ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /BC-UBND	*Hà Nội, ngày tháng 6 năm 2024*

BÁO CÁO
Điều chỉnh Kế hoạch năm 2024, xây dựng định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố

Kính gửi: Hội đồng nhân dân Thành phố.

Căn cứ Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024, xây dựng định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố như sau:

PHẦN MỘT
NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024, XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025; CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ

I. SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024, XÂY DỰNG ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025; CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 5 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ

1. Hiện nay, Thành ủy, HĐND Thành phố chỉ đạo[1] tiếp tục rà soát, đánh giá tổng thể kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và căn cứ kết quả giải ngân của các chương trình, dự án trong thời gian vừa qua để xác định nhu cầu vốn thực cho các chương trình, dự án trong 2024, 2025 và giai đoạn 2021-2025.

2. Kế hoạch bố trí vốn còn phải bố trí trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 rất lớn (109.437 tỷ đồng, chiếm 43% kế hoạch vốn trung hạn cấp Thành phố). Trong khi, khả năng hấp thụ vốn của các dự án nhiều dự án hạn chế, chậm hoàn thiện thủ đầu tư.

3. Đối với kế hoạch năm 2024: Hiện nay có nhiều dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh thời gian và phê duyệt dự án, đủ điều kiện bố trí kế hoạch vốn năm 2024; một số dự án có nhu cầu bổ sung thêm kế hoạch vốn năm 2024 so với đã giao để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân; một số dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư nay cần phân bổ kế hoạch vốn trung hạn để triển khai các thủ tục phê duyệt dự án, thủ tục đầu tư khác theo quy định.

---

[1] Chỉ đạo của Thành uỷ (tại Kết luận số 147-KL/TU ngày 17/3/2024; 1637-TB/TU ngày 08/4/2024), của đồng chí Bí Thư Thành uỷ, HĐND Thành phố (tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2024).

4. Ngày 22/5/2024, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 17/CT-TTg về việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025. Ngày 11/6/2024, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có Văn bản số 4488/BKHĐT-TH hướng dẫn xây dựng kế hoạch đầu tư công năm 2025, trong đó yêu cầu báo cáo trước ngày 15/7/2024. Theo Điều 56 Luật Đầu tư công 2019, UBND Thành phố phải trình HĐND Thành phố thông qua định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 trước ngày 25/7/2024 và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính trước ngày 31/7/2024.

Để nâng cao khả năng hấp thụ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2024, 2025 nhằm đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân của các dự án (phấn đấu tỷ lệ giải ngân toàn Thành phố năm 2024 trên 95% kế hoạch), thực hiện quy định của Luật Đầu tư công, việc điều chỉnh Kế hoạch năm 2024, xây dựng định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố trình HĐND Thành phố tại kỳ họp giữa năm 2024 là cần thiết.

II. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CẤP THÀNH PHỐ VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

II.1. Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2024 *(gọi tắt là Kế hoạch năm 2024)*

1. Công tác chỉ đạo điều hành

Xác định năm 2024 là năm nhiều thách thức trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư công, Thành phố đã giao kế hoạch đầu tư công ngay từ đầu tháng 12/2024 và ngày 31/01/2024, UBND Thành phố đã ban hành Kế hoạch số 42/KH-UBND về tăng cường, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024.

Ngày 26/3/2024, Ban Thường vụ Thành ủy, HĐND, UBND thành phố Hà Nội đã tổ chức hội nghị giao ban Quý I/2024 với các quận, huyện, thị xã, sở, ban, ngành trực thuộc; trong đó, đã xác định các khó khăn, vướng mắc của từng dự án, các nội dung phải tiếp tục triển khai thực hiện trong thời gian tới để hoàn thành kế hoạch đầu tư công năm 2024 và kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 từ đó xây dựng các nhiệm vụ, giải pháp trong thời gian tới để thúc đẩy triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và đẩy nhanh tiến độ thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024, 2025.

Ngày 07/5/2024, UBND Thành phố đã ban hành Kế hoạch số 143/KH-UBND về thúc đẩy triển khai Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024, năm 2025 và các công trình trọng điểm của Thành phố.

2. Về thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2024 đến ngày 15/6/2024

2.1. Về tổng nguồn

a) Kế hoạch Trung ương giao: Thủ tướng Chính phủ đã giao Kế hoạch đầu tư công năm 2024 cho thành phố Hà Nội tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10/12/2023 là 81.033 tỷ đồng, trong đó kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương

năm 2022 là 9.361 tỷ đồng, gồm: vốn ODA cấp phát là 2.345 tỷ đồng; vốn Ngân sách Trung ương trong nước là 7.106 tỷ đồng.

b. Kế hoạch Thành phố giao là 81.033 tỷ đồng, gồm: Ngân sách cấp Thành phố là 47.410 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện là 33.102 tỷ đồng và Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần 521 tỷ đồng.

2.2 Tình hình phân bổ và thực hiện Kế hoạch đến ngày 15/6/2024, ước thực hiện cả năm 2024

Lũy kế giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 của Thành phố đến hết ngày 15/6/2024 là 17.175 tỷ đồng, đạt 21,2 % kế hoạch Thành phố và Trung ương giao. Ước kết quả giải ngân cả năm 2024 (đến ngày 31/01/2025) của toàn Thành phố đạt trên 95% so với Kế hoạch. *Cụ thể như sau:*

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	KHV 2024 sau điều chỉnh	Kết quả giải ngân đến ngày 15/6/2024	
			Giải ngân	Tỷ lệ
	TỔNG CỘNG	**81.033,18**	**17.174,9**	**21,2%**
I	**Bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ, dự án đầu tư cấp Thành phố**	**47.410,471**	**8.871,8**	**18,7%**
1	Bố trí vốn thu hồi ứng trước, thanh quyết toán, nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư và các nhiệm vụ đầu tư phát triển khác…	8.191,839	1.597,1	18,5%
2	Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố	27.539,549	5.410,5	19,6%
2.1	Dự án XDCB tập trung cấp Thành phố	27.345,549	5.407,1	19,8%
2.2	Dự án theo cơ chế đặc thù	194,0	3,4	1,7%
3	Ngân sách Thành phố hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện các chương trình, dự án	11.679,083	1.864,2	16,6%
3.1	CTMT quốc gia về xây dựng nông thôn mới	2.078,2	163,9	10,1%
3.2	CTMT quốc gia phát triển KTXH dân tộc miền núi	636,28	46,4	7,3%
3.3	Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện	8.964,603	1.653,8	18,4%
	- Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	1.105,439	63,5	5,7%
	- Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn	3.526,915	792,0	22,5%
	- Hỗ trợ xây dựng ngân cấp tuyến y tế cơ sở	243,240	43,4	17,8%
	- Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích	2.865,139	441,3	15,4%
	- Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hóa thôn	762,125	260,6	34,2%
	- Ban chỉ huy quân sự cấp xã	461,745	53,1	11,5%
II	**Kế hoạch đầu tư ngân sách cấp huyện**	**33.101,709**	**8.303,2**	**25,1%**
III	**Chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần**	**521,0**		

Trong đó:

Bên cạnh một số đơn vị có kết quả giải ngân cao như Ban đường sắt đô thị

(31,3%); Đài phát thanh (54,3%); Cục hậu cần Bộ Công an (54,2%); UBND một số quận, huyện: Đống Đa (92,6%); Ba Đình (85,5%); Hoàn Kiếm (57,2%); Long Biên (48,4%); Gia Lâm (47%); Hoàng Mai (43,8%); …, vẫn còn nhiều đơn vị có kết quả giải ngân thấp như:

- Còn 04 đơn vị được giao KHV năm 2024 (không tính KHV bố trí linh hoạt) nhưng chưa có kết quả giải ngân: Sở Quy hoạch - Kiến trúc; Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội; Viện kiểm sát nhân dân Thành phố; Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Một số đơn vị có mức giải ngân thấp hơn mức trung bình của Thành phố như: Ban Giao thông (17,8%); Ban Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp (10,9%); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (11,2%); Sở Giao thông vận tải (5,1%); UBND các quận, huyện: Cầu Giấy (5,5%); Đan Phượng (8,1%); Hoài Đức (9,7%); Sơn Tây (14,3%); Thanh Trì (14,4%); Chương Mỹ (15,5%); Mê Linh (15,6%)…

Đến ngày 15/6/2024: mới có 07 đơn vị có kết quả giải ngân vượt cam kết giải ngân Quý II/2024 theo Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 07/5/2024 và cao hơn tỷ lệ giải ngân trung bình của Thành phố *(UBND các quận huyện: Hoàn Kiếm, Mỹ Đức; Thanh Oai; Ba Đình, Hoàng Mai, Thanh Xuân, Quốc Oai);* Các đơn vị còn lại chưa đạt giải ngân theo cam kết.

Đối với các dự án đầu tư công cấp Thành phố, còn một số ngành, lĩnh vực có kết quả giải ngân đến ngày 15/6/2024 thấp, cụ thể:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Ngành, lĩnh vực	Số dự án	KHV 2024 sau điều chỉnh	Kết quả giải ngân đến ngày 15/6/2024	
				Giải ngân	Tỷ lệ
	Tổng số	**284**	**27.539,5**	**5.410,5**	**19,6%**
1	Lĩnh vực quốc phòng	4	275,0	42,5	15,5%
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	88	1.211,0	471,7	38,9%
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	3	128,4	27,6	21,5%
4	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	12	924,5	150,9	16,3%
5	Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)	9	500,3	41,1	8,2%
6	Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn	1	69,0	37,5	54,3%
7	Lĩnh vực thể dục, thể thao	7	258,3	15,6	6,0%
8	Lĩnh vực môi trường	4	1.803,3	224,3	12,4%
9	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	140	21.519,4	4.298,3	20,0%
9.1	Lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi	38	1.710,5	297,3	17,4%
a	Lĩnh vực đê điều	19	786,5	167,7	21,3%
b	Lĩnh vực thủy lợi	19	924,0	129,6	14,0%
9.2	Lĩnh vực giao thông	99	19.533,9	3.971,3	20,3%

TT	Ngành, lĩnh vực	Số dự án	KHV 2024 sau điều chỉnh	Kết quả giải ngân đến ngày 15/6/2024	
				Giải ngân	Tỷ lệ
9.3	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	3	275,0	29,7	10,8%
10	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước	3	283,0	56,7	20,0%
11	Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư…)	13	567,3	44,9	7,9%
11.1	Lĩnh vực HTKT tái định cư	9	452,8	39,7	8,8%
11.2	Lĩnh vực tòa án	1	66,5	0,7	1,0%
11.3	Lĩnh vực kiểm sát	3	48,0	4,6	9,5%

II.2 Điều chỉnh Kế hoạch năm 2024 cấp Thành phố

1. Nguyên tắc điều chỉnh

- Tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công; đảm bảo mục tiêu, định hướng, nguyên tắc phân bổ và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn ngân sách Thành phố giai đoạn 2021-2025 và năm 2023 đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại các Nghị quyết của HĐND Thành phố. Kế hoạch năm 2024 điều chỉnh phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025.

- Điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các nhiệm vụ chi nhưng không làm thay đổi tổng nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công năm 2024 của cấp Thành phố.

- Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn của các dự án có vướng mắc chưa khắc phục được mặc dù đã áp dụng nhiều giải pháp cần thiết, dự kiến không giải ngân được 100% kế hoạch vốn năm 2024 đã được giao.

- Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn cho các dự án theo thứ tự ưu tiên như sau:

(1) Các dự án có khả năng thực hiện và giải ngân cao hơn so với kế hoạch vốn đã giao năm 2024, trong đó ưu tiên bố trí vốn cho các dự án hoàn thành trong năm 2024; các dự án có tính khẩn cấp, các dự án trọng điểm, kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực,….;

(2) Các dự án được cấp có thẩm quyền điều chỉnh thời gian thực hiện dự án, đảm bảo điều kiện bố trí vốn theo quy định để triển khai;

(3) Các dự án mới đã có trong Kế hoạch của Thành phố nay đủ thủ tục, điều kiện bố trí vốn theo quy định, cần bố trí kế hoạch vốn để thi công thực hiện. *(Các dự án cấp Thành phố có nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn để giải phóng mặt bằng, thiết kế bản vẽ thi công dự toán thực hiện giải ngân, thanh toán linh hoạt theo cơ chế đã được HĐND Thành phố thông qua tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 và cập nhật chính thức kế hoạch vốn năm 2024 cho dự án tại kỳ họp HĐND Thành phố cuối năm 2024).*

2. Phương án điều chỉnh, phân bổ Kế hoạch năm 2024 cấp Thành phố

UBND Thành phố đề xuất HĐND Thành phố thông qua chủ trương điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 như sau:

a. Đối với nguồn vốn ODA: Điều hòa 6,03 tỷ đồng nguồn ODA cấp phát và 2,97 tỷ đồng nguồn ODA vay lại của dự án Tuyến ĐSĐT thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội (Dự án tuyến 3.1) để bổ sung cho dự án Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội.

- Lý do điều hòa:

+ Dự án Tuyến ĐSĐT thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội (Dự án tuyến 3.1) điều chỉnh giảm nguồn vốn ODA vay lại và cấp phát: Thời gian điều chỉnh chủ trương đầu tư, điều chỉnh dự án, gia hạn Hiệp định vay bị kéo dài, đặc biệt Hiệp định vay ODA của ADB vừa được hoàn thành 26/4/2024, gây chậm trễ quá trình giải ngân, nợ đọng khối lượng. Nhà thầu gói thầu CP03 liên tục có văn bản giảm, tạm dừng thực hiện công việc trên công trường. Ngày 05/3/2024, UBND Thành phố đã có công văn số 580/UBND-KTTH gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề xuất điều chỉnh giảm vốn ODA cấp phát là 857,609 tỷ đồng và vốn ODA vay lại là 78,324 tỷ đồng và chưa được chấp thuận.

+ Dự án Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội: Hiện nay dự án đã giải ngân hết kế hoạch vốn được giao năm 2024 (97%) và khối lượng hoàn thành chưa giải ngân đạt 2,9 tỷ đồng. Dự kiến trong năm 2024 cần phải giải ngân khoảng 9 tỷ đồng (để đảm bảo triển khai lựa chọn nhà thầu các gói thầu đã lên kế hoạch năm 2024 và tiếp tục thực hiện các gói đang triển khai.

- Thẩm quyền điều hòa vốn giữa các dự án sử dụng vốn ODA cấp phát và ODA vay lại nêu trên là HĐND Thành phố:

+ Điểm a khoản 6, Điều 67 Luật Đầu tư công năm 2019 quy định "*6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền và trách nhiệm sau đây: a) Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với vốn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu thuộc quản lý của cấp mình nhưng không vượt quá tổng mức vốn đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch*;…"

+ Khoản 2 Điều 83 Luật Đầu tư công quy định HĐND Thành phố có quyền: "*Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của địa phương, bao gồm toàn bộ danh mục và mức vốn bố trí cho từng dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương*" trong đó nguồn ODA vay lại là nguồn ngân sách địa phương theo quyết định giao của Thủ tướng Chính phủ.

b. Đối với nguồn Ngân sách trung ương trong nước: Điều hòa kế hoạch vốn giữa các đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ giải phóng mặt bằng dự án thành phần 1.1 của Dự án xây dựng Vành đai 4 Thủ đô, cụ thể: Điều chỉnh giảm 100 tỷ đồng giao huyện Thanh Oai; 10 tỷ đồng của huyện Sóc Sơn và điều chỉnh tăng 110 tỷ đồng cho quận Hà Đông.

c. Đối với nguồn ngân sách Thành phố trong nước:

(1) Điều chỉnh giảm 2.516,372 tỷ đồng của các nhiệm vụ, nguồn vốn như sau:

- Điều chỉnh giảm 180,069 tỷ đồng nguồn vốn dự nguồn phân bổ cho các nhiệm vụ nhưng đến nay chưa phân bổ chi tiết cho các dự án.

- Điều chỉnh giảm 1.785,778 tỷ đồng kế hoạch vốn các dự án, gồm: 1.653,744 tỷ đồng của 29 dự án cấp Thành phố; 12 tỷ đồng của nhiệm vụ Quy hoạch Thủ đô Hà Nội; 120,034 tỷ đồng của 32 dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu.

- Điều chỉnh giảm 550,525 tỷ đồng nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

(2) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn năm 2024 là 2.516,372 tỷ đồng cho 202 nhiệm vụ, dự án do có khả năng thực hiện, giải ngân tốt, gồm:

- Dự án cấp Thành phố: Bổ sung 1.289,547 tỷ đồng cho 64 dự án. Trong đó đề xuất bổ sung 95 tỷ đồng cho 04 dự án đã hết thời gian thực hiện và đã được bố trí vốn năm 2024, gồm: 20 tỷ đồng cho dự án cầu Vĩnh Tuy - giai đoạn 2 để thanh toán khối lượng đã thực hiện *(dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng năm 2023 và không điều chỉnh thời gian thực hiện, kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí là 50 tỷ đồng);* 75 tỷ đồng cho 03 dự án có tính khẩn cấp của lĩnh vực đê điều để thanh toán khối lượng đã thực hiện (*dự án đã hoàn thành, đã được bố trí kế hoạch vốn năm 2024 là 92 tỷ đồng*).

- Dự án cấp huyện sử dụng ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu: Bổ sung 1.205,025 tỷ đồng cho 137 dự án đã được HĐND Thành phố quyết nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu, gồm: 44 tỷ đồng cho 01 dự án nông thôn mới; 86,52 tỷ đồng cho 11 dự án thuộc chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 1.074,505 tỷ đồng cho 125 dự án lĩnh vực giáo dục, di tích, y tế, hạ tầng kinh tế, ban chỉ huy quân sự cấp xã.

- Hỗ trợ địa phương bạn: Phân bổ 21,8 tỷ đồng hỗ trợ tỉnh Lai Châu thực hiện dự án xây dựng nâng cấp một số hạng mục Khu di tích lịch sử Đảng bộ tỉnh Lai Châu và xây dựng một số hạng mục cụm trường học xã Mường Kim, huyện Than Uyên theo Thông báo số 1521-TB/TU ngày 12/01/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy. Nguồn vốn phân bổ từ nguồn vốn đã dự nguồn cho nhiệm vụ còn lại chưa phân bổ 1,969 tỷ đồng và nguồn vốn bổ sung từ điều chỉnh giảm các nhiệm vụ nêu trên là 19,831 tỷ đồng.

Sau phương án điều chỉnh, còn 6.184,342 tỷ đồng thực hiện theo cơ chế thanh toán linh hoạt (giải phóng mặt bằng, chuẩn bị đầu tư, quy hoạch, quyết toán dự án hoàn thành, thiết kế bản vẽ thi công) và hoàn trả vốn ứng cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố.

c. Chi tiết điều chỉnh như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Đề xuất điều chỉnh KHV năm 2024						
		Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng	
			Số DA	Giảm nguồn của các DA	Giảm nguồn chưa phân bổ chi tiết	Giảm nguồn linh hoạt GPMB	Số DA	KHV
	Tổng cộng		**61**	**-1.904,8**	**-180,1**	**-550,5**	**202**	**2.635,4**
-	*Vốn ODA cấp phát*			-6,0				6,0
-	*Vốn ODA vay lại*			-3,0				3,0
-	*Vốn NSTW trong nước*			-110,0				110,0
-	*Vốn NSTP trong nước*		61	-1.785,8	-180,1	-550,5	202	2.516,4
1	**Các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác**	**-542,7**		**-12,0**	**-2,0**	**-550,5**	**1**	**21,8**
1.1	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	-12,0		-12,0				
1.2	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	-550,5				-550,5		
1.3	Hỗ trợ địa phương bạn	19,8			-2,0		1	21,8
2	**Dự án cấp Thành phố**	**-364,2**	**29**	**-1.772,7**			**64**	**1.408,5**
2.1	Dự án XDCB tập trung	**-349,2**	**28**	**-1.732,7**			**63**	**1.383,5**
2.2	Dự án theo cơ chế đặc thù	**-15,0**	**1**	**-40,0**			**1**	**25,0**
3	Hỗ trợ mục tiêu cho cấp huyện	**906,9**	**32**	**-120,0**	**-178,1**		**137**	**1.205,0**
3.1	CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	**44,0**					**1**	**44,0**
3.2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	**41,1**	**1**	**-0,7**	**-44,8**		**11**	**86,5**
3.3	NSTP hỗ trợ mục tiêu khác	**821,8**	**31**	**-119,4**	**-133,4**		**125**	**1.074,5**
a	Hỗ trợ DA trường THPT	**279,2**	**7**	**-12,5**			**18**	**291,8**
b	Hỗ trợ DA trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).	**495,9**	**4**	**-17,0**			**48**	**512,9**
c	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.	**5,7**	**1**	**-0,5**	**-11,1**		**4**	**17,3**
d	Hỗ trợ DA di tích.	**144,2**	**13**	**-28,5**			**34**	**172,7**
e	Các DA xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn.	**-138,5**	**4**	**-51,1**	**-122,2**		**13**	**34,9**
f	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	**35,2**	**2**	**-9,8**			**8**	**45,0**

(Chi tiết các Phụ lục 1, 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6, 1.7, 1.8, 1.9, 1.10, 1.11, 1.12 kèm theo)

4. Về kinh phí ngân sách các quận hỗ trợ các huyện năm 2024

Tại Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về cơ chế tài chính đặc thù cho thành phố Hà Nội, Quốc hội cho phép các quận sử dụng ngân sách cấp

quận để hỗ trợ các huyện khó khăn của Thành phố trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới. Sau khi rà soát, đề xuất cho phép quận Bắc Từ Liêm hỗ trợ huyện Phúc Thọ năm 2024 với tổng kinh phí là 50 tỷ đồng cho 01 dự án giao thông.

Về nguồn vốn: UBND quận Bắc Từ Liêm báo cáo từ nguồn thu tiền sử dụng đất chưa phân bổ. Đến nay, Sở Tài chính đã có các văn bản xác nhận về sự phù hợp về nguồn vốn theo đề xuất của quận Bắc Từ Liêm.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

II.3 ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

1. Khả năng cân đối nguồn vốn năm 2025

Hiện nay, Bộ, Ngành Trung ương chưa thông báo nguồn kế hoạch vốn năm 2025 cho thành phố Hà Nội, UBND Thành phố bước đầu xây dựng căn cứ Kế hoạch tài chính trung hạn 5 năm 2021-2025, Kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2024-2026, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 *(nguồn vốn đầu tư công năm 2025 sẽ xác định theo số thông báo của cơ quan Trung ương).*

Nguồn vốn đầu tư công năm 2025 dự kiến là **81.392,083** tỷ đồng, tăng 358,903 tỷ đồng so với năm 2024, bao gồm:

a) Theo nguồn vốn:

a.1) Vốn ngân sách trung ương: **11.934,11 tỷ đồng**, bao gồm:

- Vốn ngân sách trung ương trong nước: 8.932,796 đồng:

+ Vốn cho dự án đường Vành đai 4 : 5.733,057 tỷ đồng;

+ Vốn cho 03 dự án liên kết vùng (QL6 đoạn Ba La - Xuân Mai và cao tốc Đại lộ Thăng Long đoạn từ QL31 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình; Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà): 3.199,739 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài (ODA cấp phát): 3.001,314 tỷ đồng.

a.2) Vốn ngân sách của thành phố Hà Nội: **69.457,973** tỷ đồng

- Vốn xây dựng cơ bản tập trung trong cân đối: 28.307,212 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 14.500 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 350 tỷ đồng.

- Nguồn cải cách tiền lương: 9.660,194 tỷ đồng.

- Nguồn thu từ tiền cổ phần hoá DNNN: 1.916 tỷ đồng.

- Nguồn tăng thu, thưởng vượt thu, nguồn khác: 12.773,647 tỷ đồng.

- Vốn ODA vay lại: 1.950,92 tỷ đồng.

b) *Theo cấp ngân sách:*

- Kế hoạch đầu tư công ngân sách cấp Thành phố: **63.742,083** tỷ đồng.

- Kế hoạch đầu tư công ngân sách cấp huyện: **17.129** tỷ đồng.

- Bố trí vốn đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần là **521** tỷ đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục 3 kèm theo)

2. Mục tiêu, định hướng

a) Mục tiêu

Sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển năm 2025 nhằm góp phần hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII đã đề ra và các Chương trình của Thành ủy, Nghị quyết của HĐND Thành phố đã quyết nghị; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên, bảo đảm cơ cấu đầu tư hài hoà, hợp lý, hiệu quả giữa các địa bàn, lĩnh vực, vừa gia tăng động lực tăng trưởng, vừa bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh đất nước, Thủ đô.

b) Định hướng

Kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố tập trung thực hiện các nhiệm vụ:

(1) Các dự án ngân sách cấp Thành phố: Tập trung bố trí vốn để thực hiện các công trình trọng điểm của Thành phố; trong đó bố trí đủ kế hoạch vốn cho Dự án Đầu tư xây dựng đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô theo tiến độ triển khai và các công trình trọng điểm khác; các dự án liên kết vùng; và các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, khâu đột phá về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020-2025; Nghị quyết của HĐND Thành phố về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của Thành phố.

(2) Tiếp tục bổ sung có mục tiêu cho các huyện, thị xã thực hiện: (i) Các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia; (ii) Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực: xây dựng trường học để đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế, tu bổ, tôn tạo các di tích; (iii) Các dự án chuyển tiếp thuộc các lĩnh vực khác đang được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ cấp huyện để góp phần thực hiện một số mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố Hà Nội lần thứ XVII.

(3) Hỗ trợ đầu tư các dự án thuộc ngành dọc quốc phòng, an ninh và tư pháp theo Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ Chính trị về cải cách tư pháp.

3. Nguyên tắc bố trí vốn

a) Nguyên tắc chung

- Việc xây dựng kế hoạch phù hợp với các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm; phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025 và các nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Việc xây dựng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Kế hoạch Đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân của từng dự án.

- Bố trí vốn kế hoạch đầu tư công năm 2025 phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 51, 52, 53 Luật Đầu tư công; trong đó việc bố trí kế hoạch vốn năm 2025 cho các nhiệm vụ, dự án nhằm thực hiện mục tiêu, định hướng phát triển trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch đã được phê duyệt. Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án trọng điểm, quan trọng, dự án lớn, dự án kết nối, có tác động lan tỏa, liên kết vùng, có ý nghĩa lớn đối với phát

triển kinh tế - xã hội của đất nước, của các cấp, các ngành.

- Mức vốn bố trí cho từng dự án không vượt quá tổng mức đầu tư dự án trừ đi luỹ kế dự kiến giải ngân vốn đến hết năm 2024 và không vượt quá kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 được giao cho dự án trừ đi số vốn đã giải ngân năm 2021, 2022, 2023 và dự kiến giải ngân năm 2024 (bao gồm số vốn được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024). Mức vốn bố trí cho từng dự án phải phù hợp với khả năng thực hiện và giải ngân trong năm 2025.

Riêng đối với vốn nước ngoài, bố trí đủ vốn cấp phát từ ngân sách trung ương và vốn nước ngoài vay lại cho các dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi có cấu phần vay lại để đảm bảo khả năng giải ngân của dự án theo quy định.

- Chỉ thực hiện bố trí vốn cho các dự án khởi công mới sau khi đã hoàn thành thanh toán toàn bộ nợ đọng xây dựng cơ bản và thu hồi toàn bộ vốn ứng trước (nếu có) theo quy định.

b) Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công năm 2025

- Bố trí vốn theo đúng thứ tự ưu tiên quy định tại Điều 51, 52, 53 Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021-2025 và hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán chi đầu tư phát triển năm 2025 nếu có. Cụ thể thứ tự ưu tiên như sau:

(1) Bố trí đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có);

(2) Hoàn trả ngân sách cấp quận, huyện đã ứng thực hiện các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố.

(3) Bố trí đủ vốn cho dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2024 nhưng chưa được bố trí đủ vốn, dự án hoàn thành trong năm 2025 theo thời gian bố trí vốn được quy định tại Luật Đầu tư công.

(4) Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp theo tiến độ được duyệt;

(5) Bố trí đủ vốn tham gia vào các dự án PPP, vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ quy hoạch và nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, trong đó ưu tiên dành nguồn vốn phù hợp để làm công tác chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến đề nghị đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 nhằm rút ngắn thời gian hoàn thiện thủ tục đầu tư, đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án giai đoạn 2026-2030.

(6) Bố trí đủ vốn cho các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm của Thành phố có tác động lan tỏa, liên vùng có ý nghĩa thúc đẩy phát triển KTXH nhanh, bền vững theo tiến độ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ưu tiên bố trí đủ vốn theo cam kết đối ứng ngân sách cấp Thành phố đối với các dự án trọng điểm quốc gia, các dự án liên kết vùng sử dụng vốn ngân sách trung ương. Các huyện, thị xã bố trí đủ vốn đối ứng ngân sách cấp huyện đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách cấp Thành phố để hoàn

thành dự án và theo trách nhiệm đối ứng của ngân sách cấp huyện bằng nguồn vốn khả thi.

(7) Bố trí vốn cho các nhiệm vụ cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

(8) Sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ, dự án nêu trên mới bố trí vốn cho các dự án khởi công mới đã có đủ thủ tục đầu tư.

(9) Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết : Tiếp tục ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, y tế công lập, xây dựng nông thôn mới; sau khi đã bố trí vốn bảo đảm hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trên, được bố trí cho các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu và các dự án quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

c. Nguyên tắc, tiêu chí ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện (bao gồm các Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới): Nguyên tắc, tiêu chí, định mức ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ theo các Nghị quyết của HĐND Thành phố: số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021, số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 09/NQ-HĐND ngày /03/2024.

4. Phương án dự kiến phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cấp Thành phố (63.742,083 tỷ đồng)

a) Bố trí vốn thu hồi ứng trước, hoàn trả quỹ đầu tư phát triển thành phố, vốn giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt, hỗ trợ địa phương bạn: ***3.299,14*** tỷ đồng*, cụ thể:*

- Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố: 240 tỷ đồng.
- Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành: 430 tỷ đồng.
- Vốn thực hiện nhiệm vụ quy hoạch: 190 tỷ đồng.
- Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư: 245 tỷ đồng.
- Vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: 484,14 tỷ đồng.
- Bố trí vốn tạm ứng giải ngân linh hoạt các nhiệm vụ: lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán và các công việc khác phục vụ các nội dung này theo quy định, quyết định phê duyệt dự án: 200 tỷ đồng.
- Hỗ trợ địa phương bạn: 400 tỷ đồng.
- Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác Ngân hàng chính sách xã hội cho vay, giải quyết việc làm: 1.110 tỷ đồng.

b) Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố là **48.602,007** tỷ đồng*, bao gồm:*

- Vốn ODA cấp phát: 3.001,314 tỷ đồng.
- Vốn ODA vay lại: 1.950,92 tỷ đồng.
- Vốn NSTW trong nước: 8.932,796 tỷ đồng
- Vốn NSTP: 34.716,977 tỷ đồng.

Trong đó các dự án cấp Thành phố tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện các công trình trọng điểm của Thành phố *(Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô; Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải Yên Xá; Dự án xây*

dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội; Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo; Dự án Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai; Dự án Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình) và các dự án thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ, khâu đột phá về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII nhiệm kỳ 2020-2025, các dự án dân sinh bức xúc.

c) Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu (CTMT) quốc gia: **1.431,51** tỷ đồng:

- CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới: *533,4* tỷ đồng.

- CTMT quốc gia phát triển kinh tế dân tộc miền núi: *898,11* tỷ đồng.

*d) Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện (*Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích; các dự án chuyển tiếp lĩnh vực hạ tầng kinh tế, kỹ thuật đang được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu, ban chỉ huy quân sự cấp xã,...*):* **10.409,426** tỷ đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục 3, 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7, 3.8, 3.9, 3.10, 3.11 kèm theo)

III. VỀ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 KÉO DÀI SANG NĂM 2024

1. Tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, HĐND Thành phố đã quyết nghị cho phép kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023 sang năm 2024 đối với các dự án sử dụng ngân sách địa phương đảm bảo tuân thủ đúng quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật Đầu tư công năm 2019 và Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ, trong đó giao: *UBND Thành phố quyết định cụ thể kế hoạch kéo dài năm 2023 sang năm 2024 đối với các dự án cấp Thành phố và dự án sử dụng vốn ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu; HĐND cấp huyện, cấp xã quyết định cụ thể việc chuyển nguồn, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đối với các dự án thuộc kế hoạch đầu tư ngân sách cấp mình.*

2. Tình hình kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 kéo dài sang năm 2024 hiện nay

a. Đối với các dự án cấp Thành phố và dự án sử dụng vốn ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu:

+ Thực hiện Nghị quyết của HĐND Thành phố, UBND Thành phố đã ban hành văn bản số 392/UBND-KH&ĐT về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2023 sang năm 2024, trong đó giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và Kho bạc Nhà nước Hà Nội tổng hợp, tham mưu UBND Thành phố về việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 cho các dự án sử dụng ngân sách cấp Thành phố và ngân sách Thành phố hỗ trợ.

+ Ngày 20/3/2024, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Tờ trình số 25/TTr-KH&ĐT báo cáo UBND Thành và ngày 27/03/2024, UBND Thành phố đã ban

hành Quyết định số 1650/QĐ-UBND, trong đó, tổng kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 của các dự án cấp ngân sách Thành phố và ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện là 3.982 tỷ đồng, gồm:

++ Các dự án đầu tư xây dựng cấp Thành phố: Kéo dài 3.543 tỷ đồng cho 167 dự án;

++ Các dự án cấp huyện ngân sách Thành phố hỗ trợ đầu tư: Kéo dài 439 tỷ đồng cho 103 dự án.

(Chi tiết kèm Tờ trình số Tờ trình số 25/TTr-KH&ĐT và Quyết định số 1650/QĐ-UBND kèm theo)

b. Đối với các dự án ngân sách cấp huyện, cấp xã: Theo báo cáo của 30 quận, huyện, thị xã:

Đến nay, có 16/30 đơn vị đã thực hiện kéo dài kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 nguồn ngân sách cấp huyện (nguồn phân cấp) với tổng kế hoạch vốn 2023 kéo dài là: 1.551,7 tỷ đồng; trong đó:

+12/16 đơn vị (Tây Hồ, Sơn Tây, Ba Vì, Chương Mỹ, Đông Anh, Mê Linh, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Sóc Sơn, Ứng Hòa): HĐND các quận, huyện đã quyết nghị và UBND các quận, huyện đã quyết định giao kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 nguồn ngân sách cấp huyện là 426,961 tỷ đồng.

(Chi tiết Phụ lục số 08 kèm theo các Nghị quyết, quyết định giao của 12 quận, huyện)

+ 04/16 (Hoàng Mai, Đan Phượng, Thạch Thất, Thường Tín): HĐND các huyện giao UBND các huyện ban hành quyết định kéo dài kế hoạch vốn năm 2023 sang năm 2024 nguồn ngân sách huyện. Tổng kế hoạch vốn đã kéo dài là 1.124,78 tỷ đồng. Việc HĐND các huyện giao cho UBND cấp huyện thực hiện như trên là chưa phù hợp với Nghị quyết của HĐND Thành phố. UBND Thành phố sẽ chỉ đạo các đơn vị rà soát, hướng dẫn các đơn vị hoàn thiện đảm bảo đúng quy định.

UBND Thành phố kính trình HĐND Thành phố xem xét chấp thuận danh mục và kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 đối với các dự án dự án cấp ngân sách Thành phố và ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện như tại Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 27/3/2024 kèm theo của UBND Thành phố và đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp huyện của 12 quận, huyện: Tây Hồ, Sơn Tây, Ba Vì, Chương Mỹ, Đông Anh, Mê Linh, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Sóc Sơn, Ứng Hòa như các Nghị quyết, quyết định giao của cấp huyện kèm theo.

3. Kết quả giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024

Đến ngày 15/6/2024, giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công của Thành phố năm 2023 kéo dài sang năm 2024 là 728 đồng, đạt 13% kế hoạch vốn, trong đó: cấp Thành phố là 369 tỷ đồng, đạt 10,4 % kế hoạch; NSTP hỗ trợ là 57 tỷ đồng, đạt 13% kế hoạch.

IV. CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ

IV.1 TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN ĐẾN NAY

1. Tình hình triển khai của Kế hoạch

a. Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp Thành phố đến nay đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là 248.034,036 tỷ đồng, còn 6.281,69 tỷ đồng chưa phân bổ chi tiết, gồm:

+ Dự phòng đầu tư công: 148,323 tỷ đồng

+ Dự nguồn chi tiết để phê duyệt chủ trương đầu tư cho 11 dự án ngành dọc và 05 dự án cấp Thành phố cấp thiết bổ sung danh mục tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 và 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2024; dự nguồn cho dự án hỗ trợ vận hành tuyến đường sắt Nhổn – ga Hà Nội là 3.753,097 tỷ đồng;

+ Dự nguồn phê duyệt chủ trương đầu tư cho 49 dự án cấp Thành phố: 2.380,27 tỷ đồng, gồm: 1.000 tỷ đồng ODA vay lại; 1.380,27 tỷ đồng vốn NSTP. Tại kỳ họp tháng 7/2024, dự kiến trình HĐND Thành phố phân bổ cho 06 dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp tháng 5/2024. Như vậy, còn 1.159,27 tỷ đồng vốn NSTP chưa phân bổ chi tiết.

b. Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp Thành phố đến nay đã bố trí hàng năm giai đoạn 2021-2024 là 144.878 tỷ đồng chiếm 57% kế hoạch, còn lại phải bố trí là 109.437 tỷ đồng, chiếm 43% kế hoạch.

c. Quá trình triển khai còn nhiều dự án chậm hoàn thiện thủ tục đầu tư, kết quả giải ngân chưa cao.

- Kết quả giải ngân giai đoạn 2021-2023 của các dự án cấp Thành phố đạt 77,2% kế hoạch giao (trong đó: dự án chuyển tiếp đạt 73,2%; dự án mới đạt 83,9%) và các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ đạt 96,6% kế hoạch. Hiện nhiều dự án báo cáo có khó khăn vướng mắc về công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư, thủ tục đầu tư như chỉ giới đường đỏ, quy hoạch,….

- Dự án cấp Thành phố: Đến hết năm 2023 hoàn thành 283/431 dự án và dự kiến năm 2024 hoàn thành 115 dự án; đến nay còn 59 dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư; 177 dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng chưa được phê duyệt dự án.

(Chi tiết tại Phụ lục 7 kèm theo)

2. Nguồn vốn và khả năng cân đối vốn

a. Tổng nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn cấp Thành phố là 254.315,726 tỷ đồng, gồm cơ cấu như sau:

(1) Vốn ngân sách trung ương là 43.610,031 tỷ đồng, chiếm 17,1%, bố trí 100% cho các dự án cấp Thành phố, gồm:

+ Vốn ODA cấp phát là 24.139,377 tỷ đồng, bố trí cho 06 dự án ODA.

+ Vốn ngân sách trung ương trong nước là 19.470,654 tỷ đồng, bố trí cho: Dự án Vành đai 4 là 13.533 tỷ đồng; 03 dự án giao thông liên kết vùng là

4.906,079 tỷ đồng; 1.031,575 tỷ đồng cho 16 dự án thu hồi các khoản vốn ứng trước ngân sách trung ương.

(2) Vốn ngân sách địa phương của Thành phố là 296.542,695 tỷ đồng, chiếm 82,9%, gồm:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương (gồm nguồn vốn từ nguồn thu phí, lệ phí để lại theo tỷ lệ điều tiết, nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết Thủ đô): 200.687 tỷ đồng, chiếm 45,2%; trong đó nguồn thu tiền sử dụng đất là 127.700 tỷ đồng chiếm 63,6%.

- Vốn ODA vay lại: 9.329,57 tỷ đồng chiếm 3,7%.

- Nguồn theo Nghị quyết số 115/NQ-QH14 (từ nguồn thu cổ phần hóa doanh nghiệp, cải cách tiền lương): 23.000 tỷ đồng, chiếm 9,0%.

- Nguồn tăng thu, thưởng vượt thu các năm 2021-2025, nguồn CCTL còn dư, phát hành trái phiếu để thực hiện Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích: 16.345,647 tỷ đồng, chiếm 6,4%

- Nguồn vốn huy động khác: 46.628 tỷ đồng, chiếm 18,3%.

- Nguồn thu hồi NSTP đầu tư tại các dự án cấp nước và hạng mục cấp nước, hạng mục điện bàn giao cho các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng sau đầu tư trên địa bàn Thành phố Hà Nội để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố: 552,478 tỷ đồng chiếm 0,2%.

b. *Theo rà soát, dự kiến một số nguồn lực kế hoạch trung hạn dự kiến sẽ không khai thác, sử dụng tại kỳ kế hoạch này mà chuyển sang giai đoạn sau (như nguồn thu từ đất, nguồn vốn huy động trong nước); một số nguồn vốn dự kiến khó đảm bảo tính khả thi (như: nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN, nguồn thu xổ số kiến thiết). Theo đó, nguồn vốn ngân sách Thành phố trong nước kế hoạch trung hạn dự kiến giảm* ***41.600 t****ỷ đồng. Cụ thể:*

(1) Dự kiến giảm 87.044,985 tỷ đồng, gồm:

- *Đối với nguồn thu với đất:* Giảm 36.492,89 tỷ đồng. Lý do: Kết quả nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất qua các năm 2021, 2022, 2023 của ngân sách cấp Thành phố đều không đạt so với dự toán được giao; nguồn đầu tư phát triển thu tiền sử dụng đất của các quỹ đất đối ứng cho các dự án chuyển từ BT sang đầu tư công (*tại Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 dự kiến 25.000 tỷ đồng*) nhưng đến nay chưa phát sinh nguồn thu này và dự kiến không đảm bảo kế hoạch.[2]

- *Nguồn thu xổ số kiến thiết:* Giảm 60 tỷ đồng (dự kiến giai đoạn 2021-2025 thu được 1.790 tỷ đồng).

[2] Do một số quỹ đất dự kiến đối ứng BT chủ yếu là đất nông nghiệp giao các hộ gia đình, cá nhân sản xuất theo Nghị định 64/NĐ-CP hiện vẫn đang sản xuất nông nghiệp và nhiều quỹ đất dự kiến đối ứng do Nhà đầu tư đề xuất mang tính sơ bộ, phần lớn chưa đề xuất ranh giới quỹ đất chính xác và các dự án trước đây chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt quy hoạch chi tiết, chưa bàn giao mốc giới đất nên khó xác định quy mô, phạm vi ranh giới, nguồn gốc, hiện trạng quỹ đất đối ứng trên địa bàn. Theo Điều 53 Luật Đầu tư công, quỹ đất dự kiến đối ứng công trình BT trên địa bàn Thành phố hiện chưa đáp ứng đủ điều kiện để bàn giao về các đơn vị của Thành phố tổ chức đấu giá, đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư theo quy định.

- *Đối với nguồn thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN:* Giảm 7.925 tỷ đồng (do dự kiến giai đoạn 2021-2025 thu được 10.075 tỷ đồng).

- *Nguồn vốn huy động trong nước:* Giảm 40.000 tỷ đồng. Lý do: Giai đoạn 2021-2024 chưa thực hiện huy động và năm 2025 để huy động 46.628 tỷ đồng là khó khả thi do việc vay nợ chính quyền địa phương bị giới hạn bởi hạn mức bội chi hằng năm được Trung ương giao, dư nợ của chính quyền địa phương và trần nợ công của quốc gia. Nguồn huy động trong nước còn lại là 6.628 tỷ đồng dự kiến để bố trí trong năm 2025 nếu có.

(2) Dự kiến tăng 42.877,89 tỷ đồng để bù đắp một phần cho các nguồn vốn điều chỉnh giảm nên trên, tăng nguồn lực cho chi đầu tư phát triển, gồm:

- Nguồn cân đối ngân sách nhà nước (không bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất và thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: Bổ sung 30.953 tỷ đồng *(bao gồm nguồn tăng do điều tiết ngân sách cấp Thành phố hưởng 100% khoản thu tiền thuê đất trả tiền một lần).*

- Nguồn cải cách tiền lương còn dư: Bổ sung 11.925 tỷ đồng.

IV.2 KẾT QUẢ RÀ SOÁT BƯỚC ĐẦU VÀ ĐỀ XUẤT CỦA UBND THÀNH PHỐ

Căn cứ kết quả đánh giá tính khả thi của các nguồn lực đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, UBND Thành phố đã chỉ đạo các đơn vị đã rà soát khả năng thực hiện, giải ngân của các dự án, đề xuất phương án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn để đảm bảo phù hợp với nguồn lực đầu tư công trung hạn và khả năng triển khai thực tế của các dự án. Qua rà soát, UBND Thành phố đề xuất như sau:

1. Đối với nguồn vốn đầu tư công trung hạn

a. Đối với nguồn vốn ODA vay lại: Căn cứ điểm d, khoản 4 Điều 19 và điểm c, d Khoản 1 và Khoản 9 Điều 30 Luật Ngân sách Nhà nước, đề xuất giảm 2.567,095 tỷ đồng của 03 dự án sau: 1.541,275 tỷ đồng của dự án Tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội tuyến số 2, đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo (Dự án tuyến 2.1); 25,82 tỷ đồng của dự án Hỗ trợ Chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội (Dự án PMS2); 1.000 tỷ đồng dự nguồn cho dự án tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai (Dự án tuyến 3.2).[3]

b. Đối với nguồn vốn ngân sách Thành phố trong nước:

[3] *(1)* Dự án Tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội tuyến số 2, đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo (Dự án tuyến 2.1): giảm 1.541,275 tỷ đồng của do có nhiều vướng mắc, tiến độ kéo dài hoàn thành trong giai đoạn 2026-2030 như: Thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư, dự án, hiệp định kéo dài, phức tạp (hiện chưa được Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh chủ trương đầu tư); GPMB chậm, không bàn giao được mặt bằng sạch để triển khai dự án; Dự án lớn, công nghệ cao, kinh nghiệm thực hiện còn hạn chế. *(2)* Dự án Hỗ trợ Chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - ga Hà Nội (Dự án PMS2): Tại Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2024, HĐND Thành phố đã thông qua điều chỉnh chủ trương Dự án PMS2, trong đó vốn ODA giảm và vốn đối ứng ngân sách Thành phố tăng lên. Hiện nay, hiệp định vay đã hết hạn, nhà tài trợ ADB đã có thư đóng khoản vay nên qua rà soát, đề xuất giảm vốn ODA vay lại còn lại trong Kế hoạch vốn trung hạn là 25,82 tỷ đồng. *(3)* Dự án tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai (Dự án tuyến 3.2): Đề xuất điều chỉnh giảm dự nguồn 1.000 tỷ đồng vốn ODA vay lại đã dự nguồn cho dự án do tiến độ chuẩn bị đầu tư chậm, dự kiến phê duyệt chủ trương đầu tư trong giai đoạn 2026-2030.

Qua rà soát sơ bộ, bước đầu, dự kiến sẽ có 02 phương án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn theo 02 như sau:

(1) Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án): giảm 14.000 tỷ đồng.

(2) Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn): *giảm 21.000 tỷ đồng.*

(Chi tiết tại Phụ lục 5 kèm theo)

2. Nguyên tắc cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn

Trên cơ sở dự kiến điều giảm nguồn vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025 nêu trên, UBND Thành phố đề xuất chủ trương nguyên tắc rà soát, điều chỉnh như sau:

(1) Việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn của các nhiệm vụ, dự án đảm bảo tuân thủ quy định Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, phù hợp với nguồn lực đầu tư công thực có và khả năng triển khai, hấp thụ kế hoạch vốn thực tế của các dự án, Chương trình, Kế hoạch.

(2) Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn đối với các dự án như sau:

+ Giảm dự nguồn cho các dự án cấp Thành phố để phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng đến nay chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư và chuyển danh mục sang chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030.

+ Giảm kế hoạch vốn của các dự án mới cấp Thành phố đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, dự kiến cuối năm 2024 và năm 2025 mới phê duyệt được dự án và không hấp thụ hết kế hoạch vốn được giao;

+ Giảm kế hoạch vốn của các dự án có vướng mắc chưa khắc phục được mặc dù đã áp dụng nhiều giải pháp cần thiết và dự kiến không giải ngân được 100% kế hoạch vốn trung hạn đã được phê duyệt.

+ Đối với các dự án hỗ trợ mục tiêu lĩnh vực di tích: Giảm kế hoạch vốn của các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ đối với các dự án dự kiến triển khai trong 02 giai đoạn 2021-2025 và sau năm 2025 đã được dự nguồn 2021-2025 để đẩy nhanh tiến độ triển khai nhưng nay chưa được phê duyệt dự án, dự kiến không đảm bảo hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025;

+ Đối với các dự án hỗ trợ mục tiêu lĩnh vực giáo dục: giảm kế hoạch vốn của các dự án có khó khăn, vướng mắc dự kiến không triển khai được và thực hiện điều chỉnh, điều hoà trong mỗi đơn vị.

(3) Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn cho các dự án dự kiến có khả năng thực hiện, giải ngân cao hơn so với kế hoạch vốn trung hạn đã phê duyệt; hoàn thanh dự án theo tiến độ.

3. Kết quả rà soát bước đầu về điều chỉnh kế hoạch trung hạn và đề xuất của UBND Thành phố

Kết quả giải ngân trong giai đoạn 2021-2023 của toàn Thành phố là có tiến bộ: năm 2021 là 36.565 tỷ đồng (đạt 79,2% kế hoạch); năm 2022 là 45.315 tỷ đồng (đạt 87,8% kế hoạch); năm 2023 là 54.100 tỷ đồng (đạt 94,4% kế hoạch so Thành phố giao, đạt 115,9% so với Trung ương giao). Tuy nhiên, kết quả giải ngân các dự án ngân sách cấp Thành phố còn chưa cao; năng lực triển khai chưa

có đột phá. Với kế hoạch năm 2024 được giao khá cao (81.033 tỷ đồng), tỷ lệ giải ngân kế hoạch năm 2024 đến 31/5 mới đạt 18,6%, chưa đáp ứng yêu cầu. Để phấn đấu kết quả giải ngân cả năm đạt trên 90% là rất khó khăn, cần tập trung triển khai các giải pháp mạnh mẽ.

Qua rà soát sơ bộ bước đầu, dự kiến 02 phương án giảm kế hoạch vốn trung hạn như sau: (1) *Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)* giảm là 16.567,095 tỷ đồng (*gồm:* 14.000 tỷ đồng ngân sách trong nước; 2.567,095 tỷ đồng vốn ODA vay lại); (2) *Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)* giảm là 23.567,095 tỷ đồng (gồm: 21.000 tỷ đồng ngân sách trong nước; 2.567,095 tỷ đồng vốn ODA vay lại).

Để đảm bảo hiệu quả sử dụng nguồn vốn, phương án điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn khả thi, phù hợp với thực tiễn triển khai của các chương trình, dự án, UBND Thành phố đề xuất:

(1) Tại kỳ họp tháng 7/2024, cho phép UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết nghị:

- Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Thành phố cho một số dự án có liên quan đến kế hoạch vốn năm 2024 để hoàn thành, đẩy nhanh tiến độ và đảm bảo tuân thủ quy định kế hoạch hàng năm phù hợp với kế hoạch trung hạn.

- Cập nhật kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 cho các dự án cấp Thành phố được HĐND Thành phố phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư tại kỳ họp tháng 5/2024 và tại kỳ họp tháng 7/2024.

(2) Chủ trương cho phép tiếp tục rà soát, đánh giá tổng thể tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của cấp Thành phố và trên cơ sở số vốn kế hoạch năm 2025 chính thức được phê duyệt và xây dựng định hướng kế hoạch trung hạn 5 năm 2026-2030 cấp Thành phố. Trên cơ sở đó, báo cáo Thành ủy, HĐND Thành phố tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2024 xem xét phương án điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố.

Đồng thời, UBND Thành phố tiếp tục chỉ đạo rà soát, đề xuất phương án huy động tối đa nguồn lực đầu tư công, trọng tâm là đảm bảo nguồn lực ngân sách nhà nước để bố trí kế hoạch năm 2025, 2021-2025. Trên cơ sở rà soát nguồn lực thực có, khả năng thực hiện, giải ngân của dự án sẽ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn để phù hợp với kế hoạch tài chính trung hạn.

Chi tiết các phương án rà soát và đề xuất như sau:

3.1 ***Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án):*** giảm 14.000 tỷ đồng ngân sách trong nước; 2.567,095 tỷ đồng vốn ODA vay lại; tổng giảm là **16.567,095** tỷ đồng.

- Điều chỉnh giảm 22.118,463 tỷ đồng của một số nhiệm vụ, dự án như sau:

+ Nguồn vốn bố trí thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố giảm: 955 tỷ đồng;

+ Các dự án cấp Thành phố: Điều chỉnh giảm 20.266,105 tỷ đồng, trong đó

có 2.567,095 tỷ đồng vốn ODA vay lại.

+ CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Điều chỉnh giảm: 27,18 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp giảm: 178,204 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS) giảm: 325,474 tỷ đồng

+ Hỗ trợ lĩnh vực di tích giảm: 206,5 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyển lý đầu tư giảm: 160 tỷ đồng;

- Điều chỉnh tăng 5.551,368 tỷ đồng cho các nhiệm vụ, dự án sau:

+ Các dự án cấp Thành phố: Điều chỉnh tăng: 1.933,059 tỷ đồng;

+ CTMTQG về xây dựng nông thôn mới: Điều chỉnh tăng 38,4 tỷ đồng;

+ CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Điều chỉnh tăng 04 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp tăng: 136,799 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS) tăng: 63,101 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã tăng: 40,189 tỷ đồng;

+ Dự phòng đầu tư công: 3.335,82 tỷ đồng.

***3.2 Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)*:** giảm 21.000 tỷ đồng ngân sách trong nước; 2.567,095 tỷ đồng vốn ODA vay lại; tổng giảm là **23.567,095** tỷ đồng.

- Điều chỉnh giảm 29.043,663 tỷ đồng của một số nhiệm vụ, dự án như sau:

+ Nguồn vốn bố trí thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố giảm: 955 tỷ đồng;

+ Các dự án cấp Thành phố: Điều chỉnh giảm 27.191,305 tỷ đồng, trong đó có 2.567,095 tỷ đồng vốn ODA vay lại.

+ CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Điều chỉnh giảm: 27,18 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp giảm: 178,204 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS) giảm: 325,474 tỷ đồng

+ Hỗ trợ lĩnh vực di tích giảm: 206,5 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyển lý đầu tư giảm: 160 tỷ đồng;

- Điều chỉnh tăng 5.476,568 tỷ đồng cho các nhiệm vụ, dự án sau:

+ Các dự án cấp Thành phố điều chỉnh tăng: 1.872,559 tỷ đồng;

+ CTMTQG về xây dựng nông thôn mới: Điều chỉnh tăng 38,4 tỷ đồng;

+ CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Điều chỉnh tăng 04 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp tăng: 136,799 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS) tăng: 63,101 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã tăng: 40,189 tỷ đồng;

+ Dự phòng đầu tư công: 3.321,520 tỷ đồng.

Chi tiết kết quả rà soát bước đầu phương án 1 và 2 như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nhiệm vụ/Dự án	Phương án 1						Phương án 2					
		Điều chỉnh danh mục DA			Điều chỉnh Kế hoạch vốn			Điều chỉnh danh mục DA			Điều chỉnh Kế hoạch vốn		
		Tổng	Tăng	Giảm*	Tổng	Tăng	Giảm	Tổng	Tăng	Giảm*	Tổng	Tăng	Giảm
	Tổng số	-54	5	-59	-16.567,1	5.551,4	-22.118,5	-75	4	-79	-23.567,1	5.476,6	-29.043,7
-	*Vốn ODA cấp phát*												
-	*Vốn ODA vay lại*				-2.567,1		-2.567,1				-2.567,1		-2.567,1
-	*NSTW trong nước*												
-	*NSTP trong nước*				-14.000,0	5.551,4	-19.551,4				-21.000,0	5.476,6	-26.476,6
I	**Bố trí vốn cho các nhiệm vụ: quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; …**				2.380,8	3.335,8	-955,0				2.366,5	3.321,5	-955,0
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương, quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, thanh quyết toán, hoàn trả quỹ phát triển đất, hỗ trợ địa phương bạn,…												
8	Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố				-955,0		-955,0				-955,0		-955,0
13	Dự phòng đầu tư công				3.335,8	3.335,8					3.321,5	3.321,5	
II	**Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố**	-30	4	-34	-18.333,0	1.933,1	-20.266,1	-51	3	-54	-25.318,7	1.872,6	-27.191,3
1	Các dự án chuyển tiếp	1	2	-1	-1.948,9	1.735,0	-3.683,9		1	-1	-2.219,4	1.714,5	-3.933,9
2	Các dự án khởi công mới	-31	2	-33	-16.384,1	198,0	-16.582,2	-51	2	-53	-23.099,3	158,0	-23.257,4
2.1	Dự án khởi công mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí kế hoạch vốn chi tiết		2	-2	-14.609,6	189,0	-14.798,6	-10	2	-12	-20.840,8	149,0	-20.989,8
+	Các dự án đã được phê duyệt dự án	1	1		-2.972,0	109,9	-3.081,8	1	1		-3.342,0	69,9	-3.411,8
+	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	-1	1	-2	-11.637,6	79,2	-11.716,8	-11	1	-12	-17.498,8	79,2	-17.578,0
2.2	**Kinh phí chưa phân bổ của ngành, lĩnh vực và nhiệm vụ, dự án**	-31		-31	-1.774,6	9,0	-1.783,6	-41		-41	-2.258,6	9,0	-2.267,6
	Trong đó kế hoạch vốn phân bổ của từng ngành, lĩnh vực:	-30	4	-34	-18.333,0	1.933,1	-20.266,1	-52	3	-55	-25.318,7	1.872,6	-27.191,3
(1)	*Lĩnh vực quốc phòng*				-70,0	26,0	-96,0				-70,0	26,0	-96,0
(2)	*Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội*	1	1			21,1	-21,1	1	1			21,1	-21,1
(3)	*Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề*	-3		-3	-579,0		-579,0	-11		-11	-1.166,5		-1.166,5
(4)	*Khoa học công nghệ*	1	1		143,0	143,0		1	1		95,4	143,0	-47,6
(5)	*Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình*	-4		-4	-1.842,1	58,0	-1.900,1	-6		-6	-4.147,1	58,0	-4.205,1
(6)	*Lĩnh vực văn hóa thông tin*	-17	1	-18	-510,3	4,8	-515,1	-18	1	-19	-1.217,2	4,8	-1.222,0
(7)	*Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn*				24,0	24,0		-1		-1	24,0	24,0	
(8)	*Lĩnh vực thể dục, thể thao*				-8,0		-8,0				-8,0		-8,0
(9)	*Lĩnh vực bảo vệ môi trường*	-1		-1	-1.562,1	5,0	-1.567,1	-1		-1	-2.125,3	5,0	-2.130,3
(10)	*Lĩnh vực hoạt động kinh tế*	-2	1	-3	-11.586,1	1.532,1	-13.118,2	-12		-12	-13.591,7	1.511,6	-15.103,3
(10.1)	*Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp*				-1.122,5	18,7	-1.141,2	-5		-5	-1.137,5	18,7	-1.156,2
a	*Lĩnh vực đê điều*				-248,8	7,0	-255,8				-253,8	7,0	-260,8
b	*Lĩnh vực thủy lợi*				-667,7	11,7	-679,4	-3		-3	-674,7	11,7	-686,4
c	Lĩnh vực kinh tế nông thôn				-206,0		-206,0	-2		-2	-209,0		-209,0
(10.2)	*Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế*	-1		-1				-1		-1			
(10.3)	*Lĩnh vực giao thông*		1	-1	-8.975,2	1.462,9	-10.438,1	-5		-5	-10.666,1	1.442,4	-12.108,4
(10.4)	*Lĩnh vực thương mại*												

TT	Nhiệm vụ/Dự án	Phương án 1						Phương án 2					
		Điều chỉnh danh mục DA			Điều chỉnh Kế hoạch vốn			Điều chỉnh danh mục DA			Điều chỉnh Kế hoạch vốn		
(10.5)	*Lĩnh vực cấp nước, thoát nước*				-1.116,5	50,5	-1.167,0				-1.416,2	50,5	-1.466,7
(10.6)	*Lĩnh vực công trình công cộng đô thị*	-1		-1	-372,0		-372,0	-1		-1	-372,0		-372,0
(11)	*Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*				-30,0		-30,0				-30,0		-30,0
(12)	*Lĩnh vực xã hội*	-2		-2				-2		-2	-326,0		-326,0
(13)	*Lĩnh vực khác*	-3		-3	-731,1	119,2	-850,3	-3		-3	-771,1	79,2	-850,3
(13.1)	*Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư*	-1		-1	-555,1	79,2	-634,3	-1		-1	-555,1	79,2	-634,3
(13.2)	*Lĩnh vực tòa án*	-2		-2	-174,0	40,0	-214,0	-2		-2	-214,0		-214,0
(13.3)	*Lĩnh vực kiểm sát*				-2,0		-2,0				-2,0		-2,0
(13.4)	*Lĩnh vực khác*												
III	**Nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân**												
IV	**Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....**	-24	1	-25	-614,9	282,5	-897,4	-24	1	-25	-614,9	282,5	-897,4
1	CTMTQG xây dựng nông thôn mới				38,4	38,4					38,4	38,4	
2	CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	-1		-1	-23,2	4,0	-27,2	-1		-1	-23,2	4,0	-27,2
3	Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực	-23	1	-24	-510,3	199,9	-710,2	-23	1	-24	-510,3	199,9	-710,2
3.1	THPT theo phân cấp	-4	1	-5	-41,4	136,8	-178,2	-4	1	-5	-41,4	136,8	-178,2
3.2	Giáo dục mầm non, tiểu học, THCS	-5		-5	-262,4	63,1	-325,5	-5		-5	-262,4	63,1	-325,5
3.3	Y tế												
3.4	Di tích	-14		-14	-206,5		-206,5	-14		-14	-206,5		-206,5
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kinh tế khác												
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức												
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã				40,2	40,2					40,2	40,2	
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyền lý đầu tư				-160,0		-160,0				-160,0		-160,0
8	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì												

(Lưu ý: (*) Giảm danh mục dự án bao gồm loại bỏ một số dự án do không còn nhu cầu đầu tư hoặc chuyển ngân sách huyện thực hiện theo phân cấp và chuyển một số dự án sang nghiên cứu thực hiện đầu tư giai đoạn 2026-2030 theo tiến độ thực tế và khả năng cân đối ngân sách giai đoạn 2021-2025)

(Chi tiết tại các Phụ lục 5, 5.1, 5.1.1, 5.1.2, 5.1.3, 5.1.4, 5.1.5, 5.1.6, 5.1.7, 5.1.8 kèm theo)

Trong đó:

a. Đối với các dự án cấp Thành phố:

a.1 Đối với lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tòa án, viện kiểm sát:

Tại Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được HĐND thành phố thông qua, ngân sách Thành phố đã cân đối 11.579,604 tỷ đồng để đầu tư, hỗ trợ đầu tư 97 dự án thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tòa án, viện kiểm sát; trong đó bao gồm: cân đối 1.847 tỷ đồng cho 28 dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng chưa phê duyệt dự án; dự nguồn 2.547,066 tỷ đồng cho 11 dự án và 801,2 tỷ đồng cho các dự án thuộc đề án xây dựng trụ sở Công an xã chưa phê duyệt chủ trương đầu tư.

Qua rà soát đến thời điểm hiện tại, tiến độ triển khai thủ tục đầu tư của các dự án nêu trên còn chậm. Tuy nhiên, đây là các dự án ngành dọc, ngân sách Thành phố cân đối hỗ trợ theo chủ trương đã được Ban Thường vụ Thành ủy, Ban

Thường vụ Thành ủy, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao thống nhất. Ngoài ra, việc ngân sách Thành phố cân đối bố trí hỗ trợ các dự án lĩnh vực an ninh, quốc phòng để góp phần hoàn thành chỉ tiêu đề ra tại Chương trình 09 của Thành ủy *(hoàn thành 100% trụ sở công an xã, thị trấn; xây mới 7-10 công trình BCH quân sự cấp huyện,…)*. Vì vậy, đề xuất chưa thực hiện điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn của các dự án theo nguyên tắc chung nêu trên.

a.2 Đối với các dự án cấp Thành phố

+ Phương án 1 sẽ loại bỏ 04 dự án (gồm: Xử lý nước thải khu công nghiệp Vân Canh, Hoài Đức và công viên Hà Đông chuyển ngân sách huyện đầu tư theo phân cấp; Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai và huyện Hoài Đức theo đề xuất của Tòa án Hà Nội không đầu tư giai đoạn 2021-2025 do vướng mắc về quy hoạch, địa điểm thực hiện dự án) và chuyển 30 dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025 sang nghiên cứu, thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2026-2030.

+ Phương án 2 sẽ loại bỏ 04 dự án tại phương án 1 và chuyển 10 dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng đến nay chưa phê duyệt dự án và 40 dự án dự kiến đầu tư giai đoạn 2021-2025 chuyển sang nghiên cứu, thực hiện đầu tư trong giai đoạn 2026-2030.

Ngoài ra, xem xét cập nhật danh mục, mức vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 cho một số dự án như sau: (i) Dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước để hoàn thành dự án (Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ) đoạn Km3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ); (ii) Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng Khu công nghệ cao Hòa Lạc.

b. Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

Trong giai đoạn 2021 – 2025, Thành phố đã cân đối Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2.648,92 tỷ đồng để thực hiện 176 dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Đến nay đã bố trí 1.686,43 tỷ đồng (trong đó đó Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2023 là 1.050,230, Kế hoạch vốn năm 2024 là 636,28 tỷ đồng).

Qua rà soát, trên cơ sở đề xuất của các huyện (Ban Dân tộc đã gửi báo cáo tuy nhiên chưa đầy đủ nội dung), đề xuất điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn 21,88 tỷ đồng, gồm:

- Điều chỉnh giảm 27,18 tỷ đồng của: 7 dự án (giảm 9,18 tỷ) do chỉ hỗ trợ phần XL+TB theo nguyên tắc hỗ trợ của TP tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021; 01 dự án (giảm 18 tỷ) do huyện Thạch Thất đề nghị ko triển khai vì vướng quy hoạch.

- Điều chỉnh tăng 4 tỷ đồng cho 3 dự án, do hỗ trợ bằng phần chi phí XL+TB theo nguyên tắc hỗ trợ của TP tại NQ 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021.

c. Dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực, lĩnh vực hạ tầng kinh tế:

c.1. Đối với các dự án đã có trong Nghị quyết của HĐND Thành phố:

(1) Đối với hỗ trợ xây dựng trường THPT: Điều chỉnh giảm 178,204 tỷ đồng; điều chỉnh tăng 136,778 tỷ đồng, cụ thể:

- Điều hoà KHV trung hạn của 08 đơn vị: giảm 136,778 tỷ đồng của 10 dự án; tăng 136,778 tỷ đồng cho 08 dự án (Ứng Hòa giảm 25,579 tỷ đồng của 01 dự án cho 01 dự án; Hoài Đức giảm 0,64 tỷ đồng của 01 dự án cho 01 dự án; Phú Xuyên giảm 3,56 tỷ đồng của 02 dự án cho 01 dự án; Thạch Thất giảm 3,3 tỷ đồng của 02 dự án cho 01 dự án; Thường Tín giảm 12,32 tỷ đồng của 01 dự án cho 01 dự án; Chương Mỹ giảm 9,99 tỷ đồng của 01 dự án cho 01 dự án; Quốc Oai giảm 10,09 tỷ đồng của 01 dự án cho 01 dự án; Ba Vì giảm danh mục và giảm vốn 01 dự án Trường THPT Quảng Oai 71,26 tỷ đồng cho 01 dự án).

- Giảm KHV trung hạn 41,426 tỷ đồng cho 13 dự án theo giá trị xây lắp và thiết bị được duyệt để đảm bảo nguyên tắc hỗ trợ của ngân sách Thành phố.

(2) Đối với hỗ trợ xây dựng trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở: Điều chỉnh giảm 325,474 tỷ đồng; điều chỉnh tăng 63,101 tỷ đồng, cụ thể:

- Điều chỉnh, điều hòa KHV trung hạn của 05 đơn vị: giảm 102 tỷ đồng của 06 dự án; tăng 61,915 tỷ đồng cho 05 dự án (Ứng Hòa giảm KHV 3 tỷ đồng của 01 dự án cho 01 dự án; Sơn Tây giảm KHV 30 tỷ của 01 dự án cho 01 dự án; Chương Mỹ giảm KHV 43 tỷ của 01 dự án cho 01 dự án; Hoài Đức giảm KHV 2 tỷ của 01 dự án cho 01 dự án; Phúc Thọ giảm KHV 24 tỷ của 02 dự án cho 01 dự án).

- Giảm KHV trung hạn 223,474 tỷ đồng đối với 44 dự án do: (i) KHV trung hạn đã dự kiến bố trí vượt giá trị XL+TB; (ii) Theo đề xuất của huyện do không có nhu cầu vốn; (iii) Ngân sách huyện tiếp tục bố trí phần còn lại hoặc tiếp tục bố trí vốn tại Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới/ Dân tộc.

c.2 Đối với các dự án chưa có trong Nghị quyết của HĐND Thành phố đã được phê duyệt:

*Các huyện, thị xã đề nghị ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ bổ sung mục tiêu là **18.379** tỷ đồng.*

- Lĩnh vực giáo dục: **173** dự án, **5.401** tỷ đồng (TMĐT dự kiến 11.037 tỷ đồng, xây lắp thiết bị dự kiến 7.376 tỷ đồng).

- Lĩnh vực y tế: Đề xuất bổ sung **58,042** tỷ đồng cho **6** dự án; trong đó 03 dự án đã được phê duyệt, với số vốn là 44.042 triệu đồng.

- Lĩnh vực di tích: Đề xuất bổ sung **4.915,245** tỷ đồng cho **304** dự án, gồm:

+ 3.385,504 tỷ đồng cho 207 dự án xuống cấp nghiêm trọng; trong đó 28 dự án với số vốn là 655,189 tỷ đồng đã được phê duyệt dự án.

+ 1.529,741 tỷ đồng cho 97 dự án xuống cấp hạng mục gốc, trong đó 25 dự án với số vốn là 373,775 tỷ đồng đã được phê duyệt dự án.

- Lĩnh vực hạ tầng: Đề xuất bổ sung **8.005,392** tỷ đồng cho **212** dự án (trong đó 107 dự án với số vốn là 4.422,644 tỷ đồng đã được phê duyệt) dự án.

Qua rà soát: (1) Một số đơn vị còn khó khăn trong khả năng cân đối ngân sách để bố trí đối ứng hoàn thành dự án trong giai đoạn 2021-2025 đối với các dự án đã được ngân sách Thành phố hỗ trợ; (2) Có rất nhiều dự án di tích, hạ tầng các

đơn vị đề xuất thực hiện trong 2 giai đoạn (2021-2025 và 2026-2030) nhưng hiện nay kế hoạch vốn trung hạn của các huyện đang xây dựng cao hơn khả năng nguồn lực thực tế rất nhiều; do vậy, việc bố trí kế hoạch vốn đối ứng để thực hiện các dự án mới là rất khó khả thi; (3) Hiện Thành phố đang phải điều chỉnh giảm nguồn vốn kế hoạch trung hạn cấp Thành phố. *Do vậy, chưa đủ căn cứ để tổng hợp, tham mưu trình UBND Thành phố để xem xét hỗ trợ bổ sung cho các đơn vị.*

Riêng đối với lĩnh vực y tế: UBND Thành phố đã ban hành Kế hoạch số 196/KH-UBND ngày 27/7/2023 về việc thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn đến năm 2030. Trong đó chỉ đạo: UBND các huyện, thị xã có trách nhiệm bố trí nguồn kinh phí đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất trạm y tế và mua trang thiết bị đảm bảo chuyên môn của trạm y tế. Do vậy đề nghị: các huyện, thị xã chủ động bố trí kinh phí để hoàn thành tiêu chí tỷ lệ xã/phường thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế theo tiêu chí mới.

d. Về việc hỗ trợ các dự án xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã

Chương trình số 09-CTr/TU ngày 17/3/2021 của Thành ủy Hà Nội về *"Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2021-2025"* xác định đến năm 2025 hoàn thành chỉ tiêu xây dựng 50% trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã, thị trấn.

Thực hiện Chương trình, Ban Thường vụ Thành ủy có Thông báo số 1300-TB/TU ngày 17/8/2023 thống nhất về chủ trương đối với các nội dung đề xuất của Ban cán sự đảng UBND Thành phố tại Tờ trình số 257-TTr/BCSĐ ngày 08/8/2023; trong đó bao gồm đề xuất ngân sách Thành phố hỗ trợ để đảm bảo xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự (CHQS) các xã, thị trấn tại 12 huyện, thị xã có khó khăn với danh mục, định mức hỗ trợ cụ thể: Chương Mỹ, Ứng Hòa, Ba Vì, Mỹ Đức, Mê Linh, Sóc Sơn, Hoài Đức, Thạch Thất, thị xã Sơn Tây *(mức hỗ trợ là 6,5 tỷ đồng/trụ sở gồm chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, dự phòng);* Phú Xuyên, Phúc Thọ, Đan Phượng *(mức hỗ trợ 8 đến 14 tỷ đồng/trụ sở gồm chi phí GPMB, hạ tầng giao thông, chi phí xây dựng, thiết bị và các chi phí khác).*

Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đã được HĐND Thành phố quyết nghị ngân sách Thành phố hỗ trợ 806,093 tỷ đồng để đầu tư 118 dự án xây dựng trụ sở Ban CHQS cấp xã. Đến nay: (1) Đã phân bổ chi tiết là 587,173 tỷ đồng cho 86 dự án; (2) Chưa phân bổ chi tiết là 218,920 tỷ đồng cho 32 dự án (dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư)

Thực hiện rà soát đầu tư các trụ sở Ban chỉ huy quân sự cấp xã theo Đề án sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023-2025 của Thành phố và tiến độ triển khai thực hiện của 118 dự án đã được HĐND Thành phố quyết nghị tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023, Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội đã đề xuất các có các Văn bản số 1023/BTL-TM ngày 20/5/2024, số 1173/BTL-TM ngày 05/6/2024 đề xuất các nội dung các nội dung đề nghị điều chỉnh của UBND các huyện, thị xã.

Theo đó, đề xuất điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã như sau:

- Tổng số dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ xây dựng trụ sở Ban CHQS cấp xã không đổi là 118 dự án *(Điều chỉnh thay thế 12 trụ sở thuộc danh mục đã được Thành ủy, HĐND Thành phố thông qua bằng 12 trụ sở khác do còn gặp khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện hoặc thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã).*

- Cập nhật thủ tục đầu tư, tiến độ triển khai thực hiện và nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ để đảm bảo thi công hoàn thành công trình trong giai đoạn 2021-2025, hoàn thành chỉ tiêu đề ra tại Chương trình 09/CTr-TU nhưng không vượt định mức đã được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại Thông báo số 1300-TB/TU ngày 17/8/2023. Phần kế hoạch vốn còn lại, ngân sách cấp huyện có trách nhiệm cân đối đảm bảo thi công hoàn thành công trình trong giai đoạn 2024-2025, không để nợ xây dựng cơ bản.

- Đối với các dự án do các đơn vị đề xuất ngoài danh mục tại Nghị quyết 40, và danh mục đề xuất điều chỉnh của Bộ Tư lệnh Thủ đô tại các Văn bản số 1023/BTL-TM ngày 20/5/2024, số 1173/BTL-TM ngày 05/6/2024, các đơn vị có trách nhiệm đầu tư theo phân cấp hoặc sẽ xem xét hỗ trợ đầu tư trong giai đoạn tiếp theo theo chủ trương của cấp có thẩm quyền và khả năng cân đối của ngân sách Thành phố.

Với nguyên tắc nêu trên, kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 ngân sách Thành phố hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã sau điều chỉnh là 846,282 tỷ đồng *(tăng 40,189 tỷ đồng)* cho 118 dự án *(số lượng không thay đổi)*, cụ thể: Phân bổ chi tiết 809,782 tỷ đồng cho 114 dự án và dự nguồn 36,500 tỷ đồng cho 4 dự án. Nguồn kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 tăng thêm 40,189 tỷ đồng hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã được lấy từ nguồn dư kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025 ngân sách Thành phố hỗ trợ lĩnh vực quốc phòng theo phương án rà soát, điều chỉnh trình cấp có thẩm quyền xem xét tại kỳ họp tháng 7/2024 *(giảm 70 tỷ đồng)*.

Trong thời gian tới, sẽ tiếp tục rà soát, cập nhật Kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ đầu tư các dự án xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã đảm bảo phù hợp với tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt, tiến độ triển khai và nhu cầu ngân sách Thành phố hỗ trợ không vượt định mức đã được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại Thông báo số 1300-TB/TU ngày 17/8/2023.

e. Như vậy, sau điều chỉnh, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố theo phương án 1 là 237.748,631 tỷ đồng; phương án 2 là 230.748,631 tỷ đồng.

Theo phương án 1, 20% tổng số Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cấp Thành phố theo Điều 89 Luật Đầu tư công là 47.549,726 tỷ đồng.

Rà soát sơ bộ, tổng mức đầu tư của các dự án đang triển khai, đã được phê duyệt chủ trương đầu tư chuyển sang giai đoạn 2026-2030 rất lớn khoảng 288.134 tỷ đồng (không bao gồm phần thực hiện theo phương thức đối tác công tư của dự án Vành đai 4 là 29.447 tỷ đồng). Trong đó có:

+ Dự án Vành đai 4 chuyển sang giai đoạn sau là 12.829 tỷ đồng; 02 dự án sử dụng vốn ODA chuyển sang giai đoạn sau là 10.388 tỷ đồng; 02 dự án đặc thù sử

dụng nguồn thu từ đất của quận Hoàng Mai (đường Tam Trinh, Lĩnh Nam) dự kiến triển khai một phần từ ngân sách Quận chuyển sang giai đoạn sau là 4.747 tỷ đồng.

+ 102 dự án đầu tư công cấp Thành phố được phê duyệt chủ trương đầu tư có thời gian thực hiện trong 02 kỳ kế hoạch 2021-2025 và 2026-2030 có TMĐT là 107.889 tỷ đồng (*không bao gồm phần thực hiện theo phương thức đối tác công tư của dự án Vành đai 4, phần ngân sách cấp huyện đối với một số dự án*) được bố trí kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 36.068 tỷ đồng và TMĐT chuyển sang giai đoạn 2026-2030 là 71.821 tỷ đồng; vượt quá 20% tổng số kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố.

+ 59 dự án chưa phê chủ trương đầu tư có giá trị tổng mức đầu tư chuyển sang giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện là 152.030 tỷ đồng. Trong khi trong khi Kế hoạch đầu tư công trung hạn các dự án cấp Thành phố giai đoạn 2016-2020 và 2021-2025 lần lượt là: 80.503,6 tỷ đồng và 182.562,9 tỷ đồng.

3.3 Phương án đề xuất trình HĐND Thành phố quyết nghị tại kỳ họp tháng 7/2024

a. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách Thành phố cho một số dự án có liên quan đến bố trí kế hoạch vốn năm 2024 để hoàn thành, đẩy nhanh tiến độ và đảm bảo tuân thủ quy định kế hoạch hàng năm phù hợp với kế hoạch trung hạn, trong đó:

(1) Dự án cấp Thành phố: Giảm 712,492 tỷ đồng, cụ thể:

- Điều chỉnh giảm KHV trung hạn: 990,534 tỷ đồng gồm: giảm 978,448 tỷ đồng nguồn ngân sách Thành phố của dự án Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo do dự án đang trình Trung ương điều chỉnh chủ trương đầu tư với thời gian hoành thành dự án là năm 2027; giảm 0,151 tỷ đồng của dự án trụ sở công an xã do dự án đã quyết toán, dư trung hạn; giảm 11,935 tỷ đồng nguồn vốn dự nguồn hỗ trợ đầu tư trụ sở công an xã để bổ sung vốn cho các dự án công an xã hoàn thành, mới được phê duyệt dự án.

- Điều chỉnh tăng KHV trung hạn: 278,042 tỷ đồng cho 31 dự án, gồm: bổ sung 255,956 tỷ đồng cho 8 dự án cấp Thành phố chuyển tiếp để đảm bảo Kế hoạch vốn hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; 10 tỷ đồng cho 02 dự án mới cấp Thành phố để hoàn thành trong năm 2024; 12,086 tỷ đồng cho 22 dự án trụ sở công an xã (21 dự án cần bổ sung KHV để hoàn thành; 01 dự án mới đã đủ thủ tục, phân bổ KHV để triển khai thực hiện).

(2) Dự án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và hỗ trợ mục tiêu: Điều chỉnh giảm 70,316 tỷ đồng, gồm: Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn: 219,766 tỷ đồng; Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn trung hạn: 149,450 tỷ đồng. Cụ thể:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Điều chỉnh giảm 4,83 tỷ đồng, gồm:

+ Điều chỉnh giảm KHV trung hạn: 8,83 tỷ đồng cho 6 dự án do ngân sách thành phố chỉ hỗ trợ phần XL + TB theo nguyên tắc hỗ trợ tại Nghị quyết

số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố.

+ Điều chỉnh tăng KHV trung hạn: 4 tỷ đồng cho 3 dự án để bù phần XL + TB còn thiếu theo đúng nguyên tắc hỗ trợ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 của HĐND Thành phố.

(3) Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu xây dựng trường THPT theo phân cấp: Điều chỉnh giảm 8,977 tỷ đồng, gồm: Điều chỉnh giảm KHV trung hạn: 35,202 tỷ đồng; Điều chỉnh tăng KHV trung hạn: 26,225 tỷ đồng, cụ thể:

+ Điều hoà KHV trung hạn của 02 đơn vị: Ứng Hòa giảm 25,579 tỷ đồng của 01 dự án (THPT Ứng Hòa B) cho 01 dự án (THPT Đại Cường); Hoài Đức giảm 0,64 tỷ đồng của 01 dự án (THPT Vạn Xuân) cho 01 dự án (THPT Hoài Đức C);

+ Điều chỉnh giảm 8,977 tỷ đồng của 07 dự án do giá trị xây lắp, thiết bị giảm.

(4) Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu xây dựng trường THCS, mầm non, tiểu học: Điều chỉnh giảm 56,509 tỷ đồng, gồm: Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn trung hạn: 61,915 tỷ đồng; Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn trung hạn: 118,424 tỷ đồng; cụ thể:

+ Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn 118,424 tỷ đồng của 18 dự án, trong đó:

++ Giảm 16,424 tỷ đồng của 12 dự án do giá trị xây lắp, thiết bị giảm hoặc vướng giải phóng mặt bằng.

++ Giảm 102 tỷ đồng của 06 dự án của 05 đơn vị để điều hòa cho kế hoạch vốn cho 06 dự án của đơn vị (nhu cầu bổ sung tăng 61,915 tỷ đồng) và điều chỉnh giảm nguồn trung hạn là 40,085 tỷ đồng do vướng mắc không triển khai được, không còn nhu cầu đầu tư trong giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

(i) Ứng Hòa giảm 3 tỷ đồng của 01 dự án (Mầm non thôn Thái Bình) để tăng vốn 0,615 tỷ đồng cho 01 dự án (Trường tiểu học Kim Đường) và điều chỉnh giảm nguồn 2,385 tỷ đồng.

(ii) Sơn Tây giảm vốn 30 tỷ của dự án Trường tiểu học Viên Sơn để tăng 12 tỷ đồng cho Trường THCS Cổ Đông và 18 tỷ đồng cho trường mầm non Trung Hưng.

(iii) Chương Mỹ giảm 43 tỷ của dự án Trường THCS Hòa Chính để tăng 5,6 tỷ đồng cho Trường tiểu học Hồng Phong và điều chỉnh giảm nguồn 37,4 tỷ đồng.

(iv) Hoài Đức giảm 2 tỷ của Trường Mầm non Vân Canh để tăng 1,7 tỷ đồng cho dự án Trường mầm non Kim Chung – điểm trường thôn Lai Xá; và giảm nguồn 0,3 tỷ đồng;

(v) Phúc Thọ giảm 24 tỷ đồng của 02 dự án (Trường THCS Phụng Thượng và THCS Vân Phúc để tăng 24 tỷ đồng cho Trường mầm non Long Xuyên).

+ Điều chỉnh tăng 61,915 tỷ đồng cho 06 dự án được điều hòa vốn của 05 đơn vị nêu trên.

(4) Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã:

- Cập nhật thủ tục đầu tư và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cho các dự án đề nghị điều chỉnh Kế hoạch vốn 2024. Việc cập nhật Kế hoạch vốn cho các dự án theo tiến độ triển khai thực hiện và

nhu cầu kế hoạch vốn ngân sách Thành phố hỗ trợ để đảm bảo thi công hoàn thành công trình trong giai đoạn 2021-2025, hoàn thành chỉ tiêu đề ra tại Chương trình 09/CTr-TU nhưng không vượt định mức đã được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại Thông báo số 1300-TB/TU ngày 17/8/2023. Phần kế hoạch vốn còn lại, ngân sách cấp huyện có trách nhiệm cân đối đảm bảo thi công hoàn thành công trình trong giai đoạn 2024-2025, không để nợ xây dựng cơ bản.

- Điều chỉnh giảm danh mục, dự nguồn của 05 dự án và thay thế bằng 05 dự án khác do: 03 dự án thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, 02 dự án khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện.

Theo đó, Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm phân bổ chi tiết cho các 9 dự án là 76,410 tỷ đồng từ nguồn: 19,1 tỷ đồng đã dự nguồn chi tiết cho các dự án và 57,31 tỷ đồng từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn/dự nguồn chưa phân bổ chi tiết hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã (trong đó giảm 41,3 tỷ đồng của dự nguồn cho 05 dự án nêu trên).

Trong thời gian tới, sẽ tiếp tục rà soát, cập nhật Kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và hàng năm ngân sách Thành phố hỗ trợ đầu tư các dự án xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã đảm bảo phù hợp với tổng mức đầu tư dự án được phê duyệt, tiến độ triển khai và nhu cầu ngân sách Thành phố hỗ trợ nhưng không vượt định mức đã được Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất tại Thông báo số 1300-TB/TU ngày 17/8/2023.

(5) Dự phòng tăng: 782,808 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 4, 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6, 1.10 kèm theo)

b. Cập nhật kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 cho các dự án cấp Thành phố được HĐND Thành phố phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư tại kỳ họp tháng 5/2024 và tại kỳ họp tháng 7/2024.

(Chi tiết tại Phụ lục 4.1 kèm theo và số liệu sẽ được tiếp tục chuẩn xác theo quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của HĐND Thành phố).

IV.3 ĐỐI VỚI DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ

1. Kết quả thực hiện của 42 dự án trọng điểm giai đoạn 2021-2025

Giai đoạn 2021-2025, Thành phố có 42 công trình trọng điểm với tổng mức đầu tư dự kiến là 357.856 tỷ đồng, gồm: 35 dự án sử dụng nguồn vốn NSNN; 01 dự án sử dụng vốn PPP; 06 dự án sử dụng nguồn xã hội hóa. Theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố, Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 15/11/2023 của UBND Thành phố, tiến độ thực hiện như sau:

+ Phấn đấu hoàn thành 16 dự án trong giai đoạn 2021-2025, gồm: 14 dự án sử dụng vốn ngân sách (trong đó có 01 dự án có sử dụng vốn ODA); 01 dự án đầu tư theo hình thức PPP; 01 dự án đầu tư theo hình thức xã hội hoá);

+ 26 dự án hoàn thành sau năm 2025; trong đó: có 07 dự án đầu tư chỉ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, chuẩn bị đầu tư trong giai đoạn 2021-2025; 19 dự án triển khai trong 02 giai đoạn: 2021-2025 và 2026-2030 (gồm 13 dự án sử dụng vốn ngân sách; 01 dự án có sử dụng vốn ODA, 05 dự án đầu tư theo hình thức xã

hội hoá).

2. Tiến độ triển khai đến nay

- *Đối với 35 dự án sử dụng vốn NSNN*: 01 dự án đã hoàn thành *(cầu Vĩnh Tuy - giai đoạn 2)*; 17 dự án đang triển khai thực hiện *(đã được phê duyệt dự án);* 11 dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng chưa được phê duyệt dự án; 06 dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư, đang lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

- *Đối với 01 dự án sử dụng vốn PPP*: Đã hoàn thành năm 2022 (Tuyến đường bộ trên cao dọc đường vành đai 2 đoạn từ Cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở).

- *Đối với 06 dự án xã hội hóa*: 01 dự án (Khu công nghiệp Sóc Sơn) đã được Thủ tướng chấp thuận chủ trương đầu tư; 03 dự án đã được UBND Thành phố quyết định chủ trương đầu tư; 01 dự án (Nhà hát Opera và Khu văn hóa đa năng Quảng An) đang hoàn thiện hồ sơ trình phê duyệt chủ trương đầu tư; 01 dự án (Xây dựng hạ tầng Khu công viên phần mềm) chưa có hồ sơ đề xuất.

- Hiện nay theo báo cáo của các chủ đầu tư, có 23 dự án còn khó khăn, vướng mắc (19 dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước; 04 dự án sử dụng vốn xã hội hoá).

3. Về kế hoạch vốn, giải ngân của 35 dự án sử dụng vốn NSNN đến nay

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	Số DA	Tổng mức đầu tư	KHV trung hạn	KHV 2021-2023 bố trí, giải ngân		KHV 2024			Ghi chú
					KHV	Giải ngân	KHV đã giao	KHV sau điều chỉnh T7/2024	Giải ngân 31/5/2024	
	TỔNG SỐ	***35***	***289.412***	***81.655***	***33.327,8***	***23.692,4***	***16.493,8***	***15.638***	***3.043,7***	
1	Lĩnh vực an ninh	2	3.805	1.885	587,1	587,1	549,8	549,8	397,6	
2	Lĩnh vực y tế	3	2.322	1.510	305	305	350	357	98,9	
3	Lĩnh vực Văn hóa xã hội	6	6.294	1.547	970	970	155	55	16	
4	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo	2	1.778	440						
5	Lĩnh vực môi trường	3	20.379	6.750	5.812,5	2.612,8	1.103,3	1.103,3	71	
6	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước	2	2.915	1.200						
7	Lĩnh vực thủy lợi (kết hợp thoát nước đô thị)	2	8.670	1.938	624,9	624,6	313	313	30,4	
8	Lĩnh vực giao thông	15	243.249	66.384	25.028,3	18.592,9	14.022,7	13.259,8	2.429,8	

(Ghi chú: Kế hoạch vốn còn phải bố trí đối với các dự án ODA được tính theo Kế hoạch vốn trung hạn trừ lũy kế giải ngân năm 2021-2023 và KHV của năm 2024, do vốn ODA cấp phát và ODA vay lại tính toán theo giải ngân thực tế)

4. Đề xuất điều chỉnh

Trong quá trình triển khai, các công trình trọng điểm luôn được ưu tiên bố trí đủ kế hoạch vốn theo tiến độ dự án, được quan tâm chỉ đạo, điều hành, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, tiến độ triển khai các công trình còn chậm, kết quả giải ngân còn thấp, đề xuất cắt giảm danh mục đối với các dự án chậm triển khai, không đảm bảo tiến độ đề ra đối với 05 dự án:

+ Dự án Khu công nghiệp Sóc Sơn lý do: Tiến độ của Dự án không đảm bảo, UBND Thành phố, Ban quản lý các khu công nghiệp - Chế xuất Hà Nội đã có nhiều Văn bản đôn đốc, yêu cầu Công ty DĐK thực hiện nghĩa vụ tài chính về GPMB, tuy nhiên Công ty vẫn không thực hiện.

+ Dự án Khu công viên phần mềm: Dự án chưa có hồ sơ đề xuất, đồng thời hiện không phù hợp với mục tiêu, quy hoạch.

+ 02 dự án Bảo tồn phục dựng hòa, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa và Phục dựng Điện Kính Thiên: (Dự án gặp nhiều khó khăn, vướng mắc đặc thù đối với các dự án di tích, tiến độ không đảm bảo).

+ 01 dự án Đại học Thủ đô: Đề án phát triển trường cần thực hiện điều chỉnh Quy hoạch quận Cầu Giấy làm cơ sở lập báo cáo đề xuất CTĐT do vậy không kịp tiến độ triển khai trong giai đoạn 2021-2025

(Chi tiết tại Phụ lục 6 kèm theo)

V. DỰ KIẾN KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC CỦA CỦA PHƯƠNG ÁN CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024, ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VÀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ

Với phương án cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024, xây dựng định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố, số dự án cấp Thành phố, kế hoạch vốn chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030 sẽ tăng lên. Tuy nhiên, kế hoạch vốn cơ bản sẽ đảm bảo theo tiến độ triển khai thực tế của các dự án cấp Thành phố, đặc biệt là các công trình trọng điểm, quan trọng như: Vành đai 1, Vành đai 4, Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai, đường Tây Thăng Long đoạn Văn Tiến Dũng đến Phạm Văn Đồng, Bệnh viện Tim cơ sở 2, đường Ba sao - Bái Đính,…Thời gian tới, các cấp chính quyền quyết tâm, nỗ lực thực hiện các giải pháp để thúc đẩy triển khai, giải ngân kế hoạch, dự kiến giai đoạn 2021-2025 sẽ hoàn thành 589 dự án cấp Thành phố và 1.825 dự án cấp huyện sử dụng Ngân sách Thanh phố hỗ trợ; cụ thể:

TT	Lĩnh vực	Tổng số DA hoàn thành 2021-2025	Số DA đã hoàn thành 2021-2023	Số DA dự kiến hoàn thành 2024	Số DA dự kiến hoàn thành 2025
	Tổng cộng	**2.414**	**939**	**516**	**959**
I	**Các DA cấp Thành phố**	**589**	**233**	**111**	**245**
1	Lĩnh vực quốc phòng	14	2	1	11
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	164	69	41	54
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	28	15	1	12
4	Lĩnh vực khoa học công nghệ	2			2
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	12	2	5	5
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin	17		3	14
7	Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn	2		2	
8	Lĩnh vực thể dục thể thao	14	7		7
9	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	24	15	1	8
10	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế	260	114	48	98
10.1	Lĩnh vực nông nghiệp	103	55	10	38
+	Lĩnh vực đê điều	69	48	8	13
+	Lĩnh vực thủy lợi	34	7	2	25
10.2	Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế				
10.3	Lĩnh vực giao thông	153	58	37	58
10.4	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	4	1	1	2
11	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	5		3	2
12	Lĩnh vực xã hội	8	1		7
13	Lĩnh vực khác	39	8	6	25
13.1	Tái định cư	15		5	10
13.2	Tòa án	7	4		3
13.3	Viện kiểm sát	16	3	1	12
13.4	Khác	1	1		
II	**Các CTMT quốc gia**	**1.825**	**706**	**405**	**714**
1	Xây dựng nông thôn mới	358	198	31	129
2	Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	165	85	30	50
3	Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực	1.299	346	531	422
3.1	Lĩnh vực giáo dục (gồm: THPT, mầm non, tiểu học, THCS)	531	197	181	153
3.2	Y tế	183	63	93	27
3.3	Di tích	348	86	120	242
4	Hỗ trợ đầu tư hạ tầng kinh tế khác	235	76	137	22
5	Ban chỉ huy quân sự cấp xã	118	01	26	91

Kết quả thực hiện nêu trên sẽ đóng góp một phần vào việc hoàn thành các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn Thành phố theo Nghị quyết Đại hội

Đại biểu Thành phố đã đề ra như:

- *Về lĩnh vực giáo dục đào tạo:*

+ *Tỷ lệ trường công lập (MN, TH, THCS, THPT) đạt chuẩn quốc gia:* Đến tháng 3/2024, 1.785/2.225 trường công lập đạt chuẩn quốc gia, đạt 79,3% (tiêu chí đầu nhiệm kỳ là 76,9%); Kế hoạch năm 2024 công nhận mới thêm 114 trường, tỷ lệ sẽ đạt 84% - hoàn thành chỉ tiêu **sớm 01 năm** so với kế hoạch (cuối nhiệm kỳ là 80-85%).

+ *Tỷ lệ lao động qua đào tạo:* Năm 2023 đạt 73,2% (2020 đạt 70,25%; mục tiêu 2025 là 75-80%), trong đó, lao động có bằng cấp chứng chỉ 52,5%; KH 2024 là tương ứng 74,2% và 54%; dự kiến hoàn thành chỉ tiêu đề ra năm 2025.

- *Về y tế:* Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố, chỉ tiêu số giường bệnh/vạn dân vào năm 2025 phấn đấu đạt 30-35 giường bệnh, tương ứng với số giường bệnh cần tăng thêm tối thiểu khoảng 4.204 giường bệnh. Đến hết năm 2023:

+ Số giường bệnh/vạn dân đạt 36,44 đã vượt chỉ tiêu kế hoạch;

+ Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế đạt 84,3% kết hoạch; dự kiến năm 2024 sẽ hoàn thành 100% kế hoạch.

- *Về xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới:*

+ Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới: Đến hết năm 2023 hoàn thành 100% kế hoạch;

+ Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: Đến hết năm 2023 hoàn thành 48,7% kế hoạch, vượt chỉ tiêu sớm 2 năm (mục tiêu cuối nhiệm kỳ 40%) và dự kiến năm 2024 tăng lên 59,2%;

+ Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu: Đến hết năm 2023 hoàn thành 17,8% kế hoạch và dự kiến năm 2024 tăng lên 26,9%, vượt chỉ tiêu sớm 1 năm (mục tiêu cuối nhiệm kỳ là 20%).

+ Tỷ lệ huyện đạt nông thôn mới: Đến hết năm 2023 hoàn thành 100%.

- *Về xử lý chất thải và nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn về môi trường năm cuối kỳ*

+ Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn: Đến nay, khu vực đô thị đạt xấp xỉ 100%; khu vực nông thôn đạt xấp xỉ 100%.

+ Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý: Đạt xấp xỉ 100% (năm 2021, lượng chất thải nguy hại phát sinh trung bình khoảng 226,47 tấn/ngày; lượng được xử lý khoảng 225,1 tấn/ngày).

+ Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường: Đạt 100% mục tiêu đề ra.

V. GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024, 2025 VÀ TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025

Chỉ còn hơn 1,5 năm nữa là kết thúc kỳ Kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025, Thành phố cần quyết liệt tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện các biện pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công của Thành phố, tăng cường công tác quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo các công trình, dự án đầu tư thực hiện đạt yêu cầu về kỹ thuật, chất lượng và tiến độ đề ra. Thời gian tới, Thành phố tập trung triển khai thực hiện một số giải pháp sau:

1. Quyết liệt thực hiện đồng bộ các giải pháp, nhiệm vụ để tháo gỡ khó khăn vướng mắc, thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công theo các Kế hoạch của Thành phố: số 42/KH-UBND ngày 31/01/2024 về tăng cường, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân Kế hoạch đầu tư công năm 2024 và số 143/KH-UBND về thúc đẩy triển khai Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, giải ngân kế hoạch đầu tư công năm 2024, năm 2025 và các công trình trọng điểm của Thành phố; trong đó tập trung các nhiệm vụ đã được phân công cụ thể tại từng chuyên đề giải pháp như:

(1) Đẩy nhanh công tác hoàn thiện các thủ tục đầu tư để đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn theo quy định

(2) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm, quyết liệt triển khai các dự án trong từng ngành, lĩnh vực

(3) Tập trung giải quyết, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các dự án đang triển khai thực hiện.

(4) Chuẩn bị tốt cho xây dựng định hướng Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030, trong đó:

- Các chủ đầu tư, đơn vị liên quan rà soát toàn bộ nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp sang Kế hoạch giai đoạn 2026-2030 (gồm có dự án đang triển khai thực hiện; dự án phê chủ trương đầu tư nhưng chưa phê duyệt dự án; dự án được dự kiến nguồn vốn nhưng chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư; đặc biệt rà soát các dự án có nhiều khó khăn, vướng mắc).

- Các sở, ngành nghiên cứu, đề xuất: (i) định hướng phát triển của ngành trong giai đoạn 2026-2030 trên cơ sở kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII, Nghị quyết số 15-NQ/TW ngày 05/5/2022 về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; Quy hoạch Thủ đô Hà Nội, Quy hoạch chung xây dựng chung xây dựng Thủ đô thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. (ii) định hướng đầu tư công giai đoạn 2026-2030.

2. Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 24-CT/TU ngày 07/8/2023 của Ban Thường vụ Thành ủy về "Tăng cường kỷ cương, kỷ luật và trách nhiệm giải quyết công việc trong hệ thống chính trị Thành phố Hà Nội"; đẩy mạnh cải cách hành chính, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thông suốt, nhất quán, đồng thời tăng cường phân cấp, phân quyền, kỷ luật, kỷ cương trong thực thi công vụ để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, chú trọng đến các công trình lớn, trọng điểm, có tính đột phá và giá trị lan tỏa cao.

3. Nâng cao trách nhiệm, tính chủ động, quyết liệt, năng lực trong triển khai thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công. Trong đó:

- Yêu cầu chủ đầu tư tập trung triển khai quyết liệt thực hiện các dự án trong danh mục kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được HĐND Thành phố quyết nghị; khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư của các dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư và các dự án cần phải điều chỉnh thời gian thực hiện để đảm bảo điều kiện bố trí kế hoạch vốn hàng năm theo quy định.

+ Kịp thời nhận diện rõ vấn đề, rõ vướng mắc, rõ địa chỉ giải quyết và chủ động đề xuất khắc phục.

+ Chủ động phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các quận, huyện, thị

xã xử lý các khó khăn, vướng mắc, nhất là công tác giải phóng mặt bằng của các dự án được giao làm chủ đầu tư. Đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công dự án. Quản lý chặt chẽ trong quá trình thực hiện dự án, tuyệt đối không để phát sinh nợ xây dựng cơ bản.

- UBND các quận, huyện, thị xã: (i) Đánh giá về năng lực, kết quả việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, ủy quyền, giao làm chủ đầu tư các dự án cấp Thành phố; (ii) Có kế hoạch, hành động cụ thể để thực hiện tốt các nhiệm vụ được phân cấp, ủy quyền.

4. Đẩy nhanh tiến độ, đồng thời kiểm soát chặt chẽ việc thanh, quyết toán vốn đầu tư

- Kiểm soát chặt chẽ việc tạm ứng, thanh toán kế hoạch vốn xây dựng cơ bản, vốn cho công tác chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, thanh quyết toán dự án hoàn thành theo cơ chế linh hoạt đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

- Đẩy nhanh tiến độ thẩm tra, phê duyệt (hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt) quyết toán các dự án hoàn thành theo quy định. Đồng thời hướng dẫn cơ quan tài chính cấp huyện thực hiện thẩm định, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành các dự án theo thẩm quyền, đảm bảo đúng thời hạn quy định hiện hành. Đối với các nội dung vượt thẩm quyền, tổng hợp báo cáo UBND Thành phố để kịp thời chỉ đạo, giải quyết.

5. Đối với Ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu:

a. Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm kỷ cương ngân sách:

- Các huyện, thị xã phải cân đối, bố trí đủ vốn đối ứng trong trong kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hàng năm của huyện, thị xã đối với từng dự án được ngân sách cấp Thành phố hỗ trợ mục tiêu để hoàn thành các dự án. UBND các huyện, thị xã và người đứng đầu các huyện, thị xã hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc để xảy ra tình trạng công trình dở dang do thiếu vốn, nợ xây dựng cơ bản.

- Ngân sách cấp Thành phố không bố trí bổ sung kinh phí hỗ trợ mục tiêu đối với các dự án các lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng kinh tế, môi trường điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư, tăng kinh phí xây lắp thiết bị sau đợt điều chỉnh này.

b. Tiếp tục quyết liệt triển khai các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể để hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XVII trong lĩnh vực giáo dục, y tế, di tích. Trong đó, quyết liệt triển khai các việc công nhận mới, công nhận lại các trường học công lập đạt chuẩn quốc gia theo quy định và kế hoạch của Thành phố để hoàn thành chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội.

c. Các quận, huyện thị xã chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND Thành phố, Thành ủy, HĐND Thành phố, trước pháp luật về việc triển khai thực hiện các dự án đúng quy định, hiệu quả, tiết kiệm.

d. Đối với các dự án trụ sở ban chỉ huy quận sự cấp xã: UBND các huyện, thị xã cân đối nguồn vốn để đầu tư Dự án dự án ngoài danh mục đã được HĐND Thành phố phê duyệt tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2024, 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố và đề nghị của Bộ Tư lệnh Thủ đô Hà Nội tại Văn bản số 1023/BTL-TM ngày 20/5/2024 theo phân cấp.

6. UBND Thành phố tiếp tục chỉ đạo, rà soát, trình HĐND Thành phố tại

các kỳ họp trong năm 2024 điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 để phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực và tiến độ thực hiện các dự án trên cơ sở kế hoạch năm 2025 chính thức được phê duyệt, đánh giá kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025, làm cơ sở xây dựng kế hoạch trung hạn 2026-2030.

7. Tăng cường thực hiện phân cấp, ủy quyền trong đầu tư hiệu quả:

- Các sở chuyên ngành tăng cường thực hiện phân cấp, ủy quyền cho UBND cấp huyện trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý.

- UBND các quận, huyện, thị xã tiếp tục phát huy tính chủ động và quyết liệt trong điều kiện được Thành ủy phân cấp, ủy quyền mạnh mẽ và giao làm chủ đầu tư nhiều dự án cấp Thành phố.

8. Ngoài các nhiệm vụ, giải pháp nêu trên, đối với Kế hoạch đầu tư công năm 2025 yêu cầu:

- Tổng hợp báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính theo quy định sau khi HĐND quyết nghị và tiếp tục hoàn thiện Kế hoạch vòng 2 theo hướng dẫn của Trung ương và tham mưu giao Kế hoạch đầu tư công năm 2025 theo quy định.

- Điều hành kế hoạch XDCB theo khả năng nguồn thu, thực hiện các cơ chế linh hoạt để đảm bảo đủ vốn cho các dự án trọng điểm, dự án bức xúc dân sinh.

- Ngay từ đầu năm, xây dựng tiến độ cụ thể chi tiết từng loại công việc để kiểm soát tiến độ thực hiện các hạng mục và công trình đảm bảo triển khai các dự án đầu tư XDCB ngay từ đầu năm, đặc biệt là các dự án trọng điểm.

- Các huyện được Thành phố hỗ trợ có mục tiêu triển khai một số dự án có trách nhiệm bố trí phần vốn còn lại để đảm bảo hoàn thành các công trình ngoài phần vốn hỗ trợ của Thành phố; bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp huyện để hoàn thành dự án đảm bảo tiến độ, chất lượng.

PHẦN HAI
KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

UBND Thành phố đề xuất HĐND Thành phố xem xét quyết nghị một số nội dung như sau:

1. Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024, định hướng kế hoạch năm 2025; cập nhật, điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025

UBND Thành phố đề xuất HĐND Thành phố thông qua như sau:

(1) Tại kỳ họp tháng 7/2024, cho phép UBND Thành phố trình HĐND Thành phố quyết nghị:

Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024, định hướng kế hoạch năm 2025, Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 nguồn ngân sách Thành phố cho một số dự án để bố trí kế hoạch vốn năm 2024 như *tại mục II.2 và IV.2, 3.3;* Trong đó, đề xuất:

- HĐND Thành phố chấp thuận kéo dài thời gian bố trí vốn năm 2024 đối với 07 dự án cấp Thành phố nhóm B đã quá thời gian bố trí theo khoản 2 Điều 52 của Luật Đầu tư công tại kỳ họp này để tránh dự án bị dừng, giãn hoãn và nợ xây dựng cơ bản (kế hoạch vốn năm 2024 dự kiến đề xuất bổ sung là 112,5 tỷ đồng).

- Hiện nay, còn nhiều dự án chưa đủ thủ tục đầu tư để bố trí kế hoạch vốn năm 2025, và nhiều dự án triển khai còn có khó khăn, vướng mắc. UBND Thành phố đề xuất chưa xem xét huy động ngân sách Thành phố trong nước để bố trí kế hoạch vốn năm 2025.

(2) Về việc điều chỉnh kế hoạch trung hạn 5 năm 2021-2025: Đề xuất thông qua chủ trương cho phép tiếp tục rà soát, đánh giá tổng thể tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của cấp Thành phố và trên cơ sở số vốn kế hoạch năm 2025 chính thức được phê duyệt và xây dựng định hướng kế hoạch trung hạn 5 năm 2026-2030 cấp Thành phố. Trên cơ sở đó, báo cáo Thành ủy, HĐND Thành phố tại kỳ họp HĐND Thành phố năm 2024 xem xét phương án điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố.

Đồng thời, UBND Thành phố tiếp tục chỉ đạo rà soát, đề xuất phương án huy động tối đa nguồn lực đầu tư công, trọng tâm là đảm bảo nguồn lực ngân sách nhà nước để bố trí kế hoạch năm 2025, 2021-2025. Trên cơ sở rà soát nguồn lực thực có, khả năng thực hiện, giải ngân của dự án sẽ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn để phù hợp với kế hoạch tài chính trung hạn.

2. Đối với nguồn ngân sách trung ương

Hiện các chủ đầu tư đang đề xuất điều chỉnh nguồn vốn ngân sách trung ương trong nước năm 2024 giảm 4.030 tỷ đồng (của dự án thành phần 3 - Vành đai 4 vừa được phân bổ vốn tại kỳ họp tháng 3/2024) và nguồn ODA cấp phát năm 2024 điều chỉnh giảm 1.017,602 tỷ đồng và 2021-2025 giảm 14.001,592 tỷ đồng. Tuy nhiên, theo Luật Đầu tư công, thẩm quyền điều chỉnh các nguồn vốn nêu trên là của Trung ương. Để thuận lợi trong triển khai, đề xuất HĐND Thành phố cho phép:

- UBND Thành phố chỉ đạo các đơn vị tiếp tục rà soát và báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2024, 2021-2025 nguồn ngân sách Trung ương

- Trường hợp được Trung ương thông qua điều chỉnh kế hoạch, đề xuất HĐND Thành phố giao UBND Thành phố: *(1) Thông báo vốn điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2024 và 2021-2025 cho các dự án theo quyết nghị của Trung ương; (2) Rà soát, báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính bổ sung nguồn ngân sách trung ương trong nước năm 2025 cho dự án Vành đai 4 tương đương với số kế hoạch vốn năm 2024 điều chỉnh giảm.*

3. Đối với các công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Căn cứ tình hình triển khai của các dự án, đề xuất cắt giảm danh mục đối với các dự án chậm triển khai, không đảm bảo tiến độ đề ra đối với 05 dự án nêu tại mục IV.3.

4. Về ứng vốn Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ đầu tư phát triển Thành phố để thực hiện các dự án giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch, đấu giá quyền sử dụng đất

Để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc tiếp tục ứng vốn Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố cho các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 về trước, Ban Thường vụ Thành ủy có Thông báo số 494-TB/TU ngày 20/9/2021 và HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021 thống nhất nguyên tắc việc tiếp tục ứng vốn Quỹ phát triển đất ủy thác

qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố để thực hiện hoàn thành các dự án chuyển tiếp đã ứng vốn từ năm 2020 về trước theo Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 21/9/2021 của UBND Thành phố, cụ thể đối với 02 nhóm dự án: (1) dự án đã hoàn thành đang hoàn thiện thủ tục thanh, quyết toán và dự án đang triển khai cần tiếp tục bố trí vốn để thi công hoàn thành không phải điều chỉnh dự án; (2) dự án đang thi công cần bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành dự án nhưng phải điều chỉnh dự án của 04 nhóm đối tượng dự án bao gồm: (i) Dự án giải phóng mặt bằng (GPMB) và xây dựng hạ tầng kỹ thuật (HTKT) khu đấu giá quyền sử dụng đất; (ii) Dự án GPMB và xây dựng HTKT khu đất dịch vụ; (iii) Dự án GPMB và xây dựng HTKT khu tái định cư, nhà ở tái định cư; (iv) Dự án GPMB tạo lập quỹ đất, phục vụ các dự án đầu tư.

Tại Kết luận Thanh tra số 36/KL-TTr ngày 22/4/2024 về công tác quản lý ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn thành phố Hà Nội, Thanh tra Bộ Tài chính có kết luận: *"Trường hợp trước đây đã ứng vốn từ Quỹ phát triển đất để thực hiện các dự án đầu tư, GPMB tạo quỹ đất sạch đấu giá đất thì phải thực hiện các thủ tục chuyển sang sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2024 của Chính phủ"*...

Theo quy định tại khoản 1 Điều 52 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2024 của Chính phủ: *"Dự án đã được phê duyệt quyết định đầu tư, sử dụng nguồn vốn khác ngoài nguồn vốn đầu tư công, nếu chuyển sang sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện phải tiến hành phê duyệt quyết định chủ trương đầu tư và phê duyệt lại quyết định đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật liên quan."*

Như vậy, nhiều dự án chuyển tiếp đã thực hiện ứng vốn và giải ngân qua Quỹ phải dừng ứng vốn Quỹ, tạm dừng thực hiện dự án và phải thực hiện phê duyệt, hoàn thiện lại thủ tục đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, mất nhiều thời gian và gây nhiều khó khăn, vướng mắc cho các chủ đầu tư, đơn vị liên quan do các chính sách, pháp luật có sự thay đổi qua nhiều năm.

UBND Thành phố đề xuất HĐND Thành phố xem xét, cho phép tiếp tục ứng vốn cho các dự án ứng vốn qua Quỹ phát triển đất ủy thức qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố từ năm 2020 trở về trước để hoàn thành dứt điểm trong năm 2024, 2025 theo nguyên tắc đã được thông qua tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 23/9/2021. Sau năm 2025 các dự án còn tồn tại (nếu có) sẽ phải thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công trừ khi có quy định phát luật, Nghị định hướng dẫn mới cho phép ứng vốn Quỹ phát triển đất.

Tại Thông báo kết luận số 248-TB/BCSĐ ngày 14/6/2024, Ban cán sự đảng UBND Thành phố đã thống nhất *"Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024, xây dựng định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố"*.

Ngày 20/6/2024, Ban cán sự đảng UBND Thành phố đã hoàn thiện báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy, đồng thời đề xuất cho phép UBND Thành phố hoàn thiện báo cáo trình HĐND Thành phố để kịp tiến độ gửi HĐND Thành phố phục vụ kỳ họp tháng 7/2024 theo Thông báo số 22/TB-HĐND ngày 04/5/2024 và 27/TB-HĐND ngày 22/5/2024. UBND Thành phố sẽ tiếp thu các ý kiến của Ban Thường vụ Thành uỷ, Ban chấp hành Đảng bộ Thành phố tại báo cáo giải trình, bổ sung với HĐND Thành phố nếu có.

Trên đây là nội dung báo cáo về điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024, xây dựng định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố, UBND Thành phố kính báo cáo HĐND Thành phố xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực Thành ủy;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
- Các PCT UBND Thành phố;
- Ban KTNS-HĐND Thành phố;
- Sở KH&ĐT;
- VPUB: CVP, các PCVP, KTTH, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Minh Hải

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO BÁO CÁO

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

TT	Phụ lục	Nội dung
1	**Phụ lục 1**	**Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 cấp Thành phố**
2	Phụ lục 1.1	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 cho các dự án cấp Thành phố
3	Phụ lục 1.2	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 cho các dự án cấp Thành phố lĩnh vực an ninh, quốc phòng (phát hành mật)
4	Phụ lục 1.3	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
5	Phụ lục 1.4	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi
6	Phụ lục 1.5	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng trường trung học phổ thông
7	Phụ lục 1.6	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)
8	Phụ lục 1.7	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực y tế
9	Phụ lục 1.8	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực di tích
10	Phụ lục 1.9	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế (gồm nhà văn hóa thôn)
11	Phụ lục 1.10	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã
12	Phụ lục 1.11	Điều chỉnh Kế hoạch hỗ trợ các địa phương trong nước năm 2024
13	Phụ lục 1.12	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 đối với nhiệm vụ quy hoạch
14	**Phụ lục 2**	**Biểu tổng hợp kinh phí ngân sách các quận hỗ trợ các huyện năm 2024**
15	**Phụ lục 3**	**Định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 của Thành phố**
16	Phụ lục 3.1	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cho các dự án cấp Thành phố
17	Phụ lục 3.2	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 cho các dự án cấp Thành phố lĩnh vực an ninh, quốc phòng (phát hành mật)
18	Phụ lục 3.3	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với nhiệm vụ quy hoạch
19	Phụ lục 3.4	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho

TT	Phụ lục	Nội dung
		các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
20	Phụ lục 3.5	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi
21	Phụ lục 3.6	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng trường trung học phổ thông
22	Phụ lục 3.7	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)
23	Phụ lục 3.8	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực y tế
24	Phụ lục 3.9	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực di tích
25	Phụ lục 3.10	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế (gồm nhà văn hóa thôn)
26	Phụ lục 3.11	Dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã
27	**Phụ lục 4**	**Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố**
28	Phụ lục 4.1	Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án cấp Thành phố được HĐND Thành phố phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư tại kỳ họp tháng 5/2024 và tại kỳ họp này
29	**Phụ lục 5**	**Phương án xin ý kiến về điều chỉnh nguồn vốn Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố**
30	**Phụ lục 5.1**	**Phương án xin ý kiến về cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố**
31	Phụ lục 5.1.1	Phương án xin ý kiến về cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025, cho các dự án cấp Thành phố
32	Phụ lục 5.1.2	Phương án xin ý kiến về cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cho các dự án lĩnh vực an ninh, quốc phòng (phát hành mật)
33	Phụ lục 5.1.3	Phương án xin ý kiến về cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
34	Phụ lục 5.1.4	Phương án xin ý kiến về cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi
35	Phụ lục 5.1.5	Phương án xin ý kiến về cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng trường trung học phổ thông
36	Phụ lục 5.1.6	Phương án xin ý kiến về cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực

TT	Phụ lục	Nội dung
		giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)
37	Phụ lục 5.1.7	Phương án xin ý kiến về cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực di tích
38	Phụ lục 5.1.8	Phương án xin ý kiến về cập nhật, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 Ngân sách Thành phố hỗ trợ xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã
39	**Phụ lục 6**	**Danh mục các công trình trọng điểm của Thành phố giai đoạn 2021-2025**
40	**Phụ lục 7**	**Tình hình thực hiện Kế hoạch đầu tư công năm 2021-2025 cấp Thành phố đến nay**
41	**Phụ lục 8**	**Đề xuất xem xét, chấp thuận kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công năm 2023 sang năm 2024** *(kèm các Nghị quyết, Quyết định của UBND Thành phố và UBND cấp huyện)*

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao				Đề xuất điều chỉnh KHV năm 2024							Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
				Trong đó			Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng				Trong đó		
		Số DA	KHV	Đã phân bổ	Chưa phân bổ	Tổng điều chỉnh	Số DA	Điều chỉnh giảm của các dự án	Điều chỉnh giảm nguồn chưa phân bổ chi tiết	Điều chỉnh giảm nguồn linh hoạt GPMB	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Đã phân bổ	Chưa phân bổ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	**1.182**	**81.033.180**	**74.118.244**	**6.914.936**		**61**	**-1.904.778**	**-180.069**	**-550.525**	**202**	**2.635.372**	**1.264**	**81.033.180**	**74.848.838**	**6.184.342**	
	Vốn ODA cấp phát		*2.344.890*	*2.344.890*				*-6.030*				*6.030*		*2.344.890*	2.344.890		
	Vốn ODA vay lại		*1.550.700*	*1.550.700*				*-2.970*				*2.970*		*1.550.700*	1.550.700		
	Vốn NSTW trong nước		*7.106.340*	*7.106.340*				*-110.000*				*110.000*		*7.106.340*	7.106.340		
	Vốn NSTP trong nước		*70.031.250*	*63.116.314*	*6.914.936*		*61*	*-1.785.778*	*-180.069*	*-550.525*	*202*	*2.516.372*	*1.264*	*70.031.250*	63.846.908	6.184.342	
A	**BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ**	**1.182**	**47.410.471**	**41.016.535**	**6.393.936**		**61**	**-1.904.778**	**-180.069**	**-550.525**	**202**	**2.635.372**	**1.264**	**47.410.471**	**41.747.129**	**5.663.342**	
I	**Các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác**		**8.191.839**	**1.976.003**	**6.215.836**	**-542.694**		**-12.000**	**-1.969**	**-550.525**	**1**	**21.800**		**7.649.145**	**1.985.803**	**5.663.342**	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		500.000		500.000									500.000		500.000	
2	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		200.000	48.700	151.300	-12.000		-12.000						188.000	36.700	151.300	Chi tiết tại Phụ lục 1.12
3	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư		300.000	112.782	187.218									300.000	112.782	187.218	
4	Bố trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán		200.000	31.811	168.189									200.000	31.811	168.189	
5	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất		5.001.839	255.270	4.746.569	-550.525				-550.525				4.451.314	255.270	4.196.044	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		500.000	39.409	460.591									500.000	39.409	460.591	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội		1.340.000	1.340.000										1.340.000	1.340.000		
8	Hỗ trợ địa phương bạn		150.000	148.031	1.969	19.831			-1.969		1	21.800		169.831	169.831		Chi tiết tại Phụ lục 1.11
II	**Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công**	**284**	**27.539.549**	**27.539.549**		**-364.197**	**29**	**-1.772.744**			**64**	**1.408.547**	**326**	**27.175.352**	**27.175.352**		Chi tiết tại Phụ lục 1.1
*	**Theo nguồn vốn**																
-	*Vốn ODA cấp phát*		*2.344.890*	*2.344.890*				*-6.030*				*6.030*		*2.344.890*	*2.344.890*		
-	*Vốn ODA vay lại*		*1.550.700*	*1.550.700*				*-2.970*				*2.970*		*1.550.700*	*1.550.700*		
-	*Vốn NSTW trong nước*		*7.106.340*	*7.106.340*				*-110.000*				*110.000*		*7.106.340*	*7.106.340*		
-	*Vốn NSTP trong nước*		*16.537.619*	*16.537.619*		*-364.197*		*-1.653.744*				*1.289.547*		*16.173.422*	*16.901.816*		
II.1	***Phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố***	***279***	***27.345.549***	***27.345.549***		**-349.197**	***28***	***-1.732.744***			***63***	***1.383.547***	***321***	**26.996.352**	**26.996.352**		
-	DA chuyển tiếp	*191*	*25.789.593*	*25.789.593*		-943.848	*26*	*-1.715.895*			*46*	*772.047*	221	24.845.745	24.845.745		Trong 46 dự án chuyển tiếp tăng KHV có 30 dự án chưa được bố trí KHV năm 2024
-	Dự án mới	*88*	*1.555.956*	*1.555.956*		594.651	*2*	*-16.849*			*17*	*611.500*	100	2.150.607	2.150.607		Trong 17 dự án mới tăng KHV có 12 dự án (đã hoàn thiện thủ tục đầu tư bổ sung vốn để thi công)
II.2	***Bố trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù***	***5***	***194.000***	***194.000***		***-15.000***	***1***	***-40.000***			***1***	***25.000***	***5***	**179.000**	**179.000**		

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao				Đề xuất điều chỉnh KHV năm 2024							Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
				Trong đó			Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng				Trong đó		
		Số DA	KHV	Đã phân bổ	Chưa phân bổ	Tổng điều chỉnh	Số DA	Điều chỉnh giảm của các dự án	Điều chỉnh giảm nguồn chưa phân bổ chi tiết	Điều chỉnh giảm nguồn linh hoạt GPMB	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Đã phân bổ	Chưa phân bổ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	DA chuyển tiếp	*5*	*194.000*	*194.000*		-15.000	*1*	*-40.000*			*1*	*25.000*	5	179.000	179.000		Danh mục dự án không thay đổi
-	Dự án mới																
III	***Hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã***	***898***	***11.679.083***	***11.500.983***	***178.100***	***906.891***	***32***	***-120.034***	***-178.100***		***137***	***1.205.025***	***938***	***12.585.974***	**12.585.974**		
III.1	**Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia**	**123**	**2.714.480**	**2.669.730**	**44.750**	**85.120**	**1**	**-650**	**-44.750**		**12**	**130.520**	**123**	**2.799.600**	**2.799.600**		
1	**CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới**	**74**	**2.078.200**	**2.078.200**		**44.000**					**1**	**44.000**	**74**	**2.122.200**	**2.122.200**		Chi tiết tại Phụ lục 1.3
	- DA chuyển tiếp	29	687.200	687.200		44.000					1	44.000	29	731.200	731.200		Danh mục dự án không thay đổi
	- Dự án mới	45	1.391.000	1.391.000									45	1.391.000	1.391.000		
2	**CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trong đó:**	**49**	**636.280**	**591.530**	**44.750**	**41.120**	**1**	**-650**	**-44.750**		**11**	**86.520**	**49**	**677.400**	**677.400**		Chi tiết tại Phụ lục 1.4
	- DA chuyển tiếp	*6*	148.140	148.140									6	148.140	148.140		
	- Dự án mới	43	443.390	443.390		85.870	1	-650			11	86.520	43	529.260	529.260		
	- Dự nguồn chưa phân bổ		44.750		44.750	-44.750			-44.750								
III.2	**Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện**	**775**	**8.964.603**	**8.831.253**	**133.350**	**821.771**	**31**	**-119.384**	**-133.350**		**125**	**1.074.505**	**815**	**9.786.374**	**9.786.374**		
1	**Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp**	**52**	**1.105.439**	**1.105.439**		**279.232**	**7**	**-12.524**			**18**	**291.756**	**57**	**1.384.671**	**1.384.671**		Chi tiết tại Phụ lục 1.5
	- DA chuyển tiếp	8	329.040	329.040									8	329.040	329.040		
	- Dự án mới	44	776.399	776.399		279.232	7	-12.524			18	291.756	49	1.055.631	1.055.631		Trong 18 dự án mới tăng KHV có 5 dự án (đã hoàn thiện thủ tục đầu tư bổ sung vốn để thi công)
2	**Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).**	**208**	**3.526.915**	**3.526.915**		**495.864**	**4**	**-17.000**			**48**	**512.864**	**212**	**4.022.779**	**4.022.779**		Chi tiết tại Phụ lục 1.6
	- DA chuyển tiếp	*150*	2.219.115	2.219.115		13.550					4	13.550	154	2.232.665	2.232.665		4 dự án (đã hoàn thiện thủ tục đầu tư bổ sung vốn để hoàn thành năm 2024)
	- Dự án mới	58	1.307.800	1.307.800		482.314	4	-17.000			44	499.314	97	1.790.114	1.790.114		Trong 44 dự án mới tăng KHV có 39 dự án (đã hoàn thiện thủ tục đầu tư bổ sung vốn để thi công)
3	**Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.**	**39**	**243.240**	**232.120**	**11.120**	**5.722**	**1**	**-458**	**-11.120**		**4**	**17.300**	**42**	**248.962**	**248.962**		Chi tiết tại Phụ lục 1.7
	- DA chuyển tiếp	*30*	170.970	170.970		742	1	-458			1	1.200	30	171.712	171.712		
	- Dự án mới	9	61.150	61.150		16.100					3	16.100	12	77.250	77.250		
	- Dự nguồn chưa phân bổ		11.120		11.120	-11.120			-11.120								
4	**Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.**	**329**	**2.865.139**	**2.865.139**		**144.245**	**13**	**-28.490**			**34**	**172.735**	**349**	**3.009.384**	**3.009.384**		Chi tiết tại Phụ lục 1.8
	- DA chuyển tiếp	*132*	894.389	894.389		26.615	12	-15.140			7	41.755	132	921.004	921.004		
	- Dự án mới	197	1.970.750	1.970.750		117.630	1	-13.350			27	130.980	217	2.088.380	2.088.380		
5	**Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn.**	**68**	**762.125**	**639.895**	**122.230**	**-138.480**	**4**	**-51.100**	**-122.230**		**13**	**34.850**	**72**	**623.645**	**623.645**		Chi tiết tại Phụ lục 1.9
	- DA chuyển tiếp	*67*	637.395	637.395		-26.250	4	-51.100			9	24.850	67	611.145	611.145		
	- Dự án mới	1	2.500	2.500		10.000					4	10.000	5	12.500	12.500		
	- Dự nguồn chưa phân bổ		122.230		122.230	-122.230			-122.230								

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao				Đề xuất điều chỉnh KHV năm 2024							Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
				Trong đó			Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng				Trong đó		
		Số DA	KHV	Đã phân bổ	Chưa phân bổ	Tổng điều chỉnh	Số DA	Điều chỉnh giảm của các dự án	Điều chỉnh giảm nguồn chưa phân bổ chi tiết	Điều chỉnh giảm nguồn linh hoạt GPMB	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Đã phân bổ	Chưa phân bổ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	**Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã**	**79**	**461.745**	**461.745**		**35.188**	**2**	**-9.812**			**8**	**45.000**	**83**	**496.933**	**496.933**		Chi tiết tại Phụ lục 1.10
	- DA chuyển tiếp	15	82.911	82.911		-9.812	2	-9.812					15	73.099	73.099		
	- Dự án mới	64	378.834	378.834		45.000					8	45.000	68	423.834	423.834		
B	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN**		**33.101.709**	**33.101.709**										**33.101.709**	**33.101.709**		
C	**CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN**		**521.000**		521.000									**521.000**		**521.000**	

Phụ lục 1.1
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024
CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của UBND Thành phố)

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao và kết quả giải ngân đến 15/6/2024		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2024						KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân	Kế hoạch vốn	Kết quả giải ngân	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024							
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài				Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*24*	*25*
*	**TỔNG (A+B)**	**93**			**179.972.397**	**17.744.254**	**91.177.908**	**32.445.587**	**2.952.299**	**23.790.062**	**17.119.379**	**3.601.133**	**-712.492**	**278.042**	**-990.534**	**-364.197**	**1.408.547**	**-1.772.744**	**90.465.416**	**16.755.182**	**19**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**74**			**170.867.021**	**17.744.254**	**85.708.054**	**32.445.587**	**2.952.299**	**23.790.062**	**16.905.863**	**3.497.061**	**-710.057**	**268.542**	**-978.599**	**-958.848**	**797.047**	**-1.755.895**	**84.997.997**	**15.947.015**	**13**		
b	**Dự án mới**	**19**			**9.105.376**		**4.668.654**				**213.516**	**104.072**	**9.500**	**9.500**		**594.651**	**611.500**	**-16.849**	**4.678.154**	**808.167**	**6**		
*	**Theo nguồn vốn**																						
-	*Vốn ODA cấp phát*				*14.206.599*	*4.630.193*	*7.954.570*	*6.067.037*		*2.745.830*	*1.361.599*	*160.703*					*6.030*	*-6.030*	*7.954.570*	*1.361.599*			
-	*Vốn ODA vay lại*				*11.994.872*	*5.559.375*	*5.252.845*	*4.012.531*		*3.334.550*	*1.550.700*	*699.485*					*2.970*	*-2.970*	*5.252.845*	*1.550.700*			
-	*Vốn NSTW trong nước*				*26.429.079*		*17.639.079*	*2.399.943*		*2.399.943*	*7.106.340*	*256.909*					*110.000*	*-110.000*	*17.639.079*	*7.106.340*			
-	*Vốn NSTP trong nước*				*127.341.847*	*7.554.686*	*60.331.414*	*19.966.076*	*2.952.299*	*15.309.739*	*7.100.740*	*2.484.035*	*-712.492*	*278.042*	*-990.534*	*-364.197*	*1.289.547*	*-1.653.744*	*59.618.922*	*6.736.543*			
A	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ**	**91**			**178.123.160**	**16.802.765**	**90.707.908**	**32.230.207**	**2.951.812**	**23.618.103**	**17.015.379**	**3.601.082**	**-712.492**	**278.042**	**-990.534**	**-349.197**	**1.383.547**	**-1.732.744**	**89.995.416**	**16.666.182**	**19**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**72**			**169.017.784**	**16.802.765**	**85.238.054**	**32.230.207**	**2.951.812**	**23.618.103**	**16.801.863**	**3.497.010**	**-710.057**	**268.542**	**-978.599**	**-943.848**	**772.047**	**-1.715.895**	**84.527.997**	**15.858.015**	**13**		
b	**Dự án mới**	**19**			**9.105.376**		**4.668.654**				**213.516**	**104.072**	**9.500**	**9.500**		**594.651**	**611.500**	**-16.849**	**4.678.154**	**808.167**	**6**		
A.1	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ SỬ DỤNG 100% NSTP**	**84**			**32.014.045**	**2.434.236**	**18.915.577**	**8.072.082**	**97.337**	**7.323.357**	**4.011.200**	**1.311.625**	**265.956**	**278.042**	**-12.086**	**552.347**	**1.264.547**	**-712.200**	**19.181.533**	**4.563.547**	**19**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**66**			**23.250.811**	**2.434.236**	**13.768.600**	**8.072.082**	**97.337**	**7.323.357**	**3.819.200**	**1.207.553**	**268.391**	**268.542**	**-151**	**-44.153**	**653.047**	**-697.200**	**14.036.991**	**3.775.047**	**13**		
b	**Dự án mới**	**18**			**8.763.234**		**4.345.777**				**192.000**	**104.072**	**9.500**	**9.500**		**596.500**	**611.500**	**-15.000**	**4.355.277**	**788.500**	**6**		
I	**Lĩnh vực quốc phòng**	**3**			**910.000**		**721.000**	**470.000**		**299.333**	**225.000**	**41.241**				**-130.000**		**-130.000**	**721.000**	**95.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**2**			**845.000**		**676.000**	**470.000**		**299.333**	**180.000**	**41.241**				**-115.000**		**-115.000**	**676.000**	**65.000**			
b	**Dự án mới**	**1**			**65.000**		**45.000**				**45.000**					**-15.000**		**-15.000**	**45.000**	**30.000**			
II	**Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội**	**22**			**148.981**		**933.300**	**131.688**		**119.819**				**12.086**	**-12.086**	**5.347**	**5.347**		**933.300**	**5.347**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**21**			**138.755**		**132.100**	**131.688**		**119.819**			**2.435**	**2.586**	**-151**	**2.847**	**2.847**		**134.535**	**2.847**			
b	**Dự án mới**	**1**			**10.226**								**9.500**	**9.500**		**2.500**	**2.500**		**9.500**	**2.500**			
c	**Dự nguồn hỗ trợ xây dựng trụ sở công án xã**						**801.200**						**-11.935**		**-11.935**				**789.265**				
III	**Lĩnh vực khoa học, công nghệ**	1			193.661	50.705							142.956	142.956					142.956				
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**193.661**	**50.705**							**142.956**	**142.956**					**142.956**				
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai	1	2014-2025	6736/QĐ-UBND 07/11/2013; 2496/QĐ-UBND 10/5/2024	193.661	50.705							142.956	142.956					142.956			UBND huyện Quốc Oai	Bổ sung danh mục và KHV trung hạn để triển khai dự án.
b	**Dự án mới**																						
III	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**4**			**2.633.574**	**459.513**	**1.830.600**	**531.500**		**531.466**	**424.000**	**129.582**	**58.000**	**58.000**		**90.000**	**220.000**	**-130.000**	**1.888.600**	**514.000**	**2**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**1.844.528**	**459.513**	**1.120.500**	**531.500**		**531.466**	**419.000**	**128.576**	**58.000**	**58.000**		**-47.000**	**83.000**	**-130.000**	**1.178.500**	**372.000**	**2**		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1	1	2021-2024	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	18.126	650.000	305.000		304.969	345.000	98.860				**-130.000**		-130.000	**650.000**	215.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Cty Gelex được cấp có thẩm quyền chấp thuận việc hỗ trợ 130 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao và kết quả giải ngân đến 15/6/2024		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2024						KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân	Kế hoạch vốn	Kết quả giải ngân	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024							
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài				Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*24*	*25*
2	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2018-2025	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	496.873	191.307	281.500	91.500		91.497	20.000	4.978				**25.000**	25.000		**281.500**	45.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Tăng KHV năm 2024 để triển khai thi công các hạng mục cải tạo, HTKT…
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2024	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1378/QĐ-UBND 13/3/2024	563.222	250.080	189.000	135.000		135.000	54.000	24.738	**58.000**	58.000		**58.000**	58.000		**247.000**	112.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Tăng KHV năm 2024, KHV trung hạn để triển khai thi công các hạng mục của dự án, hoàn thành trong năm 2024
b	**Dự án mới**	**1**			**789.046**		**710.100**				**5.000**	**1.006**				**137.000**	**137.000**		**710.100**	**142.000**			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046		710.100				5.000	1.006				**137.000**	137.000		**710.100**	142.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự kiến tháng 10/2024 sẽ triển khai thi công, đề xuất điều chỉnh tăng KHV năm 2024 để tạm ứng HĐ xây lắp. Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo tiến độ thực hiện dự án
IV	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**2**			**1.596.465**	**20.507**	**1.205.177**	**970.000**		**970.000**	**155.000**	**15.953**				**-50.000**	**50.000**	**-100.000**	**1.205.177**	**105.000**	**1**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**1.376.465**	**20.507**	**1.125.000**	**970.000**		**970.000**	**155.000**	**15.953**				**-100.000**		**-100.000**	**1.125.000**	**55.000**	**1**		
1	Công trình trọng điểm 2021 - 2025: Xây dựng cung Thiếu nhi Hà Nội	1	2020-2024	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	20.507	1.125.000	970.000		970.000	155.000	15.953				**-100.000**		-100.000	**1.125.000**	55.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh giảm KHV năm 2024 do khối lượng thi công, hoàn công thực tế giảm so với dự toán ban đầu
b	**Dự án mới**	**1**			**220.000**		**80.177**									**50.000**	**50.000**		**80.177**	**50.000**			
2	Tuyến đường tránh TL419 đi đền Trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yến khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND 27/3/2024	220.000		80.177									**50.000**	50.000		**80.177**	50.000		UBND huyện Mỹ Đức	Dự án đã được phê duyệt, bố trí vốn để khởi công dự án
V	**Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**2**			**139.674**	**427**	**126.000**	**48.000**		**36.225**	**69.000**	**37.498**	**13.000**	**13.000**		**33.000**	**33.000**		**139.000**	**102.000**	**2**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**2**			**139.674**	**427**	**126.000**	**48.000**		**36.225**	**69.000**	**37.498**	**13.000**	**13.000**		**33.000**	**33.000**		**139.000**	**102.000**	**2**		
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1	2019-2024	2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 8/2/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3708/QĐ-UBND 20/7/2023	98.554	427	89.000	20.000		20.000	69.000	37.498	**9.000**	9.000		**9.000**	9.000		**98.000**	78.000	1	Đài Phát thanh Truyền hình Hà Nội	Bổ sung vốn năm 2024, KHV trung hạn để hoàn thành dự án trong năm 2024
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đôi phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bàn giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân.	1	2019-2024	1730/QĐ-UBND 27/4/2020; 909/QĐ-UBND 15/3/2022; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 108/QĐ-SXD 27/02/2023; 916/QĐ-SXD 11/12/2023	41.120		37.000	28.000		16.225			**4.000**	4.000		**24.000**	24.000		**41.000**	24.000	1	Đài Phát thanh Truyền hình Hà Nội	Dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện. Bố trí KHV năm 2024 gồm *(11 tỷ hủy dự toán năm 2021; 9 tỷ còn dư trung hạn và bổ sung 4 tỷ tăng trung hạn)* và tăng KHV trung hạn để hoàn thành dự án trong năm 2024
b	**Dự án mới**																						
VI	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**1**			**61.049**		**58.000**	**2.000**	**680**	**1.320**	**56.000**	**761**				**-20.000**		**-20.000**	**58.000**	**36.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**61.049**		**58.000**	**2.000**	**680**	**1.320**	**56.000**	**761**				**-20.000**		**-20.000**	**58.000**	**36.000**			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao và kết quả giải ngân đến 15/6/2024		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2024						KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
								Kế hoạch vốn					Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024							
				Số, ngày tháng	TMĐT			Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Kết quả giải ngân	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*24*	*25*
1	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023	61.049		58.000	2.000	680	1.320	56.000	761				**-20.000**		-20.000	**58.000**	36.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh giảm KHV năm 2024 do chưa được bàn giao mặt bằng (dự kiến tháng 8/2024 mới bàn giao).
b	**Dự án mới**																						
VII	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**231.523**	**173.708**	**5.000**	**5.000**		**3.706**			**5.000**	**5.000**		**5.000**	**5.000**		**10.000**	**5.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**231.523**	**173.708**	**5.000**	**5.000**		**3.706**			**5.000**	**5.000**		**5.000**	**5.000**		**10.000**	**5.000**			
1	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức	1	2014-2024	5118/QĐ-UBND 26/8/2013; 1464/QĐ-UBND 28/3/2019; 1988/QĐ-UBND 13/5/2020; 1044/QĐ-UBND 03/3/2021; 2263/QĐ-UBND 30/6/2022; 1078/QĐ-UBND ngày 27/2/2024	231.523	173.708	5.000	5.000		3.706			**5.000**	5.000		**5.000**	5.000		**10.000**	5.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung mức vốn trung hạn và KH vốn năm 2024 để hoàn thành công trình
b	**Dự án mới**																						
VIII	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**42**			**25.586.288**	**1.574.704**	**13.781.500**	**5.878.174**	**94.911**	**5.330.188**	**2.980.100**	**1.082.382**	**47.000**	**47.000**		**648.500**	**922.500**	**-274.000**	**13.828.500**	**3.628.600**	**13**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**30**			**18.026.240**	**1.574.704**	**10.341.000**	**5.878.174**	**94.911**	**5.330.188**	**2.838.100**	**979.316**	**47.000**	**47.000**		**254.500**	**528.500**	**-274.000**	**10.388.000**	**3.092.600**	**7**		
b	**Dự án mới**	**12**			**7.560.048**		**3.440.500**				**142.000**	**103.066**				**394.000**	**394.000**		**3.440.500**	**536.000**	**6**		
VIII.1	**Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**11**			**1.347.470**		**912.500**	**107.692**	**530**	**106.289**	**246.000**	**126.442**	**6.000**	**6.000**		**202.000**	**222.000**	**-20.000**	**918.500**	**448.000**	**6**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**6**			**569.219**		**471.000**	**107.692**	**530**	**106.289**	**154.000**	**35.957**	**6.000**	**6.000**		**57.000**	**77.000**	**-20.000**	**477.000**	**211.000**	**3**		
b	**Dự án mới**	**5**			**778.251**		**441.500**				**92.000**	**90.485**				**145.000**	**145.000**		**441.500**	**237.000**	**3**		
VIII.1.1	**Lĩnh vực đê điều**	**9**			**749.470**		**642.500**	**107.692**	**530**	**106.289**	**246.000**	**126.442**	**6.000**	**6.000**		**132.000**	**152.000**	**-20.000**	**648.500**	**378.000**	**6**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**6**			**569.219**		**471.000**	**107.692**	**530**	**106.289**	**154.000**	**35.957**	**6.000**	**6.000**		**57.000**	**77.000**	**-20.000**	**477.000**	**211.000**	**3**		
1	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống từ K10+135 đến K11+000 đê tả Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 1895/QĐ-SNN 11/11/2022	50.750		40.000	15.000		14.998	25.000	21.003	**6.000**	6.000		**6.000**	6.000		**46.000**	31.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung KHV trung hạn và KHV năm 2024 để để hoàn thành dự án
2	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín	1	2021-2024	772/QĐ-UBND 18/02/2021; 829/QĐ-UBND 09/02/2023	105.887		92.000	45.182		45.181	10.000	10.000				**35.000**	35.000		**92.000**	45.000	1	UBND huyện Thường Tín	Bố trí vốn năm 2024 để hoàn thành dự án
3	Kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1727/QĐ-UBND 24/3/2023	119.197		95.000	3.000		3.000	25.000	1.225				**30.000**	30.000		**95.000**	55.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung KHV năm 2024 để triển khai thực hiện, khởi công dự án
4	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái thượng, hạ lưu đê tả Đáy trên địa bàn các xã Viên Nội, Cao Thành, Sơn Công, Lưu Hoàng, Đội Bình, huyện Ứng Hoà	1	2023	986/QĐ-SNN 19/5/2023	60.000		54.000	40.000	530	39.470	14.000	3.555				**-5.000**		-5.000	**54.000**	9.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Dự án có tính khẩn cấp. Giảm KHV năm 2024 do chi phí GPMB thực tế giảm
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3283/QĐ-UBND 20/6/2023; 5838/QĐ-UBND 15/11/2023	200.000		160.000	3.640		3.640	80.000	174				**-15.000**		-15.000	**160.000**	65.000		UBND quận Hà Đông	KH 2024 giảm do phải lấy ý kiến Bộ NN về phương án thiết kế nên chậm tiến độ phê duyệt bản vẽ thi công

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao và kết quả giải ngân đến 15/6/2024		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2024						KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân	Kế hoạch vốn	Kết quả giải ngân	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024							
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài				Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*24*	*25*
6	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tình Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1201/QĐ-SNN 13/7/2023	33.385		30.000	870								**6.000**	6.000		**30.000**	6.000		UBND quận Long Biên	Bố trí KHV năm 2024 để thực hiện dự án
b	**Dự án mới**	**3**			**180.251**		**171.500**				**92.000**	**90.485**				**75.000**	**75.000**		**171.500**	**167.000**	**3**		
1	Xử lý khẩn cấp khắc phục các sự cố: Sạt lở chân kè Thuần Mỹ đoạn tương ứng từ K0+700 đến K1+300 đê hữu Đà, xã Thuần Mỹ; Sạt lở bờ hữu sông Đà thuộc thôn Phú Nhiêu, xã Thái Hòa đoạn từ bến phà cũ đến trạm bơm Đồng Cống và đoạn từ cuối kè Thái Hòa đến bến phà quân sự; sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K1+050 đến K1+400 đê hữu Hồng, thôn Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2023	1957/QĐ-SNN 27/10/2023	62.128		61.500				32.000	31.385				**28.000**	28.000		**61.500**	60.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án có tính khẩn cấp. Bổ sung kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng đã thực hiện
2	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Hồng đoạn tương ứng từ K22+200 đến K22+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Minh Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1959/QĐ-SNN 27/10/2023	48.123		45.000				25.000	24.600				**17.000**	17.000		**45.000**	42.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án có tính khẩn cấp. Bổ sung kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng đã thực hiện
3	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Phú Châu đoạn tương ứng từ K18+800 đến K19+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phú Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1958/QĐ-SNN 27/10/2023	70.000		65.000				35.000	34.500				**30.000**	30.000		**65.000**	65.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án có tính khẩn cấp. Bổ sung kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng đã thực hiện
VIII.1.2	**Lĩnh vực thủy lợi**	**2**			**598.000**		**270.000**									**70.000**	**70.000**		**270.000**	**70.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**																						
b	**Dự án mới**	**2**			**598.000**		**270.000**									**70.000**	**70.000**		**270.000**	**70.000**			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênhThạnh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND 20/3/2024	368.000		200.000									**30.000**	30.000		**200.000**	30.000		UBND huyện Mê Linh	Dự án đã được phê duyệt, bố trí vốn năm 2024 để thực hiện dự án
2	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh hệ thống I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND 19/3/2024	230.000		70.000									**40.000**	40.000		**70.000**	40.000		UBND huyện Ứng Hòa	Dự án đang làm thiết kế thi công tổng dự toán, dự kiến tháng 8/2024 sẽ thực hiện tổ chức đấu thầu. Bố trí vốn năm 2024 để thực hiện dự án
VIII.2	**Lĩnh vực giao thông**	**30**			**23.327.309**	**1.485.232**	**12.179.000**	**5.423.454**	**94.381**	**4.945.873**	**2.584.100**	**941.372**	**41.000**	**41.000**		**496.500**	**700.500**	**-204.000**	**12.220.000**	**3.080.600**	**7**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**23**			**16.545.512**	**1.485.232**	**9.180.000**	**5.423.454**	**94.381**	**4.945.873**	**2.534.100**	**928.791**	**41.000**	**41.000**		**247.500**	**451.500**	**-204.000**	**9.221.000**	**2.781.600**	**4**		
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2020-2023	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	33.115	1.900.000	1.753.875		1.753.675	50.000	13.499				**20.000**	20.000		**1.900.000**	70.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Bổ sung KHV năm 2024 để thanh toán khối lượng đã thực hiện (dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng năm 2023 và không điều chỉnh thời gian thực hiện, kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí là 50 tỷ đồng);
2	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2024	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022	230.746	55.076	60.000	10.000		10.000	25.000					**-22.000**		-22.000	**60.000**	3.000		UBND quận Nam Từ Liêm	NSTP không vượt quá 50% TMĐT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án. Giảm KH vốn năm 2024 do Dự án vướng mắc công tác GPMB (đất lấn chiếm)

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao và kết quả giải ngân đến 15/6/2024		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2024						KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân	Kế hoạch vốn	Kết quả giải ngân	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024							
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài				Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*24*	*25*
3	Cống hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-quý II/2024	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	208.711	240.000	166.000	13.282	152.718	40.000					**-19.000**		-19.000	**240.000**	21.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm Kế hoạch vốn năm 2024 do vướng mắc trong công tác GPMB (có khoảng 16 hộ dân đang kiến nghị về chỉ giới đường đỏ, chưa đồng thuận với phương án bồi thường; 18 hộ chưa nhận tiền bồi thường; 28 hộ chưa bàn giao mặt bằng)
4	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021	7.210.958	177.855	3.521.000	1.633.579		1.633.579	1.770.000	851.227				**117.000**	117.000		**3.521.000**	1.887.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Bổ sung mức vốn trung hạn để đẩy nhanh công trình theo chỉ đạo của Thành ủy, UBND Thành phố. Chủ đầu tư đề xuất tăng mức vốn trung hạn tại Báo cáo số 750/BC-BQLDADD ngày 02/4/2024
5	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	342.975	245.467	96.000	44.000	2.165	41.834	23.000					**-9.000**		-9.000	**96.000**	14.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm Kế hoạch vốn năm 2024 do vướng mắc trong công tác GPMB (có khoảng 05 hộ dân đang kiến nghị về chỉ giới đường đỏ, chưa đồng thuận với phương án bồi thường)
6	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2024	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024	152.485	30.958	75.000	16.000		15.892						**30.000**	30.000		**75.000**	30.000		UBND quận Hoàng Mai	NS quận Hoàng Mai phần GPMB. Bổ sung KH vốn năm 2024 do đầu năm chưa đủ điều kiện bố trí KH vốn (hết thời gian thực hiện Dự án) và để thi công công trình
7	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022	570.974	6.647	509.000	160.000	18.826	141.174	322.000					**-72.000**		-72.000	**509.000**	250.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do chi phí thực tế công tác GPMB thấp hơn so với chi phí trong TMĐT, TKBVTC- dự toán được duyệt
8	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây	1	2019-2024	5954QĐ-UBND 28/10/2019; 5329/QĐ-SGTVT 03/10/2022; 6194/QĐ-SGTVT ngày 12/12/2023	71.002	18.895	40.000	27.000		14.243	10.000	1.667	**5.000**	5.000		**8.000**	8.000		**45.000**	18.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Tăng KHV trung hạn và bổ sung KHV năm 2024 để hoàn thành dự án trong năm 2024
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì	1	2019-2024	6067/QĐ-UBND 31/10/2019; 2131/QĐ-UBND 26/5/2020; 76/QĐ-UBND 05/01/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023; 2711/QĐ-UBND 23/5/2024	277.260	50.000	196.000	176.000		159.163			**10.000**	10.000		**30.000**	30.000		**206.000**	30.000		UBND huyện Ba Vì	Dự án đã được phê duyệt điều chỉnh, bổ sung KHV trung hạn và bố trí KHV năm 2024 để thực hiện dự án, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025
10	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	135.000	325.000	310.000		206.366	15.000	12.212				**50.000**	50.000		**325.000**	65.000		UBND huyện Thanh Oai	Đã thực hiện xong GPMB, bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành (cấp bù 50 tỷ đồng do bị hủy dự toán năm 2022)
11	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây	1	2018-2025	6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2020; 7471/QĐ-SGTVT 27/12/2022; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024	76.668	40.725	35.000	32.500		21.055						**9.000**	9.000		**35.000**	9.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Bố trí vốn để hoàn thành dự án. Sử dụng 2,5 tỷ đồng trung hạn còn lại và cấp bù 6,5 tỷ đồng do bị hủy dự toán năm 2022 (hủy phần KHV năm 2021 kéo dài)

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao và kết quả giải ngân đến 15/6/2024		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2024						KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân	Kế hoạch vốn	Kết quả giải ngân	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024							
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài				Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*24*	*25*
12	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	2019-2024	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021; 5363/QĐ-UBND 30/12/2022; 538/QĐ-UBND 26/01/2024	658.935	210.500	140.000	140.000		136.865	3.100	3.100	**18.000**	18.000		**18.000**	18.000		**158.000**	21.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung KHV trung hạn và KHV năm 2024 để thực hiện dự án, hoàn thành trong năm 2024
13	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bầu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa	1	2019-2024	6066/QĐ-UBND 31/10/2019; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2887/QĐ-UBND 24/5/2023; 1691/QĐ-UBND 29/3/2024	329.682	145.000	175.000	175.000	685	70.343						**10.000**	10.000		**175.000**	10.000		UBND huyện Ứng Hòa	Dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện. Bố trí KHVnăm 2024 để triển khai dự án (cấp bù 10 tỷ đồng phần hủy dự toán)
14	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2021-2024	2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023	386.154	100.000	285.000	225.000		127.696	20.000					**20.000**	20.000		**285.000**	40.000		UBND huyện Thanh Oai	Bổ sung kế hoạch vốn để triển khai, thực hiện dự án theo tiến độ
15	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ), đoạn Km3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2017-2025	147/QĐ-KH&ĐT ngày 19/6/2013; 1635/UBND-ĐT ngày 28/5/2024	49.393	23.694							**8.000**	8.000		**4.500**	4.500		**8.000**	4.500		UBND huyện Phúc Thọ	Bổ sung danh mục dự án và bổ sung KHV trung hạn, KHV năm 2024 để thực hiện GPMB
16	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	68	120.000	28.500		8.500	25.000	236				**-15.000**		-15.000	**120.000**	10.000		UBND quận Nam Từ Liêm	Giảm KH vốn năm 2024 do vướng mắc trong công tác GPMB (xác định giá đất ở)
17	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tố Hữu)	1	2018-2024	5165/QĐ-UBND 31/10/2018; 3512/QĐ-UBND 12/11/2021	259.305	755	83.000				3.000					**-3.000**		-3.000	**83.000**			UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMĐT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án. Giảm KH vốn năm 2024 do các hộ dân không cho kiểm đếm
18	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2024	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND 01/4/2024	87.724		70.000	44.000		34.535						**5.000**	5.000		**70.000**	5.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	Dự án được điều chỉnh thời gian thực hiện. Tăng KH vốn năm 2024 để đẩy nhanh tiến độ công trình trong năm 2024
19	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.983		80.000	22.000		17.887	28.000	836				**-13.000**		-13.000	**80.000**	15.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KH vốn năm 2024 do vướng mắc công tác, bồi thường, hỗ trợ GPMB và không được thi công trong mùa mưa, lũ từ ngày 01/5 đến 31/10 hàng năm)
20	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		170.000	90.000	19.427	70.572	60.000					**-30.000**		-30.000	**170.000**	30.000		UBND huyện Hoài Đức	Giảm KH vốn năm 2024 do mắc công tác GPMB (phạm vi xây dựng tuyến đường nằm trong một phần diện tích đất khu công nghiệp, xác định giá đền bù vận chuyển máy móc trong khu công nghiệp)
21	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuần Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuần Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732		220.000	180.000	25.682	154.317	40.000					**-12.000**		-12.000	**220.000**	28.000		UBND huyện Ba Vì	Giảm KHV năm 2024 do giảm chi phí GPMB
7	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404		540.000	114.000		114.000	60.000	40.726				**130.000**	130.000		**540.000**	190.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	Bổ sung KH vốn năm 2024 để tạm ứng hợp đồng xây lắp và thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư của Dự án (dự án giải ngân tốt)

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao và kết quả giải ngân đến 15/6/2024		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2024						KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân	Kế hoạch vốn	Kết quả giải ngân	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024							
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài				Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*24*	*25*
8	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	2.766	300.000	76.000	14.314	61.459	40.000	5.288				**-9.000**		-9.000	**300.000**	31.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn và KHV năm 2024 do vướng mắc GPMB (chưa có đường vào thi công)
b	**Dự án mới**	**7**			**6.781.797**		**2.999.000**				**50.000**	**12.581**				**249.000**	**249.000**		**2.999.000**	**299.000**	**3**		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.564.055		1.750.000				50.000	12.581				**60.000**	60.000		**1.750.000**	110.000			
1.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà			DA: số 2963/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	289.362		245.000									**20.000**	20.000		**245.000**	20.000		UBND huyện Ứng Hòa	Dự án đã được phê duyệt, bố trí KHV để thực hiện công tác GPMB
1.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức			DA: số 2964/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	194.208		165.000									**40.000**	40.000		**165.000**	40.000		UBND huyện Mỹ Đức	Dự án đã được phê duyệt, bố trí KHV để thực hiện công tác GPMB
1.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.485		1.340.000				50.000	12.581							**1.340.000**	50.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024	225.000		180.000									**30.000**	30.000		**180.000**	30.000		UBND huyện Ứng Hòa	Dự án đã được phê duyệt, bố trí KHV để thực hiện triển khai thực hiện
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	2022-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300		700.000									**40.000**	40.000		**700.000**	40.000		UBND quận Nam Từ Liêm	NSTP 70% và ngân sách Quận 30%. Dự án mới được phê duyệt, bố trí KHV năm 2024 để triển khai thực hiện
4	Đầu tư xây dựng lắp đặt hệ thống cửa chắn ke ga tại các nhà ga trên tuyến Đường sắt đô thị Hà Nội	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 3852/QĐ-SGTVT 17/8/2023; 213/QĐ-SGTVT 17/01/2024	7.968		7.000									**7.000**	7.000		**7.000**	7.000	1	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	Dự án khởi công mới, bố trí KH vốn năm 2024 để triển khai, thực hiện
5	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Khê (khu vực chung cư Victoria Văn Phú), quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1698/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189		6.000									**6.000**	6.000		**6.000**	6.000	1	Sở Giao thông vận tải	Dự án khởi công mới, bố trí KH vốn năm 2024 để triển khai, thực hiện
6	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đỗ Nhuận (khu vực công viên Hòa Bình), quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1699/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189		6.000									**6.000**	6.000		**6.000**	6.000	1	Sở Giao thông vận tải	Dự án khởi công mới, bố trí KH vốn năm 2024 để triển khai, thực hiện
7	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096		350.000									**100.000**	100.000		**350.000**	100.000		UBND huyện Ứng Hòa	Đã có thiết kế bản vẽ thi công bố trí vốn để đấu thầu
VIII.3	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**911.509**	**89.472**	**690.000**	**347.028**		**278.026**	**150.000**	**14.568**				**-50.000**		**-50.000**	**690.000**	**100.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**911.509**	**89.472**	**690.000**	**347.028**		**278.026**	**150.000**	**14.568**				**-50.000**		**-50.000**	**690.000**	**100.000**			
1	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2018-2024	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 09/7/2020; 4568/QĐ-UBND 21/11/2022	911.509	89.472	690.000	347.028		278.026	150.000	14.568				**-50.000**		-50.000	**690.000**	100.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Giảm KH vốn năm 2024 do vướng mắc GPMB: 6,66ha/15,26ha, UBND huyện Đông Anh chưa bàn giao mặt bằng
b	**Dự án mới**																						

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao và kết quả giải ngân đến 15/6/2024		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2024						KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân	Kế hoạch vốn	Kết quả giải ngân	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024							
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài				Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*24*	*25*
IX	**Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư…)**	**6**			**512.829**	**154.672**	**255.000**	**35.720**	**1.746**	**31.300**	**102.100**	**4.208**				**-29.500**	**28.700**	**-58.200**	**255.000**	**72.600**	**1**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**4**			**393.915**	**154.672**	**185.000**	**35.720**	**1.746**	**31.300**	**102.100**	**4.208**				**-57.500**	**700**	**-58.200**	**185.000**	**44.600**	**1**		
b	**Dự án mới**	**2**			**118.914**		**70.000**									**28.000**	**28.000**		**70.000**	**28.000**			
IX.1	**Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**2**			**240.910**	**154.672**	**48.000**	**35.000**	**1.746**	**30.580**	**11.600**	**2.841**				**-3.000**	**700**	**-3.700**	**48.000**	**8.600**	**1**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**2**			**240.910**	**154.672**	**48.000**	**35.000**	**1.746**	**30.580**	**11.600**	**2.841**				**-3.000**	**700**	**-3.700**	**48.000**	**8.600**	**1**		
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910	49.972	37.000	30.000	1.746	25.580	7.000					**-3.700**		-3.700	**37.000**	3.300		UBND huyện Chương Mỹ	Giảm KH vốn năm 2024 do chi phí chi trả thực tế công tác GPMB thấp hơn so với chi phí trong TMĐT được duyệt
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	1	2019-2024	2683/QĐ-UBND 26/5/2019; 4451/QĐ-UBND 23/11/2020; 7803/QĐ-UBND 15/11/2023	121.000	104.700	11.000	5.000		5.000	4.600	2.841				**700**	700		**11.000**	5.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung KHV năm 2024 để hoàn thành năm 2024
b	**Dự án mới**																						
IX.2	**Lĩnh vực tòa án**	**3**			**236.103**		**175.000**	**270**		**270**	**66.500**	**653**				**-16.500**	**28.000**	**-44.500**	**175.000**	**50.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**117.189**		**105.000**	**270**		**270**	**66.500**	**653**				**-44.500**		**-44.500**	**105.000**	**22.000**			
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	2023-2025	693/HĐND - KTNS 25/12/2017; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5059/QĐ-UBND 06/10/2023	117.189		105.000	270		270	66.500	653				**-44.500**		-44.500	**105.000**	22.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Công tác GPMB thực hiện chậm ảnh hưởng đến tiến độ thi công và khối lượng thực hiện trong năm 2024
b	**Dự án mới**	**2**			**118.914**		**70.000**									**28.000**	**28.000**		**70.000**	**28.000**			
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	152/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 152/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 13/6/2024	65.216		57.000									**15.000**	15.000		**57.000**	15.000		Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	Dự án đã có quyết định phê duyệt dự án. Bổ trí KHV năm 2024 để triển khai thực hiện
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2026	153/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 153/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 13/6/2024	53.698		13.000									**13.000**	13.000		**13.000**	13.000		Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	Dự án đã có quyết định phê duyệt dự án. Bổ trí KHV năm 2024 để triển khai thực hiện
IX.3	**Lĩnh vực kiểm sát**	**1**			**35.816**		**32.000**	**450**		**450**	**24.000**	**714**				**-10.000**		**-10.000**	**32.000**	**14.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**35.816**		**32.000**	**450**		**450**	**24.000**	**714**				**-10.000**		**-10.000**	**32.000**	**14.000**			
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CTr); 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 387/QĐ-SXD 19/6/2023	35.816		32.000	450		450	24.000	714				**-10.000**		-10.000	**32.000**	14.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Đề nghị giảm KHV năm 2024 do Dự án có vướng mắc về GPMB.
b	**Dự án mới**																						
A.2	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ CÓ SỬ DỤNG VỐN ODA**	**4**			**55.982.939**	**14.368.529**	**31.176.252**	**12.638.844**	**1.815**	**7.606.822**	**3.677.449**	**1.232.658**	**-978.448**		**-978.448**	**-32.704**	**9.000**	**-41.704**	**30.197.804**	**3.644.745**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**55.640.797**	**14.368.529**	**30.853.375**	**12.638.844**	**1.815**	**7.606.822**	**3.655.933**	**1.232.658**	**-978.448**		**-978.448**	**-30.855**	**9.000**	**-39.855**	**29.874.927**	**3.625.078**			
b	**Dự án mới**	**1**			**342.142**		**322.877**				**21.516**					**-1.849**		**-1.849**	**322.877**	**19.667**			
I	**Lĩnh vực giao thông**	**4**			**55.982.939**	**14.368.529**	**31.176.252**	**12.638.844**	**1.815**	**7.606.822**	**3.677.449**	**1.232.658**	**-978.448**		**-978.448**	**-32.704**	**9.000**	**-41.704**	**30.197.804**	**3.644.745**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**55.640.797**	**14.368.529**	**30.853.375**	**12.638.844**	**1.815**	**7.606.822**	**3.655.933**	**1.232.658**	**-978.448**		**-978.448**	**-30.855**	**9.000**	**-39.855**	**29.874.927**	**3.625.078**			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao và kết quả giải ngân đến 15/6/2024		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2024						KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
								Kế hoạch vốn					Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024							
				Số, ngày tháng	TMĐT			Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Kết quả giải ngân	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*24*	*25*
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.797	15.810	1.213.086	814.090	1.815	212.429	8.000	7.292				**9.000**	9.000		**1.213.086**	17.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				754.647	2.976	773.086	636.322		125.379	4.824	4.548				**6.030**	6.030		**773.086**	10.854			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	1.466	340.000	157.998		69.712	2.376	2.240				**2.970**	2.970		**340.000**	5.346			
	Vốn trong nước				133.458	11.368	100.000	19.770		7.984	800	505							**100.000**	800			
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTG 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023	34.826.000	13.924.675	14.711.058	10.889.162		7.365.025	3.525.933	1.225.366				**-9.000**		-9.000	**14.711.058**	3.516.933		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				13.158.810	4.627.217	6.907.607	5.430.715		2.620.451	1.337.609	156.156				**-6.030**		-6.030	**6.907.607**	1.331.579			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				11.623.180	5.557.909	4.912.845	3.854.533		3.264.839	1.548.324	697.246				**-2.970**		-2.970	**4.912.845**	1.545.354			
	Vốn trong nước				10.044.010	3.739.549	2.890.606	1.603.914		1.479.735	640.000	371.965							**2.890.606**	640.000			
2	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009	19.555.000	428.044	14.929.231	935.592		29.369	122.000		**-978.448**		-978.448	**-30.855**		-30.855	**13.950.783**	91.145		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				10.860.000	177.408	10.723.508	821.492											**10.723.508**				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				5.625.000		3.025.275												**3.025.275**				
-	Vốn trong nước				3.070.000	250.636	1.180.448	114.100		29.369	122.000		**-978.448**		-978.448	**-30.855**		-30.855	**202.000**	91.145			
-	- Giao Ban QLĐS đô thị Hà Nội							80.100		29.354	87.000					**-25.855**		-25.855		61.145		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Vướng mắc do các hộ dân chưa đồng thuận
	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depo và đường dẫn vào Depo							34.000		15	35.000	16				**-5.000**		-5.000		30.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	Vướng mắc do các hộ dân chưa đồng thuận
b	**Dự án mới**	**1**			**342.142**		**322.877**				**21.516**					**-1.849**		**-1.849**	**322.877**	**19.667**			
1	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSĐT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị	1	2022-2024	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện)	342.142		322.877				21.516					**-1.849**		-1.849	**322.877**	19.667		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142		273.877				19.166								**273.877**	19.166			(Vốn ODA viện trợ không hoàn lại)
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																						
-	Vốn trong nước				49.000		49.000				2.350					**-1.849**		-1.849	**49.000**	501			
A.3	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ CÓ SỬ DỤNG NSTW TRONG NƯỚC**	**3**			**90.126.176**		**40.616.079**	**11.519.281**	**2.852.660**	**8.687.924**	**9.326.730**	**1.056.799**				**-868.840**	**110.000**	**-978.840**	**40.616.079**	**8.457.890**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**90.126.176**		**40.616.079**	**11.519.281**	**2.852.660**	**8.687.924**	**9.326.730**	**1.056.799**				**-868.840**	**110.000**	**-978.840**	**40.616.079**	**8.457.890**			
b	**Dự án mới**																						
I	**Lĩnh vực giao thông**	**3**			**90.126.176**		**40.616.079**	**11.519.281**	**2.852.660**	**8.687.924**	**9.326.730**	**1.056.799**				**-868.840**	**110.000**	**-978.840**	**40.616.079**	**8.457.890**			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao và kết quả giải ngân đến 15/6/2024		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2024						KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân	Kế hoạch vốn	Kết quả giải ngân	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024							
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài				Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*24*	*25*
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**90.126.176**		**40.616.079**	**11.519.281**	**2.852.660**	**8.687.924**	**9.326.730**	**1.056.799**				**-868.840**	**110.000**	**-978.840**	**40.616.079**	**8.457.890**			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.286.000		33.010.000	10.611.281	2.850.895	7.781.689	7.260.890	1.022.750					110.000	-110.000	**33.010.000**	7.260.890		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	TMĐT của cả dự án là 85.813 tỷ đồng trong đó 03 dự án thành phần giao UBND Thành phố là cơ quan chủ quản với TMĐT là 75.294 tỷ đồng;
-	*Vốn NSTW trong nước*				22.323.000		13.533.000	1.999.943		1.999.943	6.200.000	222.860					110.000	-110.000	**13.533.000**	6.200.000			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				23.516.000		19.477.000	8.611.338	2.850.895	5.781.746	1.060.890	799.890							**19.477.000**	1.060.890			
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000		13.362.000	9.671.281	2.850.895	6.841.689	2.120.890	156.098					110.000	-110.000	**13.362.000**	2.120.890		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm NSĐP. Dự án gồm: NSTP 9.352 tỷ đồng; NSTW 4.010 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022.
	Vốn NSTW trong nước				4.010.000		4.010.000	1.999.943		1.999.943	2.010.000	156.098					110.000	-110.000	**4.010.000**	2.010.000			
	Vốn đối ứng NSTP				9.352.000		9.352.000	7.671.338	2.850.895	4.841.746	110.890								**9.352.000**	110.890			
-	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông							370.000		370.000	200.000	79.579								200.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Vốn NSTW trong nước							29.943		29.943	200.000	79.579								200.000			
	Vốn đối ứng NSTP							340.057		340.057													
-	- Quận Hà Đông							1.134.627	374.666	759.961	250.000	2.554				**110.000**	110.000			360.000		UBND quận Hà Đông	
	Vốn NSTW trong nước							200.000		200.000	200.000	2.554				**110.000**	110.000			310.000			Tăng KH vốn năm 2024 để đẩy nhanh tiến độ GPMB
	Vốn đối ứng NSTP							934.627	374.666	559.961	50.000									50.000			
-	- Huyện Sóc Sơn							276.749	17.768	258.981	20.000	4.115				**-10.000**		-10.000		10.000		UBND huyện Sóc Sơn	
	Vốn NSTW trong nước							40.000		40.000	20.000	4.115				-10.000		-10.000		10.000			Giảm KH vốn năm 2024 do công tác bồi thường, GPMB cơ bản hoàn thành
	Vốn đối ứng NSTP							236.749	17.768	218.981													
-	- Huyện Mê Linh							1.855.548	945.419	910.129	700.000	45.243								700.000		UBND huyện Mê Linh	
	Vốn NSTW trong nước							420.000		420.000	700.000	45.243								700.000			
	Vốn đối ứng NSTP							1.435.548	945.419	490.129													
-	- Huyện Đan Phượng							803.265	243.847	580.721	200.000	5.482								200.000		UBND huyện Đan Phượng	
	Vốn NSTW trong nước							200.000		200.000	200.000	5.482								200.000			
	Vốn đối ứng NSTP							603.265	243.847	380.721													
-	- Huyện Hoài Đức							2.296.056	414.184	1.881.871	350.890	14.879								350.890		UBND huyện Hoài Đức	
	Vốn NSTW trong nước							510.000		510.000	290.000	14.879								290.000			
	Vốn đối ứng NSTP							1.786.056	414.184	1.371.871	60.890									60.890			
-	- Huyện Thanh Oai							1.255.165	642.782	612.383	100.000					**-100.000**		-100.000				UBND huyện Thanh Oai	Giảm KH vốn năm 2024 do công tác bồi thường, GPMB cơ bản hoàn thành
	Vốn NSTW trong nước							300.000		300.000	100.000					-100.000		-100.000					
	Vốn đối ứng NSTP							955.165	642.782	312.383													
-	- Huyện Thường Tín							1.679.872	212.229	1.467.643	300.000	4.246								300.000		UBND huyện Thường Tín	
	Vốn NSTW trong nước							300.000		300.000	300.000	4.246								300.000			
	Vốn đối ứng NSTP							1.379.872	212.229	1.167.643													

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao và kết quả giải ngân đến 15/6/2024		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2024						KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân	Kế hoạch vốn	Kết quả giải ngân	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024							
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài				Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*24*	*25*
1.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		4.855.000	940.000		940.000	950.000	799.890							**4.855.000**	950.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án gồm: NSTP 5.388 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022.
-	*Vốn NSTW trong nước*																						
-	*Vốn đối ứng NSTP*				5.388.000		4.855.000	940.000		940.000	950.000	799.890							**4.855.000**	950.000			
1.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.536.000		14.793.000				4.190.000	66.762							**14.793.000**	4.190.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	- Dự án gồm: NSTP 8.776 tỷ đồng; NSTW 18.313 tỷ đồng và vốn nhà đầu tư là 29.447 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nhà đầu tư được lựa chọn theo phương thức đối tác công tư
-	*Vốn NSTW trong nước*				18.313.000		9.523.000				4.190.000	66.762							**9.523.000**	4.190.000			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				8.776.000		5.270.000												**5.270.000**				
-	*Vốn nhà đầu tư thu xếp*				29.447.000																		
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.823		4.606.079	518.000	1.765	516.235	800.000	7.850				**-169.000**		-169.000	**4.606.079**	631.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW trong nước*				2.106.079		2.106.079	200.000		200.000	450.000	7.850							**2.106.079**	450.000			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				7.484.744		2.500.000	318.000		316.235	350.000					-169.000		-169.000	**2.500.000**	181.000			
2.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông			2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225		1.170.000				150.000								**1.170.000**	150.000		UBND quận Hà Đông	Dự án đã được phê duyệt, đề nghị cập nhật KHV
-	*Vốn đối ứng NSTP*				3.886.225		1.170.000				150.000								**1.170.000**	150.000			
2.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ			1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.524		1.000.000				150.000					**-120.000**		-120.000	**1.000.000**	30.000		UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đã được phê duyệt, đề nghị cập nhật, điều chỉnh KHV 2024 do công tác triển khai GPMB chưa đáp ứng yêu cầu theo tiến độ
-	*Vốn đối ứng NSTP*				2.688.524		1.000.000				150.000					-120.000		-120.000	**1.000.000**	30.000			
2.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai			431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074		2.436.079	518.000		516.235	500.000	7.850				**-49.000**		-49.000	**2.436.079**	451.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Điều chỉnh KHV NSTP để phù hợp với khả năng hấp thụ của dự án
-	*Vốn NSTW trong nước*				2.106.079		2.106.079	200.000		200.000	450.000	7.850							**2.106.079**	450.000			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				909.995		330.000	318.000		316.235	50.000					-49.000		-49.000	**330.000**	1.000			
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		3.000.000	390.000		390.000	1.265.840	26.199				**-699.840**		-699.840	**3.000.000**	566.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Giảm KH vốn năm 2024 do UBND huyện Thạch Thất triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB còn chậm và chưa xác định cụ thể vị trí xây dựng khu HTKT tái định cư
-	*Vốn NSTW trong nước*				2.000.000		2.000.000	200.000		200.000	456.340	26.199							**2.000.000**	456.340			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				3.249.353		1.000.000	190.000		190.000	809.500					-699.840		-699.840	**1.000.000**	109.660			
b	**Dự án mới**																						
B	**DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT**	**2**			**1.849.237**	**941.489**	**470.000**	**215.380**	**487**	**171.959**	**104.000**	**51**				**-15.000**	**25.000**	**-40.000**	**470.000**	**89.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**2**			**1.849.237**	**941.489**	**470.000**	**215.380**	**487**	**171.959**	**104.000**	**51**				**-15.000**	**25.000**	**-40.000**	**470.000**	**89.000**			
b	**Dự án mới**																						
I	**Lĩnh vực giao thông**	**2**			**1.849.237**	**941.489**	**470.000**	**215.380**	**487**	**171.959**	**104.000**	**51**				**-15.000**	**25.000**	**-40.000**	**470.000**	**89.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**2**			**1.849.237**	**941.489**	**470.000**	**215.380**	**487**	**171.959**	**104.000**	**51**				**-15.000**	**25.000**	**-40.000**	**470.000**	**89.000**			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao và kết quả giải ngân đến 15/6/2024		Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 và kế hoạch vốn năm 2024						KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân	Kế hoạch vốn	Kết quả giải ngân	Đề xuất điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024							
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài				Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*24*	*25*
1	Xây dựng đường đê tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1	2018-2025	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023; 346/QĐ-UBND 18/01/2024	511.247	176.969	270.000	156.000		114.936	40.000					**25.000**	25.000		**270.000**	65.000		UBND huyện Gia Lâm	Tại Quyết định số 9008/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Gia Lâm, phê duyệt nguồn vốn thực hiện Dự án: Ngân sách Thành phố. Nguồn vốn hoàn trả từ nguồn thu tiền đấu giá QSDĐ đối với 24 khu đất trên địa bàn huyện Gia Lâm. Cơ chế theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019. Tăng KH vốn năm 2024 để đẩy nhanh tiến độ thi công công trình
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016 - quý IV/2025	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024	1.337.990	764.520	200.000	59.380	487	57.024	64.000	51				**-40.000**		-40.000	**200.000**	24.000		UBND quận Cầu Giấy	Tại Quyết định duyệt Dự án số 7587/QĐ-UBND ngày 31/10/2017, UBND Thành phố phê duyệt nguồn vốn thực hiện Dự án: Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn quận Cầu Giấy. Giảm KH vốn năm 2024 do Dự án vướng mắc công tác GPMB
b	**Dự án mới**																						

Phụ lục 1.3

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Kế hoạch vốn NSTP								
				Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài	Giải ngân						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG CỘNG	***1***			***189.000***		***129.200***	***60.200***			***25.000***	***1***	***44.000***	***69.000***		
1	Trục kết nối giao thông Văn Hoàng - Tân Dân - đường Thao Chính Tân Dân	*1*	2023-2025	1182/QĐ-UBND ngày 11/3/2022; 5524/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	189.000		129.200	60.200			25.000	*1*	44.000	69.000	UBND huyện Phú Xuyên	

Phụ lục 1.4

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân từ đầu dự án đến 31/01/2024 (hết KHV 2023)		KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ đã giao đến thời điểm báo cáo		Phương án đề xuất				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh	KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh	CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
														Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh KHV 2024 NSTP hỗ trợ				2024	2025		
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT	Trong đó CP XL+TB		Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*23*	*24*	*25*
	TỔNG (A+B+C)		**2**	**10**			**353.785**	**300.931**	**306.220**	**284.700**	**269.200**	**49.250**	**2.349**	**4.000**	**(8.830)**	**41.770**	**(650)**	**301.390**	**90.370**	**3**	**6**		
	- Vốn nước ngoài (ODA)																						
	- Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																						
	- Vốn NSTW trong nước																						
	- Vốn NSTP trong nước																						
	Dự án chuyển tiếp																						
	Dự án khởi công mới		*2*	*10*			*353.785*	*300.931*	*306.220*	*284.700*	*269.200*	*4.500*	*2.349*	*4.000*	*-8.830*	*86.520*	*-650*	*301.390*	*90.370*	*3*	*6*		
	Dự nguồn vốn 2024 chưa phân bổ chi tiết											*44.750*				*-44.750*							
I	**HUYỆN BA VÌ**		**2**	**7**			**275.030**	**233.176**	**237.300**					**4.000**	**-8.180**	**82.100**		**233.120**	**82.100**		**6**		
a	***Dự án chuyển tiếp***																						
b	***Dự án khởi công mới***		**2**	**7**			**275.030**	**233.176**	**237.300**					**4.000**	**-8.180**	**82.100**		**233.120**	**82.100**		**6**		
1	Xử lý sạt lở mái ta luy tuyến đường trạc tượng xã Khánh Thượng đoạn qua dốc Trạc tượng			1	2024-2026	20/NQ-HĐND, ngày 17/10/2022, 2478/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	33.000	28.788	31.900						-3.100	10.000		28.800	10.000			UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
2	Cải tạo, nâng cấp kênh mương vai kết hợp giao thông xã Vân Hoà			1	2023-2025	06/NQ-HĐND ngày 28/4/2022, 626/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	30.000	24.597	22.600					2.000		10.000		24.600	10.000		1	UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ XL+TB
3	Trường mầm non Tân Lĩnh B			1	2022-2024	01/NQ-HĐND ngày 24/01/2022, 1367/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	12.000	10.426	10.500						-80	3.600		10.420	3.600		1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
4	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Minh Quang		1		2023-2025	5075/QĐ-UBND 28/8/2023	45.500	39.379	39.300							15.000		39.300	15.000		1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo nâng cấp Đập đô và hệ thống kênh tưới, tiêu xã Ba Trại			1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024, 2350/QĐ-UBND 20/5/2024	20.165	17.509	16.300					1.200		6.050		17.500	6.050			UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ XL+TB

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân từ đầu dự án đến 31/01/2024 (hết KHV 2023)		KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ đã giao đến thời điểm báo cáo		Phương án đề xuất				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh	KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh	CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT	Trong đó CP XL+TB		Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh KHV 2024 NSTP hỗ trợ				2024	2025		
														Tăng	Giảm	Tăng	Giảm						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*23*	*24*	*25*
6	Cải tạo Trường Tiểu học Ba Trại A			1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024, 2423/QĐ-UBND 22/5/2023	28.365	24.123	26.000						-1.900	10.000		24.100	10.000			UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
7	Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy, HĐND&UBND xã Khánh Thượng		1		2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024, 2398/QĐ-UBND 22/5/2024	50.000	40.157	42.000						-1.800	8.000		40.200	8.000		1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
8	Cải tạo nhà làm việc kết hợp Hội trường UBND xã Ba Vì			1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024, 2399/QĐ-UBND 22/5/2023	24.500	20.605	21.900						-1.300	10.000		20.600	10.000		1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
9	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Ba Vì			1	2024-2025	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024; QĐ số 699/QĐ-UBND ngày 29/2/2024	31.500	27.592	26.800					800		9.450		27.600	9.450		1	UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ XL+TB
II	**HUYỆN THẠCH THẤT**			**1**			**4.545**	**3.845**	**4.500**	**125.200**	**116.246**	**4.500**	**2.349**		**-650**		**-650**	**3.850**	**3.850**	**1**			
a	***Dự án chuyển tiếp***																						
b	***Dự án khởi công mới***			**1**			**4.545**	**3.845**	**4.500**	**125.200**	**116.246**	**4.500**	**2.349**		**-650**		**-650**	**3.850**	**3.850**	**1**			
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lụa-Vao xã Yên Bình			1	2023-2024	3954/QĐ-UBND 10/7/2023, 8354/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	4.545	3.845	4.500			4.500	2.349		-650		-650	3.850	3.850	1		UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB
III	**HUYỆN MỸ ĐỨC**			**2**			**74.210**	**63.910**	**64.420**	**159.500**	**152.954**					**4.420**		**64.420**	**4.420**	**2**			
a	***Dự án chuyển tiếp***																						
b	**Dự án khởi công mới**			**2**			**74.210**	**63.910**	**64.420**	**159.500**	**152.954**					**4.420**		**64.420**	**4.420**	**2**			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân từ đầu dự án đến 31/01/2024 (hết KHV 2023)		KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ đã giao đến thời điểm báo cáo		Phương án đề xuất				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh	KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh	CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT	Trong đó CP XL+TB		Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh KHV 2024 NSTP hỗ trợ				2024	2025		
														Tăng	Giảm	Tăng	Giảm						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*23*	*24*	*25*
1	Xây dựng nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoáng, Đồng Gạch xã An Phú			1	2024	3770/QĐ-UBND 22/10/2020, 1847/QĐ-UBND 02/8/2021, 6330/QĐ-UBND 30/12/2022, 3972/QĐ-UBND 23/11/2023	39.175	33.359	33.525	30.000	29.999					3.525		33.525	3.525	1		UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dài, xã An Phú			1	2024	726/QĐ-UBND 09/5/2014, 1335/QĐ-UBND 16/6/2021, 6329/QĐ-UBND 30/12/2022, 3974/QĐ-UBND 23/11/2023	35.035	30.551	30.895	30.000	26.816					895		30.895	895	1		UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB

Phụ lục 1.5

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến 31/01/2024		KHV năm 2024 đã giao đến thời điểm báo cáo			Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 và KHV 2024 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
																Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh KHV 2024							
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV	Tổng số	Giải ngân	Số DA	KHV	Giải ngân	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
	TỔNG	**-**	***12***	***13***	**-**	**-**	***1.840.867***	***1.493.919***	***25***	***924.524***	***51.000***	***48.927***	***20***	***162.456***	***24.213***	***26.225***	***(35.202)***	***291.756***	***(12.524)***	***25***	***915.547***	***441.688***	***3***		
	Dự án chuyển tiếp	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Dự án khởi công mới	**-**	***12***	***13***	**-**	**-**	***1.840.867***	***1.493.919***	***25***	***924.524***	***51.000***	***48.927***	***20***	***162.456***	***24.213***	***26.225***	***(35.202)***	***291.756***	***(12.524)***	***25***	***915.547***	***441.688***	***3***		
	Chi tiết dự án theo lĩnh vực																								
I	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC**	**-**	***12***	***13***	**-**	**-**	***1.840.867***	***1.493.919***	***25***	***924.524***	***51.000***	***48.927***	***20***	***162.456***	***24.213***	***26.225***	***(35.202)***	***291.756***	***(12.524)***	***25***	***915.547***	***441.688***	***3***		
a	**Dự án chuyển tiếp**																								
b	**Dự án khởi công mới**	**-**	**12**	**13**	**-**	**-**	**1.840.867**	**1.493.919**	**25**	**924.524**	**51.000**	**48.927**	**20**	**162.456**	**24.213**	**26.225**	**(35.202)**	**291.756**	**(12.524)**	**25**	**915.547**	**441.688**	**3**		
b.1	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025**	**-**	**3**	**10**			**531.231**	**434.523**	**13**	**304.089**	**40.000**	**40.000**	**12**	**107.440**	**24.213**	**25.579**	**-31.643**	**74.110**	**-12.524**	**13**	**298.025**	**169.026**	**3**		
1	THPT Vạn Xuân - Hoài Đức			1	2024-2025	18/NQ-HĐND 31/10/2022; 12754/QĐ-UBND 16/10/2023	11.095	9.577	1	9.980			*1*	9.980			-646		-646	1	9.334	9.334		UBND huyện Hoài Đức	Giảm trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt (9334)
2	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Minh Phú			1	2023-2025	3179/QĐ-UBND 30/5/2023	23.643	20.002	1	20.000	10.000	10.000	1	6.990	6.010			3.010		1	20.000	10.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Trường THPT Thanh Oai A			1	2024-2025	11006/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	34.500	27.153	1	26.260			1	10.000	-			7.100		1	26.260	17.100		UBND huyện Thanh Oai	Bổ sung theo tiến độ thi công
7	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Ứng Hòa A, huyện Ứng Hòa		1		2023-2025	2624/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	146.068	118.022	1	90.000	30.000	30.000	1	22.200	10.187			10.000		1	90.000	32.200		UBND huyện Ứng Hoà	
8	Trường THPT Trần Đăng Ninh		1		2023-2025	2753/QĐ-UBND-26/5/2023	120.000	97.000	1	50.000			*1*	6.810				27.000		1	50.000	33.810		UBND huyện Ứng Hoà	
9	THPT Ứng Hoà B			1	2023-2025	2522-15/5/2023	53.520	43.699	1	46.079			*1*	9.410			-25.579		-8.910	1	20.500	500		UBND huyện Ứng Hoà	Giảm KHV do vướng QH cao tốc 5B; điều hòa vốn bổ sung trung hạn dự án Trường THPT Đại Cường, huyện Ứng Hòa

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến 31/01/2024		KHV năm 2024 đã giao đến thời điểm báo cáo			Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 và KHV 2024 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
																Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh KHV 2024							
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV	Tổng số	Giải ngân	Số DA	KHV	Giải ngân	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
10	Trường trung học phổ thông Đại Cường		1		2023-2025	4683/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	68.000	58.341	1	1.860			*1*	1.860		25.579		15.000		1	27.439	16.860		UBND huyện Ứng Hoà	Tăng vốn trung hạn do điều hòa từ dự án Trường THPT Ứng Hòa B
11	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông			1	2023-2025	Số 6342/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	4.030	3.375	1	5.080			1	4.030	1.184		-1.705		-655	1	3.375	3.375		UBND quận Hà Đông	Giảm trung hạn và KH2024 bằng giá trị XL+TB được duyệt
12	THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông			1	2023-2025	6344/QĐ-UBND 30/10/2023	14.528	11.897	1	13.070			1	13.070	3.640		-1.173		-1.173	1	11.897	11.897		UBND quận Hà Đông	Giảm trung hạn và KH2024 bằng giá trị XL+TB được duyệt
13	THPT Quang Trung - Hà Đông			1	2023-2025	6343/QĐ-UBND 30/10/2023	11.049	9.607	1	10.090			1	10.090	3.192		-490		-490	1	9.600	9.600		UBND quận Hà Đông	Giảm trung hạn và KH2024 bằng giá trị XL+TB được duyệt
14	THPT Xuân Đỉnh			1	2023-2024	3717/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	6.753	5.493	1	6.700			1	6.000			-1.200		-500	1	5.500	5.500	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	Giảm trung hạn và KH2024 bằng giá trị XL+TB được duyệt
15	THPT Thượng Cát			1	2023-2024	3718/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	8.110	6.840	1	7.700			1	7.000			-850		-150	1	6.850	6.850	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	Giảm trung hạn và KH2024 bằng giá trị XL+TB được duyệt
16	Trường THPT Sơn Tây			1	2023-2025	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 878/QĐ-UBND 11/6/2024	29.935	23.517	1	17.270								12.000		1	17.270	12.000		UBND thị xã Sơn Tây	Bổ sung vốn dự án đủ thủ tục
b.2	**Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**-**	**9**	**3**	**-**	**-**	**1.309.636**	**1.059.397**	**12**	**620.435**	**11.000**	**8.927**	**8**	**55.016**	**-**	**646**	**(3.559)**	**217.646**	**-**	**12**	**617.522**	**272.662**	**-**		
1	THPT Hoài Đức C		1		2024-2026	12/NQ-HĐND 27/6/2023; 12493/QĐ-UBND 10/10/2023	66.686	54.797	1	3.996			*1*	3.996		646		646		1	4.642	4.642		UBND huyện Hoài Đức	Tăng trung hạn 646 trđ từ dự án Trường THPT Vạn Xuân, huyện Hoài Đức
2	Trường THPT Tiền Phong		1		2024-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 1604/QĐ-UBND 26/4/2024	155.772	129.510	1	58.930								35.000		1	58.930	35.000		UBND huyện Mê Linh	Bổ sung vốn dự án đủ thủ tục
3	THPT Mỹ Đức B		1		2023-2026	1605/QĐ-UBND 16/6/2023, 3539/QĐ-UBND 30/10/2023, 2459/QĐ-UBND 28/5/2024	90.000	78.094	1	71.900			*1*	5.000				15.000		1	71.900	20.000		UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn dự án đủ thủ tục
5	Trường THPT Phú Xuyên A		1		2024-2026	1806/QĐ-UBND ngày 19/5/2023; 1810/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	63.488	53.229	1	53.742			1	7.100			-513	10.000		1	53.229	17.100		UBND huyện Phú Xuyên	Giảm trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt; bổ sung KHV 2024 dự án đủ thủ tục.

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến 31/01/2024		KHV năm 2024 đã giao đến thời điểm báo cáo			Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 và KHV 2024 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
																Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh KHV 2024							
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV	Tổng số	Giải ngân	Số DA	KHV	Giải ngân	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
6	Trường THPT Phú Xuyên B			1	2023-2026	1807/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 1566/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	42.630	31.451	1	34.497			1	1.730			-3.046	10.000		1	31.451	11.730		UBND huyện Phú Xuyên	Giảm trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt; bổ sung KHV 2024 dự án đủ thủ tục.
8	Nâng cấp, mở rộng trường THPT Xuân Giang		1		2023-2026	8250/QĐ-UBND 29/11/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	89.494	62.360	1	62.300			1	15.400				5.000		1	62.300	20.400		UBND huyện Sóc Sơn	bổ sung KH 2024 theo tiến độ thực hiện dự án
10	Xây dựng trường THPT Lý Tử Tấn, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1		2023-2026	3964/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	85.475	70.629	1	70.500	0		1	9.530				20.000		1	70.500	29.530		UBND huyện Thường Tín	Bổ sung vốn 2024 theo tiến độ DA
11	Xây dựng trường THPT Nguyễn Trãi			1	2023-2025	3963/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	44.208	37.235	1	27.200	11.000	8.927	1	2.660				12.000		1	27.200	14.660		UBND huyện Thường Tín	Bổ sung vốn 2024 theo tiến độ
12	Xây dựng trường THPT Tô Hiệu		1		2023-2026	3986/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	119.905	102.166	1	59.600			*1*	9.600				30.000		1	59.600	39.600		UBND huyện Thường Tín	Bổ sung vốn 2024 theo tiế độ
14	Trường THPT Chúc Động		1		2023-2026	02/NQ-HĐND ngày 16/5/2023; 2676/QĐ-UBND 27/5/2024	91.829	73.651	1	67.500								15.000		1	67.500	15.000		UBND huyện Chương Mỹ	
15	THPT Chương Mỹ B			1	2023-2026	02/NQ-HĐND 16/5/2023; 14/NQ-HĐND 28/9/2023; 2677/QĐ-UBND 27/5/2024	87.297	71.655	1	22.270								15.000		1	22.270	15.000		UBND huyện Chương Mỹ	
16	Xây dựng trường THPT tại ô đất G1/TH3, phường Thanh Trì		1		2025-2028	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 1562/QĐ-UBND 30/5/2024	372.852	294.620	1	88.000								50.000		1	88.000	50.000		UBND quận Hoàng Mai	bs vốn DA mới có QĐ đầu tư

PHỤ LỤC 1.6
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến 31/01/2024 (hết KHV 2023)		KHV năm 2024 đã giao đến 30/4/2024	Đề xuất điều chỉnh						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2024						
													Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tổng số	Giải ngân		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
	TỔNG CỘNG	**25**	**31**			**3.488.470**	**2.608.281**	**56**	**2.414.089**	**851.600**	**851.600**	**115.073**	**0**	**-1**	**61.915**	**-118.424**	**512.864**	**-17.000**	**55**	**2.357.580**	**610.937**	**30**	**0**	
a	***Dự án chuyển tiếp***	***2***	***2***			***194.767***	***132.006***	***4***	***103.650***	***88.600***	***88.600***	***0***	***0***	***0***	***0***	***-1.500***	***13.550***	***0***	***4***	***102.150***	***13.550***	***4***		
1	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1		2020-2024	3066/QĐ-UBND 16/10/2019; 06/NQ-HĐND 26/4/2023; 2684/QĐ-UBND 12/6/2023	73.750	64.009	1	48.000	39.000	39.000	0					9.000		1	48.000	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Châu Sơn		1	2020-2024	6489/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 12729/QĐ-UBND 31/12/2022; 9043/QĐ-UBND 30/12/2023	19.800	14.755	1	15.150	14.600	14.600	0					550		1	15.150	550	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học An Thượng B		1	2019-2024	5451; 31/10/2019; 6194; 22/11/2021; 13852; 12/12/2023	40.621	19.040	1	16.500	15.000	15.000	0					1.500		1	16.500	1.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây mới Trường tiểu học Đức Thượng, xã Đức Thượng huyện Hoài Đức (Giai đoạn 1)	1		2018-2024	6267; 29/10/2018; 6196; 22/11/2021; 14289; 27/12/2023	60.596	34.202	1	24.000	20.000	20.000	0				-1.500	2.500		1	22.500	2.500	1	UBND huyện Hoài Đức	Điều chuyển KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025: 1,5 tỷ sang dự án khác do đã đủ vốn để hoàn thành
b	***Dự án khởi công mới***	***23***	***29***			***3.293.703***	***2.476.275***	***52***	***2.310.439***	***763.000***	***763.000***	***115.073***	***0***	***-1***	***61.915***	***-116.924***	***499.314***	***-17.000***	***51***	***2.255.430***	***597.387***	***26***	***0***	
1	Trường MN Phú Cường		1	2021 - 2024	1275/QĐ-UBND 17/3/2022; 9044/QĐ-UBND 30/12/2023	28.000	22.548	1	22.500	19.100	19.100	0					3.400		1	22.500	3.400	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Thuần Mỹ		1	2022-2024	8058/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	23.291	1	23.300	20.300	20.300	0					3.000		1	23.300	3.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường mầm non Cẩm Lĩnh A		1	2021-2024	8059/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 9042/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	25.728	1	26.450	25.700	25.700	0					750		1	26.450	750	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Thái Hòa		1	2022-2024	8074/QĐ-UBND 13/11/2021; 9115/QĐ-UBND 21/10/2022	30.000	20.942	1	20.900	17.700	17.700	0					3.200		1	20.900	3.200	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường tiểu học Tây Đằng B		1	2022-2024	8075/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 8075/QĐ-UBND 13/11/2021	41.000	32.535	1	32.400	23.300	23.300	0					9.100		1	32.400	9.100	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường Tiểu học Phú Cường		1	2023-2025	9759/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	25.000	20.078	1	20.000	13.000	13.000	7.000						-7.000	1	20.000	0		UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh giảm Vốn năm 2024 lý do: hiện tại vướng công tác GPMB chưa thực hiện được ctac đánh giá tác động môi trường nên chưa có mặt bằng thi công gói thầu xây lắp.
7	Trường THCS Thuỵ An (giai đoạn 2)		1	2021-2024	8078/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 9027/QĐ-UBND 30/12/2023	27.500	23.853	1	23.600	13.000	13.000	0					10.600		1	23.600	10.600	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường THCS Sơn Đà		1	2021-2024	8037/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 9021/QĐ-UBND 30/12/2023	40.000	34.911	1	35.500	33.000	33.000	0					2.500		1	35.500	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường THCS Đông Quang		1	2021-2024	8077/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; đc thời gian 9024/QĐ-UBND 30/12/2023	32.500	26.843	1	27.500	26.800	26.799	0				-90	610		1	27.410	610	1	UBND huyện Ba Vì	Giảm trung hạn bằng XL+TB
10	Trường THCS TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì		1	2022-2024	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	30.900	1	35.000	27.000	27.000	8.000				-3.000		-3.000	1	32.000	5.000	1	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh giảm do điều chỉnh một số hạng mục; điều chỉnh giảm trung hạn do XL+TB (huyện đã giải ngân
11	Xây dựng trường THCS Ngọc Hồi	1		2022-2025	123/QĐ-UBND 13/01/2022	159.237	119.146	1	110.000	70.000	70.000	0					40.000		1	110.000	40.000	1	UBND huyện Thanh Trì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến 31/01/2024 (hết KHV 2023)		KHV năm 2024 đã giao đến 30/4/2024	Đề xuất điều chỉnh						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
													Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2024							
													Số DA		KHV trung hạn									
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV	Tổng số	Giải ngân		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
12	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái	1		2021-2024	4357/QĐ-UBND ngày 15/11/2021; 8901/QĐ-UBND 22/12/2024	50.577	34.023	1	36.600	34.000	34.000	0				-914	1.686		1	35.686	1.686	1	UBND huyện Thường Tín	rà soát giảm trung hạn theo xl + tb
13	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1		2021-2024	367-11/5/2022	45.000	33.015	1	33.400	24.000	24.000	9.400				-3.000		-3.000	1	30.400	6.400		UBND huyện Ứng Hoà	Vướng mắc GPMB, đề xuất giảm KVH trung hạn 3 tỷ(DA thuộc danh mục rà soát tại NQ40; đã điều chỉnh tăng trung hạn 1,4 tỷ tại NQ 09)
14	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường đạt chuẩn mức độ 2		1	2022-2024	394/QĐ-UBND ngày 18/5/2022	14.500	12.247	1	12.173	12.000	12.000	173			615		615		1	12.788	788		UBND huyện Ứng Hoà	Đề xuất tăng KHV năm 2024 và KHV trung hạn thêm 615 triệu theo Giá trị XL+TB theo hợp đồng là 12.788 trđ (điều hòa từ trường MBN thôn Thái Bình)
15	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm	1		2024-2027	09/NQ-HĐND ngày 14/6/2023; QĐ duyệt DA 794/QĐ-UBND 05/6/2024	133.131	99.457	1	77.200	0	0	0					35.000		1	77.200	35.000		UBND thị xã Sơn Tây	Huyện đề xuất NSTP điều chỉnh bổ sung kế hoạch trung hạn 2021-2025 là 26,5 tỷ đồng (hỗ trợ đủ chi phí xây lắp, thiết bị); bổ sung theo tiến độ DA
16	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	1		2024-2027	09/NQ-HĐND ngày 14/6/2023; 877/QĐ-UBND 11/6/2024	56.966	42.936	1	38.700	0	0	0					10.000		1	38.700	10.000		UBND thị xã Sơn Tây	
17	Xây dựng Trường tiểu học Viên Sơn (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1		2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023	132.587	89.500	1	60.000	0		0				-30.000			1	30.000	0		UBND thị xã Sơn Tây	dự án thực hiện 2 bước, đang điều chỉnh CTĐT giảm quy mô từ 1,5ha còn 9000m2 nên đề nghị giảm KHV 30 tỷ; Phòng đề xuất giảm danh mục kỳ này, Chuyển kỳ trung hạn 2026-2030; điều hòa vốn sang trường MN Trung Hưng và THCS Cổ Đông
18	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Sơn Lộc	1		2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 875/QĐ-UBND 11/6/2024	111.002	85.079	1	75.800	0	0	0					25.000		1	75.800	25.000		UBND thị xã Sơn Tây	
19	Mở rộng và xây dựng nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS Trung Hưng	1		2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/12/2023; 876/QĐ-UBND 11/6/2024	84.884	67.551	1	50.000	0							20.000		1	50.000	20.000		UBND thị xã Sơn Tây	
20	Xây dựng Trường THCS Cổ Đông	1		2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; Duyệt DA 250/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	150.285	119.934	1	103.000	0					12.000		50.000		1	115.000	50.000		UBND thị xã Sơn Tây	Tăng KHV trung hạn 12 tỷ, điều hòa từ DA Tiểu học Viên Sơn
21	TH Thị trấn Quốc Oai A		1	2023-2025	1753/QĐ-UBND 05/4/2024	24.525	19.772	1	20.500	0	0	0					7.000		1	20.500	7.000		UBND huyện Quốc Oai	
22	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Giang		1	2022-2025	3209/QĐ-UBND 31/5/2023	34.998	26.487	1	26.480	5.000	5.000	20.000				-86	1.394		1	26.394	21.394		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn năm 2024 để hoàn thành dự án trong năm 2024; giảm KHV trung hạn = XL+TB
23	Trường THCS Văn Hoàng	1		2021-2024	5432/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	73.986	50.256	1	55.000	53.000	53.000	0				-938	1.062		1	54.062	1.062	1	UBND huyện Phú Xuyên	Giảm KHV trung hạn theo XL+TB/ bổ sung vốn để CTHT 2024
24	THCS Quang Trung	1		2021-2024	1245/QĐ-UBND 15/3/2022; 5325/QĐ-UBND 17/10/2023; 1835/QĐ-UBND 04/5/2024	46.442	41.627	1	40.830	39.100	39.100	0					1.730		1	40.830	1.730	1	UBND huyện Phú Xuyên	
25	Xây dựng mới trường THCS Văn Phúc (giai đoạn 2) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1		2024-2027	Duyệt DA2212/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	100.000	81.244	1	100.000	0						-20.000	25.000		1	80.000	25.000		UBND huyện Phúc Thọ	Dự kiến khởi công dự án trong năm 2024; giảm KHV trung hạn 20 tỷ điều hòa cho Mầm non Long Xuyên
26	MN Nghĩa Hương		1	2023-2025	1755/QĐ-UBND 05/4/2024	14.950	13.032	1	19.000	0	0	0				-5.969	7.000		1	13.031	7.000		UBND huyện Quốc Oai	Giảm KHV trung hạn = XL+TB
27	Trường mầm non Đông Phương Yên	1		2023-2025	7176/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	88.579	63.001	1	66.600	8.000	8.000	25.000						-4.000	1	66.600	21.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Do vướng GPMB, đề xuất giảm KHV 2024 4 tỷ
28	Trường mầm non Xuân Mai		1	2023-2024	10/NQ-HĐND ngày 02/7/2022; 2678/QĐ-UBND 27/5/2024	21.437	17.081	1	8.000	0	0	0					5.000		1	8.000	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
29	Trường mầm non Tốt Động, khu B		1	2023-2024	8082/QĐ-UBND 01/11/2021	5.836	4.524	1	4.800	4.500	4.500	0					300		1	4.800	300	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến 31/01/2024 (hết KHV 2023)		KHV năm 2024 đã giao đến 30/4/2024	Đề xuất điều chỉnh						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2024							
													Số DA		KHV trung hạn									
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tổng số	Giải ngân		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
30	Trường tiểu học Hồng Phong		1	2023-2025	1042/QĐ-UBND ngày 28/2/2023	46.462	37.836	1	29.400	5.000	5.000	24.000			5.600		6.000		1	35.000	30.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	- Đề xuất tăng định mức hỗ trợ (5,6 tỷ đồng) do tăng chi phí xây dựng + thiết bị. - Điều hòa bổ sung vốn từ trường THCS Hòa Chính do dự án dự kiến T7/2024 hoàn thành
31	Trường THCS Hoà Chính		1	2022 - 2025	số 39/HĐND ngày 17/12/2021	50.803		1	43.000	0	0	0		-1		-43.000			0	0	0		UBND huyện Chương Mỹ	Điều chỉnh giảm danh mục giai đoạn 2021-2025 do vướng quy hoạch; điều hòa vốn sang trường TH Hồng Phong
32	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối	1		2021-2025	7363/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 15027/QĐ-UBND 30/11/2021	61.132	49.642	1	48.000	42.000	42.000	0					6.000		1	48.000	6.000	1	UBND huyện Đông Anh	
33	Trường mầm non Kim Chung - điểm trường thôn Lai Xá	1		2022-2024	7884; 22/11/2022	49.806	44.613	1	36.400	35.000	35.000	0			1.700		3.100		1	38.100	3.100	1	UBND huyện Hoài Đức	Đề xuất điều hòa nguồn vốn từ các DA trường MN Vân CanhB (tổng giảm 7,5 tỷ, tăng 4,7 tỷ); CTHT 2024
34	Xây dựng trường Mầm non Vân Canh B	1		2021-2024	3358; 26/6/2021	76.773	64.103	1	57.000	30.000	30.000	0				-2.000	25.000		1	55.000	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Huyện đề xuất giảm 2 tỷ trung hạn do Huyện đã tự đối ứng từ đầu năm mặc dù đây là dự án vừa đề xuất và bổ sung KHV tại NQ số 09, điều hoà sang dự án MN Kim Chung
35	Mở rộng, xây mới nhà lớp học và các HMPT trường mầm non Đắc Sở		1	2021-2024	5788; 29/10/2021; 13782; 13/12/2023	36.643	28.448	1	28.400	26.000	26.000	0				-85	2.315		1	28.315	2.315	1	UBND huyện Hoài Đức	CTHT 2024; giảm KHVTH bằng XL+TB
36	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tiền Yên	1		2021-2024	5736; 26/10/2021	68.161	59.295	1	55.800	38.800	38.800	0					17.000		1	55.800	17.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí để CTHT 2024
37	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Tiểu học Cát Quế A		1	2021-2024	8877; 05/12/2020; 14218/QĐ-UBND 25/12/2023	22.869	18.468	1	18.460	15.000	15.000	0					3.460		1	18.460	3.460	1	UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí để CTHT 2024
38	Cải tạo, mở rộng trường THCS Cát Quế A		1	2021-2024	5054; 21/9/2021; 13951; 14/12/2023	38.804	26.872	1	26.800	23.000	23.000	0			0		3.800		1	26.800	3.800		UBND huyện Hoài Đức	Huyện đề xuất tăng 3 tỷ trung hạn tuy nhiên KHV đã bố trí = XL+TB; CTHT 2024 nên bố trí vốn
39	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Minh Khai		1	2021-2025	577; 01/02/2021; 13924; 13/12/2023	38.241	27.010	1	27.000	25.000	25.000	0				-332	1.668		1	26.668	1.668		UBND huyện Hoài Đức	CTHT 2025; giảm KHV trung hạn do XL+TB
40	Xây mới trường MN Quang Minh	1		2023-2026	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 815/QĐ-UBND 01/3/2024	132.651	98.152	1	98.240	0	0	0				(88)	25.000		1	98.152	25.000		UBND huyện Mê Linh	Đề xuất KHV năm 2025; bố trí vốn do đã duyệt DA; giảm KHV trung hạn theo XL+TB được duyệt
41	Trường mầm non Thượng Lâm, huyện Mỹ Đức		1	2022-2024	4136/QĐ-UBND 09/11/2022	14.986	12.687	1	12.687	4.500	4.500	8.000					187		1	12.687	8.187	1	UBND huyện Mỹ Đức	
42	Trường tiểu học Phùng Xá		1	2022-2024	4694/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; 3874/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	25.000	20.867	1	20.867	7.000	7.000	13.500					367		1	20.867	13.867	1	UBND huyện Mỹ Đức	
43	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)		1	2020-2024	3856/QĐ-UBND 30/10/2020; đc thời gian 4603/QĐ-UBND 26/12/2023	29.436	26.492	1	26.492	24.200	24.200	0					2.292		1	26.492	2.292		UBND huyện Mỹ Đức	
44	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm		1	2020-2024	3635/QĐ-UBND 12/10/2020; đc thời gian 4637/QĐ-UBND 27/12/2023	24.000	21.600	1	21.600	19.000	19.000	0				-1.422	1.178		1	20.178	1.178	1	UBND huyện Mỹ Đức	Điều chỉnh giảm theo XL+TB tại dự toán
45	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Hương Sơn.		1	2023-2025	BCNCKT số 2217/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	30.000	24.533	1	24.060	0							5.000		1	24.060	5.000		UBND huyện Mỹ Đức	
46	Xây dựng, mở rộng trường THCS Phụng Thượng	1		2023-2025	Đuyệt DA 2254/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	70.866	55.145	1	59.000	0						-4.000	17.000		1	55.000	17.000		UBND huyện Phúc Thọ	Dự kiến khởi công dự án trong năm 2024; giảm KHV trung hạn 4 tỷ; điều hòa vốn sang trường MN Long Xuyên
47	Trường mầm non Long Xuyên		1	2022-2024	NQ số 21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	60.000	48.000	1	10.400						24.000				1	34.400	-		UBND huyện Phúc Thọ	Được điều hòa bổ sung vốn từ trường THSC Phụng Thượng và THCS Vân Phúc

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến 31/01/2024 (hết KHV 2023)		KHV năm 2024 đã giao đến 30/4/2024	Đề xuất điều chỉnh						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Tổng số	Giải ngân		Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2024								
													Số DA		KHV trung hạn									
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
48	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ Trường THCS Chàng Sơn	1		2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 2514/QĐ-UBND 17/5/2024	84.987	65.215	1	40.000	0							15.000		1	40.000	15.000	-	UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh tăng KHV 2024 để khởi công xây dựng công trình (Dự kiến quý III/2024 là phê duyệt thiết kế và khởi công trong quý IV/2024)
49	Xây dựng mới trường mầm non Tam Hưng A (điểm trường thôn Song Khê)		1	2024-2025	NQ 04/NQ-HĐND 20/3/2023; 3218/QĐ-UBND 12/4/2024	48.500	38.084	1	40.000	0						-2.000	18.000		1	38.000	18.000		UBND huyện Thanh Oai	giảm trung hạn = xl + tb
50	Xây mới trường tiểu học Hữu Hòa (cơ sở 2)	1		2022-2024	179/QĐ-UBND ngày 19/01/2022; 5159/QĐ-UBND 16/10/2023	142.883	102.623	1	102.600	0							33.000		1	102.600	33.000		UBND huyện Thanh Trì	Bố trí vốn khởi công mới năm 2024 và hoàn thành dự án năm 2025
51	Trường mầm non Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1		2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/12/2023	139.853	101.727	1	60.000						18.000				1	78.000			UBND thị xã Sơn Tây	Điều hòa, Bổ sung nguồn từ dự án THCS Viên Sơn
52	Xây dựng Trường Tiểu học Yên Sở tại ô C3/TH2	1		2024-2027	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 2324/QĐ-UBND 22/5/2024	326.925	223.322	1	219.000	0							50.000		1	219.000	50.000		UBND quận Hoàng Mai	Bố trí 30% xây lắp

Phụ lục 1.7

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 đã duyệt	KHV năm 2024		Điều chỉnh KHV năm 2024						Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Kết quả giải ngân đến 18/6/2024	Số DA	KHV	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm					
												Số DA	KHV Tăng	Số DA	KHV Giảm				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
	TỔNG CỘNG	**5**			**47.357**	**41.046**	**41.000**	**14.920**	**1.962**	**5**	**5.722**	**4**	**17.300**	**1**	**-11.578**	**20.642**	**2**		
-	***Dự án chuyển tiếp***	***2***			***22.107***	***18.120***	***17.600***	***3.800***	***1.962***	***2***	***742***	***1***	***1.200***	***1***	***-458***	***4.542***	***2***		
-	***Dự án mới năm 2024***	***3***			***25.250***	***22.926***	***23.400***			***3***	***16.100***	***3***	***16.100***			***16.100***			
-	***Dự nguồn Kế hoạch vốn năm 2024 chưa phân bổ***							***11.120***			***-11.120***				***-11.120***				
I	**Thị xã Sơn Tây**	**1**			**12.561**	**10.416**	**10.400**	**1.800**		**1**	**-458**			**1**	**-458**	**1.342**	**1**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**12.561**	**10.416**	**10.400**	**1.800**		**1**	**-458**			**1**	**-458**	**1.342**	**1**		
1	Trạm y tế phường Thanh Mỹ	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND 06/10/2022	12.561	10.416	10.400	1.800		1	-458			1	-458	1.342	1	UBND thị xã Sơn Tây	Dự án đã trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán. Dự án đề xuất điều chỉnh giảm do Thị xã chi một phần ngân sách cấp huyện cho xây lắp thiết bị. Do đó không còn nhu cầu sử dụng phần vốn NSTP hỗ trợ
b	**Dự án mới năm 2024**																		
II	**Huyện Gia Lâm**	**2**			**16.878**	**16.000**	**16.000**			**2**	**12.600**	**2**	**12.600**			**12.600**			
a	**Dự án chuyển tiếp**																		
b	**Dự án mới năm 2024**	**2**			**16.878**	**16.000**	**16.000**			**2**	**12.600**	**2**	**12.600**			**12.600**			
1	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	1	2024	3071/QĐ-UBND 15/5/2024	8.685	8.000	8.000			1	6.300	1	6.300			6.300		UBND huyện Gia Lâm	Dự án khởi công mới, đã có quyết định phê duyệt dự án. Đề xuất bổ sung kế hoạch vốn để khởi công theo tiến độ
2	Trạm y tế xã Bát Tràng	1	2024	3072/QĐ-UBND 15/5/2024	8.193	8.000	8.000			1	6.300	1	6.300			6.300		UBND huyện Gia Lâm	Dự án khởi công mới, đã có quyết định phê duyệt dự án. Đề xuất bổ sung kế hoạch vốn để khởi công theo tiến độ
III	**Huyện Quốc Oai**	**1**			**8.372**	**6.926**	**7.400**			**1**	**3.500**	**1**	**3.500**			**3.500**			
a	**Dự án chuyển tiếp**																		

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 đã duyệt	KHV năm 2024		Điều chỉnh KHV năm 2024						Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Kết quả giải ngân đến 18/6/2024	Số DA	KHV	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm					
												Số DA	KHV Tăng	Số DA	KHV Giảm				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
b	**Dự án mới năm 2024**	**1**			**8.372**	**6.926**	**7.400**			**1**	**3.500**	**1**	**3.500**			**3.500**			
1	Trạm y tế thị trấn Quốc Oai	1	2024-2025	921/QĐ-UBND 15/3/2024	8.372	6.926	7.400			1	3.500	1	3.500			3.500		UBND huyện Quốc Oai	Dự án khởi công mới, đã có quyết định phê duyệt dự án. Đề xuất bổ sung kế hoạch vốn để khởi công theo tiến độ
IV	**Huyện Sóc Sơn**	**1**			**9.546**	**7.704**	**7.200**	**2.000**	**1.962**	**1**	**1.200**	**1**	**1.200**			**3.200**	**1**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**9.546**	**7.704**	**7.200**	**2.000**	**1.962**	**1**	**1.200**	**1**	**1.200**			**3.200**	**1**		
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Việt Long	1	2023-2025	5289/QĐ-UBND 23/8/2023	9.546	7.704	7.200	2.000	1.962	1	1.200	1	1.200			3.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	Đề xuất bổ sung kế hoạch vốn đề dự an hoàn thành trong năm 2024
b	**Dự án mới năm 2024**																		

Phụ lục 1.8

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao		Điều chỉnh tăng KH vốn 2024 (PA đề xuất)				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Kế hoạch vốn	GN đến 31/5/2024	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	TỔNG CỘNG	**45**			**1.089.063**	**886.700**	**648.330**	**158.706**	**177.571**	**67.351**	**34**	**172.735**	**13**	**-28.490**	**321.816**	**18**		
	- Dự án chuyển tiếp	*19*			*418.057*	*342.795*	*320.300*	*155.406*	*114.721*	*47.604*	*7*	*41.755*	*12*	*-15.140*	*141.336*	*17*		
	- Dự án mới	*26*			*671.006*	*543.905*	*328.030*	*3.300*	*62.850*	*19.747*	*27*	*130.980*	*1*	*-13.350*	*180.480*	*1*		
	+ Đã bố trí đầu năm	*7*			*175.088*	*142.670*	*138.650*	*3.300*	*62.850*	*19.747*	*6*	*23.500*	*1*	*-13.350*	*73.000*	*1*		
	+ Bổ sung tại kỳ họp Tháng 7/2024	*19*			*495.918*	*401.235*	*189.380*				*21*	*107.480*			*107.480*			
I	**Dự án chuyển tiếp**	**19**			**418.057**	**342.795**	**320.300**	**155.406**	**114.721**	**47.604**	**7**	**41.755**	**12**	**-15.140**	**141.336**	**17**		
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung	1	2023-2025	1194/QĐ-UBND 04/11/2022	19.339	16.402	16.100	15.300	2.000	2.000	1	1.655			3.655	1	UBND thị xã Sơn Tây	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án trong năm 2024
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vĩnh Xương Trung, xã Mỹ Thành	1	2022-2024	1740/QĐ-UBND 18/3/2022; 1879/QĐ-UBND 28/3/2022	10.921	8.779	8.700	8.500			1	200			200	1	UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án trong năm 2024
3	Đình Đoài, xã Xuy Xá (đình Đông Đoài)	1	2022-2025	2423/QĐ-UBND 15/8/2023	34.995	30.062	30.000	10.000	6.000	5.062	1	14.000			20.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án trong năm 2024
4	Quán Đoài, xã Xuy Xá (quán Đông Đoài)	1	2022-2025	2422/QĐ-UBND 15/8/2023	30.073	24.507	24.500	10.000	6.000	3.161	1	4.000			10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án trong năm 2024
5	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh), xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 25/8/2023; 3809/QĐ-UBND 15/11/2023; 670/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	36.000	30.000	30.000	4.000	3.500	3.319	1	8.000			11.500		UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Đinh Tiên Hoàng Đế, xã Hợp Thanh	1	2023-2026	1982/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	70.686	56.413	56.400	15.000	30.000	13.527	1	11.400			41.400	1	UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Táng, xã Đồng Trúc	1	2023-2024	5096/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	25.000	19.800	19.800	7.179	10.121	860	1	2.500			12.621	1	UBND huyện Thạch Thất	Sở KHĐT đề xuất bố trí bằng KHV trung hạn 2021-2025 còn lại
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngọc Kiên, xã Cổ Đông	1	2023-2025	1137/QĐ-UBND 27/10/2022	15.929	13.164	13.100	7.400	7.600	6.625			1	-320	7.280	1	UBND thị xã Sơn Tây	Đã trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao		Điều chỉnh tăng KH vốn 2024 (PA đề xuất)				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Kế hoạch vốn	GN đến 31/5/2024	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	1	2022-2025	1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	38.185	28.000	22.200	5.800	3.716			1	-1.300	4.500	1	UBND huyện Ba Vì	Do bị giảm chi phí phần căn chỉnh hệ khung, hệ mái
10	Tu bổ, tôn tạo miếu Mục Thanh, xã Trung Hòa	1	2022-2024	8378/QĐ-UBND 11/11/2022	16.572	13.401	12.000	6.000	6.000				1	-800	5.200	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA cơ bản hoàn thành
11	Tu bổ, tôn tạo đình Long Châu Sơn, xã Phụng Châu	1	2022-2024	7472/QĐ-UBND 11/10/2022	17.553	14.231	12.500	6.000	6.500	2.341			1	-870	5.630	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA cơ bản hoàn thành
12	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ, xã Hồng Phong	1	2022-2024	8379/QĐ-UBND 11/11/2022	12.980	10.483	9.000	6.000	3.000	2.246			1	-250	2.750	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA cơ bản hoàn thành
13	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2022-2024	8381/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	13.985	11.314	10.000	5.700	6.000				1	-1.500	4.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA cơ bản hoàn thành
14	Tu bổ, tôn tạo đình Đồng Luân, xã Thượng Vực	1	2022-2024	8380/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.004	10.022	9.000	5.123	4.000	39			1	-200	3.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA cơ bản hoàn thành
15	Tu bổ, tôn tạo đền Trong Phương Bản, xã Phụng Châu	1	2022-2024	8087/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	7.260	5.625	5.000	2.666	2.000				1	-1.000	1.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA cơ bản hoàn thành
16	Tu bổ, tôn tạo Quán Miễu, xã Tiên Phương	1	2022-2024	8375/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.362	9.972	9.000	4.338	5.000				1	-3.600	1.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	DA cơ bản hoàn thành
17	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Phương Bảng, xã Song Phương	1	2023-2025	3151/QĐ-UBND 02/8/2022	16.536	13.224	12.800	6.000	6.800	3.421			1	-2.500	4.300	1	UBND huyện Hoài Đức	Giảm XL sau hạ giải
18	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Đại tôn họ Nguyễn, xã Sơn Đồng	1	2023-2025	9113/QĐ-UBND 31/12/2021	9.959	8.423	8.000	8.000	3.000	1.287			1	-1.400	1.600	1	UBND huyện Hoài Đức	Giảm XL sau hạ giải
19	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	1	2021-2024	6301/QĐ-UBND 30/11/2021	10.903	8.788	6.400	6.000	1.400				1	-1.400			UBND huyện Hoài Đức	Giảm XL sau hạ giải
II	**Dự án mới**	**26**			**671.006**	**543.905**	**328.030**	**3.300**	**62.850**	**19.747**	**27**	**130.980**	**1**	**-13.350**	**180.480**	**1**		
	Đã bố trí đầu năm 2024	***7***			***175.088***	***142.670***	***138.650***	***3.300***	***62.850***	***19.747***	***6***	***23.500***	***1***	***-13.350***	***73.000***	***1***		
1	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	1	2023-2025	7695/QĐ-UBND 10/11/2023	35.400	29.446	29.400	100	10.000	100	1	5.000			15.000		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
2	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	1	2022-2026	3181/QĐ-UBND 30/5/2023	33.206	26.941	26.900	200	10.000	9.358	1	5.000			15.000		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
3	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu	1	2022-2026	9914/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.734	17.700	200	7.500	4.440	1	2.500			10.000		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
4	Tu bổ, tôn tạo đền Cả, xã Đông Xuân	1	2022-2026	3182/QĐ-UBND 30/5/2023	28.280	22.875	22.800	200	6.500	340	1	5.500			12.000		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
5	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân	1	2022-2026	9913/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.729	17.500	200	8.000	5.509	1	2.000			10.000		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao		Điều chỉnh tăng KH vốn 2024 (PA đề xuất)				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Kế hoạch vốn	GN đến 31/5/2024	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	630/QĐ-UBND 02/3/2023	14.988	12.456	11.000	2.400	7.500		1	3.500			11.000	1	UBND huyện Thanh Trì	DA khởi công T12/2023, dự kiến giải ngân T5/2024 là 5 tỷ đồng; bổ sung vốn để thanh toán XLTB , dự kiến hoàn thành T10/2024
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Hồng Hậu	1	2023-2025	880/QĐ-UBND 31/8/2022	19.214	15.489	13.350		13.350				1	-13.350			UBND thị xã Sơn Tây	vướng mắc nguồn gốc đất xí nghiệp gốm sứ
	Bổ sung tại kỳ họp T7/2024	***19***			***495.918***	***401.235***	***189.380***				***21***	***107.480***			***107.480***			
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phúc Lâm, Miếu, Văn Chỉ thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	1	2023-2025	1995/QĐ-UBND 08/5/2024	30.000	25.219	10.000				1	6.000			6.000		UBND huyện Ba Vì	DA 2 GĐ, bố trí 60% KHV 2021-2025
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vù, thôn Yên Bồ	1	2023-2025	1033/QĐ-UBND 19/3/2024	35.000	28.814	10.000				1	6.000			6.000		UBND huyện Ba Vì	DA 2 GĐ, bố trí 60% KHV 2021-2025
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu, xã Phú Sơn	1	2024-2026	824/QĐ-UBND 07/3/2024	20.000	17.349	7.500				1	4.000			4.000		UBND huyện Ba Vì	DA 2 GĐ, bố trí 60% KHV 2021-2025
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	1	2023-2025	850/QĐ-UBND 11/3/2024	25.000	21.342	6.000				1	4.000			4.000		UBND huyện Ba Vì	DA 2 GĐ, bố trí 60% KHV 2021-2025
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	1	2024-2026	3091/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	26.111	20.121	15.000				1	6.000			6.000		UBND huyện Đông Anh	Bổ sung vốn để khởi công dự án
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	1	2024-2026	3697/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	6.669	5.374	5.000				1	1.500			1.500		UBND huyện Đông Anh	Bổ sung vốn để khởi công dự án
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng, xã Đại Mạch		2024-2026	4785/QĐ-UBND 24/5/2024	23.175	19.402	9.000				1	5.000			5.000		UBND huyện Đông Anh	Bổ sung vốn để khởi công dự án
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu, xã Cổ Loa		2023-2025	9785/QĐ-UBND 31/10/2023	28.822	24.210	10.000				1	5.000			5.000		UBND huyện Đông Anh	Bổ sung vốn để khởi công dự án
9	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngãi Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	1	2023-2026	1880/QĐ-UBND 09/5/2024	31.774	25.391	14.000				1	8.000			8.000		UBND huyện Hoài Đức	Bổ sung vốn để khởi công dự án
10	Đền La Mai, xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2889/QĐ-UBND 06/6/2024	7.000	5.559	5.500				1	2.000			2.000		UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn để khởi công dự án
11	Tu bổ, tôn tạo Đình Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2444/QĐ-UBND 23/5/2024	26.000	19.513	22.000				1	6.000			6.000		UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn để khởi công dự án
12	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Đông, xã Khai Thái	1	2024-2025	2835/QĐ-UBND 19/6/2024	15.000	12.405	12.000				1	5.000			5.000		UBND huyện Phú Xuyên	Bổ sung vốn để khởi công dự án
13	Tu bổ, tôn tạo đền bà Ả Lanh và Miếu Văn Bồng	1	2024	2512/QĐ-UBND 05/6/2024	14.773	9.964	11.000				1	5.000			5.000		UBND huyện Phú Xuyên	Bố trí vốn để khởi công dự án

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao		Điều chỉnh tăng KH vốn 2024 (PA đề xuất)				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Kế hoạch vốn	GN đến 31/5/2024	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hạ Hòa, xã Tân Phú	1	2023-2025	3448/QĐ-UBND 11/6/2024	23.885	16.305	16.400				1	8.000			8.000		UBND huyện Quốc Oai	Bổ sung vốn để khởi công dự án
15	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đại Áng	1	2024-2025	296/QĐ-UBND 26/01/2024	14.992	12.587	5.000				1	5.000			5.000		UBND huyện Thanh Trì	Bổ sung vốn để khởi công dự án
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Hoành Sơn, xã Đại Áng	1	2024-2025	8222/QĐ-UBND 29/12/2023	5.997	5.081	2.000				1	2.000			2.000		UBND huyện Thanh Trì	Bổ sung vốn để khởi công dự án
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1	2023-2025	365/QĐ-UBND 30/01/2024	17.187	13.684	2.000				1	2.000			2.000		UBND huyện Thanh Trì	Bổ sung vốn để khởi công dự án
18	Tu bổ, tôn tạo khu văn chỉ thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1	2023-2025	1811/QĐ-UBND 07/5/2024	14.500	11.453	5.000				1	5.000			5.000		UBND huyện Thanh Trì	Bổ sung vốn để khởi công dự án
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nhị Châu, xã Liên Ninh	1	2024-2026	2761/QĐ-UBND 30/5/2024	29.307	23.630	2.800				1	2.800			2.800		UBND huyện Thanh Trì	Bổ sung vốn để khởi công dự án
20	Tu bổ Chùa Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1	2022-2024	2834/QĐ-UBND 04/6/2024	52.290	42.607	8.380				1	8.380			8.380		UBND huyện Thanh Trì	Bổ sung vốn để khởi công dự án
21	Tu bổ, tôn tạo di tích địa điểm chiến thắng Ngọc Hồi mùa xuân Kỷ Dậu (1789), xã Ngọc Hồi	1	2023-2026	278/QĐ-UBND 24/01/2024	48.436	41.225	10.800				1	10.800			10.800		UBND huyện Thanh Trì	Bổ sung vốn để khởi công dự án

Phụ lục 1.9

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC HẠ TẦNG KINH TẾ, NHÀ VĂN HOÁ THÔN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 09 ngày 29/3/2024)	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	Luỹ kế giải ngân KHV ngân sách TP hỗ trợ đến hết 31/1/2024	KHV năm 2024 đã giao		Điều chỉnh KHV 2024					Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CT HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB					Tổng số	Kết quả giải ngân đến 18/6/2024	Tổng số	Số DA tăng	Kế hoạch vốn tăng	Số DA giảm	Kế hoạch vốn giảm				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	Tổng số	**17**			**987.516**	**687.571**	**34.500**	**630.350**	**492.700**	**470.668**	**219.630**	**20.282**	**-16.250**	**13**	**34.850**	**4**	**-173.330**	**81.150**	**13**		
	Đã phân bổ chi tiết	***17***			***987.516***	***687.571***	***34.500***	***630.350***	***492.700***	***470.668***	***97.400***	***20.282***	***-16.250***	***13***	***34.850***	***4***	***-51.100***	***81.150***	***13***		
-	*Dự án chuyển tiếp*	*13*			*953.495*	*661.805*	*34.500*	*620.350*	*492.700*	*470.668*	*97.400*	*20.282*	*-26.250*	*9*	*24.850*	*4*	*-51.100*	*71.150*	*9*		
-	*Dự án mới năm 2024*	*4*			*34.021*	*25.767*		*10.000*					*10.000*	*4*	*10.000*			*10.000*	*4*		
	Chưa phân bổ chi tiết										***122.230***						***-122.230***				
I	***Chương Mỹ***	**8**			**479.647**	**332.720**	**34.500**	**292.950**	**232.700**	**221.179**	**36.500**	**3.575**	**-4.650**	**6**	**18.350**	**2**	**-23.000**	**31.850**	**6**		
I.1	***Dự án chuyển tiếp***	***8***			***479.647***	***332.720***	***34.500***	***292.950***	***232.700***	***221.179***	***36.500***	***3.575***	***-4.650***	***6***	***18.350***	***2***	***-23.000***	***31.850***	***6***		
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	Hết năm 2024	6332/QĐ-UBND 17/10/2019; 7579/QĐ-UBND 13/10/2022; 8579/QĐ-UBND 19/12/2023	158.513	94.297	34.500	59.500	54.500	47.879			5.000	1	5.000			5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Để thanh toán khối lượng đã hoàn thành
2	Cải tạo, nâng cấp đường xã Trường Yên đi trục phát triển kinh tế huyện	1	2022-2024	1057/QĐ-UBND 04/3/2022; 7153/QĐ-UBND 19/9/2022	39.851	35.488		34.700	31.000	31.000			2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	Để thanh toán khối lượng đã hoàn thành
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Lam Điền, xã Tốt Động	1	2022-2024	1056/QĐ-UBND 04/3/2022; 7152/QĐ-UBND 19/9/2022	27.826	25.195		24.000	21.000	21.000	1.600	1.600	1.400	1	1.400			3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Để thanh toán khối lượng đã hoàn thành
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hợp Đồng, xã Đồng Phú, xã Phú Nam An	1	2022-2024	1064/QĐ-UBND 04/3/2022; 4177/QĐ-UBND 14/7/2023	40.810	35.921		35.200	27.500	27.500			3.500	1	3.500			3.500	1	UBND huyện Chương Mỹ	Để thanh toán khối lượng đã hoàn thành
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tốt Động	1	2022-2024	1061/QĐ-UBND 04/3/2022; 7151/QĐ-UBND 19/9/2022	39.240	35.142		33.230	29.000	29.000	1.400	1.400	2.830	1	2.830			4.230	1	UBND huyện Chương Mỹ	Để thanh toán khối lượng đã hoàn thành

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 09 ngày 29/3/2024)	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	Luỹ kế giải ngân KHV ngân sách TP hỗ trợ đến hết 31/1/2024	KHV năm 2024 đã giao		Điều chỉnh KHV 2024					Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CT HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB					Tổng số	Kết quả giải ngân đến 18/6/2024	Tổng số	Số DA tăng	Kế hoạch vốn tăng	Số DA giảm	Kế hoạch vốn giảm				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Diệu - Quảng Bị	1	2022-2024	1062/QĐ-UBND 04/3/2022; 7150/QĐ-UBND 19/9/2022	31.931	29.139		28.820	25.700	25.700			3.120	1	3.120			3.120	1	UBND huyện Chương Mỹ	Để thanh toán khối lượng đã hoàn thành
7	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2024	1055/QĐ-UBND 03/3/2022	51.707	28.400		28.400	19.000	14.100	9.400	145	-9.000			1	-9.000	400		UBND huyện Chương Mỹ	Vướng giải phóng mặt bằng
8	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	49.138		49.100	25.000	25.000	24.100	430	-14.000			1	-14.000	10.100		UBND huyện Chương Mỹ	Vướng giải phóng mặt bằng
I.2	***Dự án mới năm 2024***																				
II	***Mê Linh***	**1**			**7.820**	**6.644**		**2.500**					**2.500**	**1**	**2.500**			**2.500**	**1**		
II.1	***Dự án chuyển tiếp***																				
II.2	***Dự án mới năm 2024***	**1**			**7.820**	**6.644**		**2.500**					**2.500**	**1**	**2.500**			**2.500**	**1**		
1	Xây dựng nhà văn hoá kết hợp khu sinh hoạt cộng đồng tại vị trí Ao Hoa Tràng, Thôn Khê Ngoại 2, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2024-2026	2224/QĐ-UBND 04/6/2024	7.820	6.644		2.500					2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Mê Linh	Bố trí để triển khai thi công dự án
III	***Mỹ Đức***	**2**			**129.944**	**95.163**		**94.000**	**90.000**	**89.999**			**4.000**	**2**	**4.000**			**4.000**	**2**		
III.1	***Dự án chuyển tiếp***	***2***			***129.944***	***95.163***		***94.000***	***90.000***	***89.999***			***4.000***	***2***	***4.000***			***4.000***	***2***		
1	Xây dựng đường từ UBND xã An Tiến đi đường trục phát triển huyện Mỹ Đức	1	2021-2024	2562/QĐ-UBND 26/10/2021; 3763/QĐ-UBND 17/10/2022; 4765/QĐ-UBND 29/12/2023	49.956	42.151		41.900	39.000	38.999			2.900	1	2.900			2.900	1	UBND huyện Mỹ Đức	Để thi công hạng mục nền đường
2	Đường liên xã Tuy Lai đi Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm)	1	2021-2024	2563/QĐ-UBND 26/10/2021; 4525/QĐ-UBND 21/11/2022; 4398/QĐ-UBND 13/12/2023	79.988	53.012		52.100	51.000	51.000			1.100	1	1.100			1.100	1	UBND huyện Mỹ Đức	Để thi công hạng mục nền đường
III.2	***Dự án mới năm 2024***																				
IV	***Phúc Thọ***	**2**			**20.701**	**14.696**		**5.000**					**5.000**	**2**	**5.000**			**5.000**	**2**		
IV.1	***Dự án chuyển tiếp***																				

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 09 ngày 29/3/2024)	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	Luỹ kế giải ngân KHV ngân sách TP hỗ trợ đến hết 31/1/2024	KHV năm 2024 đã giao		Điều chỉnh KHV 2024					Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CT HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB					Tổng số	Kết quả giải ngân đến 18/6/2024	Tổng số	Số DA tăng	Kế hoạch vốn tăng	Số DA giảm	Kế hoạch vốn giảm				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
IV.2	***Dự án mới năm 2024***	**2**			**20.701**	**14.696**		**5.000**					**5.000**	**2**	**5.000**			**5.000**	**2**		
1	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Triệu Xuyên 2, xã Long Xuyên	1	2024-2025	969/QĐ-UBND 23/02/2024	14.220	9.762		2.500					2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	Bố trí để triển khai thi công dự án
2	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Phúc Xuyên	1	2022-2024	3975/QĐ-UBND 01/12/2021	6.481	4.934		2.500					2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	Bố trí để triển khai thi công dự án
V	***Thanh Oai***	**1**			**5.500**	**4.427**		**2.500**					**2.500**	**1**	**2.500**			**2.500**	**1**		
V.1	***Dự án chuyển tiếp***																				
V.2	***Dự án mới năm 2024***	**1**			**5.500**	**4.427**		**2.500**					**2.500**	**1**	**2.500**			**2.500**	**1**		
1	Nhà văn hoá Thôn Song Khê, xã Tam Hưng	1	2023-2024	2277/QĐ-UBND 18/3/2024	5.500	4.427		2.500					2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Thanh Oai	Bố trí để triển khai thi công dự án
VI	***Thường Tín***	**1**			**31.508**	**15.933**		**15.500**	**13.000**	**13.000**			**2.500**	**1**	**2.500**			**2.500**	**1**		
VI.1	***Dự án chuyển tiếp***	***1***			***31.508***	***15.933***		***15.500***	***13.000***	***13.000***			***2.500***	***1***	***2.500***			***2.500***	***1***		
1	Đường trục xã Văn Bình (đoạn từ đường vành đai 4 đến trung tâm văn hóa xã)	1	2022-2024	3864/QĐ-UBND 21/10/2021; 3911/QĐ-UBND 29/10/2021	31.508	15.933		15.500	13.000	13.000			2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Thường Tín	Để thanh toán khối lượng thi công xây lắp của dự án.
VI.2	***Dự án mới năm 2024***																				
VII	***Ứng Hòa***	**1**			**199.600**	**132.939**		**132.900**	**97.000**	**97.000**	**35.900**	**16.707**	**-13.100**			**1**	**-13.100**	**22.800**			
VI.1	***Dự án chuyển tiếp***	***1***			***199.600***	***132.939***		***132.900***	***97.000***	***97.000***	***35.900***	***16.707***	***-13.100***			***1***	***-13.100***	***22.800***			
1	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2024	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 04/10/2021	199.600	132.939		132.900	97.000	97.000	35.900	16.707	-13.100			1	-13.100	22.800		UBND huyện Ứng Hòa	Vướng giải phóng mặt bằng
VII.2	***Dự án mới năm 2024***																				
VIII	***Sơn Tây***	**1**			**112.796**	**85.050**		**85.000**	**60.000**	**49.490**	**25.000**		**-15.000**			**1**	**-15.000**	**10.000**			
VIII.1	***Dự án chuyển tiếp***	***1***			***112.796***	***85.050***		***85.000***	***60.000***	***49.490***	***25.000***		***-15.000***			***1***	***-15.000***	***10.000***			
1	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đượng (khu vực thôn Lễ Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	85.050		85.000	60.000	49.490	25.000		-15.000			1	-15.000	10.000		UBND thị xã Sơn Tây	Vướng giải phóng mặt bằng
VIII.2	***Dự án mới năm 2024***																				

Phụ lục 1.10

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế NSTP bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023	Đã phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn NSTP năm 2024 đã bố trí	Đề xuất cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2024					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật. điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú: *Nêu rõ trường hợp xã thuộc đối tượng sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2023-2030; xã dự kiến nhập, điều chỉnh vào đơn vị hành chính khác;,...*
				Số, ngày tháng	TMĐT					Điều chỉnh KHV 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024				Năm 2024	Năm 2025		
										Phân bổ dự nguồn	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
-																				
-	**TỔNG CỘNG**	**10**			**108.884**	**3.500**		**9.812**	**9.812**		**57.310**	**-57.310**	**45.000**	**-9.812**	**247.832**	**45.000**		**9**		
I	**Điều chỉnh KHV 2024**	**10**			**108.884**	**3.500**		**9.812**	**9.812**	**19.100**	**57.310**		**45.000**	**-9.812**	**86.222**	**45.000**		**9**		
I	***Điều chỉnh tăng***	***9***			***99.072***			***6.500***	***6.500***	***19.100***	***57.310***		***45.000***	***-6.500***	***82.910***	***45.000***		***9***		
1	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cẩm Lĩnh	1	2024-2026	2823/QĐ-UBND 10/6/2024	8.720					6.300	200		4.000		6.500	4.000		1	UBND huyện Ba Vì	DA đã được dự nguồn nhưng thấp hơn định mức được BTV Thành ủy thống nhất chủ trương
2	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Minh Quang	1	2024-2026	2897/QĐ-UBND 13/6/2024	7.000					5.800	300		3.500		6.100	3.500		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tam Thuấn	1	2024-2025	1744/QĐ-UBND 15/4/2024 2904/QĐ-UBND 12/6/2024	10.552					7.000	2.110		7.000		9.110	7.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	DA đã được dự nguồn nhưng thấp hơn định mức được BTV Thành ủy thống nhất chủ trương
4	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Kim	1	2024-2025	7331/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.451			6.500	6.500					-6.500	6.500			1	UBND huyện Thạch Thất	Giảm KHV do Dự án đang điều chỉnh quy hoạch
*	**Bổ sung danh mục**																			
1	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Võng Xuyên	1	2024-2026	927/QĐ-UBND 21/02/2024	13.600						12.316		7.000		12.316	7.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Long Xuyên, Tích Giang, TT Phúc thọ
2	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Đa	1	2024-2025	908/QĐ-UBND 20/02/2024	13.512						12.328		7.000		12.328	7.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hiệp	1	2024-2025	898/QĐ-UBND 20/02/2024	10.537						9.756		7.000		9.756	7.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Tòng Bạt	1	2023-2025	2822/QĐ-UBND 10/6/2024	7.500						6.300		3.500		6.300	3.500		1	UBND huyện Ba Vì	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cam Thượng theo đề nghị của UBND huyện Ba Vì, Bộ Tư lệnh Thủ đô
5	Ban chỉ huy quân sự xã Tri Thuỷ	1	2024-2026	766/QĐ-UBND 28/2/2024	14.200						14.000		6.000		14.000	6.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Phú Túc theo đề nghị của UBND Huyện và Bộ Tư lệnh Thủ đô
b	***Điều chỉnh giảm***	***1***			***9.812***	***3.500***		***3.312***	***3.312***					***-3.312***	***3.312***					
1	Xây mới Ban Chỉ huy quân sự và chỉnh trang khuôn viên UBND xã An Thượng	1	2024-2026	3934/QĐ-UBND 06/9/2019 7818/QĐ-UBND 27/12/2021 13246/QĐ-UBND 13/11/2023	9.812	3.500		3.312	3.312					-3.312	3.312				UBND huyện Hoài Đức	Diện tích đất hẹp không đủ để xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự cấp xã

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế NSTP bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023	Đã phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn NSTP năm 2024 đã bố trí	Đề xuất cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2024					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật. điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú: *Nêu rõ trường hợp xã thuộc đối tượng sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2023-2030; xã dự kiến nhập, điều chỉnh vào đơn vị hành chính khác;...*
				Số, ngày tháng	TMĐT					Điều chỉnh KHV 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024				Năm 2024	Năm 2025	
										Phân bổ dự nguồn	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
II	**Dự án chưa phân bổ chi tiết**									**-19.100**		**-57.310**			**161.610**					- Phân bổ chi tiết 19,1 tỷ đ theo KHV đã được dự nguồn; - Giảm 57,31 tỷ đ để phân bổ cho các dự án đã được dự nguồn nhưng có nhu cầu bổ sung KHV, đảm bảo không vượt định mức đã được BTV Thành ủy thông qua *(trong đó bao gồm 41,3 tỷ đ KHV đã dự nguồn của 5 dự án đề xuất loại bỏ khỏi danh mục) và được thay thế bằng 5 dự án có đề xuất KHV 2024*
	Trong đó, loại bỏ khỏi danh mục	***5***																		*Giảm danh mục và 41,3 tỷ dự nguồn của 5 dự án loại bỏ khỏi danh mục*
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Long Xuyên	1																	UBND huyện Phúc Thọ	Thay thế bằng Trụ sở Ban CHQS xã Võng Xuyên, Thanh Đa, Liên Hiệp do thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã
2	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Tích Giang	1																	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự Thị trấn Phúc Thọ	1																	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cam Thượng	1																	UBND huyện Ba Vì	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Tòng Bạt do thay đổi vị trí quy hoạch xây dựng trụ sở Ban CHQS
5	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Túc	1																	UBND huyện Phú Xuyên	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Tri Thủy do xã Phú Túc chưa bố trí được quỹ đất xây dựng trụ sở Ban CHQS

Phụ lục 1.11
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án	Số DA	Nhóm DA		Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Đề xuất điều chỉnh KHV năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Đơn vị nhận hỗ trợ	Ghi chú
			B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	*Trong đó:* Chi phí dự phòng		Tổng đề xuất điều chỉnh	*Trong đó:* Tăng	Giảm			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*
	TỔNG	**4**	**3**	**1**					**211.825**	**17.301**	**150.000**	**19.831**	**21.800**	**-1.969**	**169.831**		
I	**Các địa phương đã được Thành phố hỗ trợ năm 2024**	**3**	**3**						**189.025**	**17.197**	**150.000**	**-1.969**		**-1.969**	**148.031**		
a	Đã phân bổ chi tiết	3	3						189.025	17.197	148.031				148.031		Đã phân bổ chi tiết kế hoạch vốn 148.031 triệu đồng hỗ trợ cho 03 tỉnh: Điện Biên (45.000 triệu đồng); Quảng Trị (61.373 triệu đồng); Tuyên Quang (41.658 triệu đồng)
b	Chưa phân bổ chi tiết										1.969	-1.969		-1.969			Phân bổ chi tiết 1.969 triệu đồng để hỗ trợ cho tỉnh Lai Châu
II	**Các địa phương đề xuất Thành phố hỗ trợ tại kỳ họp tháng 07/2024**	**1**		**1**					**22.800**	**104**		**21.800**	**21.800**		**21.800**		
1	Xây dựng, nâng cấp một số hạng mục Khu di tích lịch sử Đảng bộ tỉnh Lai Châu và một số hạng mục thuộc cụm trường học xã Mường Kim, huyện Than Uyên	1		1	xã Mường Kim, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	Năm 2024	- Xây dựng Cầu BTCT dự ứng lực rộng 5m (Cầu Bản Lướt) và đường dẫn rộng 6-7m và các hạng mục phụ trợ khác; - Xây dựng nhà lớp học 03 tầng tại trường mầm non, diện tích xây dựng khoảng 291m2; - Xây dựng nhà lớp học 03 tầng tại trường tiểu học, diện tích xây dựng khoảng 446m2; - Xây dựng nhà lớp học 01 tầng tại trường trung học cơ sở, diện tích đất xây dựng khoảng 250m2.	QĐ số 793/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	22.800	104		21.800	21.800		21.800	UBND tỉnh Lai Châu	-Tại Thông báo kết luận số 1521-TB/TU ngày 12/01/2024, Ban Thường vụ Thành ủy thống nhất chủ trương hỗ trợ tỉnh Lai Châu xây dựng, nâng cấp một số hạng mục Khu di tích lịch sử Đảng bộ tỉnh Lai Châu và xây dựng một số hạng mục cụm Trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở xã Mường Kim, huyện Than Uyên theo đề xuất của Ban cán sự đảng UBND Thành phố tại Tờ trình số 448-TTr/BCSĐ ngày 29/12/2023 với số tiền hỗ trợ không vượt quá 21.800 triệu đồng trong tổng mức đầu tư dự án, không bao gồm dự phòng. - Đề xuất hỗ trợ tỉnh Lai Châu 21.800 triệu đồng, trong đó: 1.969 triệu đồng từ nguồn hỗ trợ địa phương bạn đã giao chưa phân bổ chi tiết; 19.831 triệu đồng bổ sung tại kỳ họp này.

Phụ lục 1.12

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV năm 2024	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	CT HT 2024	Đơn vị được giao nhiệm vụ lập quy hoạch	Ghi chú
				Số, ngày tháng	Tổng giá trị dự toán							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	Tổng số	**1**			**130.570**	**128.982**	**45.600**	**-12.000**	**33.600**	**1**		
I	**Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết**	**1**			**130.570**	**128.982**	**45.600**	**-12.000**	**33.600**	**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***			***130.570***	***128.982***	***45.600***	***-12.000***	***33.600***	***1***		
1	Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1	1138/QĐ-UBND 04/4/2022	4075/QĐ-UBND 27/10/2022	130.570	128.982	45.600	-12.000	33.600	1	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội	Hiện nay Quy hoạch Thủ đô đang tổ chức xin ý kiến của Quốc hội trước khi trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong năm 2024. Căn cứ hợp đồng tư vấn lập Quy hoạch Thủ đô đã ký và tiến độ thực hiện, đề xuất điều chỉnh giảm KHV năm 2024 là 12 tỷ, chuyển sang bố trí năm 2025 để quyết toán dự án hoàn thành.

Phụ lục 2

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH QUẬN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2024

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các quận hỗ trợ	Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2024	Nguồn vốn hỗ trợ (có ý kiến của Sở Tài chính)	Huyện nhận hỗ trợ	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	NS quận hỗ trợ huyện năm 2024		Ghi chú
								Số DA	Kinh phí	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Tổng số	**50.000**					**72.059**	**1**	**50.000**	
	Lĩnh vực giao thông	*50.000*					*72.059*	*1*	*50.000*	
1	**UBND quận Bắc Từ Liêm** *(1457/UBND-TCKH 21/5/2024)*	**50.000**	Nguồn thu tiền sử dụng đất (2921/STC-NSCHX ngày 20/5/2024)	***UBND huyện Phúc Thọ***	Cải tạo, nâng cấp đường nối QL32 với TL417 đi qua khu di tích đền Hát Môn	937/QĐ-UBND 10/3/2022; 968/QĐ-UBND 23/2/2024	72.059	1	50.000	

Phụ lục 3

ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số DA	Định hướng Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**NGUỒN VỐN**			
A1	**NGUỒN VỐN TOÀN THÀNH PHỐ**		**81.392.083**	*Trung ương chưa thông báo Kế hoạch năm 2025, dự kiến.*
	Vốn cân đối ngân sách địa phương		**69.457.973**	
1	Đầu tư xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước		28.307.212	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		14.500.000	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		350.000	
4	Nguồn cổ phần hoá		1.916.000	
5	Nguồn cải cách tiền lương		9.660.194	
6	Nguồn tăng thu, thưởng vượt thu, nguồn khác		12.773.647	
7	Nguồn ODA vay lại		1.950.920	
	Vốn ngân sách Trung ương		**11.934.110**	
1	Thu hồi các khoản ứng trước (vốn trong nước)			
2	Dự án Vành đai 4 và các dự án liên kết vùng		8.932.796	
3	Vốn nước ngoài		3.001.314	
A2	**PHƯƠNG ÁN NGUỒN KẾ HOẠCH CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI**		**81.392.083**	
1	Từ nguồn Trung ương giao		81.392.083	
2	Bổ sung dự toán từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên ngân sách nhà nước của các cơ quan quản lý hành chính nhà nước			
3	Nguồn vốn chi trả nợ lãi, phí các khoản vay			
4	Nguồn thưởng vượt thu; nguồn thu từ sắp xếp cổ phần hoá, thoái vốn và cổ tức, lợi nhuận sau thuế			
A3	**CƠ CẤU NGUỒN VỐN PHÂN BỔ**		**81.392.083**	*Theo thông báo của Sở Tài chính tại văn bản số 3449/STC-QLNS ngày 12/6/2024*
I	**NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ**		**63.742.083**	
1	**Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) trong nước**		**58.789.849**	
1.1	Từ nguồn XDCB tập trung		19.937.212	
1.2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		5.220.000	
1.3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		350.000	
1.4	Nguồn cải cách tiền lương		9.660.194	
1.5	Từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu (vốn trong nước)		8.932.796	
1.6	Nguồn thu từ cổ phần hoá doanh nghiệp		1.916.000	
1.7	Nguồn tăng thu, thưởng vượt thu, nguồn khác		12.773.647	
2	**Đầu tư xây dựng cơ bản (XDCB) nguồn nước ngoài**		**4.952.234**	
2.1	Nguồn ODA cấp phát		3.001.314	
2.2	Nguồn ODA vay lại		1.950.920	
3	**Chi đầu tư phát triển khác**			
II	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**		**17.129.000**	
III	**VỐN ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN**		**521.000**	
B	**PHƯƠNG ÁN KẾ HOẠCH VỐN**		**81.392.083**	
B.1	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ**	**1.215**	**63.742.083**	
I	**Hoàn trả vốn ứng, thanh toán linh hoạt, bổ sung cho Ngân hàng chính sách xã hội, hỗ trợ địa phương bạn**	**1**	**3.299.140**	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ phát triển đất uỷ thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		240.000	
2	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch	1	190.000	*Giải ngân theo cơ chế linh hoạt. Trong đó:*
3	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư		245.000	

STT	Nội dung	Số DA	Định hướng Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
4	Bố trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán theo cơ chế linh hoạt		200.000	*- Phân bổ chi tiết 01 nhiệm vụ quy hoạch tại phụ lục 3.3. Phần kinh phí còn lại giải ngân theo cơ chế thanh toán linh hoạt.*
5	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện linh hoạt tái định cư….		484.140	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		430.000	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm		1.110.000	
8	Hỗ trợ địa phương bạn		400.000	
II	**Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công Thành phố**	**477**	**48.602.007**	
	Trong đó: phân theo nguồn vốn:			*Chi tiết tại các phụ lục 3.1, 3.2. Trong đó: Kế hoạch đầu tư công lĩnh vực quốc phòng, an ninh phát hành chế độ mật tại Phụ lục 3.1*
	Vốn trong nước ngân sách cân đối địa phương		34.716.977	
	Vốn trong nước ngân sách trung ương		8.932.796	
	Vốn nước ngoài (ODA)		4.952.234	
	+ ODA cấp phát		3.001.314	
	+ ODA vay lại		1.950.920	
II.1	**Vốn phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố**	**469**	**47.745.287**	
II.2	**Bố trí vốn thực hiện dự án từ nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức**	**3**	**50.000**	
II.3	**Bố trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù**	**5**	**806.720**	
III	**Hỗ trợ các huyện, thị xã thực hiện các Chương trình, dự án**	**737**	**11.840.936**	
III.1	***Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia***	***160***	***1.431.510***	
1	CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới	100	533.400	*Chi tiết tại phụ lục 3.4*
2	CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	60	898.110	*Chi tiết tại phụ lục 3.5*
III.2	***Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện***	***577***	***10.409.426***	
1	Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp	77	2.672.413	*Chi tiết tại phụ lục 3.6*
2	Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).	163	4.466.511	*Chi tiết tại phụ lục 3.7*
3	Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở	18	83.310	*Chi tiết tại phụ lục 3.8*
4	Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích	232	2.388.253	*Chi tiết tại phụ lục 3.9*
5	Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn	26	229.290	*Chi tiết tại phụ lục 3.10*
6	Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã	61	309.649	*Chi tiết tại phụ lục 3.11*
7	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì chưa có hệ thống nước sạch theo quy định phân cấp mới		160.000	
8	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức		100.000	
B.2	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN**		**17.129.000**	
B.3	**CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN**		**521.000**	

Phụ lục 3.1

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
*	**TỔNG (A+B)**	**477**			**381.003.604**	**44.732.544**	**164.809.219**	**46.065.008**	**24.417.490**	**48.602.007**	**219**		
*	*Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)*				*39.236.940*	*6.458.425*	*24.139.377*	*12.307.723*	*2.344.890*	*3.001.314*			
*	*Vốn nước ngoài (ODA vay lại)*				*17.792.927*	*5.598.249*	*8.329.570*	*4.062.200*	*1.550.700*	*1.950.920*			
*	*Ngân sách trung ương trong nước*				*27.229.079*		*18.439.079*	*2.399.943*	*7.106.340*	*8.932.796*			
*	*NSTP*				*296.744.658*	*32.675.870*	*113.901.193*	*27.295.142*	*13.415.560*	*34.716.977*			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**282**			**274.934.372**	**44.732.544**	**129.330.607**	**46.065.008**	**24.417.490**	**42.441.047**	**159**		
b	**Dự án mới**	**195**			**106.069.232**		**35.478.612**			**6.160.960**	**60**		
A	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ**	**469**			**374.932.861**	**43.145.792**	**163.185.719**	**45.537.228**	**24.278.490**	**47.745.287**	**216**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**274**			**268.863.629**	**43.145.792**	**127.707.107**	**45.537.228**	**24.278.490**	**41.584.327**	**156**		
b	**Dự án mới**	**195**			**106.069.232**		**35.478.612**			**6.160.960**	**60**	(Sẽ phân bổ khi các dự án đủ điều kiên, theo khả năng hấp thụ)	
A.1	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ SỬ DỤNG 100% NSTP**	**457**			**209.497.101**	**26.651.200**	**84.987.231**	**15.578.740**	**11.092.564**	**15.420.979**	**212**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**263**			**105.725.260**	**26.651.200**	**50.408.619**	**15.578.740**	**11.092.564**	**15.420.979**	**152**		
b	**Dự án mới**	**194**			**103.771.841**		**34.578.612**				**60**		
I	**Lĩnh vực quốc phòng**	**16**			**2.858.000**		**2.380.415**	**470.000**	**95.000**	**156.000**	**11**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**910.000**		**721.000**	**470.000**	**95.000**	**156.000**	**2**		
b	**Dự án mới**	**13**			**1.948.000**		**1.659.415**				**9**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
II	**Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội**	**85**			**9.992.559**	**1.082**	**5.680.685**	**727.060**	**947.464**	**1.108.008**	**52**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**77**			**4.880.788**	**1.082**	**2.894.734**	**727.060**	**947.464**	**1.108.008**	**50**		
b	**Dự án mới**	**8**			**5.111.771**		**2.785.951**				**2**		
III	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**17**			**5.016.649**	**90.063**	**1.656.200**	**87.610**	**128.400**	**65.090**	**10**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**4**			**400.426**	**90.063**	**281.100**	**87.610**	**128.400**	**65.090**	**3**		
1	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	2010-2023	2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/3/2021; 1952/QĐ-UBND 09/6/2022	132.899	90.063	**42.100**	27.100		15.000	1	Trường Đội Lê Duẩn	
2	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4363/QĐ-UBND 10/11/2022	145.856		**131.000**	35.000	50.000	46.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng, cải tạo Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4742/QĐ-UBND 28/11/2022	94.856		**85.000**	25.000	56.000	4.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và dạy học tại Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	1	2022-2024	4220/QĐ-UBND 07/8/2019 (CTr); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1562/QĐ-UBND 16/3/2023	26.815		**23.000**	510	22.400	90		Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	
b	**Dự án mới**	**13**			**4.616.223**		**1.375.100**				**7**		
1	Xây dựng nhà học đa năng và nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội	1	2022-2025	7334/QĐ-UBND 30/12/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	45.724		**31.000**				1	Trường cao đẳng điện tử - điện lạnh Hà Nội	
2	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2022-2024	6205/QĐ-UBND 17/11/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	54.833		**46.600**				1	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Việt Triều hữu nghị	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	46.722		**42.500**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng cơ sở 4 Trường Trung cấp nghề Nấu ăn – Nghiệp vụ du lịch và Thời trang Hà Nội (giai đoạn 1) tại thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.460		**65.000**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Xây dựng Trường cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội (đào tạo một số nghề)	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	45.000		**45.000**				1	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	
6	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế nghề cơ điện tử tại Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	25.000		**25.000**				1	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	
7	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội	1	2023-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	95.000		**85.000**				1	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	
8	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022	980.000		**440.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
9	Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố (cụm trường tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Đàn)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	394.838		**305.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
10	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Thạch Thất	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	692.115		**200.000**					UBND huyện Thạch Thất	
11	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Gia Lâm	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	692.729		**30.000**					UBND huyện Gia Lâm	
12	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Đông Anh	1			755.252		**30.000**						
13	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Thanh Trì	1			719.550		**30.000**						
IV	**Lĩnh vực khoa học, công nghệ**	**2**			**246.181**	**50.705**	**195.526**			**142.956**	**2**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**193.611**	**50.705**	**142.956**			**142.956**	**1**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai	1	2014-2025	6736/QĐ-UBND 07/11/2013; 2496/QĐ-UBND 10/5/2024	193.611	50.705	142.956			142.956	1	UBND huyện Quốc Oai	
b	**Dự án mới**	**1**			**52.570**		**52.570**				**1**		
1	Xây dựng sàn giao dịch công nghệ Hà Nội (giai đoạn 2)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	52.570		**52.570**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
V	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**24**			**9.941.196**	**193.254**	**5.548.600**	**143.500**	**576.000**	**955.825**	**5**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**7**			**2.856.513**	**193.254**	**2.293.600**	**143.500**	**576.000**	**955.825**	**3**		
1	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2018-2025	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	496.873	191.307	**281.500**	91.500	45.000	145.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4562/QĐ-UBND 19/11/2022	214.588	1.947	**170.000**	45.000	50.000	75.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại các Bệnh viện và Cơ sở y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5802/QĐ-UBND 13/11/2023	83.859		**72.000**		29.000	43.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư	1	2023-2027	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3317/QĐ-UBND 22/6/2023	789.795		**630.000**	3.500	210.000	208.250		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1792/QĐ-UBND 28/3/2023	204.499		**180.000**	3.500	70.000	90.525		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046		**710.100**		142.000	284.050		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
7	Xây dựng Trung tâm Pháp Y Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1060/QĐ-UBND 26/02/2024	277.853		**250.000**		30.000	110.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	Dự án mới	**17**			**7.084.683**		**3.255.000**				**2**		
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Vân Đình	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	134.617		**121.000**				1	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	76.804		**69.000**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	780.123		**330.000**					UBND huyện Thạch Thất	
4	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023	340.536		**255.000**					UBND huyện Phú Xuyên	
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	368.655		**280.000**					UBND huyện Thanh Trì	
6	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	300.000		**200.000**					UBND huyện Thanh Oai	
7	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	186.654		**180.000**					UBND huyện Quốc Oai	
8	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	463.705		**150.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
9	Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	416.376		**200.000**					UBND huyện Chương Mỹ	
10	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	644.826		**300.000**					UBND huyện Gia Lâm	
11	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	718.969		**150.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
12	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	748.538		**150.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
13	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng (giai đoạn 1)	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	504.000		**200.000**					UBND huyện Đan Phượng	
14	Đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	204.315		**170.000**					UBND huyện Phúc Thọ	
15	Xây mới bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	799.910		**300.000**					UBND huyện Hoài Đức	
16	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	264.655		**150.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
17	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1			132.000		**50.000**						
VI	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**23**			**4.521.799**	**327.568**	**2.203.550**	**252.000**	**343.000**	**343.273**	**14**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**9**			**1.858.955**	**327.568**	**1.245.000**	**252.000**	**343.000**	**343.273**	**7**		
1	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long	1	2019-2023	5079/QĐ-UBND 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019; 3883/QĐ-UBND 17/10/2022	226.599	35.447	**170.000**	104.000		39.800	1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)	1	2016-III/2024	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 760/QĐ-UBND 06/02/2023; 5041/QĐ-UBND 19/12/2022	771.984	287.531	**480.000**	22.000	100.000	108.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Dự án Bảo tồn nhà Cục tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên	1	2017-2019	6770/QĐ-UBND 28/9/2017; 129/QĐ-UBND 08/01/2019	14.813	4.590	**5.000**			5.000	1	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
4	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022; 41/NQ-HĐND 08/12/2023 (đ/c CT)	355.560		**340.000**	120.000	90.000	104.000	1	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
5	Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 869/QĐ-SXD ngày 27/11/2023	14.888		**13.400**		12.000	1.400	1	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
6	Di tích 5D Hàm Long	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 868/QĐ-SXD ngày 27/11/2023	14.700		**13.200**		12.000	1.200	1	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
7	Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm an toàn khu Xứ ủy Bắc kỳ năm 1942 (Chùa Chòng), xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 5786/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	57.366		**43.223**		15.000	28.223	1	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	2011-2024	559/QĐ-UBND 28/01/2011; 3571/QĐ-UBND 12/7/2023	183.045		**100.000**	6.000	64.000	30.000		UBND huyện Sóc Sơn	
9	Tuyến đường tránh TL419 đi đền Trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yến khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND 27/3/2024	220.000		**80.177**		50.000	25.650		UBND huyện Mỹ Đức	
b	**Dự án mới**	**14**			**2.662.844**		**958.550**				**7**		
1	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	58.082		**49.400**				1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Tu bổ, tôn tạo Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	14.985		**13.500**				1	UBND huyện Thường Tín	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	25.000		**22.500**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Trại Diền, xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	21.500		**19.350**				1	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.642		**8.700**				1	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân	1	2022-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	4.194		**3.700**				1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
7	Đầu tư xây dựng cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022	998.000		**250.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
8	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Nhà trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	136.269		**122.400**					Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
9	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (giai đoạn II)	1		17/NQ-HĐND 15/5/2024	117.897		**30.000**					Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
10	Nâng cấp, mở rộng bến đò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021	53.957		**42.000**					UBND huyện Mỹ Đức	
11	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742		**150.000**					Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
12	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402		**150.000**					UBND huyện Đông Anh	
12.1	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2022-2024		129.206		**50.000**					UBND huyện Đông Anh	
12.2	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2023-2025		169.196		**100.000**					UBND huyện Đông Anh	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	70.866		**45.000**					UBND huyện Sóc Sơn	
14	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỵ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 1728/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	61.308		**52.000**				1	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
VII	**Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**1**			**184.000**		**35.000**						
a	**Dự án chuyển tiếp**												
b	**Dự án mới**	**1**			**184.000**		**35.000**						

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyền thiết bị hiện có đã lạc hậu, đảm bảo sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố:	1			184.000		**35.000**						
VIII	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**10**			**906.937**		**729.300**	**67.830**	**238.300**	**276.940**	**7**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**7**			**735.897**		**623.300**	**67.830**	**238.300**	**276.940**	**7**		
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2373/QĐ-UBND 24/4/2023	266.904		**198.200**	65.000	90.000	36.720	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện và thi đấu TDTT tại số 292 Lạc Long Quân	1	2022-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 593/QĐ-SXD 20/9/2023	24.122		**21.700**	410	9.900	11.390	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023	61.049		**58.000**	2.000	36.000	20.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ăn vận động viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2022-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 594/QĐ-SXD 20/9/2023	33.725		**30.400**	420	12.400	17.580	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở tập luyện TDTT 14 Trịnh Hoài Đức	1	2022-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 886/QĐ-UBND ngày 15/02/2024	63.772		**57.400**		15.000	36.040	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện Taekwondo - Boxing - Cầu lông - Bóng chuyền	1	2022-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 6358/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	150.944		**135.800**		40.000	81.430	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà luyện tập Vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn - Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2022-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 6359/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	135.381		**121.800**		35.000	73.780	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	**Dự án mới**	**3**			**171.040**		**106.000**						

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập luyện và thi đấu bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	63.232		**39.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà y tế thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	58.125		**36.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Nhà điều hành thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	49.683		**31.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
IX	**Lĩnh vực môi trường**	**13**			**15.730.120**	**1.391.171**	**5.694.000**	**862.797**	**720.000**	**1.186.203**	**6**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**7**			**6.742.029**	**1.391.171**	**3.494.000**	**862.797**	**720.000**	**1.186.203**	**6**		
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	1	2015-2019	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019	26.865	1.008	**20.000**			20.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng khu LHXLCT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	2012-2024	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; số 2005/QĐ-UBND ngày 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	1.487.018	1.002.431	**250.000**	131.000	20.000	99.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2025	6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	1.336.434	378.879	**800.000**	160.297	100.000	539.703	1	Sở Tài nguyên và Môi trường	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
4	Cải tạo, cống hóa mương Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	1	2016-2020	5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020	12.965	4.626	**2.000**			2.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lại Yên, huyện Hoài Đức	1	2020-2022	1982/QĐ-UBND 12/5/2020; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4165/QĐ-UBND 21/8/2023	10.693	4.227	**2.000**	1.500		500		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly	1	2021-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/QĐ-UBND 05/01/2022	398.054		**320.000**	70.000		125.000	1	UBND huyện Ba Vì	
7	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2354/QĐ-UBND 21/4/2023	3.470.000		**2.100.000**	500.000	600.000	400.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
b	**Dự án mới**	**6**			**8.988.091**		**2.200.000**						
1	Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo Quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1	2018-2020	39/HĐND-KTNS 23/01/2018	1.489.378		**100.000**					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	740.000		**350.000**					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	501.000		**350.000**					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.949.929		**500.000**					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.598.255		**600.000**					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Đầu tư hệ thống mạng quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2022-2025	12/NQ-HĐND 05/12/2018	709.529		**300.000**					Sở Tài nguyên và Môi trường	
X	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**205**			**150.782.208**	**24.093.233**	**55.595.785**	**12.817.753**	**7.688.100**	**10.614.073**	**71**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**135**			**84.754.416**	**24.093.233**	**37.213.829**	**12.817.753**	**7.688.100**	**10.614.073**	**64**		
b	**Dự án mới**	**70**			**66.027.792**		**18.381.956**				**7**		
X.1	**Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**59**			**23.828.794**	**5.969.208**	**7.818.275**	**1.713.746**	**1.497.000**	**1.246.579**	**29**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**32**			**13.654.647**	**5.969.208**	**4.653.625**	**1.713.746**	**1.497.000**	**1.246.579**	**25**		
b	**Dự án mới**	**27**			**10.174.147**		**3.164.650**				**4**		
X.1.1	**Lĩnh vực đê điều**	**21**			**5.375.969**		**2.524.375**	**199.892**	**706.000**	**722.233**	**11**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**14**			**2.634.433**		**1.759.625**	**199.892**	**706.000**	**722.233**	**10**		
1	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín	1	2021-2024	772/QĐ-UBND 18/02/2021; 829/QĐ-UBND 09/02/2023	105.887		**92.000**	45.182	45.000	1.818		UBND huyện Thường Tín	
2	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tả đáy huyện Hoài Đức	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1814/QĐ-SNN 03/11/2022	51.029		**40.000**	15.000	20.000	5.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
3	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4381/QĐ-UBND 10/11/2022	119.057		**100.000**	34.200	15.000	50.800	1	UBND huyện Thanh Trì	
4	Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tả Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	1	2022-2025	3729/QĐ-BNN-PCTT 04/10/2022	303.995		**100.625**	2.000	80.000	18.625	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
5	Kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1727/QĐ-UBND 24/3/2023	119.197		**95.000**	3.000	55.000	37.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
6	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông Đuống thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3360/QĐ-UBND 27/6/2023	405.277		**150.000**	6.000	100.000	44.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3283/QĐ-UBND 20/6/2023; 5838/QĐ-UBND 15/11/2023	200.000		**160.000**	3.640	65.000	91.360	1	UBND quận Hà Đông	
8	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tình Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1201/QĐ-SNN 13/7/2023	33.385		**30.000**	870	6.000	23.130	1	UBND quận Long Biên	
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Vân Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5836/QĐ-UBND 15/11/2023	128.141		**105.000**		30.000	75.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
10	Xử lý sự cố sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389, đê Hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1357/QĐ-SNN 17/8/2023	23.981		**20.000**		10.000	10.000	1	UBND huyện Thường Tín	
11	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5846/QĐ-UBND 15/11/2023	107.782		**97.000**		30.000	67.000	1	UBND huyện Thường Tín	
12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 5835/QĐ-UBND 15/11/2023	478.000		**330.000**		100.000	115.000		UBND huyện Đông Anh	
13	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lãng), huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4548/QĐ-UBND 18/11/2022	383.080		**300.000**	90.000	100.000	93.500		UBND huyện Phú Xuyên	
14	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5843/QĐ-UBND 15/11/2023	175.622		**140.000**		50.000	90.000		UBND huyện Sóc Sơn	
b	Dự án mới	**7**			**2.741.536**		**764.750**				**1**		
1	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	6907/QĐ-UBND 02/12/2019 (Ctr); 5571/QĐ-UBND 01/11/2023 (Đ/c CTĐT)	52.588		**40.000**				1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	460.000		**100.000**					UBND huyện Chương Mỹ	
3	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	487.928		**140.000**					UBND huyện Phúc Thọ	
4	Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022	380.000		**140.000**					UBND thị xã Sơn Tây	
5	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân đoạn từ K0 đến K7+000, huyện Đan Phượng	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	180.801		**38.500**					UBND huyện Đan Phượng	
6	Xây dựng đường hành lang chân đê tả hồng đoạn thuộc địa bàn huyện Mê Linh	1	2025-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	930.000		**156.250**					UBND huyện Mê Linh	
7	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+000 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1422/QĐ-UBND 15/3/2024	250.219		**150.000**					UBND huyện Sóc Sơn	
X.1.2	**Lĩnh vực thủy lợi**	**36**			**18.064.771**	**5.969.208**	**5.084.900**	**1.513.854**	**791.000**	**524.346**	**18**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**18**			**11.020.214**	**5.969.208**	**2.894.000**	**1.513.854**	**791.000**	**524.346**	**15**		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	2013-2024	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023	4.722.852	2.672.157	**938.000**	624.854	313.000	146	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Nạo vét, cứng hoá bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà	1	2011-2022	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126	109.018	**41.000**	38.000		3.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1	2011-2024	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023; 5980/QĐ-UBND 22/11/2023	4.253.765	3.125.853	**700.000**	517.000	180.000	3.000	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Nạo vét kênh Đầm Và xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	1	2013-2018	5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018	86.737	62.180	**5.000**			5.000	1	UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
5	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu bây, huyện Gia Lâm	1	2020-2023	5222/QĐ-UBND 20/11/2020; 4983/QĐ-UBND 13/12/2022	218.630		**200.000**	170.000		30.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát môn, B1, B2,B3), huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2021-2023	5259/QĐ-UBND 24/11/2020; 3411/QĐ-UBND 28/6/2023	116.371		**100.000**	90.000		10.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Nhân Lý, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 990/QĐ-SNN 22/6/2022	58.700		**52.000**	31.000	14.000	7.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đầm Buộm, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1006/QĐ-SNN 23/6/2022	57.700		**52.000**	41.000	6.000	5.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đầm Mới, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1520/QĐ-SNN 07/9/2023	60.000		**55.000**		17.000	38.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Kiên cố mái, mặt tả bờ sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đồng Lạc đến Cầu Hòa Thượng, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1808/QĐ-SNN 13/10/2023	34.946		**30.000**		10.000	20.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn	1	2023-2024	329/QĐ-UBND 17/01/2017; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1018/QĐ-SNN 30/5/2023	54.956		**50.000**	2.000	30.000	18.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
12	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại Ro; tiêu Thông Đạt; tiêu Cấn Hạ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1971/QĐ-SNN 31/10/2023	66.354		**55.000**		40.000	15.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu N22 kết hợp làm đường giao thông, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1952/QĐ-UBND 26/10/2023	79.500		**70.000**		23.000	47.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Vực Giang - Sông Tích, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2387/QĐ-SNN ngày 29/12/2023	47.657		**41.000**		12.000	29.000	1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
15	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5669/QĐ-UBND 08/11/2023	197.920		**75.000**		70.000	5.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
16	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000		**160.000**		6.000	123.200		UBND huyện Ba Vì	
17	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênhThạnh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND 20/3/2024	368.000		**200.000**		30.000	136.000		UBND huyện Mê Linh	
18	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh hệ thống I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND 19/3/2024	230.000		**70.000**		40.000	30.000		UBND huyện Ứng Hòa	
b	Dự án mới	**18**			**7.044.557**		**2.190.900**				**3**		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Vàng - Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022	49.360		**39.500**				1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	77.635		**65.000**				1	UBND huyện Thường Tín	
3	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	87.112		**45.000**				1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	318.408		**150.000**					UBND huyện Phúc Thọ	
5	Cải tạo, nâng cấp kênh Thiên Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	108.090		**86.400**					UBND huyện Gia Lâm	
6	Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khơi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan, bộ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7Km trên địa bàn huyện Thường Tín)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	223.273		**100.000**					UBND huyện Thường Tín	
7	Cải tạo, nâng cấp và phát huy hiệu quả sông Hang, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	420.000		**150.000**					UBND thị xã Sơn Tây	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu T6 kết hợp làm đường giao thông toàn tuyến (từ trạm bơm Đào Nguyên đến sông Đáy), huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.000		**45.000**					UBND huyện Hoài Đức	
9	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5 giai đoạn 2, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	96.000		**30.000**					UBND huyện Hoài Đức	
10	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính Tam Báo, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	132.600		**50.000**					UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
11	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh - Ngòi Núc, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	174.000		**45.000**					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
12	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nâu, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	92.000		**40.000**					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
13	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	97.000		**45.000**					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
14	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sơn Đà và kiên cố hóa hệ thống kênh kết hợp làm đường giao thông, huyện Ba Vì	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	200.000		**60.000**					UBND huyện Ba Vì	
15	Kiên cố hóa tuyến thoát lũ hạ du xả tràn hồ chứa nước Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	130.000		**45.000**					UBND thị xã Sơn Tây	
16	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Cổ Đô - Vạn Thắng kết hợp làm đường giao thông dân sinh huyện Ba Vì	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	450.000		**120.000**					UBND huyện Ba Vì	
17	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	313.000		**75.000**					UBND huyện Đông Anh	
18	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	1	2025-2030	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.947.079		**1.000.000**						
18.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			28/NQ-HĐND 22/9/2023	885.505		**300.000**					UBND quận Bắc Từ Liêm	
18.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)			28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.061.574		**700.000**					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
X.1.3	**Lĩnh vực nông nghiệp**	**2**			**388.054**		**209.000**						
a	**Dự án chuyển tiếp**												
b	Dự án mới	**2**			**388.054**		**209.000**						

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	250.000		**89.000**					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Xây dựng mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	138.054		**120.000**					Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
X.3	**Lĩnh vực giao thông**	**138**			**120.419.477**	**17.993.609**	**44.569.510**	**10.323.479**	**5.971.100**	**8.988.022**	**40**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**101**			**69.370.631**	**17.993.609**	**31.230.204**	**10.323.479**	**5.971.100**	**8.988.022**	**37**		
1	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	1	2019-2021	3213/QĐ-UBND 14/6/2019' 5054/QĐ-UBND 11/11/2020	402.160	212.000	**65.000**	60.000		5.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	2007-2020	417/QĐ-UBND 29/01/2007; 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND 05/8/2020	777.430	714.403	**8.908**	1.558		7.350		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
3	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tản Lĩnh - Yên Bài đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414)	1	2018-II/2022	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019; 539/QĐ-UBND 25/01/2021; 5429/QĐ-UBND 29/12/2021	206.103	109.833	**8.000**	5.000		3.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cói, huyện Phú Xuyên	1	2019-2022	3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021; 1349/QĐ-UBND 21/4/2022	56.684	38.000	**10.000**	8.700		1.300		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
5	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)	1	2016-2022	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021	3.113.000	2.783.462	**205.400**	178.900		26.500		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	1	2015-2022	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020; 235/QĐ-UBND 17/01/2022	89.172	41.306	**20.000**	4.000		16.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
7	Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	1	2018-II/2023	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019; 4937/QĐ-UBND 03/11/2020; 14/QĐ-UBND 05/01/2022; 186/QĐ-UBND 09/01/2023	147.280	3.100	**120.000**	102.000		8.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh	1	2018-2023	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019; 1886/QĐ-UBND 26/4/2021; 3781/QĐ-UBND 11/10/2022	120.501	38.957	**70.000**	42.842		2.158		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	2018-2022	2338/QĐ-UBND 16/5/2018; 583/QĐ-UBND 29/01/2021; 5430/QĐ-UBND 29/12/2021; 2462/QĐ-UBND 14/7/2022	186.173	95.333	**25.000**	23.000		2.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
10	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy, huyện Chương Mỹ	1	2019 - 2024	6082/QĐ-UBND 31/10/2019; 710/QĐ-UBND 23/02/2022; 4027/QĐ-UBND 25/10/2022; 3184/QĐ-SGTVT 10/7/2023; 1036/QĐ-SGTVT 22/3/2024	27.536	7.000	**9.000**	8.500		1.500		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất	1	2019 - 2023	6075/QĐ-UBND 31/10/2019; 08/QĐ-UBND 04/01/2022; 303/QĐ-SGTVT 17/01/2023	58.741	10.000	**30.000**	29.200		800		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
12	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2020-2023	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	33.115	**1.900.000**	1.753.875	70.000	76.125		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO (giai đoạn 1)	1	2007-2024	1312/QĐ-UBND 10/4/2007; 5159/QĐ-UBND 21/9/2016; 1421/QĐ-UBND 27/3/2019; 3169/QĐ-UBND 21/7/2020; 556/QĐ-BQLCTGT 13/10/2020; 273/QĐ-BQLCTGT 29/6/2021; 3789/QĐ-UBND 02/8/2021; 2268/QĐ-UBND 30/6/2022; 3082/QĐ-UBND 05/6/2023; 1204/QĐ-UBND 23/02/2024	365.495	289.275	**66.500**	25.000		6.500		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2024	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022	230.746	55.076	**60.000**	10.000	3.000	47.000	1	UBND quận Nam Từ Liêm	
15	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	2018-2024	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023	89.164	1.246	**44.000**	24.000	14.000	6.000	1	UBND quận Nam Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
16	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189), huyện Thanh Trì	1	2010-2025	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023; 1837/QĐ-UBND 08/4/2024	887.735	392.125	**320.000**	165.800	30.000	124.200	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cống Đõ)	1	2012-2024	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020; 621/QĐ-UBND 01/02/2023	421.764	299.067	**100.000**	52.000	30.000	18.000	1	UBND quận Tây Hồ	
18	Cống hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-quý II/2024	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	208.711	**240.000**	166.000	21.000	53.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ	1	2017-2024	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023	815.864	324.957	**400.000**	160.000	130.000	110.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức	1	2017-2024	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023	1.355.455	797.433	**400.000**	126.000	40.000	234.000		UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
21	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến cổng trường Đại học Công đoàn	1	2015-30/8/2024	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022; 775/QĐ-UBND 05/2/2024	535.712	5.410	**470.000**	348.500	15.600	10.900		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
22	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND 03/3/2023	225.792	2.199	**175.000**	92.000	22.000	61.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
23	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyên Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đền Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	181.434	**190.000**	140.000	30.000	20.000	1	UBND huyện Đông Anh	
24	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	6.450	**650.000**	238.500	120.000	291.500	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
25	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021	7.210.958	177.855	**3.521.000**	1.633.579	1.887.000	421	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
26	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.	1	2010-2025	3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/4/2022; 1022/QĐ-UBND 23/2/2024	270.176	87.000	**90.000**	53.000	3.000	34.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
27	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2025	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023;	2.344.315	370.743	**1.537.000**	330.000	20.000	1.187.000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
28	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2024	6588/QĐ-UBND 13/11/2019; 2550/QĐ-UBND 28/4/2023; 10/NQ-HĐND 29/3/2024	203.597	1.090	**173.000**	120.000	12.000	41.000	1	UBND quận Ba Đình	
29	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	1	2006-2022	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020; 5424/QĐ-UBND 29/12/2021	218.649	181.491	**21.000**	6.000		15.000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
30	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	342.975	245.467	**96.000**	44.000	14.000	38.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
31	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2024	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024	152.485	30.958	**75.000**	16.000	30.000	29.000	1	UBND quận Hoàng Mai	
32	Đầu tư xây dựng cầu Chiếc, Km8+255 đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	2017-quý III/2023	6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND 16/4/2020; 1516/QĐ-UBND 01/4/2021; 956/QĐ-UBND 18/3/2022; 737/QĐ-SGTVT 24/02/2023	115.544	75.084	**18.000**	16.000		2.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
33	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông	1	2018-2020	3691/QĐ-UBND 20/7/2018	219.485		**10.000**			10.000		UBND quận Hà Đông	
34	Dự án xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc theo mương Hòa Bình, huyện Thanh Trì	1	2010-2019	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3266/QĐ-UBND 19/6/2014	248.833		**12.000**			12.000		UBND huyện Thanh Trì	
35	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Dốc Hội - Đại học nông nghiệp 1	1	2009-2017	4599/QĐ-UBND 16/10/2012; 4781/QĐ-UBND 31/8/2016	372.914		**12.000**			12.000		UBND huyện Gia Lâm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
36	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức	1	2018-2022	5900/QĐ-UBND 30/10/2018; 230/QĐ-UBND 17/01/2022	186.601	100.000	**70.000**	40.000		6.000		UBND huyện Mỹ Đức	
37	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)	1	2019-2024	3539/QĐ-UBND 03/7/2019; 1130/QĐ-UBND 04/4/2022; 134/QĐ-UBND 09/01/2024	283.795	130.000	**148.000**	130.000	7.000	11.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
38	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vị (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	1	2012-III/2024	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020; 5366/QĐ-UBND 30/12/2022; 1160/QĐ-UBND 04/3/2024	393.296	288.721	**56.900**	51.900	4.000	1.000		UBND thị xã Sơn Tây	
39	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	1	2018-2024	6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021; 1084/QĐ-UBND 27/02/2024	343.160	110.000	**150.000**	112.000	20.000	18.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
40	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2023	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022	385.017	120.000	**123.000**	78.000		45.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
41	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng)	1	2020-2025	275/QĐ-UBND 14/01/2020; 1469/QĐ-UBND 29/4/2022; 119/QĐ-UBND 09/01/2024	316.430	92.000	**195.000**	152.374	42.000	626		UBND huyện Phú Xuyên	
42	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1	2019-II/2024	3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2888/QĐ-UBND 24/5/2023	262.545	169.049	**86.700**	46.700	15.000	25.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	
43	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai, huyện Ba Vì (Giai đoạn 1)	1	2018-2021	8546/QĐ-UBND 8/12/2017; 403/QĐ-UBND 19/01/2021	165.604	119.679	**16.500**			16.500	1	UBND huyện Ba Vì	
44	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2021-2024	2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023	386.154	100.000	**285.000**	225.000	40.000	20.000	1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
45	Xây dựng Đường Vành đai 1 (đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)	1	2021-2018	1905/QĐ-UB 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 7/5/2012; 457/QĐ-UBND 23/1/2018	1.220.269	1.140.356	**16.000**	932		15.068		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
46	Xây dựng tuyến đường nối từ trường ĐH Mỏ địa chất vào KCN Nam Thăng Long	1	2016-2021	460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016; 3499/QĐ-UBND 09/7/2018; 3978/QĐ-UBND 24/7/2019; 3143/QĐ-UBND 17/7/2020; 5313/QĐ-UBND 22/12/2021	196.312	138.729	**8.000**	546		7.454		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
47	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyên (Vành đai 2,5)	1	2018-2020	CTr: 477/HĐND-KTNS 19/9/2017; 306/HĐND-KTNS 08/6/2018; DA: 3974/QĐ-UBND 03/8/2018; 7131/QĐ-UBND 17/12/2019; 113/QĐ-BQLCTGT 29/3/2021	560.282	376.287	**8.000**	128		7.872		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
48	Tiểu Dự án GPMB cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu	1	2007-2015	1700/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	1.829.956	1.722.427	**5.000**	1.935		3.065		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
49	Dự án xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đông Trù-Phương Trạch-Bắc Thăng Long)	1		số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005; số 909/QĐ-UBND ngày 07/2/2013	6.661.757	5.051.410	**4.000**	865		3.135		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
51	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ), đoạn Km3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2017-2025	147/QĐ-KH&ĐT ngày 19/6/2013; 1635/UBND-ĐT ngày 28/5/2024	49.393	23.694	**8.000**		4.500	3.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
52	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Vân Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	2013-2023	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 4012/QĐ-UBND 11/9/2012; 183/QĐ-UBND 10/01/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020; 953/QĐ-UBND 18/3/2022	261.820	100.299	**94.000**	4.000		15.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
53	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023	436.735	71.483	**280.000**	31.000	20.000	79.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
54	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015-6/2025	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023	197.204	26.481	**110.000**	7.060	14.000	88.940		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
55	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2019-2024	3954/QĐ-UBND 23/7/2019; 875/QĐ-UBND 22/02/2021; 1021/QĐ-UBND 23/02/2023	334.099	42.402	**205.000**	26.816	20.000	158.184		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
56	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	2018-2025	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022; 1020/QĐ-UBND 23/2/2024	72.891	5.676	**50.000**	7.000	1.000	42.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
57	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	68	**120.000**	28.500	10.000	81.500		UBND quận Nam Từ Liêm	
58	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - 2024	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	15.000	**115.000**	4.500	3.000	57.500		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
59	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2018-2025	7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND 04/3/2021; 1659/QĐ-UBND 17/5/2022; 523/QĐ-UBND 26/01/2024	59.611	7.400	**43.500**	23.499		20.001		UBND quận Cầu Giấy	
60	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2024	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023	482.536	89.830	**240.000**	180.000	20.000	40.000		UBND huyện Quốc Oai	
62	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bài, huyện Ba Vì	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3097/QĐ-SGTVT 15/6/2022	10.290		**10.000**	6.500		3.500		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
63	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bài Văn, huyện Ba Vì	1	2021-2024	3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 108/QĐ-SGTVT 11/01/2024	36.145		**32.000**	13.000	7.000	4.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
64	Dự án đầu tư xây dựng cầu Chầm Mè, huyện Ba Vì	1	2022-2024	3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 109/QĐ-SGTVT 11/01/2024	30.270		**26.000**	10.000	7.000	4.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
65	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kìm, huyện Ba Vì	1	2022-2024	3100/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 110/QĐ-SGTVT 11/01/2024	35.185		**33.000**	12.500	6.000	4.500		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
66	Dự án đầu tư xây dựng cầu Và, huyện Ba Vì	1	2022-2024	3101/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 111/QĐ-SGTVT 11/01/2024	38.356		**32.000**	13.000	6.000	13.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
67	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2025	5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND 29/12/2023	477.220	734	**377.000**	177.000	36.000	114.800	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
68	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2024	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND 01/4/2024	87.724		**70.000**	44.000	5.000	21.000	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
69	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2021	2350/QĐ-UBND 27/10/2017 2136/QĐ-UBND 30/9/2019	388.479	123.742	**100.000**	70.000		30.000	1	UBND quận Tây Hồ	
70	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.314	435	**320.000**	97.000	30.000	135.100	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
71	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.983		**80.000**	22.000	15.000	43.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
72	Đầu tư xây dựng tuyến đường Lê Quang Đạo kéo dài (đoạn từ Đại lộ Thăng Long, quận Nam Từ Liêm đến vị trí ranh giới với khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông)	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2167/QĐ-UBND 23/6/2022	705.831		**370.000**	177.000	80.000	96.050		UBND quận Nam Từ Liêm	
73	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		**170.000**	90.000	30.000	50.000	1	UBND huyện Hoài Đức	
74	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021	390.307		**350.000**	168.500	50.000	111.775	1	UBND thị xã Sơn Tây	
75	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021	474.861		**415.000**	158.000	50.000	144.900	1	UBND thị xã Sơn Tây	
76	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987		**550.000**	300.270	200.000	49.730	1	UBND huyện Ứng Hòa	
77	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuần Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuần Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732		**220.000**	180.000	28.000	12.000	1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
78	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917		**580.000**	300.000	80.000	140.000	1	UBND huyện Mê Linh	
79	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai	1	2023-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2829/QĐ-UBND 22/5/2023	147.492		**130.000**	20.000	80.000	30.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
80	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5823/QĐ-UBND 14/11/2023	275.183		**224.000**		30.000	135.800	1	UBND huyện Ứng Hòa	
81	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy, huyện Quốc Oai	1	2019-2025	1824/QĐ-UBND 17/4/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5876/QĐ-SGTVT 23/11/2023	119.581		**102.000**		20.000	69.700	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
82	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 23/8/2021; 1175/QĐ-UBND 04/3/2024	365.355		**250.000**	125.000	30.000	80.750		UBND huyện Ba Vì	
83	Xây dựng tuyến đường Tiền Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4817/QĐ-UBND 01/12/2022	790.830		**620.000**	130.000	130.000	180.000		UBND huyện Mê Linh	
84	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242		**1.770.000**	70.000	700.000	400.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
85	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404		**540.000**	114.000	190.000	200.600		UBND quận Bắc Từ Liêm	
86	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quán Xá đến Thái Bằng, huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 3128/QĐ-UBND 07/6/2023	560.706		**360.000**	130.000	80.000	127.500		UBND huyện Ứng Hòa	
87	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3.5 đến đường kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng	1	2021-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 5841/QĐ-UBND 15/11/2023	1.298.596		**550.000**		150.000	280.000		UBND huyện Đan Phượng	
88	Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cống Thần đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 6266/QĐ-UBND 07/12/2023	125.778		**80.000**		40.000	40.000		UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
89	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 996/QĐ-UBND 22/2/2024	1.495.000		**660.000**		5.000	262.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
91	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096		**350.000**		100.000	125.000		UBND huyện Ứng Hòa	
92	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	2.766	**300.000**	76.000	31.000	96.500		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
93	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đỉnh đến chợ Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955		**435.000**	58.000	10.000	183.500		UBND quận Bắc Từ Liêm	
94	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1.533	**2.500.000**	466.000	350.000	673.600		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
95	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830		**300.000**	50.000	100.000	127.500		UBND huyện Thạch Thất	
96	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phượng Dực, Hồng Minh, Phú Túc), huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3463/QĐ-UBND 03/7/2023	350.995		**255.000**	5.000	70.000	153.000		UBND huyện Phú Xuyên	
97	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023	1.267.469	3.828	**716.796**	3.000	50.000	265.518		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
98	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4995/QĐ-UBND 04/10/2023	260.278		**193.000**		30.000	81.500		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
99	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5364/QĐ-UBND 23/10/2023 5729/QĐ-UBND 01/11/2023	117.225		**80.000**		33.000	47.000		UBND huyện Đan Phượng	
100	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.564.055		**1.750.000**		110.000	574.000			
100.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà			DA: số 2963/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	289.362		**245.000**		20.000	225.000		UBND huyện Ứng Hòa	
100.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức			DA: số 2964/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	194.208		**165.000**		40.000	125.000		UBND huyện Mỹ Đức	
100.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.485		**1.340.000**		50.000	224.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
101	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024	225.000		**180.000**		30.000	120.000		UBND huyện Ứng Hòa	
102	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	2022-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300		**700.000**		40.000	264.000		UBND quận Nam Từ Liêm	
104	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2828/QĐ-UBND 22/5/2023	723.158		**560.000**	40.000	130.000	156.000		UBND huyện Mê Linh	
105	Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tả Đáy), huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3173/QĐ-UBND 09/6/2023	362.177		**300.000**	61.000	90.000	59.600		UBND huyện Ứng Hòa	
b	Dự án mới	**37**			**51.048.846**		**13.339.306**				**3**		
1	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	2023-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	8.298.117		**3.121.000**						
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh			41/NQ-HĐND 08/12/2023	522.393		**522.393**					UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
1.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			41/NQ-HĐND 08/12/2023	404.338		**404.338**					UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.3	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu			41/NQ-HĐND 08/12/2023	7.371.386		**2.194.269**					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2023-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	8.556.465		**786.441**						
2.1	Thành phần 1.1: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Hà Đông			14/NQ-HĐND 04/7/2023	684.362		**200.000**					UBND quận Hà Đông	
2.2	Thành phần 1.2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn huyện Thanh Trì			14/NQ-HĐND 04/7/2023	2.270.559		**536.441**					UBND huyện Thanh Trì	
2.3	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ			14/NQ-HĐND 04/7/2023	5.601.544		**50.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2023-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	7.690.000		**800.000**					UBND huyện Đông Anh	
3.1	Thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB			14/NQ-HĐND 04/7/2023	2.277.000							UBND huyện Đông Anh	
3.2	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh			14/NQ-HĐND 04/7/2023	5.413.000		**800.000**					UBND huyện Đông Anh	
4	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp	1	2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	5.484.962		**600.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	739.532		**150.000**					UBND quận Hà Đông	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
4.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.225.467		**350.000**					UBND huyện Thanh Trì	
4.3	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp		2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.519.963		**100.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	185.400		**170.000**				1	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	114.965		**80.000**				1	UBND huyện Hoài Đức	
7	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2022-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022	3.443.976		**300.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	400.058		**220.000**					UBND huyện Ứng Hòa	
9	Nâng cấp đường tỉnh 428B (từ ngã ba Hoàng Nguyên đến cầu Lương, xã Minh Tân), huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	402.300		**200.000**					UBND huyện Phú Xuyên	
10	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc–Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	715.418		**350.000**					UBND huyện Thạch Thất	
11	Cải tạo, nâng cấp đường 419, giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ (đoạn tiếp giáp xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai đến thị trấn Chúc Sơn)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	409.202		**220.000**					UBND huyện Chương Mỹ	
12	Xây dựng tuyến đường vào cảng Khuyến Lương	1	2024-2026	12/NQ-HĐND 05/12/2018; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	397.834		**200.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến đường Quốc lộ 32 - nghĩa trang Yên Kỳ - hồ suối Hai	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	951.915		**194.200**					UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
14	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xà Kiều, xã Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	846.198		**300.000**					UBND huyện Ứng Hòa	
15	Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc) huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.482.131		**450.000**					UBND huyện Sóc Sơn	
16	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuống qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dài, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	219.830		**100.000**					UBND huyện Gia Lâm	
17	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom Quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	506.686		**250.000**					UBND huyện Gia Lâm	
18	Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	968.000		**400.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Dự án cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	460.402		**140.000**					UBND huyện Mỹ Đức	
20	Dự án xây dựng tuyến đường từ quốc lộ 21 (tuyến tránh quốc lộ 32) đi xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	536.105		**150.000**					UBND thị xã Sơn Tây	
21	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 446 (đoạn Km0+00 – Km10+800) huyện Thạch Thất	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	688.841		**130.000**					UBND huyện Thạch Thất	
22	Dự án Hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 – Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	238.079		**70.000**					UBND huyện Thạch Thất	
23	Xây dựng tuyến đường nối từ đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	811.808		**233.000**					UBND quận Bắc Từ Liêm	
24	Xây dựng tuyến đường từ đường Tây Thăng Long đến đường từ Đại học Mỏ địa chất đi đường Phạm Văn Đồng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	217.429		**70.000**					UBND quận Bắc Từ Liêm	
25	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	08/NQ-HDND 08/7/2019; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	548.774		**200.000**					UBND quận Hoàng Mai	
26	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì và kết nối tỉnh Hòa Bình	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	310.251		**80.000**					UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
27	Xây dựng tuyến đường Đặng Thai Mai - giai đoạn 1, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2023-2026	04/NQ-HDND 09/4/2019; 3319/QĐ-UBND 22/6/2023 (Đ/c CTĐT)	561.988		**100.000**					UBND quận Tây Hồ	
28	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422 đoạn từ dốc Liên Hà đến Quốc lộ 32, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 10/NQ-HĐND 29/3/2024	161.372		**85.000**					UBND huyện Đan Phượng	
29	Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022	315.695		**253.000**					Sở Giao thông vận tải	
30	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tế Tiêu) đến đập tràn Cầu Dậm, huyện Mỹ Đức	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 10/NQ-HĐND 29/3/2024	293.839		**180.000**					UBND huyện Mỹ Đức	
31	Đường nối QL32 với QL 21A thuộc địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; 10/NQ-HĐND 29/3/2024	572.388		**246.000**					UBND huyện Phúc Thọ	
32	Xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực tiếp cận Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2, Bệnh viện nhi Trung ương cơ sở 2, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	299.273		**250.000**					UBND huyện Quốc Oai	
33	Dự án đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	110.628		**90.000**					UBND huyện Mỹ Đức	
103	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2645/QĐ-UBND 21/5/2024	346.285		**240.000**					UBND huyện Ba Vì	
90	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND 20/11/2023	2.432.640		**1.700.000**					UBND quận Thanh Xuân	
61	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngô Gia Tự, quận Long Biên	1	2019-2025	6121/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	686.982		**262.619**					UBND quận Long Biên	
50	Dự án Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường B = 17,5m (L=105m); B = 22m (L=356m), B= 40m (L=830m) từ Ngô Gia Tự đến khu đô thị Thượng Thanh)	1	2020-2024	126/QĐ-UBND 11/01/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	382.610		**118.046**				1	UBND quận Long Biên	
X.4	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**5**			**5.647.497**	**130.416**	**2.830.000**	**780.528**	**220.000**	**379.472**	**2**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**2**			**1.729.138**	**130.416**	**1.330.000**	**780.528**	**220.000**	**379.472**	**2**		
1	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2019-2024	6120/QĐ-UBND 31/10/2019; 2946/QĐ-UBND 18/8/2022	817.629	40.944	**640.000**	433.500	120.000	136.500	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2018-2024	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 09/7/2020; 4568/QĐ-UBND 21/11/2022	911.509	89.472	**690.000**	347.028	100.000	242.972	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b	Dự án mới	**3**			**3.918.359**		**1.500.000**						
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.476.800		**600.000**					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.438.151		**600.000**					Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	1.003.408		**300.000**					UBND quận Long Biên	
X.5	**Công trình công cộng đô thị**	**3**			**886.440**		**378.000**						
a	**Dự án chuyển tiếp**												
b	Dự án mới	**3**			**886.440**		**378.000**						
1	Cải tạo, nâng cấp Công viên Thống Nhất	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	408.201		**128.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp công viên Thủ Lệ	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2024	329.662		**150.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công viên Bách Thảo	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2025	148.577		**100.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
XI	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**2**			**250.652**		**245.000**				**2**		
a	**Dự án chuyển tiếp**												
b	Dự án mới	**2**			**250.652**		**245.000**				**2**		
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Sở Du lịch	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	60.000		**60.000**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 15/5/2024	190.652		**185.000**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
XII	**Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)**	**9**			**569.409**		**463.500**				**7**		
a	**Dự án chuyển tiếp**												
b	**Dự án mới**	**9**			**569.409**		**463.500**				**7**		
1	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	53.636		**48.000**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	47.213		**42.000**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	53.085		**47.500**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	48.408		**43.500**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần số 2	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	49.119		**44.000**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.811		**67.000**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	51.677		**46.500**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
1	Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1		17/NQ-HĐND 15/5/2024	72.000		**55.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	124.460		**70.000**					Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
XIII	**Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư…)**	**50**			**8.497.391**	**504.124**	**4.559.670**	**150.190**	**356.300**	**572.610**	**25**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**13**			**2.392.625**	**504.124**	**1.499.100**	**150.190**	**356.300**	**572.610**	**9**		
b	Dự án chuyển tiếp	**37**			**6.104.766**		**3.060.570**				**16**		
XIII.1	**Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**21**			**6.269.427**	**477.721**	**3.198.670**	**117.000**	**268.300**	**410.300**	**10**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**6**			**2.008.898**	**477.721**	**1.215.600**	**117.000**	**268.300**	**410.300**	**4**		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây	1	2019-2024	2105/QĐ-UBND 5/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019; 459/QĐ-UBND 28/01/2022; 45/QĐ-SXD ngày 17/01/2024	56.740	8.000	**37.000**	16.000	10.000	11.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910	49.972	**37.000**	30.000	3.300	3.700	1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	1	2019-2023	2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021; 9926/QĐ-UBND 13/12/2022	114.376	41.549	**68.000**	61.000		7.000		UBND huyện Sóc Sơn	
4	Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khối nhà A,D)	1	2011-2025	1570/QĐ-UBND 04/4/2011; 6361/QĐ-UBND 23/10/2013; 2949/QĐ-UBND 26/6/2015; 4215/QĐ-UBND 21/9/2021; 4488/QĐ-UBND 15/11/2022; 117/QĐ-UBND 9/01/2024	925.638	378.200	**330.000**		5.000	140.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Chằm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai	1	2023-2025	04/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400		**680.000**	10.000	200.000	235.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 755/QĐ-SXD 02/11/2023	74.834		**63.600**		50.000	13.600	1	UBND huyện Hoài Đức	
b	Dự án mới	**15**			**4.260.529**		**1.983.070**				**6**		
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh	1	2023-III/2024	28/NQ-HĐND 22/9/2023	12.124		**11.000**				1	UBND huyện Đông Anh	
2	Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	29.236		**26.000**				1	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB cho các DA: Nâng cấp tỉnh lộ 428 (từ QL1A đi Minh Tân, Quang Lãng); xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân - Cầu giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín, Phú Xuyên; đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	131.082		**97.490**				1	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường Tiền Phong - Tự Lập, huyện Mê Linh (Giai đoạn 1) B= 48m và Dự án: Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	94.883		**85.000**				1	UBND huyện Mê Linh	
5	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Mạch Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi Cảng Chu Phan, huyện Mê Linh (B=22,5m) và Dự án: Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng đoạn thuộc địa phận huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	128.065		**55.000**				1	UBND huyện Mê Linh	
6	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	148.483		**131.200**					UBND huyện Quốc Oai	
7	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	229.699		**200.260**					UBND huyện Quốc Oai	
8	Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	76.900		**60.000**					UBND huyện Mỹ Đức	
9	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai III đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2024-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	361.745		**245.120**					UBND huyện Đông Anh	
10	Xây dựng HTKT khu tái định cư trên địa bàn huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB 75 hộ (dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21 B đoạn từ cầu Xà Kiều, xã Quảng Phú Cầu đến cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt) và Dự án nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B đoạn từ quốc lộ 21B đến đường trục phía Nam	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	85.957		**60.000**					UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
11	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án mở rộng đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300 theo quy hoạch	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	431.079		**253.000**					UBND huyện Thường Tín	
12	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36m Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-III/2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	144.982		**123.000**					UBND huyện Mê Linh	
13	Xây dựng HTKT khu TĐC ven đường truyền thống, thôn An Khoái, xã Phúc Tiến huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	213.092		**200.000**					UBND huyện Phú Xuyên	
14	Dự án Xây dựng HTKT các khu tái định cư tại huyện Ba Vì phục vụ GPMB dự án: Cải tạo nâng cấp tuyến QL32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà và dự án: Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến QL32 – nghĩa trang Yên Kỳ - hồ Suối Hai	1			133.299		**86.000**						
15	Xây dựng nhà ở học sinh - sinh viên Pháp Vân - Tứ Hiệp	1	2011-2025	4677/QĐ-UBND 11/9/2009	2.039.903		**350.000**				1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
XIII.2	**Lĩnh vực tòa án**	**15**			**1.804.400**	**16.275**	**956.000**	**21.740**	**50.000**	**138.260**	**3**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**4**			**292.609**	**16.275**	**210.000**	**21.740**	**50.000**	**138.260**	**3**		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	2019-2023	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022; 1940/QĐ-UBND 03/4/2023	56.506	16.275	**35.000**	21.470		13.530		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	2023-2025	693/HĐND - KTNS 25/12/2017; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5059/QĐ-UBND 06/10/2023	117.189		**105.000**	270	22.000	82.730	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	152/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 152/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 13/6/2024	65.216		**57.000**		15.000	42.000	1	Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2026	153/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 153/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 13/6/2024	53.698		**13.000**		13.000		1	Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	
b	Dự án mới	**11**			**1.511.791**		**746.000**						
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	1	2023-2026	143/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	105.934		**93.000**					Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	144/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	64.183		**56.000**					Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai	1	2023-2026	151/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	60.721		**53.000**					Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	1	2023-2026	145/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	79.224		**69.500**					Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	
5	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	1	2023-2026	148/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	58.806		**51.500**					Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	
6	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức	1	2023-2026	147/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	79.854		**70.000**					Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức	
7	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	1	2023-2026	146/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	87.949		**21.000**					Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	
8	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	1	2023-2026	149/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	63.238		**18.000**					Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	
9	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	1	2023-2026	150/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	61.882		**14.000**					Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	
10	Dự án mở rộng Học viện Tòa án	1			350.000		**100.000**						
11	Xây dựng Trụ sở Tòa chuyên biệt, trung tâm công nghệ cao, các cơ quan báo chí, truyền thông của Tòa án nhân dân tối cao	1			500.000		**200.000**						
XIII.3	**Lĩnh vực kiểm sát**	**14**			**423.564**	**10.128**	**405.000**	**11.450**	**38.000**	**24.050**	**12**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**91.118**	**10.128**	**73.500**	**11.450**	**38.000**	**24.050**	**2**		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2018-2024	763/QĐ-UBND 17/3/2020; 110/QĐ-UBND 11/01/2021; 5124/QĐ-UBND 07/12/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 708/QĐ-SXD 20/10/2023	31.654	10.128	**18.000**	11.000	6.000	1.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CTr); 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 387/QĐ-SXD 19/6/2023	35.816		**32.000**	450	14.000	17.550	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2025	24/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT); 396/QĐ-VKS-VP ngày 14/11/2023	23.648		**23.500**		18.000	5.500	1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
b	Dự án mới	**11**			**332.446**		**331.500**				**10**		
1	Cải tạo, mở rộng viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa	1	2023-2025	30/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	31.569		**31.500**				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	29/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.048		**29.000**				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
3	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	23/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.079		**32.000**				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
4	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	16/QĐ-VKSTC ngày 01/3/2023 (CTĐT)	28.752		**28.700**				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
5	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Đan Phượng	1	2024-2025	31/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.297		**29.200**				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
6	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Thạch Thất	1	2023-2025	20/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	28.959		**28.800**				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
7	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	22/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.837		**32.800**				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
8	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Quốc Oai	1	2023-2025	33/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	30.357		**30.300**				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
9	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Thanh Oai	1	2023-2025	34/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	29.297		**29.200**				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
10	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Sơn Tây	1	2023-2025	71/QĐ-VKSTC 14/8/2023	28.172		**28.000**				1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
11	Xây dựng trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm	1			32.079		**32.000**						
A.2	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ CÓ SỬ DỤNG VỐN ODA**	**8**			**73.012.193**	**16.494.592**	**36.682.409**	**18.439.207**	**4.728.036**	**6.524.440**	**4**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**8**			**73.012.193**	**16.494.592**	**36.682.409**	**18.439.207**	**4.728.036**	**6.524.440**	**4**		
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				**39.236.940**	**6.458.425**	**24.139.377**	**12.307.723**	**2.344.890**	**3.001.314**			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				**17.792.927**	**5.598.249**	**8.329.570**	**4.062.200**	**1.550.700**	**1.950.920**			
-	Vốn trong nước				**15.982.326**	**4.437.918**	**4.242.493**	**2.069.284**	**832.446**	**1.572.206**			
b	**Dự án mới**												
I	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**598.890**		**533.155**	**69.194**			**2**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**2**			**598.890**		**533.155**	**69.194**			**2**		
1	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	1	2020-2022	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND 07/10/2019	309.108		**275.049**	35.690			1	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				237.933		**237.933**	35.690					
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				26.437			0					
	Vốn trong nước				44.738		**37.116**						
2	Dự án thành phần 5 -Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	1	2019-2022	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 07/10/2019	289.782		**258.106**	33.504			1	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				223.366		**223.366**	33.504					
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				24.818			0					
	Vốn trong nước				41.598		**34.740**						
b	**Dự án mới**												

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
II	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**16.293.444**	**2.087.189**	**5.900.000**	**5.681.500**	**1.083.291**	**1.663.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**16.293.444**	**2.087.189**	**5.900.000**	**5.681.500**	**1.083.291**	**1.663.000**			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	2.087.189	**5.900.000**	5.681.500	1.083.291	1.663.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				13.709.042	1.650.824	**5.000.000**	5.350.000	983.291	1.000.000			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)												
	Vốn trong nước				2.584.402	436.365	**900.000**	331.500	100.000	663.000			
b	Dự án mới												
III	**Lĩnh vực giao thông**	**5**			**56.119.859**	**14.407.403**	**30.249.254**	**12.688.513**	**3.644.745**	**4.861.440**	**2**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**5**			**56.119.859**	**14.407.403**	**30.249.254**	**12.688.513**	**3.644.745**	**4.861.440**	**2**		
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.797	15.810	**1.213.086**	814.090	17.000	360.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				754.647	2.976	**773.086**	636.322	10.854	217.080			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	1.466	**340.000**	157.998	5.346	106.920			
	Vốn trong nước				133.458	11.368	**100.000**	19.770	800	36.000			
2	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	2016-2022	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019	136.920	38.874	**51.450**	49.669		9.000		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)												
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				121.800	38.874	**51.450**	49.669					
	Vốn trong nước				15.120		**29.031**			9.000			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTG 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023	34.826.000	13.924.675	**14.711.058**	10.889.162	3.516.933	1.550.000		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				13.158.810	4.627.217	**6.907.607**	5.430.715	1.331.579	430.000			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				11.623.180	5.557.909	**4.912.845**	3.854.533	1.545.354	360.000			
	Vốn trong nước				10.044.010	3.739.549	**2.890.606**	1.603.914	640.000	760.000			
4	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009	19.555.000	428.044	**13.950.783**	935.592	91.145	2.901.000		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				10.860.000	177.408	**10.723.508**	821.492		1.317.000			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				5.625.000		**3.025.275**			1.484.000			
-	Vốn trong nước				3.070.000	250.636	**202.000**	114.100	91.145	100.000			
5	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSĐT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị	1	2022-2024	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện)	342.142		**322.877**		19.667	41.440	1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142		**273.877**		19.166	37.234			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)												
-	Vốn trong nước				49.000		**49.000**		501	4.206			
b	**Dự án mới**												
A.3	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ CÓ SỬ DỤNG NSTW TRONG NƯỚC**	**4**			**92.423.567**		**41.516.079**	**11.519.281**	**8.457.890**	**19.638.908**			
-	*Vốn NSTW trong nước*				*27.229.079*		*18.439.079*	*2.399.943*	*7.106.340*	*8.932.796*			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				*35.747.488*		*23.077.000*	*9.119.338*	*1.351.550*	*11.556.112*			
-	*Vốn nhà đầu tư thu xếp*				*29.447.000*								
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**90.126.176**		**40.616.079**	**11.519.281**	**8.457.890**	**19.638.908**			
b	**Dự án mới**	**1**			**2.297.391**		**900.000**						

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
I	**Lĩnh vực giao thông**	**4**			**92.423.567**		**41.516.079**	**11.519.281**	**8.457.890**	**19.638.908**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**90.126.176**		**40.616.079**	**11.519.281**	**8.457.890**	**19.638.908**			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.286.000		**33.010.000**	10.611.281	7.260.890	14.137.829		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW trong nước*				22.323.000		**13.533.000**	1.999.943	6.200.000	5.333.057			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				23.516.000		**19.477.000**	8.611.338	1.060.890	8.804.772			
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000		**13.362.000**	9.671.281	2.120.890	569.772		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Vốn NSTW trong nước				4.010.000		**4.010.000**	1.999.943	2.010.000				
	Vốn đối ứng NSTP				9.352.000		**9.352.000**	7.671.338	110.890	569.772			
1.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		**4.855.000**	940.000	950.000	2.965.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW trong nước*												
-	*Vốn đối ứng NSTP*				5.388.000		**4.855.000**	940.000	950.000	2.965.000			
1.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.536.000		**14.793.000**		4.190.000	10.603.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW trong nước*				18.313.000		**9.523.000**		4.190.000	5.333.000			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				8.776.000		**5.270.000**			5.270.000			
-	*Vốn nhà đầu tư thu xếp*				29.447.000								
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.823		**4.606.079**	518.000	631.000	3.457.079		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW trong nước*				2.106.079		**2.106.079**	200.000	450.000	1.456.079			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				7.484.744		**2.500.000**	318.000	181.000	2.001.000			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
2.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông			2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225		**1.170.000**		150.000	1.020.000		UBND quận Hà Đông	
-	*Vốn đối ứng NSTP*				3.886.225		**1.170.000**		150.000	1.020.000			
2.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ			1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.524		**1.000.000**		30.000	970.000		UBND huyện Chương Mỹ	
-	*Vốn đối ứng NSTP*				2.688.524		**1.000.000**		30.000	970.000			
2.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai			431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074		**2.436.079**	518.000	451.000	1.467.079		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW trong nước*				2.106.079		**2.106.079**	200.000	450.000	1.456.079			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				909.995		**330.000**	318.000	1.000	11.000			
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		**3.000.000**	390.000	566.000	2.044.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	*Vốn NSTW trong nước*				2.000.000		**2.000.000**	200.000	456.340	1.343.660			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				3.249.353		**1.000.000**	190.000	109.660	700.340			
b	**Dự án mới**	**1**			**2.297.391**		**900.000**						
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	1			2.297.391		**900.000**					UBND huyện Ba Vì	
-	*Vốn NSTW trong nước*				800.000		**800.000**						
-	*Vốn đối ứng NSTP*				1.497.391		**100.000**						
1.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì		2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	1.023.580		**450.000**					UBND huyện Ba Vì	
-	*Vốn NSTW trong nước*				400.000		**400.000**						
-	*Vốn đối ứng NSTP*				623.580		**50.000**						
1.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì		2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	1.273.811		**450.000**					UBND huyện Ba Vì	
-	*Vốn NSTW trong nước*				400.000		**400.000**						
-	*Vốn đối ứng NSTP*				873.811		**50.000**						
B	**DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT**	**5**			**5.839.674**	**1.548.936**	**1.438.500**	**492.780**	**139.000**	**806.720**	**3**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
a	**Dự án chuyển tiếp**	**5**			**5.839.674**	**1.548.936**	**1.438.500**	**492.780**	**139.000**	**806.720**	**3**		
b	Dự án mới												
I	**Lĩnh vực giao thông**	**5**			**5.839.674**	**1.548.936**	**1.438.500**	**492.780**	**139.000**	**806.720**	**3**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**5**			**5.839.674**	**1.548.936**	**1.438.500**	**492.780**	**139.000**	**806.720**	**3**		
1	Xây dựng đường đê tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1	2018-2025	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023; 346/QĐ-UBND 18/01/2024	511.247	176.969	**270.000**	156.000	65.000	49.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	2018-2024	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/02/2023	348.477	59.698	**240.000**	184.000	30.000	26.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2018-2024	7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022; 189/QĐ-UBND 09/01/2023; 344/QĐ-UBND 18/01/2024	287.737	19.561	**220.000**	93.400	20.000	106.600	1	UBND huyện Gia Lâm	
4	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1	2016-2026	5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023	3.354.223	528.188	**508.500**			508.500		UBND quận Hoàng Mai	
5	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016 - quý IV/2025	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024	1.337.990	764.520	**200.000**	59.380	24.000	116.620		UBND quận Cầu Giấy	
b	**Dự án mới**												
C	**DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP TỪ CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**3**			**231.069**	**37.816**	**185.000**	**35.000**		**50.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**231.069**	**37.816**	**185.000**	**35.000**		**50.000**			
b	**Dự án mới**												

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 sau điều chỉnh tháng 7	Lũy kế bố trí KHV 2021-2023	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến KHV năm 2025	Hoàn thành năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
I	**Lĩnh vực giao thông**	**3**			**231.069**	**37.816**	**185.000**	**35.000**		**50.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**231.069**	**37.816**	**185.000**	**35.000**		**50.000**			
1	Xây dựng tuyến đường số 3 vào Trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây	1	2015-2020	2148/QĐ-UBND 02/5/2019; 5442/QĐ-UBND 16/10/2015; 2155/QĐ-UBND 02/5/2019	127.273	27.335	**99.000**			25.000			
2	Xây dựng tuyến đường số 5 vào Trung tâm khu đô thị Tây Hồ Tây	1	2020 - 2022	4882/QĐ-UBND 26/10/2012; 2080/QĐ-UBND 21/5/2020; 4203/QĐ-UBND 17/9/2021	60.028	10.183	**46.000**	35.000		11.000			
3	Xây dựng tuyến đường số 2 vào trung tâm khu đô thị mới Tây Hồ Tây	1	2019-2023	413/QĐ-KH&ĐT; 03/8/2010	43.768	298	**40.000**			14.000			

Phụ lục 3.3

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

TT	Danh mục dự án	Số DA	Quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	Luỹ kế bố trí vốn đến hết năm 2024	KHV năm 2025	Đơn vị được giao nhiệm vụ lập quy hoạch
				Số, ngày tháng	Tổng giá trị dự toán				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	Tổng số	**1**						**190.000**	
I	**Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết**	**1**			**130.570**	**128.982**	**116.592**	**12.000**	
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***			***130.570***	***128.982***	***116.592***	***12.000***	
1	Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1	1138/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	4075/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	130.570	128.982	116.592	12.000	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội
II	**Kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết**							**178.000**	

Phụ lục 3.4

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch trung hạn sau điều chỉnh T7/2024	CTHT 2021-2025	Luỹ kế bố trí vốn hết năm 2024	Dự kiến Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT							
1		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG (A+B)	**100**	**-**	**-**	**3.450.910**	**-**	**1.887.200**	**100**	**1.353.800**	**533.400**		**-**
A	***TỔNG (I+II)***	***100***			***3.450.910***		**1.887.200**	***100***	**1.353.800**	***533.400***		
I	**KẾ HOẠCH NĂM 2021**	**64**			**436.423**		**260.450**	**64**	**222.050**			
	HUYỆN MỸ ĐỨC	***64***	**-**	**-**	***436.423***	**-**	**260.450**	***64***	222.050		**-**	**-**
	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	***64***	**-**	**-**	***436.423***	**-**	**260.450**	***64***	222.050		**-**	**-**
*	***Dự án chuyển tiếp***	***3***			***109.333***		**57.700**	***3***	45.000			
	Trường học	***3***			***109.333***		***57.700***	***3***	***45.000***			
1	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim	*1*	2020-2024	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 4770/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	45.975		27.800	*1*	20.000		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Bột Xuyên	*1*	2020-2021	2691/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; 3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.703		17.700	*1*	15.000		UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch trung hạn sau điều chỉnh T7/2024	CTHT 2021-2025	Luỹ kế bố trí vốn hết năm 2024	Dự kiến Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT							
1		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
3	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B	*1*	2020-2021	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	28.655		12.200	*1*	10.000		UBND huyện Mỹ Đức	
*	***Dự án mới***	***61***	-	-	***327.090***	-	**202.750**	***61***	177.050		-	
	Giao thông: *Hỗ trợ 31 dự án giao thông nông thôn (Đồng Tâm: 05 DA, Tuy Lai: 06 DA, An Tiến: 07 DA, An Phú: 13 DA)*	*31*			93.700		72.550	*31*	46.850			*Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
	Thủy lợi: *Hỗ trợ 12 dự án thủy lợi nội đồng (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 03 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 04 DA)*	*12*			29.800		40.600	*12*	14.900			*Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
	Văn hóa: *Hỗ trợ 14 dự án, công trình văn hóa (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 02 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 07 DA)*	*14*			63.717		64.000	*14*	38.300			*Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
	Trường học	***4***		-	***139.873***	-	**102.700**	***4***	77.000			
1	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm	*1*	2021-2024	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 5260/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	32.645		29.000	*1*	18.000		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	*1*	2021-2024	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 4774/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	44.500		34.000	*1*	25.000		UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	*1*	2021-2024	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 5259/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	29.728		20.000	*1*	16.000		UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch trung hạn sau điều chỉnh T7/2024	CTHT 2021-2025	Luỹ kế bố trí vốn hết năm 2024	Dự kiến Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT							
1		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	*1*	2021-2024	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 4330/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	33.000		19.700	*1*	18.000		UBND huyện Mỹ Đức	
II	***Kế hoạch năm 2022 - 2024***	**36**			**3.014.487**		**1.626.750**	**36**	**1.131.750**			
I	**Lĩnh vực giao thông**	***25***			***2.351.439***		**1.167.000**	***25***	**808.000**			
b	*Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025*	***25***			***2.351.439***		***1.167.000***	***25***	**808.000**			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng từ xã Tản Hồng đi xã Vạn Thắng	*1*	2023-2025	5098/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	86.000		45.000	*1*	35.000		UBND huyện Ba Vì	Xã Vạn Thắng dự kiến NTM KM năm 2024
2	Cải tạo, nâng cấp đê Tả Tích kết hợp đường giao thông đoạn từ giáp huyện Thạch Thất đi ĐH02, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	*1*	2023-2025	5174/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	135.557		58.000	*1*	46.000		UBND huyện Quốc Oai	Xã Ngọc Liệp dự kiến NTM NC năm 2024
3	Đường liên xã Kim Bài - Đỗ Động - Tân Ước (đoạn từ trường THPT Thanh Oai A đi xã Tân Ước)	*1*	2023-2025	5268/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	90.954		57.000	*1*	45.000		UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM NC và xã Tân Ước dự kiến NTM KM 2024
4	Đường trục xã Nguyễn Trãi (đoạn từ trường cấp 3 Lý Tử Tấn - cụm công nghiệp Quất Động - đê sông Nhuệ), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	*1*	2023-2025	4955/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	69.669		63.000	*1*	35.000		UBND huyện Thường Tín	Xã Nguyễn Trãi chưa đạt xã NTM NC năm 2023
5	Kênh mương nội đồng xã Duyên Thái	*1*	2023-2025	3834/QĐ-UBND ngày 26/3/2023	37.960		33.000	*1*	18.000		UBND huyện Thường Tín	Xã Duyên Thái dự kiến xã NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Hữu Văn - Mỹ Lương - Trần Phú	*1*	2023-2026	8376/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	120.244		50.000	*1*	30.000		UBND huyện Chương Mỹ	Kết nối giao thông 3 xã với tuyến đường HCM, đường tỉnh 419, tạo điều kiện để các xã NTM NC năm 2025
7	Xây dựng mới ĐH08 (đại lộ Thăng Long - ĐH10 - TL420 Bình Yên)	*1*	2023-2026	8441/QĐ-UBND ngày 08/11/2022; 388/QĐ-UBND ngày 21/02/2023	393.725		100.000	*1*	70.000		UBND huyện Thạch Thất	Đường trục huyện, kết nội đại lộ Thăng Long với TL 420, đi qua 04 Xã Đồng Trúc dự kiến NTM KM năm 2024, xã Tân Xã, Cần Kiệm dự kiến NTM NC năm 2025; ns TP hỗ trợ 200 tỷ đồng, phần còn lại NS huyện
8	Cải tạo rãnh thoát nước, hoàn thiện mặt đường GTNT xã Phụng Thượng	*1*	2023-2025	4753/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	61.341		57.000	*1*	45.000		UBND huyện Phúc Thọ	Xã Phụng Thượng dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch trung hạn sau điều chỉnh T7/2024	CTHT 2021-2025	Luỹ kế bố trí vốn hết năm 2024	Dự kiến Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT							
1		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
9	Xây dựng tuyến đường từ dốc Cái Cao thôn cổ Liễn đi TL418 xã Cổ Đông	*1*	2024-2026	196/QĐ-UBND ngày 22/02/2024	147.490		45.000	*1*	45.000		UBND thị xã Sơn Tây	Xã Cổ Đông dự kiến NTM NC năm 2024
10	Đường nối tỉnh lộ 414 (điểm ngã ba Vỵ thủy) đi tỉnh lộ 416	*1*	2023-2026	1138/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	112.193		55.000	*1*	40.000		UBND thị xã Sơn Tây	Xã Thanh Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao
11	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục huyện trên địa bàn huyện Mỹ Đức	*1*	2022-2025	3255/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.300		38.000	*1*	20.000		UBND huyện Mỹ Đức	Các xã: Thượng Lâm, Hợp Thanh, Hợp Tiến dự kiến xã NTM NC năm 2024; phục vụ phát triển khu du lịch chùa hương
12	Đường nối từ đường tỉnh lộ 426 đến đường Cần Thơ - Xuân Quang xã Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa	*1*	2023-2025	4378/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	103.068		35.000	*1*	25.000		UBND huyện Ứng Hòa	Xã Hòa Phú dự kiến NTM KM năm 2024
13	Đường trục xã Hồng Minh	*1*	2023-2025	1767/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	64.892		30.000	*1*	20.000		UBND huyện Phú Xuyên	Xã Hồng Minh dự kiến xã NTM NC năm 2024
14	Đường trục chính nội đồng, kết hợp kênh mương tuyến chính xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	*1*	2023-2025	2358/QĐ-UBND ngày 23/6/2023;	85.000		52.000	*1*	40.000		UBND huyện Phú Xuyên	Xã Chuyên Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024
15	Đường giao thông liên xã Tri thủy - Khai Thái - Nam Triều	*1*	2024-2026	1495/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	104.176		53.000	*1*	30.000		UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, xã Nam Triều đạt NTM KM tăng thêm năm 2024
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục xã Tiền Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	*1*	2023-2025	5668/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	60.654		55.000	*1*	35.000		UBND huyện Thường Tín	Xã Tiền Phong dự kiến NTM NC năm 2024
17	Cải tạo, nâng cấp HTKT, hệ thống thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường xã Lê Thanh - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	*1*	2023-2025	349/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	110.000		60.500	*1*	40.000		UBND huyện Mỹ Đức	Xã Lê Thanh là xã NTM KM năm 2024
18	Đường Hồng Thái - Nam Triều	*1*	2024-2025	4508/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	37.982		32.000	*1*	18.000		UBND huyện Phú Xuyên	xã Hồng Thái dự kiến NTM NC năm 2024
19	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tam Đồng - Tiến Thắng, huyện Mê Linh	*1*	2024-2025	6578/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	122.077		63.000	*1*	50.000		UBND huyện Mê Linh	phần còn lại NS huyện
20	Xây dựng đường từ TL417 đi N12, huyện Đan Phượng	*1*	2024-2026	4583/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	190.591		60.000	*1*	50.000		UBND huyện Đan Phượng	Huyện NTM nâng cao; ngân sách TP 100 tỷ đồng, phần còn lại ns Huyện

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch trung hạn sau điều chỉnh T7/2024	CTHT 2021-2025	Luỹ kế bố trí vốn hết năm 2024	Dự kiến Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT							
1		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
21	Đường trục giao thông, kết hợp cứng hóa kênh mương xã Nam Triều	*1*	2024-2025	1278/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	73.899		36.000	*1*	20.000		UBND huyện Phú xuyên	hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố tiêu chí NTM
22	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng đường, hệ thống thoát nước đường trục thôn trên địa bàn xã Sơn Đông - gđ2	*1*	2024-2025	1083/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	29.742		25.000	*1*	15.000		UBND thị xã Sơn Tây	Xã Sơn Đông dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
23	Xây dựng đường giao thông liên xã từ đường trục thôn Tu Lễ đi đường liên xã Minh Đức - Kim Đường - Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	*1*	2024-2025	6638/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	18.500		16.500	*1*	10.000		UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim đường dự kiến xã NTM NC năm 2024
24	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường liên thôn từ thôn Xuân Dục đến thôn Lại Hoàng và từ thôn Lại Hoàng đến thôn Đình Vỹ, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	*1*	2024-2025	4117/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	32.475		30.000	*1*	16.000		UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
25	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường giao thông trục chính các thôn trên địa bàn xã Yên Thường, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)	*1*	2024-2025	4490/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	20.950		18.000	*1*	10.000		UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
							-		-			
II	**Lĩnh vực đê điều, kênh mương thủy lợi**	***9***	**-**	**-**	***514.370***	**-**	**364.750**	***9***	268.750		**-**	**-**
b	*Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025*	*9*	-	-	*514.370*	-	364.750	*9*	268.750		-	-
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Phong Vân	*1*	2022-2023	7294/QĐ-UBND ngày 08/8/2022; 7744/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	34.135		51.250	*1*	31.250		UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Sơn Đà	*1*	2022-2023	7720/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	56.379		66.500	*1*	50.500		UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Quang Tiến, Hiền Ninh, Minh Phú	*1*	2023-2025	4350/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	37.972		32.000	*1*	20.000		UBND huyện Sóc Sơn	Xã Quang Tiến dự kiến NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao
4	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	*1*	2023-2025	7436/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	29.584		25.000	*1*	16.000		UBND huyện Sóc Sơn	xã Bắc Sơn chưa đạt xã NTM NC năm 2023
5	Kiên cố hóa 08 kênh tưới nội đồng thôn Phù Lưu Hạ - xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa	*1*	2023-2025	4015/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	25.000		22.000	*1*	15.000		UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố chỉ tiêu NTM

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	Kế hoạch trung hạn sau điều chỉnh T7/2024	CTHT 2021-2025	Luỹ kế bố trí vốn hết năm 2024	Dự kiến Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT							
1		*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Vũng Lang và hệ thống kênh xã Trường Yên	*1*	2023-2025	1404/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	30.032		24.000	*1*	16.000		UBND huyện Chương Mỹ	Hỗ trợphát triển sản xuất, củng cố chỉ tiêu NTM nâng cao
7	Đường trục thủy sản xã Đồng Tân, huyện Ứng Hòa	*1*	2024-2025	2615/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	60.500		30.000	*1*	20.000		UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố chỉ tiêu NTM
8	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường kết hợp cứng hóa A2-12 (đoạn từ cầu Mạnh Tân xã Đông Lỗ đến đường Minh Đức - Ngăm), huyện Ứng Hòa	*1*	2024-2026	309/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	146.719		71.500	*1*	60.000		UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim dường dự kiến NTM NC năm 2024
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa bờ kênh Trác Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	*1*	2022-2025	1523/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	94.049		42.500	*1*	40.000		UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
							-		-			
III	**Lĩnh vực văn hóa - Giáo dục -y tế**	***1***			***108000***		**60.000**	***1***	30.000			
b	*Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025*	*1*			*108.000*		**60.000**	*1*	30.000			
1	Trung tâm văn hóa huyện Thanh Oai	*1*	2024-2026	1621/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	108.000		60.000	*1*	30.000		UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM nâng cao (tiêu chí văn hóa)
							-		-			
V	**Lĩnh vực môi trường**	***1***			***40.678***		**35.000**	***1***	25.000			
b	*Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025*	*1*	-	-	*40.678*	-	*35.000*	*1*	25.000			
1	Cải tạo, kè ao số 5 xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	*1*	2023-2024	4426/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	40.678		35.000	*1*	25.000		UBND huyện Thanh Trì	Huyện NTM nâng cao

Phụ lục 3.5
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí vốn từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ năm 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Số dự án	KHV		
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
	TỔNG (A+B+C)	**60**			**1.643.112**	**1.371.340**	**468.700**	**60**	**898.110**		
	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2025 cho dự án điều chỉnh tăng kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2021-2025 tại kỳ họp tháng 7/2024								*4.000*		
	- Vốn nước ngoài (ODA)										
	- Vốn nước ngoài (ODA vay lại)										
	- Vốn NSTW trong nước										
	- Vốn NSTP trong nước										
	Dự án chuyển tiếp										
	Dự án khởi công mới	***60***			***1.643.112***	***1.371.340***	***468.700***	***60***	***894.110***		
I	**HUYỆN BA VÌ**	**27**			**776.527**	**671.090**	**245.100**	**27**	**417.810**		
a	***Dự án chuyển tiếp***										
b	***Dự án khởi công mới***	**27**			**776.527**	**671.090**	**245.100**	**27**	**417.810**		
b.1	**Dự án đã có chủ trương đầu tư**	**27**			**776.527**	**671.090**	**245.100**	**27**	**417.810**		
1	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Xuân Hòa xã Vân Hòa	1		20/NQ-HĐND 17/10/2022	4.000	3.550		1	3.550	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cầu víp ra sông Đà (thôn Mộc) xã Minh Quang, huyện Ba Vì	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 13/10/2023	28.299	23.540	8.000	1	15.540	UBND huyện Ba Vì	
3	Nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống rãnh thoát nước đường giao thông nông thôn xã Minh Quang	1	2023-2025	3911/QĐ-UBND 01/8/2023	35.000	30.500	11.000	1	19.500	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo đập tràn hồ suối Đỗ thôn Hát Giang xã Tản Lĩnh	1	2024-2025	5902/QĐ-UBND 02/10/2023	38.000	30.000	10.000	1	20.000	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí vốn từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ năm 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Số dự án	KHV		
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
5	Kiên cố hóa kênh, vai đập kết hợp đường giao thông Vai Chầm Hạ đi trạm bơm Gốc Lũ, xã Khánh Thượng	1	2022-2024	5266/QĐ-UBND 7/9/2023	26.600	23.000	8.000	1	15.000	UBND huyện Ba Vì	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng các thôn xã Ba Trại	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 08/02/2023	20.000	18.400		1	18.400	UBND huyện Ba Vì	
7	Đường từ TL 414 đi trường THCS và trạm y tế xã Tản Lĩnh	1	2024-2026	NQ02/NQ-HĐND ngày 29/01/2024 ; 8495/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	25.000	23.000		1	23.000	UBND huyện Ba Vì	
8	Xử lý sạt lở mái ta luy tuyến đường trạc tượng xã Khánh Thượng đoạn qua dốc Trạc tượng	1	2024-2026	20/NQ-HĐND, ngày 17/10/2022, 2478/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	33.000	31.900	10.000	1	18.800	UBND huyện Ba Vì	
9	Cải tạo, nâng cấp kênh mương vai kết hợp giao thông xã Vân Hoà	1	2023-2025	06/NQ-HĐND ngày 28/4/2022, 626/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	30.000	22.600	10.000	1	12.600	UBND huyện Ba Vì	Dự kiến điều chỉnh tăng KHV trung hạn 2 tỷ đồng
10	Cải tại Trường Mầm non xã Ba Vì (3 điểm trường)	1	2022-2024	1326/QĐ-UBND, ngày 21/3/2022	25.000	21.500	11.000	1	10.500	UBND huyện Ba Vì	
11	Trường Tiểu học Minh Quang A (giai đoạn 2)	1	2022-2024	313/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	23.000	19.600	10.000	1	9.600	UBND huyện Ba Vì	
12	Trường mầm non Tản Lĩnh B	1	2022-2024	01/NQ-HĐND ngày 24/01/2022, 1367/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	12.000	10.500	3.600	1	6.820	UBND huyện Ba Vì	
13	Trường tiểu học Minh Quang B (giai đoạn 2)	1	2022-2024	1353/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	28.000	24.100	12.000	1	12.100	UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ đường Tản Lĩnh - Yên Bài đi các thôn xã Yên Bài	1	2024-2025	606/QĐ-UBND ngày 25/02/2024	35.000	31.200	16.000	1	15.200	UBND huyện Ba Vì	
15	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Ba Vì đi tỉnh lộ 415 xã Minh Quang	1	2024-2025	608/QĐ-UBND ngày 25/02/2024	35.200	31.300	16.000	1	15.300	UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ TL 415 đi các thôn xã Khánh Thượng	1	2024-2025	639/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	34.650	30.900	20.000	1	10.900	UBND huyện Ba Vì	
17	Cải tạo nâng cấp đường trục giao thông nông thôn xã Yên Bài	1	2024-2025	611/QĐ-UBND 26/02/2024	18.600	16.100	10.000	1	6.100	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí vốn từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ năm 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Số dự án	KHV		
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
18	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ T414B đi các thôn An Hòa, Hiệp Lực xã Tản Lĩnh	1	2024-2025	709/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	44.898	37.200	19.000	1	18.200	UBND huyện Ba Vì	
19	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Khánh Thượng	1	2022-2024	8964/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	24.300	12.000	1	12.300	UBND huyện Ba Vì	
20	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Minh Quang	1	2023-2025	5075/QĐ-UBND 28/8/2023	45.500	39.300	15.000	1	24.300	UBND huyện Ba Vì	
21	Cải tạo nâng cấp Đập đô và hệ thống kênh tưới, tiêu xã Ba Trại	1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024, 2350/QĐ-UBND 20/5/2024	20.165	16.300	6.050	1	10.250	UBND huyện Ba Vì	Dự kiến điều chỉnh tăng KHV trung hạn 1,2 tỷ đồng
22	Cải tạo Trường Tiểu học Ba Trại A	1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024 , 2423/QĐ-UBND 22/5/2023	28.365	26.000	10.000	1	14.100	UBND huyện Ba Vì	
23	Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy, HĐND&UBND xã Khánh Thượng	1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024, 2398/QĐ-UBND 22/5/2024	50.000	42.000	8.000	1	32.200	UBND huyện Ba Vì	
24	Cải tạo nhà làm việc kết hợp Hội trường UBND xã Ba Vì	1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024 , 2399/QĐ-UBND 22/5/2023	24.500	21.900	10.000	1	10.600	UBND huyện Ba Vì	
25	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Ba Vì	1	2024-2025	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024; QĐ số 699/QĐ-UBND ngày 29/2/2024	31.500	26.800	9.450	1	17.350	UBND huyện Ba Vì	Dự kiến điều chỉnh tăng KHV trung hạn 800 triệu đồng
26	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, đường giao thông nội đồng kết hợp hệ thống tiêu thoát nước xã Vân Hòa	1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024	25.250	22.600		1	22.600	UBND huyện Ba Vì	
27	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Ba Trại A	1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024	25.000	23.000		1	23.000	UBND huyện Ba Vì	
b.2	**Dự án chưa có chủ trương đầu tư**										
II	**HUYỆN THẠCH THẤT**	**14**			**465.957**	**377.700**	**215.000**	**14**	**162.350**		
a	***Dự án chuyển tiếp***										

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí vốn từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ năm 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Số dự án	KHV		
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
b	***Dự án khởi công mới***	**14**			**465.957**	**377.700**	**215.000**	**14**	**162.350**		
b.1	**Dự án đã có chủ trương đầu tư**	**13**			**452.457**	**365.700**	**215.000**	**13**	**150.350**		
1	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuống); (điểm 1)	1	2022-2024	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 5678/QĐ-UBND 12/11/2020; 7286/QĐ-UBND 31/10/2023	41.251	32.600	29.000	1	3.600	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiến Xuân B	1	2022-2025	7516/QĐ-UBND 19/10/2022, 6376/QĐ-UBND ngày 9/10/2023	98.000	81.000	74.000	1	7.000	UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình	1	2022-2024	8118/QĐ-UBND 31/10/2022, 6374/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	87.488	74.600	52.000	1	22.600	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình	1	2022-2024	7287/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	33.325	25.000	8.000	1	16.650	UBND huyện Thạch Thất	
5	Cải tạo, nâng cấp chợ Cò xã Yên Bình	1	2023-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021	13.100	6.500		1	6.500	UBND huyện Thạch Thất	
6	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng chợ nông thôn xã Yên Trung	1	2024-2025	46/NQ-HĐND 16/12/2021	9.000	6.500		1	6.500	UBND huyện Thạch Thất	
7	Đường điện chiếu sáng trục chính xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 2843/QĐ-UBND 19/5/2023 (DA)	36.799	29.000	15.000	1	14.000	UBND huyện Thạch Thất	
8	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Trung	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022 (CT); 2683/QĐ-UBND 11/5/2023 (DA)	17.041	14.500	10.000	1	4.500	UBND huyện Thạch Thất	
9	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Bình	1	2024-2026	23/NQ-HĐND 28/9/2021 (CT) 17/NQ-HĐND 25/10/2023 (đcCT); 4494/QĐ-UBND 01/11/2021; 253/QĐ-UBND 19/01/2024	31.478	26.300	10.000	1	16.300	UBND huyện Thạch Thất	
10	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Tiến Xuân	1	2023-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022, 7319/QĐ-UBND 31/10/2023	24.304	21.100	10.000	1	11.100	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí vốn từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ năm 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Số dự án	KHV		
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL446 cổng chào thôn Sổ đi Đập Cời thôn Lặt xã Yên Trung	1	2023-2025	7369/QĐ-UBND 03/11/2023	17.122	13.600	7.000	1	6.600	UBND huyện Thạch Thất	
12	Cải tạo ao hồ xã Yên Bình, Yên Trung	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 25/10/2023 (CT)	24.995	19.300		1	19.300	UBND huyện Thạch Thất	
13	Cứng hóa đường giao thông, bai, kênh mương trục chính nội đồng xã Yên Trung	1	2022-2024	02/NQ-HĐND 29/4/2022	18.554	15.700		1	15.700	UBND huyện Thạch Thất	
b.2	**Dự án chưa có chủ trương đầu tư**	**1**			**13.500**	**12.000**		**1**	**12.000**		
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung	1	2024-2025		13.500			1		UBND huyện Thạch Thất	Dự nguồn 12 tỷ đồng
III	**HUYỆN MỸ ĐỨC**	**2**			**96.975**	**76.900**	**8.600**	**2**	**68.300**		
a	***Dự án chuyển tiếp***										
b	***Dự án khởi công mới***	**2**			**96.975**	**76.900**	**8.600**	**2**	**68.300**		
b.1	**Dự án đã có chủ trương đầu tư**	**2**			**96.975**	**76.900**	**8.600**	**2**	**68.300**		
1	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà	1	2023-2026	2568/QĐ-UBND ngày 31/8/2023. 4734/QĐ-UBND 22/11/2022	46.575	31.900	8.600	1	23.300	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Trường mầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà);	1	2023-2026	2567/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (CTĐT)	50.400	45.000		1	45.000	UBND huyện Mỹ Đức	
b.2	**Dự án chưa có chủ trương đầu tư**										
IV	**HUYỆN QUỐC OAI**	**17**			**303.653**	**245.650**		**17**	**245.650**		
a	***Dự án chuyển tiếp***										
b	***Dự án khởi công mới***	**17**			**303.653**	**245.650**		**17**	**245.650**		
b.1	**Dự án đã có chủ trương đầu tư**										
b.2	**Dự án chưa có chủ trương đầu tư**	**17**			**303.653**	**245.650**		**17**	**245.650**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Trán Voi và thôn Đồng Vỡ xã Phú Mãn	1			11.392			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 10,3 tỷ đồng
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn Đồng Vàng, thôn Cổ Rùa, thôn Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai	1			13.922			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 12,15 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí vốn từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ năm 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Số dự án	KHV		
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
3	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Đồng Bèn xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1			14.424			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 12,8 tỷ đồng
4	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Lập Thành, thôn Đồng Chằm, thôn Đá Thâm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1			14.996			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 13 tỷ đồng
5	Xây dựng hệ thống chiếu sáng xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, TP HN	1			23.000			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 19 tỷ đồng
6	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng trục thôn xã Phú Mãn	1			13.000			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 11 tỷ đồng
7	Cải tạo, nâng cấp kênh Vai Réo kết hợp giao thông xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1			54.014			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 43 tỷ đồng
8	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đông Xuân	1			14.380			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 11,7 tỷ đồng
9	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Mãn	1			30.228			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 24 tỷ đồng
10	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Đông Xuân	1			30.374			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 24,5 tỷ đồng
11	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Đông Xuân giai đoạn 2	1			24.623			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 17,9 tỷ đồng
12	Cải tạo nâng cấp, bổ sung thiết bị các Nhà Văn Hóa (Đồng Vàng, Đồng Âm, Đồng vỡ, NVH các dân tộc) xã Phú Mãn	1			12.000			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 10 tỷ đồng
13	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cổ Rùa xã Phú Mãn	1			11.000			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 4 tỷ đồng
14	Cải tạo, sửa chữa thiết bị nhà văn hóa	1			1.200			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 1 tỷ đồng
15	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc UBND xã Phú Mãn	1			25.600			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 23 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí vốn từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ năm 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Số dự án	KHV		
1	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*
16	Nâng cấp thiết bị trạm y tế xã Phú Mãn	1			4.200			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 3,6 tỷ đồng
17	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị trạm y tế xã Đông Xuân	1			5.300			1		UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 4,7 tỷ đồng

Phụ lục 3.6

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV		Số dự án	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG	**-**	***61***	***16***	**-**	**-**	***9.125.879***	***5.139.248***	***76***	***4.006.801***	***1.410.683***	*77*	***2.672.392***	***33***		
	Dự kiến kế hoạch vốn 2025 đối với các dự án điều chỉnh tăng KHV trung hạn tại kỳ họp tháng 7												***121.132***			
	Dự án chuyển tiếp	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***		
	Dự án khởi công mới	***-***	***61***	***16***	***-***	***-***	***9.125.879***	***5.139.248***	***76***	***4.006.801***	***1.410.683***	*77*	***2.551.260***	***33***		
	Chi tiết dự án theo lĩnh vực															
I	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC**	***0***	**64**	**19**			**9.614.453**	**5.139.248**	**82**	**4.170.270**	**1.410.683**	**83**	**2.714.729**	**33**		
a	**Dự án chuyển tiếp**															
b	**Dự án khởi công mới**	**0**	**61**	**16**	**0**	**0**	**9.125.879**	**5.139.248**	**76**	**4.006.801**	**1.410.683**	**77**	**2.551.260**	**33**		
b.1	**Dự án đã được phê duyệt dự án**	**0**	**37**	**11**			**4.545.702**	**4.454.476**	**48**	**2.786.815**	**1.410.683**	**48**	**1.331.274**	**31**		
b.1.1	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025**	**-**	**19**	**8**			**1.914.715**	**2.412.826**	**27**	**1.478.157**	**800.103**	**27**	**649.576**	**27**		
1	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vì, huyện Ba Vì		1		2023-2025	9904QĐ-UBND 15/11/2022	124.233	94.899	1	114.500	60.000	1	54.500	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang, huyện Ba Vì		1		2023-2025	9905/QĐ-UBND 15/11/2022	105.083	87.903	1	96.000	60.000	1	36.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, xây dựng Trường THPT Chương Mỹ A, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội		1		2023-2025	6690/QĐ-UBND 25/10/2023	88.991	80.592	1	80.000	40.000	1	40.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV		Số dự án	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Cải tạo, xây dựng trường THPT Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội		1		2023-2025	6679/QĐ-UBND 24/10/2023	79.673	70.701	1	70.000	30.000	1	40.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ		1		2023-2025	09/NQ-HĐND 12/7/2023; 6292/QĐ-UBND	101.697	903.638	1	80.000	35.000	1	45.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
6	THPT Mỹ Đức A			1	2023-2025	1604/QĐ-UBND 16/6/2023	13.938	11.782	1	12.540	7.000	1	4.790	*1*	UBND huyện Mỹ Đức	
7	THPT Mỹ Đức C		1		2023-2026	629/QĐ-UBND 14/4/2023	57.364	47.640	1	51.600	34.000	1	17.309	*1*	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Trường THPT Vân Cốc		1		2023-2025	4854/QĐ-UBND 26/10/2023	91.756	78.189	1	78.189	40.240	1	37.949	1	UBND huyện Phúc Thọ	
9	Trường THPT Ngọc Tảo		1		2023-2025	4853/QĐ-UBND 26/10/2023	61.564	52.732	1	52.732	26.795	1	25.937	1	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn		1		2022-2025	3180 30/5/2023	81.555	74.289	1	74.200	60.000	1	14.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV		Số dự án	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
11	Xây phòng học bộ môn, hiệu bộ, thư viện, khu thể chất, mua sắm trang thiết bị trường THPT Thạch Thất			1	2023-2025	7288/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	39.500	34.121	1	36.000	18.980	1	15.141	1	UBND huyện Thạch Thất	
12	Xây dựng, cải tạo trường THPT Bắc Lương Sơn, huyện Thạch Thất			1	2024-2025	569/QĐ-UBND ngày 01/02/2024	29.000	24.550	1	26.000	12.000	1	12.550	1	UBND huyện Thạch Thất	
13	Trường THPT Thanh Oai A			1	2024-2025	11006/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	34.500	27.153	1	26.260	17.100	1	9.160	1	UBND huyện Thanh Oai	
14	Cải tạo nâng cấp trường THPT Thanh Oai B		1		2023-2025	07/NQ-HĐND 27/6/23; 11270/QĐ-UBND 30/10/2023	45.000	36.448	1	40.500	30.000	1	6.500	1	UBND huyện Thanh Oai	
15	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai			1	2023-2025	12138/QĐ-UBND 09/11/2023	10.850	8.148	1	8.200	8.100	1	100	1	UBND huyện Thanh Oai	
16	THPT Ngô Thì Nhậm		1		2024-2025	5296/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	59.200	48.711	1	48.219	25.450	1	22.769	1	UBND huyện Thanh Trì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV		Số dự án	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
17	Trường THPT Đông Mỹ (giai đoạn II)		1		2023-2025	5295/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	72.270	60.275	1	59.171	30.600	1	28.571	1	UBND huyện Thanh Trì	
18	THPT Nguyễn Quốc Trinh (Giai đoạn II)		1		2023-2025	5358/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	61.000	50.781	1	47.837	25.468	1	22.369	1	UBND huyện Thanh Trì	
19	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa		1		2023-2025	1751-17/2/2023	75.000	63.497	1	70.000	40.000	1	25.600	1	UBND huyện Ứng Hoà	
20	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Ứng Hòa A, huyện Ứng Hòa		1		2023-2025	2624/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	146.068	118.022	1	90.000	62.200	1	27.800	1	UBND huyện Ứng Hoà	
21	Trường THPT Trần Đăng Ninh		1		2023-2025	2753/QĐ-UBND-26/5/2023	120.000	97.000	1	50.000	33.810	1	16.190	1	UBND huyện Ứng Hoà	
22	THPT Ứng Hoà B			1	2023-2025	2522-15/5/2023	53.520	43.699	1	46.079	500	1	20.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV		Số dự án	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
23	Trường trung học phổ thông Đại Cường		1		2023-2025	4683/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	68.000	58.341	1	1.860	16.860	1	0	1	UBND huyện Ứng Hoà	Dự kiến điều chỉnh tăng KHV trung hạn 25,579 tỷ và điều chỉnh KHV năm 2024 15 tỷ đồng
24	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ		1		2023-2025	Số 6320/QĐ-UBND ngày 27/10/2023, số 6465/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	66.723	55.171	1	60.300	34.000	1	21.171	1	UBND quận Hà Đông	
25	Trường THPT Lê Lợi		1		2023-2025	6341/QĐ-UBND 30/10/2023	164.000	136.597	1	135.000	40.000	1	95.000	1	UBND quận Hà Đông	
26	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng			1	2023-2025	2557/QĐ-UBND 11/10/2023	34.295	24.430	1	5.700	0	1	5.700	1	UBND quận Hai Bà Trưng	
27	Trường THPT Sơn Tây			1	2023-2025	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 878/QĐ-UBND 11/6/2024	29.935	23.517	1	17.270	12.000	1	5.270	1	UBND thị xã Sơn Tây	
b.1.2	**Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**-**	**18**	**3**	**-**	**-**	**2.630.987**	**2.041.650**	**21**	**1.308.657**	**610.580**	**21**	**681.697**	**4**		
1	THPT Tân Lập		1		2024-2026	7266/QĐ-UBND 6/11/2023	51.801	42.766	1	33.000	20.000	1	13.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Xây dựng trường THPT Hoài Đức A		1		2023-2026	18/NQ-HĐND 31/10/2022; 12710/QĐ-UBND 16/10/2023	122.509	96.897	1	63.000	45.000	1	18.000		UBND huyện Hoài Đức	
3	Trường THPT Tiền Phong		1		2024-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 1604/QĐ-UBND 26/4/2024	155.772	129.510	1	58.930	35.000	1	23.930		UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV		Số dự án	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Xây dựng mở rộng trường cấp THPT Hợp Thanh		1		2023-2026	3475/QĐ-UBND 25/10/2023	58.000	49.472	1	52.200	20.000	1	29.472		UBND huyện Mỹ Đức	
5	THPT Mỹ Đức B		1		2023-2026	1605/QĐ-UBND 16/6/2023, 3539/QĐ-UBND 30/10/2023, 2459/QĐ-UBND 28/5/2024	90.000	78.094	1	71.900	20.000	1	51.900		UBND huyện Mỹ Đức	
6	THPT Đồng Quan- Phú Xuyên		1		2023-2026	1843/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 285/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	112.790	89.730	1	63.000	20.000	1	43.000			
7	THPT Tân Dân- Phú Xuyên		1		2023-2026	1845/QĐ-UBND ngày 22/5/2023; 173/QĐ-UBND 16/01/2024	110.000	92.003	1	69.321	20.000	1	49.321			dự kiến điều chỉnh tăng KHV trung hạn 3,559 tỷ đồng
8	Trường THPT Phú Xuyên A		1		2024-2026	1806/QĐ-UBND ngày 19/5/2023; 1810/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	63.488	53.229	1	53.742	17.100	1	36.129	1	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Trường THPT Phú Xuyên B			1	2023-2026	1807/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 1566/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	42.630	31.451	1	34.497	11.730	1	19.721	1	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai		1		2023-2026	4416/QĐ-UBND 26/9/2023	53.835	43.834	1	53.927	25.000	1	18.834		UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV		Số dự án	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
11	Xây dựng trường THPT Trung Giã		1		2023-2026	8249 29/11/2023	188.751	139.432	1	139.400	50.000	1	89.400	1	UBND huyện Sóc Sơn	
12	Nâng cấp, mở rộng trường THPT Xuân Giang		1		2023-2026	8250/QĐ-UBND 29/11/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	89.494	62.360	1	62.300	20.400	1	41.900		UBND huyện Sóc Sơn	
13	Trường THPT Hai Bà Trưng huyện Thạch Thất		1		2023-2026	784/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	230.330	164.176	1	103.000	50.000	1	53.000		UBND huyện Thạch Thất	dự kiến điều chỉnh tăng KHV trung hạn 3,329 tỷ đồng
14	Xây dựng trường THPT Lý Tử Tấn, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1		2023-2026	3964/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	85.475	70.629	1	70.500	29.530	1	40.970		UBND huyện Thường Tín	
15	Xây dựng trường THPT Nguyễn Trãi			1	2023-2025	3963/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	44.208	37.235	1	27.200	25.660	1	1.540		UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV		Số dự án	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
16	Xây dựng trường THPT Tô Hiệu		1		2023-2026	3986/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	119.905	102.166	1	59.600	39.600	1	20.000		UBND huyện Thường Tín	
17	Xây dựng trường THPT Vân Tảo		1		2023-2026	3961/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	89.157	73.522	1	10.560	10.560	1	0		UBND huyện Thường Tín	Dự kiến điều chỉnh tăng KHV trung hạn 12,32 tỷ đồng
18	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng trường THPT Việt Nam – Ba Lan		1		2024-2027	3185/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	370.864	245.218	1	104.810	71.000	1	33.810		UBD quận Hoàng Mai	
19	Trường THPT Chúc Động		1		2023-2026	02/NQ-HĐND ngày 16/5/2023; 2676/QĐ-UBND 27/5/2024	91.829	73.651	1	67.500	15.000	1	52.500		UBND huyện Chương Mỹ	
20	THPT Chương Mỹ B			1	2023-2026	02/NQ-HĐND 16/5/2023; 14/NQ-HĐND 28/9/2023; 2677/QĐ-UBND 27/5/2024	87.297	71.655	1	22.270	15.000	1	7.270		UBND huyện Chương Mỹ	Dự kiến điều chỉnh tăng KHV trung hạn 9,992 tỷ đồng
21	Xây dựng trường THPT tại ô đất G1/TH3, phường Thanh Trì		1		2025-2028	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 1562/QĐ-UBND 30/5/2024	372.852	294.620	1	88.000	50.000	1	38.000		UBND quận Hoàng Mai	
b.2	**Dự án chưa được phê duyệt dự án**	**0**	**21**	**2**			**4.091.603**	**684.772**	**22**	**1.056.517**	**0**	**23**	**1.056.517**	**2**		
b.2.1	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025**															

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV		Số dự án	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
b.2.2	**Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**-**	**21**	**2**	**-**	**-**	**4.091.603**	**684.772**	**22**	**1.056.517**	**-**	**23**	**1.056.517**	**2**		
1	Trường trung học phổ thông Ngô Quyền, Ba Vì		1		2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 26/4/2023; 02/NQ-HĐND ngày 29/01/2024	104.790	86.832	1	24.464	0	1	24.464		UBND huyện Ba Vì	
2	Phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì		1		2024-2027	08/NQ-HĐND ngày 08/4/2024	181.120	149.314			0	1	0		UBND huyện Ba Vì	Chuyển dự án từ biểu dự án cấp thành phô sang theo phân cấp, dự kiến KHV trung hạn 71,26 tỷ đồng
3	Trường THPT Đan Phượng		1		2024-2027	68/NQ-HĐND 6/6/23	275.139	174.833	1	82.000	0	1	82.000		UBND huyện Đan Phượng	
4	Trường THPT Hồng Thái		1		2024-2026	68/NQ-HĐND 6/6/23	96.560	64.342	1	51.760	0	1	51.760		UBND huyện Đan Phượng	
5	Trường THPT Cổ Loa		1			4206/QĐ-UBND 07/6.2023 (CTĐT)	270.663		1	80.000	0	1	80.000			
6	THPT Bắc Thăng Long		1			4204/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT)	70.378		1	8.920	0	1	8.920			
7	THPT Vân Nội		1			4207/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT)	280.568		1	27.370	0	1	27.370			
8	THPT Minh Khai huyện Quốc Oai		1		2023-2025	19/NQ-HĐND 15/12/2023	69.471		1	16.590	0	1	16.590		UBND huyện Quốc Oai	Dự kiến điều chỉnh tăng KHV trung hạn 10,093 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV		Số dự án	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
9	Xây dựng trường THPT Cao Bá Quát		1		2023-2026	04/NQ-HĐND 30/3/23	187.787		1	143.730	0	1	143.730		UBND huyện Quốc Oai	
10	Xây dựng trường THPT đô thị vệ tinh Sóc Sơn		1		2024-2027	77/NQ-HĐND 15/12/2023	198.161		1	15.180	0	1	15.180		*UBND huyện Sóc Sơn*	
11	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Sóc Sơn		1		2023-2027	65/NQ-HĐND 04/7/2023	60.107		1	50.000	0	1	50.000			
12	Xây dựng Trường THPT Xuân Khanh		1		2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	297.759	209.451	1	49.000	0	1	49.000		UBND thị xã Sơn Tây	
13	THPT Tùng Thiện		1		2024-2027	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023	297.404		1	15.830	0	1	15.830		UBND thị xã Sơn Tây	
14	THPT Phan Đình Phùng		1		2024-2026	05/NQ-HĐND 18/4/2023; 25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	115.257		1	4.670	0	1	4.670		UBND Quận Ba Đình	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu năm 2021 đến T7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV		Số dự án	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
15	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình		1		2024-2026	25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	355.265		1	7.160	0	1	7.160		UBND Quận Ba Đình	
16	THPT Phạm Hồng Thái		1		2024-2026	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 8/4/2022; 25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	346.477		1	17.440	0	1	17.440		UBND Quận Ba Đình	
17	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa		1		2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024	306.479		1	118.400	0	1	118.400		UBND Q.Đống Đa	
18	Trường THPT Hoàng Cầu		1		2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024	176.440		1	60.250	0	1	60.250		UBND Q. Đống Đa	
19	Trường THPT Trung Văn		1			15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023	94.818		1	57.600	0	1	57.600		UBND Quận Nam Từ Liêm	
20	THPT Đại Mỗ			1		15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023	25.612		1	640	0	1	640		UBND Quận Nam Từ Liêm	
21	Trường THPT Chu Văn An		1		2023-2026	02/NQ-HĐND 07/6/2023	231.000		1	207.120	0	1	207.120		UBND quận Tây Hồ	
22	THPT Bất Bạt			1	2024-2025	NQ số 06/NQ-HĐND ngày 26/4/2023	4.212		1	4.212	0	1	4.212	1	UBND huyện Ba Vì	
23	THPT Nguyễn Thị Minh Khai		1		2023-2025	08/NQ-HĐND 12/6/2023	46.136		1	14.180	0	1	14.180	1	UBND Quận Bắc Từ Liêm	
c	**Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư**	**0**	**3**	**3**			**488.574**	**0**	**6**	**163.469**	**0**	**6**	**163.469**	**0**		
c.1	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025**															
c.2	**Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**0**	**3**	**3**			**488.574**	**0**	**6**	**163.469**	**0**	**6**	**163.469**	**0**		
1	THPT Yên Hoà			1	2024-2026		9.984		1	8.980	0	1	8.980		UBND Quận Cầu Giấy	
2	THPT Cầu Giấy			1	2024-2026		9.955		1	8.960	0	1	8.960		UBND Quận Cầu Giấy	
3	THPT Xuân Phương			1			3.030		1	3.030	0	1	3.030		UBND Quận Nam Từ Liêm	
4	Trường THPT Quang Minh		1		2024-2026		180.000		1	36.000	0	1	36.000		UBND huyện Mê Linh	
5	Trường THPT tại ô đất B2.5-THPT01 Khu đô thị Thanh Hà, xã Cự Khê		1				215.000		1	100.000	0	1	100.000		UBND huyện Thanh Oai	
6	THPT Thăng Long		1		2023-2026	07/NQ-HĐND 28/4/2023	70.605		1	6.500	0	1	6.500		UBND Quận Hai Bà Trưng	

PHỤ LỤC 3.7
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến tháng 7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
	TỔNG CỘNG	**89**	**74**			**11.685.519**	**7.961.517**	**163**	**8.586.007**	**4.081.780**	**163**	**4.466.511**	**82**		
	Dự kiến kế hoạch vốn 2025 cho các dự án điều chỉnh tăng Kế hoạch vốn trung hạn tại kỳ họp											54.000			
a	***Dự án chuyển tiếp***	***2***	***1***			***284.280***	***212.595***	***3***	***144.897***	***126.500***	***3***	***18.397***	***0***		
b	***Dự án khởi công mới***	***87***	***73***			***11.401.239***	***7.748.922***	***160***	***8.441.110***	***3.955.280***	***160***	***4.394.114***	***82***		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***2***	***1***			***284.280***	***212.595***	***3***	***144.897***	***126.500***	***3***	***18.397***	***0***		
1	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1		2020-2021	2630/QĐ-UBND 25/10/2019	170.000	153.000	1	76.700	62.000	1	14.700		UBND huyện Mỹ Đức	
2	Trường THCS Hữu Bằng	1		2019-2024	3060/QĐ-UBND ngày 30/8/2018; 7292/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	77.442	59.595	1	58.600	55.500	1	3.100	-	UBND huyện Thạch Thất	
3	Trường mầm non tập trung Đội Bình		1	2020-2022	QĐ 999-26/10/2018; 218-29/3/2019	36.838		1	9.597	9.000	1	597		UBND huyện Ứng Hòa	
b	***Dự án khởi công mới***	***87***	***73***			***11.401.239***	***7.748.922***	***160***	***8.441.110***	***3.955.280***	***160***	***4.394.114***	***82***	***0***	
1	Trường Mầm non Vật Lại		1	2021-2024	1985/QĐ-UBND 22/4/2022	35.000		1	28.050	28.000	1	50		UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến tháng 7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
2	Trường Tiểu học Phú Cường		1	2023-2025	9759/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	25.000	20.078	1	20.000	13.000	1	7.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	1		2022-2024	4512/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; 7298/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	80.093	60.776	1	58.600	57.500	1	1.100	-	UBND huyện Thạch Thất	
4	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới	1		2022-2024	4499/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 4302/QĐ-UBND ngày 09/6/2022; 7302/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	99.834	73.784	1	72.900	68.000	1	4.900	1	UBND huyện Thạch Thất	
5	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	1		2022-2024	4511/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; 7295/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	71.560	51.966	1	51.960	51.000	1	960	-	UBND huyện Thạch Thất	
6	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng	1		2022-2024	4500/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 7291/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	61.270	54.845	1	54.840	50.000	1	4.840	-	UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây dựng trường Tiểu học Đại Đồng	1		2022-2024	2682/QĐ-UBND ngày 17/3/2022; 7297/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	65.308	57.777	1	57.770	57.000	1	770	-	UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng trường Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	1		2022-2024	2697/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 5532/QĐ-UBND ngày 21/7/2022; 7299/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	99.062	74.848	1	74.840	73.800	1	1.040	-	UBND huyện Thạch Thất	
9	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trúc	1		2022-2024	4502/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 3745/QĐ-UBND ngày 16/5/2022; 7294/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	86.081	66.229	1	66.220	65.000	1	1.220	-	UBND huyện Thạch Thất	
10	Trường mầm non Đỗ Động (Giai đoạn II)		1	2021-2022	2335/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	22.388		1	19.000	14.000	1	5.000		UBND huyện Thanh Oai	
11	Trường tiểu học Cao Viên II	1		2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	80.000	68.800	1	68.600	0	1	68.600	1	UBND huyện Thanh Oai	
12	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương	1		2024-2025	485/QĐ-UBND 20/01/2024	80.000	50.978	1	68.600	30.000	1	20.900	1	UBND huyện Thanh Oai	
13	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non B xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	1		2022-2024	5571/QĐ-UBND 10/11/2023	61.373		1	36.373	25.000	1	11.373		UBND huyện Thanh Trì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến tháng 7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
14	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	1		2022-2024	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020	112.452		1	160.000	55.000	1	105.000		UBND huyện Thanh Trì	
15	Trường mầm non Liên Phương, huyện Thường Tín	1		2023-2025	6684/QĐ-UBND 16/11/2023	79.826		1	64.000	42.700	1	21.300	1	UBND huyện Thường Tín	
16	Xây dựng trường THCS Hà Hồi, huyện Thường Tín	1		2023-2026	7800/QĐ-UBND 31/12/2022;10/NQ- HĐND ngày 11/7/2023; 7284/QĐ_UBND 21/11/2023	123.825	92.300	1	92.415	53.000	1	39.415		UBND huyện Thường Tín	
17	Trường THCS Vạn Điểm, huyện Thường Tín	1		2022-2025	3988/QĐ-UBND 30/6/2023	128.000		1	72.500	50.000	1	22.500	1	UBND huyện Thường Tín	
18	Trường mầm non Trung Tú		1	2021-2023	840/QĐ-UBND ngày 28/08/2021	44.500	32.788	1	34.585	28.000	1	6.585		UBND huyện Ứng Hoà	
19	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (Giai đoạn 2)		1	2021-2023	QĐ 820/QĐ-UBND ngày 24/08/2021	14.500		1	11.814	11.500	1	314		UBND huyện Ứng Hòa	
20	Trường mầm non xã Đông Lỗ	1		2021-2023	1048/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	45.000	34.122	1	35.446	34.000	1	1.446		UBND huyện Ứng Hoà	
21	Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2		1	2021-2023	1038/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	23.600	18.933	1	20.500	18.000	1	2.500		UBND huyện Ứng Hòa	
22	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh		1	2022-2023	424/QĐ-UBND 24/5/2022	29.800		1	27.125	22.000	1	5.125		UBND huyện Ứng Hòa	
23	Trường Mầm non Minh Đức, huyện Ứng Hòa	1		2023-2025	4850/QĐ-UBND ngày 7/9/2023	81.623	65.440	1	68.900	63.900	1	5.000		UBND huyện Ứng Hoà	
24	Trường Tiểu học Trung Tú		1	2020-2022	914/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.980	11.968	1	12.900	12.000	1	900		UBND huyện Ứng Hoà	
25	Trường Tiểu học Phương Tú		1	2021-2023	950-07/10/2021	44.460	35.819	1	35.900	34.000	1	1.900		UBND huyện Ứng Hoà	
26	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Sơn Công		1	2021-2023	2096/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	32.102		1	25.000	24.200	1	800		UBND huyện Ứng Hòa	
27	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1		2021-2024	2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947		1	45.000	43.850	1	1.150		UBND huyện Ứng Hòa	
28	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Vạn Thái		1	2022-2023	315/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	14.980	12.154	1	13.107	12.050	1	1.057		UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến tháng 7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
29	Xây dựng nhà đa năng, nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đồng Tiến		1	2022-2023	204/QĐ-UBND 21/3/2022	25.000		1	20.102	19.700	1	402		UBND huyện Ứng Hòa	
30	Xây dựng mới các phòng lớp học,phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đội Bình đạt chuẩn mức độ 2		1	2022-2023	202/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	14.990	12.977	1	13.091	12.700	1	391		UBND huyện Ứng Hoà	
31	Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hòa Lâm		1	2022-2023	391/QĐ-UBND 18/5/2022	7.000		1	5.925	5.630	1	295		UBND huyện Ứng Hòa	
32	Trường THCS Hòa Phú		1	2021-2023	QĐ 992/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	14.900		1	12.533	12.400	1	133		UBND huyện Ứng Hòa	
33	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Vân Đình		1	2021-2023	2047-04/11/2021	33.500	26.681	1	27.060	26.000	1	970		UBND huyện Ứng Hoà	
34	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm		1	2021-2023	2036-04/11/2021	33.500	26.834	1	28.428	26.000	1	2.428		UBND huyện Ứng Hoà	
35	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam		1	2024-2026	NQ 02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024	54.000	43.700	1	13.160	0	1	13.160		UBND huyện Ứng Hoà	
36	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm	1		2024-2027	09/NQ-HĐND ngày 14/6/2023; QĐ duyệt DA 794/QĐ-UBND 05/6/2024	133.131	99.457	1	77.200	35.000	1	42.200		UBND thị xã Sơn Tây	
37	Trường mầm non Phú Thịnh khu B	1		2024-2027	06/NQ-HĐND 06/4/2023	133.688	93.600	1	67.000	0	1	67.000		UBND thị xã Sơn Tây	
38	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	1		2023-2026	578/QĐ-UBND 14/06/2023	124.391	87.712	1	87.700	35.000	1	52.700	1	UBND thị xã Sơn Tây	
39	Trường mầm non Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1		2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/12/2023	139.853	101.727	1	60.000	0	1	60.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Dự kiến điều chỉnh tăng KHV trung hạn 18 tỷ đồng
40	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	1		2024-2027	09/NQ-HĐND ngày 14/6/2023; 877/QĐ-UBND 11/6/2024	56.966	42.936	1	38.700	10.000	1	28.700		UBND thị xã Sơn Tây	
41	Xây dựng Trường tiểu học Viên Sơn (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1		2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023	132.587	89.500	1	60.000	0	1	30.000		UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến tháng 7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
42	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Sơn Lộc	1		2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 875/QĐ-UBND 11/6/2024	111.002	85.079	1	75.800	25.000	1	50.800		UBND thị xã Sơn Tây	
43	Mở rộng và xây dựng nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS Trung Hưng	1		2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/12/2023; 876/QĐ-UBND 11/6/2024	84.884	67.551	1	50.000	20.000	1	30.000		UBND thị xã Sơn Tây	
44	Xây dựng Trường THCS Cổ Đông	1		2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; Duyệt DA 250/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	150.285	119.934	1	103.000	50.000	1	53.000		UBND thị xã Sơn Tây	Dự kiến điều chỉnh tăng KHV trung hạn 12 tỷ đồng
45	Trường tiểu học xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	1		2023-2025	7615/QĐ-UBND 23/11/2022	61.566	43.781	1	45.695	43.750	1	1.945	1	UBND huyện Quốc Oai	
46	TH Ngọc Liệp		1	2024-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022	28.607	23.277	1	23.270	0	1	23.270	1	UBND huyện Quốc Oai	
47	Trường Tiểu học Đồng Quang A, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1		2023-2026	4890/QĐ-UBND 20/10/2023	63.777	52.195	1	52.190	21.200	1	30.990	1	UBND huyện Quốc Oai	
48	Trường Tiểu học Đồng Quang B, huyện Quốc Oai		1	2023-2025	4891/QĐ-UBND 20/10/2023	34.297	26.708	1	26.700	9.000	1	17.700	1	UBND huyện Quốc Oai	
49	TH Yên Sơn		1	2024-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 26/NQ-HĐND 15/12/2023	43.767	29.214	1	29.210	0	1	29.210		UBND huyện Quốc Oai	
50	TH Đông Yên A		1	2023-2025	19/NQ-HĐND 15/12/2022	41.810	32.940	1	32.440	0	1	32.440	1	UBND huyện Quốc Oai	
51	TH Thị trấn Quốc Oai A		1	2023-2025	1753/QĐ-UBND 05/4/2024	24.525	19.772	1	20.500	7.000	1	13.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
52	Trường THCS Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai		1	2023-2025	4889/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	36.701	24.256	1	24.200	20.000	1	4.200	1	UBND huyện Quốc Oai	
53	THCS Thị trấn Quốc Oai	1		2023-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022	136.586	93.725	1	93.500	0	1	93.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
54	THCS Cấn Hữu		1	2023-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	35.967	28.838	1	28.500	0	1	28.500	1	UBND huyện Quốc Oai	
55	Trường THCS Đông Yên, huyện Quốc Oai	1		2024-2026	3874/QĐ-UBND 16/8/2023	58.920	48.422	1	42.600	30.000	1	12.600	1	UBND huyện Quốc Oai	
56	Xây dựng trường tiểu học Phú Cường khu B	1		2023-2025	9911/QĐ-UBND 12/12/2022; 7759/QĐ-UBND 14/11/2023; 934/QĐ-UBND 27/11/2023	76.343	57.918	1	53.998	35.000	1	18.998	1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến tháng 7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
57	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Đình		1	2023-2025	2813/QĐ-UBND 19/6/2019; 7332/QĐ-UBND 31/10/2023	23.292	19.617	1	19.610	10.000	1	9.610	1	UBND huyện Sóc Sơn	
58	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bắc Sơn		1	2022-2025	3190/QĐ-UBND 31/5/23	41.219	28.271	1	28.200	10.000	1	18.200	1	UBND huyện Sóc Sơn	
59	THCS Hồng kỳ		1	2024-2026	61/NQ-HĐND 25/4/2023	43.133	29.000	1	28.900	0	1	28.900		UBND huyện Sóc Sơn	
60	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Phú		1	2025	3296 02/6/2023	11.520		1	9.740	9.000	1	740	1	UBND huyện Sóc Sơn	
61	Xây dựng phân hiệu 2 trường THCS Nguyễn Du	1		2022-2024	9912/QĐ-UBND 12/12/2022;	86.898	63.742	1	67.800	35.000	1	32.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
62	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	1		2022-2024	4513/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; 4240/QĐ-UBND ngày 06/6/2022; 7285/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	46.649	40.731	1	40.730	37.500	1	3.230	-	UBND huyện Thạch Thất	
63	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1		2022-2024	4492/QĐ-UBND ngày 01/11/2021; 7284/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	80.948	63.234	1	62.300	60.500	1	1.800	-	UBND huyện Thạch Thất	
64	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	1		2022-2024	4504/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 3844/QĐ-UBND ngày 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND ngày 11/8/2022; 7290/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	90.089	61.155	1	61.150	60.000	1	1.150	-	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến tháng 7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
65	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	1		2022-2024	4501/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 7301/QĐ-UBND ngày 31/10/2023; 8664/QĐ-UBND Ngày 15/12/2023	77.380	59.398	1	59.390	57.000	1	2.390	-	UBND huyện Thạch Thất	
66	Xây mới 20 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ Trường Mầm non Phú Kim	1		2022-2024	4503/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 7289/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	74.356	54.031	1	53.100	52.000	1	1.100	-	UBND huyện Thạch Thất	
67	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	1		2022-2025	2696/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 5037/QĐ-UBND ngày 01/7/2022; 7300/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	102.240	78.077	1	78.070	76.600	1	1.470	-	UBND huyện Thạch Thất	
68	Xây dựng mới trường Mầm non Lại Thượng	1		2022-2025	2698/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 6878/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; 7293/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	93.789	71.577	1	71.570	70.800	1	770	-	UBND huyện Thạch Thất	
69	Cải tạo, xây mới Trường THCS Chuyên Mỹ		1	2022-2024	1246/QĐ-UBND 15/3/2022	38.079	32.324	1	32.300	29.000	1	3.300		UBND huyện Phú Xuyên	
70	Cải tạo, xây mới trường THCS thị trấn Phú Xuyên		1	2022-2024	1984/QĐ-UBND 31/5/2023	39.252	27.572	1	35.300	28.000	1	2.318		UBND huyện Phú Xuyên	
71	Trường mầm non Long Xuyên		1	2022-2024	NQ số 21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	60.000	48.000	1	10.400	0	1	10.400	1	UBND huyện Phúc Thọ	Dự kiến điều chỉnh tăng KHV trung hạn 24 tỷ đồng
72	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Vân Phúc (điểm thôn Lầy)	1		2023-2025	01/NQ-HĐND ngày 26/5/2023	97.305	60.000	1	60.000	0	1	60.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
73	Trường mầm non Ngọc Tảo		1	2024-2026	NQ số 03/NQ-HĐND ngày 05/02/2024	130.000	119.500	1	119.500	0	1	119.500	1	UBND huyện Phúc Thọ	
74	Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai (khu A)	1		2022-2024	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND 5/2/2024; 985/QĐ-UBND 24/2/2024	49.296		1	40.020	16.000	1	24.020		UBND huyện Phúc Thọ	
75	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9)	1		2023-2025	NQ số 01/NQ-HĐND ngày 26/5/2023	74.468	51.000	1	50.600	0	1	50.600	1	UBND huyện Phúc Thọ	
76	Trường Mầm Non Thanh Đa (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1		2024-2027	NQ số 21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	115.000	95.000	1	95.000	0	1	95.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	
77	Xây dựng mới trường THCS Vân Phúc (giai đoạn 2) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1		2024-2027	Duyệt DA2212/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	100.000	81.244	1	100.000	25.000	1	55.000		UBND huyện Phúc Thọ	
78	MN Tân Hòa		1	2024-2026	634/QĐ-UBND 06/03/2024	13.409	11.176	1	12.000	6.000	1	6.000	1	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến tháng 7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
79	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Đông Yên B, huyện Quốc Oai		1	2022-2025	4473/QĐ-UBND 10/6/2022	44.804	36.593	1	37.662	36.500	1	1.162	1	UBND huyện Quốc Oai	
80	MN Phú Mãn		1	2024-2025	04/NQ-HĐND 30/3/2023	30.228	24.032	1	23.750	0	1	23.750	1	UBND huyện Quốc Oai	
81	MN Nghĩa Hương		1	2023-2025	1755/QĐ-UBND 05/4/2024	14.950	13.032	1	19.000	7.000	1	6.031	1	UBND huyện Quốc Oai	
82	MN Cộng Hòa		1	2022-2024	26/NQ-HĐND 15/11/2021; 04/NQ-HĐND 08/4/2024	14.986	12.560	1	17.930	0	1	17.930	1	UBND huyện Quốc Oai	
83	Trường mầm non Văn Võ		1	2023-2024	8086/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	34.595	1.647	1	29.000	27.800	1	1.200		UBND huyện Chương Mỹ	
84	Trường mầm non Đông Phương Yên	1		2023-2025	7176/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	88.579	63.001	1	66.600	29.000	1	37.600		UBND huyện Chương Mỹ	
85	Trường mầm non Xuân Mai		1	2023-2024	10/NQ-HĐND ngày 02/7/2022; 2678/QĐ-UBND 27/5/2024	21.437	17.081	1	8.000	5.000	1	3.000		UBND huyện Chương Mỹ	
86	Trường mầm non Hữu Văn		1	2023-2024	6582/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	31.312	25.405	1	15.300	10.000	1	5.300	1	UBND huyện Chương Mỹ	
87	Trường tiểu học Đại Yên		1	2023-2024	5906/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	13.407	11.176	1	11.100	10.000	1	1.100	1	UBND huyện Chương Mỹ	
88	Trường THCS Thụy Hương		1	2022-2024	số 24/HĐND ngày 15/07/2021; 1008/QĐ-UBND 02/6/2022	51.496		1	42.726	41.800	1	926		UBND huyện Chương Mỹ	
89	Trường THCS Đông Phương Yên	1		2023-2025	6580/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	63.937	53.631	1	53.400	20.000	1	33.400	1	UBND huyện Chương Mỹ	
90	Trường THCS Lam Điền		1	2023-2025	6581/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	25.507	20.554	1	20.554	10.000	1	10.554	1	UBND huyện Chương Mỹ	
91	Trường THCS Thủy Xuân Tiên		1	2023-2024	6692/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	23.551	19.242	1	18.600	10.000	1	8.600	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến tháng 7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
92	Trường THCS Trần Phú	1		2023 - 2025	6523/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	57.189	46.565	1	45.800	20.000	1	25.800	1	UBND huyện Chương Mỹ	
93	Trường mầm non Song Phượng	1		2023-2026	3455/QĐ-UBND 15/5/2023	114.750	85.304	1	85.000	35.000	1	50.000	1	UBND huyện Đan Phượng	
94	Trường tiểu học Đan Phượng B	1		2023-2026	3407/QĐ-UBND 11/5/2023	132.787	98.142	1	98.000	47.000	1	51.000		UBND huyện Đan Phượng	
95	Trường THCS Tô Hiến Thành; hạng mục: Cải tạo 2 khối nhà cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng		1	2023-2026	7267/QĐ-UBND 06/11/2023	21.917	17.583	1	16.660	10.000	1	6.660	1	UBND huyện Đan Phượng	
96	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Nhuế, xã Kim Chung	1			7373/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	83.074	58.679	1	46.000	26.000	1	20.000		UBND huyện Đông Anh	
97	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	1		2022-2025	15264/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169.383	122.764	1	122.000	120.000	1	2.000		UBND huyện Đông Anh	
98	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dưỡng	1		2021-2025	3989/QĐ-UBND 15/7/2020; 9082/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	127.944	96.921	1	96.774	74.100	1	22.674	1	UBND huyện Đông Anh	
99	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	1		Sau 2020	11188/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	111.232	98.569	1	98.569	70.000	1	28.569		UBND huyện Đông Anh	
100	Xây dựng trường tiểu học Đông Dư, huyện Gia Lâm	1		2024-2025	13/NQ-HĐND 14/12/2018 09/NQ-HĐND 12/07/2023 1374/QĐ-UBND	61.179	51.820	1	55.000	15.000	1	40.000	1	UBND huyện Gia Lâm	
101	Xây dựng mới trường mầm non An Khánh 3	1		2023-2026	13007/QĐ-UBND 31/10/2023	110.000		1	87.130	45.000	1	42.130		UBND huyện Hoài Đức	
102	Xây dựng thay thế Trường mầm non Vân Côn C	1		2022-2025	8772/QĐ-UBND 07/12/2022	105.582		1	111.390	52.000	1	59.390	1	UBND huyện Hoài Đức	
103	Xây dựng Trường Tiểu học Đông La 2	1		2024-2027	12/NQ-HĐND 27/6/2023	135.961	104.000	1	83.000	0	1	83.000		UBND huyện Hoài Đức	
104	Xây dựng trường THCS Di Trạch	1		2022-2025	12495/QĐ-UBND 10/10/2023	176.091		1	30.000	20.000	1	10.000	1	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến tháng 7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
105	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	1		2023-2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023; 7296/QĐ-UBND 30/11/2023	134.330	107.020	1	106.590	75.000	1	31.590	1	UBND huyện Mê Linh	
106	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bồng Mạc), xã Liên Mạc	1		2023-2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023	111.502	95.285	1	95.200	85.000	1	10.200	1	UBND huyện Mê Linh	
107	Xây mới trường MN Quang Minh	1		2023-2026	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 815/QĐ-UBND 01/3/2024	132.651	98.152	1	98.240	25.000	1	73.152	1	UBND huyện Mê Linh	
108	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	1		2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023;	163.358	124.637	1	124.000	90.000	1	34.000	1	UBND huyện Mê Linh	
109	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tráng Việt, xã Tráng Việt	1		2022-2025	3421/QĐ-UBND 30/5/2023; 6972/QĐ-UBND 23/11/2023	85.554	70.773	1	70.770	47.000	1	23.770	1	UBND huyện Mê Linh	
110	Xây dựng mới trường THCS Quang Minh	1		2024-2026		180.000	140.000	1	88.000	0	1	88.000		UBND huyện Mê Linh	
111	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	1		2021-2025	2555QĐ-UBND 26/10/2021	129.528	94.516	1	94.516	89.900	1	4.616	1	UBND huyện Mỹ Đức	
112	Trường mầm non An Mỹ		1	2023-2025	3037/QĐ-UBND 03/10/2023	14.980	13.186	1	13.500	5.000	1	8.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
113	Trường mầm non Tế Tiêu		1	2023-2025	số 3723/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	14.980	13.450	1	18.000	0	1	14.480	1	UBND huyện Mỹ Đức	
114	Trường mầm non Mỹ Thành		1	2023-2025	3722/QĐ-UBND 08/11/2023	14.964	13.500	1	13.500	0	1	13.500	1	UBND huyện Mỹ Đức	
115	Trường tiểu học Đại Hưng	1		2023-2026	645/QĐ-UBND 14/4/2023; 3474/QĐ-UBND 25/10/2023	70.000	59.819	1	59.710	30.000	1	29.710	1	UBND huyện Mỹ Đức	
116	Trường tiểu học Hương Sơn C		1	2023-2025	CT- 2507/QĐ-UBND 25/8/2023; BCNCKT 680/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	24.000	18.233	1	21.600	7.000	1	11.233	1	UBND huyện Mỹ Đức	
117	Xây dựng trường Mầm non Kim Sơn, huyện Gia Lâm	1		2021-2023	25/NQ-HĐND 30/10/2020	76.295	51.418	1	41.100	0	1	41.100	1	UBND huyện Gia Lâm	
118	Xây dựng trường THCS xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	1		2023-2026	03/NQ-HĐND 02/6/2023; 4943/QĐ-UBND 28/11/2023	83.621	68.847	1	55.700	20.000	1	35.700	1	UBND huyện Gia Lâm	
119	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Thượng Lâm	1		2024-2025	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022	72.816	61.893	1	61.894	0	1	61.894	1	UBND huyện Mỹ Đức	
120	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hợp Thanh B	1		2024-2025	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022	74.980	59.984	1	59.984	0	1	59.984	1	UBND huyện Mỹ Đức	
121	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Hương Sơn.		1	2023-2025	BCNCKT số 2217/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	30.000	24.533	1	24.060	5.000	1	19.060	1	UBND huyện Mỹ Đức	
122	Trường tiểu học Hồng Minh		1	2023-2025	3162/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	24.302	20.636	1	20.636	10.000	1	10.636	1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến tháng 7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
123	Trường Tiểu học Nam Triều		1	2023-2025	1805/QĐ-UBND ngày 9/5/2023	32.167	27.342	1	27.342	10.000	1	17.342	1	UBND huyện Phú Xuyên	
124	Trường THCS Nam Triều	1		2022-2024	5146/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	46.612	38.200	1	38.200	15.000	1	23.200	1	UBND huyện Phú Xuyên	
125	Trường THCS Châu Can (vùng ảnh hưởng nhà máy xử lý rác Châu Can thành phố Hà Nội)	1		2023-2025	2669/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	48.327	41.078	1	41.078	10.000	1	31.078	1	UBND huyện Phú Xuyên	
126	Cải tạo xây mới trường THCS Phúc Tiến		1	2023-2025	NQ 10/NQ-HĐND ngày 14/7/2022	41.494	33.195	1	33.195	0	1	33.195	1	UBND huyện Phú Xuyên	
127	Trường THCS Phượng Dực	1		2022-2024	NQ 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	69.226	50.000	1	50.000	0	1	50.000	1	UBND huyện Phú Xuyên	
128	Xây dựng, mở rộng trường mầm non Trạch Mỹ Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	1		2022-2026	NQ số 17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; số 03/NQ-HĐND ngày 05/02/2024	105.100	73.570	1	73.570	0	1	73.570		UBND huyện Phúc Thọ	
129	Cải tạo trường Tiểu học Hiệp Thuận		1	2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	28.665		1	22.932	8.000	1	14.932		UBND huyện Phúc Thọ	
130	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Thọ Lộc		1	2024-2026	988/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	38.838		1	31.767	10.000	1	21.767		UBND huyện Phúc Thọ	
131	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Trạch Mỹ Lộc		1	2024-2026	994/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	13.357		1	10.715	4.000	1	6.715		UBND huyện Phúc Thọ	
132	Cải tạo trường Tiểu học Vân Nam		1	2024-2026	984/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	26.343		1	21.448	8.000	1	13.448		UBND huyện Phúc Thọ	
133	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Vân Phúc		1	2024-2026	992/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.778		1	13.460	5.000	1	8.460		UBND huyện Phúc Thọ	
134	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Xuân Đình	1		2024-2026	987/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	47.003		1	38.225	15.000	1	23.225		UBND huyện Phúc Thọ	
135	Cải tạo trường Tiểu học Hát Môn		1	2024-2026	989/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	43.436		1	35.376	15.000	1	20.376		UBND huyện Phúc Thọ	
136	Cải tạo trường Tiểu học Vân Hà		1	2024-2026	990/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.580		1	13.539	5.000	1	8.539		UBND huyện Phúc Thọ	
137	Xây mới nhà đa năng trường THCS Hiệp Thuận		1	2024-2025	18/NQ-HĐND ngày 03/11/2021	14.659	11.727	1	11.727	0	1	11.727	1	UBND huyện Phúc Thọ	
138	Xây dựng, mở rộng trường THCS Phụng Thượng	1		2023-2025	Đuyệt DA 2254/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	70.866	55.145	1	59.000	17.000	1	38.000	1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến tháng 7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
139	Trường THCS Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội		1	2022-2025	04/NQ-HĐND 30/3/2023	24.592	19.716	1	10.000	0	1	10.000	1	UBND huyện Quốc Oai	
140	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Xuân Thu		1	2023-2025	45/NQ-HĐND 30/8/2022	14.982	12.835	1	12.800	0	1	12.800	1	UBND huyện Sóc Sơn	
141	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Chàng Sơn	1		2022-2026	4449/QĐ-UBND ngày 17/6/2022; 2836/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	70.149	52.139	1	52.139	13.000	1	39.139	1	UBND huyện Thạch Thất	
142	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ trường THCS Thạch Xá	1		2023-2025	861/QĐ-UBND ngày 21/02/2024	74.615	52.954	1	50.000	20.000	1	30.000	1	UBND huyện Thạch Thất	
143	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ Trường THCS Chàng Sơn	1		2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 2514/QĐ-UBND 17/5/2024	84.987	65.215	1	40.000	15.000	1	25.000	-	UBND huyện Thạch Thất	
144	Xây dựng mới trường mầm non Tam Hưng A (điểm trường thôn Song Khê)		1	2024-2025	NQ 04/NQ-HĐND 20/3/2023; 3218/QĐ-UBND 12/4/2024	48.500	38.084	1	40.000	18.000	1	20.000	1	UBND huyện Thanh Oai	
145	Xây mới trường tiểu học Hữu Hòa (cơ sở 2)	1		2022-2024	179/QĐ-UBND ngày 19/01/2022; 5159/QĐ-UBND 16/10/2023	142.883	102.623	1	102.600	33.000	1	69.600	1	UBND huyện Thanh Trì	
146	Xây dựng trường tiểu học Lưu Hoàng đạt chuẩn quốc gia – Mức độ 2, huyện Ứng Hòa, Tp. Hà Nội		1	2023-2025	5009-13/9/2023	40.000	31.143	1	31.143	15.000	1	16.143	1	UBND huyện Ứng Hoà	
147	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	2023-2025	7536-24/11/2023	45.793	37.033	1	37.033	17.000	1	20.033	1	UBND huyện Ứng Hoà	
148	Xây dựng trường tiểu học Quảng Phú Cầu chuẩn quốc gia – mức độ 2	1		2024-2026	02/NQ-HDND ngày 10/4/2024	87.000	64.967	1	50.563	0	1	50.563		UBND huyện Ứng Hoà	
149	Xây dựng trường tiểu học Vạn Thái đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội		1	2023-2025	4969/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	33.500	28.314	1	27.814	8.000	1	19.814	1	UBND huyện Ứng Hoà	
150	Nhà đa năng, nhà chức năng 2 tầng 6 phòng, trường tiểu học xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội		1	2023-2025	4712-25/8/2023	23.209	19.741	1	19.740	5.900	1	13.840	1	UBND huyện Ứng Hoà	
151	Xây dựng trường THCS Đại Cường đạt chuẩn mức độ 2		1	2023-2025	964/QĐ-UBND 27/9/2022	14.731		1	12.146	7.500	1	4.646	1	UBND huyện Ứng Hoà	
152	Xây dựng trường THCS Đại Hùng đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, TP. HN		1	2023-2025	7940/QĐ-UBND 08/12/2023	30.000		1	23.643	7.500	1	16.143	1	UBND huyện Ứng Hoà	
153	Xây dựng Trường THCS Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.		1		NQ 02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024	44.000	37.970	1	37.000	0	1	37.000	1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến tháng 7/2024	Dự kiến KHV NSTP hỗ trợ năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV		Số DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
154	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Sơn Công đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội		1	2024-2026	24/NQ-HĐND ngày 16/12/2023	27.906	22.813	1	22.813	0	1	22.813		UBND huyện Ứng Hoà	
155	Xây dựng Trường mầm non Hoàng Liệt tại ô đất C1/NT3 (NT-II.7.3)	1		2024-2027	3180/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	135.092	113.349	1	96.851	50.000	1	46.851		UBND quận Hoàng Mai	
156	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất C1/TH2 (TH-III.15.2)	1		2024-2027	3179/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	303.700	256.709	1	242.988	90.000	1	152.988		UBND quận Hoàng Mai	
157	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất F4/TH2 (TH2)	1		2024-2027	3182/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	295.026	249.261	1	221.191	87.000	1	134.191		UBND quận Hoàng Mai	
158	Xây dựng Trường Tiểu học tại ô đất D4/TH1 phường Trần Phú	1		2024-2027	3183/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	228.075	199.304	1	199.000	49.000	1	150.000		UBND quận Hoàng Mai	
159	Xây dựng Trường Tiểu học Yên Sở tại ô C3/TH2	1		2024-2027	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 2324/QĐ-UBND 22/5/2024	326.925	223.322	1	219.000	50.000	1	169.000		UBND quận Hoàng Mai	
160	Xây dựng Trường THCS tại ô đất D4/TH2, phường Trần Phú	1		2024-2027	3184/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	248.955	220.004	1	220.000	55.000	1	165.000		UBND quận Hoàng Mai	

Phụ lục 3.8

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 đã duyệt	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2024	KHV năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	KHV		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
	TỔNG CỘNG	**18**			**210.348**	**177.761**	**157.710**	**40.000**	**74.400**	**18**	**83.310**	**17**	
-	***Dự án chuyển tiếp***	***10***			***118.892***	***99.435***	***98.250***	***40.000***	***74.400***	***10***	***23.850***	***10***	
-	***Dự án mới năm 2025***	***8***			***91.456***	***78.326***	***59.460***			***8***	***59.460***	***7***	
I	**Huyện Mê Linh**	**1**			**9.200**	**7.820**	**6.600**			**1**	**6.600**	**1**	
a	**Dự án chuyển tiếp**												
b	**Dự án mới năm 2025**	**1**			**9.200**	**7.820**	**6.600**			**1**	**6.600**	**1**	
1	Trạm y tế xã Thạch Đà	1	2024-2026	03/NQ-HĐND 09/4/2024	9.200	7.820	6.600			1	6.600	1	UBND huyện Mê Linh
II	**Huyện Mỹ Đức**	**4**			**49.738**	**42.326**	**42.040**	**13.000**	**40.400**	**4**	**1.640**	**4**	
a	**Dự án chuyển tiếp**	**4**			**49.738**	**42.326**	**42.040**	**13.000**	**40.400**	**4**	**1.640**	**4**	
1	Xây mới trạm y tế xã An Tiến	1	2021-2023	2236/QĐ-UBND 24/9/2021; 113a/QĐ-UBND 19/1/2012	10.000	8.434	8.140		8.000	1	140	1	UBND huyện Mỹ Đức
2	Trạm y tế xã Đại Hưng	1	2022-2024	4070/QĐ-UBND 03/11/2022; 956/QĐ-UBND 24/5/2023	10.000	8.656	8.600	5.300	8.300	1	300	1	UBND huyện Mỹ Đức

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 đã duyệt	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2024	KHV năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	KHV		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*
3	Trạm y tế xã Hợp Tiến	1	2022-2024	4071/QĐ-UBND 03/11/2022; 598/QĐ-UBND 31/3/2023	14.950	12.759	12.800	7.700	12.200	1	600	1	UBND huyện Mỹ Đức
4	Trạm y tế xã Hợp Thanh	1	2021-2023	2557/QĐ-UBND 26/10/2021; 3293/QĐ-UBND 31/8/2022	14.788	12.477	12.500		11.900	1	600	1	UBND huyện Mỹ Đức
b	**Dự án mới năm 2025**												
III	**Huyện Phúc Thọ**	**1**			**4.200**	**3.570**	**3.360**			**1**	**3.360**	**1**	
a	**Dự án chuyển tiếp**												
b	**Dự án mới năm 2025**	**1**			**4.200**	**3.570**	**3.360**			**1**	**3.360**	**1**	
1	Trung tâm y tế huyện Phúc Thọ	1			4.200	3.570	3.360			1	3.360	1	UBND huyện Phúc Thọ
IV	**Huyện Quốc Oai**	**5**			**62.083**	**50.922**	**49.660**	**13.500**	**15.500**	**5**	**34.160**	**4**	
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**40.307**	**33.997**	**33.160**	**13.500**	**15.500**	**3**	**17.660**	**3**	
1	Xây dựng Trạm y tế xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai	1	2023-2025	2740/QĐ-UBND 07/6/2023	12.028	10.610	9.300		2.000	1	7.300	1	UBND huyện Quốc Oai
2	Trạm y tế thị trấn Quốc Oai	1	2024-2025	921/QĐ-UBND 15/3/2024	8.372	6.926	7.400	3.500	3.500	1	3.900	1	UBND huyện Quốc Oai
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Quốc Oai	1	2023-2025	5154/QĐ-UBND 27/10/2023	19.907	16.461	16.460	10.000	10.000	1	6.460	1	UBND huyện Quốc Oai
b	**Dự án mới năm 2025**	**2**			**21.776**	**16.925**	**16.500**			**2**	**16.500**	**1**	
1	Trạm y tế xã Sài Sơn	1	2024-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022	10.597	8.596	8.500			1	8.500	1	UBND huyện Quốc Oai
2	Trạm y tế xã Tân Phú	1	2023-2025	19/NQ-HĐND 15/12/2022	11.179	8.329	8.000			1	8.000		UBND huyện Quốc Oai

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 đã duyệt	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2024	KHV năm 2025		CTHT 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL+TB				Số DA	KHV		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
V	**Huyện Sóc Sơn**	**3**			**46.553**	**41.680**	**30.100**	**8.000**	**8.000**	**3**	**22.100**	**3**	
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**10.573**	**8.955**	**8.950**	**8.000**	**8.000**	**1**	**950**	**1**	
1	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa trung tâm	1	2023-2025	7696/QĐ-UBND 10/11/2023	10.573	8.955	8.950	8.000	8.000	1	950	1	UBND huyện Sóc Sơn
b	**Dự án mới năm 2025**	**2**			**35.980**	**32.725**	**21.150**			**2**	**21.150**	**2**	
1	Trạm y tế thị trấn Sóc Sơn	1	2023-2024	01/NQ-HĐND 09/4/2024	14.500	12.325	5.050			1	5.050	1	UBND huyện Sóc Sơn
2	Cải tạo, nâng cấp Phòng khám đa khoa Xuân Giang, Minh Phú	1	2023-2024	56/NQ-HĐND 21/12/2022	21.480	20.400	16.100			1	16.100	1	UBND huyện Sóc Sơn
VI	**Huyện Thạch Thất**	**1**			**8.774**	**6.902**	**6.900**	**5.500**	**6.500**	**1**	**400**	**1**	
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**8.774**	**6.902**	**6.900**	**5.500**	**6.500**	**1**	**400**	**1**	
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Kim Quan	1	2023-2025	8116/QĐ-UBND 31/10/2022	8.774	6.902	6.900	5.500	6.500	1	400	1	UBND huyện Thạch Thất
b	**Dự án mới năm 2025**												
VII	**Huyện Ứng Hòa**	**3**			**29.800**	**24.541**	**19.050**		**4.000**	**3**	**15.050**	**3**	
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**9.500**	**7.255**	**7.200**		**4.000**	**1**	**3.200**	**1**	
1	Nâng cấp, cải tạo, sữa chữa Trạm y tế xã Hòa Phú	1	2022-2024	393/QĐ-UBND 18/5/2022; 1352-26/12/2022	9.500	7.255	7.200		4.000	1	3.200	1	UBND huyện Ứng Hòa
b	**Dự án mới năm 2025**	**2**			**20.300**	**17.286**	**11.850**			**2**	**11.850**	**2**	
1	Phòng khám đa khoa Lưu Hoàng	1		1125/QĐ-UBND 14/10/2022	9.300	7.936	2.550			1	2.550	1	UBND huyện Ứng Hòa
2	Trạm y tế xã Đại Hùng	1	2022-2024	02/NQ-HĐND 21/3/2022	11.000	9.350	9.300			1	9.300	1	UBND huyện Ứng Hòa

Phụ lục 3.9

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG CỘNG	**232**			**6.349.935**	**5.103.640**	**4.602.668**	**2.214.415**	**232**	**2.388.253**	
	- Dự án chuyển tiếp	*212*			*5.559.972*	*4.543.031*	*4.271.618*	*2.214.415*	*212*	*2.057.203*	
	- Dự án mới	*20*			*789.963*	*560.609*	*331.050*		*20*	*331.050*	
I	**Dự án chuyển tiếp**	**212**			**5.559.972**	**4.543.031**	**4.271.618**	**2.214.415**	**212**	**2.057.203**	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung	1	2023-2025	1194/QĐ-UBND 04/11/2022	19.339	16.402	16.100	14.655	1	1.445	UBND thị xã Sơn Tây
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngọc Kiên, xã Cổ Đông	1	2023-2025	1137/QĐ-UBND 27/10/2022	15.929	13.164	13.100	12.780	1	320	UBND thị xã Sơn Tây
3	Tu bổ, tôn tao đền Măng Sơn	1	2024-2026	567/QĐ-UBND 12/6/2023	15.768	12.495	12.450	10.000	1	2.450	UBND thị xã Sơn Tây
4	Tu bổ, tôn tạo đền Vua Lê	1	2024-2026	1136/QĐ-UBND 26/10/2022	32.068	25.750	25.700	15.000	1	10.700	UBND thị xã Sơn Tây
5	Tu bổ, tôn tạo Đình Hồng Hậu	1	2023-2025	880/QĐ-UBND 31/8/2022	19.214	15.489	13.350		1	13.350	UBND thị xã Sơn Tây
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	1	2022-2025	1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	38.185	28.000	26.700	1	1.300	UBND huyện Ba Vì
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận An, xã Thái Hòa	1	2022-2024	1160/QĐ-UBND 11/3/2022	40.000	32.813	32.500	28.500	1	4.000	UBND huyện Ba Vì
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoài, xã Tiên Phong	1	2022-2024	1114/QĐ-UBND 07/3/2022	15.000	11.901	11.900	10.200	1	1.700	UBND huyện Ba Vì
9	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Đông, thị trấn Tây Đằng	1	2022-2024	5341/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	40.000	32.539	32.000	30.000	1	2.000	UBND huyện Ba Vì
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	1	2022-2024	1100/QĐ-UBND 04/3/2022	25.000	21.550	21.500	19.000	1	2.500	UBND huyện Ba Vì

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
11	Tu bổ tôn tạo Đình Quỳnh Lâm thôn Quỳnh Cao	1	2023-2025	9900/QĐ-UBND 15/11/20222;264/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	30.000	26.476	26.400	26.000	1	400	UBND huyện Ba Vì
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bằng Tạ, xã Cẩm Lĩnh	1	2023-2025	9696/QĐ-UBND 08/11/2022	25.000	21.653	21.600	8.500	1	13.100	UBND huyện Ba Vì
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu	1	2022-2024	9694/QĐ-UBND 08/11/2022	20.000	16.699	16.600	7.000	1	9.600	UBND huyện Ba Vì
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng	1	2022-2024	9697/QĐ-UBND 08/11/2022	25.000	21.131	21.100	7.500	1	13.600	UBND huyện Ba Vì
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bồ thị trấn Tây Đằng	1	2023-2025	6942/QĐ-UBND 09/11/2023	22.000	18.815	18.800	6.000	1	12.800	UBND huyện Ba Vì
16	Tu bổ tôn tạo Đình, Đền thôn Tân Phong	1	2023-2025	4906/QĐ-UBND 23/8/2023; 7488/QĐ-UBND 27/11/2023	35.000	30.889	30.800	20.000	1	10.800	UBND huyện Ba Vì
17	Tu bổ, tôn tạo chùa xóm 3, xã Minh Châu	1	2022-2025	1921/QĐ-UBND 08/5/2023	13.000	11.040	11.000	5.000	1	6.000	UBND huyện Ba Vì
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thứ, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6385/QĐ-UBND 19/10/2023	14.000	12.020	12.000	5.000	1	7.000	UBND huyện Ba Vì
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6499/QĐ-UBND 27/10/2023	25.000	21.079	21.000	6.000	1	15.000	UBND huyện Ba Vì
20	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	1	2022-2025	9830/QĐ-UBND 11/11/2022	44.821	38.296	38.000	30.000	1	8.000	UBND huyện Ba Vì
21	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	1	2023-2025	9739/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	25.500	25.500	20.000	1	5.500	UBND huyện Ba Vì
22	Tu bổ, tôn tạo Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	1	2022-2025	498/QĐ-UBND 20/02/2024	25.000	21.308	21.300	8.000	1	13.300	UBND huyện Ba Vì
23	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phúc Lâm, Miếu, Văn Chỉ thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	1	2023-2025	1995/QĐ-UBND 08/5/2024	30.000	25.219	10.000	6.000	1	4.000	UBND huyện Ba Vì

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vù thôn Yên Bồ	1	2023-2025	1033/QĐ-UBND 19/3/2024	35.000	28.814	10.000	6.000	1	4.000	UBND huyện Ba Vì
25	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu, xã Phú Sơn	1	2024-2026	824/QĐ-UBND 07/3/2024	20.000	17.349	7.500	4.000	1	3.500	UBND huyện Ba Vì
26	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	1	2023-2025	850/QĐ-UBND 11/3/2024	25.000	21.342	6.000	4.000	1	2.000	UBND huyện Ba Vì
27	Tu bổ, tôn tạo miếu Mục Thanh, xã Trung Hòa	1	2022-2024	8378/QĐ-UBND 11/11/2022	16.572	13.401	12.000	11.200	1	800	UBND huyện Chương Mỹ
28	Tu bổ, tôn tạo đình Long Châu Sơn, xã Phụng Châu	1	2022-2024	7472/QĐ-UBND 11/10/2022	17.553	14.231	12.500	11.630	1	870	UBND huyện Chương Mỹ
29	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ, xã Hồng Phong	1	2022-2024	8379/QĐ-UBND 11/11/2022	12.980	10.483	9.000	8.750	1	250	UBND huyện Chương Mỹ
30	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2022-2024	8381/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	13.985	11.314	10.000	8.500	1	1.500	UBND huyện Chương Mỹ
31	Tu bổ, tôn tạo đình Đồng Luân, xã Thượng Vực	1	2022-2024	8380/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.004	10.022	9.000	8.800	1	200	UBND huyện Chương Mỹ
32	Tu bổ, tôn tạo đền Trong Phương Bản, xã Phụng Châu	1	2022-2024	8087/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	7.260	5.625	5.000	4.000	1	1.000	UBND huyện Chương Mỹ
33	Tu bổ, tôn tạo Quán Miễu, xã Tiên Phương	1	2022-2024	8375/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.362	9.972	9.000	5.400	1	3.600	UBND huyện Chương Mỹ
34	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đông Sơn	1	2023-2025	8370/QĐ-UBND 11/11/2022	18.992	15.416	14.000	7.000	1	7.000	UBND huyện Chương Mỹ
35	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền	1	2022-2024	8373/QĐ-UBND 11/11/2022	24.111	19.278	19.200	10.500	1	8.700	UBND huyện Chương Mỹ
36	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương	1	2023-2025	7473/QĐ-UBND 11/11/2022	19.422	15.806	14.000	7.000	1	7.000	UBND huyện Chương Mỹ
37	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2024	7134/QĐ-UBND 13/11/2023	25.826	20.668	19.000	10.000	1	9.000	UBND huyện Chương Mỹ
38	Đầu tư xây dựng khu trưng bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại di tích Chùa Trầm	1	2023-2026	6680/QĐ-UBND 24/10/2023	183.825	146.601	145.000	35.000	1	110.000	UBND huyện Chương Mỹ
39	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trầm, xã Phụng Châu	1	2023-2026	7167/QĐ-UBND 14/11/2023	92.032	74.561	65.000	20.000	1	45.000	UBND huyện Chương Mỹ

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
40	Tu bổ, tôn tạo chùa Trăm gian, xã Tiên Phương	1	2023-2026	2648/QĐ-UBND 19/5/2023; 2742/QĐ-UBND 25/5/2023	88.576	73.715	73.700	25.000	1	48.700	UBND huyện Chương Mỹ
41	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ Hội, xã Tân Lập	1	2023-2025	6512/QĐ-UBND 06/10/2023	19.883	16.152	16.000	10.000	1	6.000	UBND huyện Đan Phượng
42	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Tiến, xã Trung Châu; hạng mục: Đại bái và các hạng mục phụ trợ	1	2023-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 5902/QĐ-UBND 14/9/2023	12.980	10.686	10.600	6.000	1	4.600	UBND huyện Đan Phượng
43	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đông Khê, xã Đan Phượng	1	2023-2025	2991/QĐ-UBND 19/4/2023	19.813	15.997	15.900	6.000	1	9.900	UBND huyện Đan Phượng
44	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bồng Lai, xã Hồng Hà	1	2024-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 1061/QĐ-UBND 07/02/2024	14.993	13.224	12.000	4.000	1	8.000	UBND huyện Đan Phượng
45	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ	1	2022-2025	6404/QĐ-UBND 29/9/2023	37.375	31.402	30.566	15.000	1	15.566	UBND huyện Đan Phượng
46	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạc Quả, xã Dục Tú	1	2022-2024	13482/QĐ-UBND 02/11/2022	31.098	23.837	23.800	18.000	1	5.800	UBND huyện Đông Anh
47	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng	1	2022-2025	7695/QĐ-UBND 23/6/2022	52.131	46.344	45.000	31.000	1	14.000	UBND huyện Đông Anh
48	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	2022-2024	7324/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	92.337	73.971	70.000	55.000	1	15.000	UBND huyện Đông Anh
49	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chài (giai đoạn 2)	1	2024-2026	CT - 6555/QĐ-UBND ngày 03/8/2023; DA-342/QĐ-UBND 16/01/2024	34.985	26.972	25.000	10.000	1	15.000	UBND huyện Đông Anh
50	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GĐ2)	1	2024-2027	CT- 15039/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; DA - 872/QĐ-UBND 02/02/2024	63.328	51.860	50.000	15.000	1	35.000	UBND huyện Đông Anh
51	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lễ Pháp	1	2022-2025	15276/QĐ-UBND 07/12/2022	29.131	23.053	21.000	15.000	1	6.000	UBND huyện Đông Anh

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
52	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tó, xã Uy Nỗ	1	2022-2025	12592/QĐ-UBND 14/10/2022	32.989	26.198	25.000	15.000	1	10.000	UBND huyện Đông Anh
53	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	1	2022-2024	12593/QĐ-UBND 14/10/2022	27.864	22.165	22.000	10.000	1	12.000	UBND huyện Đông Anh
54	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	1	2024-2025	1687/QĐ-UBND 05/3/2024	34.892	27.000	25.000	10.000	1	15.000	UBND huyện Đông Anh
55	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2022-2024	15412/QĐ-UBND 08/12/2022	28.463	21.791	21.700	15.000	1	6.700	UBND huyện Đông Anh
56	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	1	2024-2026	3091/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	26.111	20.121	15.000	6.000	1	9.000	UBND huyện Đông Anh
57	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	1	2024-2026	3697/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	6.669	5.374	5.000	1.500	1	3.500	UBND huyện Đông Anh
58	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng, xã Đại Mạch	1	2024-2026	4785/QĐ-UBND 24/5/2024	23.175	19.402	9.000	5.000	1	4.000	UBND huyện Đông Anh
59	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu, xã Cổ Loa	1	2023-2025	9785/QĐ-UBND 31/10/2023	28.822	24.210	10.000	5.000	1	5.000	UBND huyện Đông Anh
60	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thượng, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 5263/QĐ-UBND 14/12/2023	32.212	26.412	22.000	6.500	1	15.500	UBND huyện Gia Lâm
61	Tu bổ, tôn tạo đình - chùa Hoàng Xá, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 4937/QĐ-UBND 27/11/2023	23.152	18.840	15.500	5.500	1	10.000	UBND huyện Gia Lâm
62	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Bản, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 239/QĐ-UBND 10/01/2024	20.451	16.540	12.000	3.500	1	8.500	UBND huyện Gia Lâm
63	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ Thôn, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 4942/QĐ-UBND 28/11/2023	15.335	12.322	8.000	3.500	1	4.500	UBND huyện Gia Lâm
64	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Phương Bảng, xã Song Phương	1	2023-2025	3151/QĐ-UBND 02/8/2022	16.536	13.224	12.800	10.300	1	2.500	UBND huyện Hoài Đức
65	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Đại tôn họ Nguyễn, xã Sơn Đồng	1	2023-2025	9113/QĐ-UBND 31/12/2021	9.959	8.423	8.000	6.600	1	1.400	UBND huyện Hoài Đức

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
66	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	1	2021-2023	6301/QĐ-UBND 30/11/2021	10.903	8.788	6.400	5.000	1	1.400	UBND huyện Hoài Đức
67	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Rừng (Cảnh Linh Tự, xã Tiền Yên)	1	2024-2026	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 677/QĐ-UBND 06/3/2024	42.007	36.020	36.000	15.000	1	21.000	UBND huyện Hoài Đức
68	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái	1	2022-2024	7044/QĐ-UBND 02/11/2022	13.594	11.576	9.800	5.000	1	4.800	UBND huyện Hoài Đức
69	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	1	2023-2025	6553/QĐ-UBND 4/10/2022	24.809	21.687	19.000	10.000	1	9.000	UBND huyện Hoài Đức
70	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	1	2023-2025	1858/QĐ-UBND 01/6/2022	17.678	15.077	14.000	7.000	1	7.000	UBND huyện Hoài Đức
71	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhạ Phúc Tự)	1	2023-2026	13006/QĐ-UBND 31/10/2023	53.648	26.610	26.600	16.000	1	10.600	UBND huyện Hoài Đức
72	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Côn	1	2023-2025	12496/QĐ-UBND 10/10/2023	25.702	21.847	16.800	7.000	1	9.800	UBND huyện Hoài Đức
73	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Di Trạch, xã Di Trạch (giai đoạn 2)	1	2023-2026	13314/QĐ-UBND 14/11/2023	18.470	15.028	14.000	7.000	1	7.000	UBND huyện Hoài Đức
74	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bảo Phúc, thị trấn Trạm trôi – giai đoạn 2	1	2023-2026	12547/QĐ-UBND 12/10/2023	43.016	37.755	32.000	12.000	1	20.000	UBND huyện Hoài Đức
75	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	1	2023-2026	133/QĐ-UBND 07/02/2023	16.853	14.069	13.000	10.000	1	3.000	UBND huyện Hoài Đức
76	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiền Yên	1	2023-2026	8033/QĐ-UBND 23/11/2022	32.954	27.943	25.000	10.000	1	15.000	UBND huyện Hoài Đức
77	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cát Ngòi, xã Cát Quế	1	2023-2025	1745/QĐ-UBND 26/5/2022	14.162	11.918	11.300	8.600	1	2.700	UBND huyện Hoài Đức
78	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Dụ xã An Thượng	1	2023-2025	5652; 13/10/2021 12301/QĐ-UBND 28/9/2023	15.858	13.260	13.000	12.000	1	1.000	UBND huyện Hoài Đức
79	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sung, xã Vân Côn	1	2023-2025	758/QĐ-UBND 11/3/2022	18.739	16.400	14.000	13.000	1	1.000	UBND huyện Hoài Đức

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
80	Tu bổ, tôn tạo di tích Võ chỉ Quế Dương, xã Dương Liễu	1	2023-2025	14563/QĐ-UBND 30/12/2022	12.940	10.520	9.000	5.000	1	4.000	UBND huyện Hoài Đức
81	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngãi Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	1	2023-2026	1880/QĐ-UBND 09/5/2024	31.774	25.391	14.000	8.000	1	6.000	UBND huyện Hoài Đức
82	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3142/QĐ-UBND 20/5/2023	36.213	29.781	29.700	15.000	1	14.700	UBND huyện Mê Linh
83	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2024-2027	6881/QĐ-UBND 15/11/2023	50.587	41.632	41.600	20.000	1	21.600	UBND huyện Mê Linh
84	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2024-2026	806/QĐ-UBND 01/3/2024	25.601	20.285	20.200	10.000	1	10.200	UBND huyện Mê Linh
85	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 29/3/2022; 852/QĐ-UBND 06/3/2023	11.102	8.845	8.800	5.000	1	3.800	UBND huyện Mê Linh
86	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	1	2024-2026	3391/QĐ-UBND 29/5/2023	31.642	25.293	25.200	10.000	1	15.200	UBND huyện Mê Linh
87	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3412/QĐ-UBND 30/5/2023	27.982	23.388	23.300	10.000	1	13.300	UBND huyện Mê Linh
88	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3341/QĐ-UBND 25/5/2023	33.082	27.134	27.100	10.000	1	17.100	UBND huyện Mê Linh
89	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3343/QĐ-UBND 25/5/2023	38.675	33.525	33.500	10.000	1	23.500	UBND huyện Mê Linh
90	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn, xã Kim Hoa	1	2024-2026	3099/QĐ-UBND 16/5/2023	38.265	30.613	30.600	10.000	1	20.600	UBND huyện Mê Linh
91	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3143/QĐ-UBND 20/5/2023	25.963	21.085	21.000	10.000	1	11.000	UBND huyện Mê Linh
92	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giai Lạc, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 801/QĐ-UBND 29/02/2024	32.522	27.217	26.400	10.000	1	16.400	UBND huyện Mê Linh
93	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thái Lai, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2024-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 800/QĐ-UBND 29/02/2024	48.859	39.853	39.800	10.000	1	29.800	UBND huyện Mê Linh

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
94	Đền Cống Hạ, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	3876/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	10.000	8.447	8.400	7.500	1	900	UBND huyện Mỹ Đức
95	Đình Phú Hữu, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	1690/QĐ-UBND 22/6/2023	30.000	24.047	24.000	9.000	1	15.000	UBND huyện Mỹ Đức
96	Đình Phúc khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	887/QĐ-UBND 16/5/2023	20.000	15.860	15.800	11.000	1	4.800	UBND huyện Mỹ Đức
97	Chùa Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3547/QĐ-UBND 30/10/2023	34.189	27.503	27.500	8.000	1	19.500	UBND huyện Mỹ Đức
98	Đình Tảo Khê, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	266/QĐ-UBND 23/02/2023	20.000	16.500	16.500	10.000	1	6.500	UBND huyện Mỹ Đức
99	Quán Đoài, xã Xuy Xá (quán Đông Đoài)	1	2022-2025	2422/QĐ-UBND 15/8/2023	30.073	24.507	24.500	20.000	1	4.500	UBND huyện Mỹ Đức
100	Đình Thượng Thôn (Đình Thượng Tuy Lai), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3476/QĐ-UBND 25/10/2023	32.250	24.207	24.200	9.000	1	15.200	UBND huyện Mỹ Đức
101	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh), xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 25/8/2023; 3809/QĐ-UBND 15/11/2023; 670/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	36.000	30.000	30.000	15.500	1	14.500	UBND huyện Mỹ Đức
102	Quán Trê, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	13.486	13.400	5.000	1	8.400	UBND huyện Mỹ Đức
103	Đình làng Cầu, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3878/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	15.763	15.700	5.000	1	10.700	UBND huyện Mỹ Đức
104	Đền Hưng Nông	1	2023-2025	3350/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.747	15.400	7.500	1	7.900	UBND huyện Mỹ Đức
105	Đền An Duyệt	1	2023-2025	3349/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.167	15.100	7.500	1	7.600	UBND huyện Mỹ Đức
106	Đền Thượng Tiết	1	2023-2025	3546/QĐ-UBND 30/10/2023	20.000	17.143	17.100	7.000	1	10.100	UBND huyện Mỹ Đức
107	Chùa Khánh Long (chùa Áng Hạ), xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	4133/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	20.000	16.967	16.900	6.500	1	10.400	UBND huyện Mỹ Đức

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
108	Chùa thôn Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	5011/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	20.000	15.620	15.500	5.000	1	10.500	UBND huyện Mỹ Đức
109	Đền Vân Mộng, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3879/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	32.679	32.500	11.000	1	21.500	UBND huyện Mỹ Đức
110	Chùa Hàm Long (chùa Khê Bộ), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3875/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	33.068	33.000	11.000	1	22.000	UBND huyện Mỹ Đức
111	Quán Ông/Đền Thông, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3855/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	40.000	32.365	32.300	11.000	1	21.300	UBND huyện Mỹ Đức
112	Đền La Mai, xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2889/QĐ-UBND 06/6/2024	7.000	5.559	5.500	2.000	1	3.500	UBND huyện Mỹ Đức
113	Tu bổ, tôn tạo Đình Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2444/QĐ-UBND 23/5/2024	26.000	19.513	22.000	6.000	1	16.000	UBND huyện Mỹ Đức
114	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Triều, xã Nam Triều	1	2022-2024	6058/QĐ-UBND 14/11/2023	18.402	14.813	14.800	5.000	1	9.800	UBND huyện Phú Xuyên
115	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sảo Thượng	1	2023-2024	5434/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	19.590	17.371	17.300	7.000	1	10.300	UBND huyện Phú Xuyên
116	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ, thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên	1	2023-2024	5183/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	19.961	15.462	15.000	7.000	1	8.000	UBND huyện Phú Xuyên
117	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng, thôn Giẽ Thượng, xã Phú Yên	1	2023-2024	5208/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	18.619	14.916	14.000	7.000	1	7.000	UBND huyện Phú Xuyên
118	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phượng Vũ, xã Phượng Dực	1	2024-2025	740/QĐ-UBND 27/02/2024	25.345	19.976	19.000	10.000	1	9.000	UBND huyện Phú Xuyên
119	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm	1	2024-2025	2903/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	18.932	15.060	13.000	5.000	1	8.000	UBND huyện Phú Xuyên
120	Tu bổ tôn tạo di tích đình Lưu Xá, xã Phú Túc	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 709/QĐ-UBND 21/02/2024	21.305	14.648	14.000	7.000	1	7.000	UBND huyện Phú Xuyên
121	Tu bổ, tôn tạo miếu Lưu Xá, xã Phú Túc	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 774/QĐ-UBND 29/02/2024	13.023	9.527	9.500	5.000	1	4.500	UBND huyện Phú Xuyên
122	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vĩnh Hạ, xã Khai Thái	1	2024-2025	2075/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	17.913	14.860	14.800	5.000	1	9.800	UBND huyện Phú Xuyên

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
123	Tu bổ tôn tạo di tích đình Thủy Trú, xã Bạch Hạ	1	2023-2025	3426/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	23.000	18.566	18.200	7.000	1	11.200	UBND huyện Phú Xuyên
124	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tri Thủy, xã Tri Thuỷ	1	2023-2025	2076/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	22.000	18.127	18.000	6.000	1	12.000	UBND huyện Phú Xuyên
125	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Ngải Khê	1	2024-2025	1247/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	28.613	23.224	23.000	10.000	1	13.000	UBND huyện Phú Xuyên
126	Tu bổ, tôn tạo di tích đền bà Ả Lanh	1	2.024	2512/QĐ-UBND 05/6/2024	14.773	9.964	11.000	5.000	1	6.000	UBND huyện Phú Xuyên
127	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Đông, xã Khai Thái	1	2024-2025	2835/QĐ-UBND 19/6/2024	15.000	12.405	12.000	5.000	1	7.000	UBND huyện Phú Xuyên
128	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Lộc, xã Sen Phương	1	2020-2024	2531/QĐ-UBND 10/7/2023	23.381	20.667	20.480	19.000	1	1.480	UBND huyện Phúc Thọ
129	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiệp Lộc, xã Hiệp Thuận	1	2022-2024	3080/QĐ-UBND 11/8/2022	16.985	13.678	13.500	13.000	1	500	UBND huyện Phúc Thọ
130	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bảo Vệ, xã Long Xuyên	1	2023-2025	4867/QĐ-UBND 27/10/2023	11.467	9.609	8.400	7.000	1	1.400	UBND huyện Phúc Thọ
131	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ	1	2023-2025	4872/QĐ-UBND 27/10/2023	16.658	13.776	13.300	6.500	1	6.800	UBND huyện Phúc Thọ
132	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Cốc	1	2023-2025	4873/QĐ-UBND 27/10/2023	29.224	24.197	23.800	9.000	1	14.800	UBND huyện Phúc Thọ
133	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ân Phú, xã Xuân Đỉnh	1	2023-2025	3228/QĐ-UBND 24/8/2023	23.719	19.917	18.000	6.500	1	11.500	UBND huyện Phúc Thọ
134	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Giáo Hạ, xã Ngọc Tảo	1	2023-2025	995/QĐ-UBND 24/02/2024	21.371	17.371	17.300	6.000	1	11.300	UBND huyện Phúc Thọ
135	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thuần Mỹ, xã Trạch Mỹ Lộc	1	2023-2025	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 967/QĐ-UBND 23/02/2024	19.636	15.809	15.800	6.000	1	9.800	UBND huyện Phúc Thọ
136	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sen Chiểu, xã Sen Phương	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 15/12/2022; 879/QĐ-UBND 16/02/2024	23.569	19.254	19.000	7.000	1	12.000	UBND huyện Phúc Thọ
137	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hương Vĩnh, xã Ngọc Tảo	1	2023-2025	4299/QĐ-UBND 29/9/2023	22.613	19.182	19.100	7.000	1	12.100	UBND huyện Phúc Thọ

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
138	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nứa, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1789/QĐ-UBND 26/5/2022	26.114	21.306	21.300	8.000	1	13.300	UBND huyện Phúc Thọ
139	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ân Phú xã Xuân Đình	1	2023-2025	3117/QĐ-UBND 16/8/2023	24.078	20.119	20.100	7.000	1	13.100	UBND huyện Phúc Thọ
140	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cung Sơn, xã Tích Giang	1	2022-2024	3109/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	8.307	6.946	6.000	2.000	1	4.000	UBND huyện Phúc Thọ
141	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ba Giai, xã Tam Hiệp	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 19/12/2023	12.683	10.179	10.100	4.000	1	6.100	UBND huyện Phúc Thọ
142	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tuy Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	4320/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	17.900	14.386	14.300	5.000	1	9.300	UBND huyện Phúc Thọ
143	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Phần	1	2024-2026	996/QĐ-UBND 24/02/2024	27.493	22.650	22.600	8.000	1	14.600	UBND huyện Phúc Thọ
144	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lục Xuân xã Võng Xuyên	1	2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	14.845	11.920	11.900	4.000	1	7.900	UBND huyện Phúc Thọ
145	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Doanh Bằng, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1790/QĐ-UBND 26/5/2023	11.622	8.415	8.400	3.000	1	5.400	UBND huyện Phúc Thọ
146	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Quế Lâm, xã Hiệp Thuận	1	2023-2025	3424/QĐ-UBND 30/8/2023	11.569	9.792	9.700	3.000	1	6.700	UBND huyện Phúc Thọ
147	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kỳ Úc, thị trấn Phúc Thọ	1	2023-2025	3590/QĐ-UBND 08/9/2023	17.715	15.128	15.000	5.000	1	10.000	UBND huyện Phúc Thọ
148	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Hát Môn	1	2023-2025	4748/QĐ-UBND 28/10/2023	49.095	41.583	41.500	15.000	1	26.500	UBND huyện Phúc Thọ
149	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Phương Độ, xã Sen Phương	1	2024-2026	997/QĐ-UBND 24/02/2024	17.138	14.236	14.000	4.000	1	10.000	UBND huyện Phúc Thọ
150	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Độ, xã Sen Phương	1	2024-2026	970/QĐ-UBND 23/02/2024	27.339	22.783	22.700	6.500	1	16.200	UBND huyện Phúc Thọ
151	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Triệu Xuyên, xã Long Xuyên	1	2023-2025	3591/QĐ-UBND 08/9/2023	25.889	21.979	21.900	10.000	1	11.900	UBND huyện Phúc Thọ
152	Tu tôn tạo di tích đình Quán Hạ (Quán dưới), xã Đồng Quang	1	2023-2025	4893/QĐ-UBND 20/10/2023	20.753	17.582	17.500	10.000	1	7.500	UBND huyện Quốc Oai
153	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cù Sơn Trung, xã Yên Sơn	1	2023-2025	4894/QĐ-UBND 20/10/2023	18.709	15.244	15.200	10.000	1	5.200	UBND huyện Quốc Oai

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
154	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tình Lam, xã Đại Thành	1	2023-2025	4892/QĐ-UBND 20/10/2023	23.083	19.621	19.500	10.000	1	9.500	UBND huyện Quốc Oai
155	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Nội, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	4704/QĐ-UBND 13/10/2023	19.652	15.594	14.500	10.000	1	4.500	UBND huyện Quốc Oai
156	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng (Quán trên) xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2022 - 2024	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 5872/QĐ-UBND 27/11/2023	14.851	11.842	11.800	5.000	1	6.800	UBND huyện Quốc Oai
157	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Văn Quang (chùa Hưng Phúc), xã Nghĩa Hương	1	2022 - 2024	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 5613/QĐ-UBND 13/11/2023	21.617	18.390	18.300	8.000	1	10.300	UBND huyện Quốc Oai
158	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thông Đạt, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 5598/QĐ-UBND 08/11/2023	35.870	29.226	28.700	8.000	1	20.700	UBND huyện Quốc Oai
159	Tu bổ tôn tạo di tích đình Cấn Hạ, xã Cấn Hữu	1	2023-2025	4897/QĐ-UBND 20/10/2023	21.427	18.430	12.000	4.000	1	8.000	UBND huyện Quốc Oai
160	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Mục, xã Hòa Thạch	1	Hết năm 2025	43/QĐ-UBND 12/01/2023; 7582/QĐ-UBND 29/12/2023	21.677	19.444	10.350	5.000	1	5.350	UBND huyện Quốc Oai
161	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bái Nội, xã Liệp Tuyết	1	2023-2025	5599/QĐ-UBND 08/11/2023	32.802	27.171	25.000	5.000	1	20.000	UBND huyện Quốc Oai
162	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hạ Hòa, xã Tân Phú	1	2023-2025	3448/QĐ-UBND 11/6/2024	23.885	16.305	16.400	8.000	1	8.400	UBND huyện Quốc Oai
163	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	1	2023-2025	7695/QĐ-UBND 10/11/2023	35.400	29.446	29.400	15.000	1	14.400	UBND huyện Sóc Sơn
164	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	1	2022-2026	3181/QĐ-UBND 30/5/2023	33.206	26.941	26.900	15.000	1	11.900	UBND huyện Sóc Sơn
165	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu	1	2022-2026	9914/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.734	17.700	10.000	1	7.700	UBND huyện Sóc Sơn
166	Tu bổ, tôn tạo đền Cả, xã Đông Xuân	1	2022-2026	3182/QĐ-UBND 30/5/2023	28.280	22.875	22.800	12.000	1	10.800	UBND huyện Sóc Sơn
167	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân	1	2022-2026	9913/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.729	17.500	10.000	1	7.500	UBND huyện Sóc Sơn

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
168	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1	2023-2025	6872/QĐ-UBND 12/10/2023	20.900	17.319	17.300	10.000	1	7.300	UBND huyện Sóc Sơn
169	Tu bổ, tôn tạo Đình Lương Phúc, xã Việt Long	1	2021-2024	8107/QĐ-UBND 13/10/2022; 5136/QĐ-UBND 17/8/2023	21.412	17.463	17.400	15.000	1	2.400	UBND huyện Sóc Sơn
170	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Môn, xã Hiền Ninh	1	2023-2025	7768/QĐ-UBND 15/11/2023	15.317	12.162	12.000	10.000	1	2.000	UBND huyện Sóc Sơn
171	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Trung, xã Đức Hòa	1	2023-2026	880/QĐ-UBND 07/02/2024	20.239	15.681	15.500	10.000	1	5.500	UBND huyện Sóc Sơn
172	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đồng Trúc	1	2022-2024	8104/QĐ-UBND 31/10/2022	35.000	28.117	26.400	18.000	1	8.400	UBND huyện Thạch Thất
173	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cần Kiệm	1	2022-2024	7731/QĐ-UBND 26/10/2022; 257/QĐ-BQLDA 12/5/2023	28.000	23.296	23.290	22.300	1	990	UBND huyện Thạch Thất
174	Tu bổ, tôn tạo Đình Hữu Bằng	1	2023-2025	8742/QĐ-UBND 15/11/2022	43.600	35.458	35.000	31.000	1	4.000	UBND huyện Thạch Thất
175	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng	1	2022-2024	8741/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	25.000	20.095	20.000	10.000	1	10.000	UBND huyện Thạch Thất
176	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Chàng Sơn	1	2022-2024	8527/QĐ-UBND 14/11/2022	14.925	11.918	11.900	8.000	1	3.900	UBND huyện Thạch Thất
177	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thấp, xã Hạ Bằng	1	2023-2025	8973/QĐ-UBND 22/11/2022; 391/QĐ-BQLDA 03/7/2023	25.952	22.228	22.200	20.000	1	2.200	UBND huyện Thạch Thất
178	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên xã Thạch Xá	1	2022-2024	707/QĐ-UBND 01/3/2023	18.000	14.932	14.932	13.000	1	1.932	UBND huyện Thạch Thất
179	Tu bổ, tôn tạo Đình Đại Đồng	1	2023-2025	7599/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	19.997	15.777	15.700	7.500	1	8.200	UBND huyện Thạch Thất
180	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	1	2023-2025	1348/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	26.250	21.248	21.000	10.500	1	10.500	UBND huyện Thạch Thất
181	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	1	2023-2025	8271/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	23.832	19.039	19.000	9.500	1	9.500	UBND huyện Thạch Thất

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
182	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Long Cảnh xã Kim Quan	1	2024-2025	8270/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	24.500	19.586	19.500	9.500	1	10.000	UBND huyện Thạch Thất
183	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Khánh, xã Lại Thượng	1	2024-2025	782/QĐ-UBND 05/02/2024	22.800	18.877	18.000	6.000	1	12.000	UBND huyện Thạch Thất
184	Tu bổ, tôn tạo di tích đình thôn Bến xã Dị Nậu	1	2022-2024	8787/QĐ-UBND 17/11/2022	18.000	14.303	14.300	7.000	1	7.300	UBND huyện Thạch Thất
185	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Minh Kha, xã Bình Minh	1	2022-2023	827/QĐ-UBND 11/3/2022; 667/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	20.000	16.870	15.800	9.300	1	6.500	UBND huyện Thanh Oai
186	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nga My Thượng, xã Thanh Mai	1	2022-2024	6702/QĐ-UBND 24/11/2022; 667/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	52.000	46.000	46.000	18.200	1	27.800	UBND huyện Thanh Oai
187	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Úc Lý (Vĩnh Quang Tự) xã Thanh Vân	1	2023-2025	11937/QĐ-UBND 01/11/2023	83.600	70.227	70.200	50.000	1	20.200	UBND huyện Thanh Oai
188	Tu bổ tôn tạo di tích đình Rùa Thượng, xã Thanh Thuỳ	1	2023-2025	1679/QĐ-UBND 29/02/2024	20.000	14.253	14.200	10.000	1	4.200	UBND huyện Thanh Oai
189	Tu bổ tôn tạo di tích đình Sinh Quả, xã Bình Minh	1	2023-2025	13291/QĐ-UBND 18/12/2023	22.800	19.050	19.000	13.000	1	6.000	UBND huyện Thanh Oai
190	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Bạch Nao, xã Thanh Văn	1	2023-2025	1799/QĐ-UBND 02/3/2024	19.000	16.132	16.100	11.000	1	5.100	UBND huyện Thanh Oai
191	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Áng Phao, xã Cao Dương	1	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 484/QĐ-UBND 20/01/2024	28.773	23.560	23.500	10.000	1	13.500	UBND huyện Thanh Oai
192	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	1	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 13596/QĐ-UBND 28/12/2023	22.221	18.068	18.000	11.000	1	7.000	UBND huyện Thanh Oai

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
193	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 1798/QĐ-UBND 02/3/2024	24.000	20.174	20.000	10.000	1	10.000	UBND huyện Thanh Oai
194	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Cũ (Miếu Đồng cũ) xã Dân Hoà	1	2023-2025	11259/QĐ-UBND 27/10/2023	15.000	12.936	12.900	9.000	1	3.900	UBND huyện Thanh Oai
195	Tu bổ tôn tạo di tích đình Đàn Viên, xã Cao Viên	1	2023-2025	12008/QĐ-UBND 03/11/2023	15.000	12.561	12.500	9.000	1	3.500	UBND huyện Thanh Oai
196	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vân Đồng, xã Xuân Dương	1	2023-2025	11074/QĐ-UBND 18/10/2023	15.000	12.516	12.500	9.000	1	3.500	UBND huyện Thanh Oai
197	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín	1	2022-2024	5666/QĐ-UBND 07/11/2022	40.662	33.233	33.200	20.000	1	13.200	UBND huyện Thường Tín
198	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bầu Bỏi, thôn Cầu Bầu, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hoà	1	2022-2024	815/QĐ-UBND 22/8/2022	28.000	24.904	17.000	10.000	1	7.000	UBND huyện Ứng Hòa
199	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hoà	1	2022-2024	813/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	29.000	23.302	17.000	10.000	1	7.000	UBND huyện Ứng Hòa
200	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức	1	2022-2024	945/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	21.000	17.030	14.000	10.000	1	4.000	UBND huyện Ứng Hòa
201	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bặt Ngõ, đình Chung, Ba thôn Bặt, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà	1	2022-2024	626/QĐ-UBND 20/6/2022	24.000	20.376	20.300	10.000	1	10.300	UBND huyện Ứng Hòa
202	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Bặt Chùa (quán Đống Dạ), xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà	1	2022-2025	627/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.540	12.500	10.000	1	2.500	UBND huyện Ứng Hòa
203	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bài Lâm Hạ, xã Hồng Quang	1	2023-2025	3367/QĐ-UBND 21/6/2023	25.000	19.957	19.900	10.000	1	9.900	UBND huyện Ứng Hòa
204	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phổ Am, xã Đại Cường	1	2023-2025	1020/QĐ-UBND 06/3/2024	34.719	28.457	28.400	15.000	1	13.400	UBND huyện Ứng Hòa
205	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cảnh Linh Tự, xã Sơn Công	1	2022-2025	629/QĐ-UBND 20/6/2022	20.021	17.152	17.100	10.000	1	7.100	UBND huyện Ứng Hòa

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
206	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Nội Xá, xã Vạn Thái	1	2023-2025	3662/QĐ-UBND 30/6/2023	24.800	20.053	20.000	10.000	1	10.000	UBND huyện Ứng Hòa
207	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vũ Nội, xã Liên Bạt	1	2022-2024	1144/QĐ-UBND 18/10/2022	13.815	11.024	11.000	7.000	1	4.000	UBND huyện Ứng Hòa
208	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phí Trạch, xã Phương Tú	1	2022-2025	628/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.611	12.600	6.000	1	6.600	UBND huyện Ứng Hòa
209	Tu bổ, tôn tạo, di tích đền Trung Thượng, xã Đại Hùng	1	2023-2025	1015/QĐ-UBND 06/3/2024	20.000	16.791	16.700	10.000	1	6.700	UBND huyện Ứng Hòa
210	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hoà	1	2023-2024	7945/QĐ-UBND 08/12/2023	26.000	20.660	16.000	8.000	1	8.000	UBND huyện Ứng Hòa
211	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Ấm, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà	1	2023-2025	1207/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	29.304	23.872	16.000	14.000	1	2.000	UBND huyện Ứng Hòa
212	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lưu Khê, xã Liên Bạt	1	2022-2024	625/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.629	12.600	8.000	1	4.600	UBND huyện Ứng Hòa
II	**Dự án mới**	**20**			**789.963**	**560.609**	**331.050**		**20**	**331.050**	
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	1	2022-2025	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	180.329	85.966	50.000		1	50.000	UBND thị xã Sơn Tây
2	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lăng Ngô Quyền	1	2024-2027	26/NQ-HĐND 14/12/2023	102.261	61.237	11.900		1	11.900	UBND thị xã Sơn Tây
3	Bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử Thành cổ Sơn Tây (Hạng mục: Khu tổng đốc phủ, nhà binh và sân vườn, cổng thành phía Đông) (Giai đoạn 1) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	218.704	182.506	72.500		1	72.500	UBND thị xã Sơn Tây
4	Tu bổ tôn tạo khu di tích Miếu Mèn, xã Cam Thượng	1		06/NQ-HĐND 26/4/2023	60.000	51.000	51.000		1	51.000	UBND huyện Ba Vì
5	Tu bổ, tôn tạo di tích lăng đá Huệ Linh xã Lại Yên	1	2023-2025	CT- 2319; 31/5/2019	6.602	5.612	5.000		1	5.000	UBND huyện Hoài Đức
6	Đền Phúc khê	1	2022-2024		35.000	29.750	29.000		1	29.000	UBND huyện Mỹ Đức

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB			Số DA	Kế hoạch vốn	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
7	Đình Thượng Lâm	1	2022-2024		18.000	17.000	17.000		1	17.000	UBND huyện Mỹ Đức
8	Đình Bột Xuyên	1	2022-2024		20.000	17.000	17.000		1	17.000	UBND huyện Mỹ Đức
9	Đình Đông Bình	1	2023-2025		6.000	5.100	5.100		1	5.100	UBND huyện Mỹ Đức
10	Đền Trinh Tiết (Đền Giếng)	1	2023-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022; CT-3038/QĐ-UBND 03/10/2023	3.000	2.500	2.500		1	2.500	UBND huyện Mỹ Đức
11	Đền Thượng (Quán Trúc)	1	2023-2025		5.000	4.250	4.250		1	4.250	UBND huyện Mỹ Đức
12	Tu bổ tôn tạo Miếu Phong Triều	1	2023-2025	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 28/4/2022	18.648	13.473	13.000		1	13.000	UBND huyện Phú Xuyên
13	Đình Cấn Thượng	1	2022 - 2024	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	37.289	32.170	32.000		1	32.000	UBND huyện Quốc Oai
14	Tu bổ, tôn tạo nhà thờ danh nhân Ngô Thì Nhậm, xã Tả Thanh Oai	1	2022-2024		12.786	10.100	6.000		1	6.000	UBND huyện Thanh Trì
15	Đền Nội Am, xã Liên Ninh	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	9.000	5.715	2.800		1	2.800	UBND huyện Thanh Trì
16	Chùa Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1	2022-2024		5.000	4.250	2.800		1	2.800	UBND huyện Thanh Trì
17	Chùa Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	14.279	5.835	2.800		1	2.800	UBND huyện Thanh Trì
18	Đình Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	15.523	10.967	2.000		1	2.000	UBND huyện Thanh Trì
19	Chùa Ứng Linh, xã Đại Áng	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	17.542	11.928	2.000		1	2.000	UBND huyện Thanh Trì
20	Đình Nhị Châu, xã Liên Ninh	1	2022-2024	32/NQ-HĐND 14/7/2023	5.000	4.250	2.400		1	2.400	UBND huyện Thanh Trì

Phụ lục 3.10

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC HẠ TẦNG KINH TẾ, NHÀ VĂN HOÁ THÔN

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 đã duyệt	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh T7/2024	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		CT HT 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB					Số DA	Số tiền		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
	Tổng số	**26**			**2.162.819**	**1.482.883**	**119.400**	**1.352.595**	**222.915**	**1.122.815**	**26**	**229.290**	**25**	
-	*Dự án chuyển tiếp*	*16*			*2.091.540*	*1.449.713*	*119.400*	*1.327.595*	*222.915*	*1.122.815*	*16*	*204.290*	*16*	
-	*Dự án mới năm 2025*	*10*			*71.279*	*33.170*		*25.000*			*10*	*25.000*	*9*	
I	**Ba Vì**	**1**			**40.000**	**34.072**		**33.500**		**33.000**	**1**	**500**	**1**	
I.1	***Dự án chuyển tiếp***	***1***			***40.000***	***34.072***		***33.500***		***33.000***	***1***	***500***	***1***	
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Vật Lại - Cẩm Lĩnh - Phú Sơn	1	2020-2022	6477/QĐ-UBND 30/10/2020; 3159/QĐ-UBND 5/6/2021	40.000	34.072		33.500		33.000	1	500	1	UBND huyện Ba Vì
I.2	***Dự án mới năm 2025***													
II	***Chương Mỹ***	**2**			**141.476**	**77.538**		**77.500**	**10.500**	**54.500**	**2**	**23.000**	**2**	
II.1	***Dự án chuyển tiếp***	***2***			***141.476***	***77.538***		***77.500***	***10.500***	***54.500***	***2***	***23.000***	***2***	
1	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2024	1055/QĐ-UBND 03/3/2022	51.707	28.400		28.400	400	19.400	1	9.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
2	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	49.138		49.100	10.100	35.100	1	14.000	1	UBND huyện Chương Mỹ

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 đã duyệt	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh T7/2024	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		CT HT 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB					Số DA	Số tiền		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
II.2	***Dự án mới năm 2025***	**1**			**9.764**	**2.500**		**2.500**			**1**	**2.500**	**1**	
1	Khu Tân Mai, Thị Trấn Xuân Mai	1	2021-2022	06/NQ-HĐND 18/5/2020	9.764	2.500		2.500			1	2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ
II	***Mê Linh***	**1**			**5.833**	**4.958**		**2.500**			**1**	**2.500**	**1**	
II.1	***Dự án chuyển tiếp***													
II.2	***Dự án mới năm 2025***	**1**			**5.833**	**4.958**		**2.500**			**1**	**2.500**	**1**	
1	Thôn Khê Ngoại 1, xã Văn Khê	1	2022-2024	37/NQ-HĐND 08/10/2021	5.833	4.958		2.500			1	2.500	1	UBND huyện Mê Linh
III	***Phú Xuyên***	**2**			**342.726**	**225.580**		**225.515**	**60.515**	**210.915**	**2**	**14.600**	**2**	
III.1	***Dự án chuyển tiếp***	***2***			***342.726***	***225.580***		***225.515***	***60.515***	***210.915***	***2***	***14.600***	***2***	
1	Đường trục phát triển kinh tế Văn Hoàng-Phượng Dực (nối từ TL429 đến đê sông Nhuệ)	1	2022-2025	5647/QĐ-UBND 02/11/2021; 2319/QĐ-UBND 17/5/2022	265.662	168.830		168.765	48.165	158.165	1	10.600	1	UBND huyện Phú Xuyên
2	Đường giao thông liên xã Bạch Hạ - Minh Tân (giai đoạn 2)	1	2022-2025	5672/QĐ-UBND 03/11/2021; 3278/QĐ-UBND 25/7/2022	77.064	56.750		56.750	12.350	52.750	1	4.000	1	UBND huyện Phú Xuyên
III.2	***Dự án mới năm 2025***													
IV	***Phúc Thọ***	**2**			**8.000**	**5.000**		**5.000**			**2**	**5.000**	**1**	
IV.1	***Dự án chuyển tiếp***													

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 đã duyệt	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh T7/2024	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		CT HT 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB					Số DA	Số tiền		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
IV.2	***Dự án mới năm 2025***	**2**			**8.000**	**5.000**		**5.000**			**2**	**5.000**	**1**	
1	Thôn Triệu Xuyên 3, Long Xuyên	1	2024-2026		4.000	2.500		2.500			1	2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ
2	Thôn 7, Sen Phương	1	2024-2026		4.000	2.500		2.500			1	2.500		UBND huyện Phúc Thọ
V	***Quốc Oai***	**2**			**375.192**	**304.645**	**119.400**	**185.100**	**23.500**	**100.500**	**2**	**84.600**	**2**	
V.1	***Dự án chuyển tiếp***	***2***			***375.192***	***304.645***	***119.400***	***185.100***	***23.500***	***100.500***	***2***	***84.600***	***2***	
1	Đường trục phát triển các xã vùng Bán sơn địa huyện Quốc Oai (tuyến ĐH 09 Phú Cát - Hoà Thạch - Đông Yên)	1	Hết năm 2025	5079/QĐ-UBND 29/10/2018; 3560/QĐ-UBND 12/9/2019; 7907/QĐ-UBND 30/12/2023	252.948	215.487	119.400	96.000		36.500	1	59.500	1	UBND huyện Quốc Oai
2	Xây dựng, hoàn chỉnh tuyến trục phía Tây Nam kết nối với huyện Hoài Đức và khu đô thị vệ tinh Hòa Lạc đoạn ĐH 02 đi ĐH 01 (Quốc Oai - Hòa Thạch)	1	2022-2025	2489/QĐ-UBND 05/4/2021; 4895/QĐ-UBND 20/10/2023	122.244	89.158		89.100	23.500	64.000	1	25.100	1	UBND huyện Quốc Oai
V.2	***Dự án mới năm 2025***	**2**			**16.878**	**10.012**		**5.000**			**2**	**5.000**	**2**	
1	Thôn Cấn Hạ, xã Cấn Hữu	1	2021-2022	26/NQ-HĐND 15/11/2021	9.015	7.512		2.500			1	2.500	1	UBND huyện Quốc Oai
2	Thôn Sài Khê, xã Sài Sơn	1	2021-2022		7.863	2.500		2.500			1	2.500	1	UBND huyện Quốc Oai

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 đã duyệt	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh T7/2024	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		CT HT 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB					Số DA	Số tiền		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
VI	***Sóc Sơn***	**2**			**19.504**	**5.000**		**5.000**			**2**	**5.000**	**2**	
VI.1	***Dự án chuyển tiếp***													
VI.2	***Dự án mới năm 2025***	**2**			**19.504**	**5.000**		**5.000**			**2**	**5.000**	**2**	
1	Thôn Tây Đoài - Xã Phù Lỗ	1	2024-2025	01/NQ-HĐND 09/4/2024	13.904	2.500		2.500			1	2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn
2	KDC Ba hàng - xã Xuân Giang	1	2024-2025	71/NQ-HĐND 05/10/2023	5.600	2.500		2.500			1	2.500	1	UBND huyện Sóc Sơn
VII	***Thạch Thất***	**1**			**340.668**	**173.561**		**173.500**	**74.400**	**144.400**	**1**	**29.100**	**1**	
VII.1	***Dự án chuyển tiếp***	***1***			***340.668***	***173.561***		***173.500***	***74.400***	***144.400***	***1***	***29.100***	***1***	
1	Xây dựng đường từ đường E Khu công nghệ cao Hòa Lạc đi Đại Lộ Thăng Long	1	2022-2025	4517/QĐ-UBND 04/11/2021; 6860/QĐ-UBND 16/9/2022	340.668	173.561		173.500	74.400	144.400	1	29.100	1	UBND huyện Thạch Thất
VII.2	***Dự án mới năm 2025***	**1**			**7.000**	**2.500**		**2.500**			**1**	**2.500**	**1**	
1	Thôn Cầu Liêu, xã Thạch Xá	1	2024-2025	06/NQ-HĐND 10/4/2024	7.000	2.500		2.500			1	2.500	1	UBND huyện Thạch Thất
VIII	***Thanh Oai***	**1**	**2.025**		**4.300**	**3.200**		**2.500**			**1**	**2.500**	**1**	
VIII.1	***Dự án chuyển tiếp***													

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 đã duyệt	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh T7/2024	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		CT HT 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB					Số DA	Số tiền		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
VIII.2	***Dự án mới năm 2025***	**1**	**2.025**		**4.300**	**3.200**		**2.500**			**1**	**2.500**	**1**	
1	Thôn Quếch, xã Bình Minh	1	2025		4.300	3.200		2.500			1	2.500	1	UBND huyện Thanh Oai
IX	***Ứng Hòa***	**7**			**738.682**	**549.267**		**547.480**	**44.000**	**509.500**	**7**	**37.490**	**7**	
IX.1	***Dự án chuyển tiếp***	*7*			***738.682***	***549.267***		***547.480***	***44.000***	***509.500***	*7*	***37.490***	*7*	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Cần Thơ-Xuân Quang đi Đông Lỗ (Giai đoạn 3), huyện Ứng Hòa	1	2021-2024	933/QĐ-UBND 09/11/2020; 374/QĐ-UBND 23/4/2021	130.000	106.564		103.700	20.000	100.500	1	3.200	1	UBND huyện Ứng Hòa
2	Đường trục kinh tế phía Bắc huyện Ứng Hoà	1	2021-2023	827/QĐ-UBND 24/08/2021; 167-21/3/2023	267.380	188.107		188.100		169.800	1	17.810	1	UBND huyện Ứng Hòa
3	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2024	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 04/10/2021	199.600	132.939		132.900	22.800	119.800	1	13.100	1	UBND huyện Ứng Hòa
4	Đường trục nội đồng Binh Thinh - Thu Hóa đi ra Tỉnh lộ 428, thôn Ngọc Động, xã Phương Tú	1	2021-2023	990/QĐ-UBND 14/10/2021; 366/QĐ-UBND 27/5/2022	45.000	37.827		37.800		37.400	1	400	1	UBND huyện Ứng Hòa

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 đã duyệt	Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh T7/2024	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn năm 2025		CT HT 2025	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB					Số DA	Số tiền		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*
5	Đường giao thông xã Quảng Phú Cầu đi xã Liên Bạt kết hợp kênh tưới tiêu	1	2021-2023	988/QĐ-UBND 14/10/2021; 131/QĐ-UBND 08/3/2022	44.900	40.119		40.100		38.500	1	1.600	1	UBND huyện Ứng Hòa
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Liên Bạt đi Trường Thịnh	1	2021-2024	1096/QĐ-UBND 29/10/2021; 580/QĐ-UBND 21/7/2022; 1035/QĐ-UBND 07/3/2024	22.957	19.360		20.580	1.200	20.500	1	80	1	UBND huyện Ứng Hòa
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Trường Thịnh đi Hoa Sơn	1	2021-2023	1095/QĐ-UBND 29/10/2021; 428/QĐ-UBND 10/6/2022	28.845	24.351		24.300		23.000	1	1.300	1	UBND huyện Ứng Hòa
IX.2	***Dự án mới năm 2025***													
X	***Sơn Tây***	**1**			**112.796**	**85.050**		**85.000**	**10.000**	**70.000**	**1**	**15.000**	**1**	
X.1	***Dự án chuyển tiếp***	***1***			***112.796***	***85.050***		***85.000***	***10.000***	***70.000***	***1***	***15.000***	***1***	
1	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đượng (khu vực thôn Lễ Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	85.050		85.000	10.000	70.000	1	15.000	1	UBND thị xã Sơn Tây

Phụ lục 3.11

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025 NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023			Đã phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã phân bổ/dự kiến đề xuất cập nhật. điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau kỳ họp HĐND TP tháng 7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ năm 2025	Trách nhiệm đối ứng của NS huyện giai đoạn 2024-2025		Dự án hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú: *Nêu rõ trường hợp xã thuộc đối tượng sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2023-2030; xã dự kiến nhập, điều chỉnh vào đơn vị hành chính khác;...*
				Số, ngày tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó:						Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025		
								NSTP hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
-																			
-	**TỔNG CỘNG**	**61**			**661.461**		**1.500**		**1.500**	**205.107**	**468.628**	**158.979**	**309.649**	**6.009**	**182.725**	**1**	**60**	**-**	
II	**Dự án mới 2024**	**29**			**293.763**					**172.136**	**250.846**	**158.979**	**91.867**	**2.009**	**40.508**	**1**	**28**	**-**	
1	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Sơn Đà	1	2024-2026	619/QĐ-UBND 26/2/2024	7.500					5.800	6.500	5.000	1.500		1.000		1	UBND huyện Ba Vì	DA đã được phân bổ KHV trung hạn nhưng thấp hơn định mức được BTV Thành ủy thống nhất chủ trương
2	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Đông	1	2024-2026	617/QĐ-UBND 26/2/2024	8.180					5.800	6.500	5.000	1.500		1.680		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Sơn	1	2024-2026	616/QĐ-UBND 26/2/2024	8.500					5.800	6.500	5.000	1.500		2.000		1	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Minh Châu	1	2024-2026	618/QĐ-UBND 26/2/2024	9.500					6.300	6.500	5.000	1.500		3.000		1	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tản Lĩnh	1	2024-2026	620/QĐ-UBND 26/2/2024	8.000					6.500	6.500	5.000	1.500		1.500		1	UBND huyện Ba Vì	
6	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cẩm Lĩnh	1	2024-2026	2823/QĐ-UBND 10/6/2024	8.720						6.500	4.000	2.500	500	1.720		1	UBND huyện Ba Vì	DA đã được dự nguồn nhưng thấp hơn định mức được BTV Thành ủy thống nhất chủ trương
7	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Minh Quang	1	2024-2026	2897/QĐ-UBND 13/6/2024	7.000						6.100	3.500	2.600	500	400		1	UBND huyện Ba Vì	
8	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Bột Xuyên	1	2023-2025	2728/QĐ-UBND 08/09/2023	6.200					5.533	5.533	5.331	202		667	1		UBND huyện Mỹ Đức	
9	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phù Lưu Tế	1	2023-2025	3555/QĐ-UBND 31/10/2023	6.700					6.500	6.500	5.651	849		200		1	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hương Sơn	1	2023 - 2025	954/QĐ-UBND 21/2/2024	8.110					6.500	6.500	4.000	2.500		1.610		1	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phùng Xá	1	2023 - 2025	956/QĐ-UBND 21/2/2024	8.760					6.500	6.500	4.000	2.500		2.260		1	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Tiến	1	2023 - 2025	955/QĐ-UBND 21/2/2024	9.150					6.500	6.500	4.000	2.500		2.650		1	UBND huyện Mỹ Đức	
13	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2024-2025	799/QĐ-UBND 29/2/2024	6.909					6.000	6.000	5.997	3	509			1	UBND huyện Mê Linh	
14	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Đông	1	2024-2026	233/QĐ-UBND 05/3/2024	6.500					5.200	5.200	3.000	2.200		1.300		1	UBND thị xã Sơn Tây	
15	Trụ sở làm việc của ban CHQS xã Nam Triều	1	2024-2026	771/QĐ-UBND 28/2/2024	13.954					13.954	13.954	7.000	6.954				1	UBND huyện Phú Xuyên	
16	Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Minh	1	2024-2026	769/QĐ-UBND 28/2/2024	10.937					10.937	10.937	6.000	4.937				1	UBND huyện Phú Xuyên	
17	Ban chỉ huy quân sự xã Khai Thái	1	2024-2026	765/QĐ-UBND 28/2/2024	12.598					12.598	12.598	6.000	6.598				1	UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023			Đã phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã phân bổ/dự kiến đề xuất cập nhật. điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau kỳ họp HĐND TP tháng 7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ năm 2025	Trách nhiệm đối ứng của NS huyện giai đoạn 2024-2025		Dự án hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú: *Nêu rõ trường hợp xã thuộc đối tượng sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2023-2030; xã dự kiến nhập, điều chỉnh vào đơn vị hành chính khác;....*
				Số, ngày tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó:						Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025		
								NSTP hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
18	Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Long	1	2024-2026	770/QĐ-UBND 28/2/2024	9.199					9.086	9.086	5.000	4.086		113		1	UBND huyện Phú Xuyên	
19	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Xuyên	1	2024-2026	768/QĐ-UBND 28/2/2024	14.460					14.000	14.000	7.000	7.000		460		1	UBND huyện Phú Xuyên	
20	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Minh	1	2024-2026	767/QĐ-UBND 28/2/2024	8.628					8.628	8.628	5.000	3.628				1	UBND huyện Phú Xuyên	
21	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tam Thuấn	1	2024-2025	1744/QĐ-UBND 15/4/2024 2904/QĐ-UBND 12/6/2024	10.552						9.110	7.000	2.110		1.442		1	UBND huyện Phúc Thọ	DA đã được dự nguồn nhưng thấp hơn định mức được BTV Thành ủy thống nhất chủ trương
22	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đan Phượng	1	2023-2025	1192/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	14.990					10.000	10.000	7.000	3.000		4.990		1	UBND huyện Đan Phượng	
23	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Hội	1	2024-2026	1191/QĐ-UBND 26/02/2024	14.500					10.000	10.000	7.000	3.000		4.500		1	UBND huyện Đan Phượng	
24	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ An	1	2024-2026	1193/QĐ-UBND 26/02/2024	14.867					10.000	10.000	7.000	3.000		4.867		1	UBND huyện Đan Phượng	
*	**Bổ sung**																		
25	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Võng Xuyên	1	2024-2026	927/QĐ-UBND 21/02/2024	13.600						12.316	7.000	5.316		1.284		1	UBND huyện Phúc Thọ	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Long Xuyên, Tích Giang, TT Phúc thọ
26	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Đa	1	2024-2025	908/QĐ-UBND 20/02/2024	13.512						12.328	7.000	5.328		1.184		1	UBND huyện Phúc Thọ	
27	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hiệp	1	2024-2025	898/QĐ-UBND 20/02/2024	10.537						9.756	7.000	2.756		781		1	UBND huyện Phúc Thọ	
28	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Tòng Bạt	1	2023-2025	2822/QĐ-UBND 10/6/2024	7.500						6.300	3.500	2.800	500	700		1	UBND huyện Ba Vì	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cam Thượng theo đề nghị của UBND huyện Ba Vì, Bộ Tư lệnh Thủ đô
29	Ban chỉ huy quân sự xã Tri Thuỷ	1	2024-2026	766/QĐ-UBND 28/2/2024	14.200						14.000	6.000	8.000		200		1	UBND huyện Phú Xuyên	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Phú Túc theo đề nghị của UBND Huyện và Bộ Tư lệnh Thủ đô
III	**Dự án mới 2025**	**32**			**367.698**		**1.500**		**1.500**	**32.971**	**217.782**		**217.782**	**4.000**	**142.216**		**32**	**-**	
a	***Đã phê duyệt chủ trương, phê duyệt dự án***	***28***			***309.019***		***1.500***		***1.500***	***32.971***	***181.282***		***181.282***	***4.000***	***120.037***		***28***	**-**	
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trân Chúc Sơn	1	2024-2025	15/NQ-HĐND 28/9/2023	12.709					6.500	6.500		6.500		6.209		1	UBND huyện Chương Mỹ	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023			Đã phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã phân bổ/dự kiến đề xuất cập nhật. điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau kỳ họp HĐND TP tháng 7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ năm 2025	Trách nhiệm đối ứng của NS huyện giai đoạn 2024-2025		Dự án hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú: *Nêu rõ trường hợp xã thuộc đối tượng sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2023-2030; xã dự kiến nhập, điều chỉnh vào đơn vị hành chính khác;...*
				Số, ngày tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó:						Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025		
								NSTP hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
2	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Lâm	1	2023-2025	16/NQ-HĐND 21/8/2023	11.270					6.500	6.500		6.500		4.770		1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Trụ sở làm việc Ban quân sự xã Tiền Yên, huyện Hoài Đức	1	2023-2025	170/QĐ-UBND 20/01/2016 04/NQ-HĐND	10.294		1.500		1.500	3.471	6.500		6.500		794		1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đức Giang	1	2024-2026	36/NQ-HĐND, 15/12/2021	13.405					5.000	6.500		6.500	1.500	5.405		1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Kim Chung	1	2024-2026	36/NQ-HĐND, 15/12/2021	13.564					5.000	6.500		6.500	1.500	5.564		1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Viên Sơn	1	2024-2026	05/NQ-HĐND 09/4/2024	6.894						5.200		5.200		1.694		1	UBND thị xã Sơn Tây	
7	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Kim	1	2024-2025	7331/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.451					6.500	6.500		6.500		6.951		1	UBND huyện Thạch Thất	Giảm KHV do Dự án đang điều chỉnh quy hoạch
8	Trụ sở Ban CHQS xã Liên Bạt	1	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023	11.300						6.500		6.500		4.800		1	UBND huyện Ứng Hòa	
9	Trụ sở Ban CHQS xã Sơn Công	1	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023	13.400						6.500		6.500		6.900		1	UBND huyện Ứng Hòa	
10	Trụ sở Ban CHQS xã Tảo Dương Văn	1	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023	12.390						6.500		6.500		5.890		1	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Trụ sở Ban CHQS xã Phương Tú	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.300						6.500		6.500		7.800		1	UBND huyện Ứng Hòa	
12	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Tân	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.900						6.500		6.500		8.400		1	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn Vân Đình	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.980						6.500		6.500		8.480		1	UBND huyện Ứng Hòa	
14	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phù Linh	1	2024-2025	77/NQ-HĐND 15/12/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	7.280						6.500		6.500		680		1	UBND huyện Sóc Sơn	
15	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Nam Sơn	1	2024-2025	01/NQ-HĐND 09/4/2024	8.506						6.500		6.500		1.806		1	UBND huyện Sóc Sơn	
16	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Mai Đình	1	2024-2025	77/NQ-HĐND 15/12/2023	7.910						4.500		4.500		3.310		1	UBND huyện Sóc Sơn	
17	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Dân	1	2024-2025	01/NQ-HĐND 09/4/2024	11.815						6.500		6.500		5.215		1	UBND huyện Sóc Sơn	
18	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Kỳ	1	2024-2025	77/NQ-HĐND 15/12/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	6.944						5.000		5.000		1.844		1	UBND huyện Sóc Sơn	
19	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hát Môn	1	2024-2026	03/NQ-HĐND 05/04/2022; 21/NQ-HĐND 15/12/2023	13.000						12.082		12.082		918		1	UBND huyện Phúc Thọ	DA đã được dự nguồn nhưng thấp hơn định mức được BTV Thành ủy thống nhất chủ trương

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023			Đã phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã phân bổ/dự kiến đề xuất cập nhật. điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau kỳ họp HĐND TP tháng 7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ năm 2025	Trách nhiệm đối ứng của NS huyện giai đoạn 2024-2025		Dự án hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú: *Nêu rõ trường hợp xã thuộc đối tượng sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2023-2030; xã dự kiến nhập, điều chỉnh vào đơn vị hành chính khác;....*
				Số, ngày tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó:						Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025		
								NSTP hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
20	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Phú Châu	1	2024-2026	11/NQ-HĐND 28/6/2023; 02/NQ-HĐND 29/1/2024	8.500						6.500		6.500	500	1.500		1	UBND huyện Ba Vì	DA đã được dự nguồn nhưng thấp hơn định mức được BTV Thành ủy thống nhất chủ trương
8	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự thị trấn Tây Đằng	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024	14.150						6.500		6.500		7.650		1	UBND huyện Ba Vì	
9	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Vật Lại	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024	10.000						6.500		6.500		3.500		1	UBND huyện Ba Vì	DA đã được dự nguồn nhưng thấp hơn định mức được BTV Thành ủy thống nhất chủ trương
*	***Bổ sung***																	-	
10	Xây dựng nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Hiền Ninh	1	2024-2025	01/NQ-HĐND 09/4/2024	5.796						5.000		5.000		696		1	UBND huyện Sóc Sơn	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Minh Trí đã được Huyện bố trí KHV để triển khai hoàn thành
11	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.980						6.500		6.500		8.480		1	UBND huyện Ứng Hòa	Thay thế dự án Trụ sở Ban CHQS xã Đội Bình theo đề nghị của UBND huyện Ứng Hòa và Bộ Tư lệnh Thủ đô.
29	Xây dựng nhà làm việc Ban quân sự xã Đồng Thái	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024	11.230						6.500		6.500	500	4.230		1	UBND huyện Ba Vì	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cổ Đô theo đề nghị của UBND huyện Ba Vì, Bộ Tư lệnh Thủ đô
30	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Sơn	1	2024-2026	22/NQ-HĐND 15/10/2021; 05/NQ-HĐND 09/4/2024	7.601						6.500		6.500		1.101		1	UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cổ Đông theo đề nghị của UBND Thị xã, Bộ Tư lệnh Thủ đô
31	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự phường Phú Thịnh	1	2023-2025	08/NQ-HĐND 21/7/2022	7.096						6.500		6.500		596		1	UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế Trụ sở Ban CHQS phường Trung Sơn Trầm theo đề nghị của UBND Thị xã, Bộ Tư lệnh Thủ đô
32	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Sơn Đồng	1		04/NQ-HĐND 29/3/2024	11.354						6.500		6.500		4.854		1	UBND huyện Hoài Đức	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã An Thượng theo đề nghị của UBND huyện Hoài Đức, Bộ Tư lệnh Thủ đô
b	**Chưa phê duyệt chủ trương đầu tư (dự nguồn)**	**4**			**58.679**						**36.500**		**36.500**		**22.179**		**4**	-	
1	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phương Đình	1			14.888										4.888		1	UBND huyện Đan Phượng	Dự nguồn NSTP hỗ trợ 10 tỷ đ. NS Huyện phần còn lại
2	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Hà	1			14.869										4.869		1	UBND huyện Đan Phượng	Dự nguồn NSTP hỗ trợ 10 tỷ đ. NS Huyện phần còn lại

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023			Đã phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã phân bổ/dự kiến đề xuất cập nhật. điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau kỳ họp HĐND TP tháng 7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ năm 2025	Trách nhiệm đối ứng của NS huyện giai đoạn 2024-2025		Dự án hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú: *Nêu rõ trường hợp xã thuộc đối tượng sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2023-2030; xã dự kiến nhập, điều chỉnh vào đơn vị hành chính khác;....*
				Số, ngày tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó:						Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025		
								NSTP hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
3	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ Xuân	1			14.822										4.822		1	UBND huyện Đan Phượng	Dự nguồn NSTP hỗ trợ 10 tỷ đ. NS Huyện phần còn lại
*	***Bổ sung***																	-	
4	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Thịnh	1			14.100										7.600		1	UBND huyện Mê Linh	- Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Quang Minh theo đề nghị của UBND huyện Mê Linh và Bộ Tư lệnh Thủ đô - Dự nguồn NSTP hỗ trợ 6,5 tỷ đ. NS Huyện phần còn lại
IV	**Loại bỏ khỏi danh mục**	**12**			**11.263**	**3.500**	**1.100**											-	
a	***Đã phân bổ chi tiết***	***2***			***11.263***	***3.500***	***1.100***			***4.412***									
1	Xây mới Ban Chỉ huy quân sự và chỉnh trang khuôn viên UBND xã An Thượng	1	2024-2026	3934/QĐ-UBND 06/9/2019 7818/QĐ-UBND 27/12/2021 13246/QĐ-UBND 13/11/2023	9.812	3.500				3.312								UBND huyện Hoài Đức	Thay thế bằng dự án Ban CHQS xã Sơn Đồng do diện tích đất hẹp không đủ để xây dựng Ban CHQS xã An Thượng
2	Cải tạo, sửa chữa nhà 2 tầng để làm trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Minh Trí	1	2022-2024	401/QĐ- UBND 07/12/2022	1.451		1.100			1.100								UBND huyện Sóc Sơn	Thay thế bằng dự án Ban CHQS xã Hiền Ninh. Ngân sách Huyện đã bố trí vốn để hoàn thành dự án năm 2024
b	***Dự nguồn***	***10***																	
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Cổ Đông	1																UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế bằng dự án Ban CHQS xã Xuân Sơn do chưa xác định được vị trí thực hiện dự án
2	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Trung Sơn Trầm	1																UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế bằng dự án Ban CHQS phường Phú Thịnh do chưa xác định được vị trí thực hiện dự án
3	Trụ sở Ban chỉ huy quận sự xã Đội Bình	1																UBND huyện Ứng Hòa	Thay thế bằng Trụ sở UBND xã Quảng Phú Cầu do thuộc hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã
4	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Long Xuyên	1																UBND huyện Phúc Thọ	Thay thế bằng Trụ sở Ban CHQS xã Võng Xuyên, Thanh Đa, Liên Hiệp do thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã
5	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Tích Giang	1																UBND huyện Phúc Thọ	
6	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự Thị trấn Phúc Thọ	1																UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023			Đã phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã phân bổ/dự kiến đề xuất cập nhật. điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau kỳ họp HĐND TP tháng 7/2024	Dự kiến NSTP hỗ trợ năm 2025	Trách nhiệm đối ứng của NS huyện giai đoạn 2024-2025		Dự án hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú: *Nêu rõ trường hợp xã thuộc đối tượng sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2023-2030; xã dự kiến nhập, điều chỉnh vào đơn vị hành chính khác;....*
				Số, ngày tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó:						Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025		
								NSTP hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện										
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
7	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cổ Đô	1																UBND huyện Ba Vì	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Đồng Thái do thay đổi vị trí quy hoạch xây dựng trụ sở Ban CHQS
8	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cam Thượng	1																UBND huyện Ba Vì	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Tòng Bạt do thay đổi vị trí quy hoạch xây dựng trụ sở Ban CHQS
9	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Túc	1																UBND huyện Phú Xuyên	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Tri Thủy do xã Phú Túc chưa bố trí được quỹ đất xây dựng trụ sở Ban CHQS
10	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự TT Quang Minh	1																UBND huyện Mê Linh	Thay thế bằng Ban CHQS xã Đại Thịnh do khó đảm bảo tiến độ hoàn thành giai đoạn 2021-2025.

Phụ lục 4

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của UBND Thành phố)

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay		Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT	Bổ sung danh mục DA trung hạn 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV trung hạn sau điều chỉnh		Ghi chú
						Tổng		Tăng		Giảm				
		Số DA	KHV			Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*		*8*		*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG CỘNG	**3.080**	**254.315.726**		**4**	**77**		**42**	**1.210.300**	**35**	**-1.210.300**	**3.083**	**254.315.726**	
I	**Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương bạn;... dự phòng**		**17.921.376**				**782.808**		**782.808**				**18.704.184**	
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương		1.031.575										1.031.575	
2	Hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chi cấp thành phố		884.000										884.000	
3	Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		2.000.000										2.000.000	
4	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố		552.478										552.478	
5	Nhiệm vụ quy hoạch		500.000										500.000	
6	Chuẩn bị đầu tư (cho các dự án PPP, dự án sử dụng XDCB đầu tư công cấp Thành phố)		750.000										750.000	
7	Thanh quyết toán dự án hoàn thành		1.600.000										1.600.000	
8	Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố		955.000										955.000	
9	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm													
10	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất		5.500.000										5.500.000	
11	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		3.000.000										3.000.000	
12	Hỗ trợ các địa phương bạn		1.000.000										1.000.000	
13	Dự phòng		148.323				**782.808**		782.808				931.131	

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay		Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT	Bổ sung danh mục DA trung hạn 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV trung hạn sau điều chỉnh		Ghi chú
						Tổng		Tăng		Giảm				
		Số DA	KHV			Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	
II	**Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố**	**826**	**182.562.868**		**4**	**33**	**-712.492**	**31**	**278.042**	**2**	**-990.534**	**830**	**181.850.376**	Chi tiết tại Phụ lục 1.1
1	Các dự án chuyển tiếp	234	68.438.790		2	9	-722.492	8	255.956	1	-978.448	236	67.716.298	Bổ sung thêm 02 dự án (Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai và dự án Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ), đoạn Km3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ) với KHV trung hạn bổ sung là 150,956 tỷ đồng
2	Các dự án khởi công mới	592	114.124.078		2	24	10.000	23	22.086	1	-12.086	594	114.134.078	
2.1	Dự án khởi công mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí kế hoạch vốn chi tiết	527	107.990.711	637.000	2	24	21.935	23	22.086	1	-151	529	108.649.646	Chi tiết tại Phụ lục 4.1. 02 dự án bổ sung là dự án 01 trụ sở Công an xã đã được dự nguồn hỗ trợ; 01 dự án Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (giai đoạn II) được phê duyệt CTĐT tháng 5/2024
2.2	Kinh phí chưa phân bổ của ngành, lĩnh vực và nhiệm vụ, dự án	65	6.133.367	-637.000			-11.935				-11.935	53	5.484.432	
a	Dự nguồn các nhiệm vụ hỗ trợ ngành dọc	11	3.379.066				-11.935				-11.935	11	3.367.131	
+	Lĩnh vực quốc phòng	4	984.415									4	984.415	
+	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (bao gồm hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã)	4	2.060.651				**-11.935**				-11.935	4	2.048.716	Giảm dự nguồn của các dự án hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã để phân bổ vào các dự án trụ sở công án xã hoàn thiện thủ tục hoặc có nhu cầu bổ sung
+	Lĩnh vực tòa án	2	300.000									2	300.000	
+	Lĩnh vực kiểm sát	1	34.000									1	34.000	

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay		Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT	Bổ sung danh mục DA trung hạn 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV trung hạn sau điều chỉnh		Ghi chú
						Tổng		Tăng		Giảm				
		Số DA	KHV			Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	
b	Dự nguồn cho dự án hỗ trợ vận hành tuyến đường sắt Nhổn - ga Hà Nội		29.031										29.031	
c	Dự nguồn cho các dự án cấp thiết bổ sung tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 và T3/2024	5	345.000	-235.000								3	110.000	
+	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1	185.000	**-185.000**										
+	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2	10.000									2	10.000	
+	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	2	150.000	**-50.000**								1	100.000	
d	Kinh phí chưa phân bổ của ngành, lĩnh vực	49	2.380.270	-402.000								39	1.978.270	
III	**Nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân**	**3**	**283.727**									**3**	**283.727**	
IV	**Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....**	**2.251**	**53.547.755**			**44**	**-70.316**	**11**	**149.450**	**33**	**-219.766**	**2.250**	**53.477.439**	
1	Thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia: Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững	358	7.700.000									358	7.700.000	
2	Thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	176	2.648.920			9	**-4.830**	**3**	4.000	6	-8.830	176	2.644.090	Chi tiết tại Phụ lục 1.4
3	Bổ sung nguồn để hỗ trợ các huyện đầu tư theo Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của Thành phố	1.284	32.829.557			35	-65.486	8	88.140	27	-153.626	1.283	32.764.071	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp	93	4.298.488			11	**-8.977**	**2**	26.225	9	-35.202	93	4.289.511	Chi tiết tại Phụ lục 1.5
-	Giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)	539	18.796.393			24	**-56.509**	**6**	61.915	18	-118.424	538	18.739.884	Chi tiết tại Phụ lục 1.6 (Giảm 1 dự án do vướng mắc về quy hoạch: Trường THCS Hoà Chính, huyện Chương Mỹ)
-	Y tế	170	1.309.390									170	1.309.390	
-	Di tích	482	8.425.286									482	8.425.286	

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay		Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT	Bổ sung danh mục DA trung hạn 2021-2025	Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV trung hạn sau điều chỉnh		Ghi chú
						Tổng		Tăng		Giảm				
		Số DA	KHV			Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	
4	Chương trình hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thị xã thực hiện các dự án có ý nghĩa về phát triển KT-XH ở địa phương góp phần hoàn thiện các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố bao gồm: (1) Xây dựng nhà văn hóa thôn; (2) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải làng nghề và hỗ trợ xây dựng hạ tầng đối với địa phương bị thu hồi đất phục vụ GPMB các dự án trọng điểm và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; (3) Xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế	313	9.143.185									313	9.143.185	
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức	1	100.000									1	100.000	
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã	118	806.093						57.310		-57.310	118	806.093	Tăng để bố trí chi tiết dự án từ giảm dự nguồn. Chi tiết tại Phụ lục 1.10
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyền lý đầu tư	1	160.000									1	160.000	
8	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì chưa có hệ thống nước sạch theo Nghị quyết số 21,23/2022/NQ-HĐND ngày 21/9/2022		160.000										160.000	

Phụ lục 4.1

CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ ĐƯỢC HĐND THÀNH PHỐ PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ TẠI KỲ HỌP THÁNG 5/2024 VÀ TẠI KỲ HỌP NÀY

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG CỘNG (A+B)	***12***			***3.171.214***	***637.000***	***1***		
A	**Các dự án được HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024**	***7***			***1.251.588***	***406.000***	***1***		
I	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo**	**1**			**692.730**	**30.000**			
1	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Gia Lâm	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	692.730	30.000		UBND huyện Gia Lâm	
II	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**1**			**117.897**	**30.000**			
1	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (giai đoạn II)	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	117.897	30.000		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
III	**Lĩnh vực thể dục thể thao**	**3**			**171.040**	**106.000**			
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập luyện và thi đấu bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	63.232	39.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà y tế thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	58.125	36.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Nhà điều hành thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	49.683	31.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
IV	**Lĩnh vực trụ sở**	**1**			**190.652**	**185.000**	**1**		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 15/5/2024	190.652	185.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án đã được dự nguồn chi tiết (185 tỷ đồng) tại Phụ lục 12 NQ số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2024
V	**Lĩnh vực xã hội**	**1**			**79.269**	**55.000**			
1	Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	79.269	55.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
B	**Các dự án trình HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp tháng 7/2024**	**5**			**1.919.626**	**231.000**			
I	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo**	**2**			**1.465.887**	**60.000**			

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	Xây dựng Trường phổ thông nhiều cấp học, tiên tiến hiện đại, chất lượng cao huyện Đông Anh	1	2024-2027	Nghị quyết tháng 7/2024	750.846	30.000		UBND huyện Đông Anh	NSTP là 480 tỷ đồng, NS huyện Đông Anh là 270,846 tỷ đồng
2	Xây dựng Trường phổ thông nhiều cấp học, tiên tiến hiện đại, chất lượng cao huyện Thanh Trì	1	2024-2027	Nghị quyết tháng 7/2024	715.041	30.000		UBND huyện Thanh Trì	NSTP là 659,731 tỷ đồng, NS huyện Thanh Trì là 55,31 tỷ đồng
I	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**1**			**130.440**	**50.000**			
1	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1	2024-2027	Nghị quyết tháng 7/2024	130.440	50.000		UBND huyện Ba Vì	Dự án đã được dự nguồn chi tiết (50 tỷ đồng) tại Phụ lục 12.1 Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023
II	**Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**1**			**190.000**	**35.000**			
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyền thiết bị hiện có đã lạc hậu, bảo đảm sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố	1	2024-2026	Nghị quyết tháng 7/2024	190.000	35.000		Đài phát thanh truyền hình Hà Nội	
III	**Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**133.299**	**86.000**			

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
1	Dự án Xây dựng HTKT các khu tái định cư tại huyện Ba Vì phục vụ GPMB dự án: Cải tạo nâng cấp tuyến QL32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà và dự án: Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến QL32 – nghĩa trang Yên Kỳ - hồ Suối Hai	1	2025-2027	Nghị quyết tháng 7/2024	133.299	86.000		UBND huyện Ba Vì	
Ghi chú: Nguồn vốn phân bổ cho dự án chưa được dự nguồn chi tiết được phân bổ từ dự nguồn cho các DA phê duyệt chủ trương đầu tư (Cập nhật đến hết Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 là 2.380,27 tỷ đồng)									

Phụ lục 5

PHƯƠNG ÁN XIN Ý KIẾN VỀ ĐIỀU CHỈNH NGUỒN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	KHV 5 năm 2021-2025 Trung ương giao	KHV 5 năm 2021-2025 Thành phố giao đến nay			Đề xuất cập nhật, điều chỉnh						KHV 2021-2025 sau điều chỉnh						Ghi chú
						Phương án 1			Phương án 2			Phương án 1			Phương án 2			
			Tổng kế hoạch vốn	Trong đó phân bổ các cấp		Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng	Tổng KHV	Trong đó		Tổng KHV	Trong đó		
				NSTP	NS cấp huyện								NSTP	NS cấp huyện		NSTP	NS cấp huyện	
1	*2*	*3*	*5*	*7*	*9*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*
	TỔNG CỘNG	**223.184.431**	**340.152.726**	**254.315.726**	**85.837.000**	**-16.567.095**	**-66.444.985**	**42.877.890**	**-23.567.095**	**-66.444.985**	**42.877.890**	**323.585.631**	**237.748.631**	**85.837.000**	**316.585.631**	**230.748.631**	**85.837.000**	
I	**Vốn ngân sách trung ương**	**43.610.031**	**43.610.031**	**43.610.031**								**43.610.031**	**43.610.031**		**43.610.031**	**43.610.031**		Trong đó: Trung ương bổ sung 13.533 tỷ đồng để thực hiện dự án Vành đai 4 tại các QĐ số 1012/QĐ-TTg ngày 29/8/2022 và 1161/QĐ-TTg ngày 01/10/2022
1	Ngân sách trong nước	19.470.654	19.470.654	19.470.654								19.470.654	19.470.654		19.470.654	19.470.654		
2	Ngân sách nước ngoài (ODA cấp phát;)	24.139.377	24.139.377	24.139.377								24.139.377	24.139.377		24.139.377	24.139.377		
II	**Ngân sách địa phương**	**179.574.400**	**296.542.695**	**210.705.695**	**85.837.000**	**-16.567.095**	**-66.444.985**	**42.877.890**	**-23.567.095**	**-66.444.985**	**42.877.890**	**279.975.600**	**194.138.600**	**85.837.000**	**272.975.600**	**187.138.600**	**85.837.000**	
II.1	**Ngân sách địa phương trong nước**	**179.574.400**	**287.213.125**	**201.376.125**	**85.837.000**	**-14.000.000**	**-63.877.890**	**42.877.890**	**-21.000.000**	**-63.877.890**	**42.877.890**	**273.213.125**	**187.376.125**	**85.837.000**	**266.213.125**	**180.376.125**	**85.837.000**	
1	Vốn ngân sách địa phương	179.574.400	200.687.000	114.850.000	85.837.000	-5.600.000	-36.552.890	30.952.890	-5.600.000	-36.552.890	30.952.890	195.087.000	109.250.000	85.837.000	195.087.000	109.250.000	85.837.000	
	Trong đó:																	
	Vốn đầu tư công nguồn NSĐP không bao gồm số thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi ngân sách địa phương	77.137.200	71.137.000	41.000.000	30.137.000	30.952.890		30.952.890	30.952.890		30.952.890	102.089.890	71.952.890	30.137.000	102.089.890	71.952.890	30.137.000	
	Nguồn thu tiền sử dụng đất		127.700.000	72.000.000	55.700.000	-36.492.890	-36.492.890		-36.492.890	-36.492.890		91.207.110	35.507.110	55.700.000	91.207.110	35.507.110	55.700.000	
	Xổ số kiến thiết Thủ đô		1.850.000	1.850.000		-60.000	-60.000		-60.000	-60.000		1.790.000	1.790.000		1.790.000	1.790.000		
	Nguồn bội chi ngân sách mà trung ương giao hàng năm																	
2	Vốn khác		86.526.125	86.526.125		-8.400.000	-27.325.000	11.925.000	-15.400.000	-27.325.000	11.925.000	78.126.125	78.126.125		71.126.125	71.126.125		
2.1	Nguồn theo Nghị quyết số 115/NQ-QH14		23.000.000	23.000.000		4.000.000	-7.925.000	11.925.000	4.000.000	-7.925.000	11.925.000	27.000.000	27.000.000		27.000.000	27.000.000		
a	Nguồn cải cách tiền lương		5.000.000	5.000.000		11.925.000		11.925.000	11.925.000		11.925.000	16.925.000	16.925.000		16.925.000	16.925.000		
b	Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp		18.000.000	18.000.000		-7.925.000	-7.925.000		-7.925.000	-7.925.000		10.075.000	10.075.000		10.075.000	10.075.000		
2.2	Huy động khác		46.628.000	46.628.000		-12.400.000	-12.400.000		-19.400.000	-19.400.000		34.228.000	34.228.000		27.228.000	27.228.000		
2.3	Nguồn tăng thu, thưởng vượt thu các năm 2021-2025, nguồn CCTL còn dư, phát hành trái phiếu để thực hiện Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích và nguồn vốn khác theo quy định		16.345.647	16.345.647								16.345.647	16.345.647		16.345.647	16.345.647		
2.4	Nguồn thu hồi vốn NSTP đầu tư tại các dự án cấp nước và hạng mục cấp nước, hạng mục điện bàn giao cho các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng sau đầu tư trên địa bàn Thành phố Hà Nội để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố		552.478	552.478								552.478	552.478		552.478	552.478		
II.2	**Nguồn ODA vay lại**		**9.329.570**	**9.329.570**		**-2.567.095**	**-2.567.095**		**-2.567.095**	**-2.567.095**		**6.762.475**	**6.762.475**		**6.762.475**	**6.762.475**		

Lưu ý: Kế hoạch vốn Thành phố đã bố trí hàng năm tại biểu nêu trên không bao gồm chi trả nợ gốc lại và chi đầu tư trở lại cho các quận, huyện, thị xã từ tiền thuê đất trả tiền một lần

Phụ lục 5.1

PHƯƠNG ÁN XIN Ý KIẾN VỀ CẬP NHẬT TÌNH HÌNH PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay			Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025														KHV trung hạn sau điều chỉnh				Ghi chú
					Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)							Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)							Phương án 1		Phương án 2		
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT				Điều chỉnh kế hoạch vốn			Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT		DM Dự án		Điều chỉnh kế hoạch vốn			Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	
					Số DA	KHV	Bổ sung	Loại, chuyển 26-30	Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Bổ sung	Loại, chuyển 26-30	Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
	TỔNG CỘNG	**3.109**	**254.315.726**	**100,0%**			**5**	**-59**	**-16.567.095**	**5.551.368**	**-22.118.463**			**4**	**-79**	**-23.567.095**	**5.476.568**	**-29.043.663**	**3.056**	**237.748.631**	**3.034**	**230.748.631**	
-	*Vốn ODA cấp phát*		*24.139.377*																	*24.139.377*		*24.139.377*	
-	*Vốn ODA vay lại*		*9.329.570*						*-2.567.095*		*-2.567.095*					*-2.567.095*		*-2.567.095*		*6.762.475*		*6.762.475*	*Giảm tổng nguồn do không có dự án ODA hấp thụ*
-	*Vốn NSTW trong nước*		*19.470.654*																	*19.470.654*		*19.470.654*	
-	*Vốn NSTP*		*201.376.125*						*-14.000.000*	*5.551.368*	*-19.551.368*					*-21.000.000*	*5.476.568*	*-26.476.568*		*187.376.125*		*180.376.125*	
I	**Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương bạn;... dự phòng**		**17.921.376**	**7,0%**					**2.380.820**	**3.335.820**	**-955.000**					**2.366.520**	**3.321.520**	**-955.000**		**20.302.196**		*20.287.896*	
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương		1.031.575	0,4%																1.031.575		*1.031.575*	
2	Hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chi cấp thành phố		884.000	0,3%																884.000		*884.000*	
3	Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		2.000.000	0,8%																2.000.000		*2.000.000*	
4	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố		552.478	0,2%																552.478		*552.478*	
5	Nhiệm vụ quy hoạch		500.000	0,2%																500.000		*500.000*	
6	Chuẩn bị đầu tư (cho các dự án PPP, dự án sử dụng XDCB đầu tư công cấp Thành phố)		750.000	0,3%																750.000		*750.000*	
7	Thanh quyết toán dự án hoàn thành		1.600.000	0,6%																1.600.000		*1.600.000*	
8	Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố		955.000	0,4%					**-955.000**		-955.000					-955.000		-955.000					
9	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm		5.500.000	2,2%																5.500.000		5.500.000	
10	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất																						
11	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		3.000.000	1,2%																3.000.000		*3.000.000*	
12	Hỗ trợ các địa phương bạn		1.000.000	0,4%																1.000.000		*1.000.000*	
13	Dự phòng đầu tư công		148.323	0,1%					3.335.820	3.335.820						3.321.520	3.321.520			3.484.143		*3.469.843*	
II	**Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố**	**826**	**182.562.868**	**71,8%**			**4**	**-34**	**-18.333.046**	**1.933.059**	**-20.266.105**			**3**	**-54**	**-25.318.746**	**1.872.559**	**-27.191.305**	**796**	**164.229.822**	**774**	**157.244.122**	Chi tiết tại Phụ lục 5.1.1
1	Các dự án chuyển tiếp	234	68.438.790	26,9%			2	-1	-1.948.923	1.735.020	-3.683.943			1	-1	-2.219.423	1.714.520	-3.933.943	235	66.489.867	234	66.219.367	
2	Các dự án khởi công mới	592	114.124.078	44,9%			2	-33	-16.384.123	198.039	-16.582.162			2	-53	-23.099.323	158.039	-23.257.362	561	97.739.955	540	91.024.755	
2.1	Dự án khởi công mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí kế hoạch vốn chi tiết	533	107.990.711	42,5%		406.000	2	-2	-14.609.566	189.039	-14.798.605		217.000	2	-12	-20.840.766	149.039	-20.989.805	533	93.787.145	523	87.366.945	
+	Các dự án đã được phê duyệt dự án	358	79.398.830	31,2%			1		-2.971.971	109.863	-3.081.834			1		-3.341.971	69.863	-3.411.834	359	76.426.859	359	76.056.859	

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay			Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025														KHV trung hạn sau điều chỉnh				Ghi chú
					Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)							Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)							Phương án 1		Phương án 2		
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT		Bổ sung	Loại, chuyển 26-30	Điều chỉnh kế hoạch vốn			Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT		DM Dự án		Điều chỉnh kế hoạch vốn			Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	
					Số DA	KHV			Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Bổ sung	Loại, chuyển 26-30	Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
+	Các dự án chưa được phê duyệt dự án	175	28.591.881	11,2%		406.000	1	-2	-11.637.595	79.176	-11.716.771		217.000	1	-12	-17.498.795	79.176	-17.577.971	174	17.360.286	164	11.310.086	
2.2	**Kinh phí chưa phân bổ của ngành, lĩnh vực và nhiệm vụ, dự án**	**59**	**6.133.367**	**2,4%**		**-406.000**		**-31**	**-1.774.557**	**9.000**	**-1.783.557**		**-217.000**		**-41**	**-2.258.557**	**9.000**	**-2.267.557**	**28**	**3.952.810**	**17**	**3.657.810**	
-	*Vốn ODA vay lại*		*1.000.000*						*-1.000.000*		*-1.000.000*					*-1.000.000*		*-1.000.000*					
-	*Vốn NS Thành phố*		*5.133.367*			*-406.000*			*-774.557*	*9.000*	*-783.557*		*-217.000*			*-1.258.557*	*9.000*	*-1.267.557*		*3.952.810*		*3.657.810*	
a	**Dự nguồn các nhiệm vụ hỗ trợ ngành dọc**	**11**	**3.379.066**						**-84.296**	**9.000**	**-93.296**					**-84.296**	**9.000**	**-93.296**	**11**	**3.294.770**	**11**	**3.294.770**	
+	Lĩnh vực quốc phòng	4	984.415						-80.000		-80.000					-80.000		-80.000	4	904.415	4	904.415	
+	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (bao gồm hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã)	4	2.060.651						-2.296	9.000	-11.296					-2.296	9.000	-11.296	4	2.058.355	4	2.058.355	
+	Lĩnh vực tòa án	2	300.000																2	300.000	2	300.000	
+	Lĩnh vực kiểm sát	1	34.000						-2.000		-2.000					-2.000		-2.000	1	32.000	1	32.000	
b	**Dự nguồn cho dự án hỗ trợ vận hành tuyến đường sắt Nhổn - ga Hà Nội**		**29.031**						**-29.031**		**-29.031**					**-29.031**		**-29.031**					
c	**Dự nguồn cho các dự án cấp thiết bổ sung tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 và T3/2024**	**4**	**345.000**			**-185.000**			**-80.000**		**-80.000**		**-185.000**		**-4**	**-160.000**		**-160.000**	**4**	**80.000**			
+	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		185.000			-185.000							-185.000										Dự án đã được phê CTĐT tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 5/2024 (KHV trung hạn 185 tỷ đồng). Chuyển danh mục
+	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2	10.000												**-2**	-10.000		**-10.000**	2	10.000			
+	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	2	150.000						-80.000		-80.000				-2	-150.000		-150.000	2	70.000			
d	**Kinh phí chưa phân bổ của ngành, lĩnh vực**	**44**	**2.380.270**			**-221.000**		**-31**	**-1.581.230**		**-1.581.230**		**-32.000**		**-37**	**-1.985.230**		**-1.985.230**	**13**	**578.040**	**6**	**363.040**	
	Vốn ODA vay lại		*1.000.000*						*-1.000.000*		*-1.000.000*					*-1.000.000*		*-1.000.000*					
	Vốn NS Thành phố		*1.380.270*			*-221.000*			*-581.230*		*-581.230*		*-32.000*			*-985.230*		*-985.230*	*13*	*578.040*	*6*	*363.040*	
+	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	9						-3							-9				6				
+	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	4						-4							-4								
+	Lĩnh vực văn hóa thông tin	18						-18							-18								
+	Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn	1																	1		1		
+	Lĩnh vực thể dục, thể thao																						
+	Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế	1						-1							-1								
+	Lĩnh vực giao thông	4						-1							-1				3		3		
+	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	1																	1		1		
+	Lĩnh vực công trình công cộng đô thị	1						-1							-1								
+	Lĩnh vực xã hội	2						-2							-2								
+	Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư	3						-1							-1				2		2		
	Trong đó kế hoạch vốn phân bổ của từng ngành, lĩnh vực:	*826*	*182.562.868*	100,00%			*4*	*-34*	*-18.333.046*	*1.933.059*	*-20.266.105*			*3*	*-55*	*-25.318.746*	*1.872.559*	*-27.191.305*	*796*	*164.229.822*	*774*	*157.244.122*	
(1)	*Lĩnh vực quốc phòng*	*19*	*2.819.000*	1,54%					*-70.000*	*26.000*	*-96.000*					*-70.000*	*26.000*	*-96.000*	19	*2.749.000*	*19*	*2.749.000*	
-	Dự án chuyển tiếp	2	388.585	0,21%															2	388.585	*2*	*388.585*	
-	Dự án khởi công mới	13	1.446.000	0,79%					*10.000*	26.000	-16.000					*10.000*	26.000	-16.000	13	1.456.000	*13*	*1.456.000*	

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay			Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025														KHV trung hạn sau điều chỉnh				Ghi chú
					Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)								Phương án 1		Phương án 2		
					Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT		Bổ sung	Loại, chuyển 26-30	Điều chỉnh kế hoạch vốn			Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT		DM Dự án		Điều chỉnh kế hoạch vốn							
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Số DA	KHV			Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Bổ sung	Loại, chuyển 26-30	Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*4*	*771.000*	0,42%					**10.000**	*26.000*	*-16.000*					*10.000*	*26.000*	*-16.000*	4	781.000	*4*	*781.000*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*9*	*675.000*	0,37%															9	675.000	*9*	*675.000*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	4	984.415	0,54%					*-80.000*		-80.000					*-80.000*		-80.000	4	904.415	*4*	*904.415*	
(2)	*Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội*	*169*	*6.949.604*	3,81%			*1*			*21.086*	*-21.086*			*1*			*21.086*	*-21.086*	170	*6.949.604*	*170*	*6.949.604*	
-	Dự án chuyển tiếp	10	224.900	0,12%					*-7.500*		-7.500					*-7.500*		-7.500	10	217.400	*10*	*217.400*	
-	Dự án khởi công mới	155	4.664.053	2,55%			1		*9.796*	12.086	-2.290			1		*9.796*	12.086	-2.290	156	4.673.849	*156*	*4.673.849*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	151	3.938.753	2,16%			1		**9.796**	12.086	-2.290			1		*9.796*	12.086	-2.290	152	3.948.549	*152*	*3.948.549*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	4	725.300	0,40%															4	725.300	*4*	*725.300*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	4	2.060.651	1,13%					*-2.296*	9.000	-11.296					*-2.296*	9.000	-11.296	4	2.058.355	*4*	*2.058.355*	
(3)	*Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề*	*43*	*2.472.455*	1,35%		*30.000*		*-3*	*-579.000*		*-579.000*		*10.000*		*-11*	*-1.166.500*		*-1.166.500*	40	1.923.455	*32*	*1.315.955*	
-	Dự án chuyển tiếp	15	869.255	0,48%					*-3.000*		-3.000					*-3.000*		-3.000	15	866.255	*15*	*866.255*	
-	Dự án khởi công mới	17	1.593.200	0,87%		30.000			*-576.000*		-576.000		10.000			*-1.153.500*		-1.153.500	17	1.047.200	*17*	*449.700*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	6	308.100	0,17%					**-1.000**		-1.000					*-1.000*		-1.000	6	307.100	*6*	*307.100*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	11	1.285.100	0,70%		30.000			**-575.000**		-575.000		10.000			*-1.152.500*		-1.152.500	11	740.100	*11*	*142.600*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	11	10.000	0,01%				-3							-11	*-10.000*		-10.000	8	10.000			
(4)	*Khoa học công nghệ*	*1*	*52.570*	0,03%			*1*		*142.956*	*142.956*				*1*		*95.386*	*142.956*	*-47.570*	2	*195.526*	*2*	*147.956*	
-	Dự án chuyển tiếp						1		*142.956*	142.956				1		*142.956*	142.956		1	142.956	*1*	*142.956*	
-	Dự án khởi công mới	1	52.570	0,03%												*-47.570*		-47.570	1	52.570	*1*	*5.000*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*																						
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	1	52.570	0,03%												*-47.570*		-47.570	1	52.570	*1*	*5.000*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn																						
(5)	*Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình*	*36*	*7.054.100*	3,86%				*-4*	*-1.842.100*	*58.000*	*-1.900.100*				*-6*	*-4.147.100*	*58.000*	*-4.205.100*	32	*5.212.000*	*30*	*2.907.000*	
-	Dự án chuyển tiếp	5	1.626.500	0,89%					*-72.000*	58.000	-130.000					*-72.000*	58.000	-130.000	5	1.554.500	*5*	*1.554.500*	
-	Dự án khởi công mới	25	5.277.600	2,89%					*-1.690.100*		-1.690.100					*-3.925.100*		-3.925.100	25	3.587.500	*25*	*1.352.500*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	9	2.072.600	1,14%					**-720.100**		-720.100					*-1.050.100*		-1.050.100	9	1.352.500	*9*	*1.022.500*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	16	3.205.000	1,76%					**-970.000**		-970.000					*-2.875.000*		-2.875.000	16	2.235.000	*16*	*330.000*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	6	150.000	0,08%				-4	*-80.000*		-80.000				-6	*-150.000*		-150.000	2	70.000			
(6)	*Lĩnh vực văn hóa thông tin*	*43*	*3.357.150*	1,84%		*30.000*	*1*	*-18*	*-510.323*	*4.777*	*-515.100*		*2.000*	*1*	*-19*	*-1.217.173*	*4.777*	*-1.221.950*	26	2.876.827	*25*	*2.141.977*	
-	Dự án chuyển tiếp	4	1.780.000	0,98%					*-126.200*		-126.200					*-376.200*		-376.200	4	1.653.800	*4*	*1.403.800*	
-	Dự án khởi công mới	21	1.577.150	0,86%		30.000	1		*-384.123*	4.777	-388.900		2.000	1	-1	*-840.973*	4.777	-845.750	22	1.223.027	*21*	*738.177*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	9	700.600	0,31%					**4.777**	4.777						*4.777*	4.777		9	705.377	*9*	*705.377*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	12	876.550	0,55%		30.000	1		**-388.900**		-388.900		2.000	1	-1	*-845.750*		-845.750	13	517.650	*12*	*32.800*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	18						-18							-18								
(7)	*Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn*	*3*	*126.000*	*0,07%*					*24.000*	*24.000*					*-1*	*24.000*	*24.000*		3	*150.000*	*2*	*150.000*	
-	Dự án chuyển tiếp	1	89.000	0,05%					*9.000*	9.000						*9.000*	9.000		1	98.000	*1*	*98.000*	
-	Dự án khởi công mới	1	37.000	0,02%					*15.000*	15.000						*15.000*	15.000		1	52.000	*1*	*52.000*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	1	37.000	0,02%					**15.000**	15.000						*15.000*	15.000		1	52.000	*1*	*52.000*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*																						
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1													-1				1				
(8)	*Lĩnh vực thể dục, thể thao*	*17*	*818.300*	*0,45%*		*106.000*			*-8.000*		*-8.000*		*15.000*			*-8.000*		*-8.000*	17	916.300	*17*	*825.300*	
-	Dự án chuyển tiếp	7	195.000	0,11%															7	195.000	*7*	*195.000*	
-	Dự án khởi công mới	10	623.300	0,34%		106.000			*-8.000*		-8.000		15.000			*-8.000*		-8.000	10	721.300	*10*	*630.300*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	7	623.300	0,34%					**-8.000**		-8.000					*-8.000*		-8.000	7	615.300	*7*	*615.300*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	3				106.000							15.000						3	106.000	*3*	*15.000*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn																						
(9)	*Lĩnh vực bảo vệ môi trường*	*31*	*11.764.141*	*6,44%*				*-1*	*-1.562.100*	*5.000*	*-1.567.100*				*-1*	*-2.125.290*	*5.000*	*-2.130.290*	30	*10.202.041*	*30*	*9.638.851*	

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay			Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025														KHV trung hạn sau điều chỉnh				Ghi chú
					Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)							Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)							Phương án 1		Phương án 2		
					Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT				Điều chỉnh kế hoạch vốn			Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT		DM Dự án		Điều chỉnh kế hoạch vốn							
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Số DA	KHV	Bổ sung	Loại, chuyển 26-30	Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Bổ sung	Loại, chuyển 26-30	Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	
-	Dự án chuyển tiếp	21	7.032.141	3,85%				-1	*5.000*	5.000					-1	*5.000*	5.000		20	7.037.141	*20*	*7.037.141*	
-	Dự án khởi công mới	10	4.732.000	2,59%					*-1.567.100*		-1.567.100					*-2.130.290*		-2.130.290	10	3.164.900	*10*	*2.601.710*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	4	2.532.000	1,39%					**-388.000**		-388.000					*-388.000*		-388.000	4	2.144.000	*4*	*2.144.000*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	6	2.200.000	1,21%					**-1.179.100**		-1.179.100					*-1.742.290*		-1.742.290	6	1.020.900	*6*	*457.710*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn																						
(10)	*Lĩnh vực hoạt động kinh tế*	*384*	*137.649.908*	75,40%			*1*	*-3*	*-11.586.145*	*1.532.064*	*-13.118.209*				*-12*	*-13.591.735*	*1.511.564*	*-15.103.299*	382	126.063.763	*372*	*124.058.173*	
-	Dự án chuyển tiếp	150	53.677.209	29,40%			1		*-1.681.479*	1.520.064	-3.201.543					*-1.701.979*	1.499.564	-3.201.543	151	51.995.730	*150*	*51.975.230*	
-	Dự án khởi công mới	227	83.943.668	45,98%					*-9.875.635*	12.000	-9.887.635				-9	*-11.860.725*	12.000	-11.872.725	227	74.068.033	*218*	*72.082.943*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	157	67.132.377	36,21%					-1.934.444	12.000	-1.946.444					*-1.934.444*	12.000	-1.946.444	157	65.197.933	*157*	*65.197.933*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	70	16.811.291	9,77%					-7.941.191		-7.941.191				-9	*-9.926.281*		-9.926.281	70	8.870.100	*61*	*6.885.010*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	7	29.031	0,02%				-3	*-29.031*		-29.031				-3	*-29.031*		-29.031	4		*4*		
(10.1)	*Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp*	*132*	*10.608.875*	5,81%					*-1.122.490*	*18.660*	*-1.141.150*				*-5*	*-1.137.490*	*18.660*	*-1.156.150*	132	*9.486.385*	*127*	*9.471.385*	
-	Dự án chuyển tiếp	*22*	*2.156.200*	1,18%					*6.660*	*6.660*						*6.660*	*6.660*		22	*2.162.860*	*22*	*2.162.860*	
-	Dự án khởi công mới	*110*	*8.452.675*	4,63%					*-1.129.150*	*12.000*	*-1.141.150*				*-5*	*-1.144.150*	*12.000*	*-1.156.150*	110	*7.323.525*	*105*	*7.308.525*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*84*	*5.438.025*	2,94%					*2.500*	*12.000*	*-9.500*					*2.500*	*12.000*	*-9.500*	*84*	*5.440.525*	*84*	*5.440.525*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*26*	*3.014.650*	1,69%					*-1.131.650*		*-1.131.650*				*-5*	*-1.146.650*		*-1.146.650*	*26*	*1.883.000*	*21*	*1.868.000*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn																						
a	*Lĩnh vực đê điều*	*78*	*4.300.475*	2,36%					*-248.750*	*7.000*	*-255.750*					*-253.750*	*7.000*	*-260.750*	78	*4.051.725*	*78*	*4.046.725*	
-	Dự án chuyển tiếp	8	117.700	0,06%															8	117.700	*8*	*117.700*	
-	Dự án khởi công mới	70	4.182.775	2,29%					*-248.750*	7.000	-255.750					*-253.750*	7.000	-260.750	70	3.934.025	*70*	*3.929.025*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	64	3.568.025	1,95%					**-2.500**	7.000	-9.500					*-2.500*	7.000	-9.500	64	3.565.525	*64*	*3.565.525*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	6	614.750	0,34%					**-246.250**		-246.250					*-251.250*		-251.250	6	368.500	*6*	*363.500*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn																						
b	*Lĩnh vực thủy lợi*	*52*	*6.099.400*	3,34%					*-667.740*	*11.660*	*-679.400*				*-3*	*-674.740*	*11.660*	*-686.400*	52	*5.431.660*	*49*	*5.424.660*	
-	Dự án chuyển tiếp	14	2.038.500	1,12%					*6.660*	6.660						*6.660*	6.660		14	2.045.160	*14*	*2.045.160*	
-	Dự án khởi công mới	38	4.060.900	2,22%					*-674.400*	5.000	-679.400				-3	*-681.400*	5.000	-686.400	38	3.386.500	*35*	*3.379.500*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	20	1.870.000	0,99%					**5.000**	5.000						*5.000*	5.000		20	1.875.000	*20*	*1.875.000*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	18	2.190.900	1,24%					**-679.400**		-679.400				-3	*-686.400*		-686.400	18	1.511.500	*15*	*1.504.500*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn																						
c	Lĩnh vực kinh tế nông thôn	2	209.000	0,11%					*-206.000*		*-206.000*				*-2*	*-209.000*		*-209.000*	2	*3.000*			
-	Dự án chuyển tiếp																						
-	Dự án khởi công mới	2	209.000	0,11%					*-206.000*		-206.000				-2	*-209.000*		-209.000	2	3.000			
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*																						
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	2	209.000	0,11%					**-206.000**		-206.000				-2	*-209.000*		-209.000	2	3.000			
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn																						
(10.2)	*Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế*	1						*-1*							*-1*								
-	Dự án chuyển tiếp																						
-	Dự án khởi công mới																						
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*																						
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*																						
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1						-1							-1								
(10.3)	*Lĩnh vực giao thông*	*239*	*123.748.033*	67,78%			*1*	*-1*	*-8.975.178*	*1.462.881*	*-10.438.059*				*-5*	*-10.666.068*	*1.442.381*	*-12.108.449*	239	*114.772.855*	*234*	*113.081.965*	
-	Dự án chuyển tiếp	124	50.106.009	27,45%			1		*-1.738.662*	1.462.881	-3.201.543					*-1.759.162*	1.442.381	-3.201.543	125	48.367.347	*124*	*48.346.847*	
-	Dự án khởi công mới	111	73.612.993	40,32%					*-7.207.485*		-7.207.485				-4	*-8.877.875*		-8.877.875	111	66.405.508	*107*	*64.735.118*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	73	61.694.352	33,27%					-1.936.944		-1.936.944					*-1.936.944*		-1.936.944	73	59.757.408	*73*	*59.757.408*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	38	11.918.641	7,05%					-5.270.541		-5.270.541				-4	*-6.940.931*		-6.940.931	38	6.648.100	*34*	*4.977.710*	

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay			Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025														KHV trung hạn sau điều chỉnh				Ghi chú
					Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)							Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)							Phương án 1		Phương án 2		
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT		Bổ sung	Loại, chuyển 26-30	Điều chỉnh kế hoạch vốn			Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT		DM Dự án		Điều chỉnh kế hoạch vốn			Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	
					Số DA	KHV			Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Bổ sung	Loại, chuyển 26-30	Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	4	29.031	0,02%				-1	*-29.031*		-29.031				-1	*-29.031*		-29.031	3		*3*		
(10.4)	*Lĩnh vực thương mại*																						
-	Dự án chuyển tiếp																						
-	Dự án khởi công mới																						
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn																						
(10.5)	*Lĩnh vực cấp nước, thoát nước*	*8*	*2.915.000*	1,60%					*-1.116.477*	*50.523*	*-1.167.000*					*-1.416.177*	*50.523*	*-1.466.700*	8	*1.798.523*	*8*	*1.498.823*	
-	Dự án chuyển tiếp	4	1.415.000	0,78%					*50.523*	50.523						*50.523*	50.523		4	1.465.523	*4*	*1.465.523*	
-	Dự án khởi công mới	3	1.500.000	0,82%					*-1.167.000*		-1.167.000					*-1.466.700*		-1.466.700	3	333.000	*3*	*33.300*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*																						
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	3	1.500.000	0,82%					**-1.167.000**		-1.167.000					*-1.466.700*		-1.466.700	3	333.000	*3*	*33.300*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1																	1		*1*		
(10.6)	*Lĩnh vực công trình công cộng đô thị*	*4*	*378.000*	0,21%				*-1*	*-372.000*		*-372.000*				*-1*	*-372.000*		*-372.000*	3	*6.000*	*3*	*6.000*	
-	Dự án chuyển tiếp																						
-	Dự án khởi công mới	3	378.000	0,21%					*-372.000*		-372.000					*-372.000*		-372.000	3	6.000	*3*	*6.000*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*																						
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	3	378.000	0,21%					**-372.000**		-372.000					*-372.000*		-372.000	3	6.000	*3*	*6.000*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1						-1							-1								
(11)	*Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	*5*	*1.243.000*	0,68%					*-30.000*		*-30.000*					*-30.000*		*-30.000*	5	1.213.000	*5*	*1.213.000*	
-	Dự án chuyển tiếp	2	848.000	0,46%					*-30.000*		-30.000					*-30.000*		-30.000	2	818.000	*2*	*818.000*	
-	Dự án khởi công mới	3	210.000	0,12%		185.000							185.000						3	395.000	*3*	*395.000*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	1	150.000	0,08%															1	150.000	*1*	*150.000*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	2	60.000	0,03%		185.000							185.000						2	245.000	*2*	*245.000*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn		185.000	0,10%		-185.000							-185.000										
(12)	*Lĩnh vực xã hội*	*12*	*434.500*	0,24%		*55.000*		*-2*					*5.000*		*-2*	*-326.000*		*-326.000*	10	489.500	*10*	*113.500*	
-	Dự án chuyển tiếp																						
-	Dự án khởi công mới	10	434.500	0,24%		55.000							5.000			*-326.000*		-326.000	10	489.500	*10*	*113.500*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	1	26.000	0,01%															1	26.000	*1*	*26.000*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	9	408.500	0,22%		55.000							5.000			*-326.000*		-326.000	9	463.500	*9*	*87.500*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	2						-2							-2								
(13)	*Lĩnh vực khác*	*63*	*5.441.870*	2,98%				*-3*	*-731.104*	*119.176*	*-850.280*				*-3*	*-771.104*	*79.176*	*-850.280*	60	*4.710.766*	*60*	*4.670.766*	
-	Dự án chuyển tiếp	17	1.708.200	0,94%					*-185.700*		-185.700					*-185.700*		-185.700	17	1.522.500	*17*	*1.522.500*	
-	Dự án khởi công mới	40	3.399.670	1,86%				-2	*-543.404*	119.176	-662.580				-2	*-583.404*	79.176	-662.580	38	2.856.266	*38*	*2.816.266*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	*8*	*1.107.100*	*0*					*40.000*	*40.000*									*8*	*1.147.100*	*8*	*1.107.100*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	*32*	*2.292.570*	*0*				*-2*	*-583.404*	*79.176*	*-662.580*				*-2*	*-583.404*	*79.176*	*-662.580*	*30*	*1.709.166*	*30*	*1.709.166*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	6	334.000	0,18%				-1	*-2.000*		-2.000				-1	*-2.000*		-2.000	5	332.000	*5*	*332.000*	
(13.1)	*Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật tái định cư*	*27*	*3.611.870*	1,98%				*-1*	*-555.104*	*79.176*	*-634.280*				*-1*	*-555.104*	*79.176*	*-634.280*	26	*3.056.766*	*26*	*3.056.766*	
-	Dự án chuyển tiếp	8	1.188.200	0,65%					*-185.700*		-185.700					*-185.700*		-185.700	8	1.002.500	*8*	*1.002.500*	
-	Dự án khởi công mới	16	2.423.670	1,33%					*-369.404*	79.176	-448.580					*-369.404*	79.176	-448.580	16	2.054.266	*16*	*2.054.266*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	3	876.600	0,48%															3	876.600	*3*	*876.600*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	13	1.547.070	0,85%					**-369.404**	79.176	-448.580					*-369.404*	79.176	-448.580	13	1.177.666	*13*	*1.177.666*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	3						-1							-1				2		*2*		
(13.2)	*Lĩnh vực tòa án*	*18*	*1.346.000*	0,74%				*-2*	*-174.000*	*40.000*	*-214.000*				*-2*	*-214.000*		*-214.000*	16	*1.172.000*	*16*	*1.132.000*	
-	Dự án chuyển tiếp	4	425.000	0,23%															4	425.000	*4*	*425.000*	
-	Dự án khởi công mới	12	621.000	0,34%				-2	*-174.000*	40.000	-214.000				-2	*-214.000*		-214.000	10	447.000	*10*	*407.000*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	3	175.000	0,06%					**40.000**	40.000									3	215.000	*3*	*175.000*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	9	446.000	0,28%				-2	**-214.000**		-214.000				-2	*-214.000*		-214.000	7	232.000	*7*	*232.000*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	2	300.000	0,16%															2	300.000	*2*	*300.000*	

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay			Đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025														KHV trung hạn sau điều chỉnh				Ghi chú
					Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)							Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)							Phương án 1		Phương án 2		
		Số DA	KHV	Cơ cấu %	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT		Bổ sung	Loại, chuyển 26-30	Điều chỉnh kế hoạch vốn			Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT		DM Dự án		Điều chỉnh kế hoạch vốn			Số DA	Kế hoạch vốn	Số DA	Kế hoạch vốn	
					Số DA	KHV			Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Số DA	KHV	Bổ sung	Loại, chuyển 26-30	Tổng kế hoạch vốn điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm					
(13.3)	*Lĩnh vực kiểm sát*	*17*	*466.000*	0,26%					*-2.000*		*-2.000*					*-2.000*		*-2.000*	17	*464.000*	*17*	*464.000*	
-	Dự án chuyển tiếp	4	77.000	0,04%															4	77.000	*4*	*77.000*	
-	Dự án khởi công mới	12	355.000	0,19%															12	355.000	*12*	*355.000*	
+	*Các dự án đã được phê duyệt dự án*	2	55.500	0,03%															2	55.500	*2*	*55.500*	
+	*Các dự án chưa được phê duyệt dự án*	10	299.500	0,16%															10	299.500	*10*	*299.500*	
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn	1	34.000	0,02%					*-2.000*		-2.000					*-2.000*		-2.000	1	32.000	*1*	*32.000*	
(13.4)	*Lĩnh vực khác*	*1*	*18.000*	0,01%															1	*18.000*	*1*	*18.000*	
-	Dự án chuyển tiếp	1	18.000	0,01%															1	18.000	*1*	*18.000*	
-	Dự án khởi công mới																						
-	Dự kiến đầu tư/Dự nguồn																						
III	**Nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân**	**3**	**283.727**	**0,11%**															3	283.727	3	283.727	
IV	**Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....**	**2.280**	**53.547.755**	**21,06%**			**1**	**-25**	**-614.869**	**282.489**	**-897.358**			**1**	**-25**	**-614.869**	**282.489**	**-897.358**	**2.257**	**52.932.886**	**2.257**	**52.932.886**	
1	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới	358	7.700.000	3,03%					38.400	38.400						38.400	38.400		358	7.738.400	358	7.738.400	Chi tiết tại Phụ lục 5.1.3
2	Thực hiện dự án thuộc Chương trình MTQG về phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	176	2.648.920	1,04%				-1	-23.180	4.000	-27.180				-1	-23.180	4.000	-27.180	175	2.625.740	175	2.625.740	Chi tiết tại Phụ lục 5.1.4
3	Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực: Giáo dục, Y tế, Di tích	1.313	32.829.557	12,91%			1	-24	-510.278	199.900	-710.178			1	-24	-510.278	199.900	-710.178	1.291	32.319.279	1.291	32.319.279	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp	93	4.298.488	1,69%			1	-5	-41.405	136.799	-178.204			1	-5	-41.405	136.799	-178.204	89	4.257.083	89	4.257.083	Chi tiết tại Phụ lục 5.1.5
-	Giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)	568	18.796.393	7,39%				-5	-262.373	63.101	-325.474				-5	-262.373	63.101	-325.474	564	18.534.020	564	18.534.020	Chi tiết tại Phụ lục 5.1.6
-	Y tế	170	1.309.390	0,51%															170	1.309.390	170	1.309.390	
-	Di tích	482	8.425.286	3,31%				-14	-206.500		-206.500				-14	-206.500		-206.500	468	8.218.786	468	8.218.786	Chi tiết tại Phụ lục 5.1.7
4	Hỗ trợ: (1) Xây dựng nhà văn hóa thôn; (2) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải làng nghề và hỗ trợ xây dựng hạ tầng đối với địa phương bị thu hồi đất phục vụ GPMB các dự án trọng điểm và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; (3) Xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế	313	9.143.185	3,60%															313	9.143.185	313	9.143.185	
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức	1	100.000	0,04%															1	100.000	1	100.000	
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã	118	806.093	0,32%					40.189	40.189						40.189	40.189		118	846.282	118	846.282	Chi tiết tại Phụ lục 5.1.8
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyền lý đầu tư	1	160.000	0,06%					-160.000		-160.000					-160.000		-160.000	1		1		
8	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì chưa có hệ thống nước sạch theo Nghị quyết số 21,23/2022/NQ-HĐND ngày 21/9/2022		160.000	0,06%																160.000		160.000	

Phụ lục 5.1.1

PHƯƠNG ÁN XIN Ý KIẾN VỀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 CHO CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)												
							Dự án		KHV				Dự án		KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
*	**TỔNG (A+B)**	**826**			**590.844.667**	**182.562.868**	**4**	**-34**	**-18.554.046**	**1.933.059**	**-20.266.105**		**3**	**-55**	**-25.350.746**	**1.872.559**	**-27.191.305**		**796**	**164.229.822**	**774**	**157.244.122**	**589**		
*	*Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)*				*45.323.418*	*24.139.377*														**24.139.377**		**24.139.377**			
*	*Vốn nước ngoài (ODA vay lại)*				*52.089.927*	*9.329.570*			*-2.567.095*		*-2.567.095*				*-2.567.095*		*-2.567.095*			**6.762.475**		**6.762.475**			
*	*Ngân sách trung ương trong nước*				*27.229.079*	*18.439.079*														**18.439.079**		**18.439.079**			
*	*NSTP*				*466.202.243*	*130.654.842*			*-15.986.951*	*1.933.059*	*-17.699.010*		*3*	*-55*	*-22.783.651*	*1.872.559*	*-24.624.210*			*114.888.891*		*107.903.191*			
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**234**			**192.153.952**	**68.438.790**	**2**	**-1**	**-1.948.923**	**1.735.020**	**-3.683.943**		**1**	**-1**	**-2.219.423**	**1.714.520**	**-3.933.943**		**235**	**66.489.867**	**234**	**66.219.367**	**214**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**213**			**108.461.445**	**29.836.882**	**2**	**-1**	**1.113.800**	**1.735.020**	**-621.220**		**1**	**-1**	**843.300**	**1.714.520**	**-871.220**		**214**	**30.950.682**	**213**	**30.680.182**	**213**		
a.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**	**21**			**83.692.507**	**38.601.908**			**-3.062.723**		**-3.062.723**				**-3.062.723**		**-3.062.723**		**21**	**35.539.185**	**21**	**35.539.185**			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**533**			**242.124.814**	**107.990.711**	**2**	**-2**	**-14.609.566**	**189.039**	**-14.798.605**	**406.000**	**2**	**-12**	**-20.840.766**	**149.039**	**-20.989.805**	**217.000**	**533**	**93.787.145**	**523**	**87.366.945**	**375**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	**358**			**147.421.440**	**79.398.830**	**1**		**-2.971.971**	**109.863**	**-3.081.834**		**1**		**-3.341.971**	**69.863**	**-3.411.834**		**359**	**76.426.859**	**359**	**76.056.859**	**318**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**317**			**27.597.058**	**20.016.678**	**1**		**-488.871**	**109.863**	**-598.734**		**1**		**-528.871**	**69.863**	**-598.734**		**318**	**19.527.807**	**318**	**19.487.807**	**318**		
b.1.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**41**			**119.824.382**	**59.382.152**			**-2.483.100**		**-2.483.100**				**-2.813.100**		**-2.813.100**		**41**	**56.899.052**	**41**	**56.569.052**			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	**175**			**94.703.374**	**28.591.881**	**1**	**-2**	**-11.637.595**	**79.176**	**-11.716.771**	**406.000**	**1**	**-12**	**-17.498.795**	**79.176**	**-17.577.971**	**217.000**	**174**	**17.360.286**	**164**	**11.310.086**	**57**		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**57**			**3.603.670**	**2.871.610**			**79.176**	**79.176**		**185.000**			**-578.244**	**79.176**	**-657.420**	**185.000**	**57**	**3.135.786**	**57**	**2.478.366**	**57**		
b.2.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**118**			**91.099.704**	**25.720.271**	**1**	**-2**	**-11.716.771**		**-11.716.771**	**221.000**	**1**	**-12**	**-16.920.551**		**-16.920.551**	**32.000**	**117**	**14.224.500**	**107**	**8.831.720**			
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**59**			**156.565.901**	**6.133.367**		**-31**	**-1.995.557**	**9.000**	**-1.783.557**	**-406.000**		**-41**	**-2.290.557**	**9.000**	**-2.267.557**	**-217.000**	**28**	**4.137.810**	**18**	**3.842.810**			
A	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ**	**817**			**580.475.155**	**180.651.368**	**4**	**-34**	**-18.554.396**	**1.932.709**	**-20.266.105**		**3**	**-55**	**-25.351.096**	**1.872.209**	**-27.191.305**		**787**	**162.317.972**	**765**	**155.332.272**	**583**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**225**			**181.784.440**	**66.527.290**	**2**	**-1**	**-1.949.273**	**1.734.670**	**-3.683.943**		**1**	**-1**	**-2.219.773**	**1.714.170**	**-3.933.943**		**226**	**64.578.017**	**225**	**64.307.517**	**208**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**207**			**105.277.359**	**28.633.882**	**2**	**-1**	**1.113.450**	**1.734.670**	**-621.220**		**1**	**-1**	**842.950**	**1.714.170**	**-871.220**		**208**	**29.747.332**	**207**	**29.476.832**	**207**		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	**18**			**76.507.081**	**37.893.408**			**-3.062.723**		**-3.062.723**				**-3.062.723**		**-3.062.723**		**18**	**34.830.685**	**18**	**34.830.685**			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**533**			**242.124.814**	**107.990.711**	**2**	**-2**	**-14.609.566**	**189.039**	**-14.798.605**	**406.000**	**2**	**-12**	**-20.840.766**	**149.039**	**-20.989.805**	**217.000**	**533**	**93.787.145**	**523**	**87.366.945**	**375**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	**358**			**147.421.440**	**79.398.830**	**1**		**-2.971.971**	**109.863**	**-3.081.834**		**1**		**-3.341.971**	**69.863**	**-3.411.834**		**359**	**76.426.859**	**359**	**76.056.859**	**318**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**317**			**27.597.058**	**20.016.678**	**1**		**-488.871**	**109.863**	**-598.734**		**1**		**-528.871**	**69.863**	**-598.734**		**318**	**19.527.807**	**318**	**19.487.807**	**318**		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**41**			**119.824.382**	**59.382.152**			**-2.483.100**		**-2.483.100**				**-2.813.100**		**-2.813.100**		**41**	**56.899.052**	**41**	**56.569.052**			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	**175**			**94.703.374**	**28.591.881**	**1**	**-2**	**-11.637.595**	**79.176**	**-11.716.771**	**406.000**	**1**	**-12**	**-17.498.795**	**79.176**	**-17.577.971**	**217.000**	**174**	**17.360.286**	**164**	**11.310.086**	**57**		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**57**			**3.603.670**	**2.871.610**			**79.176**	**79.176**		**185.000**			**-578.244**	**79.176**	**-657.420**	**185.000**	**57**	**3.135.786**	**57**	**2.478.366**	**57**		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**118**			**91.099.704**	**25.720.271**	**1**	**-2**	**-11.716.771**		**-11.716.771**	**221.000**	**1**	**-12**	**-16.920.551**		**-16.920.551**	**32.000**	**117**	**14.224.500**	**107**	**8.831.720**			
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**59**			**156.565.901**	**6.133.367**		**-31**	**-1.995.557**	**9.000**	**-1.783.557**	**-406.000**		**-41**	**-2.290.557**	**9.000**	**-2.267.557**	**-217.000**	**28**	**4.137.810**	**18**	**3.842.810**			
A.1	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ SỬ DỤNG 100% NSTP**	**799**			**356.537.501**	**101.415.495**	**4**	**-33**	**-14.916.409**	**1.903.678**	**-16.599.087**		**3**	**-54**	**-21.713.109**	**1.843.178**	**-23.524.287**		**770**	**86.720.086**	**748**	**79.734.386**	**573**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**213**			**91.189.495**	**29.159.404**	**2**	**-1**	**567.239**	**1.705.639**	**-1.138.400**		**1**	**-1**	**296.739**	**1.685.139**	**-1.388.400**		**214**	**29.726.643**	**213**	**29.456.143**	**199**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**198**			**85.356.859**	**26.806.285**	**2**	**-1**	**1.110.239**	**1.705.639**	**-595.400**		**1**	**-1**	**839.739**	**1.685.139**	**-845.400**		**199**	**27.916.524**	**198**	**27.646.024**	**198**		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	**15**			**5.832.637**	**2.353.119**			**-543.000**		**-543.000**				**-543.000**		**-543.000**		**15**	**1.810.119**	**15**	**1.810.119**			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)												
							Dự án			KHV			Dự án			KHV									
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**528**			**149.359.105**	**66.151.755**	**2**	**-2**	**-13.517.122**	**189.039**	**-13.706.161**	**406.000**	**2**	**-12**	**-19.748.322**	**149.039**	**-19.897.361**	**217.000**	**528**	**53.040.633**	**518**	**46.620.433**	**374**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	**354**			**56.953.122**	**38.459.874**	**1**		**-1.929.527**	**109.863**	**-2.039.390**		**1**		**-2.299.527**	**69.863**	**-2.369.390**		**355**	**36.530.347**	**355**	**36.160.347**	**317**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**316**			**27.254.916**	**19.693.801**	**1**		**-446.427**	**109.863**	**-556.290**		**1**		**-486.427**	**69.863**	**-556.290**		**317**	**19.247.374**	**317**	**19.207.374**	**317**		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**38**			**29.698.206**	**18.766.073**			**-1.483.100**		**-1.483.100**				**-1.813.100**		**-1.813.100**		**38**	**17.282.973**	**38**	**16.952.973**			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	**174**			**92.405.983**	**27.691.881**	**1**	**-2**	**-11.587.595**	**79.176**	**-11.666.771**	**406.000**	**1**	**-12**	**-17.448.795**	**79.176**	**-17.527.971**	**217.000**	**173**	**16.510.286**	**163**	**10.460.086**	**57**		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**57**			**3.603.670**	**2.871.610**			**79.176**	**79.176**		**185.000**			**-578.244**	**79.176**	**-657.420**	**185.000**	**57**	**3.135.786**	**57**	**2.478.366**	**57**		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**117**			**88.802.313**	**24.820.271**	**1**	**-2**	**-11.666.771**		**-11.666.771**	**221.000**	**1**	**-12**	**-16.870.551**		**-16.870.551**	**32.000**	**116**	**13.374.500**	**106**	**7.981.720**			
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**58**			**115.988.901**	**6.104.336**		**-30**	**-1.966.526**	**9.000**	**-1.754.526**	**-406.000**		**-41**	**-2.261.526**	**9.000**	**-2.238.526**	**-217.000**	**28**	**4.137.810**	**17**	**3.842.810**			
I	**Lĩnh vực quốc phòng**	**19**			**3.540.076**	**2.819.000**			**-70.000**	**26.000**	**-96.000**				**-70.000**	**26.000**	**-96.000**		**19**	**2.749.000**	**19**	**2.749.000**	**14**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**2**			**612.076**	**388.585**													**2**	**388.585**	**2**	**388.585**	**2**		
a.1	**Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025**	**2**			**612.076**	**388.585**													**2**	**388.585**	**2**	**388.585**	**2**		
a.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**13**			**1.803.000**	**1.446.000**			**10.000**	**26.000**	**-16.000**				**10.000**	**26.000**	**-16.000**		**13**	**1.456.000**	**13**	**1.456.000**	**12**		
b.1	**Dự án đã được phê duyệt dự án**	**4**			**980.000**	**771.000**			**10.000**	**26.000**	**-16.000**				**10.000**	**26.000**	**-16.000**		**4**	**781.000**	**4**	**781.000**	**3**		
b.1.1	**Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025**	**3**			**895.000**	**695.000**			**26.000**	**26.000**					**26.000**	**26.000**			**3**	**721.000**	**3**	**721.000**	**3**		
b.1.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**1**			**85.000**	**76.000**			**-16.000**		**-16.000**				**-16.000**		**-16.000**		**1**	**60.000**	**1**	**60.000**			
b.2	**Dự án chưa được phê duyệt dự án**	**9**			**823.000**	**675.000**													**9**	**675.000**	**9**	**675.000**	**9**		
b.2.1	**Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025**	**9**			**823.000**	**675.000**													**9**	**675.000**	**9**	**675.000**	**9**		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**4**			**1.125.000**	**984.415**			**-80.000**		**-80.000**				**-80.000**		**-80.000**		**4**	**904.415**	**4**	**904.415**			
II	**Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội**	**169**			**12.658.995**	**6.949.604**	**1**			**21.086**	**-21.086**		**1**			**21.086**	**-21.086**		**170**	**6.949.604**	**170**	**6.949.604**	**164**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**10**			**1.156.142**	**224.900**			**-7.500**		**-7.500**				**-7.500**		**-7.500**		**10**	**217.400**	**10**	**217.400**	**10**		
a.1	**Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025**	**10**			**1.156.142**	**224.900**			**-7.500**		**-7.500**				**-7.500**		**-7.500**		**10**	**217.400**	**10**	**217.400**	**10**		
a.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**155**			7.850.201	4.664.053	**1**		9.796	**12.086**	**-2.290**		**1**		**9.796**	**12.086**	**-2.290**		**156**	4.673.849	**156**	4.673.849	**154**		
b.1	**Dự án đã được phê duyệt dự án**	**151**			**6.391.082**	**3.938.753**	**1**		**9.796**	**12.086**	**-2.290**		**1**		**9.796**	**12.086**	**-2.290**		**152**	**3.948.549**	**152**	**3.948.549**	**152**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**151**			**6.391.082**	**3.938.753**	**1**		**9.796**	**12.086**	**-2.290**		**1**		**9.796**	**12.086**	**-2.290**		**152**	**3.948.549**	**152**	**3.948.549**	**152**		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	**Dự án chưa được phê duyệt dự án**	**4**			**1.459.119**	**725.300**													**4**	**725.300**	**4**	**725.300**	**2**		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**2**			**115.119**	**84.800**													**2**	**84.800**	**2**	**84.800**	**2**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**2**			**1.344.000**	**640.500**													**2**	**640.500**	**2**	**640.500**			
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**4**			**3.652.652**	**2.060.651**			**-2.296**	**9.000**	**-11.296**				**-2.296**	**9.000**	**-11.296**		**4**	**2.058.355**	**4**	**2.058.355**			
III	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**41**			**10.751.626**	**1.939.300**		**-3**	**-579.000**		**-579.000**	**30.000**		**-11**	-1.166.500		-1.166.500	**10.000**	**38**	**1.390.300**	**30**	**782.800**	**26**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**13**			959.263	336.100			**-3.000**		**-3.000**				-3.000		-3.000		**13**	**333.100**	**13**	**333.100**	**13**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**13**			**959.263**	**336.100**			**-3.000**		**-3.000**				-3.000		-3.000		**13**	**333.100**	**13**	**333.100**	**13**		
1	Xây dựng, mở rộng trường THPT Kim Anh, huyện Sóc Sơn	1	2019-2021	6117/QĐ-UBND 31/10/2019; 133/QĐ-UBND 11/01/2021	44.900	20.000													**1**	**20.000**	**1**	**20.000**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng, cải tạo trường THPT Trương Định, quận Hoàng Mai	1	2019-2021	3836/QĐ-UBND 16/7/2019; 52/QĐ-UBND 05/01/2021	63.999	7.000													**1**	**7.000**	**1**	**7.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2020-2021	6109/QĐ-UBND 31/10/2019	44.939	8.000													**1**	**8.000**	**1**	**8.000**	**1**	UBND huyện Mê Linh	
4	Cải tạo, nâng cấp trường trung học phổ thông Mê Linh, huyện Mê Linh	1	2019-2022	6110/QĐ-UBND 31/10/2019; 1643/QĐ-UBND 16/5/2022	89.050	43.000													**1**	**43.000**	**1**	**43.000**	**1**	UBND huyện Mê Linh	
5	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đông Anh, huyện Đông Anh	1	2018-2021	6013/QĐ-UBND 29/10/2019; 53/QĐ-UBND 05/1/2021	51.597	17.000													**1**	**17.000**	**1**	**17.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Xây dựng Trường THPT Thường Tín, huyện Thường Tín ở vị trí mới	1	2019-2021	5976/QĐ-UBND 31/10/2018; 1023/QĐ-UBND 2/3/2021	106.900	10.000													**1**	**10.000**	**1**	**10.000**	**1**	UBND huyện Thường Tín	
7	Xây dựng, mở rộng trường THPT Phùng Khắc Khoan, huyện Thạch Thất	1	2019-2021	5930/QĐ-UBND 31/10/2018; 42/QĐ-UBND 05/1/2021	55.900	12.000													**1**	**12.000**	**1**	**12.000**	**1**	UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng	1	2019-2022	6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021	111.970	70.000													**1**	**70.000**	**1**	**70.000**	**1**	UBND huyện Đan Phượng	
9	Xây dựng, cải tạo trường Trung học phổ thông Phúc Thọ, huyện Phúc Thọ	1	2019-2022	6130/QĐ-UBND 31/10/2019; 5360/QĐ-UBND 24/12/2021	62.860	30.000													**1**	**30.000**	**1**	**30.000**	**1**	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Đầu tư nghề trọng điểm công nghệ ô tô cấp độ quốc tế tại Trường cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	1	2019-2021	1027/QĐ-UBND 11/3/2020; 2975/QĐ-UBND 5/7/2021	61.483	20.000													**1**	**20.000**	**1**	**20.000**	**1**	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	Ngân sách TP: 54,6 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách đơn vị
11	Xây dựng trường THPT Minh Hà, huyện Thạch Thất	1	2019-2022	5929/QĐ-UBND 31/10/2018; 41/QĐ-UBND 05/1/2021; 1601/QĐ-UBND 13/5/2022	75.545	17.000													**1**	**17.000**	**1**	**17.000**	**1**	UBND huyện Thạch Thất	
12	Xây dựng, cải tạo trường THPT Yên Lãng, huyện Mê Linh	1	2019-2023	6118/QĐ-UBND 31/10/2019; 51/QĐ-UBND 04/1/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4364/QĐ-UBND 10/11/2022	57.221	40.000			**-3.000**		-3.000				-3.000		-3.000		**1**	**37.000**	**1**	**37.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
13	Cải tạo, xây dựng Trường cán bộ Đội Lê Duẩn giai đoạn 2	1	2010-2023	2876/QĐ-UBND 31/5/2019; 1997/QĐ-UBND 13/5/2020; 994/QĐ-UBND 01/3/2021; 1952/QĐ-UBND 09/6/2022	132.899	42.100													**1**	**42.100**	**1**	**42.100**	**1**	Trường Đội Lê Duẩn	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**17**			3.524.960	1.593.200			-576.000		**-576.000**	**30.000**			-1.153.500		-1.153.500	**10.000**	**17**	1.047.200	**17**	449.700	**13**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	6			383.539	308.100			**-1.000**		-1.000				-1.000		-1.000		**6**	**307.100**	**6**	**307.100**	**6**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**6**			**383.539**	**308.100**			**-1.000**		**-1.000**				-1.000		-1.000		**6**	**307.100**	**6**	**307.100**	**6**		
1	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non B, quận Hoàn Kiếm	1	2020-2022	217/QĐ-UBND 13/01/2021; 5287/QĐ-UBND 17/12/2021	27.404	23.000			**-1.000**		-1.000				-1.000		-1.000		**1**	**22.000**	**1**	**22.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trường THPT Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4363/QĐ-UBND 10/11/2022	145.856	131.000													**1**	**131.000**	**1**	**131.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2023	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 5345/QĐ-UBND 30/11/2020; 5001/QĐ-UBND 26/11/2021	42.608	36.100													**1**	**36.100**	**1**	**36.100**	**1**	UBND quận Bắc Từ Liêm	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh	1	2022-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 592/QĐ-UBND 14/02/2022	46.000	10.000													**1**	**10.000**	**1**	**10.000**	**1**	UBND huyện Mê Linh	NSTP hỗ trợ 30 tỷ đồng trong giai đoạn 2023-2025
5	Xây dựng, cải tạo Trường THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4742/QĐ-UBND 28/11/2022	94.856	85.000													**1**	**85.000**	**1**	**85.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý và dạy học tại Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	1	2022-2024	4220/QĐ-UBND 07/8/2019 (CTr); 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1562/QĐ-UBND 16/3/2023	26.815	23.000													**1**	**23.000**	**1**	**23.000**	**1**	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	11			3.141.421	1.285.100			-575.000		-575.000	30.000			-1.152.500		-1.152.500	10.000	**11**	740.100	**11**	142.600	7		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**7**			**381.739**	**340.100**									-237.500		-237.500		**7**	**340.100**	**7**	**102.600**	**7**		
1	Xây dựng nhà học đa năng và nhà xưởng thực hành Trường Cao đẳng Điện tử - Điện lạnh Hà Nội	1	2022-2025	7334/QĐ-UBND 30/12/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	45.724	31.000													**1**	**31.000**	**1**	**31.000**	**1**	Trường cao đẳng điện tử - điện lạnh Hà Nội	Nguồn vốn nhà trường 10 tỷ đồng
2	Đầu tư xây dựng cơ sở 2 của Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	1	2022-2024	6205/QĐ-UBND 17/11/2015 (CTĐT); 03/NQ-HĐND 08/4/2022	54.833	46.600													**1**	**46.600**	**1**	**46.600**	**1**	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	Nguồn vốn sự nghiệp của trường 3 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
3	Dự án Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Việt Triều hữu nghị	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	46.722	42.500									-37.500		-37.500		**1**	**42.500**	**1**	**5.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng cơ sở 4 Trường Trung cấp nghề Nấu ăn – Nghiệp vụ du lịch và Thời trang Hà Nội (giai đoạn 1) tại thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.460	65.000									-60.000		-60.000		**1**	**65.000**	**1**	**5.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Xây dựng Trường cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội (đào tạo một số nghề)	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	45.000	45.000									-40.000		-40.000		**1**	**45.000**	**1**	**5.000**	**1**	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội	
6	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế nghề cơ điện tử tại Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	25.000	25.000									-20.000		-20.000		**1**	**25.000**	**1**	**5.000**	**1**	Trường cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội	
7	Đầu tư nghề trọng điểm cấp độ quốc tế tại Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Hà Nội	1	2023-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	95.000	85.000									-80.000		-80.000		**1**	**85.000**	**1**	**5.000**	**1**	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	
b.2.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**4**			**2.759.682**	**945.000**			**-575.000**		**-575.000**	**30.000**			-915.000		-915.000	**10.000**	**4**	**400.000**	**4**	**40.000**			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022	980.000	440.000			**-200.000**		-200.000				-430.000		-430.000		**1**	**240.000**	**1**	**10.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Trường phổ thông chuyên biệt cho trẻ khuyết tật Thành phố (cụm trường tiểu học Bình Minh và Phổ thông cơ sở Xã Đàn)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	394.838	305.000			**-205.000**		-205.000				-295.000		-295.000		**1**	**100.000**	**1**	**10.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Thạch Thất	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	692.115	200.000			**-170.000**		-170.000				-190.000		-190.000		**1**	**30.000**	**1**	**10.000**		UBND huyện Thạch Thất	
4	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Gia Lâm	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	692.729							30.000						10.000	**1**	**30.000**	**1**	**10.000**		UBND huyện Gia Lâm	
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**11**			6.267.403	10.000		**-3**						-11	-10.000		-10.000		**8**	**10.000**					
1	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Đông Anh	1			755.252									-1					**1**						
2	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Đan Phượng	1			698.942									-1					**1**						
3	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Thanh Trì	1			719.550									-1					**1**						
4	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Sóc Sơn	1			731.257									-1					**1**						
5	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại quận Hà Đông	1			797.502									-1					**1**						
6	Trường PT liên cấp Khương Hạ	1			161.324									-1					**1**						
7	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Hoài Đức	1			770.230	5.000								-1	-5.000		-5.000		**1**						
8	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Chương Mỹ	1			780.000	5.000								-1	-5.000		-5.000		**1**						

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
9	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đại học Thủ đô	1			798.000			-1						-1											Dự án chỉ làm công tác chuẩn bị đầu tư giai đoạn 2021-2025
10	Xây dựng trường cao đẳng y tế Hà Nội	1			45.000			-1						-1											Dự án vướng quy hoạch, đề xuất loại bỏ danh mục
11	Trường dân tộc nội trú Ba Vì	1			10.346			-1						-1											Dự án phân cấp huyện Ba Vì thực hiện, đề nghị loại bỏ danh mục
IV	**Lĩnh vực khoa học, công nghệ**	**1**			**246.181**	**52.570**	**1**		**142.956**	**142.956**			**1**		95.386	142.956	-47.570		**2**	**195.526**	**2**	**147.956**	**2**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**				193.611		**1**		**142.956**	**142.956**			**1**		142.956	142.956			**1**	**142.956**	**1**	**142.956**	**1**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025				**193.611**		**1**		**142.956**	**142.956**			**1**		142.956	142.956			**1**	**142.956**	**1**	**142.956**			
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai		2014-2025	6736/QĐ-UBND 07/11/2013; 2496/QĐ-UBND 10/5/2024	193.611		1		**142.956**	142.956			1		142.956	142.956			**1**	**142.956**	**1**	**142.956**		UBND huyện Quốc Oai	Theo QĐ số 1168/QĐ-TTg ngày 10/10/2023 của Chính phủ chuyển giao BQLKCNCHL từ Bộ KHCN về UBND Thành phố Hà Nội. Đề xuất bố trí vốn năm 2024 từ nguồn vốn linh hoạt.
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**1**			52.570	52.570									-47.570		-47.570		**1**	**52.570**	**1**	**5.000**	**1**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án																								
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																								
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	1			52.570	52.570									-47.570		-47.570		**1**	**52.570**	**1**	**5.000**	1		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**1**			**52.570**	**52.570**									-47.570		-47.570		**1**	**52.570**	**1**	**5.000**	**1**		
1	Xây dựng sàn giao dịch công nghệ Hà Nội (giai đoạn 2)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	52.570	52.570									-47.570		-47.570		**1**	**52.570**	**1**	**5.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**																								
V	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**36**			**16.208.770**	**7.054.100**		**-4**	**-1.842.100**	**58.000**	**-1.900.100**			**-6**	-4.147.100	58.000	-4.205.100		**32**	**5.212.000**	**30**	**2.907.000**	**12**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**5**			3.169.482	1.626.500			**-72.000**	**58.000**	**-130.000**				-72.000	58.000	-130.000		**5**	**1.554.500**	**5**	**1.554.500**	**5**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**5**			**3.169.482**	**1.626.500**			**-72.000**	**58.000**	**-130.000**				-72.000	58.000	-130.000		**5**	**1.554.500**	**5**	**1.554.500**	**5**		
1	Mở rộng và Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì đạt tiêu chuẩn Bệnh viện hạng II	1	2012-2019	5084/QĐ-UBND 31/10/2011; 5988/QĐ-UBND 25/8/2017; 5732/QĐ-UBND 24/10/2018	640.468	66.000													**1**	**66.000**	**1**	**66.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thường Tín, TP Hà Nội, giai đoạn 1	1	2012-2024	5060/QĐ-UBND 28/10/2011; 6745/QĐ-UBND 22/11/2019; 1295/QĐ-UBND 15/4/2022; 6265/QĐ-UBND 06/12/2023	684.486	440.000													**1**	**440.000**	**1**	**440.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1	1	2021-2024	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	650.000			**-130.000**		-130.000				-130.000		-130.000		**1**	**520.000**	**1**	**520.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Cty Gelex được cấp có thẩm quyền chấp thuận việc hỗ trợ 130 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV									
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
4	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2018-2025	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	496.873	281.500													**1**	**281.500**	**1**	**281.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Tăng KHV năm 2024 để triển khai thi công các hạng mục cải tạo, HTKT…
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2024	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1378/QĐ-UBND 13/3/2024	563.222	189.000			**58.000**	58.000					58.000	58.000			**1**	**247.000**	**1**	**247.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Tăng KHV năm 2024 để triển khai thi công các hạng mục của dự án, hoàn thành trong năm 2024
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**25**			9.382.004	5.277.600			**-1.690.100**		**-1.690.100**				-3.925.100		-3.925.100		**25**	**3.587.500**	**25**	**1.352.500**	**7**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	9			2.429.321	2.072.600			**-720.100**		-720.100				-1.050.100		-1.050.100		**9**	**1.352.500**	**9**	**1.022.500**	**5**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**5**			**368.128**	**302.500**													**5**	**302.500**	**5**	**302.500**	**5**		
1	Cải tạo, nâng cấp, đầu tư Hệ thống khí y tế tại các bệnh viện trực thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2021	4522/QĐ-UBND 21/10/2021	52.815	45.000													**1**	**45.000**	**1**	**45.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp Bệnh viện Tâm Thần Hà Nội	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4562/QĐ-UBND 19/11/2022	214.588	170.000													**1**	**170.000**	**1**	**170.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Hệ thống xử lý chất thải lỏng y tế tại các Bệnh viện và Cơ sở y tế thuộc Sở Y tế Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5802/QĐ-UBND 13/11/2023	83.859	72.000													**1**	**72.000**	**1**	**72.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Phấn đấu hoàn thành trong giai đoạn
4	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 835/QĐ-SXD 22/11/2023	6.581	6.000													**1**	**6.000**	**1**	**6.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 834/QĐ-SXD 22/11/2023	10.285	9.500													**1**	**9.500**	**1**	**9.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**4**			**2.061.193**	**1.770.100**			**-720.100**		**-720.100**				-1.050.100		-1.050.100		**4**	**1.050.000**	**4**	**720.000**			
1	Nâng cấp bệnh viện Ung Bướu Hà Nội - bệnh viện mũi nhọn về chuẩn đoán và điều trị ung thư	1	2023-2027	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3317/QĐ-UBND 22/6/2023	789.795	630.000			**-410.000**		-410.000				-410.000		-410.000		**1**	**220.000**	**1**	**220.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Hòe Nhai	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1792/QĐ-UBND 28/3/2023	204.499	180.000													**1**	**180.000**	**1**	**180.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Phấn đấu hoàn thành trong giai đoạn

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046	710.100			**-310.100**		-310.100				-540.100		-540.100		**1**	**400.000**	**1**	**170.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự kiến tháng 10/2024 sẽ triển khai thi công, đề xuất điều chỉnh tăng KHV năm 2024 để tạm ứng HĐ xây lắp. Điều chỉnh giảm KHV trung hạn theo tiến độ thực hiện dự án
4	Xây dựng Trung tâm Pháp Y Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1060/QĐ-UBND 26/02/2024	277.853	250.000									-100.000		-100.000		**1**	**250.000**	**1**	**150.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	16			6.952.683	3.205.000			-970.000		-970.000				-2.875.000		-2.875.000		**16**	**2.235.000**	**16**	**330.000**	2		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**2**			**211.421**	**190.000**													**2**	**190.000**	**2**	**190.000**	**2**		
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Vân Đình	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	134.617	121.000													**1**	**121.000**	**1**	**121.000**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	76.804	69.000													**1**	**69.000**	**1**	**69.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**14**			**6.741.262**	**3.015.000**			**-970.000**		**-970.000**				-2.875.000		-2.875.000		**14**	**2.045.000**	**14**	**140.000**			
1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thạch Thất	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	780.123	330.000			**-160.000**		-160.000				-320.000		-320.000		**1**	**170.000**	**1**	**10.000**		UBND huyện Thạch Thất	
2	Dự án nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023	340.536	255.000			**-75.000**		-75.000				-245.000		-245.000		**1**	**180.000**	**1**	**10.000**		UBND huyện Phú Xuyên	
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Trì	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	368.655	280.000			**-100.000**		-100.000				-270.000		-270.000		**1**	**180.000**	**1**	**10.000**		UBND huyện Thanh Trì	
4	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Thanh Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	300.000	200.000			**-65.000**		-65.000				-190.000		-190.000		**1**	**135.000**	**1**	**10.000**		UBND huyện Thanh Oai	
5	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Quốc Oai	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	186.654	180.000									-170.000		-170.000		**1**	**180.000**	**1**	**10.000**		UBND huyện Quốc Oai	
6	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa Y học cổ truyền Hà Nội	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	463.705	150.000									-140.000		-140.000		**1**	**150.000**	**1**	**10.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ	1	2024-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	416.376	200.000			**-50.000**		-50.000				-190.000		-190.000		**1**	**150.000**	**1**	**10.000**		UBND huyện Chương Mỹ	
8	Nâng cấp, mở rộng bệnh viện đa khoa huyện Gia Lâm	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	644.826	300.000			**-150.000**		-150.000				-290.000		-290.000		**1**	**150.000**	**1**	**10.000**		UBND huyện Gia Lâm	
9	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Mắt thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	718.969	150.000									-140.000		-140.000		**1**	**150.000**	**1**	**10.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
10	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	748.538	150.000									-140.000		-140.000		**1**	**150.000**	**1**	**10.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
11	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Đan Phượng (giai đoạn 1)	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	504.000	200.000			**-50.000**		-50.000				-190.000		-190.000		**1**	**150.000**	**1**	**10.000**		UBND huyện Đan Phượng	
12	Đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa huyện Phúc Thọ	1	2024-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	204.315	170.000			**-120.000**		-120.000				-160.000		-160.000		**1**	**50.000**	**1**	**10.000**		UBND huyện Phúc Thọ	
13	Xây mới bệnh viện đa khoa huyện Hoài Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	799.910	300.000			**-150.000**		-150.000				-290.000		-290.000		**1**	**150.000**	**1**	**10.000**		UBND huyện Hoài Đức	NSTP 50% TMĐT và NS huyện 50% TMĐT
14	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp bệnh viện đa khoa Đống Đa	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	264.655	150.000			**-50.000**		-50.000				-140.000		-140.000		**1**	**100.000**	**1**	**10.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**6**			**3.657.284**	**150.000**		**-4**	**-80.000**		**-80.000**			**-6**	-150.000		-150.000		**2**	**70.000**					
1	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Hà Nội khu vực phía Bắc	1			599.984			-1						-1											
2	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Bắc Thăng Long	1			788.541			-1						-1											
3	Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ Thành phố thuộc Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	1			587.000	100.000			**-80.000**		-80.000			-1	-100.000		-100.000		**1**	**20.000**					
4	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1			132.000	50.000								-1	-50.000		-50.000		**1**	**50.000**					
5	Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa khu vực phía Nam	1			1.250.000			-1						-1											
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Mỹ Đức	1			299.759			-1						-1											
VI	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**43**			**11.522.538**	**3.357.150**	**1**	**-18**	**-510.323**	**4.777**	**-515.100**	**30.000**	**1**	**-19**	-1.217.173	4.777	-1.221.950	**2.000**	**26**	**2.876.827**	**25**	**2.141.977**	**17**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**4**			2.389.861	1.780.000			**-126.200**		**-126.200**				-376.200		-376.200		**4**	**1.653.800**	**4**	**1.403.800**	**4**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**4**			**2.389.861**	**1.780.000**			**-126.200**		**-126.200**				-376.200		-376.200		**4**	**1.653.800**	**4**	**1.403.800**	**4**		
1	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao thuộc di tích Hoàng Thành Thăng Long	1	2019-2023	5079/QĐ-UBND 02/10/2014 ; 6069/QĐ-UBND 31/10/2019; 3883/QĐ-UBND 17/10/2022	226.599	170.000			**-26.200**		-26.200				-26.200		-26.200		**1**	**143.800**	**1**	**143.800**	**1**	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Xây dựng Bảo tàng Hà Nội (Nội dung trưng bày)	1	2016-III/2024	1424/QĐ-UBND 21/4/2008; 5099/QĐ-UBND 07/11/2012; 1207/QĐ-UBND 25/3/2020; 760/QĐ-UBND 06/02/2023; 5041/QĐ-UBND 19/12/2022	771.984	480.000									-250.000		-250.000		**1**	**480.000**	**1**	**230.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Công trình trọng điểm 2021 - 2025: Xây dựng cung Thiếu nhi Hà Nội	1	2020-2024	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	1.125.000			**-100.000**		-100.000				-100.000		-100.000		**1**	**1.025.000**	**1**	**1.025.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh giảm KHV năm 2024 và KHV trung hạn do khối lượng thi công, hoàn công thực tế giảm so với dự toán ban đầu
4	Dự án Bảo tồn nhà Cục tác chiến và từng bước hoàn trả không gian Điện Kính Thiên	1	2017-2019	6770/QĐ-UBND 28/9/2017; 129/QĐ-UBND 08/01/2019	14.813	5.000													**1**	**5.000**	**1**	**5.000**	**1**	Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**21**			3.580.194	1.577.150	**1**		-384.123	**4.777**	**-388.900**	**30.000**	**1**	**-1**	-840.973	4.777	-845.750	**2.000**	**22**	1.223.027	**21**	738.177	**13**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	9			978.658	700.600			**4.777**	4.777					4.777	4.777			**9**	**705.377**	**9**	**705.377**	**7**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**7**			**575.613**	**520.423**			**4.777**	**4.777**					4.777	4.777			**7**	**525.200**	**7**	**525.200**	**7**		
1	Đường từ tỉnh lộ 419 đi tỉnh lộ 425 (thuộc quần thể khu du lịch thắng cảnh Hương Sơn với khu di tích Tam Chúc Khả Phong tỉnh Hà Nam), huyện Mỹ Đức	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4554/QĐ-UBND 18/11/2022; 41/NQ-HĐND 08/12/2023 (đ/c CT)	355.560	340.000													**1**	**340.000**	**1**	**340.000**	**1**	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Giải phóng mặt bằng, cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu vực xung quanh di tích đền Bà Kiệu, quận Hoàn Kiếm	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4296/QĐ-UBND 04/11/2022	49.916	40.000													**1**	**40.000**	**1**	**40.000**	**1**	UBND quận Hoàn Kiếm	
3	Cải tạo, nâng cấp Cung Thanh niên Hà Nội tại số 37, phố Trần Bình Trọng, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1	2022-2024	5708/QĐ-UBND 28/10/2015; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 28/QĐ-SXD 19/01/2023; 815/QĐ-SXD 14/11/2023	21.875	18.600													**1**	**18.600**	**1**	**18.600**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Di tích lưu niệm 48 Hàng Ngang	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 869/QĐ-SXD ngày 27/11/2023	14.888	13.400													**1**	**13.400**	**1**	**13.400**	**1**	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
5	Di tích 5D Hàm Long	1	2023-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 868/QĐ-SXD ngày 27/11/2023	14.700	13.200													**1**	**13.200**	**1**	**13.200**	**1**	Ban QL di tích danh thắng-Sở Văn hóa và Thể thao	
6	Bảo tồn, phục dựng, tôn tạo di tích lịch sử Địa điểm an toàn khu Xứ ủy Bắc kỳ năm 1942 (Chùa Chòng), xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa	1	2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 5786/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	57.366	43.223			**4.777**	4.777					4.777	4.777			**1**	**48.000**	**1**	**48.000**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Bảo tồn, tôn tạo di tích đình Ngự Triều Di Quy và Am Mỵ Châu tại khu di tích Thành Cổ Loa	1	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 04/7/2023; 1728/QĐ-UBND ngày 02/4/2024	61.308	52.000													**1**	**52.000**	**1**	**52.000**	**1**	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**2**			**403.045**	**180.177**													**2**	**180.177**	**2**	**180.177**			
1	Khu bảo tồn thuộc khu vực IV khu du lịch - văn hóa Sóc Sơn	1	2011-2024	559/QĐ-UBND 28/01/2011; 3571/QĐ-UBND 12/7/2023	183.045	100.000													**1**	**100.000**	**1**	**100.000**		UBND huyện Sóc Sơn	
2	Tuyến đường tránh TL419 đi đền Trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yến khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND 27/3/2024	220.000	80.177													**1**	**80.177**	**1**	**80.177**		UBND huyện Mỹ Đức	Dự án đã được phê duyệt, bố trí vốn để khởi công dự án
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	12			2.601.536	876.550	1		-388.900		-388.900	30.000	1	-1	-845.750		-845.750	2.000	**13**	517.650	**12**	32.800	6		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**6**			**133.403**	**117.150**									-111.350		-111.350		**6**	**117.150**	**6**	**5.800**	**6**		
1	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đền An Dương Vương tại Khu di tích Thành Cổ Loa	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	58.082	49.400									-47.400		-47.400		**1**	**49.400**	**1**	**2.000**	**1**	Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Tu bổ, tôn tạo Nhà lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh, xã Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023	14.985	13.500									-12.500		-12.500		**1**	**13.500**	**1**	**1.000**	**1**	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà tù Hỏa Lò	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	25.000	22.500									-21.500		-21.500		**1**	**22.500**	**1**	**1.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Trại Diền, xã Hồng Thái, huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	21.500	19.350									-18.350		-18.350		**1**	**19.350**	**1**	**1.000**	**1**	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Tân Yên, xã Hồng Kỳ, huyện Sóc Sơn	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.642	8.700									-8.200		-8.200		**1**	**8.700**	**1**	**500**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng Xuân Kỳ, xã Đông Xuân	1	2022-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	4.194	3.700									-3.400		-3.400		**1**	**3.700**	**1**	**300**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**6**			**2.468.133**	**759.400**	**1**		**-388.900**		**-388.900**	**30.000**	**1**	**-1**	-734.400		-734.400	**2.000**	**7**	**400.500**	**6**	**27.000**			
1	Đầu tư xây dựng cung văn hóa thể thao Thanh niên Hà Nội	1	2022-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022	998.000	250.000			**-130.000**		-130.000				-240.000		-240.000		**1**	**120.000**	**1**	**10.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Nhà trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	136.269	122.400			**-62.400**		-62.400				-117.400		-117.400		**1**	**60.000**	**1**	**5.000**		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
3	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (giai đoạn II)			17/NQ-HĐND 15/5/2024	117.897		1					30.000	1					2.000	**1**	**30.000**	**1**	**2.000**		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
4	Nâng cấp, mở rộng bến đò và suối Tuyết Sơn, xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2021-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021	53.957	42.000			**-41.500**		-41.500			-1	-42.000		-42.000		**1**	**500**				UBND huyện Mỹ Đức	
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742	150.000									-145.000		-145.000		**1**	**150.000**	**1**	**5.000**		Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
6	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402	150.000			**-130.000**		-130.000				-147.000		-147.000		**1**	**20.000**	**1**	**3.000**		UBND huyện Đông Anh	NSTP 150 tỷ đồng
5.1	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2022-2024		129.206	50.000			**-40.000**		-40.000				-49.000		-49.000			**10.000**		**1.000**		UBND huyện Đông Anh	NSTP 50 tỷ đồng
5.2	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền		2023-2025		169.196	100.000			**-90.000**		-90.000				-98.000		-98.000			**10.000**		**2.000**		UBND huyện Đông Anh	NSTP 100 tỷ đồng
6	Tu bổ, tôn tạo di tích cách mạng kháng chiến Trung Giã, xã Trung Giã	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	70.866	45.000			**-25.000**		-25.000				-43.000		-43.000		**1**	**20.000**	**1**	**2.000**		UBND huyện Sóc Sơn	
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**18**			**5.552.483**			**-18**						**-18**											
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt đình Tây Đằng	1			40.000			-1						-1											
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa	1			1.480.000			-1						-1											

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án phục dựng Điện Kính Thiên	1			2.210.000			-1						-1											
4	Tu bổ điện Đại Thành	1			75.000			-1						-1											
5	Tu bổ Khuê Văn Các	1			33.960			-1						-1											
6	Đền Cửa Võng	1			70.000			-1						-1											
7	Chùa Thanh Sơn- Hương Đài	1			80.000			-1						-1											
8	Đình Yến Vỹ (cụm di tích Chùa Hương)	1			15.000			-1						-1											
9	Chùa Thầy và khu vực núi đá Sài Sơn, Hoàng Xá, Phượng Cách (Gồm các điểm di tích: chùa Cả, chùa Cao, nhà lưu niệm Bác Hồ, quần thể núi động Hoàng Xá, đình Thụy Khuê, Quán Thánh)	1			131.499			-1						-1											
10	Đình So	1			44.154			-1						-1											
11	Tu bổ tôn tạo di tích đình Chèm và xây dựng điểm đến phục vụ du lịch, phường Thụy Phương	1			144.868			-1						-1											
12	Tu bổ di tích CMKC Quán cơm cụ Tắc - Cây gạo chợ Bòi	1	2023-2025		20.000			-1						-1											
13	Dự án tôn tạo phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Chùa Tây Phương	1			85.000			-1						-1											
14	Đình Hạ Hiệp	1			100.000			-1						-1											
15	Đền Hát Môn	1			450.000			-1						-1											
16	Tu bổ, tôn tạo và xây dựng hoàn thiện các hạng mục còn lại khu di tích Quốc gia đặc biệt Đền Hai Bà Trưng	1			516.000			-1						-1											
17	Sở chỉ huy K18	1			17.002			-1						-1											Dự kiến bàn giao BQP thực hiện, NS quận Thanh Xuân hỗ trợ
18	Tu bổ, tôn tạo địa điểm chiến thắng cos 600 núi Ba Vì	1			40.000			-1						-1											UBND huyện Ba Vì báo cáo chưa đủ cơ sở để lập báo cáo dự án giai đoạn này
VII	**Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**3**			**323.674**	**126.000**			**24.000**	**24.000**				**-1**	**24.000**	**24.000**			**3**	**150.000**	**2**	**150.000**	**2**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**1**			98.554	89.000			**9.000**	**9.000**					**9.000**	**9.000**			**1**	**98.000**	**1**	**98.000**	**1**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**1**			**98.554**	**89.000**			**9.000**	**9.000**					**9.000**	**9.000**			**1**	**98.000**	**1**	**98.000**	**1**		
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1	2019-2024	2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 8/2/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3708/QĐ-UBND 20/7/2023	98.554	89.000			**9.000**	9.000					9.000	9.000			**1**	**98.000**	**1**	**98.000**	**1**	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	Bổ sung vốn năm 2024 để hoàn thành dự án trong năm 2024
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**1**			41.120	37.000			**15.000**	**15.000**					**15.000**	**15.000**			**1**	**52.000**	**1**	**52.000**	**1**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	1			41.120	37.000			**15.000**	15.000					15.000	15.000			**1**	**52.000**	**1**	**52.000**	**1**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**1**			**41.120**	**37.000**			**15.000**	**15.000**					**15.000**	**15.000**			**1**	**52.000**	**1**	**52.000**	**1**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đôi phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bàn giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân.	1	2019-2024	1730/QĐ-UBND 27/4/2020; 909/QĐ-UBND 15/3/2022; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 108/QĐ-SXD 27/02/2023; 916/QĐ-SXD 11/12/2023	41.120	37.000			**15.000**	15.000					15.000	15.000			**1**	**52.000**	**1**	**52.000**	**1**	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	Dự án đã được điều chỉnh thời gian thực hiện. Bố trí KHV năm 2024 và tăng KHV trung hạn để hoàn thành dự án trong năm 2024
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án																								
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																								
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**1**			**184000**									**-1**					**1**						
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyền thiết bị hiện có đã lạc hậu, đảm bảo sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố:	1			184.000									-1					**1**						
VIII	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**17**			**1.279.646**	**818.300**			**-8.000**		**-8.000**	**106.000**			**-8.000**		**-8.000**	**15.000**	**17**	**916.300**	**17**	**825.300**	**14**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**7**			372.709	195.000													**7**	**195.000**	**7**	**195.000**	7		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**7**			**372.709**	**195.000**													**7**	**195.000**	**7**	**195.000**	7		
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân Điền kinh ngoài trời và hạ tầng kỹ thuật khuôn viên trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	1	2020-2021	2990/QĐ-UBND 06/7/2020	101.589	37.000													**1**	**37.000**	**1**	**37.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình Bể bơi, bể nhảy cầu phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021	1	2020-2021	3123/QĐ-UBND 15/7/2020	70.000	41.000													**1**	**41.000**	**1**	**41.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập Kiếm, Judo, Đá cầu phục vụ Sea Games 31 năm 2021.	1	2020-2021	3127/QĐ-UBND 15/7/2020	39.000	24.000													**1**	**24.000**	**1**	**24.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Cung Điền kinh phục vụ Sea Games 31 và Para Games 11 năm 2021.	1	2020-2021	3476/QĐ-UBND 07/8/2020	61.000	36.000													**1**	**36.000**	**1**	**36.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp công trình Khu nhà tập luyện và thi đấu Bi sắt phục vụ Sea Games 31 năm 2021	1	2020-2021	3121/QĐ-UBND 15/7/2020	36.000	20.000													**1**	**20.000**	**1**	**20.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà văn hóa phục vụ SeaGames 31 Paragames 11 năm 2021	1	2020-2021	3475/QĐ-UBND 07/8/2020	28.620	16.000													**1**	**16.000**	**1**	**16.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
7	Cải tạo, nâng cấp công trình Sân vận động Hà Đông phục vụ Sea Games 31 năm 2021.	1	2020-2021	3122/QĐ-UBND 15/7/2020	36.500	21.000													**1**	**21.000**	**1**	**21.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**10**			906.937	623.300			-8.000		**-8.000**	**106.000**			**-8.000**		**-8.000**	**15.000**	**10**	721.300	**10**	630.300	**7**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	7			735.897	623.300			**-8.000**		-8.000				-8.000		-8.000		**7**	**615.300**	**7**	**615.300**	**7**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**7**			**735.897**	**623.300**			**-8.000**		**-8.000**				**-8.000**		**-8.000**		**7**	**615.300**	**7**	**615.300**	**7**		
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà ở vận động viên đơn nguyên 1,2,3,4 Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao Hà Nội	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2373/QĐ-UBND 24/4/2023	266.904	198.200													**1**	**198.200**	**1**	**198.200**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện và thi đấu TDTT tại số 292 Lạc Long Quân	1	2022-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 593/QĐ-SXD 20/9/2023	24.122	21.700													**1**	**21.700**	**1**	**21.700**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023	61.049	58.000			**-8.000**		-8.000				-8.000		-8.000		**1**	**50.000**	**1**	**50.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Điều chỉnh giảm KHV năm 2024 do chưa được bàn giao mặt bằng (dự kiến tháng 8/2024 mới bàn giao). Điều chỉnh KHV trung hạn để phù hợp với TMĐT được duyệt
4	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà ăn vận động viên Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2022-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 594/QĐ-SXD 20/9/2023	33.725	30.400													**1**	**30.400**	**1**	**30.400**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp cơ sở tập luyện TDTT 14 Trịnh Hoài Đức	1	2022-2025	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 886/QĐ-UBND ngày 15/02/2024	63.772	57.400													**1**	**57.400**	**1**	**57.400**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Nhà tập luyện Taekwondo - Boxing - Cầu lông - Bóng chuyền	1	2022-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 6358/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	150.944	135.800													**1**	**135.800**	**1**	**135.800**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà luyện tập Vật - Cầu mây - Bóng ném - Bóng bàn - Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2022-2025	07/NQ-HĐND ngày 10/3/2023; 6359/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	135.381	121.800													**1**	**121.800**	**1**	**121.800**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	3			171.040							106.000						15.000	**3**	106.000	**3**	15.000			
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																								
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**3**			**171.040**							**106.000**						**15.000**	**3**	**106.000**	**3**	**15.000**			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập luyện và thi đấu bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	63.232							39.000						5.000	**1**	**39.000**	**1**	**5.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà y tế thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	58.125							36.000						5.000	**1**	**36.000**	**1**	**5.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Nhà điều hành thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	49.683							31.000						5.000	**1**	**31.000**	**1**	**5.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**																								
IX	**Lĩnh vực môi trường**	**28**			**16.344.073**	**5.845.300**		**-1**	**-1.562.100**	**5.000**	**-1.567.100**			**-1**	**-2.125.290**	**5.000**	**-2.130.290**		**27**	**4.283.200**	**27**	**3.720.010**	**22**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**18**			3.363.817	1.113.300		**-1**	**5.000**	**5.000**				**-1**	**5.000**	**5.000**			**17**	**1.118.300**	**17**	**1.118.300**	**18**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**18**			**3.363.817**	**1.113.300**		**-1**	**5.000**	**5.000**				**-1**	**5.000**	**5.000**			**17**	**1.118.300**	**17**	**1.118.300**	**18**		
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Canh Nậu, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1977/QĐ-UBND 12/5/2020, 4385/QĐ-UBND 06/10/2021	9.908	2.800													**1**	**2.800**	**1**	**2.800**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp La Phù, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1981/QĐ-UBND 12/5/2020, 4386/QĐ-UBND 06/10/2021	12.503	2.800													**1**	**2.800**	**1**	**2.800**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Vạn Điểm, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1980/QĐ-UBND 12/5/2020, 4387/QĐ-UBND 06/10/2021	9.854	2.600													**1**	**2.600**	**1**	**2.600**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lai Xá, xã Kim Chung, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1983/QĐ-UBND 12/5/2020, 4388/QĐ-UBND 06/10/2021	8.775	2.300													**1**	**2.300**	**1**	**2.300**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bích Hòa, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1974/QĐ-UBND 12/5/2020, 340/QĐ-UBND 24/01/2022	8.060	2.900													**1**	**2.900**	**1**	**2.900**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Bình Phú I, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1976/QĐ-UBND 12/5/2020, 341/QĐ-UBND 24/01/2022	7.612	2.600													**1**	**2.600**	**1**	**2.600**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Kim Quan, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1979/QĐ-UBND 12/5/2020, 342/QĐ-UBND 24/01/2022	9.504	3.600													**1**	**3.600**	**1**	**3.600**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
8	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Tân Hội, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1984/QĐ-UBND 12/5/2020, 343/QĐ-UBND 24/01/2022	7.835	3.300													**1**	**3.300**	**1**	**3.300**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
9	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Trường An, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1978/QĐ-UBND 12/5/2020, 344/QĐ-UBND 24/01/2022	9.360	4.200													**1**	**4.200**	**1**	**4.200**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
10	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Biên Giang, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2020-2022	1975/QĐ-UBND 12/5/2020; 1158/QĐ-UBND 05/4/2022	9.318	3.700													**1**	**3.700**	**1**	**3.700**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Đầu tư xây dựng tuyến đường vào Khu xử lý chất thải tập trung của Thành phố tại thôn Đồng Ké, xã Trần Phú, huyện Chương Mỹ.	1	2015-2019	3742/QĐ-UBND 05/8/2015; 2051/QĐ-SGTVT 01/10/2015; 1465/QĐ-UBND 26/3/2018; 3287/QĐ-UBND 19/6/2019	26.865	20.000													**1**	**20.000**	**1**	**20.000**	**1**	UBND huyện Chương Mỹ	Người dân không đồng thuận. Đề nghị dừng triển khai thực hiện dự án
12	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng khu LHXLCT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	2012-2024	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; số 2005/QĐ-UBND ngày 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND ngày 23/02/2024	1.487.018	250.000													**1**	**250.000**	**1**	**250.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
13	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai của thành phố Hà Nội	1	2015-2025	6264/QĐ-UBND ngày 27/11/2014; 2122/QĐ-UBND ngày 26/5/2020; 4287/QĐ-UBND ngày 29/9/2021; 905/QĐ-UBND ngày 19/02/2024	1.336.434	800.000													**1**	**800.000**	**1**	**800.000**	**1**	Sở Tài nguyên và Môi trường	
14	Đầu tư xây dựng trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục tại Khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây, Hà Nội	1	2018-2020	6007/QĐ-UBND 31/10/2018; 1465/QĐ-UBND 13/4/2020	25.652	3.500													**1**	**3.500**	**1**	**3.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
15	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức	1	2014-2024	5118/QĐ-UBND 26/8/2013; 1464/QĐ-UBND 28/3/2019; 1988/QĐ-UBND 13/5/2020; 1044/QĐ-UBND 03/3/2021; 2263/QĐ-UBND 30/6/2022; 1078/QĐ-UBND ngày 27/2/2024	231.523	5.000			**5.000**	5.000					5.000	5.000			**1**	**10.000**	**1**	**10.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung mức vốn trung hạn và KH vốn năm 2024 để hoàn thành công trình

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
16	Cải tạo, cống hóa mương Vĩnh Tuy (đoạn phía Bắc đường Minh Khai từ đường Minh Khai đến phố Vĩnh Tuy)	1	2016-2020	5787/QĐ-UBND 30/10/2015; 1360/QĐ-UBND 03/4/2020	12.965	2.000													**1**	**2.000**	**1**	**2.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
17	Xây dựng nhà máy xử lý nước thải xã Vân Canh, huyện Hoài Đức	1	2014-2020	6427/QĐ-UBND 25/10/2013	139.938			-1						-1									**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Tại văn bản số 128/UBND ngày 16/01/2023 của UBND Thành phố chuyển Chủ đầu tư sang UBND huyện Hoài Đức và thực hiện bằng nguồn vốn NS huyện
18	Dự án Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại cụm công nghiệp Lại Yên, huyện Hoài Đức	1	2020-2022	1982/QĐ-UBND 12/5/2020; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4165/QĐ-UBND 21/8/2023	10.693	2.000													**1**	**2.000**	**1**	**2.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**10**			12.980.256	4.732.000			**-1.567.100**		**-1.567.100**				**-2.130.290**		**-2.130.290**		**10**	**3.164.900**	**10**	**2.601.710**	**4**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	4			3.992.165	2.532.000			**-388.000**		-388.000				-388.000		-388.000		**4**	**2.144.000**	**4**	**2.144.000**	**4**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**4**			**3.992.165**	**2.532.000**			**-388.000**		**-388.000**				**-388.000**		**-388.000**		**4**	**2.144.000**	**4**	**2.144.000**	**4**		
1	Di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m) của Bãi chôn lấp rác thải huyện Ba Vì (5,6ha) kết hợp trồng cây xanh tạo hành lang cách ly	1	2021-2023	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/QĐ-UBND 05/01/2022	398.054	320.000			**-180.000**		-180.000				-180.000		-180.000		**1**	**140.000**	**1**	**140.000**	**1**	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh giảm do áp dụng đơn giá bồi thường và hộ trợ GPMB mới theo quy định. Vướng chính sách GPMB, người dân chưa đồng thuận
2	Xây dựng hồ chứa sinh học khẩn cấp phục vụ công tác vận hành tại khu đất xen kẹt 10,5ha khu phía Bắc giai đoạn II, Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2022	2509/QĐ-UBND 18/7/2022	51.077	46.000													**1**	**46.000**	**1**	**46.000**	**1**	Sở Xây dựng	Dự án có tính khẩn cấp
3	Xây dựng theo lệnh khẩn cấp danh mục công trình: Phục vụ nâng công suất tiếp nhận rác tại Khu LHXLCT Nam Sơn, Sóc Sơn, Hà Nội	1	2022-2023	3318/QĐ-UBND 12/9/2022	73.034	66.000			**-8.000**		-8.000				-8.000		-8.000		**1**	**58.000**	**1**	**58.000**	**1**	Sở Xây dựng	Dự án có tính khẩn cấp. Đang quyết toán dự án; Dự toán giảm so với TMĐT được duyệt
4	Dự án di dân vùng ảnh hưởng môi trường (bán kính 500m từ Khu XLCT Sóc Sơn) kết hợp trồng cây xanh	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2354/QĐ-UBND 21/4/2023	3.470.000	2.100.000			**-200.000**		-200.000				-200.000		-200.000		**1**	**1.900.000**	**1**	**1.900.000**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	Điều chỉnh giảm do áp dụng đơn giá bồi thường và hộ trợ GPMB mới theo quy định
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	6			8.988.091	2.200.000			-1.179.100		-1.179.100				-1.742.290		-1.742.290		**6**	**1.020.900**	**6**	**457.710**			
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																								
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**6**			**8.988.091**	**2.200.000**			**-1.179.100**		**-1.179.100**				**-1.742.290**		**-1.742.290**		**6**	**1.020.900**	**6**	**457.710**			
1	Mở rộng khu XLCT Sóc Sơn theo Quy hoạch 609/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1	2018-2020	39/HĐND-KTNS 23/01/2018	1.489.378	100.000													**1**	**100.000**	**1**	**100.000**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	DA phải điều chỉnh CTĐT nhưng hiện nay UBND huyện Sóc Sơn không đồng thuận thực hiện dự án
2	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Kiến Hưng, quận Hà Đông	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	740.000	350.000			**-175.000**		-175.000				-343.710		-343.710		**1**	**175.000**	**1**	**6.290**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
3	Đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Sơn Tây, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	501.000	350.000			**-175.000**		-175.000				-345.740		-345.740		**1**	**175.000**	**1**	**4.260**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải Tây sông Nhuệ	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.949.929	500.000			**-250.000**		-250.000				-474.930		-474.930		**1**	**250.000**	**1**	**25.070**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	2025-2030	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.598.255	600.000			**-379.100**		-379.100				-577.910		-577.910		**1**	**220.900**	**1**	**22.090**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Đầu tư hệ thống mạng quan trắc môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2022-2025	12/NQ-HĐND 05/12/2018	709.529	300.000			**-200.000**		-200.000								**1**	**100.000**	**1**	**300.000**		Sở Tài nguyên và Môi trường	Dự án phải điều chỉnh chủ trương đầu tư do thay đổi quy mô đầu tư; đến nay chưa phê duyệt dự án vì vậy phải giảm KH trung hạn 2021 - 2025, chuyển tiếp sang giai đoạn sau 2026 - 2030
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**																								
X	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**363**			**270.707.102**	**63.374.531**	**1**	**-2**	**-7.948.508**	**1.502.683**	**-9.451.191**			**-11**	**-9.954.098**	**1.482.183**	**-11.436.281**		**362**	**55.426.023**	**352**	**53.420.433**	**249**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**135**			72.667.148	21.269.819	**1**		**834.683**	**1.490.683**	**-656.000**				**814.183**	**1.470.183**	**-656.000**		**136**	**22.104.502**	**135**	**22.084.002**	**121**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	121			67.760.149	19.246.700	1		**1.192.683**	1.490.683	-298.000				1.172.183	1.470.183	-298.000		**122**	**20.439.383**	**121**	**20.418.883**	**121**		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	**14**			**4.906.999**	**2.023.119**			**-358.000**		**-358.000**				**-358.000**		**-358.000**		**14**	**1.665.119**	**14**	**1.665.119**			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**222**			103.940.954	42.104.712			**-8.783.191**	**12.000**	**-8.795.191**			**-9**	**-10.768.281**	**12.000**	**-10.780.281**		**222**	**33.321.521**	**213**	**31.336.431**	**128**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	153			39.593.977	26.193.421			**-892.000**	12.000	-904.000				-892.000	12.000	-904.000		**153**	**25.301.421**	**153**	**25.301.421**	**122**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**122**			**12.445.009**	**9.453.625**			**-145.000**	**12.000**	**-157.000**				**-145.000**	**12.000**	**-157.000**		**122**	**9.308.625**	**122**	**9.308.625**	122		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**31**			**27.148.968**	**16.739.796**			**-747.000**		**-747.000**				**-747.000**		**-747.000**		**31**	**15.992.796**	**31**	**15.992.796**			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	69			64.346.977	15.911.291			-7.891.191		-7.891.191			-9	-9.876.281		-9.876.281		**69**	**8.020.100**	**60**	**6.035.010**	6		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**6**			**567.060**	**439.500**													**6**	**439.500**	**6**	**439.500**	**6**		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**63**			**63.779.917**	**15.471.791**			**-7.891.191**		**-7.891.191**			**-9**	**-9.876.281**		**-9.876.281**		**63**	**7.580.600**	**54**	**5.595.510**			
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**6**			**94.099.000**			**-2**						**-2**					**4**		**4**				
X.1	**Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**132**			**28.502.354**	**10.608.875**			**-1.122.490**	**18.660**	**-1.141.150**			**-5**	**-1.137.490**	**18.660**	**-1.156.150**		**132**	**9.486.385**	**127**	**9.471.385**	**103**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**22**			11.146.388	2.156.200			**6.660**	**6.660**					**6.660**	**6.660**			**22**	**2.162.860**	**22**	**2.162.860**	**22**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	22			11.146.388	2.156.200			**6.660**	6.660					6.660	6.660			**22**	**2.162.860**	**22**	**2.162.860**	**22**		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**110**			17.355.966	8.452.675			**-1.129.150**	**12.000**	**-1.141.150**			**-5**	**-1.144.150**	**12.000**	**-1.156.150**		**110**	**7.323.525**	**105**	**7.308.525**	**81**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	84			7.432.038	5.438.025			**2.500**	12.000	-9.500				2.500	12.000	-9.500		**84**	**5.440.525**	**84**	**5.440.525**	**77**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**77**			**5.347.117**	**4.088.025**			**2.500**	**12.000**	**-9.500**				**2.500**	**12.000**	**-9.500**		**77**	**4.090.525**	**77**	**4.090.525**	77		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**7**			**2.084.921**	**1.350.000**													**7**	**1.350.000**	**7**	**1.350.000**			
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	26			9.923.928	3.014.650			-1.131.650		-1.131.650			-5	-1.146.650		-1.146.650		**26**	**1.883.000**	**21**	**1.868.000**	4		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**4**			**266.695**	**189.500**													**4**	**189.500**	**4**	**189.500**	**4**		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**22**			**9.657.233**	**2.825.150**			**-1.131.650**		**-1.131.650**			**-5**	**-1.146.650**		**-1.146.650**		**22**	**1.693.500**	**17**	**1.678.500**			
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**																								

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
X.1.1	**Lĩnh vực đê điều**	**78**			**7.889.072**	**4.300.475**			**-248.750**	**7.000**	**-255.750**				**-253.750**	**7.000**	**-260.750**		**78**	**4.051.725**	**78**	**4.046.725**	**69**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**8**			653.237	117.700													**8**	**117.700**	**8**	**117.700**	**8**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**8**			**653.237**	**117.700**													**8**	**117.700**	**8**	**117.700**	**8**		
1	Nâng cấp toàn bộ mặt đê sông Nhuệ trên địa bàn huyện Phú Xuyên (gồm các đoạn: Bờ tả đoạn từ cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân, bờ hữu từ cầu Tân Dân đến cầu Cống Thần và hai bờ sông Nhuệ từ cầu Cống Thần đến cầu Thống Nhất và chống sạt lở bờ sông Vân Đình, xã Hồng Minh)	1	2019-2021	3294/QĐ-UBND 19/6/2019	118.320	17.000													**1**	**17.000**	**1**	**17.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở từ bờ hữu sông Đáy khu vực dân cư xóm 8, xóm 9 đến tiếp giáp kè Hòa Chính và bờ tả sông Bùi xã Hòa Chính huyện Chương Mỹ	1	2020	1633/QĐ-SNN 03/9/2020; 2099/QĐ-SNN 10/11/2020	50.106	17.300													**1**	**17.300**	**1**	**17.300**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
3	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đáy đoạn qua thôn Cấp Tiến và Xóm 6-8, xã Văn Võ, huyện Chương Mỹ	1	2020-2021	1632/QĐ-SNN 03/9/2020	49.937	21.300													**1**	**21.300**	**1**	**21.300**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
4	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ các đoạn từ Tân Minh đến Hiền Giang, từ UBND xã Hiền Giang đến cầu Đen xã Khánh Hà, từ lối rẽ chùa Đậu đến cầu Đông Quan, huyện Thường Tín	1	2019-2021	5940/QĐ-UBND 31/10/2018; 2146/QĐ-UBND 14/5/2021	62.166	7.500													**1**	**7.500**	**1**	**7.500**	**1**	UBND huyện Thường Tín	
5	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Nhuệ (từ bờ hữu cầu Đồng Quan đến cầu Tân Dân và bờ tả từ cầu Tân Dân đến cầu cống Thần) thuộc huyện Phú Xuyên	1	2019-2021	5939/QĐ-UBND 31/10/2018; 4233/QĐ-UBND 22/9/2021	63.552	25.000													**1**	**25.000**	**1**	**25.000**	**1**	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Xây dựng đường hành lang chân đê tuyến đê hữu Đà, hữu Hồng, huyện Ba Vì	1	2012-2021	5076/QĐ-UBND 31/10/2011; 2983/QĐ-UBND 10/6/2016; 2988/QĐ-UBND 06/7/2020; 5492/QĐ-UBND 12/10/2018; 2587/QĐ-UBND 14/6/2021	231.417	20.000													**1**	**20.000**	**1**	**20.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Sử dụng vốn thanh quyết toán
7	Xử lý sạt lở bờ hữu sông Đà khu vực xã Minh Quang, huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6151/QĐ-UBND 31/8/2017; 798/QĐ-UBND 01/3/2022	49.722	3.600													**1**	**3.600**	**1**	**3.600**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Gia cố kè chống sạt lở bờ hữu sông Hồng, xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	2018-2022	7563/QĐ-UBND 31/10/2017; 6248/QĐ-UBND 08/11/2019; 4645/QĐ-UBND 29/10/2021	28.017	6.000													**1**	**6.000**	**1**	**6.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Xem xét bố trí vốn sau khi DA chưa được điều chỉnh dự án.
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**70**			7.235.835	4.182.775			**-248.750**	**7.000**	**-255.750**				**-253.750**	**7.000**	**-260.750**		**70**	**3.934.025**	**70**	**3.929.025**	**61**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	64			4.744.518	3.568.025			**-2.500**	7.000	-9.500				-2.500	7.000	-9.500		**64**	**3.565.525**	**64**	**3.565.525**	**60**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**60**			**3.457.597**	**2.648.025**			**-2.500**	**7.000**	**-9.500**				**-2.500**	**7.000**	**-9.500**		**60**	**2.645.525**	**60**	**2.645.525**	**60**		
1	Xử lý cấp bách chống sạt lở đê tả sông Bùi đoạn qua địa phận các xã Tốt Động, Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	1	2020-2021	2063/QĐ-SNN 06/11/2020	57.251	50.000													**1**	**50.000**	**1**	**50.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025													KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
2	Xử lý cấp bách chống sạt lở mái đê hữu Đáy từ K12+400 Đến K12+520 xã Yên Sơn, huyện Quốc Oai	1	2020-2021	1959/QĐ-SNN 28/10/2020	1.316	1.200													**1**	**1.200**	**1**	**1.200**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
3	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở bờ hữu sông Cà Lồ, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh	1	2020-2021	2057/QĐ-SNN 06/11/2020	10.272	9.200													**1**	**9.200**	**1**	**9.200**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
4	Xử lý cấp bách sạt lở bờ sông Đà (đoạn từ bến phà cũ đến gốc Gạo) xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2092/QĐ-SNN 10/11/2020	31.500	26.000													**1**	**26.000**	**1**	**26.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
5	Xử lý cấp bách chống sạt lở khu vực kè Khê Thượng tương ứng từ K4+100 đến K4+700 đê hữu Đà; khu vực trạm bơm Đồng Tiến với chiều dài khoảng 500m và đoạn từ cuối thôn Liên Bu với chiều dài khoảng 450m về phía cầu Đồng Quang thuộc bờ hữu sông Đà, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2090/QĐ-SNN 10/11/2020	62.375	55.000													**1**	**55.000**	**1**	**55.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
6	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K20+700 đến K20+950 và từ K21+200 đến K21+500 đê hữu Hồng thuộc xã Chu Minh, huyện Ba Vì	1	2020-2021	2050/QĐ-SNN 05/11/2020	35.189	30.000													**1**	**30.000**	**1**	**30.000**	**1**	UBND huyện Ba Vì	Dự án có tính khẩn cấp
7	Xử lý cấp bách sự cố sụt, sập cống xả trạm bơm tiêu Tảo Khê qua đê hữu Đáy, thuộc địa bàn xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2020-2021	113/QĐ-SNN 02/02/2021	5.726	5.000													**1**	**5.000**	**1**	**5.000**	**1**	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án có tính khẩn cấp
8	Xử lý cấp bách sạt lở bờ tả sông Đuống tương ứng từ K2+700 Đến K3+600 thôn Đông Ngàn, xã Đông Hội, huyện Đông Anh	1	2020-2021	338/QĐ-SNN 31/3/2021	48.844	41.000													**1**	**41.000**	**1**	**41.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
9	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ tả sông Đáy đoạn qua địa bàn thôn Thanh Giang, xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai từ K29+600 đến K30+200 đê tả Đáy	1	2021	863/QĐ-SNN 27/7/2021	13.817	11.000													**1**	**11.000**	**1**	**11.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
10	Xử lý cấp bách sạt lở mái đê tả Cà Lồ từ K1+800 đến K2+050 thôn Xuân Lai, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	2020-2021	861/QĐ-SNN 27/7/2021	9.425	8.000													**1**	**8.000**	**1**	**8.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
11	Xử lý cấp bách sạt lở mái thượng lưu đê tả Đáy từ K61+380 đến K61+540 xã Đồng Tiến, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2021	862/QĐ-SNN 27/7/2021	1.223	1.000													**1**	**1.000**	**1**	**1.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
12	Xử lý cấp bách chống sạt lở bờ hữu sông Đà, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2020-2021	860/QĐ-SNN 27/7/2021	7.975	6.500													**1**	**6.500**	**1**	**6.500**	**1**	UBND huyện Ba Vì	Dự án có tính khẩn cấp
13	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sụt, sạt mái kè Sơn Tây và kè Linh Chiểu đoạn qua địa phận thị xã Sơn Tây và huyện Phúc Thọ	1	2021	847/QĐ-SNN 21/7/2021	79.200	70.000													**1**	**70.000**	**1**	**70.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
14	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Bùi, sông Đáy đoạn đi qua địa bàn xã Phúc Lâm, huyện Mỹ Đức	1	2021	943/QĐ-SNN 11/8/2021	35.430	32.000													**1**	**32.000**	**1**	**32.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
15	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Quảng Bị, huyện Chương Mỹ	1	2021	942/QĐ-SNN 11/8/2021	49.143	45.000													**1**	**45.000**	**1**	**45.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
16	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn các xã: Phú Nam An, Hòa Chính, huyện Chương Mỹ	1	2021	939/QĐ-SNN 11/8/2021	74.800	68.000													**1**	**68.000**	**1**	**68.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
17	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua địa bàn xã Viên An, huyện Ứng Hòa	1	2021	944/QĐ-SNN 11/8/2021	17.998	16.000													**1**	**16.000**	**1**	**16.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
18	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ tả sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Đồng Phú, huyện Chương Mỹ	1	2021	938/QĐ-SNN 11/8/2021	44.000	40.000													**1**	**40.000**	**1**	**40.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
19	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn phường Phú Thịnh thị xã Sơn Tây	1	2021-2022	359/QĐ-SNN 07/3/2022	61.626	55.000													**1**	**55.000**	**1**	**55.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
20	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn tương ứng từ K3+150-K3+430 và từ K3+760 - K4+100 đê hữu đà thuộc địa bàn xã Sơn Đà, huyện Ba Vì	1	2021-2022	357/QĐ-SNN 07/3/2022	38.080	34.000													**1**	**34.000**	**1**	**34.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
21	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K0+200 đến K0+300 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2021-2022	358/QĐ-SNN 07/3/2022	34.041	30.000													**1**	**30.000**	**1**	**30.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
22	Xử lý cấp bách sạt lở bờ hữu sông Đà đoạn từ trạm bơm Đồng Cống đến phía cầu Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2021-2022	04/QĐ-SNN 06/01/2022	23.087	20.000													**1**	**20.000**	**1**	**20.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
23	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K24+800 đến K26+00 đê hữu hồng thuộc địa bàn xã Đông Quang và xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1	2021-2022	507/QĐ-SNN 29/3/2022	75.000	67.000													**1**	**67.000**	**1**	**67.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
24	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ mái đê, hư hỏng mặt đê hữu Đáy trên địa bàn xã Đồng Quang, Yên Sơn và thị trấn Quốc Oai, huyện Quốc Oai.	1	2021-2022	510/QĐ-SNN 29/3/2022	14.950	13.000													**1**	**13.000**	**1**	**13.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
25	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt trước mặt đê, mái đê tại K1+900 phía thượng lưu đê tả Đáy, xã Song Phượng, huyện Đan Phượng	1	6/2022	707/QĐ-SNN 05/5/2022	1.346	1.200													**1**	**1.200**	**1**	**1.200**	**1**	UBND huyện Đan Phượng	Dự án có tính khẩn cấp
26	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Sơn Tây trên địa bàn xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1	2021-2022	524/QĐ-SNN 31/3/2022	6.155	5.500													**1**	**5.500**	**1**	**5.500**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
27	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở kè Nhạn Tái, huyện Đông Anh đoạn tương ứng từ K3+600 đến K4+250 đê hữu Cà Lồ	1	2021	1253/QĐ-SNN 15/10/2021	15.721	14.000													**1**	**14.000**	**1**	**14.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
28	Xử lý cấp bách khắc phục sự cố sạt lở bờ hữu sông Bùi đoạn qua địa bàn xã Hồng Phong, huyện Chương Mỹ	1	2021	1375/QĐ-SNN 29/10/2021	28.634	25.000													**1**	**25.000**	**1**	**25.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
29	Xử lý cấp bách sự cố sạt lở chân đê thượng lưu đê hữu Đáy đoạn từ K5+770 đến K5+990 và đoạn từ K6+020 đến K6+310, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2021	1013/QĐ-SNN 06/9/2021	3.821	3.500													**1**	**3.500**	**1**	**3.500**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
30	Xử lý cấp bách chống sạt lở kè Linh Chiểu tương ứng từ K32+600 đến K32+850 đê hữu Hồng, xã Sen Phương, huyện Phúc Thọ	1	2021	1012/QĐ-UBND 06/9/2021	17.827	16.000													**1**	**16.000**	**1**	**16.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
31	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái đê tả Đáy đoạn từ K51+600 đến K52+200 và đoạn từ K79+420 đến K79+670 thuộc địa bàn xã Sơn Công và xã Đội Bình, huyện Ứng Hòa.	1	2021-I/2023	471/QĐ-SNN 21/3/2022; 1861/QĐ-SNN 08/11/2022	20.997	20.000													**1**	**20.000**	**1**	**20.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
32	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống từ K10+135 đến K11+000 đê tả Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 1895/QĐ-SNN 11/11/2022	50.750	40.000			**6.000**	6.000					6.000	6.000			**1**	**46.000**	**1**	**46.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bố trí vốn để hoàn thành dự án
33	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Xâm Thị tương ứng từ K86+389 đến K87+500 đê hữu Hồng, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín	1	2023	2851/QĐ-UBND 10/8/2022; 1890/QĐ-SNN 11/11/2022	78.000	75.000													**1**	**75.000**	**1**	**75.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
34	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở tương ứng từ K12+540 đến K13+000 đê tả Đuống, xã Dương Hạ, huyện Gia Lâm	1	2023	2852/QĐ-UBND 10/8/2022; 1887/QĐ-SNN 11/11/2022	36.981	29.000													**1**	**29.000**	**1**	**29.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
35	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái hạ lưu đê tả Đuống tương ứng từ K1+050 đến K1+450 xã Xuân Canh, huyện Đông Anh	1	2023	2853/QĐ-UBND 10/8/2022; 1894/QĐ-SNN 11/11/2022; 1553/QĐ-SNN 18/9/2023	11.292	9.000			**1.000**	1.000					1.000	1.000			**1**	**10.000**	**1**	**10.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án có tính khẩn cấp
36	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín	1	2021-2024	772/QĐ-UBND 18/02/2021; 829/QĐ-UBND 09/02/2023	105.887	92.000													**1**	**92.000**	**1**	**92.000**	**1**	UBND huyện Thường Tín	Bố trí vốn để hoàn thành dự án
37	Cải tạo, nâng cấp đê tả Đáy huyện Đan Phượng kết nối đê tả đáy huyện Hoài Đức	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1814/QĐ-SNN 03/11/2022	51.029	40.000													**1**	**40.000**	**1**	**40.000**	**1**	UBND huyện Đan Phượng	Dự án giải ngân thấp nên chưa đề xuất bố trí bổ sung vốn
38	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng trên địa bàn huyện Thanh Trì	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4381/QĐ-UBND 10/11/2022	119.057	100.000													**1**	**100.000**	**1**	**100.000**	**1**	UBND huyện Thanh Trì	Dự án giải ngân thấp nên chưa đề xuất bố trí bổ sung vốn
39	Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tả Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	1	2022-2025	3729/QĐ-BNN-PCTT 04/10/2022	303.995	100.625													**1**	**100.625**	**1**	**100.625**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Ngân sách trung ương do Bộ NN&PTNT quản lý là 203,370 tỷ đồng và NSTP là 100,625 tỷ đồng đối chi giải phóng mặt bằng
40	Kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1727/QĐ-UBND 24/3/2023	119.197	95.000													**1**	**95.000**	**1**	**95.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung KHV năm 2024 để triển khai thực hiện, khởi công dự án
41	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún sụt thân đê Hữu Đáy và sập cống qua đê trạm bơm tưới Tân Độ, xã Xuy Xá, huyện Mỹ Đức	1	T6/2023	617/QĐ-SNN 30/3/2023	12.000	10.800													**1**	**10.800**	**1**	**10.800**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
42	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Yên Phú tương ứng từ K4+200 đến K4+800 đê tả Cà Lồ, xã Xuân Thu, huyện Sóc Sơn	1	2023	437/QĐ-SNN 22/02/2023	38.000	34.000													**1**	**34.000**	**1**	**34.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
43	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở kè Cầm Đình đoạn tương ứng từ K0+200 đến K1+300 đê Vân Cốc, xã Xuân Đình, huyện Phúc Thọ	1	2023	113/QĐ-SNN 06/02/2023	75.000	55.000													**1**	**55.000**	**1**	**55.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
44	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Linh Chiểu đoạn tương ứng từ K31+980 đến K32+215 đê hữu Hồng và kè Phương Độ đoạn tương ứng từ K34+800 đến K35+500 đê hữu Hồng, huyện Phúc Thọ	1	2023	112/QĐ-SNN 06/02/2023	70.000	69.400													**1**	**69.400**	**1**	**69.400**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
45	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng lún, sụt, sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K67+300 đến K67+870 đê hữu Hồng, quận Hoàn Kiếm	1	2023	621/QĐ-SNN 30/03/2023; 999/QĐ-SNN 22/5/2023	31.685	28.500													**1**	**28.500**	**1**	**28.500**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
46	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ hữu sông Đà trên địa bàn thôn Phú Thứ và thôn Khánh Trúc, xã Khánh Thượng, huyện Ba Vì	1	2023	538/QĐ-SNN 22/02/2023	78.000	76.600													**1**	**76.600**	**1**	**76.600**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
47	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái thượng, hạ lưu đê tả Đáy trên địa bàn các xã Viên Nội, Cao Thành, Sơn Công, Lưu Hoàng, Đội Bình, huyện Ứng Hoà	1	2023	986/QĐ-SNN 19/5/2023	60.000	54.000			**-5.000**		-5.000				-5.000		-5.000		**1**	**49.000**	**1**	**49.000**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	Dự án có tính khẩn cấp. Giảm KHV trung hạn và KHV năm 2024 do chi phí GPMB thực tế giảm
48	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ tả sông Cà Lồ đoạn tương ứng từ K7+400 đến K7+700 và từ K9+100 đến K9+400 đê tả Cà Lồ; sạt lở mái thượng lưu đê tả Cà Lồ đoạn từ K18+800 đến K19+050 và sạt lở mái hạ lưu đê hữu Cầu đoạn từ K26+000 đến K26+300 trên địa bàn huyện Sóc Sơn	1	2023	695/QĐ-SNN 19/5/2023; 1013/QĐ-SNN 29/5/2023	47.991	43.000													**1**	**43.000**	**1**	**43.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
49	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố sạt lở bờ sông Đáy đoạn qua khu dân cư các xã Hòa Nam, Hòa Phú, huyện Ứng Hòa	1	2023	41/QĐ-SNN 17/01/2023; 555/QĐ-SNN 22/02/2023	78.000	61.000													**1**	**61.000**	**1**	**61.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
50	Xử lý đảm bảo ổn định khu vực cửa sông Đuống thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3360/QĐ-UBND 27/6/2023	405.277	150.000													**1**	**150.000**	**1**	**150.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Tăng KHV trung hạn để hoàn thành dự án trong giai đoạn 21-25
51	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3283/QĐ-UBND 20/6/2023; 5838/QĐ-UBND 15/11/2023	200.000	160.000													**1**	**160.000**	**1**	**160.000**	**1**	UBND quận Hà Đông	DA tăng trung hạn bố trí hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025; KH 2024 giảm do phải lấy ý kiến Bộ NN về phương án thiết kế nên chậm tiến độ phê duyệt bản vẽ thi công
52	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tình Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1201/QĐ-SNN 13/7/2023	33.385	30.000													**1**	**30.000**	**1**	**30.000**	**1**	UBND quận Long Biên	Bố trí KHV năm 2024 để thực hiện dự án
53	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Phong Vân đoạn tương ứng từ K2+500 đến K3+300 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phong Vân, huyện Ba Vì.	1	2023	1234/QĐ-UBND 27/02/2023; 1016/QĐ-SNN 29/5/2023	79.000	77.000													**1**	**77.000**	**1**	**77.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Dự án có tính khẩn cấp
54	Xử lý khẩn cấp khắc phục các sự cố: Sạt lở chân kè Thuần Mỹ đoạn tương ứng từ K0+700 đến K1+300 đê hữu Đà, xã Thuần Mỹ; Sạt lở bờ hữu sông Đà thuộc thôn Phú Nhiêu, xã Thái Hòa đoạn từ bến phà cũ đến trạm bơm Đồng Cống và đoạn từ cuối kè Thái Hòa đến bến phà quân sự; sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K1+050 đến K1+400 đê hữu Hồng, thôn Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2023	1957/QĐ-SNN 27/10/2023	62.128	61.500			**-1.500**		-1.500				-1.500		-1.500		**1**	**60.000**	**1**	**60.000**	**1**	UBND huyện Ba Vì	Dự án có tính khẩn cấp. Bổ sung kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng đã thực hiện
55	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Hồng đoạn tương ứng từ K22+200 đến K22+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Minh Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1959/QĐ-SNN 27/10/2023	48.123	45.000			**-3.000**		-3.000				-3.000		-3.000		**1**	**42.000**	**1**	**42.000**	**1**	UBND huyện Ba Vì	Dự án có tính khẩn cấp. Bổ sung kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng đã thực hiện

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)												
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
56	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Phú Châu đoạn tương ứng từ K18+800 đến K19+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phú Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1958/QĐ-SNN 27/10/2023	70.000	65.000													**1**	**65.000**	**1**	**65.000**	**1**	UBND huyện Ba Vì	Dự án có tính khẩn cấp. Bổ sung kế hoạch vốn để thanh toán khối lượng đã thực hiện
57	Dự án Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún mặt đê và sụt cơ thượng lưu đê tả Hồng tại xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	2023	1369/QĐ-SNN 18/8/2023	6.147	5.500													**1**	**5.500**	**1**	**5.500**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
58	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê Vân Cốc đoạn từ K8+800 đến K13+660 huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5836/QĐ-UBND 15/11/2023	128.141	105.000													**1**	**105.000**	**1**	**105.000**	**1**	UBND huyện Đan Phượng	
59	Xử lý sự cố sạt lở bờ hữu sông Hồng tương ứng từ K94+010 đến K94+389, đê Hữu Hồng, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1357/QĐ-SNN 17/8/2023	23.981	20.000													**1**	**20.000**	**1**	**20.000**	**1**	UBND huyện Thường Tín	
60	Cải tạo, nâng cấp đê sông Nhuệ trên địa bàn các xã: Khánh Hà, Hòa Bình, Hiền Giang, Tân Minh và Nghiêm Xuyên, huyện Thường Tín	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5846/QĐ-UBND 15/11/2023	107.782	97.000													**1**	**97.000**	**1**	**97.000**	**1**	UBND huyện Thường Tín	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**4**			**1.286.921**	**920.000**													**4**	**920.000**	**4**	**920.000**			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Hồng đoạn từ K48+165 đến K64+126 thuộc địa bàn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 5835/QĐ-UBND 15/11/2023	478.000	330.000													**1**	**330.000**	**1**	**330.000**		UBND huyện Đông Anh	
2	Cải tạo, nâng cấp đê tả Cà Lồ đoạn từ K0+000 đến K20+252, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1422/QĐ-UBND 15/3/2024	250.219	150.000													**1**	**150.000**	**1**	**150.000**		UBND huyện Sóc Sơn	
3	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ thị trấn Phú Minh đến xã Quang Lãng), huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4548/QĐ-UBND 18/11/2022	383.080	300.000													**1**	**300.000**	**1**	**300.000**		UBND huyện Phú Xuyên	
4	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Cầu đoạn từ K17+000 đến K28+828 và kè bờ hữu sông Cầu từ K25+350 đến K26+00, xã Bắc Phú, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 5843/QĐ-UBND 15/11/2023	175.622	140.000													**1**	**140.000**	**1**	**140.000**		UBND huyện Sóc Sơn	
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	6			2.491.317	614.750			-246.250		-246.250				-251.250		-251.250		**6**	**368.500**	**6**	**363.500**	1		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**1**			**52.588**	**40.000**													**1**	**40.000**	**1**	**40.000**	**1**		
1	Cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ đê các tuyến sông Đà, sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	6907/QĐ-UBND 02/12/2019 (Ctr); 5571/QĐ-UBND 01/11/2023 (Đ/c CTĐT)	52.588	40.000													**1**	**40.000**	**1**	**40.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**5**			**2.438.729**	**574.750**			**-246.250**		**-246.250**				**-251.250**		**-251.250**		**5**	**328.500**	**5**	**323.500**			
1	Cải tạo, nâng cấp đê tả Bùi, hữu Đáy, huyện Chương Mỹ	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	460.000	100.000			**-95.000**		-95.000				-95.000		-95.000		**1**	**5.000**	**1**	**5.000**		UBND huyện Chương Mỹ	
2	Cải tạo, nâng cấp đê hữu Hồng, đê Ngọc Tảo kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	487.928	140.000													**1**	**140.000**	**1**	**140.000**		UBND huyện Phúc Thọ	
3	Nâng cấp tuyến đê hữu Hồng kết hợp làm đường giao thông trên địa bàn thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022	380.000	140.000													**1**	**140.000**	**1**	**140.000**		UBND thị xã Sơn Tây	
4	Cải tạo, nâng cấp, hoàn chỉnh mặt cắt đê Tiên Tân đoạn từ K0 đến K7+000, huyện Đan Phượng	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	180.801	38.500													**1**	**38.500**	**1**	**38.500**		UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
5	Xây dựng đường hành lang chân đê tả hồng đoạn thuộc địa bàn huyện Mê Linh	1	2025-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	930.000	156.250			**-151.250**		-151.250				-156.250		-156.250		**1**	**5.000**	**1**			UBND huyện Mê Linh	
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**																								
X.1.2	**Lĩnh vực thủy lợi**	**52**			**20.225.228**	**6.099.400**			**-667.740**	**11.660**	**-679.400**			**-3**	**-674.740**	**11.660**	**-686.400**		**52**	**5.431.660**	**49**	**5.424.660**	**34**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**14**			10.493.151	2.038.500			**6.660**	**6.660**					**6.660**	**6.660**			**14**	**2.045.160**	**14**	**2.045.160**	**14**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**14**			**10.493.151**	**2.038.500**			**6.660**	**6.660**					**6.660**	**6.660**			**14**	**2.045.160**	**14**	**2.045.160**	**14**		
1	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Thanh Điềm, kiên cố hóa bờ kênh trục chính Thanh Điềm kết hợp làm đường giao thông	1	2014-2021	6527/QĐ-UBND 30/10/2013; 5587/QĐ-UBND 18/10/2018; 2255/QĐ-UBND 02/6/2020	168.982	22.000													**1**	**22.000**	**1**	**22.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Kiên cố kênh tiêu chính Thập Cửu trạm bơm Hạ Dục, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2016-2021	3315/QĐ-UBND 13/7/2011; 6618/QĐ-UBND 31/10/2013; 2282/QĐ-UBND 28/4/2014; 3340/QĐ-UBND 30/7/2020	130.145	7.000													**1**	**7.000**	**1**	**7.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Nâng cấp, cải tạo trạm bơm tiêu Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)	1	2019-2021	6050/QĐ-UBND 30/10/2019	43.698	23.500													**1**	**23.500**	**1**	**23.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới tiêu An Mỹ I, huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội	1	2019-2021	3313/QĐ-UBND 20/6/2019	74.260	25.000													**1**	**25.000**	**1**	**25.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Xây dựng trạm bơm và hoàn chỉnh hệ thống tiêu Yên Sơn, huyện Quốc Oai (trạm bơm tiêu Yên Sơn), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2019-2022	6129/QĐ-UBND 31/10/2019	246.942	120.000													**1**	**120.000**	**1**	**120.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
6	Cải tạo thoát nước sông Pheo, huyện Từ Liêm	1	2012-2022	5668/QĐ-UBND 20/12/2006, 2913/QĐ-UBND 27/6/2012; 3460/QĐ-UBND 06/6/2017; 4993/QĐ-UBND 06/11/2020; 628/QĐ-UBND 15/02/2022	69.990	4.000													**1**	**4.000**	**1**	**4.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1 đoạn qua thị xã Sơn Tây, TP Hà Nội	1	2019-III/2022	5998/QĐ-UBND 31/10/2018; 925/QĐ-UBND 24/02/2021	49.983	10.000			**6.660**	6.660					6.660	6.660			**1**	**16.660**	**1**	**16.660**	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	Tăng trung hạn để hoàn thành dự án, bố trí đủ phần vốn bị hủy dự toán
8	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	2013-2024	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023	4.722.852	938.000													**1**	**938.000**	**1**	**938.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Vướng GPMB

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
9	Nâng cấp hệ thống tiêu Bình Phú, huyện Thạch Thất	1	2010-2023	109/QĐ-UBND 11/01/2010; 4397/QĐ-UBND 08/9/2010; 3293/QĐ-UBND 19/6/2019; 276/QĐ-UBND 14/1/2021; 5341/QĐ-UBND 24/12/2021; 4973/QĐ-UBND 13/12/2022	161.715	18.000													**1**	**18.000**	**1**	**18.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Sử dụng vốn quyết toán
10	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Đông Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2019-2023	6055/QĐ-UBND 31/10/2019; 3087/QĐ-UBND 26/8/2022	144.675	85.000													**1**	**85.000**	**1**	**85.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Cải tạo nâng cấp trạm bơm tiêu Săn, huyện Thạch Thất (phần kênh và công trình trên kênh)	1	2016-2024	7938/QĐ-UBND 27/12/2013; 5956/QĐ-UBND 31/10/2018; 3990/QĐ-UBND 07/9/2020; 4077/QĐ-UBND 27/10/2022; 6626/QĐ-UBND 28/12/2023	173.281	40.000													**1**	**40.000**	**1**	**40.000**	**1**	UBND huyện Thạch Thất	
12	Nạo vét, cứng hoá bờ kênh Tân Phương kết hợp giao thông huyện Ứng Hoà	1	2011-2022	5370/QĐ-UBND 29/10/2010; 599/QĐ-UBND 01/02/2018; 2570/QĐ-UBND 11/6/2021	166.126	41.000													**1**	**41.000**	**1**	**41.000**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	Vướng GPMB
13	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuần Mỹ, huyện Ba Vì	1	2011-2024	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023; 5980/QĐ-UBND 22/11/2023	4.253.765	700.000													**1**	**700.000**	**1**	**700.000**	**1**	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	DA chưa được điều chỉnh, tuy nhiên dự án cần dự nguồn để bố trí đủ vốn để thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 do phải thực hiện điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư 1.200 tỷ đồng. Đề xuất để dự nguồn bổ sung 1.000 tỷ đồng
14	Nạo vét kênh Đầm Và xã Tiền Phong, huyện Mê Linh	1	2013-2018	5088/QĐ-UBND 31/10/2011; 784/QĐ-UBND 13/02/2018	86.737	5.000													**1**	**5.000**	**1**	**5.000**	**1**	UBND huyện Mê Linh	Chưa triển khai được 2024 do thực hiện Kết luận Thanh tra Thành phố giao SNN cắm mốc giới chồng lấn với các dự án đô thị, hiện chưa cắm mốc
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**38**			9.732.077	4.060.900			**-674.400**	**5.000**	**-679.400**			**-3**	**-681.400**	**5.000**	**-686.400**		**38**	**3.386.500**	**35**	**3.379.500**	**20**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	20			2.687.520	1.870.000			**5.000**	5.000					5.000	5.000			**20**	**1.875.000**	**20**	**1.875.000**	**17**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**17**			**1.889.520**	**1.440.000**			**5.000**	**5.000**					**5.000**	**5.000**			**17**	**1.445.000**	**17**	**1.445.000**	**17**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
1	Cải tạo, nâng cấp sông Cầu bây, huyện Gia Lâm	1	2020-2023	5222/QĐ-UBND 20/11/2020; 4983/QĐ-UBND 13/12/2022	218.630	200.000													**1**	**200.000**	**1**	**200.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Ban QLDA đã trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định điều chỉnh chủ trương đầu tư tại Tờ trình số 87/TTr-BQLHTKT&NN, trong đó TMĐT tăng khoảng 89 tỷ đồng (bao gồm 36 tỷ đồng GPMB và 53 tỷ đồng là xây lắp, các chi khác). Ban QLDA đang bám sát Sở Kế hoạch và Đầu tư để sớm thẩm định trình UBND Thành phố trình HĐND Thành phố phê duyệt tại kỳ họp tháng 7/2024. - Đề nghị bổ sung là 130 tỷ đồng, Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh là 300 tỷ đồng, tương ứng khoảng 98% tổng mức đầu tư sau điều chỉnh. - Đề nghị bố trí vốn năm 2024 là 50 tỷ đồng để tiếp tục triển khai thi công dự án.
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T1B và hệ thống kênh tiêu Hát Môn (gồm kênh tiêu Hát môn, B1, B2,B3), huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2021-2023	5259/QĐ-UBND 24/11/2020; 3411/QĐ-UBND 28/6/2023	116.371	100.000													**1**	**100.000**	**1**	**100.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Hiện nay, Ban QLDA đang trình Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định điều chỉnh thời gian thực hiện dự án. Đề nghị bổ sung KH vốn năm 2024 là 03 tỷ đồng để thi công hoàn thành dự án.
3	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Nhân Lý, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 990/QĐ-SNN 22/6/2022	58.700	52.000													**1**	**52.000**	**1**	**52.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Đầm Buộm, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1006/QĐ-SNN 23/6/2022	57.700	52.000													**1**	**52.000**	**1**	**52.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Đức Môn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1000/QĐ-SNN 23/6/2022	71.974	62.000													**1**	**62.000**	**1**	**62.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	DA chưa được điều chỉnh dự toán chưa có cơ sở để điều chỉnh trung hạn, điều chỉnh KH 2024
6	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu La Làng, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 987/QĐ-SNN 22/6/2022	49.401	45.000													**1**	**45.000**	**1**	**45.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
7	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Thượng, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1004/QĐ-SNN 23/6/2022	29.000	25.000													**1**	**25.000**	**1**	**25.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
8	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Mỹ Hạ, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1005/QĐ-SNN 23/6/2022	37.600	33.000													**1**	**33.000**	**1**	**33.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
9	Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh	1	2014-2024	6489/QĐ-UBND 28/10/2013; 2807/QĐ-UBND 02/7/2021	454.778	320.000													**1**	**320.000**	**1**	**320.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	tăng trung hạn để hoàn thành dự án; điều chỉnh tăng KH 2024 do vướng GPMB không bổ sung

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
10	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới cụm công trình đầu mối trạm bơm Bộ Đầu, huyện Thường Tín	1	2021-2024	5520/QĐ-UBND 24/10/2014; 2808/QĐ-UBND 02/7/2021	254.033	175.000													**1**	**175.000**	**1**	**175.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Đầm Mới, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1520/QĐ-SNN 07/9/2023	60.000	55.000													**1**	**55.000**	**1**	**55.000**	**1**	UBND huyện Chương Mỹ	
12	Kiên cố mái, mặt tả bờ sông Lương kết hợp giao thông từ trạm bơm Đồng Lạc đến Cầu Hòa Thượng, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1808/QĐ-SNN 13/10/2023	34.946	30.000													**1**	**30.000**	**1**	**30.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
13	Nâng cấp, mở rộng hệ thống công trình và trạm bơm Đình Thông, huyện Sóc Sơn	1	2023-2024	329/QĐ-UBND 17/01/2017; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1018/QĐ-SNN 30/5/2023	54.956	50.000													**1**	**50.000**	**1**	**50.000**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	
14	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu dẫn vào các trạm bơm: tiêu Trại Ro; tiêu Thông Đạt; tiêu Cần Hạ, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1971/QĐ-SNN 31/10/2023	66.354	55.000			**5.000**	5.000					5.000	5.000			**1**	**60.000**	**1**	**60.000**	**1**	UBND huyện Quốc Oai	Bố trí vốn để hoàn thành dự án
15	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu N22 kết hợp làm đường giao thông, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1952/QĐ-UBND 26/10/2023	79.500	70.000													**1**	**70.000**	**1**	**70.000**	**1**	UBND huyện Chương Mỹ	
16	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu Vực Giang - Sông Tích, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2387/QĐ-SNN ngày 29/12/2023	47.657	41.000													**1**	**41.000**	**1**	**41.000**	**1**	UBND huyện Thạch Thất	
17	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tiêu Cộng Hòa 1 và hệ thống kênh tiêu (kênh tiêu S8, kênh tiêu Đầm Bung 2, kênh nhánh), huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5669/QĐ-UBND 08/11/2023	197.920	75.000													**1**	**75.000**	**1**	**75.000**	**1**	UBND huyện Quốc Oai	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**3**			**798.000**	**430.000**													**3**	**430.000**	**3**	**430.000**			
1	Kiên cố hóa hệ thống kênh tưới N12 kết hợp làm đường giao thông huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2022-2026	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1251/QĐ-UBND 06/3/2024	200.000	160.000													**1**	**160.000**	**1**	**160.000**		UBND huyện Ba Vì	Dự án đang làm thiết kế thi công tổng dự toán, dự kiến tháng 11/2024 mới thực hiện tổ chức đấu thầu
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênhThạnh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND 20/3/2024	368.000	200.000													**1**	**200.000**	**1**	**200.000**		UBND huyện Mê Linh	Dự án đã được phê duyệt, bố trí vốn để thực hiện dự án
3	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh hệ thống I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND 19/3/2024	230.000	70.000													**1**	**70.000**	**1**	**70.000**		UBND huyện Ứng Hòa	Dự án đang làm thiết kế thi công tổng dự toán, dự kiến tháng 8/2024 sẽ thực hiện tổ chức đấu thầu
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	18			7.044.557	2.190.900			-679.400		-679.400			-3	-686.400		-686.400		**18**	**1.511.500**	**15**	**1.504.500**	3		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**3**			**214.107**	**149.500**													**3**	**149.500**	**3**	**149.500**	**3**		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tưới Vàng - Dương Xá, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022	49.360	39.500													**1**	**39.500**	**1**	**39.500**	**1**	UBND huyện Gia Lâm	
2	Nạo vét, gia cố bờ kênh tiêu trạm bơm Vĩnh Mộ trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	77.635	65.000													**1**	**65.000**	**1**	**65.000**	**1**	UBND huyện Thường Tín	Chưa có QĐ phê duyệt dự án
3	Cải tạo, sửa chữa hồ chứa nước Mèo Gù, huyện Ba Vì	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	87.112	45.000													**1**	**45.000**	**1**	**45.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	DA chưa có phê duyệt DA đề xuất chưa đảm bảo với tiến độ thực hiện DA

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**15**			**6.830.450**	**2.041.400**			**-679.400**		**-679.400**			**-3**	**-686.400**		**-686.400**		**15**	**1.362.000**	**12**	**1.355.000**			
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tiêu Hiệp Thuận kết hợp giao thông trên địa bàn huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	318.408	150.000													**1**	**150.000**	**1**	**150.000**		UBND huyện Phúc Thọ	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh Thiên Đức, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	108.090	86.400			**-85.400**		-85.400			-1	-86.400		-86.400		**1**	**1.000**				UBND huyện Gia Lâm	
3	Nạo vét, gia cố bờ sông Tô Lịch huyện Thường Tín (khơi thông dòng chảy, kè, nâng cấp mặt đê tạo cảnh quan, bộ hành 2 bờ sông Tô Lịch dài 7Km trên địa bàn huyện Thường Tín)	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022	223.273	100.000													**1**	**100.000**	**1**	**100.000**		UBND huyện Thường Tín	Chưa có QĐ phê duyệt dự án
4	Cải tạo, nâng cấp và phát huy hiệu quả sông Hang, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	420.000	150.000			**-80.000**		-80.000				-80.000		-80.000		**1**	**70.000**	**1**	**70.000**		UBND thị xã Sơn Tây	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu T6 kết hợp làm đường giao thông toàn tuyến (từ trạm bơm Đào Nguyên đến sông Đáy), huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	129.000	45.000													**1**	**45.000**	**1**	**45.000**		UBND huyện Hoài Đức	NS Huyện 30%, NSTP 70%; Chưa có QĐ phê duyệt dự án
6	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu T5 giai đoạn 2, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	96.000	30.000													**1**	**30.000**	**1**	**30.000**		UBND huyện Hoài Đức	NS Huyện 30%, NSTP 70%; Chưa có QĐ phê duyệt dự án
7	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh chính Tam Báo, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022	132.600	50.000													**1**	**50.000**	**1**	**50.000**		UBND huyện Mê Linh	
8	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Tây Ninh - Ngòi Núc, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	174.000	45.000													**1**	**45.000**	**1**	**45.000**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Chưa có QĐ phê duyệt dự án
9	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Phùng Xá - Dị Nâu, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	92.000	40.000													**1**	**40.000**	**1**	**40.000**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Chưa có QĐ phê duyệt dự án
10	Cải tạo kênh tiêu Lim và trạm bơm Lim, huyện Thạch Thất	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	97.000	45.000													**1**	**45.000**	**1**	**45.000**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Chưa có QĐ phê duyệt dự án
11	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Sơn Đà và kiên cố hóa hệ thống kênh kết hợp làm đường giao thông, huyện Ba Vì	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	200.000	60.000			**-55.000**		-55.000				-55.000		-55.000		**1**	**5.000**	**1**	**5.000**		UBND huyện Ba Vì	
12	Kiên cố hóa tuyến thoát lũ hạ du xả tràn hồ chứa nước Xuân Khanh, thị xã Sơn Tây	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023	130.000	45.000			**-44.000**		-44.000			-1	-45.000		-45.000		**1**	**1.000**				UBND thị xã Sơn Tây	
13	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Cổ Đô - Vạn Thắng kết hợp làm đường giao thông dân sinh huyện Ba Vì	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	450.000	120.000			**-115.000**		-115.000			-1	-120.000		-120.000		**1**	**5.000**				UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm bơm Mạnh Tân, huyện Đông Anh	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	313.000	75.000													**1**	**75.000**	**1**	**75.000**		UBND huyện Đông Anh	
15	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	1	2025-2030	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.947.079	1.000.000			**-300.000**		-300.000				-300.000		-300.000		**1**	**700.000**	**1**	**700.000**			
15.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			28/NQ-HĐND 22/9/2023	885.505	300.000			**-100.000**		-100.000				-100.000		-100.000			**200.000**		**200.000**		UBND quận Bắc Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
15.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)			28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.061.574	700.000			**-200.000**		-200.000				-200.000		-200.000			**500.000**		**500.000**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự kiến trong tháng 6/2024 có QĐ phê duyệt DA
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**																								
X.1.3	**Lĩnh vực nông nghiệp**	**2**			**388.054**	**209.000**			**-206.000**		**-206.000**			**-2**	**-209.000**		**-209.000**		**2**	**3.000**					
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**																								
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																								
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**2**			388.054	209.000			**-206.000**		**-206.000**			**-2**	**-209.000**		**-209.000**		**2**	**3.000**					
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án																								
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																								
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	2			388.054	209.000			-206.000		-206.000			-2	-209.000		-209.000		**2**	**3.000**					
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																								
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**2**			**388.054**	**209.000**			**-206.000**		**-206.000**			**-2**	**-209.000**		**-209.000**		**2**	**3.000**					
1	Đầu tư phát triển hạ tầng lâm nghiệp phục vụ công tác phòng cháy chữa cháy rừng đặc dụng và rừng phòng hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	250.000	89.000			**-88.000**		-88.000			-1	-89.000		-89.000		**1**	**1.000**				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Xây dựng mở rộng Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022	138.054	120.000			**-118.000**		-118.000			-1	-120.000		-120.000		**1**	**2.000**				Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**																								
X.2	**Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế**	**1**			**169.000**			**-1**						**-1**											
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**1**			**169.000**			**-1**						**-1**											
1	Xây dựng hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cụm công nghiệp làng nghề Phú Yên huyện Phú Xuyên	1			169.000			-1						-1											
X.3	**Lĩnh vực giao thông**	**218**			**234.094.963**	**49.472.656**	**1**		**-5.337.541**	**1.433.500**	**-6.771.041**			**-4**	**-7.028.431**	**1.413.000**	**-8.441.431**		**219**	**44.135.115**	**214**	**42.444.225**	**142**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**109**			59.414.774	17.698.619	**1**		**777.500**	**1.433.500**	**-656.000**				**757.000**	**1.413.000**	**-656.000**		**110**	**18.476.119**	**109**	**18.455.619**	**95**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**95**			**54.507.775**	**15.675.500**	**1**		**1.135.500**	**1.433.500**	**-298.000**				**1.115.000**	**1.413.000**	**-298.000**		**96**	**16.811.000**	**95**	**16.790.500**	**95**		
1	Dự án xây dựng cầu Nông Lâm, huyện Quốc Oai	1	2019 - 2021	6077/QĐ-UBND 31/10/2019; 363/QĐ-BQLDACTGT 13/9/2021	20.446	7.000													**1**	**7.000**	**1**	**7.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
2	Dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh theo quy hoạch nút giao đường Vành đai 3 với đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng	1	2019-2021	3213/QĐ-UBND 14/6/2019' 5054/QĐ-UBND 11/11/2020	402.160	65.000													**1**	**65.000**	**1**	**65.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
3	Dự án xây dựng cầu Yên Hòa, quận Cầu Giấy và quận Đống Đa	1	2019 - 2021	6081/QĐ-UBND 31/10/2019	37.759	15.000													**1**	**15.000**	**1**	**15.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Dự án xây dựng cầu sông Lừ, quận Đống Đa	1	2019-T4/2022	6126/QĐ-UBND 31/10/2019; 2521/QĐ-UBND 17/6/2020; 470/QĐ-UBND 21/01/2021; 335/QĐ-UBND 24/01/2022	13.142	5.000													**1**	**5.000**	**1**	**5.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Dự án cải tạo, nâng cấp đường 23B (Hà Nội - nghĩa trang Thanh Tước) - Giai đoạn I	1	2010-2019	1500/QĐ-UBND 01/4/2009; 5997/QĐ-UBND 27/12/2011; 3858/QĐ-UBND 26/6/2017; 2748/QĐ-UBND 24/5/2019	401.533	5.000													**1**	**5.000**	**1**	**5.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Cải tạo, mở rộng theo quy hoạch phố Vũ Trọng Phụng, quận Thanh Xuân	1	2017-2021	7623/QĐ-UBND 31/10/2017; 5821/QĐ-UBND 31/12/2020	366.234	9.000													**1**	**9.000**	**1**	**9.000**	**1**	UBND quận Thanh Xuân	
7	Xây dựng đường Văn Cao - Hồ Tây	1	2007-2020	417/QĐ-UBND 29/01/2007; 528/QĐ-UBND 29/01/2016; 5702/QĐ-UBND 23/10/2018; 4356/QĐ-UBND 16/8/2019; 3437/QĐ-UBND 05/8/2020	777.430	8.908													**1**	**8.908**	**1**	**8.908**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có kinh phí GPMB tồn đọng
8	Xây dựng tuyến đường nối tỉnh lộ 419 từ xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức đến tiếp giáp xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	1	2018-II/2021	7998/QĐ-UBND 16/11/2017; 2048/QĐ-UBND 19/5/2020; 702/QĐ-UBND 08/02/2021	82.183	80													**1**	**80**	**1**	**80**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Xây dựng đường Trần Phú - Kim Mã	1	2012-2016	4672/QĐ-UBND 07/10/2011; 2075/QĐ-UBND 17/4/2014	426.230	3.604													**1**	**3.604**	**1**	**3.604**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Đầu tư xây dựng tuyến đường Vành đai 3 đi thấp qua hồ Linh Đàm và nhánh kết nối với đường Vành đai 3	1	2018-II/2022	5594/QĐ-UBND 18/10/2018; 2734/QĐ-UBND 26/6/2020; 367/QĐ-UBND 25/01/2022; 1777/QĐ-UBND 26/5/2022	341.671	70.000													**1**	**70.000**	**1**	**70.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh Tân Lĩnh - Yên Bài đoạn từ Km2+400 đến Km10+500 (nối từ Đại lộ Thăng Long kéo dài đến tỉnh lộ 414)	1	2018-II/2022	5672/QĐ-UBND 23/10/2018; 5979/QĐ-UBND 29/10/2019; 539/QĐ-UBND 25/01/2021; 5429/QĐ-UBND 29/12/2021	206.103	8.000													**1**	**8.000**	**1**	**8.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
12	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Bến Cốc, huyện Chương Mỹ	1	2019-II/2022	5641/QĐ-UBND 22/10/2018; 1675/QĐ-UBND 23/4/2020; 1830/QĐ-UBND 22/4/2021; 945/QĐ-UBND 18/3/2022	61.960	15.000													**1**	**15.000**	**1**	**15.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
13	Xây dựng hầm chui Lê Văn Lương - Vành đai 3	1	2019-2022	3297/QĐ-UBND 20/6/2019; 1741/QĐ-UBND 28/4/2020; 944/QĐ-UBND 18/3/2022	698.158	235.000													**1**	**235.000**	**1**	**235.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
14	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Nội Cói, huyện Phú Xuyên	1	2019-2022	3204/QĐ-UBND 13/6/2019; 3628/QĐ-UBND 21/7/2021; 1349/QĐ-UBND 21/4/2022	56.684	10.000													**1**	**10.000**	**1**	**10.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
15	Mở rộng đường Vành đai 3: đoạn Mai Dịch - Cầu Thăng Long (Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT)	1	2016-2022	103/QĐ-BGTVT 14/01/2010; 3099/QĐ-UBND 15/6/2016; 7240/QĐ-UBND 18/10/2017; 892/QĐ-UBND 22/02/2019; 922/QĐ-UBND 02/3/2020; 5170/QĐ-UBND 08/12/2021; 539/QĐ-BQLCTGT 17/12/2021	3.113.000	205.400			**20.500**	20.500									**1**	**225.900**	**1**	**205.400**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Phần XL + chi khác do Ban Giao thông làm CĐT					75.000														**75.000**		**75.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Phần GPMB do UBND quận Bắc Từ Liêm làm Chủ đầu tư					126.500			**20.500**	20.500					20.500	20.500				**147.000**		**147.000**		UBND quận Bắc Từ Liêm	Bổ sung mức vốn trung hạn để thanh toán bổ sung chi phí GPMB theo các bản án người dân kiện
	Phầm GPMB do UBND quận Cầu Giấy làm Chủ đầu tư					3.900														**3.900**		**3.900**		UBND quận Cầu Giấy	
16	Xây dựng đường Vành đai 2 (Ngã tư Sở - Ngã tư Vọng)	1	2011-2019	4454/QĐ-UBND 23/9/2011; 5247/QĐ-UBND 02/10/2018	2.679.538	9.262													**1**	**9.262**	**1**	**9.262**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
17	Dự án xây dựng nâng cấp mở rộng đường nhánh nối QL1A với đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ, đoạn qua KCN hỗ trợ Nam Hà Nội	1	2015-2022	3084/QĐ-UBND 02/7/2015; 972/VP-ĐT 05/02/2018; 1596/QĐ-UBND 17/4/2020; 235/QĐ-UBND 17/01/2022	89.172	20.000													**1**	**20.000**	**1**	**20.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Xây dựng cầu vượt tại nút giao đường Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch	1	2018-II/2023	1172/QĐ-UBND 26/02/2014; 6125/QĐ-UBND 31/10/2019; 4937/QĐ-UBND 03/11/2020; 14/QĐ-UBND 05/01/2022; 186/QĐ-UBND 09/01/2023	147.280	120.000			**-10.000**		-10.000				-10.000		-10.000		**1**	**110.000**	**1**	**110.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do khối lượng nghiệm thu thấp hơn so với chi phí trong TKBVTC-Dự toán được duyệt

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)												
							Dự án			KHV			Dự án			KHV									
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
19	Xây dựng mở rộng tuyến đường Lương Định Của ra đường Trường Chinh	1	2018-2023	2248/QĐ-UB 15/4/2004 5781/QĐ-UBND 13/12/2011; 7612/QĐ-UBND 31/10/2017; 7031/QĐ-UBND 10/12/2019; 1886/QĐ-UBND 26/4/2021; 3781/QĐ-UBND 11/10/2022	120.501	70.000			**-25.000**		-25.000				-25.000		-25.000		**1**	**45.000**	**1**	**45.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do chi phí thực tế công tác GPMB, khối lượng nghiệm thu thấp hơn so với chi phí trong TMĐT, TKBVTC- dự toán được duyệt
20	Xây dựng tuyến đường nối khu công nghiệp Bắc Thường Tín với đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	2018-2022	2338/QĐ-UBND 16/5/2018; 583/QĐ-UBND 29/01/2021; 5430/QĐ-UBND 29/12/2021; 2462/QĐ-UBND 14/7/2022	186.173	25.000													**1**	**25.000**	**1**	**25.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Xây dựng đường Huỳnh Thúc Kháng kéo dài, phường Láng Thượng, quận Đống Đa	1	2018-2022	3213/QĐ-UBND 26/6/2018; 4758/QĐ-UBND 23/10/2020	342.624	145.000			**-10.000**		-10.000				-10.000		-10.000		**1**	**135.000**	**1**	**135.000**	**1**	UBND quận Đống Đa	Giảm mức vốn trung hạn do chi phí thực tế công tác GPMB, khối lượng nghiệm thu thấp hơn so với chi phí trong TMĐT, TKBVTC- dự toán được duyệt
22	Đầu tư xây dựng công trình cầu Ngọc Hà vượt sông Cà Lồ, huyện Sóc Sơn	1	2019-2022	2936/QĐ-UBND 04/6/2019; 765/QĐ-UBND 17/02/2021	68.575	23.000													**1**	**23.000**	**1**	**23.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
23	Dự án xây dựng cầu Trí Thủy, huyện Chương Mỹ	1	2019 - 2024	6082/QĐ-UBND 31/10/2019; 710/QĐ-UBND 23/02/2022; 4027/QĐ-UBND 25/10/2022; 3184/QĐ-SGTVT 10/7/2023; 1036/QĐ-SGTVT 22/3/2024	27.536	9.000			**1.000**	1.000					1.000	1.000			**1**	**10.000**	**1**	**10.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có kinh phí GPMB tồn đọng. Bổ sung mức vốn trung hạn để thi công hoàn thành dự án
24	Dự án xây dựng cầu Cao Thiên, huyện Thạch Thất	1	2019 - 2023	6075/QĐ-UBND 31/10/2019; 08/QĐ-UBND 04/01/2022; 303/QĐ-SGTVT 17/01/2023	58.741	30.000													**1**	**30.000**	**1**	**30.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
25	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2020-2023	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	1.900.000													**1**	**1.900.000**	**1**	**1.900.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Bổ sung KHV năm 2024 để thanh toán khối lượng đã thực hiện (dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng năm 2023 và không điều chỉnh thời gian thực hiện, kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí là 50 tỷ đồng);
26	Xây dựng tuyến đường gom Bắc Thăng Long-Nội Bài, đoạn qua Khu công nghiệp Quang Minh I	1	2015-2024	7458/QĐ-UBND 09/12/2013; 6285/QĐ-UBND 15/11/2016; 1517/QĐ-UBND 29/3/2018; 2821/QĐ-UBND 30/5/2019; 1606/QĐ-UBND 17/4/2020; 1740/QĐ-UBND 29/3/2021; 366/QĐ-UBND 25/01/2022; 761/QĐ-UBND 06/02/2023; 972/QĐ-UBND 21/02/2024	100.754	11.000			**12.000**	12.000					12.000	12.000			**1**	**23.000**	**1**	**23.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Bổ sung mức vốn trung hạn để thi công công hoàn thành công trình và do chí phí GPMB thực tế lớn hơn chi phí GPMB trong TMĐT được duyệt

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
27	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường nối từ Quốc lộ 5 vào Khu công nghiệp HAPRO (giai đoạn 1)	1	2007-2024	1312/QĐ-UBND 10/4/2007; 5159/QĐ-UBND 21/9/2016; 1421/QĐ-UBND 27/3/2019; 3169/QĐ-UBND 21/7/2020; 556/QĐ-BQLCTGT 13/10/2020; 273/QĐ-BQLCTGT 29/6/2021; 3789/QĐ-UBND 02/8/2021; 2268/QĐ-UBND 30/6/2022; 3082/QĐ-UBND 05/6/2023; 1204/QĐ-UBND 23/02/2024	365.495	66.500			**-35.000**		-35.000				-35.000		-35.000		**1**	**31.500**	**1**	**31.500**	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do chi phí thực tế công tác GPMB, khối lượng nghiệm thu thấp hơn so với chi phí trong TMĐT, TKBVTC- dự toán được duyệt
28	Dự án xây dựng tuyến đường gom từ Khu công nghiệp Đài Tư - Sài Đồng A ra Quốc lộ 5	1	2010-2024	128/QĐ-UBND 12/01/2010; 691/QĐ-UBND 07/02/2018; 2820/QĐ-UBND 30/5/2019; 1659/QĐ-UBND 23/4/2020; 1482/QĐ-UBND 29/3/2021; 29/QĐ-UBND 06/01/2022; 4181/QĐ-UBND 01/11/2022; 974/QĐ-UBND 21/02/2024	135.984	6.500													**1**	**6.500**	**1**	**6.500**	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
29	Xây dựng tuyến đường nối từ trường THCS Nam Từ Liêm đi Quốc Lộ 32	1	2018-2023	5166/QĐ-UBND 31/10/2018; 1577/QĐ-UBND 15/6/2021; 1233/QĐ-UBND 12/4/2022; 5216/QĐ-UBND 26/12/2022	251.936	27.000													**1**	**27.000**	**1**	**27.000**	1	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMĐT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
30	Xây dựng tuyến đường từ đường Vũ Quỳnh đến đường Lê Đức Thọ - Phạm Hùng (đoạn sau khu Trung tâm thể thao dưới nước)	1	2018-2023	5164/QĐ-UBND 31/10/2018; 1578/QĐ-UBND 15/6/2021; 1232/QĐ-UBND 12/4/2022	603.367	16.500													**1**	**16.500**	**1**	**16.500**	1	UBND quận Nam Từ Liêm	NSTP không vượt quá 50% TMĐT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.
31	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2024	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022	230.746	60.000													**1**	**60.000**	**1**	**60.000**	1	UBND quận Nam Từ Liêm	NSTP không vượt quá 50% TMĐT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án. Giảm KH vốn năm 2024 do Dự án vướng mắc công tác GPMB (đất lấn chiếm)
32	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm thể thao quân đội Bộ quốc phòng đến Khu bảo tàng quân sự Việt Nam (bao gồm cầu qua Sông Nhuệ)	1	2018-2024	5167/QĐ-UBND 31/10/2018; 433/QĐ-UBND 08/3/2022; 760/QĐ-UBND 06/02/2023	89.164	44.000													**1**	**44.000**	**1**	**44.000**	1	UBND quận Nam Từ Liêm	NSTP không vượt quá 50% TMĐT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025													KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
33	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A đoạn Văn Điển - Ngọc Hồi (Km185 - 189), huyện Thanh Trì	1	2010-2025	3553/QĐ-UBND 19/7/2010; 1513/QĐ-UBND 30/3/2011; 6010/QĐ-UBND 28/8/2017; 1951/QĐ-UBND 23/4/2019; 1310/QĐ-UBND 17/3/2021; 178/QĐ-UBND 09/01/2023; 1837/QĐ-UBND 08/4/2024	887.735	320.000														**1**	**320.000**	**1**	**320.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
34	Cải tạo môi trường vệ sinh khu dân cư xung quanh mương thoát nước Thụy Khuê (đoạn từ dốc La Pho đến Cống Đõ)	1	2012-2024	574/QĐ-UBND 03/02/2009; 7079/QĐ-UBND 23/12/2015; 2986/QĐ-UBND 06/7/2020; 621/QĐ-UBND 01/02/2023	421.764	100.000														**1**	**100.000**	**1**	**100.000**	**1**	UBND quận Tây Hồ	
35	Cống hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-quý II/2024	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	240.000														**1**	**240.000**	**1**	**240.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm Kế hoạch vốn năm 2024do vướng mắc trong công tác GPMB (có khoảng 16 hộ dân đang kiến nghị về chỉ giới đường đỏ, chưa đồng thuận với phương án bồi thường; 18 hộ chưa nhận tiền bồi thường; 28 hộ chưa bàn giao mặt bằng)
36	Xây dựng cầu vượt tại nút giao An Dương - đường Thanh Niên để hạn chế ùn tắc giao thông quận Ba đình và quận Tây hồ	1	2017-2024	3665/QĐ-UBND 19/6/2017; 3376/QĐ-UBND 24/6/2019; 402/QĐ-UBND 19/01/2021; 808/QĐ-UBND 01/3/2022; 365/QĐ-UBND 16/01/2023	815.864	400.000														**1**	**400.000**	**1**	**400.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
37	Xây dựng đường vành đai 3,5: Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến QL32	1			1.735.027	400.000														**1**	**400.000**	**1**	**400.000**	**1**	UBND huyện Hoài Đức	
	Các đoạn Km1+700 - Km2+050; Km2+550 - Km3+340		2016-2022	5795/QĐ-UBND 30/10/2015; 6611/QĐ-UBND 30/11/2016; 864/QĐ-UBND 09/3/2022	379.572																			UBND huyện Hoài Đức	Tại QĐ 6611/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND TP, nguồn vốn thực hiện Dự án: Vốn NSTP cấp 90 tỷ đồng, phần còn lại từ kinh phí thu lại theo cơ chế trước đây các chủ đầu tư đã được đối trừ tiền sử dụng đất phải nộp kết hợp nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện. Vốn NSTP cấp 90 tỷ đồng, đã bố trí trong giai đoạn 2016-2020
	Xây dựng tuyến đường vành đai 3,5 (Các đoạn Km0+600-Km1+700; Km2+050-Km2+550; Km3+340-Km5+500), huyện Hoài Đức		2017-2024	7586/QĐ-UBND 31/10/2017; 7105/QĐ-UBND 16/12/2019; 5713/QĐ-UBND 29/12/2020; 4995/QĐ-UBND 26/11/2021; 2452/QĐ-UBND 26/4/2023	1.355.455	400.000															**400.000**		**400.000**		UBND huyện Hoài Đức	Tại QĐ 6611/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND TP, nguồn vốn thực hiện Dự án: Từ kinh phí thu lại theo cơ chế trước đây các chủ đầu tư đã được đối trừ tiền sử dụng đất phải nộp kết hợp nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện; tại Quyết định số 7105/QĐ-UBND ngày 16/12/2019, nguồn vốn thực hiện Dự án: NS Thành phố ứng trước, NS huyện Hoài Đức có trách nhiệm hoàn trả phần vốn ngân sách Thành phố ứng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
38	Xây dựng hoàn thiện nút giao Chùa Bộc - Thái Hà theo quy hoạch tại góc 1/4 nút giao từ Học viện Ngân hàng đến cổng trường Đại học Công đoàn	1	2015-30/8/2024	5572/QĐ-UBND 28/10/2014; 8006/QĐ-UBND 17/11/2017; 4437/QĐ-UBND 02/10/2020; 1428/QĐ-UBND 27/4/2022; 775/QĐ-UBND 05/2/2024	535.712	470.000			**-95.000**		-95.000				-95.000		-95.000		**1**	**375.000**	**1**	**375.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do chi phí thực tế công tác GPMB, khối lượng nghiệm thu thấp hơn so với chi phí trong TMĐT, TKBVTC- dự toán được duyệt
39	Xây dựng đường Phương Mai - Sông Lừ	1	2018-2024	1966/QĐ-UBND 4/5/2010; 4080/QĐ-UBND 09/8/2018; 1887/QĐ-UBND 26/4/2021; 1328/QĐ-UBND 03/3/2023	225.792	175.000													**1**	**175.000**	**1**	**175.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
40	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ ngã tư Nguyên Khê nối với đường bệnh viện Đông Anh đi đền Sái tại ngã ba Kim, huyện Đông Anh	1	2018-2025	5359/QĐ-UBND 08/10/2018; 4398/QĐ-UBND 30/9/2020; 4052/QĐ-UBND 26/10/2022	382.407	190.000													**1**	**190.000**	**1**	**190.000**	**1**	UBND huyện Đông Anh	
41	Đầu tư xây dựng hầm chui tại nút giao giữa đường Vành đai 2,5 với đường Giải Phóng (QL1A cũ), quận Hoàng Mai	1	2022-2025	5804/QĐ-UBND 26/10/2018; 1949/QĐ-UBND 09/6/2022	778.393	650.000													**1**	**650.000**	**1**	**650.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
42	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021	7.210.958	3.521.000			**1.300.000**	1.300.000					1.300.000	1.300.000			**1**	**4.821.000**	**1**	**4.821.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Bổ sung mức vốn trung hạn để đẩy nhanh công trình theo chỉ đạo của Thành ủy, UBND Thành phố. Chủ đầu tư đề xuất tăng mức vốn trung hạn tại Báo cáo số 750/BC-BQLDADD ngày 02/4/2024
43	Xây dựng đoạn tuyến đường từ nút Bộ Tư lệnh Thông tin trên đường Cát Linh - La Thành đến đường Tôn Đức Thắng (thuộc tuyến đường ga Hà Nội - Tôn Đức Thắng - Hào Nam - phố Núi Trúc)	1	2011-2014	4888/QĐ-UBND, 21/10/2011	189.840	1.000													**1**	**1.000**	**1**	**1.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
44	Xây dựng hoàn chỉnh khớp nối hạ tầng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp vừa và nhỏ Phú Thị, khu công nghiệp Dương Xá A, huyện Gia Lâm	1	2019-II/2024	5849/QĐ-UBND 21/10/2019; 878/QĐ-UBND 10/3/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 4931/QĐ-UBND 02/10/2023	276.831	150.000													**1**	**150.000**	**1**	**150.000**	**1**	UBND huyện Gia Lâm	Ngân sách Huyện là 23,858 tỷ đồng
45	Xây dựng một phần tuyến đường 70 (đoạn từ cầu Ngà đến hết ranh giới dự án Làng giáo dục Quốc tế) và đường bao quanh Làng giáo dục Quốc tế.	1	2010-2025	3102/QĐ-UBND 29/6/2011; 3282/QĐ-UBND 19/6/2019; 1350/QĐ-UBND 21/4/2022; 1022/QĐ-UBND 23/2/2024	270.176	90.000													**1**	**90.000**	**1**	**90.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
46	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	2017-2025	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023;	2.344.315	1.537.000													**1**	**1.537.000**	**1**	**1.537.000**	**1**	UBND quận Bắc Từ Liêm	NS quận 135 tỷ đồng, phần còn lại NS TP.
47	Hoàn thiện và khớp nối HTKT khu 7,2 ha Vĩnh Phúc, phường Vĩnh Phúc, quận Ba Đình	1	2020-2024	6588/QĐ-UBND 13/11/2019; 2550/QĐ-UBND 28/4/2023; 10/NQ-HĐND 29/3/2024	203.597	173.000													**1**	**173.000**	**1**	**173.000**	**1**	UBND quận Ba Đình	Dự án chưa được phê duyệt điều chỉnh dự án. Dự án đã được bổ sung trung hạn tại Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2024

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
48	Đường liên khu vực 8 (từ Đại lộ Thăng Long đến đường tỉnh 423), huyện Hoài Đức.	1	2019-2025	5388/QĐ-UBND 30/10/2019; 1084/QĐ-UBND 30/3/2022; 601/QĐ-UBND 30/01/2024	421.503	40.000													**1**	**40.000**	**1**	**40.000**	**1**	UBND huyện Hoài Đức	NS Thành phố 50% TMĐT; NS huyện 50% TMĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện
49	Xây dựng tuyến đường từ trường Đại học Mỏ địa chất ra đường Phạm Văn Đồng	1	2006-2022	2418/QĐ-UBND 29/4/2005; 4229/QĐ-UBND 12/8/2014; 5902/QĐ-UBND 23/10/2019; 4399/QĐ-UBND 30/9/2020; 5424/QĐ-UBND 29/12/2021	218.649	21.000													**1**	**21.000**	**1**	**21.000**	**1**	UBND quận Bắc Từ Liêm	
50	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	342.975	96.000													**1**	**96.000**	**1**	**96.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm Kế hoạch vốn năm 2024 do vướng mắc trong công tác GPMB (có khoảng 05 hộ dân đang kiến nghị về chỉ giới đường đỏ, chưa đồng thuận với phương án bồi thường)
51	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2024	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024	152.485	75.000													**1**	**75.000**	**1**	**75.000**	**1**	UBND quận Hoàng Mai	NS quận Hoàng Mai phần GPMB. Bổ sung KH vốn năm 2024 do đầu năm chưa đủ điều kiện bố trí KH vốn (hết thời gian thực hiện Dự án) và để thi công hoàn thành công trình
52	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022	570.974	509.000			**-99.000**		-99.000				-99.000		-99.000		**1**	**410.000**	**1**	**410.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do chi phí thực tế công tác GPMB thấp hơn so với chi phí trong TMĐT, TKBVTC- dự toán được duyệt
53	Đầu tư xây dựng cầu Chiếc, Km8+255 đường tỉnh 427, huyện Thường Tín	1	2017-quý III/2023	6341/QĐ-UBND 18/11/2016; 1567/QĐ-UBND 16/4/2020; 1516/QĐ-UBND 01/4/2021; 956/QĐ-UBND 18/3/2022; 737/QĐ-SGTVT 24/02/2023	115.544	18.000													**1**	**18.000**	**1**	**18.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
54	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà qua đường 70 đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm (tuyến đường ven sông Cầu Ngà)	1	2018-2022	5171/QĐ-UBND 31/10/2018; 2691/QĐ-UBND 15/7/2020; 1231/QĐ-UBND 12/4/2022	486.854	27.000			**26.000**	26.000					26.000	26.000			**1**	**53.000**	**1**	**53.000**	**1**	UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMĐT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án. Bổ sung mức vốn trung hạn để đẩy nhanh tiến độ công trình
55	Hoàn thiện các tuyến đường xung quanh khu đất dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện và Trung tâm thương mại tại phường Dương Nội, quận Hà Đông	1	2018-2020	3691/QĐ-UBND 20/7/2018	219.485	10.000													**1**	**10.000**	**1**	**10.000**	**1**	UBND quận Hà Đông	Dự án có kinh phí GPMB tồn đọng
56	Dự án xây dựng tuyến đường nối đường 70 chạy dọc theo mương Hòa Bình, huyện Thanh Trì	1	2010-2019	4193/QĐ-UBND 18/8/2009; 3266/QĐ-UBND 19/6/2014	248.833	12.000													**1**	**12.000**	**1**	**12.000**	**1**	UBND huyện Thanh Trì	Dự án có kinh phí GPMB tồn đọng
57	Dự án cải tạo, nâng cấp đường Dốc Hội - Đại học nông nghiệp 1	1	2009-2017	4599/QĐ-UBND 16/10/2012; 4781/QĐ-UBND 31/8/2016	372.914	12.000													**1**	**12.000**	**1**	**12.000**	**1**	UBND huyện Gia Lâm	Dự án có kinh phí GPMB tồn đọng
58	Dự án xây dựng tuyến đường 30m đấu nối khu vực dự án Điểm thông quan nội địa thành phố Hà Nội tới đường Nguyễn Đức Thuận	1	2018-2019	294/HĐND-ĐT 12/8/2016; 5990/QĐ-UBND 31/10/2016	120.764	2.000			**13.000**	13.000					13.000	13.000			**1**	**15.000**	**1**	**15.000**	**1**	UBND huyện Gia Lâm	Dự án có kinh phí GPMB tồn đọng. Bổ sung mức vốn trung hạn để chi trả GPMB cho các hộ dân tồn tại nhiều năm, nay đủ điều kiện chi trả theo quy định

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025													KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
59	Dự án xây dựng đường trục chính Bắc - Nam Khu đô thị Quốc Oai kéo dài đoạn từ Km4+340,24 đến Km7+315	1	2018-2022	5622/QĐ-UBND 19/10/2018; 5335/QĐ-UBND 30/11/2020; 84/QĐ-UBND 10/01/2022	487.687	60.000													**1**	**60.000**	**1**	**60.000**	1	UBND huyện Quốc Oai	
60	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km6+585 - Km14+780 (TL 75 cũ) từ cầu Quảng Tái (xã Trung Tú) đến cầu Cống Thần (xã Minh Đức), huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	6057/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ-/HĐND 04/7/2023; 5282/QĐ-UBND 18/10/2023	246.207	146.000													**1**	**146.000**	**1**	**146.000**	1	UBND huyện Ứng Hòa	
61	Đầu tư xây dựng đường ngang đê Đáy - TL419 - đường trục huyện, huyện Mỹ Đức	1	2018-2021	5704/QĐ-UBND 23/10/2018; 401/QĐ-UBND 19/01/2021	79.398	14.000													**1**	**14.000**	**1**	**14.000**	1	UBND huyện Mỹ Đức	
62	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 419 đoạn từ Km44+00 đến Km60+00, huyện Mỹ Đức	1	2017-2021	1836/QĐ-UBND 19/4/2016; 2172/QĐ-UBND 03/5/2019; 1930/QĐ-UBND 29/4/2021	527.263	10.000													**1**	**10.000**	**1**	**10.000**	1	UBND huyện Mỹ Đức	
63	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427, đoạn từ QL21B -đường trục phía Nam - Quốc lộ 1A, trên địa bàn huyện Thanh Oai	1	2018-2021	5746/QĐ-UBND 25/10/2018; 2946/QĐ-UBND 05/7/2021	121.496	10.000													**1**	**10.000**	**1**	**10.000**	1	UBND huyện Thanh Oai	
64	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429 đoạn từ cầu Ba Thá đến đường Hồ Chí Minh, huyện Mỹ Đức	1	2018-2022	5900/QĐ-UBND 30/10/2018; 230/QĐ-UBND 17/01/2022	186.601	70.000			**-24.000**		-24.000				-24.000		-24.000		**1**	**46.000**	**1**	**46.000**	1	UBND huyện Mỹ Đức	
65	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm hành chính huyện Mê Linh đến Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Mê Linh (giai đoạn I)	1	2019-2021	936/QĐ-UBND 08/02/2013; 6971/QĐ-UBND 06/12/2019	337.840	50.000													**1**	**50.000**	**1**	**50.000**	1	UBND huyện Mê Linh	
66	Đường giao thông kết hợp hệ thống thoát nước khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức	1	2020-III/2024	7103/QĐ-UBND 16/12/2019; 52/QĐ-UBND 07/01/2022; 6420/QĐ-SGTVT 25/12/2023	48.640	25.000													**1**	**25.000**	**1**	**25.000**	1	UBND huyện Mỹ Đức	
67	Đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên (nối tỉnh lộ 428 đến tỉnh lộ 429)	1	2019-2024	3539/QĐ-UBND 03/7/2019; 1130/QĐ-UBND 04/4/2022; 134/QĐ-UBND 09/01/2024	283.795	148.000													**1**	**148.000**	**1**	**148.000**	1	UBND huyện Phú Xuyên	
68	Cải tạo, nâng cấp tuyến phố Thanh Vị (tỉnh lộ 414 đoạn qua nội thị, dài 3 Km), thị xã Sơn Tây	1	2012-III/2024	5253/QĐ-UBND 22/10/2010; 2996/QĐ-UBND 06/6/2019; 2645/QĐ-UBND 23/6/2020; 5366/QĐ-UBND 30/12/2022; 1160/QĐ-UBND 04/3/2024	393.296	56.900													**1**	**56.900**	**1**	**56.900**	1	UBND thị xã Sơn Tây	
69	Dự án cải tạo, chỉnh trang đoạn đường Quốc lộ 1A (đoạn Km207+250 - Km208) và hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Phú Xuyên	1	2018-2024	5482/QĐ-UBND 12/10/2018; 5133/QĐ-UBND 16/11/2020; 1467/QĐ-UBND 29/4/2022; 120/QĐ-UBND 09/01/2024	156.156	65.000													**1**	**65.000**	**1**	**65.000**	1	UBND huyện Phú Xuyên	
70	Cải tạo, chỉnh trang đường tỉnh lộ 427 đoạn từ QL21 B đến nút giao Khê Hồi (đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ) trên địa bàn huyện Thường Tín	1	2018-2024	5951/QĐ-UBND 31/10/2018; 4082/QĐ-UBND 06/9/2021; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1755/QĐ-UBND 27/3/2023; 6551/QĐ-UBND 25/12/2023	200.610	80.000													**1**	**80.000**	**1**	**80.000**	1	UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
71	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 419 trên địa bàn huyện Chương Mỹ	1	2018-2024	6001/QĐ-UBND 31/10/2018; 3797/QĐ-UBND 03/8/2021; 1084/QĐ-UBND 27/02/2024	343.160	150.000													**1**	**150.000**	**1**	**150.000**	**1**	UBND huyện Chương Mỹ	
72	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây	1	2019-2024	5954QĐ-UBND 28/10/2019; 5329/QĐ-SGTVT 03/10/2022; 6194/QĐ-SGTVT ngày 12/12/2023	71.002	40.000			**5.000**	5.000					5.000	5.000			**1**	**45.000**	**1**	**45.000**	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	Bố trí vốn để hoàn thành dự án
73	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 420 đoạn từ Km0+00 đến Km7+428 (ngã ba Hòa Lạc - ngã ba thị trấn Liên Quan), huyện Thạch Thất	1	2019-2023	6058/QĐ-UBND 31/10/2019; 15/QĐ-UBND 05/01/2022	385.017	123.000													**1**	**123.000**	**1**	**123.000**	**1**	UBND huyện Thạch Thất	NS Huyện đầu tư phần GPMB (126,897 tỷ đồng); NSTP đầu tư phần còn lại
74	Nâng cấp mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 427 tới thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai	1	2020-III/2024	6021/QĐ-UBND 30/10/2019; 5365/QĐ-UBND 30/12/2022; 5501/QĐ-UBND 30/10/2023	345.492	205.000													**1**	**205.000**	**1**	**205.000**	**1**	UBND huyện Thanh Oai	Sau khi rà soát Huyện không đề xuất điều chỉnh giảm
75	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì	1	2019-2024	6067/QĐ-UBND 31/10/2019; 2131/QĐ-UBND 26/5/2020; 76/QĐ-UBND 05/01/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023; 2711/QĐ-UBND 22/5/2024	277.260	196.000			**30.000**	30.000					30.000	30.000			**1**	**226.000**	**1**	**226.000**	**1**	UBND huyện Ba Vì	Dự án đã được phê duyệt điều chỉnh, bổ sung KHV trung hạn và bố trí KHV năm 2024 để thực hiện dự án, hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025
76	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 (từ Quốc lộ 1A đi Minh Tân, Quang Lãng)	1	2020-2025	275/QĐ-UBND 14/01/2020; 1469/QĐ-UBND 29/4/2022; 119/QĐ-UBND 09/01/2024	316.430	195.000													**1**	**195.000**	**1**	**195.000**	**1**	UBND huyện Phú Xuyên	
77	Đường tránh tỉnh lộ 419 đi khu du lịch Chùa Hương (đoạn từ cầu Đông Bình đến bến xe Hội Xá), Hà Nội	1	2020-2024	638/QĐ-UBND 05/02/2020; 838/QĐ-UBND 04/3/2022; 5338/QĐ-UBND 29/12/2022; 58/QĐ-UBND 04/01/2024	127.182	76.500													**1**	**76.500**	**1**	**76.500**	**1**	UBND huyện Mỹ Đức	
78	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	325.000													**1**	**325.000**	**1**	**325.000**	**1**	UBND huyện Thanh Oai	Đã thực hiện xong GPMB, bổ sung vốn để thanh toán khối lượng hoàn thành (cấp bù 50 tỷ đồng do bị hủy dự toán năm 2022)
79	Cầu đập tràn Quan Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2020-2024	3823/QĐ-UBND 26/8/2020; 5218/QĐ-UBND 26/12/2022; 6674/QĐ-UBND 29/12/2023	288.497	172.000													**1**	**172.000**	**1**	**172.000**	**1**	UBND huyện Mỹ Đức	
80	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây	1	2018-2025	6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2020; 7471/QĐ-SGTVT 27/12/2022; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024	76.668	35.000													**1**	**35.000**	**1**	**35.000**	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	Bố trí vốn để hoàn thành dự án. Sử dụng 2,5 tỷ đồng trung hạn còn lại và cấp bù 6,5 tỷ đồng do bị hủy dự toán năm 2022 (hủy phần KHV năm 2021 kéo dài)
81	Nâng cấp tuyến tỉnh lộ 428 từ Km0 đến Km6+585 (tỉnh lộ 75 cũ) đoạn từ Quốc lộ 21B đến cầu Quảng Tái xã Trung Tú, huyện Ứng Hòa	1	2019-II/2024	3540/QĐ-UBND 03/7/2019; 145/QĐ-UBND 12/01/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2888/QĐ-UBND 24/5/2023	262.545	86.700													**1**	**86.700**	**1**	**86.700**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	Không giảm KHV 2024 để thực hiện GPMB

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
82	Mở rộng Quốc lộ 1A đoạn Km189 đến Km194 qua địa bàn huyện Thường Tín	1	2019-2023	1503/QĐ-UBND 29/3/2019; 1369/QĐ-UBND 22/3/2021; 728/QĐ-UBND 02/02/2023	247.268	60.000													**1**	**60.000**	**1**	**60.000**	**1**	UBND huyện Thường Tín	
83	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	2019-2024	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021; 5363/QĐ-UBND 30/12/2022; 538/QĐ-UBND 26/01/2024	658.935	140.000			**18.000**	18.000					18.000	18.000			**1**	**158.000**	**1**	**158.000**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung KHV trung hạn và KHV năm 2024 để thực hiện dự án, hoàn thành trong năm 2024
84	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 417 đoạn từ Km8+100 đến Km 16+600, huyện Phúc Thọ	1	2019-2022	5250/QĐ-UBND 02/10/2018; 536/QĐ-UBND 25/01/2021; 1191/QĐ-UBND 07/4/2022	159.661	7.000													**1**	**7.000**	**1**	**7.000**	**1**	UBND huyện Phúc Thọ	Đang xin dừng để quyết toán
85	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 35 đến đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (đường Võ Văn Kiệt), giai đoạn 1	1	2019-2021	6528/QĐ-UBND 30/10/2013; 412/QĐ-UBND 21/01/2019	89.152	100													**1**	**100**	**1**	**100**	**1**	UBND huyện Mê Linh	Đang xin dừng để quyết toán
86	Xây dựng đường nối Quốc lộ 32 - Nghĩa trang Yên Kỳ - Hồ Suối Hai, huyện Ba Vì (Giai đoạn 1)	1	2018-2021	8546/QĐ-UBND 8/12/2017; 403/QĐ-UBND 19/01/2021	165.604	16.500													**1**	**16.500**	**1**	**16.500**	**1**	UBND huyện Ba Vì	
87	Cải tạo, nâng cấp đường Chi Đông -Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2016-2021	4355/QĐ-UBND 01/9/2015; 2500/QĐ-UBND 19/8/2019	154.367	10.000													**1**	**10.000**	**1**	**10.000**	**1**	UBND huyện Mê Linh	Đg xin dừng DA để QT
88	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bầu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa	1	2019-2024	6066/QĐ-UBND 31/10/2019; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2887/QĐ-UBND 24/5/2023; 1691/QĐ-UBND 29/3/2024	329.682	175.000													**1**	**175.000**	**1**	**175.000**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	Bố trí vốn phần hủy dự toán
89	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2021-2024	2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023	386.154	285.000													**1**	**285.000**	**1**	**285.000**	**1**	UBND huyện Thanh Oai	Bố trí vốn để hoàn thành dự án
90	Xây dựng Đường Vành đai 1 (đoạn Ô Đông Mác - Nguyễn Khoái)	1	2021-2018	1905/QĐ-UB 20/12/2005; 1905/QĐ-UBND 7/5/2012; 457/QĐ-UBND 23/1/2018	1.220.269	16.000													**1**	**16.000**	**1**	**16.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có kinh phí GPMB tồn đọng
91	Xây dựng tuyến đường nối từ trường ĐH Mỏ địa chất vào KCN Nam Thăng Long	1	2016-2021	460/QĐ-UBND 26/01/2011; 5719/QĐ-UBND 13/10/2016; 3499/QĐ-UBND 09/7/2018; 3978/QĐ-UBND 24/7/2019; 3143/QĐ-UBND 17/7/2020; 5313/QĐ-UBND 22/12/2021	196.312	8.000													**1**	**8.000**	**1**	**8.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có kinh phí GPMB tồn đọng
92	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt nút giao giữa đường Hoàng Quốc Việt và đường Nguyễn Văn Huyên (Vành đai 2,5)	1	2018-2020	CTr: 477/HĐND-KTNS 19/9/2017; 306/HĐND-KTNS 08/6/2018; DA: 3974/QĐ-UBND 03/8/2018; 7131/QĐ-UBND 17/12/2019; 113/QĐ-BQLCTGT 29/3/2021	560.282	8.000													**1**	**8.000**	**1**	**8.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có kinh phí GPMB tồn đọng

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
93	Tiểu Dự án GPMB cầu Nhật Tân và tuyến đường hai đầu cầu	1	2007-2015	1700/QĐ-UBND ngày 28/3/2014	1.829.956	5.000													**1**	**5.000**	**1**	**5.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có kinh phí GPMB tồn đọng
94	Dự án xây dựng đường 5 kéo dài (Cầu Chui-Cầu Đông Trù-Phương Trạch-Bắc Thăng Long)	1		số 1881/QĐ-UB ngày 15/4/2005; số 909/QĐ-UBND ngày 07/2/2013	6.661.757	4.000													**1**	**4.000**	**1**	**4.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có kinh phí GPMB tồn đọng
95	Dự án Đầu tư xây dựng 03 tuyến đường B = 17,5m (L=105m); B = 22m (L=356m), B= 40m (L=830m) từ Ngô Gia Tự đến khu đô thị Thượng Thanh)	1	2020-2024	126/QĐ-UBND 11/01/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	382.610	118.046													**1**	**118.046**	**1**	**118.046**	**1**	UBND quận Long Biên	Ngân sách Quận 50% TMĐT bằng nguồn CCTL và NSTP 50% TMĐT
96	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ), đoạn Km3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ		2017-2025	147/QĐ-KH&ĐT ngày 19/6/2013; 1635/UBND-ĐT ngày 28/5/2024	49.393		1		**8.000**	8.000					8.000	8.000			**1**	**8.000**		**8.000**	**1**	UBND huyện Phúc Thọ	Bổ sung danh mục dự án và bổ sung KHV trung hạn, KHV năm 2024 để thực hiện GPMB
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	**14**			**4.906.999**	**2.023.119**			**-358.000**		**-358.000**				**-358.000**		**-358.000**		**14**	**1.665.119**	**14**	**1.665.119**			
1	Đường Lại Yên – Vân Canh (từ Đường Liên khu vực 2 đến đường Vành đai 3.5), huyện Hoài Đức	1	2019-2023	5343/QĐ-UBND 30/10/2019; 1622/QĐ-UBND 13/5/2022	469.885	39.000													**1**	**39.000**	**1**	**39.000**		UBND huyện Hoài Đức	Nguồn vốn thực hiện Dự án: NS Thành phố bố trí 50% TMĐT; NS huyện 50% TMĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện; UBND huyện phê duyệt Dự án. Phần còn lại ngân sách huyện
2	Đường liên khu vực 1 (đoạn từ Đức Thượng đến Song Phương), huyện Hoài Đức	1	2019-2025	5342/QĐ-UBND 30/10/2019; 1775/QĐ-UBND 26/5/2022; 472/QĐ-UBND 24/01/2024	1.027.629	110.000													**1**	**110.000**	**1**	**110.000**		UBND huyện Hoài Đức	NS Thành phố bố trí 50% TMĐT; NS huyện 50% TMĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện. UBND huyện phê duyệt dự án
3	Xây dựng đường gom cầu Giẽ - Phú Yên - Vân Từ (tuyến phía Tây đường sắt), huyện Phú Xuyên	1	2013-2023	5064/QĐ-UBND 31/10/2011; 4012/QĐ-UBND 11/9/2012; 183/QĐ-UBND 10/01/2013; 3683/QĐ-UBND 03/8/2015; 1742/QĐ-UBND 28/4/2020; 953/QĐ-UBND 18/3/2022	261.820	94.000			**-75.000**		-75.000				-75.000		-75.000		**1**	**19.000**	**1**	**19.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do dự kiến đến năm 2025 mới hoàn thành đầu tư xây dựng HTKT TĐC cho dự án
4	Xây dựng đoạn tuyến đường nối từ cầu Mỗ Lao, quận Hà Đông đến đường 70, quận Nam Từ Liêm	1	2017-2025	2307/QĐ-UBND 17/4/2017; 1878/QĐ-UBND 18/4/2019; 2951/QĐ-UBND 05/7/2021; 1595/QĐ-UBND 17/3/2023	436.735	280.000			**-150.000**		-150.000				-150.000		-150.000		**1**	**130.000**	**1**	**130.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do UBND quận Nam Từ Liêm triển khai công tác GPMB chậm
5	Cải tạo nâng cấp đường 35 đoạn giữa tuyến (Km 4+ 469,12 đến Km 12 +733,55)	1	2015-6/2025	5570/QĐ-UBND 28/10/2014; 923/QĐ-UBND 02/3/2020; 177/QĐ-UBND 14/01/2022; 3161/QĐ-UBND 08/6/2023	197.204	110.000													**1**	**110.000**	**1**	**110.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Xây dựng tuyến đường vào KCN sạch Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn	1	2019-2024	3954/QĐ-UBND 23/7/2019; 875/QĐ-UBND 22/02/2021; 1021/QĐ-UBND 23/02/2023	334.099	205.000													**1**	**205.000**	**1**	**205.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV									
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
7	Mở rộng đường Phan Kế Bính theo quy hoạch	1	2018-2025	5802/QĐ-UBND 26/10/2018; 283/QĐ-UBND 14/01/2020; 2143/QĐ-UBND 14/5/2021; 1401/QĐ-UBND 26/4/2022; 1020/QĐ-UBND 23/2/2024	72.891	50.000													**1**	**50.000**	**1**	**50.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	120.000													**1**	**120.000**	**1**	**120.000**		UBND quận Nam Từ Liêm	Giảm KH vốn năm 2024 do vướng mắc trong công tác GPMB (xác định giá đất ở)
9	Cải tạo, mở rộng ngõ 381 Nguyễn Khang (từ phố Thành Thái đến phố Nguyễn Khang), quận Cầu Giấy	1	2019-2025	1657/QĐ-UBND 08/4/2019; 1429/QĐ-UBND 27/4/2022; 6686/QĐ-UBND 29/12/2023	314.968	271.000													**1**	**271.000**	**1**	**271.000**		UBND quận Cầu Giấy	
10	Xây dựng cầu Cương Kiên, quận Nam Từ Liêm	1	2019 - 2024	6076/QĐ-UBND 31/10/2019; 605/QĐ-UBND 30/01/2023	175.800	115.000			**-50.000**		-50.000				-50.000		-50.000		**1**	**65.000**	**1**	**65.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do chưa có mặt bằng và đường vào thi công
11	Xây dựng đoạn đường nối từ đường Trung Yên 6 ra đường Nguyễn Khang, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội	1	2018-2025	7867/QĐ-UBND 10/11/2017; 1049/QĐ-UBND 04/3/2021; 1659/QĐ-UBND 17/5/2022; 523/QĐ-UBND 26/01/2024	59.611	43.500													**1**	**43.500**	**1**	**43.500**		UBND quận Cầu Giấy	
12	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tố Hữu)	1	2018-2024	5165/QĐ-UBND 31/10/2018; 3512/QĐ-UBND 12/11/2021	259.305	83.000			**-83.000**		-83.000				-83.000		-83.000		**1**		**1**			UBND quận Nam Từ Liêm	Ngân sách Thành phố không vượt quá 50% TMĐT; Ngân sách quận Nam Từ Liêm bố trí phần còn lại để hoàn thành dự án.. Giảm mức vốn trung hạn do các hộ dân phải GPMB trong phạm vi Dự án không đồng ý phương án chi giới đường đỏ; giảm KH vốn năm 2024 do các hộ dân không cho kiểm đếm
13	Đường vành đai Khu công nghiệp Bắc Phú cát (nay là đường vành đai khu công nghiệp cao Hòa Lạc), huyện Quốc Oai	1	2019-2024	6062/QĐ-UBND 31/10/2019; 1063/QĐ-UBND 28/3/2022; 175/QĐ-UBND 09/01/2023	482.536	240.000													**1**	**240.000**	**1**	**240.000**		UBND huyện Quốc Oai	
14	Xây dựng tuyến đường 40m và 48m nối từ khu đô thị mới Việt Hưng ra đường Ngô Gia Tự, quận Long Biên	1	2019-2025	6121/QĐ-UBND 31/10/2019; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	686.982	262.619													**1**	**262.619**	**1**	**262.619**		UBND quận Long Biên	Ngân sách Quận 50% TMĐT bằng nguồn CCTL và NSTP 50% TMĐT
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**106**			81.780.189	31.774.037			**-6.115.041**		**-6.115.041**			**-4**	**-7.785.431**		**-7.785.431**		**106**	**25.658.996**	**102**	**23.988.606**	47		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	69			32.161.939	20.755.396			**-894.500**		-894.500				-894.500		-894.500		**69**	**19.860.896**	**69**	**19.860.896**	45		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**45**			**7.097.892**	**5.365.600**			**-147.500**		**-147.500**				**-147.500**		**-147.500**		**45**	**5.218.100**	**45**	**5.218.100**	45		
1	Dự án xây dựng cầu Văn Quán, huyện Thanh Oai	1	2020-2021	1759/QĐ-UBND 29/4/2020; 664/QĐ-UBND 4/2/2021	14.091	10.000													**1**	**10.000**	**1**	**10.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ vượt qua đường Nguyễn Trãi (đoạn giao cắt ngã ba đường Triều Khúc, quận Thanh Xuân)	1	2020-2021	4761/QĐ-UBND 23/10/2020	3.846	2.700													**1**	**2.700**	**1**	**2.700**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025													KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
3	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ trên đường Võ Nguyên Giáp tại khu vực Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, huyện Sóc Sơn	1	II/2022	529/QĐ-UBND 28/01/2019; 1315/QĐ-UBND 17/3/2021; 711/QĐ-UBND 23/02/2022	17.442	11.000													**1**	**11.000**	**1**	**11.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Quốc lộ 32 (thôn Lai Xá), huyện Hoài Đức	1	2021-2022	5169/QĐ-UBND 17/11/2020; 3096/QĐ-SGTVT 15/6/2022	4.568	4.000													**1**	**4.000**	**1**	**4.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 1, quận Long Biên	1	2021-2022	5461/QĐ-UBND 07/12/2020; 3665/QĐ-SGTVT 11/7/2022	4.079	3.800													**1**	**3.800**	**1**	**3.800**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Cừ 3, quận Lòng Biên	1	2021-2022	5460/QĐ-UBND 07/12/2020; 3666/QĐ-SGTVT 11/7/2022	4.663	4.200													**1**	**4.200**	**1**	**4.200**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
7	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Lê Đức Thọ (ngõ 63), quận Nam Từ Liêm	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3078/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.635	4.100													**1**	**4.100**	**1**	**4.100**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Hoàng, quận Nam Từ Liêm	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4270/QĐ-UBND 27/9/2021; 2432/QĐ-SGTVT 17/5/2022	4.188	3.400													**1**	**3.400**	**1**	**3.400**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Cầu vượt cho người đi bộ qua đường 2,5 tại khu vực chợ đầu mối phía Nam, quận Hoàng Mai	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4271/QĐ-UBND 27/9/2021; 2433/QĐ-SGTVT 17/5/2022	4.557	4.100													**1**	**4.100**	**1**	**4.100**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bài, huyện Ba Vì	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3097/QĐ-SGTVT 15/6/2022	10.290	10.000													**1**	**10.000**	**1**	**10.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Dự án đầu tư xây dựng cầu Bài Văn, huyện Ba Vì	1	2021-2024	3098/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 108/QĐ-SGTVT 11/01/2024	36.145	32.000			**-8.000**		-8.000				-8.000		-8.000		**1**	**24.000**	**1**	**24.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do kinh phí chi trả GPMB thực tế thấp hơn so với TMĐT,
12	Dự án đầu tư xây dựng cầu Chầm Mè, huyện Ba Vì	1	2022-2024	3099/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 109/QĐ-SGTVT 11/01/2024	30.270	26.000			**-5.000**		-5.000				-5.000		-5.000		**1**	**21.000**	**1**	**21.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do kinh phí chi trả GPMB thực tế thấp hơn so với TMĐT,
13	Dự án đầu tư xây dựng cầu Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3102/QĐ-SGTVT 15/6/2022	16.348	13.500			**-2.500**		-2.500				-2.500		-2.500		**1**	**11.000**	**1**	**11.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do DA đã hoàn thành, đang triển khai quyết toán công trình hoàn thành
14	Dự án đầu tư xây dựng cầu Kim, huyện Ba Vì	1	2022-2024	3100/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 110/QĐ-SGTVT 11/01/2024	35.185	33.000			**-10.000**		-10.000				-10.000		-10.000		**1**	**23.000**	**1**	**23.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do kinh phí chi trả GPMB thực tế thấp hơn so với TMĐT,

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
15	Dự án đầu tư xây dựng cầu Lộc Hà Km3+350 Quốc Lộ 3, tại Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh	1	2022 - quý III/2024	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4158/QĐ-SGTVT 05/8/2022; 6343/QĐ-SGTVT 20/12/2023	45.600	38.000													**1**	**38.000**	**1**	**38.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
16	Dự án đầu tư xây dựng cầu Và, huyện Ba Vì	1	2022-2024	3101/QĐ-SGTVT 15/6/2022; 111/QĐ-SGTVT 11/01/2024	38.356	32.000			**-9.000**		-9.000				-9.000		-9.000		**1**	**23.000**	**1**	**23.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do kinh phí chi trả GPMB thực tế thấp hơn so với TMĐT,
17	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Khánh Toàn 2, quận Cầu Giấy	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3080/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.738	4.100													**1**	**4.100**	**1**	**4.100**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
18	Xây dựng cầu cho người đi bộ qua đường Trần Hữu Dực (ngõ 6), quận Nam Từ Liêm	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3079/QĐ-SGTVT 14/6/2022	4.912	4.300													**1**	**4.300**	**1**	**4.300**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
19	Đầu tư xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Nguyễn Văn Huyên, quận Cầu Giấy	1	2022-2023	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3081/QĐ-SGTVT 14/6/2022	5.582	4.900													**1**	**4.900**	**1**	**4.900**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đào Tấn, quận Ba Đình	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4263/QĐ-UBND 27/9/2021; 3174/QĐ-SGTVT 20/6/2022	5.417	4.500													**1**	**4.500**	**1**	**4.500**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
21	Cầu vượt cho người đi bộ tại trước tòa nhà HH1A, HUD3, CT5-X2 trong khu đô thị Bắc Linh Đàm, quận Hoàng Mai	1	2021-2022	03/NQ-HĐND 15/5/2020; 4269/QĐ-UBND 27/9/2021; 2431/QĐ-SGTVT 17/5/2022	3.835	3.000													**1**	**3.000**	**1**	**3.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
22	Xây dựng tuyến đường nối tiếp đường tỉnh 421B đoạn từ cầu vượt Sài Sơn qua khu hành chính huyện Quốc Oai kết nối với đường tỉnh 421B (đoạn Thạch Thán - Xuân Mai)	1	2020-2025	5012/QĐ-UBND 09/11/2020; 6665/QĐ-UBND 29/12/2023	477.220	377.000													**1**	**377.000**	**1**	**377.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
23	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2024	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND 01/4/2024	87.724	70.000													**1**	**70.000**	**1**	**70.000**	**1**	UBND quận Bắc Từ Liêm	Tăng KH vốn năm 2024 để đẩy nhanh tiến độ công trình trong năm 2024
24	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Ngũ Hiệp đi Đông Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2020-2025	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 5497/QĐ-UBND 08/12/2020; 4566/QĐ-UBND 21/11/2022	205.890	195.000													**1**	**195.000**	**1**	**195.000**	**1**	UBND huyện Thanh Trì	
25	Cải tạo, nâng cấp đường Xuân Diệu, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2019-2021	2350/QĐ-UBND 27/10/2017 2136/QĐ-UBND 30/9/2019	388.479	100.000													**1**	**100.000**	**1**	**100.000**	**1**	UBND quận Tây Hồ	
26	Xây dựng tuyến đường phát triển phía Tây Nam huyện Quốc Oai từ đường tỉnh 421B đi đường tỉnh 419 nối với đường tỉnh 423 hiện trạng	1	2021-2025	1161/QĐ-UBND 10/3/2021; 6667/QĐ-UBND 29/12/2023	370.314	320.000													**1**	**320.000**	**1**	**320.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
27	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.983	80.000													**1**	**80.000**	**1**	**80.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm KH vốn năm 2024 do vướng mắc công tác, bồi thường, hỗ trợ GPMB và không được thi công trong mùa mưa, lũ từ ngày 01/5 đến 31/10 hàng năm)
28	Đầu tư xây dựng tuyến đường Lê Quang Đạo kéo dài (đoạn từ Đại lộ Thăng Long, quận Nam Từ Liêm đến vị trí ranh giới với khu đô thị Dương Nội, quận Hà Đông)	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2167/QĐ-UBND 23/6/2022	705.831	370.000			**-113.000**		-113.000				-113.000		-113.000		**1**	**257.000**	**1**	**257.000**	**1**	UBND quận Nam Từ Liêm	Giảm mức vốn trụng hạn do chi phí GPMB thực tế thấp hơn trong TMĐT. NS quận: 370.350 trđ; NSTP bố trí phần còn lại không quá 370.349 trđ
29	Đường liên khu vực 6 (đoạn từ đường liên khu vực 1 đến đường vành đai 3,5)	1	2022-2025	12/NQ-HĐND 05/12/2018; 6060/QĐ-UBND 15/11/2021	758.888	379.000													**1**	**379.000**	**1**	**379.000**	**1**	UBND huyện Hoài Đức	NSTP 50% TMĐT; NS Huyện 50% TMĐT từ nguồn thu tiền sử dụng đất của Huyện
30	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011	170.000													**1**	**170.000**	**1**	**170.000**	**1**	UBND huyện Hoài Đức	Giảm KH vốn năm 2024 do mắc công tác GPMB (phạm vi xây dựng tuyến đường nằm trong một phần diện tích đất khu công nghiệp, xác định giá đền bù vận chuyển máy móc trong khu công nghiệp)
31	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Thạch Bích đến nút giao đường tỉnh 427 và đoạn từ nút giao ngã tư Vác đến hết địa phận huyện Thanh Oai	1	2021-2024	2719/QĐ-UBND 24/6/2021; 5307/QĐ-UBND 19/10/2023	382.300	344.000													**1**	**344.000**	**1**	**344.000**	**1**	UBND huyện Thanh Oai	
32	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 414 (đoạn từ ngã ba Vị Thủy đi Xuân Khanh), thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2593/QĐ-UBND; 14/6/2021	390.307	350.000													**1**	**350.000**	**1**	**350.000**	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	Đã bố trí đủ trung hạn để hoàn thành dự án
33	Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 413 đoạn từ Km0+00 đến Km5+900, thị xã Sơn Tây	1	2021-2024	2592/QĐ-UBND; 14/6/2021	474.861	415.000													**1**	**415.000**	**1**	**415.000**	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	Đã bố trí đủ trung hạn để hoàn thành dự án
34	Đầu tư nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Vân Đình tới đường tỉnh 424 (76 cũ), địa phận huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 23/9/2021; 2718/QĐ-UBND 24/6/2021	651.987	550.000													**1**	**550.000**	**1**	**550.000**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	Không giảm KHV để đảm bảo đúng tiến độ
35	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuần Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuần Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732	220.000													**1**	**220.000**	**1**	**220.000**	**1**	UBND huyện Ba Vì	Giảm chi phí GPMB
36	Xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36 khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 863/QĐ-UBND 09/3/2022	640.917	580.000													**1**	**580.000**	**1**	**580.000**	**1**	UBND huyện Mê Linh	
37	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 429A đoạn ngã tư Vác đến nhà lưu niệm Bác Hồ, huyện Thanh Oai	1	2023-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2829/QĐ-UBND 22/5/2023	147.492	130.000													**1**	**130.000**	**1**	**130.000**	**1**	UBND huyện Thanh Oai	Không giảm KHV để đảm bảo đúng tiến độ
38	Cải tạo, bổ sung kết nối tín hiệu giao thông đường bộ với đường sắt để đảm bảo an toàn giao thông các điểm giao cắt giữa đường bộ với đường sắt	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1615/QĐ-SGTVT 24/5/2023	24.520	20.000													**1**	**20.000**	**1**	**20.000**	**1**	Sở Giao thông vận tải	
39	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đường trục phát triển kinh tế phía Nam), huyện Ứng Hòa	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5823/QĐ-UBND 14/11/2023	275.183	224.000													**1**	**224.000**	**1**	**224.000**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	
40	Lắp đặt 66 nút đèn tín hiệu giao thông (đợt 1)	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2024; 5733/QĐ-UBND 01/11/2023	101.237	90.000													**1**	**90.000**	**1**	**90.000**	**1**	Sở Giao thông Vận tải	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025													KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
41	Chế tạo 02 dàn cầu Benley dự phòng xử lý sự cố về cầu, tổ chức giao thông , chống ùn tắc giao thông trên địa bàn Thành phố	1	2023-2025	28/NQ-HĐND 22/9/2025; 5528/QĐ-SGTVT 09/11/2023	9.342	8.000													**1**	**8.000**	**1**	**8.000**	**1**	Sở Giao thông Vận tải	
42	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Tân Phú bắc qua sông Đáy, huyện Quốc Oai	1	2019-2025	1824/QĐ-UBND 17/4/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5876/QĐ-SGTVT 23/11/2023	119.581	102.000													**1**	**102.000**	**1**	**102.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
43	Đầu tư xây dựng lắp đặt hệ thống cửa chắn ke ga tại các nhà ga trên tuyến Đường sắt đô thị Hà Nội	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 3852/QĐ-SGTVT 17/8/2023; 213/QĐ-SGTVT 17/01/2024	7.968	7.000													**1**	**7.000**	**1**	**7.000**	**1**	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	Dự án khởi công mới, bố trí KH vốn năm 2024 để triển khai, thực hiện
44	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Khê (khu vực chung cư Victoria Văn Phú), quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1698/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189	6.000													**1**	**6.000**	**1**	**6.000**	**1**	Sở Giao thông vận tải	Dự án khởi công mới, bố trí KH vốn năm 2024 để triển khai, thực hiện
45	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đỗ Nhuận (khu vực công viên Hòa Bình), quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1699/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189	6.000													**1**	**6.000**	**1**	**6.000**	**1**	Sở Giao thông vận tải	Dự án khởi công mới, bố trí KH vốn năm 2024 để triển khai, thực hiện
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**24**			**25.064.047**	**15.389.796**			**-747.000**		**-747.000**				**-747.000**		**-747.000**		**24**	**14.642.796**	**24**	**14.642.796**			
1	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 32 trên địa bàn huyện Ba Vì - giai đoạn 1 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng), huyện Ba Vì	1	2021-2025	3989/QĐ-UBND 23/8/2021; 1175/QĐ-UBND 04/3/2024	365.355	250.000													**1**	**250.000**	**1**	**250.000**		UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng tuyến đường Tiền Phong - Tự lập, huyện Mê Linh (giai đoạn 1)	1	2022-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4817/QĐ-UBND 01/12/2022	790.830	620.000													**1**	**620.000**	**1**	**620.000**		UBND huyện Mê Linh	
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	2022-2026	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242	1.770.000													**1**	**1.770.000**	**1**	**1.770.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404	540.000													**1**	**540.000**	**1**	**540.000**		UBND quận Bắc Từ Liêm	Bổ sung KH vốn năm 2024 để tạm ứng hợp đồng xây lắp và thanh toán chi phí chuẩn bị đầu tư của Dự án
5	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 426 Quàn Xá đến Thái Bằng, huyện Ứng Hòa	1	2024-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 3128/QĐ-UBND 07/6/2023	560.706	360.000													**1**	**360.000**	**1**	**360.000**		UBND huyện Ứng Hòa	
6	Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long (đoạn từ đường vành đai 3.5 đến đường kênh Đan Hoài), huyện Đan Phượng	1	2021-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 5841/QĐ-UBND 15/11/2023	1.298.596	550.000													**1**	**550.000**	**1**	**550.000**		UBND huyện Đan Phượng	
7	Nâng cấp đường tỉnh 428A đoạn từ cầu Cống Thần đến cầu Giẽ, huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 6266/QĐ-UBND 07/12/2023	125.778	80.000													**1**	**80.000**	**1**	**80.000**		UBND huyện Phú Xuyên	
8	Dự án xây dựng đường vành đai 3,5 đoạn từ cầu Thượng Cát đến Quốc lộ 32	1	2023-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 996/QĐ-UBND 22/2/2024	1.495.000	660.000													**1**	**660.000**	**1**	**660.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2,5 đoạn từ Nguyễn Trãi (Quốc lộ 6) đến Đầm Hồng	1	2022-2026	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 5908/QĐ-UBND 20/11/2023	2.432.640	1.700.000													**1**	**1.700.000**	**1**	**1.700.000**		UBND quận Thanh Xuân	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
10	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096	350.000													**1**	**350.000**	**1**	**350.000**		UBND huyện Ứng Hòa	Đã có thiết kế bản vẽ thi công bố trí vốn để đấu thầu
11	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	300.000			**-84.000**		-84.000				-84.000		-84.000		**1**	**216.000**	**1**	**216.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn và KHV năm 2024 do vướng mắc GPMB (chưa có đường vào thi công)
12	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Đỗ Nhuận qua nhà máy nước Cáo Đỉnh đến chợ Xuân Đỉnh, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2025	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 4839/QĐ-UBND 03/12/2021	462.955	435.000													**1**	**435.000**	**1**	**435.000**		UBND quận Bắc Từ Liêm	
13	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	2022-2025	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	2.500.000			**-300.000**		-300.000				-300.000		-300.000		**1**	**2.200.000**	**1**	**2.200.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do công tác GPMB không đảm bảo tiến độ theo yêu cầu nên chưa có đủ mặt bằng để thi công
14	Xây dựng đường trục 42m kết nối từ đường vành đai du lịch Tuần Châu, huyện Quốc Oai đến đường tỉnh 419 (tỉnh lộ 80 cũ), huyện Thạch Thất	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2677/QĐ-UBND 12/5/2023	372.830	300.000													**1**	**300.000**	**1**	**300.000**		UBND huyện Thạch Thất	
15	Nâng cấp tuyến đường tỉnh 429 (đoạn qua các xã Phượng Dực, Hồng Minh, Phú Túc), huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3463/QĐ-UBND 03/7/2023	350.995	255.000													**1**	**255.000**	**1**	**255.000**		UBND huyện Phú Xuyên	
16	Xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân- Cầu Giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín và huyện Phú Xuyên	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 4021/QĐ-UBND 10/8/2023	1.267.469	716.796													**1**	**716.796**	**1**	**716.796**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
17	Đầu tư xây dựng công trình cầu 72-II trên đường tỉnh 423	1	2023-2025	18/NQ-HĐND 25/10/2019; 14/NQ-HĐND 06/7/2022; 4995/QĐ-UBND 04/10/2023	260.278	193.000			**-63.000**		-63.000				-63.000		-63.000		**1**	**130.000**	**1**	**130.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do dự án không có khả năng hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025
18	Cải tạo, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 417 (Tỉnh lộ 83 cũ) đoạn Km3+700 đến Km6+200, huyện Đan Phượng	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 5364/QĐ-UBND 23/10/2023 5729/QĐ-UBND 01/11/2023	117.225	80.000													**1**	**80.000**	**1**	**80.000**		UBND huyện Đan Phượng	
19	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.564.055	1.750.000													**1**	**1.750.000**	**1**	**1.750.000**			
19.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà			DA: số 2963/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	289.362	245.000														**245.000**		**245.000**		UBND huyện Ứng Hòa	Dự án đã được phê duyệt, bố trí KHV để thực hiện công tác GPMB
19.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức			DA: số 2964/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	194.208	165.000														**165.000**		**165.000**		UBND huyện Mỹ Đức	Dự án đã được phê duyệt, bố trí KHV để thực hiện công tác GPMB
19.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.485	1.340.000														**1.340.000**		**1.340.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024	225.000	180.000													**1**	**180.000**	**1**	**180.000**		UBND huyện Ứng Hòa	Dự án đã được phê duyệt, bố trí KHV để thực hiện công tác GPMB

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV									
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
21	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	2022-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300	700.000			**-300.000**		-300.000				-300.000		-300.000		**1**	**400.000**	**1**	**400.000**		UBND quận Nam Từ Liêm	Giảm KHV trung hạn do quận ưu tiên bố trí KHV của Quận để thực hiện dự án. NSTP 70% và ngân sách Quận 30%.
22	Cải tạo, nâng cấp đường từ tỉnh lộ 414 đi vườn quốc gia Ba Vì, huyện Ba Vì	1	2021-2024	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2645/QĐ-UBND 21/5/2024	346.285	240.000													**1**	**240.000**	**1**	**240.000**		UBND huyện Ba Vì	
23	Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi cảng Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2023-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2828/QĐ-UBND 22/5/2023	723.158	560.000													**1**	**560.000**	**1**	**560.000**		UBND huyện Mê Linh	
24	Xây dựng đường tỉnh 429B kéo dài về phía Tây (đoạn từ Quốc lộ 21B đến đê tả Đáy), huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 3173/QĐ-UBND 09/6/2023	362.177	300.000													**1**	**300.000**	**1**	**300.000**		UBND huyện Ứng Hòa	
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	37			49.618.250	11.018.641			-5.220.541		-5.220.541			-4	-6.890.931		-6.890.931		**37**	**5.798.100**	**33**	**4.127.710**	2		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**2**			**300.365**	**250.000**													**2**	**250.000**	**2**	**250.000**	**2**		
1	Xây dựng mở rộng đường gom đoạn qua khu công nghiệp hỗ trợ Nam Hà Nội, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 29/3/2024	185.400	170.000													**1**	**170.000**	**1**	**170.000**	**1**	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Dự án Xây dựng đường giao thông từ đường TL 423 đi qua dự án Xây dựng Trung đoàn 692 đến Chùa Thông xã An Thượng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	114.965	80.000													**1**	**80.000**	**1**	**80.000**	**1**	UBND huyện Hoài Đức	Bổ sung KHV trung hạn để hoàn thành dự án trong giai đoạn 21-25
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**35**			**49.317.885**	**10.768.641**			**-5.220.541**		**-5.220.541**			**-4**	**-6.890.931**		**-6.890.931**		**35**	**5.548.100**	**31**	**3.877.710**			
1	Dự án xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu	1	2023-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	8.298.117	3.121.000			**-2.109.000**		-2.109.000				-2.595.340		-2.595.340		**1**	**1.012.000**	**1**	**525.660**			
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Đông Anh			41/NQ-HĐND 08/12/2023	522.393	522.393			**-261.393**		-261.393				-261.393		-261.393			**261.000**		**261.000**		UBND huyện Đông Anh	
1.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm			41/NQ-HĐND 08/12/2023	404.338	404.338			**-202.338**		-202.338				-202.338		-202.338			**202.000**		**202.000**		UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.3	Dự án thành phần 2: Đầu tư xây dựng cầu Thượng Cát và đường hai đầu cầu			41/NQ-HĐND 08/12/2023	7.371.386	2.194.269			**-1.645.269**		-1.645.269				-2.131.609		-2.131.609			**549.000**		**62.660**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm mức vốn trung hạn do tiến độ lập dự án đầu tư chưa đáp ứng tiến độ yêu cầu
2	Xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn từ Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	1	2023-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	8.556.465	786.441			**-368.441**		-368.441				**-368.441**		-368.441		**1**	**418.000**	**1**	**418.000**			
2.1	Thành phần 1.1: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Hà Đông			14/NQ-HĐND 04/7/2023	684.362	200.000			**-100.000**		-100.000				**-100.000**		-100.000			**100.000**		**100.000**		UBND quận Hà Đông	Bổ sung KHV trung hạn để đẩy nhanh công tác GPMB
2.2	Thành phần 1.2: Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn huyện Thanh Trì			14/NQ-HĐND 04/7/2023	2.270.559	536.441			**-268.441**		-268.441				**-268.441**		-268.441			**268.000**		**268.000**		UBND huyện Thanh Trì	Giảm KHV trung hạn do khó khăn trong xác định nguồn gốc đất
2.3	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5 đoạn Phúc La - Văn Phú đến cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ			14/NQ-HĐND 04/7/2023	5.601.544	50.000														**50.000**		**50.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2023-2028	14/NQ-HĐND 04/7/2023	7.690.000	800.000			**-400.000**		-400.000				-753.990		-753.990		**1**	**400.000**	**1**	**46.010**		UBND huyện Đông Anh	Ngân sách Thành phố bố trí kinh phí xây lắp và ngân sách Huyện bố trí phần còn lại

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
3.1	Thành phần 1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện GPMB			14/NQ-HĐND 04/7/2023	2.277.000																			UBND huyện Đông Anh	
3.2	Thành phần 2: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua địa bàn huyện Đông Anh			14/NQ-HĐND 04/7/2023	5.413.000	800.000			**-400.000**		-400.000				-753.990		-753.990			**400.000**		**46.010**		UBND huyện Đông Anh	
4	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp	1	2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	5.484.962	600.000			**-300.000**		-300.000				-328.580		-328.580		**1**	**300.000**	**1**	**271.420**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	739.532	150.000			**-75.000**		-75.000				-75.000		-75.000			**75.000**		**75.000**		UBND quận Hà Đông	Bổ sung KHV trung hạn để đẩy nhanh tiến độ GPMB
4.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì		2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.225.467	350.000			**-175.000**		-175.000				-175.000		-175.000			**175.000**		**175.000**		UBND huyện Thanh Trì	Giảm KHV trung hạn do khó khăn trong xác định nguồn gốc đất
4.3	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp		2024-2028	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.519.963	100.000			**-50.000**		-50.000				-78.580		-78.580			**50.000**		**21.420**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	2022-2027	29/NQ-HĐND 08/12/2022	3.443.976	300.000													**1**	**300.000**	**1**	**300.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Bổ sung KHV trung hạn theo yêu cầu tiến độ triển khai thực tế của Chủ đầu tư
6	Đường Đỗ Xá - Quan Sơn (từ quốc lộ 21B đến Đường trục kinh tế phía Nam) thuộc địa bàn huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	400.058	220.000													**1**	**220.000**	**1**	**220.000**		UBND huyện Ứng Hòa	
7	Nâng cấp đường tỉnh 428B (từ ngã ba Hoàng Nguyên đến cầu Lương, xã Minh Tân), huyện Phú Xuyên	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021	402.300	200.000													**1**	**200.000**	**1**	**200.000**		UBND huyện Phú Xuyên	
8	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế xã hội Bắc–Nam đoạn qua huyện Thạch Thất (giai đoạn 1 từ Km14+200 đến Km18+500)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	715.418	350.000													**1**	**350.000**	**1**	**350.000**		UBND huyện Thạch Thất	
9	Cải tạo, nâng cấp đường 419, giai đoạn 2 trên địa bàn huyện Chương Mỹ (đoạn tiếp giáp xã Tân Hòa, huyện Quốc Oai đến thị trấn Chúc Sơn)	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021	409.202	220.000			**-215.000**		-215.000			-1	-220.000		-220.000		**1**	**5.000**				UBND huyện Chương Mỹ	
10	Xây dựng tuyến đường vào cảng Khuyến Lương	1	2024-2026	12/NQ-HĐND 05/12/2018; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	397.834	200.000			**-166.200**		-166.200				-196.620		-196.620		**1**	**33.800**	**1**	**3.380**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
11	Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến đường Quốc lộ 32 - nghĩa trang Yên Kỳ - hồ suối Hai	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	951.915	194.200			**-193.200**		-193.200			-1	-194.200		-194.200		**1**	**1.000**				UBND huyện Ba Vì	
12	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ cầu Xà Kiều, xã Phú Cầu đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa đến đường cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa	1	2024-2027	14/NQ-HĐND 04/7/2023	846.198	300.000			**-150.000**		-150.000				-150.000		-150.000		**1**	**150.000**	**1**	**150.000**		UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)												
							Dự án			KHV			Dự án			KHV									
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
13	Đường Ngọc Hồi - Phú Xuyên đoạn qua địa phận huyện Thường Tín - đoạn từ nút giao đường Vành đai 4 đến đường tỉnh 429 huyện Thường Tín	1	2023-2026	14/NQ-HĐND 04/7/2023	416.517														**1**		**1**			UBND huyện Thường Tín	Giai đoạn 2021-2025 sử dụng ngân sách huyện là 200 tỷ đồng; giai đoạn 2026-2030 là NSTP
14	Mở rộng Quốc lộ 3 theo quy hoạch (đoạn từ nút giao đường 18 đến ngã ba đường vào đền Sóc) huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.482.131	450.000			**-250.000**		-250.000				-437.400		-437.400		**1**	**200.000**	**1**	**12.600**		UBND huyện Sóc Sơn	
15	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đê hữu Đuống qua đường 181 tại vị trí chùa Linh Quy đến kênh Dài, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	219.830	100.000									-97.130		-97.130		**1**	**100.000**	**1**	**2.870**		UBND huyện Gia Lâm	Bổ sung mức vốn trung hạn để đáp ứng yêu cầu tiến độ Dự án
16	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 40m theo quy hoạch từ Đình Xuyên đến đường gom Quốc lộ 1B, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	28/NQ-HĐND 22/9/2023	506.686	250.000			**-125.000**		-125.000				-245.690		-245.690		**1**	**125.000**	**1**	**4.310**		UBND huyện Gia Lâm	Bổ sung mức vốn trung hạn để đáp ứng yêu cầu tiến độ Dự án
17	Nâng cấp đường tỉnh lộ 427 theo quy hoạch trên địa bàn huyện Thường Tín đoạn từ cầu Chiếc (km8+500) đến cầu Vượt Dương Trực Nguyên (km11+566) - ngã ba Ga-cầu Dừa	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	653.486														**1**		**1**			UBND huyện Thường Tín	Giai đoạn 2021-2025 sử dụng ngân sách huyện ; giai đoạn 2026-2030 là NSTP
18	Nâng cấp tuyến đường 429 (từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 với quốc lộ 1A cũ tại phố Tía, xã Tô Hiệu đến Km5+200, xã Nghiêm Xuyên, Thường Tín giáp với huyện Phú Xuyên	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	255.111														**1**		**1**			UBND huyện Thường Tín	Giai đoạn 2021-2025 sử dụng ngân sách huyện ; giai đoạn 2026-2030 là NSTP
19	Xây dựng hầm chui tại nút giao Cổ Linh, quận Long Biên, Hà Nội	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	968.000	400.000			**-200.000**		-200.000				-200.000		-200.000		**1**	**200.000**	**1**	**200.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Dự án cầu Lê Thanh vượt sông Đáy qua huyện Mỹ Đức, Ứng Hòa và đường giao thông hai bên cầu, huyện Mỹ Đức	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	460.402	140.000													**1**	**140.000**	**1**	**140.000**		UBND huyện Mỹ Đức	
21	Dự án xây dựng tuyến đường từ quốc lộ 21 (tuyến tránh quốc lộ 32) đi xã Cam Thượng, huyện Ba Vì	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	536.105	150.000			**-149.000**		-149.000			-1	-150.000		-150.000		**1**	**1.000**				UBND thị xã Sơn Tây	
22	Dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 446 (đoạn Km0+00 – Km10+800) huyện Thạch Thất	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	688.841	130.000													**1**	**130.000**	**1**	**130.000**		UBND huyện Thạch Thất	
23	Dự án Hạ tầng ngoài CNC Hòa Lạc (đường từ đường TL420 – Đường E công nghệ cao Hòa Lạc, huyện Thạch Thất)	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	238.079	70.000													**1**	**70.000**	**1**	**70.000**		UBND huyện Thạch Thất	
24	Xây dựng tuyến đường nối từ đường vào khu công nghiệp Nam Thăng Long đến đường vành đai 3,5	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	811.808	233.000			**-116.000**		-116.000				-226.100		-226.100		**1**	**117.000**	**1**	**6.900**		UBND quận Bắc Từ Liêm	Ngân sách Quận 263,847 tỷ đồng
25	Xây dựng tuyến đường từ đường Tây Thăng Long đến đường từ Đại học Mỏ địa chất đi đường Phạm Văn Đồng	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	217.429	70.000									-68.150		-68.150		**1**	**70.000**	**1**	**1.850**		UBND quận Bắc Từ Liêm	Ngân sách Quận 115 tỷ đồng
26	Đầu tư dự án đường Ngọc Hồi - Phú Xuyên đoạn qua địa phận huyện Thường Tín - đoạn từ nút giao đường vành đai 4 đến đường tỉnh 429 - giai đoạn 2 (đoạn từ tỉnh lộ 427 đến tỉnh lộ 429)	1	2023-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	1.092.807														**1**		**1**			UBND huyện Thường Tín	NS huyện 530 tỷ đồng giai đoạn 2023-2025 và phần còn lại là NSTP giai đoạn 2026-2027 (tối đa)
27	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ nút giao thông đường Tam Trinh đến điểm giao cắt với tuyến đường Minh Khai - Vĩnh Tuy - Yên Duyên, quận Hoàng Mai	1	2024-2027	08/NQ-HDND 08/7/2019; 41/NQ-HĐND 08/12/2023	548.774	200.000			**-153.400**		-153.400				-195.340		-195.340		**1**	**46.600**	**1**	**4.660**		UBND quận Hoàng Mai	
28	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ cầu Đồng Quang đi khu di tích đền Hạ huyện Ba Vì và kết nối tỉnh Hòa Bình	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	310.251	80.000			**-78.000**		-78.000			-1	-80.000		-80.000		**1**	**2.000**				UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
29	Xây dựng tuyến đường Đặng Thai Mai - giai đoạn 1, phường Quảng An, quận Tây Hồ	1	2023-2026	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 3319/QĐ-UBND 22/6/2023 (Đ/c CTĐT)	561.988	100.000			**-50.000**		-50.000				-50.000		-50.000		**1**	**50.000**	**1**	**50.000**		UBND quận Tây Hồ	Ngân sách Quận tối thiểu 165 tỷ đồng
30	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 422 đoạn từ dốc Liên Hà đến Quốc lộ 32, huyện Đan Phượng	1	2024-2026	04/NQ-HĐND 09/4/2019; 10/NQ-HĐND 29/3/2024	161.372	85.000			**-71.300**		-71.300				-83.630		-83.630		**1**	**13.700**	**1**	**1.370**		UBND huyện Đan Phượng	
31	Đầu tư xây dựng, lắp đặt hệ thống thiết bị cân kiểm soát tải trọng xe trên đường bộ thuộc địa bàn Thành phố	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022	315.695	253.000			**-126.000**		-126.000				-250.320		-250.320		**1**	**127.000**	**1**	**2.680**		Sở Giao thông vận tải	Giảm KHV trung hạn do dự án vướng tiêu chuẩn kỹ thuật, phải xin ý kiến cấp có thẩm quyền
32	Cải tạo, nâng cấp tuyến tỉnh lộ 424 đoạn từ Đỗ Xá Quan Sơn (ngã 5 Tế Tiêu) đến đập tràn Cầu Dậm, huyện Mỹ Đức	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 10/NQ-HĐND 29/3/2024	293.839	180.000													**1**	**180.000**	**1**	**180.000**		UBND huyện Mỹ Đức	
33	Đường nối QL32 với QL 21A thuộc địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2024-2027	08/NQ-HĐND 08/7/2019; 10/NQ-HĐND 29/3/2024	572.388	246.000													**1**	**246.000**	**1**	**246.000**		UBND huyện Phúc Thọ	
34	Xây dựng các tuyến đường giao thông khu vực tiếp cận Bệnh viện Phụ sản Trung ương cơ sở 2, Bệnh viện nhi Trung ương cơ sở 2, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	299.273	250.000													**1**	**250.000**	**1**	**250.000**		UBND huyện Quốc Oai	
35	Dự án đường trục nối từ đường tỉnh lộ 424 đến đường trục phát triển thị trấn Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	110.628	90.000													**1**	**90.000**	**1**	**90.000**		UBND huyện Mỹ Đức	
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**3**			92.900.000														**3**		**3**				
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1			65.000.000														**1**		**1**				
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1			19.500.000														**1**		**1**				
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Trần Hưng Đạo	1			8.400.000														**1**		**1**				
X.4	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**8**			**6.264.345**	**2.915.000**			**-1.116.477**	**50.523**	**-1.167.000**				**-1.416.177**	**50.523**	**-1.466.700**		**8**	**1.798.523**	**8**	**1.498.823**	**4**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**4**			2.105.986	1.415.000			**50.523**	**50.523**					**50.523**	**50.523**			**4**	**1.465.523**	**4**	**1.465.523**	**4**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**4**			**2.105.986**	**1.415.000**			**50.523**	**50.523**					**50.523**	**50.523**			**4**	**1.465.523**	**4**	**1.465.523**	**4**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
1	Dự án nâng cấp cải tạo đường, hệ thống chiếu sáng tuyến đường vào khu xử lý chất thải Xuân Sơn, thị xã Sơn Tây	1	2018-Hết Quý II/2024	827/QĐ-UBND 21/02/2018 1038/QĐ-SGTVT 16/7/2019 5525/QĐ-UBND 08/12/2020 5473/QĐ-UBND 31/12/2021 3672/QĐ-UBND 06/10/2022 3562/QĐ-UBND 11/7/2023	79.068	35.000													**1**	**35.000**	**1**	**35.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, trạm bơm Vĩnh Thanh, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2019-2024	6120/QĐ-UBND 31/10/2019; 2946/QĐ-UBND 18/8/2022	817.629	640.000			**50.000**	50.000					50.000	50.000			**1**	**690.000**	**1**	**690.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung mức vốn trung hạn để thi công hoàn thành công trình
3	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2018-2024	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 09/7/2020; 4568/QĐ-UBND 21/11/2022	911.509	690.000													**1**	**690.000**	**1**	**690.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Giảm KH vốn năm 2024 do vướng mắc GPMB: 6,66ha/15,26ha, UBND huyện Đông Anh chưa bàn giao mặt bằng
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật xung quanh hồ Linh Quang	1	2009-2022	4563/QĐ-UB 20/7/2004; 5789/QĐ-UBND 30/10/2015; 5245/QĐ-UBND 02/10/2018; 7357/QĐ-UBND 27/12/2019; 5307/QĐ-UBND 27/11/2020; 5293/QĐ-UBND 20/12/2021	297.780	50.000			**523**	523					523	523			**1**	**50.523**	**1**	**50.523**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Bổ sung KHV trung hạn để chi trả cho công tác GPMB
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**3**			3.918.359	1.500.000			**-1.167.000**		**-1.167.000**				**-1.466.700**		**-1.466.700**		**3**	**333.000**	**3**	**33.300**			
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án																								
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																								
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	3			3.918.359	1.500.000			-1.167.000		-1.167.000				-1.466.700		-1.466.700		**3**	**333.000**	**3**	**33.300**			
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																								
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**3**			**3.918.359**	**1.500.000**			**-1.167.000**		**-1.167.000**				**-1.466.700**		**-1.466.700**		**3**	**333.000**	**3**	**33.300**			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.476.800	600.000			**-474.500**		-474.500				-587.450		-587.450		**1**	**125.500**	**1**	**12.550**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	2024-2027	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.438.151	600.000			**-477.800**		-477.800				-587.780		-587.780		**1**	**122.200**	**1**	**12.220**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
3	Xây dựng trạm bơm Gia Thượng, hồ điều hòa và tuyến mương Thượng Thanh, quận Long Biên	1	2024-2027	10/NQ-HĐND 29/3/2024	1.003.408	300.000			**-214.700**		-214.700				-291.470		-291.470		**1**	**85.300**	**1**	**8.530**		UBND quận Long Biên	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**1**			**240.000**														**1**		**1**				
1	Dự án chống ùng ngập cục bộ cho các quận nội đô và một số huyện ven đô	1			240.000														**1**	**2.040**	**1**	**2.040**			
X.5	**Công trình công cộng đô thị**	**4**			**1.676.440**	**378.000**		**-1**	**-372.000**		**-372.000**			**-1**	**-372.000**		**-372.000**		**3**	**6.000**	**3**	**6.000**			
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**																								
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																								
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**3**			886.440	378.000			**-372.000**		**-372.000**				**-372.000**		**-372.000**		**3**	**6.000**	**3**	**6.000**			
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án																								
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																								
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	3			886.440	378.000			-372.000		-372.000				-372.000		-372.000		**3**	**6.000**	**3**	**6.000**			
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																								
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**3**			**886.440**	**378.000**			**-372.000**		**-372.000**				**-372.000**		**-372.000**		**3**	**6.000**	**3**	**6.000**			
1	Cải tạo, nâng cấp Công viên Thống Nhất	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2023	408.201	128.000			**-126.000**		-126.000				-126.000		-126.000		**1**	**2.000**	**1**	**2.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Chuyển CĐT sang UBND quận Hai Bà Trưng theo phân cấp
2	Cải tạo, nâng cấp công viên Thủ Lệ	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2024	329.662	150.000			**-148.000**		-148.000				-148.000		-148.000		**1**	**2.000**	**1**	**2.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp công viên Bách Thảo	1	2024 - 2026	28/NQ-HĐND ngày 22/9/2025	148.577	100.000			**-98.000**		-98.000				-98.000		-98.000		**1**	**2.000**	**1**	**2.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Chuyển CĐT sang UBND quận Ba Đình theo phân cấp
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**1**			**790.000**			**-1**						**-1**											
1	Khu công viên văn hóa-vui chơi giải trí, thể thao quận Hà Đông	1			790.000			-1						-1											Chuyển CĐT sang UBND quận Hà Đông theo phân cấp
XI	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**4**			**1.076.305**	**823.000**			**-30.000**		**-30.000**				**-30.000**		**-30.000**		**4**	**793.000**	**4**	**793.000**	**4**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**1**			659.358	428.000			**-30.000**		**-30.000**				**-30.000**		**-30.000**		**1**	**398.000**	**1**	**398.000**	**1**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**1**			**659.358**	**428.000**			**-30.000**		**-30.000**				**-30.000**		**-30.000**		**1**	**398.000**	**1**	**398.000**	**1**		
1	Khu liên cơ quan Vân Hồ	1	2018-2024	1547/QĐ-UBND 01/4/2019; 584/QĐ-UBND 29/01/2021; 4178/QĐ-UBND 01/11/2022	659.358	428.000			**-30.000**		-30.000				-30.000		-30.000		**1**	**398.000**	**1**	**398.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án hoàn thành năm 2024; Khối lượng thi công thực tế giảm so với dự toán ban đầu.
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**3**			416.947	210.000						**185.000**						**185.000**	**3**	395.000	**3**	395.000	**3**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	1			166.295	150.000													**1**	**150.000**	**1**	**150.000**	**1**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**1**			**166.295**	**150.000**													**1**	**150.000**	**1**	**150.000**	**1**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
1	Cái tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND Thành phố và Cái tạo sửa chữa Hội trường tầng 3 Trụ sở HĐND Thành phố và UBND Thành phố	1	2022-2024	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4721/QĐ-UBND 25/11/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023; 5652/QĐ-UBND 06/11/2023	166.295	150.000													**1**	**150.000**	**1**	**150.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	2			250.652	60.000						185.000						185.000	**2**	245.000	**2**	245.000	2		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**2**			**250.652**	**60.000**						**185.000**						**185.000**	**2**	**245.000**	**2**	**245.000**	**2**		
1	Xây dựng trụ sở làm việc của Sở Du lịch	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	60.000	60.000													**1**	**60.000**	**1**	**60.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cái tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 15/5/2024	190.652							185.000						185.000	**1**	**185.000**	**1**	**185.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**					185.000						-185.000						-185.000							
XII	**Lĩnh vực xã hội (lao động thương binh và xã hội)**	**12**			**802.783**	**434.500**		**-2**				**55.000**		**-2**	**-326.000**		**-326.000**	**5.000**	**10**	**489.500**	**10**	**113.500**	**8**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**																								
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																								
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**10**			597.783	434.500						**55.000**			**-326.000**		**-326.000**	**5.000**	**10**	489.500	**10**	113.500	**8**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	1			28.374	26.000													**1**	**26.000**	**1**	**26.000**	**1**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**1**			**28.374**	**26.000**													**1**	**26.000**	**1**	**26.000**	**1**		
1	Cái tạo sửa chữa chống xuống cấp Trung tâm điều dưỡng người có công số I Hà Nội	1	2022-2023	6544/QĐ-UBND 30/11/2015; 23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1106/QĐ-UBND 31/3/2022	28.374	26.000													**1**	**26.000**	**1**	**26.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	9			569.409	408.500						55.000			-326.000		-326.000	5.000	**9**	463.500	**9**	87.500	7		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**7**			**372.949**	**338.500**									**-261.000**		**-261.000**		**7**	**338.500**	**7**	**77.500**	**7**		
1	Cái tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc, nuôi dưỡng và điều trị nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam/dioxin thành phố Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	53.636	48.000									-43.000		-43.000		**1**	**48.000**	**1**	**5.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	47.213	42.000									-37.000		-37.000		1	42.000	1	5.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Phục hồi chức năng Việt - Hàn	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	53.085	47.500													1	47.500	1	47.500	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 2	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	48.408	43.500									-38.500		-38.500		1	43.500	1	5.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng người tâm thần số 2	1	2023-2025	29/NQ-HĐND 08/12/2022	49.119	44.000									-39.000		-39.000		1	44.000	1	5.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
6	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm dịch vụ việc làm Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	69.811	67.000									-62.000		-62.000		1	67.000	1	5.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
7	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy số 6 Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023	51.677	46.500									-41.500		-41.500		1	46.500	1	5.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**2**			**196.460**	**70.000**						**55.000**			**-65.000**		**-65.000**	**5.000**	**2**	**125.000**	**2**	**10.000**			
1	Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1		17/NQ-HĐND 15/5/2024	72.000							55.000						5.000	1	55.000	1	5.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Nâng cấp tổng thể Trường Trung cấp nghề Giao thông công chính Hà Nội	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	124.460	70.000									-65.000		-65.000		1	70.000	1	5.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**2**			**205.000**			**-2**						**-2**											
1	Dự án tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm Bảo trợ Xã hội 1 Hà Nội	1			55.000			-1						-1											Sở LĐ, TB&XH có văn bản số 2781/SLĐTBXH-KHTC ngày 29/6/2023 đề xuất việc đề xuất dự án chưa phù hợp quy hoạch, đề nghị không thực hiện; Loại bỏ danh mục
2	Đầu tư xây dựng Trụ sở khu Liên Cơ quan thuộc Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1			150.000			-1						-1											Sở LĐ, TB&XH báo cáo không triển khai dự án gđ 2021-2025
XIII	**Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư…)**	**63**			**11.075.732**	**5441870**		**-3**	**-731104**	**119176**	**-850280**			**-3**	**-771104**	**79176**	**-850280**		**60**	**4.710.766**	**60**	**4.670.766**	**39**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**17**			**5.547.474**	**1.708.200**			**-185.700**		**-185.700**				**-185.700**		**-185.700**		**17**	**1.522.500**	**17**	**1.522.500**	**16**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**16**			**4.621.836**	**1.378.200**			**-700**		**-700**				**-700**		**-700**		**16**	**1.377.500**	**16**	**1.377.500**	**16**		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	**1**			**925.638**	**330.000**			**-185.000**		**-185.000**				**-185.000**		**-185.000**		**1**	**145.000**	**1**	**145.000**			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**40**			**4282179**	**3399670**		**-2**	**-543404**	**119176**	**-662580**			**-2**	**-583404**	**79176**	**-662580**		**38**	**2.856.266**	**38**	**2.816.266**	**23**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)												
							Dự án		KHV			Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV			Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	8			1.232.694	1.107.100			40.000	40.000									**8**	**1.147.100**	**8**	**1.107.100**	8		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**8**			**1.232.694**	**1.107.100**			**40.000**	**40.000**									**8**	**1.147.100**	**8**	**1.107.100**	**8**		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	32			3.049.485	2.292.570		-2	-583.404	79.176	-662.580			-2	-583.404	79.176	-662.580		**30**	**1.709.166**	**30**	**1.709.166**	15		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**15**			**695.757**	**573.990**			**79.176**	**79.176**					**79.176**	**79.176**			**15**	**653.166**	**15**	**653.166**	**15**		
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**17**			**2.353.728**	**1.718.580**		**-2**	**-662.580**		**-662.580**			**-2**	**-662.580**		**-662.580**		**15**	**1.056.000**	**15**	**1.056.000**			
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**6**			**1.246.079**	**334.000**		**-1**	**-2.000**		**-2.000**			**-1**	**-2.000**		**-2.000**		**5**	**332.000**	**5**	**332.000**			
XIII.1	**Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**27**			**7.392.047**	**3.611.870**		**-1**	**-555.104**	**79.176**	**-634.280**			**-1**	**-555.104**	**79.176**	**-634.280**		**26**	**3.056.766**	**26**	**3.056.766**	**15**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**8**			4.003.593	1.188.200			**-185.700**		**-185.700**				**-185.700**		**-185.700**		**8**	**1.002.500**	**8**	**1.002.500**	7		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**7**			**3.077.955**	**858.200**			**-700**		**-700**				**-700**		**-700**		**7**	**857.500**	**7**	**857.500**	7		
1	Xây dựng khu di dân phục vụ GPMB khu tưởng niệm danh nhân Chu Văn An và các dự án khác thuộc huyện Thanh Trì	1	2019-2024	4112/QĐ-UBND 31/7/2019; 2834/QĐ-UBND 29/6/2020	524.426	336.000													**1**	**336.000**	**1**	**336.000**	**1**	UBND huyện Thanh Trì	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư phục vụ thu hồi đất một số dự án trên địa bàn thị xã Sơn Tây	1	2019-2024	2105/QĐ-UBND 5/4/2017; 6697/QĐ-UBND 20/11/2019; 459/QĐ-UBND 28/01/2022; 45/QĐ-SXD ngày 17/01/2024	56.740	37.000													**1**	**37.000**	**1**	**37.000**	**1**	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910	37.000													**1**	**37.000**	**1**	**37.000**	**1**	UBND huyện Chương Mỹ	Giảm KH vốn năm 2024 do chi phí chi trả thực tế công tác GPMB thấp hơn so với chi phí trong TMĐT được duyệt
4	Xây dựng HTKT khu tái định cư xã Bắc Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	1	2019-2023	2574/QĐ-UBND 30/5/2019; 1827/QĐ-UBND 23/6/2020; 3270/QĐ-UBND 22/9/2020; 5490/QĐ-UBND 01/12/2021; 9926/QĐ-UBND 13/12/2022	114.376	68.000													**1**	**68.000**	**1**	**68.000**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	Ngân sách của các đơn vị ngành điện và cấp nước đầu tư cho các hạng mục cấp điện, cấp nước của dự án
5	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	1	2019-2024	1570/QĐ-UBND 26/5/2020; 7800/QĐ-UBND 15/11/2023	101.600	19.200													**1**	**19.200**	**1**	**19.200**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	1	2019-2024	2683/QĐ-UBND 26/5/2019; 4451/QĐ-UBND 23/11/2020; 7803/QĐ-UBND 15/11/2023	121.000	11.000			**-700**		-700				-700		-700		**1**	**10.300**	**1**	**10.300**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung KHV năm 2024 để hoàn thành năm 2024; Giảm trung hạn do khối lượng thi công thực tế giảm so với dự toán ban đầu.
7	Xây dựng nhà ở học sinh - sinh viên Pháp Vân - Tứ Hiệp	1	2011-2025	4677/QĐ-UBND 11/9/2009	2.039.903	350.000													**1**	**350.000**	**1**	**350.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	**1**			**925.638**	**330.000**			**-185.000**		**-185.000**				**-185.000**		**-185.000**		**1**	**145.000**	**1**	**145.000**			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV			Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV			Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
1	Xây dựng nhà tái định cư tại phường Trần Phú, Hoàng Mai, Hà Nội (khối nhà A,D)	1	2011-2025	1570/QĐ-UBND 04/4/2011; 6361/QĐ-UBND 23/10/2013; 2949/QĐ-UBND 26/6/2015; 4215/QĐ-UBND 21/9/2021; 4488/QĐ-UBND 15/11/2022; 117/QĐ-UBND 9/01/2024	925.638	330.000			**-185.000**		-185.000				-185.000		-185.000		**1**	**145.000**	**1**	**145.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Dự án phải điều chỉnh thiết kế đối với khối nhà A, D để phù hợp với yêu cầu thực tế. Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**16**			3.024.454	2.423.670			**-369.404**	**79.176**	**-448.580**				**-369.404**	**79.176**	**-448.580**		**16**	**2.054.266**	**16**	**2.054.266**	**8**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	3			937.127	876.600													**3**	**876.600**	**3**	**876.600**	**3**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**3**			**937.127**	**876.600**													**3**	**876.600**	**3**	**876.600**	**3**		
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xóm Ninh Liệt, thôn 9, xã Hồng Kỳ phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường Khu liên hợp xử lý chất thải Sóc Sơn trong phạm vi bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn	1	2021-2024	01/NQ-HĐND 29/3/2021; 5027/QĐ-UBND 16/12/2022; 4704/QĐ-UBND 21/9/2023	144.893	133.000													**1**	**133.000**	**1**	**133.000**	**1**	UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn Khu Đồng Chằm, Đồng Vai, thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ (Phục vụ GPMB tuyến đường Quốc lộ 6, đoạn Ba La - Xuân Mai	1	2023-2025	04/NQ-HĐND 9/4/2019; 2886/QĐ-UBND 24/5/2023	717.400	680.000													**1**	**680.000**	**1**	**680.000**	**1**	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư trên địa bàn xã Đức Thượng - vị trí X1, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 755/QĐ-SXD 02/11/2023	74.834	63.600													**1**	**63.600**	**1**	**63.600**	**1**	UBND huyện Hoài Đức	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	13			2.087.327	1.547.070			-369.404	79.176	-448.580				-369.404	79.176	-448.580		**13**	**1.177.666**	**13**	**1.177.666**	5		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**5**			**395.390**	**274.490**			**79.176**	**79.176**					**79.176**	**79.176**			**5**	**353.666**	**5**	**353.666**	**5**		
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Đồng Nhân, xã Hải Bối, huyện Đông Anh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh	1	2023-III/2024	28/NQ-HĐND 22/9/2023	12.124	11.000													**1**	**11.000**	**1**	**11.000**	**1**	UBND huyện Đông Anh	
2	Dự án đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư tại xã Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	29.236	26.000													**1**	**26.000**	**1**	**26.000**	**1**	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Đầu tư xây dựng HTKT khu tái định cư phục vụ GPMB cho các DA: Nâng cấp tỉnh lộ 428 (từ QL1A đi Minh Tân, Quang Lãng); xây dựng đường gom phía Đông đường cao tốc Pháp Vân - Cầu giẽ đoạn qua địa phận huyện Thường Tín, Phú Xuyên; đường giao thông trục phát triển phía đông huyện Phú Xuyên	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	131.082	97.490			**19.176**	19.176					19.176	19.176			**1**	**116.666**	**1**	**116.666**	**1**	UBND huyện Phú Xuyên	Dự kiến tg 8 trình phê duyệ t dự án
4	Dự án Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Văn Quán, xã Văn Khê, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường Tiền Phong - Tự Lập, huyện Mê Linh (Giai đoạn 1) B= 48m và Dự án: Xây dựng trạm bơm Văn Khê và hệ thống kênh tiêu ra sông Hồng trên địa bàn huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	94.883	85.000													**1**	**85.000**	**1**	**85.000**	**1**	UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
5	Xây dựng HTKT khu tái định cư tại thôn Mạch Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh (phục vụ GPMB dự án: Xây dựng tuyến đường nối từ đường 23B đi Cảng Chu Phan, huyện Mê Linh (B=22,5m) và Dự án: Xây dựng đường hành lang chân đê tả sông Hồng đoạn thuộc địa phận huyện Mê Linh)	1	2024-2026	10/NQ-HĐND 29/3/2024	128.065	55.000			**60.000**	60.000					60.000	60.000			**1**	**115.000**	**1**	**115.000**	1	UBND huyện Mê Linh	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**8**			**1.691.937**	**1.272.580**			**-448.580**		**-448.580**				**-448.580**		**-448.580**		**8**	**824.000**	**8**	**824.000**			
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại xã Cộng Hòa, huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	148.483	131.200			**-65.200**		-65.200				-65.200		-65.200		**1**	**66.000**	**1**	**66.000**		UBND huyện Quốc Oai	
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thị trấn huyện Quốc Oai	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	229.699	200.260			**-100.260**		-100.260				-100.260		-100.260		**1**	**100.000**	**1**	**100.000**		UBND huyện Quốc Oai	
3	Dự án xây dựng HTKT khu tái định cư tại huyện Mỹ Đức phục vụ phục vụ GPMB Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	76.900	60.000													**1**	**60.000**	**1**	**60.000**		UBND huyện Mỹ Đức	
4	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật 05 khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai III đoạn qua địa phận huyện Đông Anh	1	2024-2027	41/NQ-HĐND 08/12/2023	361.745	245.120			**-122.120**		-122.120				-122.120		-122.120		**1**	**123.000**	**1**	**123.000**		UBND huyện Đông Anh	
5	Xây dựng HTKT khu tái định cư trên địa bàn huyện Ứng Hòa phục vụ GPMB 75 hộ (dự án nâng cấp, mở rộng quốc lộ 21 B đoạn từ cầu Xã Kiều, xã Quảng Phú Cầu đến cụm công nghiệp Bắc Vân Đình, xã Liên Bạt) và Dự án nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 429B đoạn từ quốc lộ 21B đến đường trục phía Nam	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	85.957	60.000													**1**	**60.000**	**1**	**60.000**		UBND huyện Ứng Hòa	
6	Xây dựng 05 hạ tầng khu tái định cư phục vụ GPMB Dự án mở rộng đường quốc lộ 1A đoạn từ Km189-Km193+300 theo quy hoạch	1	2024-2026	41/NQ-HĐND 08/12/2023	431.079	253.000													**1**	**253.000**	**1**	**253.000**		UBND huyện Thường Tín	
7	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại thôn Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường 48m đoạn từ Yên Vinh đến đường 36m Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-III/2025	28/NQ-HĐND 22/9/2023	144.982	123.000			**-61.000**		-61.000				-61.000		-61.000		**1**	**62.000**	**1**	**62.000**		UBND huyện Mê Linh	
8	Xây dựng HTKT khu TĐC ven đường truyền thống, thôn An Khoái, xã Phúc Tiến huyện Phú Xuyên	1	2024-2025	41/NQ-HĐND 08/12/2023	213.092	200.000			**-100.000**		-100.000				-100.000		-100.000		**1**	**100.000**	**1**	**100.000**		UBND huyện Phú Xuyên	
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**3**			**364.000**			**-1**						**-1**					**2**		**2**				
1	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư tại phân khu phía Tây (một phần diện tích thuộc Dự án tái định cư Đại học Quốc gia theo Quyết định số 874/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh Hà Tây) để phục vụ GPMB dự án Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1			250.000														**1**		**1**				

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
2	Dự án xây dựng HTKT tái định cư khoảng 50 hộ phục vụ GPMB DỰ án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km47+500-Km53+400), huyện Ba Vì	1			60.000			-1						-1											
3	Dự án xây dựng HTKT tái định cư khoảng 56 hộ dân phục vụ GPMB Dự án cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến Cầu Trung Hà (từ Km 55+100-Km62+500, huyện Ba Vì	1			54.000														**1**		**1**				
XIII.2	**Lĩnh vực tòa án**	**18**			**2.598.315**	**1.346.000**		**-2**	**-174.000**	**40.000**	**-214.000**			**-2**	**-214.000**		**-214.000**		**16**	**1.172.000**	**16**	**1.132.000**	**7**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**4**			850.421	425.000													**4**	**425.000**	**4**	**425.000**	**4**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**4**			**850.421**	**425.000**													**4**	**425.000**	**4**	**425.000**	**4**		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội	1	2019-2022	6111/QĐ-UBND 31/10/2019; 5076/QĐ-UBND 02/12/2021	711.099	340.000													**1**	**340.000**	**1**	**340.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	NSTP đối với chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác; Chi phí GPMB, đầu tư xây dựng HTKT đối trừ vào tiền sử dụng đất Công ty CP Bitexco phải nộp theo QĐ số 3021/QĐ-UBND ngày 30/6/2015
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm	1	2018-2022	2892/QĐ-UBND 02/7/2020; 5126/QĐ-UBND 07/12/2021	35.269	24.000													**1**	**24.000**	**1**	**24.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trì	1	2019-2022	6115/QĐ-UBND 31/10/2019; 838/QĐ-UBND 19/02/2021; 4244/QĐ-UBND 23/9/2021; 3213/QĐ-UBND 06/9/2022	47.547	26.000													**1**	**26.000**	**1**	**26.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hà Đông	1	2019-2023	6113/QĐ-UBND 31/10/2019; 1744/QĐ-UBND 14/4/2021; 3258/QĐ-UBND 08/9/2022; 1940/QĐ-UBND 03/4/2023	56.506	35.000													**1**	**35.000**	**1**	**35.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**12**			897.894	621.000		**-2**	**-174.000**	**40.000**	**-214.000**			**-2**	**-214.000**		**-214.000**		**10**	**447.000**	**10**	**407.000**	**3**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	3			236.103	175.000			**40.000**	40.000									**3**	**215.000**	**3**	**175.000**	**3**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**3**			**236.103**	**175.000**			**40.000**	**40.000**									**3**	**215.000**	**3**	**175.000**	**3**		
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	2023-2025	693/HĐND - KTNS 25/12/2017; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5059/QĐ-UBND 06/10/2023	117.189	105.000													**1**	**105.000**	**1**	**105.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	152/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 152/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 13/6/2024	65.216	57.000													**1**	**57.000**	**1**	**57.000**	**1**	Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	Dự án đã có quyết định phê duyệt dự án, đảm bảo điều kiện bố trí vốn

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2026	153/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 153/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 13/6/2024	53.698	13.000			**40.000**	40.000									**1**	**53.000**	**1**	**13.000**	**1**	Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	Dự án đã có quyết định phê duyệt dự án, đảm bảo điều kiện bố trí vốn
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	9			661.791	446.000		-2	-214.000		-214.000			-2	-214.000		-214.000		**7**	**232.000**	**7**	**232.000**			
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025																								
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030	**9**			**661.791**	**446.000**		**-2**	**-214.000**		**-214.000**			**-2**	**-214.000**		**-214.000**		**7**	**232.000**	**7**	**232.000**			
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	1	2023-2026	143/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	105.934	93.000			**-30.000**		-30.000				-30.000		-30.000		**1**	**63.000**	**1**	**63.000**		Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng	dự án dự kiến tiếp tục triển khai trong giai đoạn 2026-2030, vì vậy điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn để phù hợp với tiến độ thực hiện dự án
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	1	2023-2026	144/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	64.183	56.000													**1**	**56.000**	**1**	**56.000**		Tòa án nhân dân huyện Phú Xuyên	
3	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai	1	2023-2026	151/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	60.721	53.000		-1	**-53.000**		-53.000			-1	-53.000		-53.000							Tòa án nhân dân huyện Quốc Oai	Dự án đang vướng mắc về quy hoạch, chưa đủ điều kiện để lập quy hoạch chi tiết của dự án.
4	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	1	2023-2026	145/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	79.224	69.500			**-39.500**		-39.500				-39.500		-39.500		**1**	**30.000**	**1**	**30.000**		Tòa án nhân dân huyện Ba Vì	dự án dự kiến tiếp tục triển khai trong giai đoạn 2026-2030, vì vậy điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn để phù hợp với tiến độ thực hiện dự án
5	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	1	2023-2026	148/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	58.806	51.500			**-21.500**		-21.500				-21.500		-21.500		**1**	**30.000**	**1**	**30.000**		Tòa án nhân dân huyện Thường Tín	dự án dự kiến tiếp tục triển khai trong giai đoạn 2026-2030, vì vậy điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn để phù hợp với tiến độ thực hiện dự án
6	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức	1	2023-2026	147/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	79.854	70.000		-1	**-70.000**		-70.000			-1	-70.000		-70.000							Tòa án nhân dân huyện Hoài Đức	Vị trí đất hiện trạng của trụ sở cũ tính theo chỉ giới đường đỏ chỉ còn khoảng 1.600 m2, vị trí xây dựng mới tại khu hành chính của huyện đang chờ phê duyệt quy hoạch chi tiết 1/500 do đó dự án chưa triển khai được.
7	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	1	2023-2026	146/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	87.949	21.000													**1**	**21.000**	**1**	**21.000**		Tòa án nhân dân huyện Chương Mỹ	
8	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	1	2023-2026	149/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	63.238	18.000													**1**	**18.000**	**1**	**18.000**		Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất	
9	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	1	2023-2026	150/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023	61.882	14.000													**1**	**14.000**	**1**	**14.000**		Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng	
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**2**			**850.000**	**300.000**													**2**	**300.000**	**2**	**300.000**			
1	Dự án mở rộng Học viện Tòa án	1			350.000	100.000													**1**	**100.000**	**1**	**100.000**			
2	Xây dựng Trụ sở Tòa chuyên biệt, trung tâm công nghệ cao, các cơ quan báo chí, truyền thông của Tòa án nhân dân tối cao	1			500.000	200.000													**1**	**200.000**	**1**	**200.000**			
XIII.3	**Lĩnh vực kiểm sát**	**17**			**797.823**	**466.000**			**-2.000**		**-2.000**				**-2.000**		**-2.000**		**17**	**464.000**	**17**	**464.000**	**16**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**4**			405.913	77.000													**4**	**77.000**	**4**	**77.000**	**4**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**4**			**405.913**	**77.000**													**4**	**77.000**	**4**	**77.000**	**4**		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6019/QĐ-UBND 31/10/2018; 5462/QĐ-UBND 07/12/2020; 654/QĐ-UBND 17/02/2022	335.907	50.000													**1**	**50.000**	**1**	**50.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	NSTP đối với chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác; Chi phí GPMB, đầu tư xây dựng HTKT đối trừ vào tiền sử dụng đất Công ty CP Bitexco phải nộp theo QĐ số 3021/QĐ-UBND ngày 30/6/2015
2	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6020/QĐ-UBND 31/10/2018; 1595/QĐ-UBND 17/4/2020; 5114/QĐ-UBND 06/12/2021	19.907	5.000													**1**	**5.000**	**1**	**5.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	1	2018-2022	6116/QĐ-UBND 31/10/2019; 523/QĐ-UBND 25/01/2021; 1132/QĐ-UBND 04/4/2022	18.445	4.000													**1**	**4.000**	**1**	**4.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
4	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	1	2018-2024	763/QĐ-UBND 17/3/2020; 110/QĐ-UBND 11/01/2021; 5124/QĐ-UBND 07/12/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 708/QĐ-SXD 20/10/2023	31.654	18.000													**1**	**18.000**	**1**	**18.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**12**			359.831	355.000													**12**	**355.000**	**12**	**355.000**	**12**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	2			59.464	55.500													**2**	**55.500**	**2**	**55.500**	**2**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**2**			**59.464**	**55.500**													**2**	**55.500**	**2**	**55.500**	**2**		
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CTr); 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 387/QĐ-SXD 19/6/2023	35.816	32.000													**1**	**32.000**	**1**	**32.000**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Theo báo cáo của UBND huyện Chương Mỹ, dự kiến tháng 9/2024 hoàn thành công tác GPMB, tháng 10/2024 triển khai thi công, do vậy không thể giải ngân hết kế hoạch vốn.
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2025	24/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT); 396/QĐ-VKS-VP ngày 14/11/2023	23.648	23.500													**1**	**23.500**	**1**	**23.500**	**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án	10			300.367	299.500													**10**	**299.500**	**10**	**299.500**	10		
b.2.1	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**10**			**300.367**	**299.500**													**10**	**299.500**	**10**	**299.500**	**10**		
1	Cải tạo, mở rộng viện kiểm sát nhân dân quận Đống Đa	1	2023-2025	30/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	31.569	31.500													**1**	**31.500**	**1**	**31.500**	**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
2	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	29/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.048	29.000													**1**	**29.000**	**1**	**29.000**	**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
3	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	23/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.079	32.000													**1**	**32.000**	**1**	**32.000**	**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
4	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	16/QĐ-VKSTC ngày 01/3/2023 (CTĐT)	28.752	28.700													**1**	**28.700**	**1**	**28.700**	**1**	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
5	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Đan Phượng	1	2024-2025	31/QĐ-VKSTC ngày 22/3/2023 (CTĐT)	29.297	29.200													1	29.200	1	29.200	1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
6	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Thạch Thất	1	2023-2025	20/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	28.959	28.800													1	28.800	1	28.800	1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
7	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	22/QĐ-VKSTC ngày 15/3/2023 (CTĐT)	32.837	32.800													1	32.800	1	32.800	1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
8	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Quốc Oai	1	2023-2025	33/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	30.357	30.300													1	30.300	1	30.300	1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
9	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Huyện Thanh Oai	1	2023-2025	34/QĐ-VKSTC ngày 23/3/2023 (CTĐT)	29.297	29.200													1	29.200	1	29.200	1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
10	Đầu tư xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân Thị xã Sơn Tây	1	2023-2025	71/QĐ-VKSTC 14/8/2023	28.172	28.000													1	28.000	1	28.000	1	Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội	
b.2.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**1**			32.079	34.000			**-2.000**		**-2.000**				**-2.000**		**-2.000**		**1**	**32.000**	**1**	**32.000**			
1	Xây dựng trụ sở viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lâm	1			32.079	32.000													1	32.000	1	32.000			Dự kiến NSTP giai đoạn 2021-2025 là 32 tỷ đồng
XIII.4	**Lĩnh vực khác**	**1**			**287.547**	**18.000**													1	18.000	1	18.000	1		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**1**			287.547	18.000													1	18.000	1	18.000	1		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**1**			**287.547**	**18.000**													1	18.000	1	18.000	1		
1	Cải tạo, nâng cấp để chuyển đổi nhiệm vụ của nghĩa trang Văn Điển	1	2013-2023	6436/QĐ-UBND 25/10/2013; 5463/QĐ-UBND 23/10/2014; 1116/QĐ-UBND 11/3/2019; 1698/QĐ-UBND 12/4/2021; 1475/QĐ-UBND 04/5/2022	287.547	18.000													1	18.000	1	18.000	1	Ban phục vụ Lễ tang Thành phố	NSTP toàn bộ phần hạ tầng kỹ thuật (tương đương khoảng 139,63 m2); Phần vốn còn lại của chủ đầu tư
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**																								
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**																								
XIV	**Dự nguồn còn lại để phê duyệt chủ trương đầu tư**					**2.380.270**			**-1.802.230**		**-1.581.230**	**-221.000**			**-2.017.230**		**-1.985.230**	**-32.000**		**578.040**		**363.040**			
-	*ODA vay lại*					*1.000.000*			**-1.000.000**		**-1.000.000**				**-1.000.000**		**-1.000.000**								
-	*Ngân sách Thành phố*			*T5*		*1.380.270*			*-802.230*		*-581.230*	*-221.000*			*-1.017.230*		*-985.230*	*-32.000*		*578.040*		*363.040*			
A.2	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ CÓ SỬ DỤNG VỐN ODA**	**14**			**131.514.087**	**37.719.794**		**-1**	**-2.587.987**	**29.031**	**-2.617.018**			**-1**	**-2.587.987**	**29.031**	**-2.617.018**		**13**	**35.131.807**	**13**	**35.131.807**	**10**		
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				**45.323.418**	**24.139.377**														**24.139.377**		**24.139.377**			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				**52.089.927**	**8.329.570**			**-1.567.095**		**-1.567.095**				**-1.567.095**		**-1.567.095**			**6.762.475**		**6.762.475**			
-	Vốn trong nước				**26.043.312**	**5.221.816**			**-991.861**	**29.031**	**-1.020.892**				**-991.861**	**29.031**	**-1.020.892**			**4.229.955**		**4.229.955**			
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**12**			**90.594.945**	**37.367.886**			**-2.516.512**	**29.031**	**-2.545.543**				**-2.516.512**	**29.031**	**-2.545.543**		**12**	**34.851.374**	**12**	**34.851.374**	**9**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**9**			**19.920.501**	**1.827.597**			**3.211**	**29.031**	**-25.820**				**3.211**	**29.031**	**-25.820**		**9**	**1.830.808**	**9**	**1.830.808**	**9**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	**3**			**70.674.444**	**35.540.289**			**-2.519.723**		**-2.519.723**				**-2.519.723**		**-2.519.723**		**3**	**33.020.566**	**3**	**33.020.566**			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**1**			**342.142**	**322.877**			**-42.444**		**-42.444**				**-42.444**		**-42.444**		**1**	**280.433**	**1**	**280.433**	**1**		
b.1	Dự án đã được phê duyệt dự án	**1**			**342.142**	**322.877**			**-42.444**		**-42.444**				**-42.444**		**-42.444**		**1**	**280.433**	**1**	**280.433**	**1**		
b.1.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**1**			**342.142**	**322.877**			**-42.444**		**-42.444**				**-42.444**		**-42.444**		**1**	**280.433**	**1**	**280.433**	**1**		
b.1.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030																								
b.2	Dự án chưa được phê duyệt dự án																								
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**1**			**40.577.000**	**29.031**		**-1**	**-29.031**		**-29.031**				**-29.031**		**-29.031**				**1**				
I	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**2**			**598.890**	**533.155**													**2**	**533.155**	**2**	**533.155**	**2**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**2**			**598.890**	**533.155**													**2**	**533.155**	**2**	**533.155**	**2**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**2**			**598.890**	**533.155**													**2**	**533.155**	**2**	**533.155**	**2**		
1	Dự án thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	1	2020-2022	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5545/QĐ-UBND 07/10/2019	309.108	275.049													**1**	**275.049**	**1**	**275.049**	**1**	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ cao Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				237.933	237.933														**237.933**		**237.933**			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				26.437																				
	Vốn trong nước				44.738	37.116														**37.116**		**37.116**			
2	Dự án thành phần 5 -Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản	1	2019-2022	1432/QĐ-TTg 21/9/2017 (CTĐT); 1542/QĐ-LĐTBXH 06/11/2018; 5544/QĐ-UBND 07/10/2019	289.782	258.106													**1**	**258.106**	**1**	**258.106**	**1**	Trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				223.366	223.366														**223.366**		**223.366**			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				24.818																				
	Vốn trong nước				41.598	34.740														**34.740**		**34.740**			
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**																								
II	**Lĩnh vực môi trường**	**3**			**26.606.089**	**5.918.841**													**3**	**5.918.841**	**3**	**5.918.841**	**2**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**3**			26.606.089	5.918.841													**3**	**5.918.841**	**3**	**5.918.841**	**2**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	2			10.312.645	18.841													**2**	**18.841**	**2**	**18.841**	2		
1	Dự án Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II	1	2005-2014	4315/QĐ-UBND 28/9/2006; 2304/QĐ-UBND 12/6/2008; 2940/QĐ-UBND 28/6/2012; 3947/QĐ-UBND 24/7/2014	9.693.856	18.741													**1**	**18.741**	**1**	**18.741**	**1**	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	Dự án có kinh phí GPMB tồn đọng
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				5.931.023																				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																								
	Vốn trong nước				3.762.833	18.741														**18.741**		**18.741**			
	Ban QLDA ĐTXD công trình HTKT và NN																								
	UBND quận Thanh Xuân																								
2	Dự án Xây dựng và cải tạo 03 trạm bơm thoát nước Cổ Nhuế, Đồng Bông 1 và Đồng Bông 2 khu vực phía Tây Hà Nội	1	2012-2017	4956/QĐ-UBND 26/10/2011	618.789	100													**1**	**100**	**1**	**100**	**1**	Công ty TNHH MTV thoát nước Hà Nội	Dự án có kinh phí GPMB tồn đọng
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)																								
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																								
	- Vốn trong nước đối ứng					100														**100**		**100**			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	1			16.293.444	5.900.000													**1**	**5.900.000**	**1**	**5.900.000**			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	2013-2025	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	5.900.000													**1**	**5.900.000**	**1**	**5.900.000**		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				13.709.042	5.000.000														**5.000.000**		**5.000.000**			
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																								
	Vốn trong nước				2.584.402	900.000														**900.000**		**900.000**			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**																								
III	**Lĩnh vực giao thông**	**9**			**104.309.108**	**31.267.798**		**-1**	**-2.587.987**	**29.031**	**-2.617.018**			**-1**	**-2.587.987**	**29.031**	**-2.617.018**		**8**	**28.679.811**	**8**	**28.679.811**	**6**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**7**			**63.389.966**	**30.915.890**			**-2.516.512**	**29.031**	**-2.545.543**				**-2.516.512**	**29.031**	**-2.545.543**		**7**	**28.399.378**	**7**	**28.399.378**	**5**		
a.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***5***			***9.008.966***	***1.275.601***			***3.211***	***29.031***	***-25.820***				***3.211***	***29.031***	***-25.820***		**5**	**1.278.812**	**5**	**1.278.812**	*5*		
1	Hỗ trợ phát triển hệ thống thẻ vé liên thông cho vận tải công cộng Hà Nội	1	2017-2021	2347/QĐ-UBND 16/5/2016; 8000/QĐ-UBND 16/11/2017; 5207/QĐ-UBND 20/11/2020	68.253	1.000													**1**	**1.000**	**1**	**1.000**	**1**	Sở Giao thông vận tải	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				65.100																				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																								
	Vốn trong nước				3.153	1.000														**1.000**		**1.000**			
2	Hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8 thành phố Hà Nội	1	2019-2021	853/QĐ-TTg 10/7/2019; 6996/QĐ-UBND 6/12/2019	105.355	40													**1**	**40**	**1**	**40**	**1**	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				90.355																			Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																							Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn trong nước				15.000	40														**40**		**40**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
3	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.797	1.213.086													**1**	**1.213.086**	**1**	**1.213.086**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				754.647	773.086														**773.086**		**773.086**			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	340.000														**340.000**		**340.000**			
	Vốn trong nước				133.458	100.000														**100.000**		**100.000**			
4	Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	2016-2022	5141/QĐ-UBND 9/10/2015; 843/QĐ-UBND 19/02/2019	136.920	51.450			**3.211**	29.031	-25.820				3.211	29.031	-25.820		**1**	**54.661**	**1**	**54.661**	1	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Dự nguồn bổ sung tại kỳ họp T3/2024 là 29,031 tỷ đồng và cập nhật chính thức cho dự án sau khi điều chỉnh hiệp định vay

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)																							Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				121.800	51.450			**-25.820**		-25.820				-25.820		-25.820			**25.630**		**25.630**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn trong nước				15.120				**29.031**	29.031					29.031	29.031				**29.031**		**29.031**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Vốn trong nước từ nguồn sự nghiệp
5	Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)	1	2007-2016	1837/QĐ-UBND 10/5/2007; 1821/QĐ-UBND 22/02/2013; 826/QĐ-UBND 18/02/2016; HPXD khu TĐC CT1: 755/QĐ-UBND 22/02/2007; 4464/QĐ-UBND 25/7/2013	7.438.641	10.025													**1**	**10.025**	**1**	**10.025**	**1**	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án có kinh phí GPMB tồn đọng
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)																								
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																								
	Vốn trong nước					10.025														**10.025**		**10.025**			
	Hợp phần xây dựng đường Vành đai II đoạn Nhật Tân - Xuân La - Bưởi - Cầu Giấy																								
a.2	**Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030**	**2**			**54.381.000**	**29.640.289**			**-2.519.723**		**-2.519.723**				**-2.519.723**		**-2.519.723**		**2**	**27.120.566**	**2**	**27.120.566**			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTG 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023	34.826.000	14.711.058													**1**	**14.711.058**	**1**	**14.711.058**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				13.158.810	6.907.607														**6.907.607**		**6.907.607**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				11.623.180	4.912.845														**4.912.845**		**4.912.845**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn trong nước				10.044.010	2.890.606														**2.890.606**		**2.890.606**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
2	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009	19.555.000	14.929.231			**-2.519.723**		-2.519.723				-2.519.723		-2.519.723		**1**	**12.409.508**	**1**	**12.409.508**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				10.860.000	10.723.508														**10.723.508**		**10.723.508**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				5.625.000	3.025.275			**-1.541.275**		-1.541.275				-1.541.275		-1.541.275			**1.484.000**		**1.484.000**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn trong nước				3.070.000	1.180.448			**-978.448**		-978.448				-978.448		-978.448			**202.000**		**202.000**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	- Giao Ban QLĐS đô thị Hà Nội																							Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	Vướng mắc do các hộ dân chưa đồng thuận
	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depo và đường dẫn vào Depo																							UBND quận Bắc Từ Liêm	Vướng mắc do các hộ dân chưa đồng thuận
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**1**			342.142	322.877			**-42.444**		**-42.444**				**-42.444**		**-42.444**		**1**	**280.433**	**1**	**280.433**	**1**		
b.1	**Dự án đã được phê duyệt dự án**	**1**			**342.142**	**322.877**			**-42.444**		**-42.444**				**-42.444**		**-42.444**		**1**	**280.433**	**1**	**280.433**	**1**		
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***	***1***			***342.142***	***322.877***			***-42.444***		***-42.444***				***-42.444***		***-42.444***		**1**	**280.433**	**1**	**280.433**	***1***		
1	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSĐT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị	1	2022-2024	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện)	342.142	322.877			**-42.444**		-42.444				-42.444		-42.444		**1**	**280.433**	**1**	**280.433**	**1**	Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142	273.877														**273.877**		**273.877**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	(Vốn ODA viện trợ không hoàn lại)
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																							Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn trong nước				49.000	49.000			**-42.444**		-42.444				-42.444		-42.444			**6.556**		**6.556**		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***																								
b.2	***Dự án chưa được phê duyệt dự án***																								
c	**Kinh phí chưa phân bổ của lĩnh vực**	**1**			**40577000**	**29031**		**-1**	**-29031**		**-29031**			**-1**	**-29031**		**-29031**								
1	Xây dựng tuyến đường sắt đô thị Hà Nội, tuyến 3, đoạn Ga Hà Nội - Hoàng Mai	1			40.577.000			-1						-1											
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)																								
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				34.297.000																				
	Vốn trong nước				6.280.000																				
2	Dự nguồn cho dự án hỗ trợ chủ đầu tư quản lý tuyến đường sắt nhổn - ga Hà Nội					29.031			**-29.031**		-29.031				-29.031		-29.031								

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
A.3	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ CÓ SỬ DỤNG NSTW TRONG NƯỚC**	**4**			**92.423.567**	**41.516.079**			**-1.050.000**		**-1.050.000**				**-1.050.000**		**-1.050.000**		**4**	**40.466.079**	**4**	**40.466.079**			
-	*Vốn NSTW trong nước*				*27.229.079*	*18.439.079*														**18.439.079**		**18.439.079**			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				*35.747.488*	*23.077.000*			*-1.050.000*		*-1.050.000*				*-1.050.000*		*-1.050.000*			**22.027.000**		**22.027.000**			
-	*Vốn nhà đầu tư thu xếp*				*29.447.000*																				
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**4**			**92.423.567**	**41.516.079**			**-1.050.000**		**-1.050.000**				**-1.050.000**		**-1.050.000**		**4**	**40.466.079**	**4**	**40.466.079**			
b.1	**Dự án đã được phê duyệt dự án**	**3**			**90.126.176**	**40.616.079**			**-1.000.000**		**-1.000.000**				**-1.000.000**		**-1.000.000**		**3**	**39.616.079**	**3**	**39.616.079**			
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																								
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***3***			***90.126.176***	***40.616.079***			***-1.000.000***		***-1.000.000***				***-1.000.000***		***-1.000.000***		**3**	**39.616.079**	**3**	**39.616.079**			
b.2	**Dự án chưa được phê duyệt dự án**	**1**			**2.297.391**	**900.000**			**-50.000**		**-50.000**				**-50.000**		**-50.000**		**1**	**850.000**	**1**	**850.000**			
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																								
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***2.297.391***	***900.000***			***-50.000***		***-50.000***				***-50.000***		***-50.000***		**1**	**850.000**	**1**	**850.000**			
I	**Lĩnh vực giao thông**	**4**			**92.423.567**	**41.516.079**			**-1.050.000**		**-1.050.000**				**-1.050.000**		**-1.050.000**		**4**	**40.466.079**	**4**	**40.466.079**			
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**	**4**			**92.423.567**	**41.516.079**			**-1.050.000**		**-1.050.000**				**-1.050.000**		**-1.050.000**		**4**	**40.466.079**	**4**	**40.466.079**			
b.1	**Dự án đã được phê duyệt dự án**	**3**			**90.126.176**	**40.616.079**			**-1.000.000**		**-1.000.000**				**-1.000.000**		**-1.000.000**		**3**	**39.616.079**	**3**	**39.616.079**			
b.1.1	***Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																								
b.1.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***3***			***90.126.176***	***40.616.079***			***-1.000.000***		***-1.000.000***				***-1.000.000***		***-1.000.000***		**3**	**39.616.079**	**3**	**39.616.079**			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.286.000	33.010.000			**-1.000.000**		-1.000.000				-1.000.000		-1.000.000		**1**	**32.010.000**	**1**	**32.010.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	TMĐT của cả dự án là 85.813 tỷ đồng trong đó 03 dự án thành phần giao UBND Thành phố là cơ quan chủ quản với TMĐT là 75.294 tỷ đồng;
-	*Vốn NSTW trong nước*				22.323.000	13.533.000														**13.533.000**		**13.533.000**			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				23.516.000	19.477.000			-1.000.000		-1.000.000				-1.000.000		-1.000.000			**18.477.000**		**18.477.000**			
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000	13.362.000			**-1.000.000**		-1.000.000				-1.000.000		-1.000.000			**12.362.000**		**12.362.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Giảm NSĐP. Dự án gồm: NSTP 9.352 tỷ đồng; NSTW 4.010 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022.
	Vốn NSTW trong nước				4.010.000	4.010.000														**4.010.000**		**4.010.000**			
	Vốn đối ứng NSTP				9.352.000	9.352.000			**-1.000.000**		-1.000.000				-1.000.000		-1.000.000			**8.352.000**		**8.352.000**			
-	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông																							Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Vốn NSTW trong nước																								

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025													KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT							
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
	Vốn đối ứng NSTP																								
-	- Quận Hà Đông																							UBND quận Hà Đông	
	Vốn NSTW trong nước																								Tăng KH vốn năm 2024 để đẩy nhanh tiến độ GPMB
	Vốn đối ứng NSTP																								
-	- Huyện Sóc Sơn																							UBND huyện Sóc Sơn	
	Vốn NSTW trong nước																								Giảm KH vốn năm 2024 do công tác bồi thường, GPMB cơ bản hoàn thành
	Vốn đối ứng NSTP																								
-	- Huyện Mê Linh																							UBND huyện Mê Linh	
	Vốn NSTW trong nước																								
	Vốn đối ứng NSTP																								
-	- Huyện Đan Phượng																							UBND huyện Đan Phượng	
	Vốn NSTW trong nước																								
	Vốn đối ứng NSTP																								
-	- Huyện Hoài Đức																							UBND huyện Hoài Đức	
	Vốn NSTW trong nước																								
	Vốn đối ứng NSTP																								
-	- Huyện Thanh Oai																							UBND huyện Thanh Oai	
	Vốn NSTW trong nước																								Giảm KH vốn năm 2024 do công tác bồi thường, GPMB cơ bản hoàn thành
	Vốn đối ứng NSTP																								
-	- Huyện Thường Tín																							UBND huyện Thường Tín	
	Vốn NSTW trong nước																								
	Vốn đối ứng NSTP																								
1.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000	4.855.000														**4.855.000**		**4.855.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Dự án gồm: NSTP 5.388 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022.
-	*Vốn NSTW trong nước*																								
-	*Vốn đối ứng NSTP*				5.388.000	4.855.000														**4.855.000**		**4.855.000**			
1.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.536.000	14.793.000														**14.793.000**		**14.793.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	- Dự án gồm: NSTP 8.776 tỷ đồng; NSTW 18.313 tỷ đồng và vốn nhà đầu tư là 29.447 tỷ đồng theo Nghị quyết số 56/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nhà đầu tư được lựa chọn theo phương thức đối tác công tư
-	*Vốn NSTW trong nước*				18.313.000	9.523.000														**9.523.000**		**9.523.000**			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				8.776.000	5.270.000														**5.270.000**		**5.270.000**			
-	*Vốn nhà đầu tư thu xếp*				29.447.000																				
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.823	4.606.079														**1** **4.606.079**		**1** **4.606.079**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW trong nước*				2.106.079	2.106.079														**2.106.079**		**2.106.079**			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)												
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT						
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
-	*Vốn đối ứng NSTP*				7.484.744	2.500.000														**2.500.000**		**2.500.000**			
2.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông			2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225	1.170.000														**1.170.000**		**1.170.000**		UBND quận Hà Đông	Dự án đã được phê duyệt, đề nghị cập nhật KHV
-	*Vốn đối ứng NSTP*				3.886.225	1.170.000														**1.170.000**		**1.170.000**			
2.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ			1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.524	1.000.000														**1.000.000**		**1.000.000**		UBND huyện Chương Mỹ	Dự án đã được phê duyệt, đề nghị cập nhật, điều chỉnh KHV 2024 do công tác triển khai GPMB chưa đáp ứng yêu cầu theo tiến độ
-	*Vốn đối ứng NSTP*				2.688.524	1.000.000														**1.000.000**		**1.000.000**			
2.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai			431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074	2.436.079														**2.436.079**		**2.436.079**		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	Điều chỉnh KHV NSTP để phù hợp với khả năng hấp thụ của dự án
-	*Vốn NSTW trong nước*				2.106.079	2.106.079														**2.106.079**		**2.106.079**			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				909.995	330.000														**330.000**		**330.000**			
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353	3.000.000													**1**	**3.000.000**	**1**	**3.000.000**		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	Giảm KH vốn năm 2024 do UBND huyện Thạch Thất triển khai công tác bồi thường, hỗ trợ GPMB còn chậm và chưa xác định cụ thể vị trí xây dựng khu HTKT tái định cư
-	*Vốn NSTW trong nước*				2.000.000	2.000.000														**2.000.000**		**2.000.000**			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				3.249.353	1.000.000														**1.000.000**		**1.000.000**			
b.2	**Dự án chưa được phê duyệt dự án**	**1**			**2.297.391**	**900.000**			**-50.000**		**-50.000**				**-50.000**		**-50.000**		**1**	**850.000**	**1**	**850.000**			
b.2.1	***Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025***																								
b.2.2	***Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***			***2.297.391***	***900.000***			***-50.000***		***-50.000***				***-50.000***		***-50.000***		**1**	**850.000**	**1**	**850.000**			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà	1			2.297.391	900.000			**-50.000**		-50.000				-50.000		-50.000		**1**	**850.000**	**1**	**850.000**		UBND huyện Ba Vì	
-	*Vốn NSTW trong nước*				800.000	800.000														**800.000**		**800.000**			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				1.497.391	100.000			-50.000		-50.000				-50.000		-50.000			**50.000**		**50.000**			
1.1	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 47+500 - Km 53+500), huyện Ba Vì		2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	1.023.580	450.000														**450.000**		**450.000**		UBND huyện Ba Vì	
-	*Vốn NSTW trong nước*				400.000	400.000														**400.000**		**400.000**			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				623.580	50.000														**50.000**		**50.000**			
1.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến Quốc lộ 32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km 55+200 - Km 62+500), huyện Ba Vì		2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	1.273.811	450.000			**-50.000**		-50.000				-50.000		-50.000			**400.000**		**400.000**		UBND huyện Ba Vì	
-	*Vốn NSTW trong nước*				400.000	400.000														**400.000**		**400.000**			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				873.811	50.000			-50.000		-50.000				-50.000		-50.000								
B	**DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT**	**9**			**10.369.512**	**1.911.500**			**350**	**350**					**350**	**350**			**9**	**1.911.850**	**9**	**1.911.850**	**6**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**9**			10.369.512	1.911.500			**350**	**350**					**350**	**350**			**9**	**1.911.850**	**9**	**1.911.850**	**6**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**6**			**3.184.086**	**1.203.000**			**350**	**350**					**350**	**350**			**6**	**1.203.350**	**6**	**1.203.350**	**6**		
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	**3**			**7.185.426**	**708.500**													**3**	**708.500**	**3**	**708.500**			
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**																								
I	**Lĩnh vực giao thông**	**8**			**9.934.928**	**1.491.500**			**350**	**350**					**350**	**350**			**8**	**1.491.850**	**8**	**1.491.850**	**5**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**8**			9.934.928	1.491.500			**350**	**350**					**350**	**350**			**8**	**1.491.850**	**8**	**1.491.850**	**5**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**5**			**2.749.502**	**783.000**			**350**	**350**					**350**	**350**			**5**	**783.350**	**5**	**783.350**	**5**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)													
							Dự án			KHV			Dự án			KHV										
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Bổ sung	Chuyển 26-30	KHV điều chỉnh	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
1	Xây dựng đường đê tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1	2018-2025	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023; 346/QĐ-UBND 18/01/2024	511.247	270.000													**1**	**270.000**	**1**	**270.000**	**1**	UBND huyện Gia Lâm	Tại Quyết định số 9008/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Gia Lâm, phê duyệt nguồn vốn thực hiện Dự án: Ngân sách Thành phố. Nguồn vốn hoàn trả từ nguồn thu tiền đấu giá QSDĐ đối với 24 khu đất trên địa bàn huyện Gia Lâm. Cơ chế theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019. Tăng KH vốn năm 2024 để đẩy nhanh tiến độ thi công công trình
2	Xây dựng tuyến đường quy hoạch 24,5m từ đê sông Đuống đến đường Dốc Lã - Ninh Hiệp	1	2018-2024	9012/QĐ-UBND 31/10/2018; 2286/QĐ-UBND 10/5/2021; 1176/QĐ-UBND 06/4/2022; 908/QĐ-UBND 13/02/2023	348.477	240.000													**1**	**240.000**	**1**	**240.000**	**1**	UBND huyện Gia Lâm	Cơ chế theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 04/12/2019. Tại Quyết định số 9012/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Gia Lâm, phê duyệt nguồn vốn thực hiện Dự án: Ngân sách Thành phố. Nguồn vốn hoàn trả từ nguồn thu tiền đấu giá QSDĐ đối với 24 khu đất trên địa bàn huyện Gia Lâm
3	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch đường Yên Viên - Đình Xuyên - Phù Đổng đến hết địa bàn huyện Gia Lâm	1	2018-2021	9013/QĐ-UBND 31/10/2018; 2287/QĐ-UBND 10/5/2021; 318/QĐ-UBND 21/01/2022	380.108	53.000			**350**	350					350	350			**1**	**53.350**	**1**	**53.350**	**1**	UBND huyện Gia Lâm	Bổ sung mức vốn trung hạn để chi trả kinh phí GPMB. Tại Quyết định số 9013/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện Gia Lâm, phê duyệt nguồn vốn thực hiện Dự án: Ngân sách Thành phố. Nguồn vốn hoàn trả từ nguồn thu tiền đấu giá QSDĐ đối với 24 khu đất trên địa bàn huyện Gia Lâm
4	Xây dựng tuyến đường theo quy hoạch từ đường Phan Đăng Lưu đến Yên Thường, huyện Gia Lâm	1	2018-2024	7887/QĐ-UBND 25/10/2019; 318/QĐ-UBND 21/01/2022; 189/QĐ-UBND 09/01/2023; 344/QĐ-UBND 18/01/2024	287.737	220.000													**1**	**220.000**	**1**	**220.000**	**1**	UBND huyện Gia Lâm	Tại Quyết định số 7887/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND huyện Gia Lâm, phê duyệt nguồn vốn thực hiện Dự án: Ngân sách Thành phố. Nguồn vốn hoàn trả từ nguồn thu tiền đấu giá QSDĐ đối với 24 khu đất trên địa bàn huyện Gia Lâm
5	Xây dựng tuyến đường 40m nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu tái định cư phường Ngọc Thụy, quận Long Biên	1	2017-2023	7588/QĐ-UBND 31/10/2017; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3029/QĐ-UBND 23/8/2022	1.221.933														**1**		**1**		**1**	UBND quận Long Biên	Tại Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 8/4/2022, HĐND Thành phố thống nhất điều chỉnh nguồn vốn thực hiện Dự án: Tiền thu đấu giá quyền sử dụng 10 ô đất trên địa bàn quận Long Biên: A4/NO1, A4/NO5, A4/HH1, A4/HH5, A8/NO1, A8/NO2, A4/P3, A4/P4, A4/HH2, A4/HH3 và tiền sử dụng đất 02 ô đất trên địa bàn quận Long Biên; nguồn ngân sách quận Long Biên bằng nguồn cải cách tiền lương; năm 2020 bố trí 260,718 tỷ đồng tại QĐ số 6999/QĐ-UBND ngày 6/12/2019; năm 2019 là 255 tỷ đồng; năm 2018 là 100 tỷ
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030	**3**			**7.185.426**	**708.500**													**3**	**708.500**	**3**	**708.500**			
1	Xây dựng đường Nguyễn Tam Trinh	1	2016-2026	5504/QĐ-UBND 28/11/2012; 6444/QĐ-UBND 18/12/2023	3.354.223	508.500													**1**	**508.500**	**1**	**508.500**		UBND quận Hoàng Mai	Tại Quyết định số 6444/QĐ-UBND ngày 18/12/2023, phê duyệt nguồn vốn: Ngân sách TP ứng trước và hoàn trả nguồn thu từ tiền sử dụng đất trên địa bàn quận Hoàng Mai để tạo nguồn thực hiện DA (theo QĐ số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 của UBND Thành phố phê duyệt cơ chế sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất trên địa bàn quận Hoàng Mai để tạo nguồn vốn thực hiện Dự án; Sử dụng 1.000 tỷ từ nguồn cải cách tiền lương còn dư của ngân sách quận Hoàng Mai.

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		KHV 2021-2025 đã được duyệt	Đề xuất điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025												KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 1)		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh (Phương án 2)		CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
							Phương án 1 (theo khả năng thực hiện dự án)						Phương án 2 (theo khả năng thực hiện và khả năng cắt giảm để cân đối nguồn vốn)												
							Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật, phân bổ KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT	Dự án		KHV điều chỉnh	KHV		Cập nhật KHV cho các DA đã được phê duyệt CTĐT						
				Số, ngày tháng	TMĐT		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Bổ sung	Chuyển 26-30		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		DA	KHV	DA	KHV			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
2	Nâng cấp, mở rộng đường Lĩnh Nam theo quy hoạch	1	2014-2023	716/QĐ-UBND 01/02/2013; 4769/QĐ-UBND 5/9/2019	2.493.213														**1**		**1**			UBND quận Hoàng Mai	Cơ chế tại quyết định số 1867/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 của UBND Thành phố: Sử dụng 100% số tiền thu được từ đấu giá quyền sử dụng đất các dự án đầu giá sau khi hoàn trả các chi phí đầu tư hạ tầng và các chi phí hợp pháp khác (nếu có) theo quy định, gồm: Nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất 02ha (trong khu 48ha) tại Khu đô thị chức năng Vĩnh Hưng - Thanh Trì và nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất 9,21ha tại phường Hoàng Liệt (04 ô đất ký hiệu: A8/KTĐP1, A8/KTĐP2, A8/KTĐP3, A8/KTĐP4). Ngân sách tập trung của Thành phố đảm bảo phần kinh phí còn thiếu (nếu có).cụ thể cơ chế
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016 - quý IV/2025	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024	1.337.990	200.000													**1**	**200.000**	**1**	**200.000**		UBND quận Cầu Giấy	Tại Quyết định duyệt Dự án số 7587/QĐ-UBND ngày 31/10/2017, UBND Thành phố phê duyệt nguồn vốn thực hiện Dự án: Nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn quận Cầu Giấy. Giảm KH vốn năm 2024 do Dự án vướng mắc công tác GPMB
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**																								
II	**Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể**	**1**			**434.584**	**420.000**													**1**	**420.000**	**1**	**420.000**	**1**		
a	**Các dự án chuyển tiếp từ năm 2020 trở về trước**	**1**			434.584	420.000													**1**	**420.000**	**1**	**420.000**	**1**		
a.1	Dự án hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025	**1**			**434.584**	**420.000**													**1**	**420.000**	**1**	**420.000**	**1**		
1	Xây dựng trụ sở làm việc Quận ủy - HĐND và UBND quận Cầu Giấy tại ô đất ký hiệu D22 - Khu đô thị mới Cầu Giấy	1	2020-2024	5368/QĐ-UBND 01/12/2020; 2568/QĐ-UBND 21/7/2022	434.584	420.000													**1**	**420.000**	**1**	**420.000**	**1**	UBND quận Cầu Giấy	
a.2	Dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030																								
b	**Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025**																								

Phụ lục 5.1.3

PHƯƠNG ÁN XIN Ý KIẾN VỀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI □

(kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP		Giải ngân						
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG (A+B)	**358**	-	-	**11.715.194**	-	**7.700.000**	**38.400**	**7.738.400**	**5.082.800**	-	**2.054.150**	**2.078.200**	**358**	**44.000**	**533.400**		-
A	***TỔNG (I+II)***	***358***			***11.715.194***		***7.700.000***	***38.400***	**7.738.400**	***5.082.800***		***2.054.150***	***2.078.200***	***358***	***44.000***	***533.400***		
I	**KẾ HOẠCH NĂM 2021**	**193**			**3.007.170**		**1.800.250**	**38.400**	**1.838.650**	**1.760.250**		**1.760.250**	**40.000**	**193**		**38.400**		
1	*Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Đông Anh (10 tỷ đồng/huyện)*	*1*			51.240		10.000		**10.000**	**10.000**		10.000	-	*1*		-	UBND huyện Đông Anh	*Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
2	*Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Thanh Trì (10 tỷ đồng/huyện)*	*1*			70.457		10.000		**10.000**	10.000		10.000	-	*1*		-	UBND huyện Thanh Trì	*Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
3	*Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Hoài Đức (10 tỷ đồng/huyện)*	*1*			42.868		10.000		**10.000**	10.000		10.000	-	*1*		-	UBND huyện Hoài Đức	*Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
4	*Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Gia Lâm (10 tỷ đồng/huyện)*	*1*			105.632		10.000		**10.000**	10.000		10.000	-	*1*		-	UBND huyện Gia Lâm	*Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
5	*Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ huyện Quốc Oai (10 tỷ đồng/huyện) và xã Đại Thành (01 tỷ đồng/xã)*	*1*			30.605		11.000		**11.000**	11.000		11.000	-	*1*		-	UBND huyện Quốc Oai	*Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
6	*Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Nam Sơn (01 tỷ đồng/xã)*	*1*			1.006		1.000		**1.000**	1.000		1.000	-	*1*		-	UBND huyện Sóc Sơn	*Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
7	*Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Tự Nhiên (01 tỷ đồng/xã)*	*1*			2.857		1.000		**1.000**	1.000		1.000	-	*1*		-	UBND huyện Thường Tín	*Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
8	*Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Hồng Minh (01 tỷ đồng/xã)*	*1*			19.615		1.000		**1.000**	1.000		1.000	-	*1*		-	UBND huyện Phú Xuyên	*Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
9	*Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)*	*1*					30.000		**30.000**	30.000		30.000	-	*1*		-	UBND huyện Phú Xuyên	*Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP								
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài	Giải ngân						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
10	*Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Trường Yên (01 tỷ đồng/xã)*	*1*			2.000		1.000		**1.000**	1.000		1.000	-	*1*		-	UBND huyện Chương Mỹ	*Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
11	*Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)*	*1*					30.000		**30.000**	30.000		30.000	-	*1*		-	UBND huyện Chương Mỹ	*Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
12	*Thưởng công trình phúc lợi cho nhân dân và cán bộ xã Đại Cường (01 tỷ đồng/xã)*	*1*			5.938		1.000		**1.000**	1.000		1.000	-	*1*		-	UBND huyện Ứng Hòa	*Mức thưởng theo Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ. UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
13	*Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)*	*1*					30.000		**30.000**	30.000		30.000	-	*1*		-	UBND huyện Ứng Hòa	*UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
14	*Hỗ trợ huyện đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới (30 tỷ đồng/huyện)*	*1*					30.000		**30.000**	30.000		30.000	-	*1*		-		*UBND trình HĐND huyện phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
XI	**HUYỆN BA VÌ**	**102**			**759.550**		**451.700**	-	**451.700**	**451.700**		**451.700**	-	**102**		-		
	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	***102***			***759.550***		***451.700***		**451.700**	***451.700***		***451.700***	-	***102***		-		
1	Trường mầm non Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	*1*	*2020-2022*	5141/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	14.900		*8.400*		**8.400**	*8.400*		*8.400*	-	*1*		-	*UBND huyện Ba Vì*	
2	Trường tiểu học Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	*1*	*2020-2022*	5142/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	26.700		*16.000*		**16.000**	*16.000*		*16.000*	-	*1*		-	*UBND huyện Ba Vì*	
3	Trường THCS Vạn Thắng (Giai đoạn 2)	*1*	*2020-2022*	5143/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	19.500		*11.600*		**11.600**	*11.600*		*11.600*	-	*1*		-	*UBND huyện Ba Vì*	
4	Trường mầm non Tiên Phong (Giai đoạn 2)	*1*	*2020-2022*	5000/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.996		*8.500*		**8.500**	*8.500*		*8.500*	-	*1*		-	*UBND huyện Ba Vì*	
5	Trường THCS Tiên Phong (Giai đoạn 2)	*1*	*2020-2022*	5145/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.982		*8.500*		**8.500**	*8.500*		*8.500*	-	*1*		-	*UBND huyện Ba Vì*	
6	Trường mầm non Đồng Thái (Giai đoạn 2)	*1*	*2020-2022*	5146/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000		*17.000*		**17.000**	*17.000*		*17.000*	-	*1*		-	*UBND huyện Ba Vì*	
7	Trường tiểu học Đồng Thái	*1*	*2020-2022*	5002/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	55.000		*32.500*		**32.500**	*32.500*		*32.500*	-	*1*		-	*UBND huyện Ba Vì*	
8	Trường mầm non Tân Lĩnh A	*1*	*2020-2021*	5004/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	12.179		*7.000*		**7.000**	*7.000*		*7.000*	-	*1*		-	*UBND huyện Ba Vì*	
9	Trường tiểu học Tân Lĩnh	*1*	*2020-2022*	5005/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	30.000		*17.000*		**17.000**	*17.000*		*17.000*	-	*1*		-	*UBND huyện Ba Vì*	
10	Trường THCS Phú Đông (Giai đoạn 2)	*1*	**2020-2022**	5148/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	32.000		**18.800**		**18.800**	**18.800**		**18.800**	-	*1*		-	*UBND huyện Ba Vì*	
*	***Dự án mới***	*92*			***509.293***		**306.400**	-	**306.400**	**306.400**		**306.400**	-	*92*		-		
	Giao thông: *Hỗ trợ 62 dự án giao thông nông thôn (Vật Lại: 09 DA, Cẩm Lĩnh: 20 DA, Cam Thượng: 03 DA, Khánh Thượng: 06 DA, Vân Hòa: 15 DA, Yên Bài: 09 DA)*	*62*			*209.308*		**72.100**		**72.100**	**72.100**		**72.100**	-	*62*		-		*Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
	Văn hóa: *Hỗ trợ 13 dự án nhà văn hóa (Vật Lại: 02 DA, Cam Thượng: 05 DA, Khánh Thượng: 02 DA, Vân Hòa: 03 DA, Yên Bài: 01 DA)*	*13*			*52.000*		*32.500*		**32.500**	*32.500*		*32.500*	-	*13*		-		*Mức hỗ trợ 2.500 triệu đồng/NVH, phần còn lại ngân sách huyện đầu tư. UBND huyện Ba Vì phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP		Giải ngân						
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Trường tiểu học Vật Lại (Giai đoạn 2)	*1*	2020-2022	5006/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	28.000		25.200		**25.200**	25.200		25.200	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)	*1*	2020-2022	5009/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000		18.000		**18.000**	18.000		18.000	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường THCS Cẩm Lĩnh (Giai đoạn 2)	*1*	2020-2022	5010/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	20.000		18.000		**18.000**	18.000		18.000	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường tiểu học Cam Thượng (Giai đoạn 2)	*1*	2020-2022	5012/QĐ-UBND 12/9/2020	20.000		18.000		**18.000**	18.000		18.000	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường THCS Cam Thượng (Giai đoạn 2)	*1*	2020-2022	5013/QĐ-UBND 12/9/2020	14.990		13.500		**13.500**	13.500		13.500	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường Tiểu Học Khánh Thượng	*1*	2020-2022	5018/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.500		13.000		**13.000**	13.000		13.000	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Vân Hòa B	*1*	2020-2022	5019/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	27.000		24.300		**24.300**	24.300		24.300	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường Mầm non Yên Bài A	*1*	2020-2021	5160/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	5.000		4.500		**4.500**	4.500		4.500	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường mầm non Yên Bài B	*1*	2020-2021	5022/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	25.000		22.500		**22.500**	22.500		22.500	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vạn Thắng	*1*	2020-2021	5144/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000		3.200		**3.200**	3.200		3.200	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
11	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Tiên Phong	*1*	2020-2021	5001/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	7.995		3.200		**3.200**	3.200		3.200	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồng Thái	*1*	2020-2021	5152/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000		4.000		**4.000**	4.000		4.000	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
13	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Phú Đông	*1*	2020-2021	5149/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.000		4.000		**4.000**	4.000		4.000	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vật Lại	*1*	2020-2021	5156/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	8.000		7.200		**7.200**	7.200		7.200	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cẩm Lĩnh	*1*	2020-2021	5011/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	8.000		7.200		**7.200**	7.200		7.200	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Cam Thượng	*1*	2020-2021	5016/QĐ-UBND ngày 12/9/2020	14.000		8.000		**8.000**	8.000		8.000	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
17	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Vân Hòa	*1*	2020-2021	5059/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	9.500		8.000		**8.000**	8.000		8.000	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
XII	**HUYỆN MỸ ĐỨC**	***77***	-	-	***1.915.402***	-	***1.172.550***	***38.400***	**1.210.950**	***1.132.550***	-	***1.132.550***	**40.000**	***77***	-	**38.400**	-	-
	Hỗ trợ các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới	***77***	-	-	***1.915.402***	-	***1.172.550***	***38.400***	**1.210.950**	***1.132.550***	-	***1.132.550***	**40.000**	***77***	-	**38.400**	-	-
*	***Dự án chuyển tiếp***	***5***			***197.645***		***91.000***	***12.700***	**103.700**	***77.000***		***77.000***	**14.000**	***5***		**12.700**		
	Trường học	***5***			***197.645***		***91.000***	***12.700***	**103.700**	***77.000***		***77.000***	**14.000**	***5***		**12.700**		

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP								
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài	Giải ngân						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
1	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim	*1*	2020-2024	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 4770/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	45.975		20.000	**7.800**	**27.800**	20.000		20.000	-	*1*		7.800	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên	*1*	2020-2024	2485/QĐ-UBND ngày 16/7/2020; 3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.748	6.000	27.000		**27.000**	13.000		13.000	**14.000**	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Bột Xuyên	*1*	2020-2021	2691/QĐ-UBND ngày 03/8/2020; 3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	34.703		15.000	**2.700**	**17.700**	15.000		15.000	-	*1*		2.700	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B	*1*	2020-2021	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	28.655		10.000	**2.200**	**12.200**	10.000		10.000	-	*1*		2.200	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Lê Thanh	*1*	2020-2021	2588/QĐ-UBND ngày 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	53.564		19.000		**19.000**	19.000		19.000	-	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	
*	***Dự án mới***	***72***	-	-	***1.717.757***	-	***1.081.550***	-	**1.081.550**	***1.055.550***	-	***1.055.550***	**26.000**	***72***	-	**25.700**	-	
	Giao thông: *Hỗ trợ 31 dự án giao thông nông thôn (Đồng Tâm: 05 DA, Tuy Lai: 06 DA, An Tiến: 07 DA, An Phú: 13 DA)*	*31*			93.700		46.850		**46.850**	46.850		46.850	-	*31*		-		*Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
	Thủy lợi: *Hỗ trợ 12 dự án thủy lợi nội đồng (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 03 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 04 DA)*	*12*			29.800		14.900		**14.900**	14.900		14.900	-	*12*		-		*Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
	Văn hóa: *Hỗ trợ 14 dự án, công trình văn hóa (Đồng Tâm: 02 DA, Tuy Lai: 02 DA, An Tiến: 03 DA, An Phú: 07 DA)*	*14*			63.717		38.300		**38.300**	38.300		38.300	-	*14*		-		*Mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 10/2018/NQ-HĐND ngày 05/12/2018 của HĐND TP. UBND huyện Mỹ Đức phân bổ chi tiết để tổ chức thực hiện*
	Trường học	***15***		-	***1.530.540***	-	***981.500***	***25.700***	**1.007.200**	***955.500***	-	***955.500***	**26.000**	***15***	-	**25.700**		
1	Trang bị thiết bị dạy học Trường mầm non Đồng Tâm	*1*	2021-2022	3990/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500		2.000		**2.000**	2.000		2.000	-	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP		Giải ngân						
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
2	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm	*1*	2021-2024	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 5260/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	32.645		18.000	**11.000**	**29.000**	18.000		18.000	-	*1*		11.000	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A	*1*	2021-2024	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 4774/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	44.500		25.000	**9.000**	**34.000**	25.000		25.000	-	*1*		9.000	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B	*1*	2021-2024	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 5259/QĐ-UBND ngày 31/12/2023	29.728		16.000	**4.000**	**20.000**	16.000		16.000	-	*1*		4.000	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Mua trang thiết bị dạy học Trường mầm non An Tiến	*1*	2021-2022	3994/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	2.500		2.000		**2.000**	2.000		2.000	-	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú	*1*	2021-2024	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020; 4330/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	33.000		18.000	**1.700**	**19.700**	18.000		18.000	-	*1*		1.700	UBND huyện Mỹ Đức	
7	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Tiến	*1*	2021-2022	3996/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	24.000		24.000	-	**24.000**	13.000		13.000	**11.000**	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến	*1*	2021-2022	3995/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	39.716		37.500	-	**37.500**	22.500		22.500	**15.000**	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	
1	Xây mới trạm Y tế xã Tuy Lai	*1*	2.021	3998/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000		8.000	-	**8.000**	8.000		8.000	-	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Xây mới trạm Y tế xã An Tiến	*1*	2.021	3999/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	10.000		8.000	-	**8.000**	8.000		8.000	-	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	
1	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới	*1*	2.021		329.570		253.000	-	**253.000**	253.000		253.000	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	Góp phần hoàn thành Chương trình XD NTM tại 09 xã chưa đạt
2	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới	*1*	2.021		170.477		120.000	-	**120.000**	120.000		120.000	-	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	Góp phần hoàn thành Chương trình XD NTM tại 05 xã chưa đạt
3	Hỗ trợ để thực hiện xây dựng Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên để đạt tiêu chí huyện nông thôn mới	*1*	2021-2023	2709/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	88.871		30.000	-	**30.000**	30.000		30.000	-	*1*		-	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Hỗ trợ để thực hiện dự án góp phần hoàn thành Chương trình xây dựng nông thôn mới	*1*	2.021		614.386		370.000	-	**370.000**	370.000		370.000	-	*1*		-	UBND huyện Phú Xuyên	Góp phần hoàn thành thực hiện Chương trình NTM
5	Hỗ trợ thực hiện Xây dựng khu trung tâm văn hóa thể thao huyện Ứng Hòa	*1*	2021-2023	561/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	98.647		50.000	-	**50.000**	50.000		50.000	-	*1*		-	UBND huyện Ứng Hòa	
II	***Kế hoạch năm 2022 - 2024***	**165**			**8.708.024**		**5.899.750**	**-**	**5.899.750**	**3.322.550**		**293.900**	**2.038.200**	**165**	**44.000**	**495.000**		
1	*Huyện Ba Vì*	*1*			182.748		182.000	-	**182.000**	182.000		182.000	-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	*Thanh toán cho các dự án theo Tờ trình số 1887/TTr-UBND ngày 01/8/2022 của huyện Ba Vì*
2	*Huyện Mỹ Đức*	*1*			100.000		82.900	-	**82.900**	82.900		82.900	-	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	*Thanh toán cho các dự án đường giao thông thôn xóm, giao thông nội đồng theo văn bản số 1430/UBND-TCKH ngày 26/8/2022 của huyện*

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP								
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài	Giải ngân						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
3	*Huyện Ứng Hòa*	*1*			29.839		29.000	-	**29.000**	29.000		29.000	-	*1*		-	UBND huyện Ứng Hòa	*Thanh toán cho các dự án; Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 12/8/2022*
I	**Lĩnh vực giao thông**	***85***			***6.000.174***		***3.751.900***	-	**3.751.900**	***1.721.200***			**1.627.700**	***85***	***44.000***	**359.000**		
b	*Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025*	*85*			*6.000.174*		*3.751.900*	-	*3.751.900*	*1.721.200*			*1.627.700*	*85*	*44.000*	*359.000*		
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông trục nối trung tâm xã Phú Phương đến TL411	*1*	2022-2023	7725/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.850		14.000	-	**14.000**	14.000			-	1		-	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn xã Minh Quang	*1*	2022-2023	7746/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		14.000	-	**14.000**	14.000			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các thôn xã Khánh Thượng	*1*	2022-2023	774/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		14.000	-	**14.000**	14.000			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
4	Cải tạo nâng cấp mặt đường và hệ thống thoát nước đường nối TL414 đi các thôn xã Tản Lĩnh	*1*	2022-2023	7749/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	35.716		31.500	-	**31.500**	31.500			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo cảnh quan hạ tầng kỹ thuật xây dựng hệ thống nước thải khu vực hồ điều hòa đường vào di tích lịch sử Quốc Gia đình Tây Đằng	*1*	2022-2024	7764/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	108.820		55.000	-	**55.000**	35.000			**20.000**	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	Đạt tiêu chí thị trấn văn minh để đạt huyện NTM
6	Cải tạo, nâng cấp đường trục các thôn Bài Nha, thịnh Thôn xã Cam Thượng	*1*	2022-2023	7747/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.925		14.000	-	**14.000**	14.000			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ TL411 nối đường liên xã Phú Đông - Phú Cường	*1*	2022-2023	7741/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	44.368		40.000	-	**40.000**	40.000			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao từ TL411 đi Phú Đông - Phong Vân	*1*	2022-2023	7726/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	33.400		30.000	-	**30.000**	30.000			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
9	Nâng cấp, cải tạo đường trục chính từ Kênh TH3, thôn Thuận An, xã Thái Hòa đi đường dẫn Cầu Văn Lang	*1*	2022-2023	7730/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.000		40.000	-	**40.000**	40.000			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
10	Cải tạo nâng cấp hệ thống đường giao thông trục xã Phong Vân từ TL411 nối đê Hữu Hồng	*1*	2022-2023	7743/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	30.000		27.000	-	**27.000**	27.000			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
11	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Minh Quang - Ba Trại đi xã Thuần Mỹ	*1*	2022-2023	7742/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	79.000		72.000	-	**72.000**	72.000			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
12	Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh tiêu thoát nước các tuyến đường thôn Đá Chông xã Minh Quang	*1*	2022-2023	7745/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	12.000		11.500	-	**11.500**	11.500			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
13	Đường nối QL32 đi đường tránh QL32	*1*	2022-2023	7750/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	7.000		6.500	-	**6.500**	6.500			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
14	Nâng cấp đường trục giao thông xã Tản Hồng	*1*	2022-2023	7727/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	20.000		19.000	-	**19.000**	19.000			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
15	Đường trục giao thông xã Hồng Dương đi đường tỉnh lộ 429	*1*	2022-2023	5141/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	117.415		111.500	-	**111.500**	63.000			**48.500**	*1*		-	UBND huyện Thanh Oai	
16	Đường trục thôn Cao Xá, xã Dũng Tiến (đoạn từ chùa Đằng Giác đến đường Bãi Cháy), huyện Thường Tín	*1*	2022-2023	4847/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	10.140		5.000	-	**5.000**	5.000			-	*1*		-	UBND huyện Thường Tín	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn
17	Nâng cấp cải tạo đường trục xã Liên Phương (đoạn thôn Bạch Liên, đi đường gom cao tốc - Pháp Vân), huyện Thường tín	*1*	2022-2023	635/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	8.844		5.000	-	**5.000**	5.000			-	*1*		-	UBND huyện Thường Tín	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP								
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài	Giải ngân						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
18	Đường trục kết nối từ QL1A qua khu công nghiệp HaBeCo đến đường gom cao tốc Pháp Vân - cầu Giẽ	*1*	2022-2023	4084/QĐ-UBND ngày 25/8/2022; 4382/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	85.000		65.000	-	**65.000**	65.000			-	*1*		-	UBND huyện Thường Tín	
19	Tuyến đường Khánh vân thôn Vân La, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	*1*	2022-2023	19/QĐ-UBND ngày 16/3/2022; 96/QĐ-UBND ngày 28/8/2022	3.549		3.500	-	**3.500**	3.500			-	*1*		-	UBND huyện Thường Tín	
20	Chỉnh trang, cải tạo tuyến đường Bình Minh, thôn Cơ Giáo, xã Hồng Vân, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	*1*	2022-2023	28/QĐ-UBND ngày 21/3/2022; 97/QĐ-UBND ngày 28/8/2022	3.962		3.800	-	**3.800**	3.800			-	*1*		-	UBND huyện Thường Tín	
21	Đường liên xã Chương Dương - Lê Lợi (đoạn từ đê sông hồng - trường THCS đến kênh Vân Từ), huyện Thường Tín	*1*	2023-2024	5609/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	68.496		65.000	-	**65.000**	35.000			**30.000**	*1*		-	UBND huyện Thường Tín	Xã Chương Dương là xã đăng ký đạt chuẩn NTM NC năm 2023
22	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vạn Yên - Thạch Đà, huyện Mê Linh	*1*	2022-2025	3452/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	115.581		58.000	-	**58.000**	34.000			**24.000**	*1*		-	UBND huyện Mê Linh	NS TP hỗ trợ 58 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách huyện
23	Xây dựng tuyến đường nối đường 100 Trục trung tâm đô thị Mê Linh qua Bệnh viện đa khoa huyện đến đường đê tả sông Hồng, huyện Mê Linh	*1*	2022-2025	3450/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	179.458		102.000	-	**102.000**	82.000			**20.000**	*1*		-	UBND huyện Mê Linh	NSTP hỗ trợ 120 tỷ đồng, phần còn lại ngân sách huyện
24	Kiên cố hóa đường giao thông nội đồng và mương thủy lợi xã Liên Mạc, huyện Mê Linh (03 tuyến khu Đồng Dộc Vang, Quán Đồng, Đồng Dộc Hậu)	*1*	2022-2024	3448/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.907		6.500	-	**6.500**	6.500			-	*1*		-	UBND xã Liên Mạc	
25	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp với mương tiêu thoát nước (các tuyến đường cây Bác Hồ, Trục giữa Núc)	*1*	2022-2024	3447/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	6.068		5.700	-	**5.700**	5.700			-	*1*		-	UBND xã Liên Mạc	
26	Nâng cấp, cải tạo đường ven ao từ nhà văn hóa thôn Địch Đình đi đầu làng Địch Đình, xã Phương Đình	*1*	2022-2023	3101/QĐ-UBND ngày 25/03/2022; 5972/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	8.381		8.000	-	**8.000**	8.000			-	*1*		-	UBND huyện Đan Phượng	
27	Nâng cấp, cải tạo đường trục ngõ xóm thôn 7, 8, 9 xã Trung Châu	*1*	2022-2023	Số 5902/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5971/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	9.058		8.500	-	**8.500**	8.500			-	*1*		-	UBND huyện Đan Phượng	
28	Đường từ trường THCS Thượng Mỗ đến đường N12, xã Thượng Mỗ	*1*	2022-2023	4349/QĐ-UBND ngày 30/5/2022; 5969/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	10.280		9.500	-	**9.500**	9.500			-	*1*		-	UBND huyện Đan Phượng	
29	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi xã Hoàng Văn Thụ, xã Hữu Văn	*1*	2022-2024	1856/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	154.000		90.000	-	**90.000**	40.000			**50.000**	*1*		-	UBND huyện chương Mỹ	
30	Đường giao thông liên xã Kim Đường - Trầm Lộng (từ đường Minh Đức - Ngăm thôn Cung Thuế đi Kiện Vũ Trầm Lộng), huyện Ứng Hòa	*1*	2023-2024	201/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	98.000		91.000	-	**91.000**	60.000			**31.000**	*1*		-	UBND huyện Ứng Hòa	hỗ trợ huyện NTM
31	Hệ thống chiếu sáng đường đê Tả Đáy từ xã Đồng Tiến đi cầu Mỹ Hòa, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	*1*	2022-2023	895/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	16.895		16.000	-	**16.000**	16.000			-	*1*		-	UBND Huyện Ứng Hòa	

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP								
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài	Giải ngân						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
32	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường, kết hợp cứng hóa kênh mương đoạn từ kênh I2-14 đến kênh A2-12, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội	*1*	2022-2023	899/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	162.815		156.000	-	**156.000**	136.000			**20.000**	*1*		-	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Đông lỗ là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023
33	Xây dựng tuyến đường kết nối từ Đường Nam Hà đến đường trục kinh tế Miền Đông, xã Liên Hà	*1*	2022-2023	1507/QĐ-UBND ngày 18/3/2020; 10855/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	79.815		72.000	-	**72.000**	72.000			-	*1*		-	UBND huyện Đông Anh	
34	Chỉnh trang đường trục kinh tế Miền Đông đoạn từ ngã tư Việt Hùng - Liên Hà đến nút giao Quốc lộ 3 mới	*1*	2022-2023	7385/QĐ-UBND ngày 02/11/2020; 10856/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	53.100		49.000	-	**49.000**	44.000			**5.000**	*1*		-	UBND huyện Đông Anh	
35	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường Vân Nội - Kim Chung đến đường Hoàng Sa	*1*	2022-2023	4560/QĐ-UBND ngày 08/6/2021; 10942/QĐ-UBND ngày 31/8/2022	81.493		73.000	-	**73.000**	53.000			**20.000**	*1*		-	UBND huyện Đông Anh	
36	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL420 Dị Nậu đi Hữu Bằng □	*1*	2022-2023	6432/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.880		8.000	-	**8.000**	8.000			-	*1*		-	UBND huyện thạch Thất	*NS đã bố trí 2,6 tỷ đồng*
37	Xây dựng, nâng cấp đường ĐH07 đoạn từ TL419 đi đường ĐH05	*1*	2022-2025	6434/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	159.373		125.000	-	**125.000**	75.000			**50.000**	*1*		-	UBND huyện Thạch Thất	
38	Nâng cấp, cải tạo đường từ cầu H8 đến đền Hai Bà Trưng xã Hát Môn	*1*	2022-2023	3050/QĐ-UBND ngày 10/8/2022	7.120		7.000	-	**7.000**	7.000			-	*1*		-	UBND huyện Phúc Thọ	Đường kết nối với trung tâm xã, các vùng sản xuất
39	Nâng cấp đường giao thông trục chính xã Hát Môn	*1*	2022-2023	4323/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	71.017		67.500	-	**67.500**	47.000			**20.500**	*1*		-	UBND huyện Phúc Thọ	
40	Đường giao thông liên xã Văn Hoàng - Hoàng Long - Tri Trung - Phú Túc (đoạn từ cầu Nội Cói đi đường trục Phú Túc)	*1*	2022-2025	3962/QĐ-UBND ngày 10/9/2022; 5454/QĐ-UBND ngày 24/10/2023	198.783		110.500	-	**110.500**	85.500			**25.000**	*1*		-	UBND huyện Phú Xuyên	
41	Đường trục giao thông nội đồng xã Đại Thắng	*1*	2022-2023	3395/QĐ-UBND ngày 03/8/2022; 3961/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	50.076		45.000	-	**45.000**	45.000			-	*1*		-	UBND huyện Phú Xuyên	
42	Mở rộng tuyến đường từ đường Truyền Thống đến TL428 xã Phúc Tiến	*1*	2022-2023	2368/QĐ-UBND ngày 23/5/2022; 3703/QĐ-UBND ngày 26/82022	14.894		14.500	-	**14.500**	14.500			-	*1*		-	UBND xã Phúc Tiến	
43	Đường giao thông thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên (giai đoạn 3), Phúc Tiến	*1*	2022-2023	1724/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 3702/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	16.960		14.500	-	**14.500**	14.500			-	*1*		-	UBND xã Phú Yên	
44	Cải tạo, chỉnh trang hạ tầng kỹ thuật xã Hoàng Long, Tri Trung, Phượng Dực	*1*	2022-2024	2325/QĐ-UBND ngày 17/5/2022	48.385		44.500	-	**44.500**	32.500			**12.000**	*1*		-	UBND huyện Phú Xuyên	Xã Tri Trung là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP		Giải ngân						
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
45	Trục kết nối giao thông Văn Hoàng - Tân Dân - đường Thao Chính Tân Dân	*1*	2023-2025	1182/QĐ-UBND ngày 11/3/2022; 5524/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	189.000		129.200	-	**129.200**	60.200			**25.000**	*1*	44.000	-	UBND huyện Phú Xuyên	Đường liên xã, xã Đại Thắng là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023
46	Xây dựng đường Đồng Trạm dưới, Cổ Đông	*1*	2022-2024	1361/QĐ-UBND ngày 10/11/2021	13.323		5.000	-	**5.000**	5.000			-	*1*		-	UBND thị xã Sơn Tây	
47	Cải tạo, nâng cấp đường trục giao thông liên xã Phùng Xá - Phù Lưu Tế (điểm đầu từ đường trục xã Phùng Xá, điểm cuối nối với đường trục xã Phù Lưu Tế), huyện Mỹ Đức, Hà Nội	*1*	2022-2023	3264/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 4635/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	131.335		120.000	-	**120.000**	90.000			**30.000**	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án chuyển tiếp, bố trí vốn hoàn thành DA năm 2024
48	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục chính trên địa bàn xã Hương sơn	*1*	2022-2023	3254/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.953		40.000	-	**40.000**	40.000			-	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	Xã Hương Sơn là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023, phục vụ di tích quốc gia đặc biệt chùa hương
49	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục chính trên địa bàn xã Hồng Sơn và xã Phùng Xá	*1*	2022-2024	3253/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	69.470		52.000	-	**52.000**	37.000			**15.000**	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	Xã Phùng Xá là xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023
50	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục chính và một số thôn trên địa bàn xã Xuân Sơn	*1*	2023-2025	479/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	113.386		77.700	-	**77.700**	36.000			**41.700**	*1*		-	UBND thị xã Sơn Tây	
51	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng từ xã Tản Hồng đi xã Vạn Thắng	*1*	2023-2025	5098/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	86.000		45.000	-	**45.000**				**35.000**	*1*		10.000	UBND huyện Ba Vì	Xã Vạn Thắng dự kiến NTM KM năm 2024
52	Cải tạo, nâng cấp đê Tả Tích kết hợp đường giao thông đoạn từ giáp huyện Thạch Thất đi ĐH02, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	*1*	2023-2025	5174/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	135.557		58.000	-	**58.000**				**46.000**	*1*		12.000	UBND huyện Quốc Oai	Xã Ngọc Liệp dự kiến NTM NC năm 2024
53	Đường liên xã Kim Bài - Đỗ Động - Tân Ước (đoạn từ trường THPT Thanh Oai A đi xã Tân Ước)	*1*	2023-2025	5268/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	90.954		57.000	-	**57.000**				**45.000**	*1*		12.000	UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM NC và xã Tân Ước dự kiến NTM KM 2024
54	Đường Thanh Văn - Trục phát triển phía Nam đi huyện Thường Tín, trên địa bàn huyện Thanh Oai	*1*	2023-2025	3097/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	79.900		37.000	-	**37.000**				**37.000**	*1*		-	UBND huyện Thanh Oai	Huyện NTM nâng cao
55	Sửa chữa cải tạo đường giao thông liên thôn Mã Kiều đi thôn Tân Tiến, thôn Tân Dân 1, thôn Tân Dân 2 xã Phương Trung	*1*	2023-2024	1105/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	20.000		16.000	-	**16.000**				**16.000**	*1*		-	UBND huyện Thanh Oai	Huyện NTM nâng cao
56	Sửa chữa cải tạo nâng cấp đường giao thông liên thôn từ thôn Tây Sơn đi thôn Chung Chính, thôn Quang Trung, thôn Liên Tân, xã Phương Trung	*1*	2023-2024	1104/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	20.000		16.000	-	**16.000**				**16.000**	*1*		-	UBND huyện Thanh Oai	Huyện NTM nâng cao
57	Đường trục xã Nguyễn Trãi (đoạn từ trường cấp 3 Lý Tử Tấn - cụm công nghiệp Quất Động - đê sông Nhuệ), huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	*1*	2023-2025	4955/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	69.669		63.000	-	**63.000**				**35.000**	*1*		28.000	UBND huyện Thường Tín	Xã Nguyễn Trãi chưa đạt xã NTM NC năm 2023
58	Kênh mương nội đồng xã Duyên Thái	*1*	2023-2025	3834/QĐ-UBND ngày 26/3/2023	37.960		33.000	-	**33.000**				**18.000**	*1*		15.000	UBND huyện Thường Tín	Xã Duyên Thái dự kiến xã NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao
59	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Hữu Văn - Mỹ Lương - Trần Phú	*1*	2023-2026	8376/QĐ-UBND ngày 11/01/2022	120.244		50.000	-	**50.000**				**30.000**	*1*		20.000	UBND huyện Chương Mỹ	Kết nối giao thông 3 xã với tuyến đường HCM, đường tỉnh 419, tạo điều kiện để các xã NTM NC năm 2025
60	Xây dựng mới ĐH08 (đại lộ Thăng Long - ĐH10 - TL420 Bình Yên)	*1*	2023-2026	8441/QĐ-UBND ngày 08/11/2022; 388/QĐ-UBND ngày 21/02/2023	393.725		100.000	-	**100.000**				**70.000**	*1*		30.000	UBND huyện Thạch Thất	Đường trục huyện, kết nội đại lộ Thăng Long với TL 420, đi qua 04 Xã Đồng Trúc dự kiến NTM KM năm 2024, xã Tân Xã, Cần Kiệm dự kiến NTM NC năm 2025; ns TP hỗ trợ 200 tỷ đồng, phần còn lại NS huyện

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP								
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài	Giải ngân						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
61	Cải tạo rãnh thoát nước, hoàn thiện mặt đường GTNT xã Phụng Thượng	*1*	2023-2025	4753/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	61.341		57.000	-	**57.000**				**45.000**	*1*		12.000	UBND huyện Phúc Thọ	Xã Phụng Thượng dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
62	Xây dựng tuyến đường từ dốc Cái Cao thôn cổ Liễn đi TL418 xã Cổ Đông	*1*	2024-2026	196/QĐ-UBND ngày 22/02/2024	147.490		45.000	-	**45.000**				**45.000**	*1*		-	UBND thị xã Sơn Tây	Xã Cổ Đông dự kiến NTM NC năm 2024
63	Đường nối tỉnh lộ 414 (điểm ngã ba Vỵ thủy) đi tỉnh lộ 416	*1*	2023-2026	1138/QĐ-UBND ngày 27/10/2022	112.193		55.000	-	**55.000**				**40.000**	*1*		15.000	UBND thị xã Sơn Tây	Xã Thanh Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024; cùng cổ chỉ tiêu xã NTM nâng cao
64	Xây dựng hệ thống chiếu sáng các tuyến trục huyện trên địa bàn huyện Mỹ Đức	*1*	2022-2025	3255/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	42.300		38.000	-	**38.000**				**20.000**	*1*		18.000	UBND huyện Mỹ Đức	Các xã: Thượng Lâm, Hợp Thanh, Hợp Tiến dự kiến xã NTM NC năm 2024; phục vụ phát triển khu du lịch chùa hương
65	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ kết nối Kim Đường - Trầm Lộng huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội (gđ2)	*1*	2023-2025	2640/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	125.256		50.000	-	**50.000**				**50.000**	*1*		-	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Trầm Lộng, Kim Đường dự kiến NTM NC năm 2024
66	Đường nối từ đường tỉnh lộ 426 đến đường Cần Thơ - Xuân Quang xã Hòa Lâm, huyện Ứng Hòa	*1*	2023-2025	4378/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	103.068		35.000	-	**35.000**				**25.000**	*1*		10.000	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Hòa Phú dự kiến NTM KM năm 2024
67	Đường trục xã Hồng Minh	*1*	2023-2025	1767/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	64.892		30.000	-	**30.000**				**20.000**	*1*		10.000	UBND huyện Phú Xuyên	Xã Hồng Minh dự kiến xã NTM NC năm 2024
68	Đường trục chính nội đồng, kết hợp kênh mương tuyến chính xã Chuyên Mỹ, huyện Phú Xuyên	*1*	2023-2025	2358/QĐ-UBND ngày 23/6/2023;	85.000		52.000	-	**52.000**				**40.000**	*1*		12.000	UBND huyện Phú Xuyên	Xã Chuyên Mỹ dự kiến NTM KM năm 2024
69	Đường giao thông liên xã Tri thủy - Khai Thái - Nam Triều	*1*	2024-2026	1495/QĐ-UBND ngày 18/3/2022	104.176		53.000	-	**53.000**				**30.000**	*1*		23.000	UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, xã Nam Triều đạt NTM KM tăng thêm năm 2024
70	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục xã Tiền Phong, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội	*1*	2023-2025	5668/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	60.654		55.000	-	**55.000**				**35.000**	*1*		20.000	UBND huyện Thường Tín	Xã Tiền Phong dự kiến NTM NC năm 2024
71	Xây dựng đường tránh tỉnh lộ 429 qua địa bàn xã Cao Dương - Xuân Dương, huyện Thanh Oai	*1*	2023-2026	6269/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	152.915		55.000	-	**55.000**				**55.000**	*1*		-	UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM nâng cao;
72	Cải tạo, nâng cấp HTKT, hệ thống thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường xã Lê Thanh - An Mỹ, huyện Mỹ Đức	*1*	2023-2025	349/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	110.000		60.500	-	**60.500**				**40.000**	*1*		20.500	UBND huyện Mỹ Đức	Xã Lê Thanh là xã NTM KM năm 2024
73	Đường Hồng Thái - Nam Triều	*1*	2024-2025	4508/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	37.982		32.000	-	**32.000**				**18.000**	*1*		14.000	UBND huyện Phú Xuyên	xã Hồng Thái dự kiến NTM NC năm 2024
74	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tam Đồng - Tiến Thắng, huyện Mê Linh	*1*	2024-2025	6578/QĐ-UBND ngày 02/11/2023	122.077		63.000	-	**63.000**				**50.000**	*1*		13.000	UBND huyện Mê Linh	phần còn lại NS huyện
75	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hát Môn	*1*	2023-2025	2018/QĐ-UBND ngày 10/6/2023	93.176		35.000	-	**35.000**				**35.000**	*1*		-	UBND huyện Phúc Thọ	Xã Hát Môn dự kiến xã NTM KM tăng thêm năm 2024 (văn bản số 440/UBND-KT ngày 28/02/2024)
76	Xây dựng đường từ TL417 đi N12, huyện Đan Phượng	*1*	2024-2026	4583/QĐ-UBND ngày 09/6/2022	190.591		60.000	-	**60.000**				**50.000**	*1*		10.000	UBND huyện Đan Phượng	Huyện NTM nâng cao; ngân sách TP 100 tỷ đồng, phần còn lại ns Huyện
77	Chỉnh trang đường Bệnh viện Đông Anh đi đền Sái đoạn từ Nhà máy Z153 đến Đền Sái	*1*	2024-2025	1583/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	95.897		45.000	-	**45.000**				**45.000**	*1*		-	UBND huyện Đông Anh	Thuỵ Lâm dự kiến xã NTM NC năm 2024 và huyện NTM NC; phần còn lại ns huyện
78	Chỉnh trang đường trục kinh tế Miền Đông đoạn từ quốc lộ 3 (Lý Nhân, Dục Tú) qua UBND xã Dục Tú điểm cuối đường Nam Hà	*1*	2024-2025	10085/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	76.500		36.000	-	**36.000**				**36.000**	*1*		-	UBND huyện Đông Anh	Huyện NTM nâng cao

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP								
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài	Giải ngân						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
79	Đường trục giao thông, kết hợp cứng hóa kênh mương xã Nam Triều	*1*	2024-2025	1278/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	73.899		36.000	-	**36.000**				**20.000**	*1*		16.000	UBND huyện Phú xuyên	hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố tiêu chí NTM
80	Cải tạo, nâng cấp, xây dựng đường, hệ thống thoát nước đường trục thôn trên địa bàn xã Sơn Đông - gđ2	*1*	2024-2025	1083/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	29.742		25.000	-	**25.000**				**15.000**	*1*		10.000	UBND thị xã Sơn Tây	Xã Sơn Đông dự kiến xã NTM nâng cao năm 2024
81	Xây dựng đường giao thông liên xã từ đường trục thôn Tu Lễ đi đường liên xã Minh Đức - Kim Đường - Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	*1*	2024-2025	6638/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	18.500		16.500	-	**16.500**				**10.000**	*1*		6.500	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim đường dự kiến xã NTM NC năm 2024
82	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước khu dân cư khu vực hồ Tây Ninh xã Tòng Bạt	*1*	2024-2025	7468/QĐ-UBND ngày 27/11/2023	68.000		22.000	-	**22.000**				**22.000**	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
83	Cải tạo, chỉnh trang tuyến đường liên thôn từ thôn Xuân Dục đến thôn Lại Hoàng và từ thôn Lại Hoàng đến thôn Đình Vỹ, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm	*1*	2024-2025	4117/QĐ-UBND ngày 06/10/2023	32.475		30.000	-	**30.000**				**16.000**	*1*		14.000	UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
84	Cải tạo, chỉnh trang các tuyến đường giao thông trục chính các thôn trên địa bàn xã Yên Thường, huyện Gia Lâm (giai đoạn 3)	*1*	2024-2025	4490/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	20.950		18.000	-	**18.000**				**10.000**	*1*		8.000	UBND huyện Gia Lâm	Huyện NTM nâng cao
85	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Phong Vân	*1*	2023-2024	4731/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	22.000		20.000	-	**20.000**				**20.000**	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ huyện khó khăn, để xã Phong Vân đạt xã NTM KM năm 2024 (xã tăng thêm)
								-	-				-			-		
II	**Lĩnh vực đê điều, kênh mương thủy lợi**	***26***	**-**	**-**	***1.029.772***	**-**	***803.950***	**-**	**803.950**	***461.950***	**-**	**-**	**246.000**	***26***		**96.000**	**-**	**-**
b	*Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025*	*26*	-	-	*1.029.772*	-	*803.950*	-	803.950	*461.950*	-	-	246.000	*26*		96.000	-	-
1	Cải tạo nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Phong Vân	*1*	2022-2023	7294/QĐ-UBND ngày 08/8/2022; 7744/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	34.135		51.250	-	**51.250**	31.250			-	*1*		20.000	UBND huyện Ba Vì	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Tản Hồng	*1*	2022-2023	7728/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	75.268		67.500	-	**67.500**	67.500			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Sơn Đà	*1*	2022-2023	7720/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	56.379		66.500	-	**66.500**	50.500			-	*1*		16.000	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây dựng mới trạm bơm tiêu Lương Xá và cải tạo hệ thống kênh tiêu thuộc xã Lam Điền	*1*	2022-2024	6678/QĐ-UBND ngày 15/7/2022	37.925		35.000	-	**35.000**	27.000			**8.000**	*1*		-	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới Sải và hệ thống kênh xã Quảng Bị	*1*	2022-2024	6677/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	43.903		36.200	-	**36.200**	24.200			**12.000**	*1*		-	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Kiên cố hóa Kênh đường cái đến bờ cõi thôn Ngọc Trục	*1*	2022-2023	Số 901/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	12.300		11.500	-	**11.500**	11.500			-	*1*		-	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Kiên cố hóa kênh Má Xá 1: Kênh đường Đò và tuyến kênh từ trạm bơm Vực đến Đồng Dài 1 - xã Hòa Xá	*1*	2022-2023	Số 906/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	11.180		10.500	-	**10.500**	10.500			-	*1*		-	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng Đại Đồng	*1*	2023-2024	6530/QĐ-UBND ngày 30/8/2022	24.500		23.200	-	**23.200**	20.000			**3.200**	*1*		-	UBND huyện Thạch Thất	
9	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng xã Dị Nậu	*1*	2023-2024	7375/QĐ-UBND ngày 15/10/2022	24.000		21.500	-	**21.500**	21.500			-	*1*		-	UBND huyện thạch Thất	Xã Dị Nậu xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP								
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài	Giải ngân						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
10	Cứng hóa kênh mương, giao thông nội đồng xã Hương Ngải	*1*	2023-2024	41/NQ-HĐND ngày 16/12/2021	24.500		22.000	-	**22.000**	22.000			-	*1*		-	UBND huyện Thạch Thất	Xã Hương Ngải xã đăng ký đạt chuẩn NTM KM năm 2023
11	Cải tạo đường giao thông nội đồng xã Võng Xuyên	*1*	2022-2023	4062/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	10.085		3.000	-	**3.000**	3.000			-	*1*		-	UBND huyện Phúc Thọ	
12	Kiên cố hóa đường giao thông trục chính nội đồng vũng bãi xã Hát Môn	*1*	2022-2023	3970/QĐ-UBND ngày 01/12/2021	9.707		3.000	-	**3.000**	3.000			-	*1*		-	UBND huyện Phúc Thọ	
13	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng xã Võng Xuyên giai đoạn 1	*1*	2022-2023	3121/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	14.455		13.500	-	**13.500**	13.500			-	*1*		-	UBND huyện Phúc Thọ	
14	Cải tạo đường giao thông nội đồng xã Võng Xuyên	*1*	2022-2023	3124/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	14.904		14.000	-	**14.000**	14.000			-	*1*		-	UBND huyện Phúc Thọ	
15	Cứng hóa giao thông, thủy lợi nội đồng, xã Đại Thắng	*1*	2022-2023	2983/QĐ-UBND ngày 22/6/2022; 3960/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	51.722		48.500	-	**48.500**	48.500			-	*1*		-	UBND hhuyện Phú Xuyên	*Xã Đại Thắng xã NTMNC năm 2022*
16	Cứng hoá kênh mương kết hợp nâng cấp đường giao thông xã Chuyên Mỹ	*1*	2022-2025	5528/QĐ-UBND ngày 19/11/2022; 3543/QĐ-UBND ngày 24/8/2023	99.645		75.300	-	**75.300**	48.500			**26.800**	*1*		-	UBND huyện Phú Xuyên	Xã Chuyên Mỹ là xã đăng ký đạt chuẩn NTM NC nawm 2023
17	Cải tạo, nâng cấp công trình đầu mối trạm bơm phục vụ tưới trên địa bàn các xã Phù Lỗ, Đông Xuân, Đức Hòa, Xuân Giang, Trung Giã, Phù Linh	*1*	2022-2024	5337/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7235/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.791		13.000	-	**13.000**	13.000			-	*1*		-	UBND huyện Sóc Sơn	
18	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Phù Linh, Tiên Dược, Đức Hòa	*1*	2022-2024	5337/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7235/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	36.617		32.500	-	**32.500**	32.500			-	*1*		-	UBND huyện Sóc Sơn	
19	Kiên cố hóa 04 tuyến kênh tưới xã Hoa Sơn (kênh Đông Cừ - Ông Liễu: kênh đồng cửa giữa; kênh dòng Vân trên; kênh dộc dành méo - Má Dền)	*1*	2023-2024	1359/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	9.900		9.000	-	**9.000**				**9.000**	*1*		-	UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
20	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh tưới trên địa bàn các xã Quang Tiến, Hiền Ninh, Minh Phú	*1*	2023-2025	4350/QĐ-UBND ngày 06/7/2023	37.972		32.000	-	**32.000**				**20.000**	*1*		12.000	UBND huyện Sóc Sơn	Xã Quang Tiến dự kiến NTM KM năm 2024; củng cố chỉ tiêu xã NTM nâng cao
21	Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa trên địa bàn xã Nam Sơn, xã Bắc Sơn, huyện Sóc Sơn	*1*	2023-2025	7436/QĐ-UBND ngày 20/9/2022	29.584		25.000	-	**25.000**				**16.000**	*1*		9.000	UBND huyện Sóc Sơn	xã Bắc Sơn chưa đạt xã NTM NC năm 2023
22	Kiên cố hóa 08 kênh tưới nội đồng thôn Phù Lưu Hạ - xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa	*1*	2023-2025	4015/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	25.000		22.000	-	**22.000**				**15.000**	*1*		7.000	UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố chỉ tiêu NTM
23	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới, tiêu Vũng Lang và hệ thống kênh xã Trường Yên	*1*	2023-2025	1404/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	30.032		24.000	-	**24.000**				**16.000**	*1*		8.000	UBND huyện Chương Mỹ	Hỗ trợphát triển sản xuất, củng cố chỉ tiêu NTM nâng cao
24	Đường trục thủy sản xã Đồng Tân, huyện Ứng Hòa	*1*	2024-2025	2615/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	60.500		30.000	-	**30.000**				**20.000**	*1*		10.000	UBND huyện Ứng Hòa	Hỗ trợ huyện khó khăn, củng cố chỉ tiêu NTM

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
										Kế hoạch vốn NSTP								
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài	Giải ngân						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
25	Đường giao thông liên xã Đông Lỗ - Kim Đường kết hợp cứng hóa A2-12 (đoạn từ cầu Mạnh Tân xã Đông Lỗ đến đường Minh Đức - Ngăm), huyện Ứng Hòa	*1*	2024-2026	309/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	146.719		71.500	-	**71.500**				**60.000**	*1*		11.500	UBND huyện Ứng Hòa	Xã Kim dường dự kiến NTM NC năm 2024
26	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp cứng hóa bờ kênh Trác Bút, xã Minh Tân, huyện Phú Xuyên	*1*	2022-2025	1523/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	94.049		42.500	-	**42.500**				**40.000**	*1*		2.500	UBND huyện Phú Xuyên	Hỗ trợ huyện khó khăn, dự án dân sinh bức xúc
								-	-				-			-		
III	**Lĩnh vực văn hóa - Giáo dục -y tế**	***17***	***2022***		***545845***		***418.800***	-	**418.800**	***309.800***			**79.000**	***17***		**30.000**		
b	*Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025*	*17*	*2022*		*545.845*		*418.800*	-	**418.800**	*309.800*			**79.000**	*17*		*30.000*		
1	Trường tiểu học xã Cao Dương	*1*	2022-2023	5073/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.448		10.000	-	**10.000**	10.000			-	*1*		-	UBND huyện Thanh Oai	Dự án chuyển tiếp, Huyện đã bố trí vốn
2	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Liên Châu	*1*	2022-2023	5072/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	28.900		25.000	-	**25.000**	25.000			-	*1*		-	UBND huyện Thanh Oai	
3	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Liên Châu (điểm trường thôn Từ Châu)	*1*	2022-2023	5077/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	11.000		10.500	-	**10.500**	10.500			-	*1*		-	UBND huyện Thanh Oai	
4	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Tân Ước	*1*	2022-2023	5076/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	14.600		13.000	-	**13.000**	13.000			-	*1*		-	UBND huyện Thanh Oai	
5	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Hồng Dương	*1*	2022-2023	5075/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	13.500		10.000	-	**10.000**	10.000			-	*1*		-	UBND huyện Thanh Oai	
6	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học Hồng Dương (khu trung tâm và điểm trường thôn Ba Dư)	*1*	2022-2023	5074/QĐ-UBND ngày 36/8/2022	14.800		14.000	-	**14.000**	14.000			-	*1*		-	UBND huyện Thanh Oai	
7	Xây dựng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên huyện Thường Tín (vị trí mới)	*1*	2023-2025	4577/QĐ-UBND ngày 13/11/2022	137.131		109.000	-	**109.000**	60.000			**49.000**	*1*		-	UBND huyện Thường Tín	Phần còn lại NS huyện
8	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	*1*	2022-2024	3451/QĐ-UBND ngày 23/8/2022	10.812		9.800	-	**9.800**	9.800			-	*1*		-	UBND huyện Mê Linh	
9	Trường tiểu học Đồng Tháp	*1*	2022-2023	3532/QĐ-UBND ngày 25/03/2022; 5966/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	38.251		32.000	-	**32.000**	32.000			-	*1*		-	UBND huyện Đan Phượng	
10	Xây dựng mới trường mầm non khu B, xã Trần Phú	*1*	2022-2023		36.000		20.000	-	**20.000**	20.000			-	*1*		-		Nguồn vốn Chương trình dân tộc miền núi đã bố trí 13 tỷ
11	Xây dựng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	*1*	2021-2023	2377/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	14.996		13.000	-	**13.000**	13.000			-	*1*		-	UBND Huyện Ứng Hòa	
12	Nâng cấp, cải tạo trường tiểu học xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, Hà Nội	*1*	2022-2023	Số 894/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	12.000		11.500	-	**11.500**	11.500			-	*1*		-	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Xây mới phòng học, bộ môn, khu giáo dục thể chất, phụ trợ trường tiểu học Dị Nậu	*1*	2022-2023	6427/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	45.493		41.000	-	**41.000**	41.000			-	*1*		-	UBND huyện Thạch Thất	
14	Cải tạo trường mầm non Phù Lỗ	*1*	2022-2023	5338/QĐ-UBND ngày 03/6/2022; 7273/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	18.000		16.000	-	**16.000**	16.000			-	*1*		-	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP								
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài	Giải ngân						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
15	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Đức Hòa	*1*	2022-2023	5640/QĐ-UBND ngày 07/12/2021; 7238/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	14.986		14.000	-	**14.000**	14.000			-	*1*		-	UBND huyện Sóc Sơn	
16	Trung tâm văn hóa huyện Thanh Oai	*1*	2024-2026	1621/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	108.000		60.000	-	**60.000**				**30.000**	*1*		30.000	UBND huyện Thanh Oai	huyện NTM nâng cao (tiêu chí văn hóa)
	Xây dựng, cải tạo trạm y tế các xã Yên Trung, Đại Đồng, Lại Thượng	*1*	2.022	5595/QĐ-UBND ngày 22/7/2021	12.928		10.000	-	**10.000**	10.000				*1*		-	UBND huyện Thạch Thất	
								-	-				-			-		
IV	**Lĩnh vực văn hóa - di tích**	***23***			***452.139***		***297.900***	**-**	**297.900**	***277.900***			**20.000**	***23***		-		
b	*Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025*	*23*	*4044*		*452.139*		*297.900*	-	**297.900**	*277.900*			**20.000**	*23*		-		
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Vân Trai, Thị trấn Tây Đằng	*1*	2022-2023	7731/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	-	**3.800**	3.800			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
2	Nhà VH thôn La Phẩm 1. xã Tản Hồng	*1*	2022-2023	7724/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	-	**3.800**	3.800			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây mới Nhà văn hóa thôn Trí Phú, xã Sơn Đà	*1*	2022-2023	7751/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	-	**3.800**	3.800			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
4	Xây mới Nhà văn hóa thôn Đan Thê, xã Sơn Đà	*1*	2022-2023	7722/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	-	**3.800**	3.800			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
5	Xây mới Nhà văn hóa thôn Khê Thượng, xã Sơn Đà	*1*	2022-2023	7723/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	4.000		3.800	-	**3.800**	3.800			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
6	Trung tâm thể thao xã Yên Sở (hạng mục: nhà thi đấu, sân vận động và các HMPT)	*1*	2021-2023	5465/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	34.830		20.000	-	**20.000**	20.000			-	*1*		-	UBND huyện Hoài Đức	NS TP hỗ trợ 20 tỷ đồng; phần còn lại NS huyện Hoài Đức, dự án vướng mắc GPMB dự kiến HT năm 2024
7	Sân chơi vườn hoa các thôn xã Trung Châu	*1*	2022-2023	5907/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5965/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	7.981		7.600	-	**7.600**	7.600			-	*1*		-	UBND huyện Đan Phượng	
8	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân xã Trung Châu - Miền B	*1*	2022-2025	5904/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5968/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	8.613		8.000	-	**8.000**	8.000			-	*1*		-	UBND huyện Đan Phượng	
9	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Yên Sơn, xã Đồng Lạc, huyện Chương Mỹ	*1*	2023-2024	7378/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	14.943		12.000	-	**12.000**	12.000			-	*1*		-	UBND huyện Chương Mỹ	Duy trì tiêu chí văn hóa xã NTM
10	Đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa - thể thao (giai đoạn1)	*1*	2021-2023	561/QĐ-UBND ngày 08/6/2021	99.000		38.000	-	**38.000**	38.000			-	*1*		-	UBND Huyện Ứng Hòa	
11	Nâng cấp mặt đường Đào Xá - Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	*1*	2022-2024	900/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	4.800		4.000	-	**4.000**	4.000			-	*1*		-	UBND xã Đông Lỗ	
12	Nhà văn hóa thôn Ngọc Trục xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	*1*	2022-2023	814/QĐ-UBND ngày 20/9/2019	4.000		3.500	-	**3.500**	3.500			-	*1*		-	UBND xã Đông Lỗ	

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP		Giải ngân						
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
13	Xây dựng nhà văn hoá trung tâm,sân thể thao xã Đại Đồng	*1*	2022-2023	6433/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	55.907		49.000	-	**49.000**	49.000			-	*1*		-	UBND huyện Thạch Thất	
14	Xây dựng trung tâm văn hoá xã Dị Nậu	*1*	2022-2023	6426/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	17.773		15.000	-	**15.000**	15.000			-	*1*		-	UBND huyện Thạch Thất	*Đã bố trí vốn huyện năm 2022 là 3 tỷ đồng*
15	Tu bổ, tôn tạo chùa đình thôn 1, miếu thôn 6 xã Đại Đồng	*1*	2022-2023	6431/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	9.800		9.500	-	**9.500**	9.500			-	*1*		-	UBND huyện Thạch Thất	
16	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Bắc Võng Ngoại xã Võng Xuyên	*1*	2022-2023	4060/QĐ-UBND ngày 04/12/2021	9.183		4.000	-	**4.000**	4.000			-	*1*		-	UBND huyện Phúc Thọ	
17	Nhà thi đấu thể thao huyện Phú Xuyên	*1*	2022-2024	2709/QĐ-UBND ngày 16/6/2021	88.598		47.300	-	**47.300**	27.300			**20.000**	*1*		-	UBND huyện Phú Xuyên	Dự án sử dụng nguồn NTM năm 2021
18	Nhà văn hóa thôn Thượng 2, xã Phùng Xá	*1*	2022-2023	1895/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	12.000		11.500	-	**11.500**	11.500			-	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	
19	Nhà văn hóa thôn Đặng	*1*	2022-2023	1891/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	14.890		14.000	-	**14.000**	14.000			-	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	
20	Cải tạo, nâng cấp Sân vận động trung tâm xã Hương Sơn	*1*	2022-2023	1896/QĐ-UBND ngày 28/3/2022	15.000		14.000	-	**14.000**	14.000			-	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	
21	Xây mới 04 nhà văn hóa thôn Ninh Kiều, Môn Tự, Điền Quy xã Tân Dân, thôn Đường 3 xã Phù Lỗ	*1*	2021-2023	2632/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	20.250		8.000	-	**8.000**	8.000			-	*1*		-	UBND huyện Sóc Sơn	
22	Xây mới nhà văn hóa thôn Tân Thái, xã Hiền Ninh	*1*	2.022	6679/QĐ-UBND ngày 09/8/2017	2.809		2.000	-	**2.000**	2.000			-	*1*		-	UBND huyện Sóc Sơn	
23	Cải tạo, bảo tồn hồ đình phú Cốc xã An Phú	*1*	2.022	2064/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	11.762		11.500	-	**11.500**	11.500				*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	
								-	-				-			-		
V	**Lĩnh vực môi trường**	***11***			***367.507***		***333.300***	-	**333.300**	***257.800***			**65.500**	***11***		**10.000**		
b	*Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025*	*11*	-	-	*367.507*	-	*333.300*	-	*333.300*	*257.800*	-	-	*65.500*	*11*		*10.000*		
1	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước hồ Thanh Chiếu, xã Phú Cường	*1*	2022-2023	7748/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	38.972		33.000	-	**33.000**	33.000			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
2	Kè khu di tích ao cá Bác Hồ và cải tạo hồ sinh thái trong khu dân cư xã Phú Phương	*1*	2022-2023	7729/QĐ-UBND ngày 25/8/2022	14.900		14.500	-	**14.500**	14.500			-	*1*		-	UBND huyện Ba Vì	
3	Cải tạo ao khu lò gạch thôn Bãi Tháp xã Đồng Tháp	*1*	2022-2023	5901/QĐ-UBND ngày 30/8/2022; 5967/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	9.595		9.000	-	**9.000**	9.000			-	*1*		-	UBND huyện Đan Phượng	
4	Kè đầm ao kết hợp cây xanh, đường dạo thôn Địch Đình, xã Phương Đình	*1*	2022-2023	4428/QĐ-UBND ngày 31/5/2022	14.528		14.000	-	**14.000**	14.000			-	*1*		-	UBND huyện Đan Phượng	
5	Xây dựng hệ thống thoát nước thải làng nghề thôn Bật Trung, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	*1*	2022-2023	898/QĐ-UBND ngày 07/9/2022	17.000		16.000	-	**16.000**	16.000			-	*1*		-	UBND Huyện Ứng Hòa	
6	Cải tạo phục vụ môi trường ao Hội, ao dốc ngõ treo, đầm trước chùa dưới, ao dốc Văn chi xã Hát Môn	*1*	2023-2024	4766/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	98.270		91.800	-	**91.800**	66.800			**25.000**	*1*		-	UBND huyện Phúc Thọ	Hỗ trợ cải tạo môi trường, duy trì tiêu chí môi trường của huyện NTM
7	Cải tạo, nâng cấp cảnh quan ao Vị Thủy	*1*	2023-2025	02/NQ-HĐND ngày 19/5/2022	14.921		12.000	-	**12.000**	12.000			-	*1*		-	UBND thị xã Sơn Tây	Hỗ trợ cải tạo môi trường, duy trì tiêu chí môi trường của thị xã NTM

TT	Tên dự án	Số DA 2021-2025	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Tăng/giảm trung hạn	Kế hoạch trung hạn điều chỉnh	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Kế hoạch 2024 điều chỉnh tháng 7	Kế hoạch năm 2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT					Kế hoạch vốn NSTP		Giải ngân						
										Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*			*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
8	Cải tạo, bảo tồn hồ thuộc đình thôn Giáp Bốn, thôn Cát, thôn Thượng, thôn Cầu xã Tuy Lai	*1*	2022-2023	2062/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	22.627		21.500	-	**21.500**	21.500			-	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	
9	Cải tạo, bảo tồn hồ sinh thái xã Lê Thanh	*1*	2022-2023	2063/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	36.336		36.000	-	**36.000**	36.000			-	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	
10	Cải tạo, xử lý môi trường hồ sinh thái Bai Bó xã An Phú	*1*	2022-2024	2065/QĐ-UBND ngày 22/4/2022	59.680		50.500	-	**50.500**	35.000			**15.500**	*1*		-	UBND huyện Mỹ Đức	
11	Cải tạo, kè ao số 5 xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	*1*	2023-2024	4426/QĐ-UBND ngày 06/9/2023	40.678		35.000	-	**35.000**				**25.000**	*1*		10.000	UBND huyện Thanh Trì	Huyện NTM nâng cao

Phụ lục 5.1.4

PHƯƠNG ÁN XIN Ý KIẾN VỀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT		Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021 - 2023	2024	2025		
											Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
	TỔNG (A+B+C)		**8**	**168**			**3.165.260**	**-**	**176**	**2.648.920**	**-**	**(1)**	**4.000**	**(27.180)**	**175**	**2.625.740**	**85**	**30**	**50**		
	- Vốn nước ngoài (ODA)																				
	- Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																				
	- Vốn NSTW trong nước																				
	- Vốn NSTP trong nước																				
	Dự án chuyển tiếp																				
	Dự án khởi công mới		*8*	*168*			*3.165.260*		*176*	*2.648.920*		*-1*	*4.000*	*-27.180*	*175*	*2.625.740*	*85*	*30*	*50*		
	Dự nguồn vốn 2024 chưa phân bổ chi tiết																				
I	**HUYỆN BA VÌ**		**2**	**85**			**1.564.484**		**87**	**1.356.550**			**4.000**	**-8.180**	**87**	**1.352.370**	**38**	**22**	**20**		
a	***Dự án chuyển tiếp***																				
b	***Dự án khởi công mới***		**2**	**85**			**1.564.484**		**87**	**1.356.550**			**4.000**	**-8.180**	**87**	**1.352.370**	**38**	**22**	**20**		
b.1	**Dự án đã có chủ trương đầu tư**		**2**	**85**			**1.564.484**		**87**	**1.356.550**			**4.000**	**-8.180**	**87**	**1.352.370**	**38**	**22**	**20**		
1	Đường trục giao thông các thôn Xuân Thọ, Pheo xã Minh Quang			1	2021-2025	6890/QĐ- UBND 13/11/2020	9.218		1	8.500					1	8.500	1			UBND huyện Ba Vì	
2	Đường giao thông từ thôn Phú Thứ xã Khánh Thượng đến thôn Đầm Sán, xã Minh Quang			1	2021-2025	6891/QĐ- UBND 13/11/2020	14.312		1	13.500					1	13.500	1			UBND huyện Ba Vì	
3	Đường trục xã Ba Trại			1	2021-2025	6892/QĐ- UBND 13/11/2020	14.998		1	14.000					1	14.000	1			UBND huyện Ba Vì	
4	Đường giao thông thôn Sui Quán, xã Khánh Thượng			1	2021-2025	6893/QĐ- UBND 13/11/2020	14.996		1	14.000					1	14.000	1			UBND huyện Ba Vì	
5	Đường giao thông thôn Ninh, xã Khánh Thượng			1	2021-2025	6894/QĐ- UBND 13/11/2020	14.973		1	14.000					1	14.000	1			UBND huyện Ba Vì	
6	Đường giao thông các thôn Quảng Phúc, Chóng, Quýt, xã Yên Bài			1	2021-2025	6895/QĐ- UBND 13/11/2020	14.373		1	13.500					1	13.500	1			UBND huyện Ba Vì	
7	Đường giao thông các thôn Muỗi, Bài, Mít Mái, xã Yên Bài			1	2021-2025	6900/QĐ- UBND 13/11/2020	14.712		1	14.000					1	14.000	1			UBND huyện Ba Vì	
8	Đường giao thông các thôn 8, 9 xã Ba Trại			1	2021-2025	6901/QĐ- UBND 13/11/2020	14.990		1	14.000					1	14.000	1			UBND huyện Ba Vì	
9	Đường giao thông thôn Dy xã Minh Quang			1	2021-2025	6902/QĐ- UBND 13/11/2020	12.000		1	11.000					1	11.000	1			UBND huyện Ba Vì	
10	Đường nối Tỉnh lộ 414 đi Vân Hòa			1	2021-2022	3344/QĐ-UBND 12/6/2021	35.693		1	30.000					1	30.000	1			UBND huyện Ba Vì	
11	Đường trục thôn Yên Thành, xã Tản Lĩnh			1	2021-2025	3359/QĐ-UBND 12/6/2021	10.171		1	9.000					1	9.000	1			UBND huyện Ba Vì	
12	Đường giao thông thôn Gò Đình Muôn xã Khánh Thượng			1	2021-2025	3360/QĐ-UBND 12/6/2021	14.988		1	13.500					1	13.500	1			UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT		Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021 - 2023	2024	2025		
											Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
13	Đường giao thông thôn Đồng Sống xã Khánh Thượng			1	2021-2025	3361/QĐ-UBND 12/6/2021	12.000		1	10.500					1	10.500	1			UBND huyện Ba Vì	
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Gò Đá Chẹ, xã Khánh Thượng			1	2022-2024	8143/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000		1	5.300					1	5.300	1			UBND huyện Ba Vì	
15	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Minh Hồng, xã Minh Quang			1	2022-2024	8142/QĐ-UBND 15/11/2021	2.500		1	2.200					1	2.200	1			UBND huyện Ba Vì	
16	Cải tạo nâng cấp Hồ Phú Lội, xã Minh Quang			1	2021-2025	6603/QĐ- UBND 13/11/2020	9.000		1	8.500					1	8.500	1			UBND huyện Ba Vì	
17	Công trình Mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Gò Đình Muôn, xã Khánh Thượng			1	2021-2025	3363/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000		1	9.000					1	9.000	1			UBND huyện Ba Vì	
18	Công trình Mương vai, thủy lợi nội đồng thôn Đồng Sống, xã Khánh Thượng			1	2021-2025	3365/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000		1	8.000					1	8.000	1			UBND huyện Ba Vì	
19	Công trình thủy lợi nội đồng thôn Muổng Cháu, xã Vân Hòa			1	2021-2025	3366/QĐ-UBND 12/6/2021	11.000		1	9.000					1	9.000	1			UBND huyện Ba Vì	
20	Công trình mương, vai thủy lợi nội đồng thôn Rùa, xã Vân Hòa			1	2021-2025	3367/QĐ-UBND 12/6/2021	9.000		1	8.000					1	8.000	1			UBND huyện Ba Vì	
21	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương xã Tản Lĩnh			1	2021-2025	3339/QĐ-UBND 12/6/2021	12.218		1	10.000					1	10.000	1			UBND huyện Ba Vì	
22	Trạm y tế xã Tản Lĩnh			1	2021-2025	6904/QĐ- UBND 13/11/2020	14.174		1	12.000					1	12.000	1			UBND huyện Ba Vì	
23	Trạm y tế xã Khánh Thượng			1	2021-2025	6905/QĐ- UBND 13/11/2020	11.590		1	10.000					1	10.000	1			UBND huyện Ba Vì	
24	Trạm y tế xã Yên Bài			1	2021-2025	6907/QĐ- UBND 13/11/2020	8.500		1	8.000					1	8.000	1			UBND huyện Ba Vì	
25	Trường mầm non Ba Trại B			1	2021-2025	6908/QĐ- UBND 13/11/2020	14.998		1	13.000					1	13.000	1			UBND huyện Ba Vì	
26	Trường tiểu học Ba Trại (điểm trường thôn 8)			1	2021-2025	6909/QĐ- UBND 13/11/2020	11.250		1	10.500					1	10.500	1			UBND huyện Ba Vì	
27	Cải tạo nhà làm việc kết hợp hội trường UBND xã Ba Trại			1	2022-2024	8066/QĐ-UBND 13/11/2021	14.950		1	12.880					1	12.880	1			UBND huyện Ba Vì	
28	Đường trục Vân Hòa đi Tản Lĩnh			1	2021-2022	3343/QĐ-UBND 12/6/2021	38.150		1	30.900					1	30.900	1			UBND huyện Ba Vì	
29	Trường mầm non Minh Quang B (khu Đá Chông)			1	2021-2023	8071/QĐ-UBND 13/11/2021	14.998		1	12.900					1	12.900	1			UBND huyện Ba Vì	
30	Trường tiểu học Khánh Thượng (Khu A)			1	2021-2023	8070/QĐ-UBND 13/11/2021	14.500		1	12.500					1	12.500	1			UBND huyện Ba Vì	
31	Trường THCS Minh Quang			1	2021-2023	8069/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000		1	21.500					1	21.500	1			UBND huyện Ba Vì	
32	Trường mầm non Khánh Thượng B			1	2021-2023	8068/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000		1	21.200					1	21.200	1			UBND huyện Ba Vì	
33	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bơn, xã Vân Hòa			1	2022-2023	8051/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		1	3.460					1	3.460	1			UBND huyện Ba Vì	
34	Xây dựng nhà văn hóa thôn Đa Cuống, xã Vân Hòa			1	2022-2023	8052/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		1	3.690					1	3.690	1			UBND huyện Ba Vì	
35	Xây dựng nhà văn hóa thôn Muổng Voi, xã Vân Hòa			1	2022-2023	8053/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		1	3.540					1	3.540	1			UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT		Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021 - 2023	2024	2025		
											Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
36	Xây dựng nhà văn hóa thôn Nghe, xã Vân Hòa			1	2022-2023	8054/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		1	3.630					1	3.630	1			UBND huyện Ba Vì	
37	Xây dựng nhà văn hóa thôn Xoan, xã Vân Hòa			1	2022-2023	8055/QĐ-UBND,13/11/2021	4.000		1	3.800					1	3.800	1			UBND huyện Ba Vì	
38	Xây dựng Nhà Văn hóa thôn Xuân Hòa xã Vân Hòa			1		20/NQ-HĐND 17/10/2022	4.000		1	3.550					1	3.550			1	UBND huyện Ba Vì	
39	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Ba Trại			1	2023-2024	6406/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500		1	6.280					1	6.280		1		UBND huyện Ba Vì	
40	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Minh Quang			1	2023-2024	6407/QĐ-UBND 23/10/2023	7.500		1	6.620					1	6.620		1		UBND huyện Ba Vì	
41	Cải tạo, sửa chữa 6 nhà văn hóa thuộc các thôn xã Khánh Thượng			1	2023-2024	6408/QĐ-UBND 23/10/2023	9.000		1	8.000					1	8.000		1		UBND huyện Ba Vì	
42	Cải tạo, sửa chữa 5 nhà văn hóa thuộc các thôn Tản Lĩnh			1	2023-2024	6409/QĐ-UBND23/10/2023	7.500		1	6.640					1	6.640		1		UBND huyện Ba Vì	
43	Cải tạo, sửa chữa 01 nhà văn hóa thôn xã Ba Vì			1	2023-2024	6410/QĐ-UBND 23/10/2023	1.500		1	1.220					1	1.220		1		UBND huyện Ba Vì	
44	Cải tạo, sửa chữa 4 nhà văn hóa thuộc các thôn Vân Hòa			1	2023-2024	6411/QĐ-UBND 23/10/2023	6.000		1	5.020					1	5.020		1		UBND huyện Ba Vì	
45	Cải tạo, sửa chữa 3 nhà văn hóa thuộc các thôn Yên Bài			1	2023-2024	6412/QĐ-UBND 23/10/2023	4.500		1	3.740					1	3.740		1		UBND huyện Ba Vì	
46	Xử lý sự cố sạt lở mái ta luy tuyến đường từ TL 415 đi Đền Trung			1	2022-2025	9688/QĐ-UBND 06/11/2022	42.862		1	36.980					1	36.980		1		UBND huyện Ba Vì	
47	Cải tạo, làm mới mặt đường giao thông nông thôn và hệ thống tiêu thoát nước xã Ba Trại			1	2022-2024	1895/QĐ-UBND 5/5/2023	24.600		1	22.100					1	22.100		1		UBND huyện Ba Vì	
48	Cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát nước đường Ba vành- Suối Mơ (Đoạn từ xã yên Bài đi Suối Mơ)			1	2022-2024	7586/QĐ-UBND 18/8/2022	20.904		1	18.260					1	18.260		1		UBND huyện Ba Vì	
49	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Chằm Âu ra sông Đà (thôn Phú Lội) xã Minh Quang, huyện Ba Vì			1	2023-2025	6236/QĐ-UBND 13/10/2023	11.800		1	9.020					1	9.020			1	UBND huyện Ba Vì	
50	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu cầu víp ra sông Đà (thôn Mộc) xã Minh Quang, huyện Ba Vì			1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 13/10/2023	28.299		1	23.540					1	23.540			1	UBND huyện Ba Vì	
51	Xây dựng nhà tạm lánh, địa chỉ tin cậy tại cộng đồng thực hiện tư vấn			1	2022-2024	10715/QĐ-UBND 7/12/2022	3.290		1	2.730					1	2.730	1			UBND huyện Ba Vì	
52	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đảm bảo ATGT đường giao thông xã Tản Lĩnh			1	2023-2025	3491/QĐ-UBND 27/10/2023	13.000		1	11.400					1	11.400			1	UBND huyện Ba Vì	
53	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường giao thông xã Minh Quang			1	2023-2025	3962/QĐ-UBND 3/8/2023	12.500		1	11.000					1	11.000			1	UBND huyện Ba Vì	
54	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng, đảm bảo an toàn giao thông các tuyến đường giao thông xã Ba Trại			1	2023-2025	6492/QĐ-UBND 27/10/2023	14.800		1	13.150					1	13.150			1	UBND huyện Ba Vì	
55	Nâng cấp, cải tạo mặt đường và hệ thống rãnh thoát nước đường giao thông nông thôn xã Minh Quang			1	2023-2025	3911/QĐ-UBND 01/8/2023	35.000		1	30.500					1	30.500			1	UBND huyện Ba Vì	
56	Cải tạo đập tràn hồ suối Đỗ thôn Hát Giang xã Tản Lĩnh			1	2024-2025	5902/QĐ-UBND 02/10/2023	38.000		1	30.000					1	30.000			1	UBND huyện Ba Vì	
57	Kiên cố hóa kênh, vai đập kết hợp đường giao thông Vai Chằm Hạ đi trạm bơm Gốc Lũ, xã Khánh Thượng			1	2022-2024	5266/QĐ-UBND 7/9/2023	26.600		1	23.000					1	23.000		1		UBND huyện Ba Vì	
58	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng các thôn xã Ba Trại			1	2024-2026	02/NQ-HĐND 08/02/2023	20.000		1	18.400					1	18.400				UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT		Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021 - 2023	2024	2025		
											Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
59	Cải tạo nâng cáo đường trục và hệ thống rãnh thoát nước thôn Dy xã Minh Quang			1	2022-2024	02/NQ-HĐND ngày 08/02/2023	18.800		1	17.000					1	17.000		1		UBND huyện Ba Vì	
60	Đường từ TL 414 đi trường THCS và trạm y tế xã Tản Lĩnh			1	2024-2026	NQ02/NQ-HĐND ngày 29/01/2024 ; 8495/QĐ-UBND ngày 28/9/2022	25.000		1	23.000					1	23.000				UBND huyện Ba Vì	
61	Xử lý sạt lở mái ta luy tuyến đường trạc tượng xã Khánh Thượng đoạn qua dốc Trạc tượng			1	2024-2026	20/NQ-HĐND, ngày 17/10/2022, 2478/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	33.000		1	31.900				-3.100	1	28.800				UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
62	Cải tạo nâng cấp Hồ Ké mới xã Tản Lĩnh			1	2022-2024	8962/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	11.000		1	8.600					1	8.600		1		UBND huyện Ba Vì	
63	Nâng cấp hệ thống ngầm tràn qua suối và hệ thống thoát nước bị hư hỏng trên địa bàn xã Vân Hòa			1	2023-2025	5266/QĐ-UBND 7/9/2023	13.850		1	12.000					1	12.000			1	UBND huyện Ba Vì	
64	Cải tạo, nâng cấp kênh mương vai kết hợp giao thông xã Vân Hoà			1	2023-2025	06/NQ-HĐND ngày 28/4/2022, 626/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	30.000		1	22.600			2.000		1	24.600			1	UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ XL+TB
65	Cải tạo, nâng cấp hồ đập Cờ (thôn Chóng) xã Yên Bài			1	2022-2024	8961/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	18.050		1	14.300					1	14.300		1		UBND huyện Ba Vì	
66	Trường mầm non Minh Quang B khu Sổ			1	2022-2024	497/QĐ-UBND ngày 20/02/2024	12.000		1	10.300					1	10.300		1		UBND huyện Ba Vì	
67	Cải tại Trường Mầm non xã Ba Vì (3 điểm trường)			1	2022-2024	1326/QĐ-UBND, ngày 21/3/2022	25.000		1	21.500					1	21.500		1		UBND huyện Ba Vì	
68	Trường Tiểu học Minh Quang A (giai đoạn 2)			1	2022-2024	313/QĐ-UBND ngày 25/01/2024	23.000		1	19.600					1	19.600		1		UBND huyện Ba Vì	
69	Trường mầm non Tản Lĩnh B			1	2022-2024	01/NQ-HĐND ngày 24/01/2022, 1367/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	12.000		1	10.500				-80	1	10.420			1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
70	Trường tiểu học Minh Quang B (giai đoạn 2)			1	2022-2024	1353/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	28.000		1	24.100					1	24.100		1		UBND huyện Ba Vì	
71	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ đường Tản Lĩnh - Yên Bài đi các thôn xã Yên Bài			1	2024-2025	606/QĐ-UBND ngày 25/02/2024	35.000		1	31.200					1	31.200			1	UBND huyện Ba Vì	
72	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Ba Vì đi tỉnh lộ 415 xã Minh Quang			1	2024-2025	608/QĐ-UBND ngày 25/02/2024	35.200		1	31.300					1	31.300			1	UBND huyện Ba Vì	
73	Cải tạo nâng cấp đường giao thông và hệ thống tiêu thoát nước từ TL 415 đi các thôn xã Khánh Thượng			1	2024-2025	639/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	34.650		1	30.900					1	30.900			1	UBND huyện Ba Vì	
74	Cải tạo nâng cấp đường trục giao thông nông thôn xã Yên Bài			1	2024-2025	611/QĐ-UBND 26/02/2024	18.600		1	16.100					1	16.100			1	UBND huyện Ba Vì	
75	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ T414B đi các thôn An Hòa, Hiệp Lực xã Tản Lĩnh			1	2024-2025	709/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	44.898		1	37.200					1	37.200			1	UBND huyện Ba Vì	
76	Cải tạo, nâng cấp đập Suối Tối và công trình thủy lợi xã Ba Vì			1	2022-2024	8963/QĐ-UBND 30/12/2023	14.950		1	12.000					1	12.000		1		UBND huyện Ba Vì	
77	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Khánh Thượng			1	2022-2024	8964/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000		1	24.300					1	24.300		1		UBND huyện Ba Vì	
78	Xử lý chống sạt lở bờ suối cầu Gò tiêu thoát nước (thôn Bưởi) qua khu dân cư (thôn Gò Đá Chẹ) xã Khánh Thượng ra sông Đà			1	2022-2024	8965/QĐ-UBND 30/12/2023	21.399		1	17.400					1	17.400		1		UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT		Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021 - 2023	2024	2025		
											Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
79	Cải tạo, nâng cấp kênh tiêu Đồng Cửa Mương ra Sông Đà (thôn Số) xã Minh Quang, huyện Ba Vì			1	2022-2024	8966/QĐ-UBND 30/12/2023	10.400		1	8.700					1	8.700		1		UBND huyện Ba Vì	
80	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Minh Quang		1		2023-2025	5075/QĐ-UBND 28/8/2023	45.500		1	39.300					1	39.300			1	UBND huyện Ba Vì	
81	Cải tạo nâng cấp Đập đô và hệ thống kênh tưới, tiêu xã Ba Trại			1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024, 2350/QĐ-UBND 20/5/2024	20.165		1	16.300			1.200		1	17.500				UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ XL+TB
82	Cải tạo Trường Tiểu học Ba Trại A			1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024 , 2423/QĐ-UBND 22/5/2023	28.365		1	26.000				-1.900	1	24.100				UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
83	Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy, HĐND&UBND xã Khánh Thượng		1		2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024, 2398/QĐ-UBND 22/5/2024	50.000		1	42.000				-1.800	1	40.200			1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
84	Cải tạo nhà làm việc kết hợp Hội trường UBND xã Ba Vì			1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024 , 2399/QĐ-UBND 22/5/2023	24.500		1	21.900				-1.300	1	20.600			1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
85	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Ba Vì			1	2024-2025	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024; QĐ số 699/QĐ-UBND ngày 29/2/2024	31.500		1	26.800			800		1	27.600			1	UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ XL+TB
86	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn, đường giao thông nội đồng kết hợp hệ thống tiêu thoát nước xã Vân Hòa			1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024	25.250		1	22.600					1	22.600				UBND huyện Ba Vì	
87	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Ba Trại A			1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024	25.000		1	23.000					1	23.000				UBND huyện Ba Vì	
b.2	**Dự án chưa có chủ trương đầu tư**																				
II	**HUYỆN THẠCH THẤT**		**2**	**24**			**587.454**		**26**	**485.000**		**-1**		**-19.000**	**25**	**466.000**	**8**	**6**	**10**		
a	***Dự án chuyển tiếp***																				
b	***Dự án khởi công mới***		**2**	**24**			**587.454**		**26**	**485.000**		**-1**		**-19.000**	**25**	**466.000**	**8**	**6**	**10**		
b.1	**Dự án đã có chủ trương đầu tư**		**2**	**22**			**553.954**		**24**	**455.000**				**-1.000**	**24**	**454.000**	**8**	**6**	**9**		
1	Xây dựng mới trạm y tế xã Yên Bình			1	2021-2022	5679/QĐ-UBND 12/11/2020, 3850/QĐ-UBND ngày 04/10/2021	7.118		1	8.000					1	8.000	1			UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Luống Lật xã Yên Trung, thôn Cao Dâu xã Tiến Xuân			1	2021-2022	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 2118/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	7.000		1	6.500					1	6.500	1			UBND huyện Thạch Thất	
3	Xây dựng cống, bai mương dẫn nước thoát lũ khu vực nhà văn hóa, trường mầm non xã Tiến Xuân			1	2021-2022	5758/QĐ-UBND 18/11/2020	5.000		1	4.500					1	4.500	1			UBND huyện Thạch Thất	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Yên Trung			1	2021-2023	5683/QĐ-UBND ngày 12/11/2020; 5477/QĐ-UBND ngày 10/12/2021; 10074/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	6.058		1	7.000					1	7.000	1			UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT		Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021 - 2023	2024	2025		
											Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
5	Nâng cấp đường giao thông, thoát nước từ ĐT446 đi thôn Chùa 2 và thôn Đồng Dâu đi suối Cao xã Tiến Xuân			1	2021-2022	5682/QĐ-UBND 12/11/2020 (BCKTKT); 5059/QĐ-UBND 26/11/2021 (đc)	7.867		1	9.000					1	9.000	1			UBND huyện Thạch Thất	
6	Xử lý cấp bách cống thoát lũ hạ lưu hồ Cố Đụng xã Tiến Xuân			1	2.021	06/NQ-HĐND 25/6/2020; 5686/QĐ-UBND 13/11/2020	3.000		1	2.500					1	2.500	1			UBND huyện Thạch Thất	
7	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non Yên Bình (điểm thôn Thuống); (điểm 1)			1	2022-2024	22/NQ-HĐND 04/11/2020; 5678/QĐ-UBND 12/11/2020; 7286/QĐ-UBND 31/10/2023	41.251		1	32.600					1	32.600		1		UBND huyện Thạch Thất	
8	Xây dựng, mở rộng trạm y tế xã Tiến Xuân			1	2022-2023	06/NQ-HĐND 25/6/2020 (CT); 23/NQ-HĐND 28/9/2021 (đc CT); 4516/QĐ-UBND ngày 04/11/2021, 5047/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	9.500		1	7.600					1	7.600	1			UBND huyện Thạch Thất	
9	Đầu tư xây dựng trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Tiến Xuân			1	2021-2023	5680/QĐ-UBND 12/11/2020, 3760/QĐ-UBND ngày 25/9/2021	26.263		1	19.200					1	19.200	1			UBND huyện Thạch Thất	
10	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lụa-Vao xã Yên Bình			1	2023-2024	3954/QĐ-UBND 10/7/2023, 8354/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	4.545		1	4.500				-650	1	3.850		1		UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB
11	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Yên Trung, Yên Bình A, Yên Bình B, Tiến Xuân B		1		2022-2025	7516/QĐ-UBND 19/10/2022, 6376/QĐ-UBND ngày 9/10/2023	98.000		1	81.000					1	81.000		1		UBND huyện Thạch Thất	
12	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Tiến Xuân, THCS Yên Bình		1		2022-2024	8118/QĐ-UBND 31/10/2022, 6374/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	87.488		1	74.600					1	74.600		1		UBND huyện Thạch Thất	
13	Xây dựng, cải tạo chợ nông thôn xã Tiến Xuân			1	2022-2024	7304/QĐ-UBND 31/10/2023	10.646		1	8.000					1	8.000		1		UBND huyện Thạch Thất	
14	Xây dựng mới phòng khám đa khoa Yên Bình			1	2022-2024	7287/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	33.325		1	25.000				-350	1	24.650		1		UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB
15	Cải tạo, nâng cấp chợ Cò xã Yên Bình			1	2023-2024	46/NQ-HĐND 16/12/2021	13.100		1	6.500					1	6.500			1	UBND huyện Thạch Thất	
16	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng chợ nông thôn xã Yên Trung			1	2024-2025	46/NQ-HĐND 16/12/2021	9.000		1	6.500					1	6.500			1	UBND huyện Thạch Thất	
17	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Yên Trung			1	2024-2025	7303/QĐ-UBND 31/10/2023	14.500		1	12.500					1	12.500			1	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT		Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021 - 2023	2024	2025		
											Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
18	Đường điện chiếu sáng trục chính xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung			1	2023-2025	20/NQ-HĐND 21/10/2022 (CT); 2843/QĐ-UBND 19/5/2023 (DA)	36.799		1	29.000					1	29.000			1	UBND huyện Thạch Thất	
19	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Trung			1	2024-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022 (CT); 2683/QĐ-UBND 11/5/2023 (DA)	17.041		1	14.500					1	14.500			1	UBND huyện Thạch Thất	
20	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Yên Bình			1	2024-2026	23/NQ-HĐND 28/9/2021 (CT) 17/NQ-HĐND 25/10/2023 (đcCT); 4494/QĐ-UBND 01/11/2021; 253/QĐ-UBND 19/01/2024	31.478		1	26.300					1	26.300				UBND huyện Thạch Thất	
21	Đường giao thông, rãnh thoát nước các thôn xã Tiến Xuân			1	2023-2025	02/NQ-HĐND 29/4/2022, 7319/QĐ-UBND 31/10/2023	24.304		1	21.100					1	21.100			1	UBND huyện Thạch Thất	
22	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ TL446 cổng chào thôn Số đi Đập Cời thôn Lặt xã Yên Trung			1	2023-2025	7369/QĐ-UBND 03/11/2023	17.122		1	13.600					1	13.600			1	UBND huyện Thạch Thất	
23	Cải tạo ao hồ xã Yên Bình, Yên Trung			1	2024-2025	17/NQ-HĐND 25/10/2023 (CT)	24.995		1	19.300					1	19.300			1	UBND huyện Thạch Thất	
24	Cứng hóa đường giao thông, bai, kênh mương trục chính nội đồng xã Yên Trung			1	2022-2024	02/NQ-HĐND 29/4/2022	18.554		1	15.700					1	15.700			1	UBND huyện Thạch Thất	
b.2	**Dự án chưa có chủ trương đầu tư**			**2**			**33.500**		**2**	**30.000**		**-1**		**-18.000**	**1**	**12.000**			**1**		
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ xã Tiến Xuân, Yên Bình, Yên Trung			1	2024-2025		13.500		1						1				1	UBND huyện Thạch Thất	Dự nguồn 12 tỷ đồng
2	Mở rộng, xây dựng, cải tạo, sửa chữa trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Yên Bình			1	2024-2025		20.000		1			-1								UBND huyện Thạch Thất	Dự nguồn NSTP hỗ trợ 18 tỷ đồng, huyện Thạch Thất đề nghị không thực hiện dự án trong giai đoạn 2021-2025 do vướng mắc về quy hoạch
III	**HUYỆN MỸ ĐỨC**		**2**	**12**			**282.198**		**14**	**240.820**					**14**	**240.820**	**10**	**2**			
a	***Dự án chuyển tiếp***																				
b	***Dự án khởi công mới***		**2**	**12**			**282.198**		**14**	**240.820**					**14**	**240.820**	**10**	**2**			
b.1	**Dự án đã có chủ trương đầu tư**		**2**	**12**			**282.198**		**14**	**240.820**					**14**	**240.820**	**10**	**2**			
1	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Thanh Hà, xã An Phú, huyện Mỹ Đức			1	2021-2023	3208/QĐ-UBND 08/9/2020	9.861		1	9.000					1	9.000	1			UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đường trục chính đi khu chuyển đổi thôn Nam Hưng, xã An Phú, huyện Mỹ Đức			1	2021-2023	3209/QĐ-UBND 08/9/2020	13.845		1	13.000					1	13.000	1			UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT		Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021 - 2023	2024	2025		
											Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
3	Xây dựng nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoáng, Đồng Gạch xã An Phú			1	2024	3770/QĐ-UBND 22/10/2020, 1847/QĐD-UBND 02/8/2021, 6330/QĐ-UBND 30/12/2022, 3972/QĐ-UBND 23/11/2023	39.175		1	33.525					1	33.525		1		UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dài, xã An Phú			1	2024	726/QĐ-UBND 09/5/2014, 1335/QĐ-UBND 16/6/2021, 6329/QĐ-UBND 30/12/2022, 3974/QĐ-UBND 23/11/2023	35.035		1	30.895					1	30.895		1		UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã An Phú đoạn từ thôn Đồng Chiêm đến đường liên xã			1	2021-2023	1235/QĐ-UBND 11/6/2021	10.014		1	9.000					1	9.000	1			UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
6	Cải tạo, nâng cấp đường Thanh Hà xã An Phú (giai đoạn 2)			1	2021-2023	1323/QĐ-UBND 16/6/2021	6.196		1	5.500					1	5.500	1			UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
7	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính xã An Phú đoạn UBND xã đến QL21A			1	2021-2023	796/QĐ-UBND 09/4/2021	23.926		1	21.000					1	21.000	1			UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
8	Xây dựng kênh mương tưới thôn Nam Hưng, Thanh Hà, vùng 3 thôn, Rộc Éo, Bơ Môi xã An Phú, huyện Mỹ Đức			1	2021-2023	1409/QĐ-UBND 24/6/2021	10.083		1	9.500					1	9.500	1			UBND huyện Mỹ Đức	
9	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đức Dương, Phú Thanh, Đồi Dùng, Đồi Lý xã An Phú, huyện Mỹ Đức			1	2021-2023	166/QĐ-UBND 25/01/2014	10.859		1	10.000					1	10.000	1			UBND huyện Mỹ Đức	
10	Xây dựng kênh mương tưới thôn Đồng Chiêm, Ái Nàng, Đồng Văn xã An Phú			1	2021-2023	1656/QĐ-UBND 12/7/2021	10.985		1	9.000					1	9.000	1			UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
11	Nhà Văn hoá trung tâm xã An Phú			1	2021-2023	2031/QĐ-UBND 26/8/2021	10.051		1	9.000					1	9.000	1			UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
12	Chợ An Phú			1	2021-2023	QĐ1306/QĐ-UBND 15/6/2021	5.193		1	4.500					1	4.500	1			UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
13	Trường Tiểu học An Phú khu Thanh Hà		1		2023-2026	2568/QĐ-UBND ngày 31/8/2023. 4734/QĐ-UBND 22/11/2022	46.575		1	31.900					1	31.900				UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
14	Trường mầm non An Phú A (Điểm trường Thanh Hà);		1		2023-2026	2567/QĐ-UBND ngày 31/8/2023 (CTĐT)	50.400		1	45.000					1	45.000				UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
b.2	**Dự án chưa có chủ trương đầu tư**																				
IV	**HUYỆN QUỐC OAI**		**2**	**36**			**618.367**		**38**	**487.150**					**38**	**487.150**	**20**		**18**		
a	***Dự án chuyển tiếp***																				
b	***Dự án khởi công mới***		**2**	**36**			**618.367**		**38**	**487.150**					**38**	**487.150**	**20**		**18**		
b.1	**Dự án đã có chủ trương đầu tư**		**1**	**20**			**314.714**		**21**	**241.500**					**21**	**241.500**	**20**		**1**		

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT		Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021 - 2023	2024	2025		
											Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
1	Cải tạo nâng cấp đường trục xã đi khu du lịch Hà Phú xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai			1	2021-2025	2373/QĐ-UBND 18/7/2014; 9088/QĐ-UBND 09/12/2017	14.946		1	12.000					1	12.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
2	Cải tạo đường giao thông thôn Đồng Âm, thôn Đồng Vàng, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, TP Hà Nội			1	2021-2025	2457/QĐ-UBND 12/8/2014; 9087/QĐ-UBND 09/12/2017	14.805		1	12.000					1	12.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng và cứng hóa mương thủy lợi thôn Đồng Âm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai			1	2021-2025	3235/QĐ-UBND 13/10/2014; 9080/QĐ-UBND 09/12/2017	13.534		1	12.000					1	12.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
4	Xây dựng đường giao thông nông thôn Đồng Bèn 1, thôn Cửa Khâu xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai			1	2021-2025	3248/QĐ-UBND 13/10/2014; 9099/QĐ-UBND 09/12/2017	13.486		1	12.000					1	12.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
5	Cầu Đồng Bồ, xã Đông Xuân			1	2021-2025	9500/QĐ-UBND 30/12/2017	14.992		1	11.000					1	11.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
6	Cầu Đá Liềm, xã Đông Xuân			1	2021-2025	9501/QĐ-UBND 30/12/2017	14.741		1	11.000					1	11.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
7	Cải tạo, nạo vét và xây đập hồ Chằm Nứa, xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai			1	2021-2025	3237/QĐ-UBND 13/10/2014; 9098/QĐ-UBND 09/12/2017	11.952		1	10.500					1	10.500	1			UBND huyện Quốc Oai	
8	Cải tạo nạo vét hồ Chằm Khoai, Chằm Mai thôn Đồng Bèn xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai			1	2021-2025	3245/QĐ-UBND 13/10/2014; 9221/QĐ-UBND 13/12/2017	14.662		1	12.000					1	12.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
9	Xây dựng đập Vai và hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bồ xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai			1	2021-2025	3160/QĐ-UBND 06/10/2014; 9302/QĐ-UBND 18/12/2017	14.345		1	12.000					1	12.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
10	Xây dựng hệ thống mương thủy lợi nội đồng thôn Đồng Bèn xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai			1	2021-2025	3147/QĐ-UBND 02/10/2014; 9037/QĐ-UBND 09/12/2017	12.305		1	10.500					1	10.500	1			UBND huyện Quốc Oai	
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết hợp kênh tưới thôn Đồng Vỡ, xã Phú Mãn. Huyện Quốc Oai			1	2021-2025	2578/QĐ-UBND 21/8/2014; 9476/QĐ-UBND 30/12/2017	14.900		1	12.000					1	12.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
12	Cải tạo hồ Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai			1	2021-2025	2687/QĐ-UBND 06/9/2014; 9031/QĐ-UBND 01/12/2017	11.215		1	10.000					1	10.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
13	Xây dựng và cứng hóa hệ thống mương thủy lợi thôn Lập Thành xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai			1	2021-2025	3172/QĐ-UBND 08/10/2014; 9036/QĐ-UBND 04/12/2017	14.580		1	12.000					1	12.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
14	Trạm y tế xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai			1	2021-2025	2560/QĐ-UBND 21/8/2014; 9394/QĐ-UBND 27/12/2017	14.626		1	12.500					1	12.500	1			UBND huyện Quốc Oai	
15	Nhà văn hóa các dân tộc thiểu số xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai			1	2021-2025	2658/QĐ-UBND 24/10/2014; 8351/QĐ-UBND 15/11/2017	12.457		1	11.000					1	11.000	1			UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT		Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021 - 2023	2024	2025		
											Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
16	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân		1		2021-2022	4732/QĐ-UBND 22/10/2020	49.600		1	21.000					1	21.000			1	UBND huyện Quốc Oai	
17	Kiên cố hóa hệ thống đường giao thông nội đồng xã Đông Xuân			1	2021-2024	5327/QĐ-UBND 09/11/2021	8.918		1	7.000					1	7.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
18	Đường liên xã từ thôn Đồng Âm, thôn Đồng Bèn, xã Đông Xuân đi xã Phú Mãn			1	2021-2024	5236/QĐ-UBND 09/11/2021	13.029		1	11.100					1	11.100	1			UBND huyện Quốc Oai	
19	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã Đông Xuân đi xã Phú Mãn và hệ thống thoát nước xã Đông Xuân			1	2021-2024	5328/QĐ-UBND 09/11/2021	11.810		1	10.000					1	10.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
20	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng kết hợp mương tưới tiêu xã Đông Xuân			1	2021-2024	5329/QĐ-UBND 09/11/2021	11.747		1	9.900					1	9.900	1			UBND huyện Quốc Oai	
21	Cải tạo, nâng cấp đường từ TL 446 đi hồ C5 xã Thạch Hòa			1	2021-2024	5325/QĐ-UBND 09/11/2021	12.064		1	10.000					1	10.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
b.2	**Dự án chưa có chủ trương đầu tư**		**1**	**16**			**303.653**		**17**	**245.650**					**17**	**245.650**			**17**		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Trán Voi và thôn Đồng Vỡ xã Phú Mãn			1			11.392		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 10,3 tỷ đồng
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn Đồng Vàng, thôn Cổ Rùa, thôn Đồng Âm xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai			1			13.922		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 12,15 tỷ đồng
3	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Đồng Bèn xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội			1			14.424		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 12,8 tỷ đồng
4	Cải tạo hệ thống thoát nước mưa, nước thải thôn Lập Thành, thôn Đồng Chằm, thôn Đá Thâm xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội			1			14.996		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 13 tỷ đồng
5	Xây dựng hệ thống chiếu sáng xã Đông Xuân, huyện Quốc Oai, TP HN			1			23.000		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 19 tỷ đồng
6	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng trục thôn xã Phú Mãn			1			13.000		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 11 tỷ đồng
7	Cải tạo, nâng cấp kênh Vai Réo kết hợp giao thông xã Phú Mãn, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội		1				54.014		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 43 tỷ đồng
8	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Đông Xuân			1			14.380		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 11,7 tỷ đồng
9	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Mãn			1			30.228		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 24 tỷ đồng
10	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Đông Xuân			1			30.374		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 24,5 tỷ đồng
11	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Đông Xuân giai đoạn 2			1			24.623		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 17,9 tỷ đồng
12	Cải tạo nâng cấp, bổ sung thiết bị các Nhà Văn Hóa (Đồng Vàng, Đồng Âm, Đồng vỡ, NVH các dân tộc) xã Phú Mãn			1			12.000		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 10 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT		Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021 - 2023	2024	2025		
											Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*
13	Xây dựng nhà văn hóa thôn Cổ Rùa xã Phú Mãn			1			11.000		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 4 tỷ đồng
14	Cải tạo, sửa chữa thiết bị nhà văn hóa			1			1.200		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 1 tỷ đồng
15	Nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc UBND xã Phú Mãn			1			25.600		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 23 tỷ đồng
16	Nâng cấp thiết bị trạm y tế xã Phú Mãn			1			4.200		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 3,6 tỷ đồng
17	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất và thiết bị trạm y tế xã Đông Xuân			1			5.300		1						1				1	UBND huyện Quốc Oai	Dự nguồn 4,7 tỷ đồng
V	**HUYỆN CHƯƠNG MỸ**			**11**			**112.758**		**11**	**79.400**	**-**	**-**	**-**	**-**	**11**	**79.400**	**9**	**-**	**2**		
a	***Dự án chuyển tiếp***																				
b	***Dự án khởi công mới***			**11**			**112.758**		**11**	**79.400**					**11**	**79.400**	**9**		**2**		
b.1	**Dự án đã có chủ trương đầu tư**			**11**			**112.758**		**11**	**79.400**					**11**	**79.400**	**9**		**2**		
1	Rãnh thoát nước đường GT các thôn xã Trần Phú			1	2021-2025	3087/QĐ-UBND 02/6/2021	8.315		1	7.500					1	7.500	1			UBND huyện Chương Mỹ	
2	Kè bờ suối quán Bồng thôn Đồng Ké xã Trần Phú			1	2021-2025	2892/QĐ-UBND 25/5/2021	5.572		1	5.000					1	5.000	1			UBND huyện Chương Mỹ	
3	Nạo vét suối vai Cời và cải tạo nâng cấp Kênh tưới trạm bơm Đồng Ké			1	2021-2025	3352/QĐ-UBND 18/6/2021	2.683		1	2.500					1	2.500	1			UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cứng hóa hệ thống kênh thủy lợi nội đồng xã Trần Phú			1	2021-2025	2891/QĐ-UBND 25/5/2021	7.183		1	6.500					1	6.500	1			UBND huyện Chương Mỹ	
5	Cải tạo mở rộng sân thể thao trung tâm xã Trần Phú			1	2021-2025	2063/QĐ-UBND 15/4/2021	4.449		1	4.000					1	4.000	1			UBND huyện Chương Mỹ	
6	Sân thể thao khu Đồng Ké xã Trần Phú			1	2021-2025	2064/QĐ-UBND 15/4/2021	3.303		1	3.000					1	3.000	1			UBND huyện Chương Mỹ	
7	Cải tạo nâng cấp nghĩa trang liệt sỹ Trần Phú			1	2021-2025	2062/QĐ-UBND 15/4/2021	2.162		1	2.000					1	2.000	1			UBND huyện Chương Mỹ	
8	Cải tạo nâng cấp trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã Trần Phú			1	2021-2025	2065/QĐ-UBND 15/4/2021	4.726		1	4.500					1	4.500	1			UBND huyện Chương Mỹ	
9	Cứng hóa đường giao thông nội đồng xã Trần Phú			1	2021-2025	3085/QĐ-UBND 02/6/2021	32.500		1	27.000					1	27.000	1			UBND huyện Chương Mỹ	
10	Xây dựng mới trường mầm non khu B, xã Trần Phú			1	2021-2025	6126/QĐ-UBND 02/11/2021	36.741		1	13.000					1	13.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	Bố trí tiếp tại Chương trình nông thôn mới
11	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước thôn Đồng Ké, xã Trần Phú			1	2024-2025	09/NQ-UBND 30/6/2023, 6673/QĐ-UBND 23/10/2023	5.124		1	4.400					1	4.400			1	UBND huyện Chương Mỹ	
b.2	**Dự án chưa có chủ trương đầu tư**																				

Phụ lục 5.1.5

PHƯƠNG ÁN XIN Ý KIẾN VỀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
											Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG	**-**	**68**	**25**	**-**	**-**	**10.654.713**	**5.790.641**	**93**	**4.298.488**	**1**	**-5**	**136.778**	**-178.204**	**89**	**4.257.063**	**2**	**3**	**37**		
	Dự án chuyển tiếp	***-***	***1***	***-***	***-***	***-***	***111.970***	***-***	***1***	***5.000***	***-***		***-***	***-***	***1***	***5.000***	***1***	***-***	***-***		
	Dự án khởi công mới	***-***	***64***	***20***	***-***	***-***	***10.031.927***	***5.790.641***	***84***	***4.107.777***	***1***	***-3***	***136.778***	***-155.962***	***82***	***4.088.593***	***1***	***3***	***37***		
	Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư	***-***	***3***	***5***	***-***	***-***	***510.816***	***-***	***8***	***185.711***	***-***	***-2***	***-***	***-22.242***	***6***	***163.469***	***-***	***-***	***-***		
	Chi tiết dự án theo lĩnh vực																				
a	**Dự án chuyển tiếp**	**0**	**1**	**0**			**111.970**	**0**	**1**	**5.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**5.000**	**1**	**0**	**0**		
a.1	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025**	**0**	**1**	**0**			**111.970**	**0**	**1**	**5.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1**	**5.000**	**1**	**0**	**0**		
1	Xây dựng trường THPT Thọ Xuân, huyện Đan Phượng		1		2021-2023	6053/QĐ-UBND 30/10/2019; 5336/QĐ-UBND 23/12/2021	111.970		1	5.000					1	5.000	1			UBND huyện Đan Phượng	
a.2	**Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**																				
b	**Dự án khởi công mới**	**0**	**64**	**20**	**0**	**0**	**10.031.927**	**5.790.641**	**84**	**4.107.777**	**1**	**-3**	**136.778**	**-155.962**	**82**	**4.088.593**	**1**	**3**	**37**		
b.1	**Dự án đã được phê duyệt dự án**	**0**	**41**	**18**			**5.145.177**	**4.956.808**	**59**	**2.961.221**	**0**	**0**	**55.425**	**-65.922**	**59**	**2.950.724**	**1**	**3**	**35**		
b.1.1	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025**	**-**	**20**	**15**			**2.039.923**	**2.517.728**	**35**	**1.580.777**	**-**	**-**	**25.579**	**-49.542**	**35**	**1.556.814**	**1**	**3**	**31**		
1	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Ba Vì, huyện Ba Vì		1		2023-2025	9904QĐ-UBND 15/11/2022	124.233	94.899	1	114.500					1	114.500			1	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng, mở rộng Trường THPT Minh Quang, huyện Ba Vì		1		2023-2025	9905/QĐ-UBND 15/11/2022	105.083	87.903	1	96.000					1	96.000			1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
								XLTB			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Cải tạo, xây dựng Trường THPT Chương Mỹ A, huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội		1		2023-2025	6690/QĐ-UBND 25/10/2023	88.991	80.592	1	80.000					1	80.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Cải tạo, xây dựng trường THPT Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội		1		2023-2025	6679/QĐ-UBND 24/10/2023	79.673	70.701	1	70.000					1	70.000			1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ		1		2023-2025	09/NQ-HĐND 12/7/2023; 6292/QĐ-UBND	101.697	903.638	1	80.000					1	80.000			1	UBND huyện Gia Lâm	
6	THPT Vạn Xuân - Hoài Đức			1	2024-2025	18/NQ-HĐND 31/10/2022; 12754/QĐ-UBND 16/10/2023	11.095	9.577	1	9.980				-646	1	9.334			1	UBND huyện Hoài Đức	Giảm theo giá trị XL+TB
7	Cải tạo, nâng cấp Trường THPT Tự Lập, huyện Mê Linh		1		2022-2023	592/QĐ-UBND 14/02/2022	46.000	38.112	1	30.000					1	30.000	1			UBND huyện Mê Linh	
8	THPT Mỹ Đức A			1	2023-2025	1604/QĐ-UBND 16/6/2023	13.938	11.782	1	12.540				-750	1	11.790			*1*	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm trung hạn theo XL+TB được duyệt
9	THPT Mỹ Đức C		1		2023-2026	629/QĐ-UBND 14/4/2023	57.364	47.640	1	51.600				-291	1	51.309			*1*	UBND huyện Mỹ Đức	Giảm trung hạn theo XL+TB được duyệt
10	Trường THPT Vân Cốc		1		2023-2025	4854/QĐ-UBND 26/10/2023	91.756	78.189	1	78.189					1	78.189			1	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
								XLTB			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
11	Trường THPT Ngọc Tảo		1		2023-2025	4853/QĐ-UBND 26/10/2023	61.564	52.732	1	52.732					1	52.732			1	UBND huyện Phúc Thọ	
12	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Minh Phú			1	2023-2025	3179/QĐ-UBND 30/5/2023	23.643	20.002	1	20.000					1	20.000		1		UBND huyện Sóc Sơn	
13	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Đa Phúc, huyện Sóc Sơn		1		2022-2025	3180 30/5/2023	81.555	74.289	1	74.200					1	74.200			1	UBND huyện Sóc Sơn	
14	Xây phòng học bộ môn, hiệu bộ, thư viện, khu thể chất, mua sắm trang thiết bị trường THPT Thạch Thất			1	2023-2025	7288/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	39.500	34.121	1	36.000				-1.879	1	34.121			1	UBND huyện Thạch Thất	Giảm KHV trung hạn theo giá trị XL+TB
15	Xây dựng, cải tạo trường THPT Bắc Lương Sơn, huyện Thạch Thất			1	2024-2025	569/QĐ-UBND ngày 01/02/2024	29.000	24.550	1	26.000				-1.450	1	24.550			1	UBND huyện Thạch Thất	Giảm trung hạn theo giá trị XL+TB
16	Trường THPT Thanh Oai A			1	2024-2025	11006/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	34.500	27.153	1	26.260					1	26.260			1	UBND huyện Thanh Oai	Bổ sung KH 2024 theo tiến độ thi công
17	Cải tạo nâng cấp trường THPT Thanh Oai B		1		2023-2025	07/NQ-HĐND 27/6/23; 11270/QĐ-UBND 30/10/2023	45.000	36.448	1	40.500				-4.000	1	36.500			1	UBND huyện Thanh Oai	Giảm trung hạn theo giá trị XL+TB

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
								XLTB			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
18	THPT Nguyễn Du - Thanh Oai			1	2023-2025	12138/QĐ-UBND 09/11/2023	10.850	8.148	1	8.200					1	8.200			1	UBND huyện Thanh Oai	
19	THPT Ngô Thì Nhậm		1		2024-2025	5296/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	59.200	48.711	1	48.219					1	48.219			1	UBND huyện Thanh Trì	
20	Trường THPT Đông Mỹ (giai đoạn II)		1		2023-2025	5295/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	72.270	60.275	1	59.171					1	59.171			1	UBND huyện Thanh Trì	
21	THPT Nguyễn Quốc Trinh (Giai đoạn II)		1		2023-2025	5358/QĐ-UBND ngày 27/10/2023	61.000	50.781	1	47.837					1	47.837			1	UBND huyện Thanh Trì	
22	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Lưu Hoàng, huyện Ứng Hòa		1		2023-2025	1751-17/2/2023	75.000	63.497	1	70.000				-4.400	1	65.600			1	UBND huyện Ứng Hoà	Giảm trung hạn theo giá trị XL+TB
23	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Ứng Hòa A, huyện Ứng Hòa		1		2023-2025	2624/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	146.068	118.022	1	90.000					1	90.000			1	UBND huyện Ứng Hoà	
24	Trường THPT Trần Đăng Ninh		1		2023-2025	2753/QĐ-UBND-26/5/2023	120.000	97.000	1	50.000					1	50.000			1	UBND huyện Ứng Hoà	
25	THPT Ứng Hoà B			1	2023-2025	2522-15/5/2023	53.520	43.699	1	46.079				-25.579	1	20.500			1	UBND huyện Ứng Hoà	Điều chỉnh giảm KHV trung hạn do vướng QH cao tốc 5B.

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
								XLTB			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
26	Trường trung học phổ thông Đại Cường		1		2023-2025	4683/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	68.000	58.341	1	1.860			25.579		1	27.439			1	UBND huyện Ứng Hoà	Tăng KHV trung hạn (điều hòa từ DA trường THPT Ứng Hòa B)
27	Trường THPT chuyên Nguyễn Huệ		1		2023-2025	Số 6320/QĐ-UBND ngày 27/10/2023, số 6465/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	66.723	55.171	1	60.300				-5.129	1	55.171			1	UBND quận Hà Đông	Giảm KHV trung hạn theo XL+TB được duyệt
28	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông			1	2023-2025	Số 6342/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	4.030	3.375	1	5.080				-1.705	1	3.375			1	UBND quận Hà Đông	Giảm KH bằng XL+TB được duyệt
29	THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông			1	2023-2025	6344/QĐ-UBND 30/10/2023	14.528	11.897	1	13.070				-1.173	1	11.897			1	UBND quận Hà Đông	Giảm KH bằng XL+TB được duyệt
30	THPT Quang Trung - Hà Đông			1	2023-2025	6343/QĐ-UBND 30/10/2023	11.049	9.607	1	10.090				-490	1	9.600			1	UBND quận Hà Đông	Giảm KH bằng XL+TB được duyệt
31	Trường THPT Lê Lợi		1		2023-2025	6341/QĐ-UBND 30/10/2023	164.000	136.597	1	135.000					1	135.000			1	UBND quận Hà Đông	
32	THPT Xuân Đỉnh			1	2023-2024	3717/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	6.753	5.493	1	6.700				-1.200	1	5.500		1		UBND quận Bắc Từ Liêm	Giảm KH bằng XL+TB được duyệt
33	THPT Thượng Cát			1	2023-2024	3718/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	8.110	6.840	1	7.700				-850	1	6.850		1		UBND quận Bắc Từ Liêm	Giảm KH bằng XL+TB được duyệt
34	THPT Đoàn Kết - Hai Bà Trưng			1	2023-2025	2557/QĐ-UBND 11/10/2023	34.295	24.430	1	5.700					1	5.700			1	UBND quận Hai Bà Trưng	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
								XLTB			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
35	Trường THPT Sơn Tây			1	2023-2025	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 878/QĐ-UBND 11/6/2024	29.935	23.517	1	17.270					1	17.270			1	UBND thị xã Sơn Tây	
b.1.2	**Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**-**	**21**	**3**	**-**	**-**	**3.105.254**	**2.439.079**	**24**	**1.380.443**	**-**	**-**	**29.846**	**(16.380)**	**24**	**1.393.909**	**-**	**-**	**4**		
1	THPT Tân Lập		1		2024-2026	7266/QĐ-UBND 6/11/2023	51.801	42.766	1	33.000					1	33.000			1	UBND huyện Đan Phượng	
2	Xây dựng trường THPT Hoài Đức A		1		2023-2026	18/NQ-HĐND 31/10/2022; 12710/QĐ-UBND 16/10/2023	122.509	96.897	1	63.000					1	63.000				UBND huyện Hoài Đức	
3	THPT Hoài Đức B		1		2023-2026	18/NQ-HĐND 31/10/2022; 12/NQ-HĐND 27/6/2023; 12494/QĐ-UBND 10/10/2023	75.220	61.844	1	17.790					1	17.790				UBND huyện Hoài Đức	
4	THPT Hoài Đức C		1		2024-2026	12/NQ-HĐND 27/6/2023; 12493/QĐ-UBND 10/10/2023	66.686	54.797	1	3.996			646		1	4.642				UBND huyện Hoài Đức	Điều hòa tăng thêm 646 tr từ THPT Vạn Xuân
5	Trường THPT Tiền Phong		1		2024-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 1604/QĐ-UBND 26/4/2024	155.772	129.510	1	58.930					1	58.930				UBND huyện Mê Linh	
6	Xây dựng mở rộng trường cấp THPT Hợp Thanh		1		2023-2026	3475/QĐ-UBND 25/10/2023	58.000	49.472	1	52.200				-2.728	1	49.472				UBND huyện Mỹ Đức	Giảm trung hạn theo XL+TB được duyệt

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
											Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
7	THPT Mỹ Đức B		1		2023-2026	1605/QĐ-UBND 16/6/2023, 3539/QĐ-UBND 30/10/2023, 2459/QĐ-UBND 28/5/2024	90.000	78.094	1	71.900					1	71.900				UBND huyện Mỹ Đức	Tờ trình số 1284/TTr-UBND ngày 30/5/2024 Huyện đx KH 2024 bố trí 20 tỷ (đảm bảo tạm ứng 30%)
8	THPT Đồng Quan- Phú Xuyên		1		2023-2026	1843/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 285/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	112.790	89.730	1	63.000					1	63.000					
9	THPT Tân Dân- Phú Xuyên		1		2023-2026	1845/QĐ-UBND ngày 22/5/2023; 173/QĐ-UBND 16/01/2024	110.000	92.003	1	69.321			3.559		1	72.880					Tăng trung hạn điều hòa do giảm theo XL+TB 2 trường THPT PXA+PXB - 3559trđ
10	Trường THPT Phú Xuyên A		1		2024-2026	1806/QĐ-UBND ngày 19/5/2023; 1810/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	63.488	53.229	1	53.742				-513	1	53.229			1	UBND huyện Phú Xuyên	Giảm vốn theo XL+TB được duyệt
11	Trường THPT Phú Xuyên B			1	2023-2026	1807/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 1566/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	42.630	31.451	1	34.497				-3.046	1	31.451			1	UBND huyện Phú Xuyên	Đã tăng vốn tại NQ40
12	Trường THPT Phan Huy Chú (gđ 2), huyện Quốc Oai		1		2023-2026	4416/QĐ-UBND 26/9/2023	53.835	43.834	1	53.927				-10.093	1	43.834				UBND huyện Quốc Oai	Đc trung hạn bằng XL+TB

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
								XLTB			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
13	Xây dựng trường THPT Trung Giã		1		2023-2026	8249 29/11/2023	188.751	139.432	1	139.400					1	139.400			1	UBND huyện Sóc Sơn	
14	Nâng cấp, mở rộng trường THPT Xuân Giang		1		2023-2026	8250/QĐ-UBND 29/11/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	89.494	62.360	1	62.300					1	62.300				UBND huyện Sóc Sơn	bổ sung KH 2024 tạm ứng 35% XL
15	Trường THPT Hai Bà Trưng huyện Thạch Thất		1		2023-2026	784/QĐ-UBND ngày 05/02/2024	230.330	164.176	1	103.000			3.329		1	106.329				UBND huyện Thạch Thất	Điều hòa trung hạn + 3329 trđ (giảm 2 trg THPT BLS+TT)
16	Xây dựng trường THPT Lý Tử Tấn, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1		2023-2026	3964/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	85.475	70.629	1	70.500					1	70.500				UBND huyện Thường Tín	Bổ sung vốn 2024 theo tiế độ DA
17	Xây dựng trường THPT Nguyễn Trãi			1	2023-2025	3963/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	44.208	37.235	1	27.200					1	27.200				UBND huyện Thường Tín	Bổ sung vốn 2024 theo tiế độ

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
								XLTB			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
18	Xây dựng trường THPT Tô Hiệu		1		2023-2026	3986/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	119.905	102.166	1	59.600					1	59.600				UBND huyện Thường Tín	Bổ sung vốn 2024 theo tiế độ
19	Xây dựng trường THPT Vân Tảo		1		2023-2026	3961/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	89.157	73.522	1	10.560			12.320		1	22.880				UBND huyện Thường Tín	Tăng trung hạn 12320trđ do giảm danh mục và vốn THPT Thường Tín
20	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng trường THPT Việt Nam – Ba Lan		1		2024-2027	3185/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	370.864	245.218	1	104.810					1	104.810				UBD quận Hoàng Mai	chưa GN 71 tỷ giao đầu năm/ chưa bs vốn theo đề nghị của Quận
21	Trường THPT Hoàng Liệt, Hoàng Mai		1		2024-2027	3181/QĐ-UBND ngày 07/11/2023; 78/QĐ-BQLDA ngày 6/2/2024	332.361	280.789	1	50.000					1	50.000				UBND quận Hoàng Mai	đã bố trí hết vốn KH trung hạn
22	Trường THPT Chúc Động		1		2023-2026	02/NQ-HĐND ngày 16/5/2023; 2676/QĐ-UBND 27/5/2024	91.829	73.651	1	67.500					1	67.500				UBND huyện Chương Mỹ	
23	THPT Chương Mỹ B			1	2023-2026	02/NQ-HĐND 16/5/2023; 14/NQ-HĐND 28/9/2023; 2677/QĐ-UBND 27/5/2024	87.297	71.655	1	22.270			9.992		1	32.262				UBND huyện Chương Mỹ	Điều hòa tăng trung hạn 9,992 tr đ do giảm danh mục và vốn của DA THPT Nguyễn Văn Trỗi

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
								XLTB			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
24	Xây dựng trường THPT tại ô đất G1/TH3, phường Thanh Trì		1		2025-2028	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 1562/QĐ-UBND 30/5/2024	372.852	294.620	1	88.000					1	88.000				UBND quận Hoàng Mai	bs vốn DA mới có QĐ đầu tư
b.2	**Dự án chưa được phê duyệt dự án**	**0**	**23**	**2**			**4.886.750**	**833.833**	**25**	**1.146.557**	**1**	**-3**	**81.353**	**-90.040**	**23**	**1.137.870**	**0**	**0**	**2**		
b.2.1	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025**																				
b.2.2	**Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**-**	**23**	**2**	**-**	**-**	**4.886.750**	**833.833**	**25**	**1.146.557**	**1**	**(3)**	**81.353**	**(90.040)**	**23**	**1.137.870**	**-**	**-**	**2**		
1	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Quảng Oai		1		2024-2027	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 02/NQ-HĐND 29/01/2024	183.700	149.061	1	71.260		-1		-71.260	0	0				UBND huyện Ba Vì	Giảm KH 2021-2025 do vướng QH (điều hòa Trường PT dân tộc nội trú)
2	Trường trung học phổ thông Ngô Quyền, Ba Vì		1		2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 26/4/2023; 02/NQ-HĐND ngày 29/01/2024	104.790	86.832	1	24.464					1	24.464				UBND huyện Ba Vì	chưa duyệt DA
3	Phổ thông dân tộc nội trú Ba Vì				2024-2027	08/NQ-HĐND ngày 08/4/2024	181.120	149.314			1		71.260		1	71.260				UBND huyện Ba Vì	Điều hòa vốn với THPT Quảng Oai (giảm danh mục và trung hạn)
4	Trường THPT Đan Phượng		1		2024-2027	68/NQ-HĐND 6/6/23	275.139	174.833	1	82.000					1	82.000				UBND huyện Đan Phượng	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
								XLTB			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
5	Trường THPT Hồng Thái		1		2024-2026	68/NQ-HĐND 6/6/23	96.560	64.342	1	51.760					1	51.760				UBND huyện Đan Phượng	
6	Trường THPT Cổ Loa		1			4206/QĐ-UBND 07/6.2023 (CTĐT)	270.663		1	80.000					1	80.000					
7	THPT Bắc Thăng Long		1			4204/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT)	70.378		1	8.920					1	8.920					
8	THPT Vân Nội		1			4207/QĐ-UBND 07/6/2023 (CTĐT)	280.568		1	27.370					1	27.370					
9	THPT Minh Khai huyện Quốc Oai		1		2023-2025	19/NQ-HĐND 15/12/2023	69.471		1	16.590			10.093		1	26.683				UBND huyện Quốc Oai	Điều hòa bs trung hạn 10093 trđ do giảm THPT Phan Huy Chú
10	Xây dựng trường THPT Cao Bá Quát		1		2023-2026	04/NQ-HĐND 30/3/23	187.787		1	143.730					1	143.730				UBND huyện Quốc Oai	
11	Xây dựng trường THPT đô thị vệ tinh Sóc Sơn		1		2024-2027	77/NQ-HĐND 15/12/2023	198.161		1	15.180					1	15.180				*UBND huyện Sóc Sơn*	
12	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Sóc Sơn		1		2023-2027	65/NQ-HĐND 04/7/2023	60.107		1	50.000					1	50.000					Chưa duyệt DA

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
								XLTB			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
13	Xây dựng Trường THPT Xuân Khanh		1		2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	297.759	209.451	1	49.000					1	49.000				UBND thị xã Sơn Tây	
14	THPT Tùng Thiện		1		2024-2027	11/NQ-HĐND TP 21/7/2023	297.404		1	15.830					1	15.830				UBND thị xã Sơn Tây	
15	Trường THPT Trần Phú		1		2024-2027	290/NQ-HĐND 14/12/2023	316.544		1	8.930		-1		-8.930	0	0				UBND quận Hoàn Kiếm	Sử dụng 10% vốn quận
16	Trường THPT Việt Đức		1		2024-2027	290/NQ-HĐND 14/12/2023	294.903		1	9.850		-1		-9.850	0	0				UBND quận Hoàn Kiếm	
17	THPT Phan Đình Phùng		1		2024-2026	05/NQ-HĐND 18/4/2023; 25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	115.257		1	4.670					1	4.670				UBND Quận Ba Đình	
18	THPT Nguyễn Trãi - Ba Đình		1		2024-2026	25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	355.265		1	7.160					1	7.160				UBND Quận Ba Đình	
19	THPT Phạm Hồng Thái		1		2024-2026	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 8/4/2022; 25/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	346.477		1	17.440					1	17.440				UBND Quận Ba Đình	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
								XLTB			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
20	Trường THPT Lê Quý Đôn - Đống Đa		1		2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024	306.479		1	118.400					1	118.400				UBND Q.Đống Đa	
21	Trường THPT Hoàng Cầu		1		2024-2027	03/NQ-HĐND 12/4/2024	176.440		1	60.250					1	60.250				UBND Q. Đống Đa	
22	Trường THPT Trung Văn		1			15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023	94.818		1	57.600					1	57.600				UBND Quận Nam Từ Liêm	
23	THPT Đại Mỗ			1		15/NQ-HĐND ngày 09/11/2023	25.612		1	640					1	640				UBND Quận Nam Từ Liêm	
24	Trường THPT Chu Văn An		1		2023-2026	02/NQ-HĐND 07/6/2023	231.000		1	207.120					1	207.120				UBND quận Tây Hồ	
25	THPT Bất Bạt			1	2024-2025	NQ số 06/NQ-HĐND ngày 26/4/2023	4.212		1	4.212					1	4.212			1	UBND huyện Ba Vì	
26	THPT Nguyễn Thị Minh Khai		1		2023-2025	08/NQ-HĐND 12/6/2023	46.136		1	14.180					1	14.180			1	UBND Quận Bắc Từ Liêm	Chuyển GĐ 2026-2030
c	**Dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư**	**0**	**3**	**5**			**510.816**	**0**	**8**	**185.711**	**0**	**-2**	**0**	**-22.242**	**6**	**163.469**	**0**	**0**	**0**		
c.1	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025**																				
c.2	**Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**0**	**3**	**5**			**510.816**	**0**	**8**	**185.711**	**0**	**-2**	**0**	**-22.242**	**6**	**163.469**	**0**	**0**	**0**		
1	THPT Thường Tín - vị trí mới			1	2021-2025		12.320		1	12.320		-1		-12.320	0	0				UBND huyện Thường Tín	Không có nhu cầu XD
2	THPT Yên Hoà			1	2024-2026		9.984		1	8.980					1	8.980				UBND Quận Cầu Giấy	
3	THPT Cầu Giấy			1	2024-2026		9.955		1	8.960					1	8.960				UBND Quận Cầu Giấy	
4	THPT Xuân Phương			1			3.030		1	3.030					1	3.030				UBND Quận Nam Từ Liêm	
5	Trường THPT Quang Minh		1		2024-2026		180.000		1	36.000					1	36.000				UBND huyện Mê Linh	Chưa có địa điểm

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó	Số dự án	KHV	Số DA		KHV		Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
								XLTB			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm							
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
6	Trường THPT tại ô đất B2.5-THPT01 Khu đô thị Thanh Hà, xã Cự Khê		1				215.000		1	100.000					1	100.000				UBND huyện Thanh Oai	
7	THPT Nguyễn Văn Trỗi			1			9.922		1	9.922		-1		-9.922	0	0				UBND huyện Chương Mỹ	Công trình hoàn thành đầu tư năm 2021, Huyện đx giảm danh mục
8	THPT Thăng Long		1		2023-2026	07/NQ-HĐND 28/4/2023	70.605		1	6.500					1	6.500				UBND Quận Hai Bà Trưng	

PHỤ LỤC 5.1.6
PHƯƠNG ÁN XIN Ý KIẾN VỀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ										
										Số DA		KHV trung hạn				2021-2023	2024	2025		
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
	TỔNG CỘNG	**206**	**333**			**27.042.130**	**9.708.364**	**539**	**18.796.393**		**-15**	**63.101**	**-325.474**	**525**	**18.534.020**	**207**	**178**	**116**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***33***	***66***			***4.196.453***	***483.345***	***99***	***1.765.783***		***-8***		***-62.691***	***91***	***1.703.092***	***92***	***7***			
1	Trường mầm non Cổ Đô	1		2020-2022	3100/QĐ-UBND 21/10/2019	52.033		1	25.000					1	25.000	1			UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Phú Châu		1	2020-2022	3093/QĐ-UBND 18/10/2019	31.970		1	19.000					1	19.000	1			UBND huyện Ba Vì	
3	Trường Mầm non Vạn Thắng	1		2020-2022	3082/QĐ-UBND 17/10/2019	50.895		1	25.000					1	25.000	1			UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Khánh Thượng A		1	2020-2022	3080/QĐ-UBND 17/10/2019	34.238		1	19.000					1	19.000	1			UBND huyện Ba Vì	
5	Trường mầm non Cam Thượng		1	2020-2022	3051/QĐ-UBND 15/10/2019	37.040		1	23.000					1	23.000	1			UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1		2020-2024	3066/QĐ-UBND 16/10/2019; 06/NQ-HĐND 26/4/2023; 2684/QĐ-UBND 12/6/2023	73.750	64.009	1	48.000					1	48.000		1		UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Châu Sơn		1	2020-2024	6489/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 12729/QĐ-UBND 31/12/2022; 9043/QĐ-UBND 30/12/2023	19.800	14.755	1	15.150					1	15.150		1		UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non Phú Phượng		1	2020-2022	3016/QĐ-UBND 14/10/2019	33.070		1	20.000					1	20.000	1			UBND huyện Ba Vì	
9	Trường mầm non Tân Hồng	1		2020-2022	3076/QĐ-UBND 17/10/2019	55.430		1	35.000					1	35.000	1			UBND huyện Ba Vì	
10	Trường mầm non Thuỵ An		1	2020-2022	3096/QĐ-UBND 18/10/2019	36.246		1	18.000					1	18.000	1			UBND huyện Ba Vì	
11	Trường tiểu học Vật Lại		1	2020-2022	3101/QĐ-UBND 21/10/2019	21.928		1	10.000					1	10.000	1			UBND huyện Ba Vì	
12	Trường tiểu học Phú Châu		1	2020-2022	3048/QĐ-UBND 15/10/2019	20.880		1	9.000					1	9.000	1			UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
13	Trường Tiểu học Tây Đằng A		1	2020-2022	3129/QĐ-UBND 21/10/2019	23.290		1	11.000					1	11.000	1			UBND huyện Ba Vì	
14	Trường tiểu học Cẩm Lĩnh		1	2020-2022	3014/QĐ-UBND 14/10/2019	24.050		1	11.500					1	11.500	1			UBND huyện Ba Vì	
15	Trường tiểu học Minh Quang A		1	2020-2022	3074/QĐ-UBND 17/10/2019	34.500		1	21.000					1	21.000	1			UBND huyện Ba Vì	
16	Trường tiểu học Vạn Thắng		1	2020-2022	3081/QĐ-UBND 17/10/2019	44.794		1	21.600					1	21.600	1			UBND huyện Ba Vì	
17	Trường THCS Thuỵ An		1	2020-2022	3094/QĐ-UBND 18/10/2019	20.900		1	9.000					1	9.000	1			UBND huyện Ba Vì	
18	Trường THCS Vạn Thắng		1	2020-2021	3035/QĐ-UBND 14/10/2019	33.819		1	15.500					1	15.500	1			UBND huyện Ba Vì	
19	Trường THCS Tây Đằng		1	2020-2022	3128/QĐ-UBND 21/10/2019	20.390		1	8.000					1	8.000	1			UBND huyện Ba Vì	
20	Trường THCS Cam Thượng		1	2020-2022	3040/QĐ-UBND 15/10/2019	30.757		1	16.000					1	16.000	1			UBND huyện Ba Vì	
21	Trường THCS Phú Châu		1	2020-2022	3050/QĐ-UBND 15/10/2019	35.480		1	22.000					1	22.000	1			UBND huyện Ba Vì	
22	Trường THCS Vân Hòa		1	2020-2022	3047/QĐ-UBND 15/10/2019	29.200		1	16.000					1	16.000	1			UBND huyện Ba Vì	
23	Trường THCS Tản Lĩnh	1		2020-2022	3067/QĐ-UBND 16/10/2019	48.931		1	27.000					1	27.000	1			UBND huyện Ba Vì	
24	MN Hợp Đồng		1	2020-2022	6465/QĐ-UBND 25/10/2019	14.984		1	3.200					1	3.200	1			UBND huyện Chương Mỹ	
25	MN Phú Nam An		1	2021-2022	9287/QĐ-UBND 28/10/2016; 2327/QĐ-UBND 19/4/2019	19.140		1	4.000					1	4.000	1			UBND huyện Chương Mỹ	
26	Trường tiểu học Quảng Bị		1	2020-2022	7024/QĐ-UBND 29/10/2018	44.589		1	12.900					1	12.900	1			UBND huyện Chương Mỹ	
27	Trường tiểu học Phú Nghĩa		1	2020-2022	QĐ số 7023/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	29.822		1	5.800					1	5.800	1			UBND huyện Chương Mỹ	
28	Trường THCS Xuân Mai B		1	2020-2022	6333/QĐ-UBND 17/10/2019	27.752		1	9.000					1	9.000	1			UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
29	Trường Mầm non Phương Đình khu B thôn La Thạch - Hạng mục: Nhà hiệu bộ 3 tầng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	1		2020-2022	7720, ngày 25/10/2019; 4637/QĐ ngày 13/6/2022	57.428	44.006	1	21.300					1	21.300	1			UBND huyện Đan Phượng	
30	Xây dựng trung tâm mầm non Hoa Mai, xã Liên Hà	1		2019-2022	6017/QĐ-UBND 31/10/2018	88.945		1	13.000					1	13.000	1			UBND huyện Đông Anh	
31	Đầu tư hoàn thiện trung tâm mầm non Gia Lộc xã Việt Hùng		1	2020-2022	6808/QĐ-UBND; 19/9/2019	32.029		1	8.000					1	8.000	1			UBND huyện Đông Anh	
32	Xây dựng trung tâm mầm non xã Hải Bối (GĐ2)		1	2020-2022	2715/QĐ-UBND 22/5/2020	27.378		1	15.000					1	15.000	1			UBND huyện Đông Anh	
33	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nắng Hồng	1		2019-2022	7548/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	55.218		1	4.500					1	4.500	1			UBND huyện Đông Anh	
34	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Cổ Loa		1	2021-2023	8052/QĐ-UBND ngày 30/11/2020	30.531		1	22.000					1	22.000	1			UBND huyện Đông Anh	
35	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sao Mai	1		2020-2022	1382/QĐ-UBND 12/3/2020	62.695		1	10.000					1	10.000	1			UBND huyện Đông Anh	
36	Cải tạo, nâng cấp trung tâm mầm non Tiên Dương		1	2020-2022	8115/QĐ-UBND 29/10/2019	34.087		1	20.000					1	20.000	1			UBND huyện Đông Anh	
37	Xây dựng trường tiểu học Kim Chung 2 (TH Thăng Long)	1		2018-2022	7597/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	107.770		1	14.000					1	14.000	1			UBND huyện Đông Anh	
38	Cải tạo, mở rộng Trường tiểu học Tàm Xá		1	2020-2022	7318/QĐ-UBND ngày 04/10/2019	42.908		1	12.500					1	12.500	1			UBND huyện Đông Anh	
39	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Thụy Lâm	1		2020-2022	7600/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	64.766		1	16.000					1	16.000	1			UBND huyện Đông Anh	
40	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Bắc Hồng		1	2020-2022	7396/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	36.781		1	5.000					1	5.000	1			UBND huyện Đông Anh	
41	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Việt Hùng		1	2020-2022	7602/QĐ-UBND ngày 18/10/2019	39.031		1	14.500					1	14.500	1			UBND huyện Đông Anh	
42	Cải tạo, sửa chữa Trường tiểu học Uy Nỗ	1		2019-2022	7849/QĐ-UBND ngày 23/10/2019	47.325		1	19.000					1	19.000	1			UBND huyện Đông Anh	
43	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Xuân Nộn		1	2020-2022	7853/QĐ-UBND 23/10/2019	34.949		1	20.000					1	20.000	1			UBND huyện Đông Anh	
44	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Kim Chung	1		2021-2022	7352/QĐ-UBND ngày 29/10/2020	52.045		1	38.000					1	38.000	1			UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
45	Xây dựng trường mầm non Hoa Sữa, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm		1	2021-2022	4415/QĐ-UBND 6/7/2020	39.744		1	32.000					1	32.000	1			UBND huyện Gia Lâm	
46	Trường mầm non Đông La 1 xã Đông La	1		2020-2022	5157/QĐ-UBND 26/10/2019	79.117		1	52.000					1	52.000	1			UBND huyện Hoài Đức	
47	Trường mầm non Di Trạch 2	1		2019-2022	6268/QĐ-UBND 29/10/2018	47.019		1	20.000					1	20.000	1			UBND huyện Hoài Đức	
48	Xây dựng trường mầm non Cát Quế C, xã Cát Quế huyện Hoài Đức	1		2019-2022	6098QĐ-UBND 17/10/2018; 10223/QĐ-UBND 30/12/2020	81.304		1	28.000					1	28.000	1			UBND huyện Hoài Đức	
49	Trường mầm non La Phù 2	1		2018-2023	6266/QĐ-UBND 29/10/2018; 6192/QĐ-UBND 22/11/2021	51.481		1	25.000					1	25.000	1			UBND huyện Hoài Đức	
50	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học An Thượng B		1	2019-2024	5451; 31/10/2019; 6194; 22/11/2021; 13852; 12/12/2023	40.621	19.040	1	16.500					1	16.500		1		UBND huyện Hoài Đức	
51	Xây mới Trường tiểu học Đức Giang, xã Đức Giang huyện Hoài Đức	1		2018-2022	6095/QĐ-UBND 17/10/2018; 8556/QĐ-UBND 30/12/2021	81.602		1	25.000					1	25.000	1			UBND huyện Hoài Đức	
52	Xây dựng trường Tiểu học Đắc Sở	1		2020-2023	5452/QĐ-UBND 31/10/2019; 8626/QĐ-UBND 31/12/2021	47.140		1	37.700					1	37.700	1			UBND huyện Hoài Đức	
53	Xây mới Trường tiểu học Đức Thượng, xã Đức Thượng huyện Hoài Đức (Giai đoạn 1)	1		2018-2024	6267; 29/10/2018; 6196; 22/11/2021; 14289; 27/12/2023	60.596	34.202	1	24.000				-1.500	1	22.500		1		UBND huyện Hoài Đức	Điều chuyển KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025: 1,5 tỷ sang dự án khác do đã đủ vốn để hoàn thành
54	Trường tiểu học Thị trấn Trạm Trôi B, huyện Hoài Đức	1		2019-2021	6301; 30/10/2018; 6197; 22/11/2021	61.538	48.579	1	19.000				-4.000	1	15.000	1			UBND huyện Hoài Đức	Điều chuyển KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025: 4 tỷ sang dự án khác do đã đủ vốn để hoàn thành
55	Nâng cấp, mở rộng trường THCS An Thượng		1	2019-2023	5301/QĐ-UBND 30/10/2019; 6195/QĐ-UBND 22/11/2021	37.633		1	20.000					1	20.000	1			UBND huyện Hoài Đức	
56	Mở rộng trường THCS Kim Chung		1	2019-2022	6096/QĐ-UBND 17/10/2018; 10228/QĐ-UBND 30/12/2020	32.491		1	19.000					1	19.000	1			UBND huyện Hoài Đức	
57	Mở rộng trường THCS Dương Liễu		1	2019-2022	5144/QĐ-UBND 25/10/2019; 6074/QĐ-UBND 29/9/2020	39.348		1	29.000					1	29.000	1			UBND huyện Hoài Đức	
58	Xây dựng trường THCS Tiền Yên xã Tiền Yên, huyện Hoài Đức	1		2018-2022	6270/QĐ-UBND 29/10/2018; 6193/QĐ-UBND 22/11/2021	70.259		1	12.000					1	12.000	1			UBND huyện Hoài Đức	
59	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường mầm non Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh (khu trung tâm)		1	2020 -	3551/QĐ-UBND 02/11/2020	37.522		1	14.000					1	14.000	1			UBND huyện Mê Linh	
60	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 1)		1	2021-2023	1506/QĐ-UBND 31/10/2019	19.954		1	2.000					1	2.000	1			UBND thị xã Sơn Tây	
61	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc A, xã Liên Mạc		1	2020 - 2021	3693/QĐ-UBND 09/11/2020	19.870	16.459	1	16.500					1	16.500	1			UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
62	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Quang Minh B, thị trấn Quang Minh		1	2020-2021	4125/QĐ-UBND 30/10/2019	30.800		1	14.000					1	14.000	1			UBND huyện Mê Linh	
63	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Liên Mạc B, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh		1	2021-2022	3694/QĐ-UBND 09/11/2020	19.700		1	16.500					1	16.500	1			UBND huyện Mê Linh	
64	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh		1	2020-2022	4111/QĐ-UBND 30/10/2019	28.155		1	13.000					1	13.000	1			UBND huyện Mê Linh	
65	Nâng cấp, mở rộng và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tiến Thịnh, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1		2020-2022	4112/QĐ-UBND 30/10/2019	49.218		1	25.000					1	25.000	1			UBND huyện Mê Linh	
66	Xây dựng trường tiểu học và THCS chất lượng cao	1		2020-2021	2630/QĐ-UBND 25/10/2019	170.000	153.000	1	76.700					1	76.700		1		UBND huyện Mỹ Đức	
67	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Phú		1	2021-2024	3997/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	33.000	29.700	1	11.700				-1.700	1	10.000		1		UBND huyện Mỹ Đức	Dự án tiếp tục bố trí vốn tại Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới
68	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai A		1	2021-2023	3992/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	44.500		1	9.012		-1		-9.012	0	0	1			UBND huyện Mỹ Đức	Dự án tiếp tục bố trí vốn tại Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới
69	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Tuy Lai B		1	2021-2023	3993/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	29.728		1	4.112		-1		-4.112	0	0	1			UBND huyện Mỹ Đức	Dự án tiếp tục bố trí vốn tại Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới
70	Nâng cấp, cải tạo Trường tiểu học Đồng Tâm		1	2021-2023	3991/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	32.645		1	11.380		-1		-11.380	0	0	1			UBND huyện Mỹ Đức	Dự án tiếp tục bố trí vốn tại Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới
71	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Bột Xuyên		1	2021-2023	3938/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.789		1	4.810		-1		-4.810	0	0	1			UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại; dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia (Nông thôn mới)
72	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Lê Thanh B		1	2021-2023	2492/QĐ-UBND ngày 20/7/2020; 3941/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	13.664		1	2.298		-1		-2.298	0	0	1			UBND huyện Mỹ Đức	Dự án tiếp tục bố trí vốn tại Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới
73	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Kim		1	2021-2023	2530/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; 3937/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	30.984		1	7.885		-1		-7.885	0	0	1			UBND huyện Mỹ Đức	Dự án tiếp tục bố trí vốn tại Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới
74	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bột Xuyên		1	2021-2023	3939/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	19.705		1	2.735		-1		-2.735	0	0	1			UBND huyện Mỹ Đức	Dự án tiếp tục bố trí vốn tại Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới
75	Cải tạo, nâng cấp trường Trung học cơ sở Lê Thanh		1	2021-2023	2588/QĐ-UBND 30/7/2020; 3942/QĐ-UBND 06/11/2020	38.589		1	15.730		0		-30	1	15.700	1			UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại; dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia (Nông thôn mới)
76	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học An Tiến		1	2020-2022	2777/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	39.716		1	13.229		-1		-13.229	0	0	1			UBND huyện Mỹ Đức	NS huyện bố trí phần còn lại; dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia (Nông thôn mới)

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
77	Mầm non Hồng Thái	1		2017-2022	6443/QĐ-UBND 11/12/2021	52.968		1	25.900					1	25.900	1			UBND huyện Phú Xuyên	
78	Trường mầm non trung tâm xã Phượng Dực		1	2019--2022	5211a/QĐ-UBND 24/12/2019	39.713		1	5.000					1	5.000	1			UBND huyện Phú Xuyên	
79	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Quang Lãng		1	2019-2022	2548/QĐ-UBND ngày 25/7/2019	19.347		1	6.000					1	6.000	1			UBND huyện Phú Xuyên	
80	Trường THCS Tri Thủy	1		2020-2022	1084/QĐ-UBND ngày 02/4/2021	56.000		1	39.145					1	39.145	1			UBND huyện Phú Xuyên	
81	Trường THCS xã Châu Can		1	2018-2012	3321/QĐ-UBND 30/10/2018	9.979		1	3.500					1	3.500	1			UBND huyện Phú Xuyên	
82	Trường mầm non Hiệp Thuận	1		2021-2022	2568/QĐ-UBND 31/10/2019	63.349		1	30.000					1	30.000	1			UBND huyện Phúc Thọ	
83	Trường mầm non Tích Giang	1		2021-2022	2567/QĐ-UBND 31/10/2019	71.236		1	38.300					1	38.300	1			UBND huyện Phúc Thọ	
84	Trường mầm non trung tâm Liên Hiệp		1	2020-2022	2856/QĐ-UBND 31/10/2018; 1967/QĐ-UBND 17/9/2019	39.694		1	10.000					1	10.000	1			UBND huyện Phúc Thọ	
85	Trường mầm non trung tâm xã Thượng Cốc	1		2018-2021	2507/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	45.189		1	8.000					1	8.000	1			UBND huyện Phúc Thọ	
86	TH Sài Sơn B	1		2020-2022	8083/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	73.665		1	25.000					1	25.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
87	Trường THCS Hữu Bằng	1		2019-2024	3060/QĐ-UBND ngày 30/8/2018; 7292/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	77.442	59.595	1	58.600					1	58.600		1	-	UBND huyện Thạch Thất	
88	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nghĩa Hương	1		2020-2023	5107/QĐ-UBND 06/11/2020; 5431/QĐ-UBND 25/11/2020	46.942		1	27.000					1	27.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
89	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Minh Trí A		1	2018-2022	3592/QĐ-UBND 31/10/2018	24.707		1	8.500					1	8.500	1			UBND huyện Sóc Sơn	
90	Xây dựng phân hiệu 2 trường mầm non Minh Phú		1	2018-2022	75/QĐ-UBND 15/01/2018	32.408		1	1.000					1	1.000	1			UBND huyện Sóc Sơn	
91	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Xuân Giang		1	2019-2023	3596/QĐ-UBND ngày 31/10/2018;8391 25/10/2022	40.500		1	15.000					1	15.000	1			UBND huyện Sóc Sơn	
92	Trường Mầm non trung tâm Bình Phú A		1	2019-2022	3872/QĐ-UBND 26/10/2018; 1287/QĐ-UBND 16/4/2019;	30.000		1	8.000					1	8.000	1			UBND huyện Thạch Thất	
93	Trường Mầm non Tân Xã		1	2020-2022	05/NQ-HĐND ngày 05/7/2019; 4276/QĐ-UBND 29/10/2019 (BCKTKT)	22.625		1	17.000					1	17.000	1			UBND huyện Thạch Thất	
94	Trường Tiểu học Dị Nậu, Tiểu học Hương Ngải và phụ trợ trường THCS Hương Ngải		1	2020-2021	4263/QĐ-UBND 29/10/2019; 3249/QĐ-UBND 17/7/2020	19.857		1	17.000					1	17.000	1			UBND huyện Thạch Thất	
95	Trường tiểu học Sơn Lộc		1	2020-2022	1472 ngày 28/10/2019	34.353		1	12.000					1	12.000	1			UBND thị xã Sơn Tây	
96	Trường Tiểu học Trung Sơn Trầm (GĐ 2)		1	2020-2022	1498 ngày 30/10/2019	36.681		1	13.000					1	13.000	1			UBND thị xã Sơn Tây	
97	Trường THCS Cao Viên (Giai đoạn I)		1	2020-2022	2316/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	44.900		1	16.000					1	16.000	1			UBND huyện Thanh Oai	
98	Nâng cấp trường tiểu học Đại Áng	1		2020-2022	6974/QĐ-UBND 30/9/2020	67.064		1	20.000					1	20.000	1			UBND huyện Thanh Trì	
99	Trường mầm non tập trung Đội Bình		1	2020-2022	QĐ 999-26/10/2018; 218-29/3/2019	36.838		1	9.597					1	9.597	1			UBND huyện Ứng Hòa	
b	***Dự án khởi công mới***	***173***	***267***			***22.845.677***	***9.225.019***	***440***	***17.030.610***	***0***	***-7***	***63.101***	***-262.783***	***434***	***16.830.928***	***115***	***171***	***116***	***0***	
1	Trường MN Phú Cường		1	2021 - 2024	1275/QĐ-UBND 17/3/2022; 9044/QĐ-UBND 30/12/2023	28.000	22.548	1	22.500					1	22.500		1		UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Đông Quang		1	2022-2023	8049/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	20.000		1	15.600					1	15.600	1			UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
3	Trường Mầm non Vật Lại		1	2021-2024	1985/QĐ-UBND 22/4/2022	35.000		1	28.050					1	28.050		1		UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Thuần Mỹ		1	2022-2024	8058/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	23.291	1	23.300					1	23.300		1		UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Phú Sơn		1	2021-2023	8050/QĐ-UBND 13/11/2021	30.000		1	22.500					1	22.500	1			UBND huyện Ba Vì	
6	Trường mầm non Minh Châu		1	2022-2024	1979/QĐ-UBND 22/4/2022	25.000		1	21.400					1	21.400		1		UBND huyện Ba Vì	
7	Trường mầm non Cấm Lĩnh A		1	2021-2024	8059/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 9042/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	25.728	1	26.450					1	26.450		1		UBND huyện Ba Vì	
8	Trường mầm non TTNC Bò và đồng cỏ Ba Vì		1	2022-2023	8076/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	29.500		1	25.500					1	25.500	1			UBND huyện Ba Vì	
9	Trường mầm non Thái Hòa		1	2022-2024	8074/QĐ-UBND 13/11/2021; 9115/QĐ-UBND 21/10/2022	30.000	20.942	1	20.900					1	20.900		1		UBND huyện Ba Vì	
10	Trường mầm non Sơn Đà		1	2023-2025	9753/QĐ-UBND 10/11/2022	14.900		1	12.700					1	12.700			1	UBND huyện Ba Vì	
11	Trường mầm non Chu Minh		1	2022-2024	1365/QĐ-UBND 22/3/2022	35.000		1	27.950					1	27.950		1		UBND huyện Ba Vì	
12	Trường mầm non Thái Hòa (Giai đoạn 2)	1		2022-2024	1267/QĐ-BND 15/3/2022	54.500		1	47.000					1	47.000		1		UBND huyện Ba Vì	
13	Trường mầm non Phú Sơn (khu Trung tâm, Yên Kỳ, Phú Mỹ)	1		2022-2024	8074/QĐ-UBND 08/9/2022	55.000		1	44.500					1	44.500		1		UBND huyện Ba Vì	
14	Trường mầm non Thụy An (Giai đoạn 2)		1	2023-2025	1924/QĐ-UBND 08/5/2023	22.000		1	19.200					1	19.200			1	UBND huyện Ba Vì	
15	Trường mầm non Minh Quang A (giai đoạn 2)		1	2022-2024	1333/QĐ-UBND 21/3/2022	31.000		1	27.200					1	27.200		1		UBND huyện Ba Vì	
16	Trường MN 1-6 (giai đoạn 2)		1	2023-2025	3066/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	31.000		1	27.700					1	27.700			1	UBND huyện Ba Vì	
17	Trường MN Tản Viên (2 điểm trường)		1	2022-2024	8760/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	21.000		1	18.500					1	18.500		1		UBND huyện Ba Vì	
18	Trường Mầm non Tòng Bạt		1	2023-2025	9698/QĐ-UBND 08/11/2022	32.000		1	27.000					1	27.000			1	UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
19	Trường mầm non Ba Trại B (khu Trung Thượng)		1	2022-2024	1347/QĐ-UBND 21/3/2022	10.000		1	8.400					1	8.400		1		UBND huyện Ba Vì	
20	Trường tiểu học Tây Đằng B		1	2022-2024	8075/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 8075/QĐ-UBND 13/11/2021	41.000	32.535	1	32.400					1	32.400		1		UBND huyện Ba Vì	
21	Trường Tiểu học Phong Vân	1		2021-2025	2026/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	45.000		1	40.500					1	40.500			1	UBND huyện Ba Vì	
22	Trường Tiểu học Đông Quang		1	2022-2024	8061/QĐ-UBND 13/11/2021	14.960		1	11.400					1	11.400		1		UBND huyện Ba Vì	
23	Trường Tiểu học Thụy An		1	2022-2024	2765/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	33.000		1	28.000					1	28.000		1		UBND huyện Ba Vì	
24	Trường Tiểu học Chu Minh		1	2023-2025	9757/QĐ-UBND 10/11/2022	32.000		1	25.800					1	25.800			1	UBND huyện Ba Vì	
25	Trường Tiểu học Minh Châu		1	2022-2024	7315/QĐ-UBND ngày 09/8/2022	29.000		1	25.800					1	25.800		1		UBND huyện Ba Vì	
26	Trường tiểu học Cổ Đô		1	2022-2024	1268/QĐ-UBND 15/3/2022	28.000		1	24.700					1	24.700		1		UBND huyện Ba Vì	
27	Trường Tiểu học Phú Cường		1	2023-2025	9759/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	25.000	20.078	1	20.000					1	20.000			1	UBND huyện Ba Vì	
28	Trường Tiểu học TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì		1	2022-2025	2764/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	31.000		1	26.100					1	26.100			1	UBND huyện Ba Vì	
29	Trường TH Ba Trại B		1	2022-2024	2012/QĐ-UBND ngày 12/5/2023	23.000		1	19.900					1	19.900		1		UBND huyện Ba Vì	
30	Trường tiểu học Thuần Mỹ		1	2022-2024	2325/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	29.000		1	25.000					1	25.000		1		UBND huyện Ba Vì	
31	Trường THCS Chu Minh		1	2022-2023	2581/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	25.000		1	18.000					1	18.000	1			UBND huyện Ba Vì	
32	Trường THCS Thụy An (giai đoạn 2)		1	2021-2024	8078/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 9027/QĐ-UBND 30/12/2023	27.500	23.853	1	23.600					1	23.600		1		UBND huyện Ba Vì	
33	Trường THCS Vạn Thắng (xây dựng mở rộng để đạt chuẩn)	1		2022-2024	9747/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	49.000		1	36.900					1	36.900		1		UBND huyện Ba Vì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
34	Trường THCS Phong Vân (giai đoạn 2)		1	2022-2024	8062/QĐ-UBND 13/11/2021	25.000		1	21.700					1	21.700		1		UBND huyện Ba Vì	
35	Trường THCS Sơn Đà		1	2021-2024	8037/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 9021/QĐ-UBND 30/12/2023	40.000	34.911	1	35.500					1	35.500		1		UBND huyện Ba Vì	
36	Trường THCS Tản Lĩnh (giai đoạn 2)		1	2022-2024	7684/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	35.000		1	29.400					1	29.400		1		UBND huyện Ba Vì	
37	Trường THCS Tây Đằng (Giai đoạn 2)		1	2022-2023	8079/QĐ-UBND 13/11/2021	44.900		1	33.800					1	33.800	1			UBND huyện Ba Vì	
38	Trường THCS Đông Quang		1	2021-2024	8077/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; đc thời gian 9024/QĐ-UBND 30/12/2023	32.500	26.843	1	27.500				-90	1	27.410		1		UBND huyện Ba Vì	Giảm trung hạn bằng XL+TB
39	Trường THCS TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì		1	2022-2024	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	30.900	1	35.000				-3.000	1	32.000		1		UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh giảm do điều chỉnh một số hạng mục; điều chỉnh giảm trung hạn do XL+TB (huyện đã giải ngân
40	Trường THCS Yên Bài A		1	2023-2024	9754/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	30.000	26.556	1	26.500		-1		-26.500	0	0				UBND huyện Ba Vì	Dự án không thực hiện do không phù hợp với QH sử dụng đất
41	Xây dựng, cải tạo Trường THCS Ba Trại		1	2022-2024	1330/QĐ-UBND 21/3/2022	39.000		1	34.500					1	34.500		1		UBND huyện Ba Vì	
42	Trường THCS Tản Hồng	1		2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	50.000		1	37.200					1	37.200			1	UBND huyện Ba Vì	
43	Xây thêm phòng học trường tiểu học Bình Phú A		1	2020-2022	5655/QĐ-UBND 20/12/2021	9.750		1	5.000					1	5.000	1			UBND huyện Thạch Thất	
44	Xây dựng trường Tiểu học Minh Hà B xã Canh Nậu (xây điểm mới)	1		2022-2024	4512/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; 7298/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	80.093	60.776	1	58.600					1	58.600	-	1	-	UBND huyện Thạch Thất	
45	Xây dựng trường Tiểu học Hữu Bằng (xây điểm mới	1		2022-2024	4499/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 4302/QĐ-UBND ngày 09/6/2022; 7302/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	99.834	73.784	1	72.900					1	72.900	-	-	1	UBND huyện Thạch Thất	
46	Xây dựng trường Tiểu học Phùng Xá (xây điểm mới)	1		2022-2024	4511/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; 7295/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	71.560	51.966	1	51.960					1	51.960	-	1	-	UBND huyện Thạch Thất	
47	Xây mới phòng học, khu giáo dục thể chất, cải tạo nhà lớp học, bộ môn, hiệu bộ, sân vườn, phụ trợ trường Tiểu học Hạ Bằng	1		2022-2024	4500/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 7291/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	61.270	54.845	1	54.840					1	54.840	-	1	-	UBND huyện Thạch Thất	
48	Xây dựng trường Tiểu học Đại Đồng	1		2022-2024	2682/QĐ-UBND ngày 17/3/2022; 7297/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	65.308	57.777	1	57.770					1	57.770	-	1	-	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
49	Xây dựng trường Tiểu học Kim Quan (xây điểm mới)	1		2022-2024	2697/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 5532/QĐ-UBND ngày 21/7/2022; 7299/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	99.062	74.848	1	74.840					1	74.840	-	1	-	UBND huyện Thạch Thất	
50	Xây dựng mới 20 phòng học, 9 phòng bộ môn, hiệu bộ, khu thể chất, sân vườn, phụ trợ trường THCS Đồng Trúc	1		2022-2024	4502/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 3745/QĐ-UBND ngày 16/5/2022; 7294/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	86.081	66.229	1	66.220					1	66.220	-	1	-	UBND huyện Thạch Thất	
51	Xây dựng nhà hiệu bộ, lớp học, phụ trợ trường THCS Bình Phú	1		2022-2025	8115/QĐ-UBND 31/10/2022	53.517		1	47.900					1	47.900			1	UBND huyện Thạch Thất	
52	Mở rộng khuôn viên, xây dựng khu giáo dục thể chất, xây nhà lớp học Trường THCS Đại Đồng		1	2022-2023	30/NQ-HĐND 12/11/2021; 873/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	37.000	30.254	1	33.300				-2.400	1	30.900	1	-	-	UBND huyện Thạch Thất	Giảm trung hạn 2,4 tỷ do Sau điều chỉnh đơn giá giảm trung hạn còn 30,9 tỷ theo đúng số vốn đã bố trí, Huyện ko có nhu cầu thêm
53	Trường mầm non Cao Dương (Giai đoạn II)		1	2022	4385/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	23.181		1	18.800					1	18.800	1			UBND huyện Thanh Oai	
54	Trường mầm non Cao Dương (khu trung tâm)		1	2021-2022	2222/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	29.500		1	24.700					1	24.700	1			UBND huyện Thanh Oai	
55	Trường mầm non Phương Trung I (giai đoạn II)		1	2021-2022	2532/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	32.500		1	26.000					1	26.000	1			UBND huyện Thanh Oai	
56	Trường mầm non xã Tân Ước		1	2022-2023	6188/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	42.000		1	29.200					1	29.200	1			UBND huyện Thanh Oai	
57	Trường mầm non Đỗ Động (Giai đoạn II)		1	2021-2022	2335/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	22.388		1	19.000					1	19.000	1			UBND huyện Thanh Oai	
58	Xây dựng mới trường mầm non Thanh Cao (khu trung tâm thôn Thanh Thần)		1	2021-2022	2332/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	41.000		1	30.000					1	30.000	1			UBND huyện Thanh Oai	
59	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Thanh Thuỳ (khu trung tâm)		1	2022-2023	6181/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	32.000		1	23.900					1	23.900	1			UBND huyện Thanh Oai	
60	Trường mầm non xã Bích Hòa (giai đoạn II)		1	2022-2023	6102/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	34.500		1	27.000					1	27.000	1			UBND huyện Thanh Oai	
61	Trường mầm non Bình Minh I (điểm trung tâm)	1		2022-2024	6100/QĐ-UBND 25/10/2021; 11137/QĐ-UBND 24/10/2023	53.300		1	41.000					1	41.000		1		UBND huyện Thanh Oai	
62	Trường mầm non Xuân Dương (khu trung tâm)	1		2022-2024	1160/QĐ-UBND 18/3/2022	75.000		1	53.100					1	53.100		1		UBND huyện Thanh Oai	
63	Trường mầm non Tân Ước (Giai đoạn II)		1	2022-2023	4714/QĐ-UBND 05/8/2022	17.000		1	13.500					1	13.500	1			UBND huyện Thanh Oai	
64	Xây dựng mới Trường mầm non Nguyễn Trực, Thanh Oai	1		2022-2024	5195/QĐ-UBND 05/9/2022	93.627		1	64.100					1	64.100		1		UBND huyện Thanh Oai	
65	Trường mầm non Bình Minh II		1	2022-2024	6170/QĐ-UBND 27/10/2022	44.500		1	33.000					1	33.000		1		UBND huyện Thanh Oai	
66	Trường mầm non Thanh Mai (điểm trường thôn My Dương)		1	2022-2024	6171/QĐ-UBND 27/10/2022	32.000		1	25.100					1	25.100		1		UBND huyện Thanh Oai	
67	Trường tiểu học Bích Hoà (Giai đoạn II)	1		2021-2022	1908/QĐ-UBND ngày 21/09/2020; 5495/QĐ-UBND 12/10/2021	46.725		1	39.800					1	39.800	1			UBND huyện Thanh Oai	
68	Trường tiểu học Bình Minh A	1		2022-2024	6103/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	130.000		1	84.000					1	84.000		1		UBND huyện Thanh Oai	
69	Trường Tiểu học Cao viên I	1		2022-2024	1157/QĐ-UBND 18/3/2022	85.000		1	57.900					1	57.900		1		UBND huyện Thanh Oai	
70	Trường tiểu học Cao Viên II	1		2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	80.000	68.800	1	68.600					1	68.600			1	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
71	Nâng cấp, mở rộng trường tiểu học Cao Dương	1		2024-2025	485/QĐ-UBND 20/01/2024	80.000	50.978	1	68.600				-17.700	1	50.900			1	UBND huyện Thanh Oai	Bố trí vốn 2025 + đề xuất giảm trung hạn
72	Trường THCS xã Bình Minh (giai đoạn II)		1	2021-2022	2334/QĐ- UBND ngày 30/10/2020	32.500		1	26.000					1	26.000	1			UBND huyện Thanh Oai	
73	Trường trung học cơ sở xã Cao Viên (giai đoạn II)		1	2021-2022	2333/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	44.500		1	33.200					1	33.200	1			UBND huyện Thanh Oai	
74	Xây mới điểm trường trung tâm cho trường mầm non Yên Ngưu, xã Tam Hiệp	1		2021-2022	1541/QĐ-UBND 28/5/2021	88.289		1	60.000					1	60.000	1			UBND huyện Thanh Trì	
75	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non B xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì	1		2022-2024	5571/QĐ-UBND 10/11/2023	61.373		1	36.373					1	36.373		1		UBND huyện Thanh Trì	
76	Xây dựng trường tiểu học Liên Ninh (cơ sở 2), huyện Thanh Trì	1		2021-2022	7868/QĐ-UBND 29/10/2020	112.346		1	75.000					1	75.000	1			UBND huyện Thanh Trì	
77	Cải tạo nâng cấp trường tiểu học Yên Mỹ		1	2021-2022	1770/QĐ-UBND 16/6/2021	38.477		1	29.000					1	29.000	1			UBND huyện Thanh Trì	
78	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Triều	1		2021-2023	1916/QĐ-UBND 23/6/2021	51.638		1	42.000					1	42.000	1			UBND huyện Thanh Trì	
79	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS Tam Hiệp	1		2022-2023	3654/QĐ-UBND 15/10/2021	88.704		1	35.000					1	35.000	1			UBND huyện Thanh Trì	
80	Nâng cấp trường THCS Hữu Hòa	1		2022-2023	1869/QĐ-UBND 21/06/2021	62.125		1	42.000					1	42.000	1			UBND huyện Thanh Trì	
81	Xây dựng trường THCS Ngọc Hồi	1		2022-2025	123/QĐ-UBND 13/01/2022	159.237	119.146	1	110.000					1	110.000		1		UBND huyện Thanh Trì	
82	Xây mới trường THCS Thị trấn Văn Điển (cơ sở 2)	1		2022-2024	16/NQ-HĐND ngày 21/05/2020	112.452		1	160.000					1	160.000		1		UBND huyện Thanh Trì	
83	Trường mầm non Thắng Lợi		1	2021-2023	3258/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	28.737		1	17.900					1	17.900	1			UBND huyện Thường Tín	
84	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Văn Tự		1	2021-2022	3215/QĐ-UBND ngày 25/8/2021	13.276		1	10.900					1	10.900	1			UBND huyện Thường Tín	
85	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Thống Nhất		1	2021-2022	QĐ số 4665/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	34.594		1	29.450					1	29.450	1			UBND huyện Thường Tín	
86	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Tô Hiệu	1		2020-2024	05/NQ-HDND ngày 09/4/2024; 3213/QĐ-UBND 25/8/2021; đc thời gian 4892/QĐ-UBND 12/10/2022	46.716	34.300	1	34.300					1	34.300		1		UBND huyện Thường Tín	
87	Trường mầm non Hòa Bình		1	2021-2023	3854/QĐ-UBND 20/10/2021; 4542/QĐ-UBND 25/11/2021	31.853		1	25.900					1	25.900	1			UBND huyện Thường Tín	
88	Trường mầm non Dũng Tiến(giai đoạn 2); Hạng mục: Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ khác		1	2021-2022	2945/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	12.073		1	7.100					1	7.100	1			UBND huyện Thường Tín	
89	Trường mầm non Minh Cường, huyện Thường Tín		1	2022-2024	6592/QĐ-UBND 14/11/2023	31.997		1	27.000					1	27.000		1		UBND huyện Thường Tín	
90	Trường mầm non Liên Phương, huyện Thường Tín	1		2023-2025	6684/QĐ-UBND 16/11/2023	79.826		1	64.000					1	64.000			1	UBND huyện Thường Tín	
91	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hòa Bình		1	2021-2023	4409/QĐ-UBND 19/11/2021	14.063		1	11.800					1	11.800	1			UBND huyện Thường Tín	
92	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thống Nhất		1	2021-2023	4408/QĐ-UBND 19/11/2021	10.168		1	8.400					1	8.400	1			UBND huyện Thường Tín	
93	Trường tiểu học Nguyễn Trãi		1	2022-2024	4538/QĐ-UBND 25/11/2021	19.881		1	15.200					1	15.200		1		UBND huyện Thường Tín	
94	Trường tiểu học Tiền Phong; Hạng mục: Nhà lớp học, nhà hiệu bộ, nhà đa năng và các công trình phụ trợ		1	2022-2024	3912/QĐ-UBND 29/10/2021; 10/NQ-HĐND ngày 11/7/2023	37.794		1	31.940					1	31.940		1		UBND huyện Thường Tín	
95	Xây dựng trường tiểu học Văn Phú; Hạng mục: Nhà lớp học, khu hiệu bộ, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác		1	2021-	3144/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	28.559		1	18.300					1	18.300	1			UBND huyện Thường Tín	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
96	Xây dựng trường tiểu học xã Ninh Sở	1		2021-2024	4356/QĐ-UBND 15/11/2021; 05/NQ-HDND ngày 09/4/2024; 9325/QĐ-UBND 29/12/2023	70.383	48.850	1	54.180					1	54.180		1		UBND huyện Thường Tín	
97	Trường tiểu học Vân Tảo	1		2022-2025	5658/QĐ-UBND 04/11/2022	72.191	53.146	1	51.000					1	51.000			1	UBND huyện Thường Tín	
98	Trường tiểu học Dũng Tiến		1	2021-2023	6040/QĐ-UBND 31/12/2021	14.690		1	10.500					1	10.500	1			UBND huyện Thường Tín	
99	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Hồng Vân		1	2020-2022	4489 ngày 10/11/2020	11.178		1	10.000					1	10.000	1			UBND huyện Thường Tín	
100	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Văn Bình		1	2021-2023	4490 ngày 10/11/2020	19.784		1	15.500					1	15.500	1			UBND huyện Thường Tín	
101	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nhị Khê		1	2020-2021	4191 ngày 30/10/2019	12.325		1	11.000					1	11.000	1			UBND huyện Thường Tín	
102	Trường THCS Chương Dương		1	2021-2023	4207 ngày 31/10/2019	10.862		1	9.500					1	9.500	1			UBND huyện Thường Tín	
103	Trường THCS Nguyễn Trãi		1	2022-2024	4415/QĐ-UBND 19/11/2021	14.388		1	12.100					1	12.100		1		UBND huyện Thường Tín	
104	Xây dựng Trường THCS Thư Phú (vị trí mới)	1		2022-2024	3853/QĐ-UBND 20/10/2021; 212/QĐ-QLDA ngày 06/9/2022	55.016		1	38.492					1	38.492		1		UBND huyện Thường Tín	
105	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái	1		2021-2024	4357/QĐ-UBND ngày 15/11/2021; 8901/QĐ-UBND 22/12/2024	50.577	34.023	1	36.600				-914	1	35.686		1		UBND huyện Thường Tín	rà soát giảm trung hạn theo xl + tb
106	Xây dựng trường THCS Hà Hồi, huyện Thường Tín	1		2023-2026	7800/QĐ-UBND 31/12/2022;10/NQ- HĐND ngày 11/7/2023; 7284/QĐ_UBND 21/11/2023	123.825	92.300	1	92.415					1	92.415				UBND huyện Thường Tín	Đề xuất KHV 2025
107	Trường THCS Vạn Điểm, huyện Thường Tín	1		2022-2025	3988/QĐ-UBND 30/6/2023	128.000		1	72.500					1	72.500			1	UBND huyện Thường Tín	Đề xuất KHV 2025
108	Trường mầm non Trung Tú		1	2021-2023	840/QĐ-UBND ngày 28/08/2021	44.500	32.788	1	34.585					1	34.585	1			UBND huyện Ứng Hoà	
109	Trường mầm non trung tâm xã Lưu Hoàng (Giai đoạn 2)		1	2021-2023	QĐ 820/QĐ-UBND ngày 24/08/2021	14.500		1	11.814					1	11.814	1			UBND huyện Ứng Hòa	
110	Trường mầm non xã Đông Lỗ	1		2021-2023	1048/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	45.000	34.122	1	35.446					1	35.446		1		UBND huyện Ứng Hoà	
111	Trường mầm non trung tâm xã Viên An		1	2021-2023	QĐ 2080/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	38.000		1	26.600					1	26.600	1			UBND huyện Ứng Hòa	
112	Trường Mầm non trung tâm xã Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1		2021-2024	QĐ số 1051/QĐ-UBND ngày 25/10/2021	72.408		1	47.000					1	47.000		1		UBND huyện Ứng Hòa	
113	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1		2021-2024	367-11/5/2022	45.000	33.015	1	33.400				-3.000	1	30.400			1	UBND huyện Ứng Hoà	Vướng mắc GPMB, đề xuất giảm KVH trung hạn 3 tỷ(DA thuộc danh mục rà soát tại NQ40; đã điều chỉnh tăng trung hạn 1,4 tỷ tại NQ 09)
114	Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Xá đạt chuẩn mức độ 2		1	2021-2023	1038/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	23.600	18.933	1	20.500					1	20.500		1		UBND huyện Ứng Hòa	
115	Trường Mầm non trung tâm xã Trường Thịnh		1	2022-2023	424/QĐ-UBND 24/5/2022	29.800		1	27.125					1	27.125	1			UBND huyện Ứng Hòa	
116	Xây dựng mới Trường Mầm non trung tâm xã Hòa Nam đạt chuẩn mức độ 2	1		2022-2024	QĐ 2661/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	60.000		1	44.000					1	44.000		1		UBND huyện Ứng Hòa	
117	Trường Mầm non Minh Đức, huyện Ứng Hòa	1		2023-2025	4850/QĐ-UBND ngày 7/9/2023	81.623	65.440	1	68.900					1	68.900		1		UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
118	Trường Tiểu học Trung Tú		1	2020-2022	914/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.980	11.968	1	12.900					1	12.900	1			UBND huyện Ứng Hoà	
119	Trường Tiểu học Phương Tú		1	2021-2023	950-07/10/2021	44.460	35.819	1	35.900					1	35.900		1		UBND huyện Ứng Hoà	
120	Trường Tiểu học Hòa Xá		1	2021-2023	2020-01/11/2021	25.000	20.892	1	20.000					1	20.000		1		UBND huyện Ứng Hoà	
121	Xây mới 12 phòng lớp học, phòng bộ môn và các HMPT trường tiểu học Phù Lưu (đạt chuẩn mức độ 2)		1	2021-2023	1037/QĐ-UBND ngày 22/10/2021	25.800	20.709	1	20.000					1	20.000		1		UBND huyện Ứng Hoà	
122	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Sơn Công		1	2021-2023	2096/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	32.102		1	25.000					1	25.000	1			UBND huyện Ứng Hòa	
123	Xây dựng mới Trường tiểu học Đồng Tân đạt chuẩn mức độ 2	1		2021-2024	2027/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	55.947		1	45.000					1	45.000		1		UBND huyện Ứng Hòa	
124	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường đạt chuẩn mức độ 2		1	2022-2024	394/QĐ-UBND ngày 18/5/2022	14.500	12.247	1	12.173			615		1	12.788	1			UBND huyện Ứng Hoà	Đề xuất tăng KHV năm 2024 và KHV trung hạn thêm 615 triệu theo Giá trị XL+TB theo hợp đồng là 12.788 trđ
125	Xây dựng Trường Tiểu học Minh Đức đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa		1	2022-2024	172/QĐ-UBND 10/3/2022	44.800		1	38.300					1	38.300		1		UBND huyện Ứng Hòa	
126	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học xã Vạn Thái		1	2022-2023	315/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	14.980	12.154	1	13.107					1	13.107	1			UBND huyện Ứng Hoà	
127	Xây dựng nhà đa năng, nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đồng Tiến		1	2022-2023	204/QĐ-UBND 21/3/2022	25.000		1	20.102					1	20.102	1			UBND huyện Ứng Hòa	
128	Xây dựng Trường tiểu học Đại Cường đạt chuẩn quốc gia-Mức độ 2.		1	2022-2024	173/QĐ-UBND 10/3/2022	40.608		1	34.586					1	34.586		1		UBND huyện Ứng Hòa	
129	Xây dựng mới các phòng lớp học,phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Đội Bình đạt chuẩn mức độ 2		1	2022-2023	202/QĐ-UBND ngày 21/3/2022	14.990	12.977	1	13.091					1	13.091	1			UBND huyện Ứng Hoà	
130	Xây mới nhà đa năng Trường Tiểu học Hòa Lâm		1	2022-2023	391/QĐ-UBND 18/5/2022	7.000		1	5.925					1	5.925	1			UBND huyện Ứng Hòa	
131	Trường tiểu học xã Hòa Nam, huyện Ứng Hòa	1		2023-2025	4109/QĐ-UBND 27/7/2023	49.317		1	36.146					1	36.146			1	UBND huyện Ứng Hòa	
132	Xây dựng, cải tạo Trường THCS xã Minh Đức		1	2021-2022	QĐ 929/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	14.900		1	13.000					1	13.000	1			UBND huyện Ứng Hòa	
133	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng + 4 phòng bộ môn trường THCS Trung Tú		1	2021-2022	QĐ 830/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	14.980		1	13.000					1	13.000	1			UBND huyện Ứng Hòa	
134	Trường THCS Hòa Phú		1	2021-2023	QĐ 992/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	14.900		1	12.533					1	12.533	1			UBND huyện Ứng Hòa	
135	Xây dựng mới Trường THCS thị trấn Vân Đình đạt chuẩn	1		2021-2024	983-13/10/2022	128.934		1	102.300					1	102.300		1		UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
136	Trường THCS Tân Phương, thị trấn Vân Đình		1	2021-2023	2047-04/11/2021	33.500	26.681	1	27.060				-90	1	26.970		1		UBND huyện Ứng Hoà	Hết thời hạn thực hiện DA
137	Xây dựng Trường THCS Hòa Lâm		1	2021-2023	2036-04/11/2021	33.500	26.834	1	28.428					1	28.428		1		UBND huyện Ứng Hoà	
138	Xây dựng mới Trường THCS xã Viên Nội	1		2022-2025	410/QĐ-UBND 20/5/2022; 1218/QĐ-BQL ngày 29/11/2022	88.000		1	73.700					1	73.700			1	UBND huyện Ứng Hòa	
139	Xây dựng mới nhà tập thể chất, sân bóng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Phù Lưu		1	2022-2023	392-18/5/2022	7.000	5.632	1	4.900					1	4.900	1			UBND huyện Ứng Hoà	
140	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường THCS Quảng Phú Cầu		1	2022-2024	317/QĐ-UBND 26/4/2022	35.000		1	29.100					1	29.100		1		UBND huyện Ứng Hòa	
141	Cải tạo, sửa chữa Trường THCS Đồng Tiến		1	2022-2024	258-26/4/2023	12.000		1	10.500					1	10.500		1		UBND huyện Ứng Hòa	
142	Cải tạo, nâng cấpTrường THCS Tảo Dương Văn		1	2022-2023	419/QĐ-UBND ngày 23/5/2022	14.500	12.025	1	11.990					1	11.990	1			UBND huyện Ứng Hoà	
143	Nâng cấp, cải tạo trường THCS xã Hòa Nam		1	2024-2026	NQ 02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024	54.000	43.700	1	13.160					1	13.160				UBND huyện Ứng Hoà	
144	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Cổ Đông khu Bắc Kiên, khu Đồng Trạng		1	2021-2023	1339/QĐ-UBND 08/11/2021	23.267		1	19.000					1	19.000	1			UBND thị xã Sơn Tây	
145	Trường mầm non Quang Trung (giai đoạn 2)		1	2021-2023	1321/QĐ-UBND 12/11/2020	29.367		1	23.000					1	23.000	1			UBND thị xã Sơn Tây	
146	Trường mầm non Thanh Mỹ (giai đoạn 3)		1	2021-2023	1452/QĐ-UBND 30/11/2020	14.906		1	10.000					1	10.000	1			UBND thị xã Sơn Tây	
147	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Sơn Ca	1		2022-2024	23/NQ-HĐND 19/12/2022; 263/QĐ-UBND ngày 13/4/2023	48.705		1	35.000					1	35.000		1		UBND thị xã Sơn Tây	
148	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường mầm non Sơn Lộc		1	2022-2024	304/QĐ-UBND 23/3/2022; 476/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	19.320		1	12.000					1	12.000		1		UBND thị xã Sơn Tây	
149	Cải tạo, sửa chữa các trường đạt chuẩn quốc gia năm 2022 (Nhóm trường MN Trung Sơn Trầm, MN Viên Sơn, MN Họa My, TH Cổ Đông, THCS Cổ Đông)		1	2022-2025	02/NQ-HĐND 19/5/2022; 914/QĐ-UBND 13/9/2022	18.000		1	14.400					1	14.400			1	UBND thị xã Sơn Tây	
150	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm	1		2024-2027	09/NQ-HĐND ngày 14/6/2023; QĐ duyệt DA 794/QĐ-UBND 05/6/2024	133.131	99.457	1	77.200					1	77.200				UBND thị xã Sơn Tây	
151	Trường mầm non Phú Thịnh khu B	1		2024-2027	06/NQ-HĐND 06/4/2023	133.688	93.600	1	67.000					1	67.000				UBND thị xã Sơn Tây	
152	Trường mầm non Sơn Đông khu Tân Phú	1		2023-2026	578/QĐ-UBND 14/06/2023	124.391	87.712	1	87.700					1	87.700			1	UBND thị xã Sơn Tây	
153	Trường mầm non Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1		2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/12/2023	139.853	101.727	1	60.000			18.000		1	78.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	Huyện đề xuất NSTP điều chỉnh bổ sung kế hoạch trung hạn 2021-2025 là 41,7 tỷ đồng (hỗ trợ đủ chi phí xây lắp, thiết bị); PA cũ: điều hòa 18 tỷ từ trường Viên Sơn; PA mới: giảm KHV

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
154	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Kim Sơn		1	2022-2024	1350-09/11/2021	29.765		1	23.000					1	23.000		1		UBND thị xã Sơn Tây	
155	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường tiểu học Xuân Sơn		1	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 19/12/2022; 89-22/2/2023	22.491		1	16.000					1	16.000		1		UBND thị xã Sơn Tây	
156	Xây dựng nhà bếp, kết hợp nhà ăn, cải tạo nhà hiệu bộ trường tiểu học Thanh Mỹ		1	2022-2024	1315-04/11/2021	17.043		1	13.600					1	13.600		1		UBND thị xã Sơn Tây	
157	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trần Phú		1	2023-2025	396-04/7/2023	30.121		1	25.000					1	25.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	
158	Hoàn thiện CSVC trường tiểu học Phú Thịnh		1	2022-2024	384-30/6/2023	33.866		1	28.600					1	28.600		1		UBND thị xã Sơn Tây	
159	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	1		2024-2027	09/NQ-HĐND ngày 14/6/2023; 877/QĐ-UBND 11/6/2024	56.966	42.936	1	38.700					1	38.700				UBND thị xã Sơn Tây	
160	Xây dựng Trường tiểu học Viên Sơn (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1		2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023	132.587	89.500	1	60.000				-30.000	1	30.000				UBND thị xã Sơn Tây	dự án thực hiện 2 bước, đang điều chỉnh CTĐT giảm quy mô từ 1,5ha còn 9000m2 nên đề nghị giảm KHV 30 tỷ; Phòng đề xuất giảm danh mục kỳ này, Chuyển kỳ trung hạn 2026-2030
161	Xây dựng trường THCS Ngô Quyền		1	2021-2023	1736/QĐ-UBND 31/12/2020	43.586		1	34.600					1	34.600	1			UBND thị xã Sơn Tây	
162	Trường THCS Viên Sơn (giai đoạn 2)		1	2021-2023	1541/QĐ-UBND 15/12/2020	36.107		1	27.800					1	27.800	1			UBND thị xã Sơn Tây	
163	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Phùng Hưng		1	2022-2024	1384/QĐ-UBND 12/11/2021	14.767		1	12.200					1	12.200		1		UBND thị xã Sơn Tây	
164	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Xuân Khanh		1	2023-2025	1047/QĐ-UBND 12/10/2022	29.522		1	23.700					1	23.700			1	UBND thị xã Sơn Tây	
165	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Trung Sơn Trầm		1	2023-2025	1279/QĐ-UBND 15/11/2022	44.892		1	38.000					1	38.000			1	UBND thị xã Sơn Tây	
166	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Sơn Lộc	1		2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 875/QĐ-UBND 11/6/2024	111.002	85.079	1	75.800					1	75.800				UBND thị xã Sơn Tây	
167	Mở rộng và xây dựng nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS Trung Hưng	1		2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/12/2023; 876/QĐ-UBND 11/6/2024	84.884	67.551	1	50.000					1	50.000				UBND thị xã Sơn Tây	
168	Xây dựng Trường THCS Cổ Đông	1		2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; Duyệt DA 250/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	150.285	119.934	1	103.000			12.000		1	115.000				UBND thị xã Sơn Tây	Tăng KHV trung hạn 12 tỷ, điều hòa từ DA Tiểu học Viên Sơn
169	Trường tiểu học Phượng Cách, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1		2022-2025	3157/QĐ-UBND 11/6/2021; 192/QĐ-QLDA ngày 18/11/2022	80.596		1	60.500					1	60.500			1	UBND huyện Quốc Oai	
170	Xây dựng, mở rộng Trường tiểu học Đại Thành, huyện Quốc Oai		1	2022-2024	26/NQ-HĐND ngày 15/11/2021; 1076/QĐ-UBND 31/3/2022	43.509		1	34.100					1	34.100		1		UBND huyện Quốc Oai	
171	Trường tiểu học xã Thạch Thán, huyện Quốc Oai	1		2023-2025	7615/QĐ-UBND 23/11/2022	61.566	43.781	1	45.695					1	45.695			1	UBND huyện Quốc Oai	
172	TH Ngọc Liệp		1	2024-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022	28.607	23.277	1	23.270					1	23.270			1	UBND huyện Quốc Oai	
173	Trường Tiểu học Đồng Quang A, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội	1		2023-2026	4890/QĐ-UBND 20/10/2023	63.777	52.195	1	52.190					1	52.190			1	UBND huyện Quốc Oai	
174	Trường Tiểu học Đồng Quang B, huyện Quốc Oai		1	2023-2025	4891/QĐ-UBND 20/10/2023	34.297	26.708	1	26.700					1	26.700			1	UBND huyện Quốc Oai	
175	TH Yên Sơn		1	2024-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022; 26/NQ-HĐND 15/12/2023	43.767	29.214	1	29.210					1	29.210				UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
176	TH Đông Yên A		1	2023-2025	19/NQ-HĐND 15/12/2022	41.810	32.940	1	32.440					1	32.440			1	UBND huyện Quốc Oai	
177	TH Thị trấn Quốc Oai A		1	2023-2025	1753/QĐ-UBND 05/4/2024	24.525	19.772	1	20.500					1	20.500			1	UBND huyện Quốc Oai	
178	Trường THCS xã Ngọc Mỹ, huyện Quốc Oai	1		2021-2024	3401/QĐ-UBND 30/6/2021	79.363		1	33.000					1	33.000		1		UBND huyện Quốc Oai	
179	Trường THCS Tân Phú, huyện Quốc Oai	1		2018-2022	NQ 12/NQ-HĐND ngày 11/10/2022	51.936		1	41.000					1	41.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
180	Trường THCS Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai		1	2023-2025	4889/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	36.701	24.256	1	24.200					1	24.200			1	UBND huyện Quốc Oai	
181	THCS Thị trấn Quốc Oai	1		2023-2026	19/NQ-HĐND 15/12/2022	136.586	93.725	1	93.500					1	93.500			1	UBND huyện Quốc Oai	
182	THCS Cấn Hữu		1	2023-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	35.967	28.838	1	28.500					1	28.500			1	UBND huyện Quốc Oai	
183	Trường THCS Đông Yên, huyện Quốc Oai	1		2024-2026	3874/QĐ-UBND 16/8/2023	58.920	48.422	1	42.600					1	42.600			1	UBND huyện Quốc Oai	
184	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Phú Cường B		1	2021-2023	Quyết định 4828/QQĐ-UBND ngày 04/11/2021	22.012		1	17.600					1	17.600	1			UBND huyện Sóc Sơn	
185	Cải tạo, nâng cấp trường MN Bắc Sơn A		1	2022	Quyết định 2626/QĐ-UBND ngày 06/7/2021	11.500		1	10.000					1	10.000	1			UBND huyện Sóc Sơn	
186	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ A		1	2021-2022	4013/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	20.000		1	17.600					1	17.600	1			UBND huyện Sóc Sơn	
187	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Sơn		1	2021-2022	Quyết định 3681/QĐ-UBND ngày 10/9/2021; 517/QĐ-UBND 07/7/2022	28.465		1	24.400					1	24.400	1			UBND huyện Sóc Sơn	
188	Xây dựng phân hiệu 2 Trường mầm non Phù Lỗ	1		2022-2024	8842/QĐ-UBND 11/11/2022	62.688		1	56.000					1	56.000		1		UBND huyện Sóc Sơn	
189	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Hồng Kỳ B		1	2022-2024	8823/QĐ-UBND 10/11/2022	16.365		1	14.300					1	14.300		1		UBND huyện Sóc Sơn	
190	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Trung Giã A		1	2021-	3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 475 06/9/2021	40.297		1	34.400					1	34.400	1			UBND huyện Sóc Sơn	
191	TH Đông Xuân		1	2020-2025	Quyết định 4148/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	10.000		1	9.000					1	9.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
192	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hồng Kỳ khu A		1	2021-2022	4813/QĐ-UBND 04/11/2021; 3530/QĐ-UBND ngày 27/8/2021; 385	40.396		1	32.700					1	32.700	1			UBND huyện Sóc Sơn	
193	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tân Hưng		1	2021-2022	4825/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 550/QĐ-UBND 13/7/2022	34.463		1	29.800					1	29.800	1			UBND huyện Sóc Sơn	
194	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Minh Phú		1	2021-2022	4827/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 768 16/9/2022	33.845		1	30.500					1	30.500	1			UBND huyện Sóc Sơn	
195	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Bắc Sơn A		1	2021-2023	NQ số 54/NQ-HĐND ngày 28/4/2021; 4901/QĐ-UBND 09/11/2021; 942/QĐ-UBND 15/10/2022	38.981		1	32.500					1	32.500	1			UBND huyện Sóc Sơn	
196	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Bắc Sơn B		1	2022-2024	8826/QĐ-UBND 10/11/2022	24.662		1	21.500					1	21.500		1		UBND huyện Sóc Sơn	
197	Xây dựng trường tiểu học Phú Cường khu B	1		2023-2025	9911/QĐ-UBND 12/12/2022; 7759/QĐ-UBND 14/11/2023; 934/QĐ-UBND 27/11/2023	76.343	57.918	1	53.998					1	53.998			1	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
198	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Đình		1	2023-2025	2813/QĐ-UBND 19/6/2019; 7332/QĐ-UBND 31/10/2023	23.292	19.617	1	19.610					1	19.610			1	UBND huyện Sóc Sơn	
199	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Xuân A (giai đoạn 2)		1	2022-2024	2839/QĐ-UBND 12/5/2023	29.134		1	25.500					1	25.500		1		UBND huyện Sóc Sơn	
200	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Trí		1	2021-	2629/QĐ-UBND 06/7/2021; 741/QĐ-QLDA 20/11/2021	24.790		1	21.300					1	21.300	1			UBND huyện Sóc Sơn	
201	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Phú Minh		1	2021-2023	4149/QĐ-UBND 13/10/2020	9.104		1	8.000					1	8.000	1			UBND huyện Sóc Sơn	
202	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tiên Dược	1		2021-2023	4721/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	69.855		1	56.000					1	56.000	1			UBND huyện Sóc Sơn	
203	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Bắc Sơn		1	2022-2025	3190/QĐ-UBND 31/5/23	41.219	28.271	1	28.200					1	28.200			1	UBND huyện Sóc Sơn	
204	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Giang		1	2022-2025	3209/QĐ-UBND 31/5/2023	34.998	26.487	1	26.480				-86	1	26.394			1	UBND huyện Sóc Sơn	
205	THCS Hồng kỳ		1	2024-2026	61/NQ-HĐND 25/4/2023	43.133	29.000	1	28.900					1	28.900				UBND huyện Sóc Sơn	
206	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Minh Phú		1	2025	3296 02/6/2023	11.520		1	9.740					1	9.740			1	UBND huyện Sóc Sơn	
207	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Tân Hưng		1	2022-2024	7562/QĐ-UBND 27/9/2022	23.945		1	22.470					1	22.470		1		UBND huyện Sóc Sơn	
208	Xây dựng phân hiệu 2 trường THCS Nguyễn Du	1		2022-2024	9912/QĐ-UBND 12/12/2022;	86.898	63.742	1	67.800					1	67.800			1	UBND huyện Sóc Sơn	
209	Xây dựng trường THCS Mai Đình - Tiên Dược	1		2021-2024	4900/QĐ-UBND 09/11/2021; 1044/QĐ-QLDA 17/11/2022	89.054		1	42.000					1	42.000		1		UBND huyện Sóc Sơn	
210	Xây dựng, cải tạo Trường Mầm non Bình Yên B (điểm Hòa Lạc)	1		2022-2024	4513/QĐ-UBND ngày 03/11/2021; 4240/QĐ-UBND ngày 06/6/2022; 7285/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	46.649	40.731	1	40.730					1	40.730	-	1	-	UBND huyện Thạch Thất	
211	Xây dựng, mở rộng trường Mầm non trung tâm xã Thạch Xá	1		2022-2024	4492/QĐ-UBND ngày 01/11/2021; 7284/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	80.948	63.234	1	62.300					1	62.300	-	1	-	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
212	Xây mới 24 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ trường Mầm non Chàng Sơn	1		2022-2024	4504/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 3844/QĐ-UBND ngày 20/5/2022; 6102/QĐ-UBND ngày 11/8/2022; 7290/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	90.089	61.155	1	61.150					1	61.150	-	1	-	UBND huyện Thạch Thất	
213	Trường mầm non trung tâm xã Hạ Bằng	1		2022-2024	4501/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 7301/QĐ-UBND ngày 31/10/2023; 8664/QĐ-UBND Ngày 15/12/2023	77.380	59.398	1	59.390					1	59.390	-	1	-	UBND huyện Thạch Thất	
214	Xây mới 20 phòng học, phòng bộ môn, hiệu bộ, bếp, sân vườn, phụ trợ Trường Mầm non Phú Kim	1		2022-2024	4503/QĐ-UBND ngày 02/11/2021; 7289/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	74.356	54.031	1	53.100					1	53.100	-	1	-	UBND huyện Thạch Thất	
215	Xây dựng mới Trường Mầm non Kim Quan	1		2022-2025	2696/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 5037/QĐ-UBND ngày 01/7/2022; 7300/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	102.240	78.077	1	78.070					1	78.070	-	1	-	UBND huyện Thạch Thất	
216	Xây dựng mới trường Mầm non Lại Thượng	1		2022-2025	2698/QĐ-UBND ngày 18/3/2022; 6878/QĐ-UBND ngày 19/9/2022; 7293/QĐ-UBND ngày 31/10/2023	93.789	71.577	1	71.570					1	71.570	-	1	-	UBND huyện Thạch Thất	
217	Trường Tiểu học Thạch Hòa (hạng mục: 12 phòng học)		1	2020-2022	1981/QĐ-UBND ngày 12/6/2021	11.253		1	5.500					1	5.500	1			UBND huyện Thạch Thất	
218	Trường THCS An Mỹ		1	2021-2023	2980/QĐ-UBND 29/11/2021	14.999		1	13.000					1	13.000	1			UBND huyện Mỹ Đức	
219	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS xã Đại Hưng		1	2021-2023	3788/QĐ-UBND 18/10/2022	44.995		1	40.500					1	40.500	1			UBND huyện Mỹ Đức	
220	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS An Phú.		1	2021-2023	1991/QĐ-UBND 19/8/2021	44.973		1	38.600					1	38.600	1			UBND huyện Mỹ Đức	
221	Trường THCS Tuy Lai		1	2022-2024	4134/QĐ-UBND 09/11/2022	25.000		1	20.200					1	20.200		1		UBND huyện Mỹ Đức	
222	Trường THCS Thượng Lâm		1	2022-2024	4137/QĐ-UBND 09/11/2022	20.000		1	15.700					1	15.700		1		UBND huyện Mỹ Đức	
223	Mầm non Nam Triều		1	2019--2022	4299/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	11.356		1	8.900					1	8.900	1			UBND huyện Phú Xuyên	
224	Trường mầm non Hoàng Long		1	2021-2024	5643/QĐ-UBND 02/11/2021; 1981/QĐ-UBND 26/4/2022	25.709	18.468	1	21.907					1	21.907		1		UBND huyện Phú Xuyên	
225	Trường Mầm non Trung tâm thị trấn Phú Xuyên	1		2021-2024	3648/QĐ-UBND ngày 28/8/2023	97.671		1	75.700					1	75.700		1		UBND huyện Phú Xuyên	
226	Trường mầm non Chuyên Mỹ	1		2021-2024	5734/QĐ-UBND 05/11/2021	69.899		1	61.600					1	61.600		1		UBND huyện Phú Xuyên	
227	Trường Mầm non Tri Thủy	1		2021-2024	5400/QĐ-UBND ngày 14/10/2021	69.451		1	53.000					1	53.000		1		UBND huyện Phú Xuyên	
228	Trường mầm non Quang Lãng	1		2021-2024	6062/QĐ-UBND 23/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	69.782		1	54.500					1	54.500		1		UBND huyện Phú Xuyên	
229	Trường mầm non trung tâm xã Khai Thái	1		2021-2024	2712/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 576/TTr-BQLDA 26/7/2023	65.923		1	55.300					1	55.300		1		UBND huyện Phú Xuyên	
230	Trường mầm non Nam Tiến A	1		2021-2024	5465/QĐ-UBND 25/10/2021	77.303		1	55.400					1	55.400		1		UBND huyện Phú Xuyên	
231	Trường mầm non Nam Tiến B		1	2021-2024	1569/QĐ-UBND 30/3/2022; duyệt DA 1446/QĐ-UBND 21/9/2023	22.866	20.388	1	17.300					1	17.300		1		UBND huyện Phú Xuyên	
232	Trường mầm non Thị trấn Phú Xuyên (điểm trường miền Đại Đồng)		1	2021-2024	5852/QĐ-UBND 12/11/2021	37.886	30.493	1	32.100					1	32.100		1		UBND huyện Phú Xuyên	
233	Trường tiểu học Phú Túc		1	2021-2023	6041/QĐ-UBND ngày 22/11/2021	14.902		1	11.500					1	11.500	1			UBND huyện Phú Xuyên	
234	Trường Tiểu học Tri Trung (giai đoạn 2)		1	2021-2023	NQ 49/HĐND ngày 15/9/2021; 5892/QĐ-UBND 13/11/2021	14.800		1	12.000					1	12.000	1			UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
235	Trường tiểu học Chuyên Mỹ		1	2021-2022	3649a/QĐ-UBND ngày 27/9/2016; 5498/QĐ-UBND 31/12/2019	44.909		1	40.300					1	40.300	1			UBND huyện Phú Xuyên	
236	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Đại Thắng		1	2022-2024	480/QĐ-BQLDA 29/4/2022	39.341		1	29.400					1	29.400		1		UBND huyện Phú Xuyên	
237	Trường tiểu học Tri Thủy		1	2021-2023	5711/QĐ-UBND 04/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	36.828		1	32.590					1	32.590	1			UBND huyện Phú Xuyên	
238	Trường tiểu học Quang Trung		1	2022-2024	5851/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	35.000	29.247	1	29.000					1	29.000		1		UBND huyện Phú Xuyên	
239	Trường tiểu học Phúc Tiến	1		2022-2025	5896/QĐ-UBND 13/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	81.579		1	70.000					1	70.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	
240	Trường tiểu học Hồng Thái	1		2021-2023	5741/QĐ-UBND ngày 06/11/2021; 15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	75.203		1	65.700					1	65.700	1			UBND huyện Phú Xuyên	
241	Trường tiểu học xã Đại Xuyên	1		2021-2024	4420/QĐ-UBND 19/9/2023	71.014		1	63.620					1	63.620		1		UBND huyện Phú Xuyên	
242	Trường Tiểu học Phú Yên	1		2022-2024	1202/QĐ-UBND 15/3/2022;15/NQ-HĐND ngày 12/10/2023	72.157		1	52.750					1	52.750		1		UBND huyện Phú Xuyên	
243	Xây mới nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường THCS Tân Dân		1	2022-2024	1580/QĐ-UBND 31/03/2022	19.807	17.347	1	15.000					1	15.000		1		UBND huyện Phú Xuyên	
244	Trường THCS Vân Từ		1	2022-2024	4421/QĐ-UBND 19/9/2023	22.292		1	19.100					1	19.100		1		UBND huyện Phú Xuyên	
245	Trường THCS Văn Hoàng	1		2021-2024	5432/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	73.986	50.256	1	55.000				-938	1	54.062		1		UBND huyện Phú Xuyên	Giảm KHV trung hạn theo XL+TB/ bổ sung vốn để CTHT 2024
246	Trường THCS Phú Yên	1		2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021; 4773/QĐ-UBND ngày 04/10/2022	55.174		1	41.682					1	41.682		1		UBND huyện Phú Xuyên	
247	Trường THCS Nam Phong	1		2021-2024	2837/QĐ-UBND ngày 23/6/2021	57.006		1	45.600					1	45.600		1		UBND huyện Phú Xuyên	
248	Trường THCS Trần Phú	1		2021-2024	2408/QĐ-UBND 28/5/2021; 439 /QĐ-BQLDA 18/7/2023	135.621		1	105.050					1	105.050		1		UBND huyện Phú Xuyên	
249	THCS Quang Trung	1		2021-2024	1245/QĐ-UBND 15/3/2022; 5325/QĐ-UBND 17/10/2023; 1835/QĐ-UBND 04/5/2024	46.442	41.627	1	40.830					1	40.830		1		UBND huyện Phú Xuyên	
250	Cải tạo, xây mới Trường THCS Chuyên Mỹ		1	2022-2024	1246/QĐ-UBND 15/3/2022	38.079	32.324	1	32.300					1	32.300		1		UBND huyện Phú Xuyên	
251	Cải tạo, xây mới trường THCS thị trấn Phú Xuyên		1	2022-2024	1984/QĐ-UBND 31/5/2023	39.252	27.572	1	35.300				-4.982	1	30.318		1		UBND huyện Phú Xuyên	Đề xuất KHV năm 2025; giảm KHV trung hạn theo XL+TB
252	Xây dựng, cải tạo trường Mầm non Võng Xuyên B.	1		2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 1026/QĐ-UBND 21/3/2022	48.496		1	32.400					1	32.400		1		UBND huyện Phúc Thọ	
253	Trường mầm non trung tâm xã Vân Hà		1	2022-2024	4325/QĐ-UBND 16/11/2022	44.270		1	30.500					1	30.500		1		UBND huyện Phúc Thọ	
254	Xây dựng, mở rộng Trường mầm non Thọ Lộc	1		2022-2025	3079/QĐ-UBND 11/8/2022	61.159		1	48.000					1	48.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	
255	Xây dựng, nâng cấp Trường Mầm non Tam Hiệp		1	2022-2024	3108/QĐ-UBND 15/8/2022	13.294		1	11.300					1	11.300		1		UBND huyện Phúc Thọ	
256	Trường mầm non Xuân Phú xã Xuân Đình		1	2022-2024	908/QĐ-UBND 09/3/2022	23.561		1	18.500					1	18.500		1		UBND huyện Phúc Thọ	
257	Mở rộng trường MN Thị trấn Phúc Thọ		1	2022-2024	4324/QĐ-UBND 16/11/2022	25.008		1	19.800					1	19.800		1		UBND huyện Phúc Thọ	
258	Trường mầm non Long Xuyên		1	2022-2024	NQ số 21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	60.000	48.000	1	10.400			24.000		1	34.400			1	UBND huyện Phúc Thọ	PA cũ: Điều hòa vốn từ 02 DA giảm KHV trung hạn (Phụng Thượng, Vân Phúc); PA mới: giảm KHV trung hạn do chưa duyệt DA

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
259	Cải tạo, nâng cấp Trường Mầm non Vân Phúc (điểm thôn Lầy)	1		2023-2025	01/NQ-HĐND ngày 26/5/2023	97.305	60.000	1	60.000					1	60.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	
260	Trường mầm non Ngọc Tảo		1	2024-2026	NQ số 03/NQ-HĐND ngày 05/02/2024	130.000	119.500	1	119.500					1	119.500			1	UBND huyện Phúc Thọ	
261	Xây dựng, cải tạo trường MN Hoa Mai (khu A)	1		2022-2024	01/NQ-HĐND 26/5/2023; 03/NQ-HĐND 5/2/2024; 985/QĐ-UBND 24/2/2024	49.296		1	40.020					1	40.020		1		UBND huyện Phúc Thọ	
262	Xây dựng trường mầm non Tam Thuấn, xã Tam Thuấn		1	2023-2025	2248/QĐ-UBND 21/6/2023	17.463		1	15.000					1	15.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	
263	Trường mầm non Liên Hiệp (điểm trường thôn 9)	1		2023-2025	NQ số 01/NQ-HĐND ngày 26/5/2023	74.468	51.000	1	50.600					1	50.600			1	UBND huyện Phúc Thọ	
264	Trường Mầm Non Thanh Đa (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1		2024-2027	NQ số 21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	115.000	95.000	1	95.000					1	95.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	
265	Xây dựng, mở rộng trường tiểu học Võng Xuyên B	1		2021-2023	2530 - 10/7/2023	51.330		1	31.400					1	31.400	1			UBND huyện Phúc Thọ	
266	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Thanh Đa xã Thanh Đa		1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3638/QĐ-UBND 12/11/2021	30.780		1	26.400					1	26.400		1		UBND huyện Phúc Thọ	
267	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Phụng Thượng		1	2022-2024	17/NQ-HĐND 19/7/2021; 936/QĐ-UBND 10/3/2022	25.522		1	20.000					1	20.000		1		UBND huyện Phúc Thọ	
268	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học xã Tam Hiệp		1	2023-2025	4326/QĐ-UBND 16/11/2022	40.650		1	33.000					1	33.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	
269	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tam Thuấn		1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 909/QĐ-UBND 09/3/2022	19.900		1	15.500					1	15.500		1		UBND huyện Phúc Thọ	
270	Xây mới, nâng cấp, cải tạo trường Tiểu học Phúc Hòa (thư trai)		1	2023-2025		38.525		1	30.000		-1		-30.000	1	0			1	UBND huyện Phúc Thọ	Vướng quy hoạch
271	Xây mới trường THCS Long Xuyên	1		2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3640/QĐ-UBND 12/11/2021	80.221		1	60.000					1	60.000		1		UBND huyện Phúc Thọ	
272	Xây dựng, nâng cấp trường Trung học cơ sở Ngọc Tảo		1	2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3639/QĐ-UBND 12/11/2021	33.018		1	28.600					1	28.600		1		UBND huyện Phúc Thọ	
273	Trường THCS Liên Hiệp	1		2022-2024	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 3637/QĐ-UBND 12/11/2021	84.390		1	64.000					1	64.000		1		UBND huyện Phúc Thọ	
274	Xây mới nhà lớp học lý thuyết trường THCS Võng Xuyên		1	2022-2024	23/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 906/QĐ-UBND 09/3/2022	24.340		1	19.800					1	19.800		1		UBND huyện Phúc Thọ	
275	Xây dựng mới trường THCS Vân Phúc (giai đoạn 2) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1		2024-2027	Duyệt DA2212/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	100.000	81.244	1	100.000				-20.000	1	80.000				UBND huyện Phúc Thọ	Dự kiến khởi công dự án trong năm 2024; giảm KHV trung hạn 20 tỷ
276	Đầu tư nâng cấp trường mầm non Liệp Tuyết (điểm trường trung tâm)		1	2020-2022	5433/QĐ-UBND 25/11/2020	35.524		1	20.300					1	20.300	1			UBND huyện Quốc Oai	
277	Cải tạo, nâng cấp trường MN Sài Sơn B		1	2021-2022	5439/QĐ-UBND 26/11/2020	41.190		1	34.000					1	34.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
278	Xây mới trường mầm non Ngọc Mỹ (điểm trường thôn Phú Mỹ)	1		2020-2023	05/NQ-HĐND ngày 24/6/2022; 1169/QĐ-UBND ngày 10/3/2023	60.166		1	38.000					1	38.000	1			UBND huyện Quốc Oai	
279	Xây mới Trường mầm non Cấn Hữu, huyện Quốc Oai	1		2020-2023	3185/QĐ-UBND ngày 16/6/2021; 5474/QĐ-UBND ngày 10/8/2022; 187/QĐ-QLDA ngày 17/11/2022	60.409		1	41.300					1	41.300	1			UBND huyện Quốc Oai	
280	Trường mầm non Phượng Cách, xã Phượng Cách	1		2021-2024	3921/QĐ-UBND 22/10/2019; 03/NQ-HĐND 15/3/2021; 3402/QĐ-UBND 30/6/2021	66.006		1	48.900					1	48.900		1		UBND huyện Quốc Oai	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
281	MN Tân Hòa		1	2024-2026	634/QĐ-UBND 06/03/2024	13.409	11.176	1	12.000					1	12.000			1	UBND huyện Quốc Oai	
282	Nâng cấp, mở rộng trường mầm non Đông Yên B, huyện Quốc Oai		1	2022-2025	4473/QĐ-UBND 10/6/2022	44.804	36.593	1	37.662					1	37.662			1	UBND huyện Quốc Oai	
283	MN Phú Mãn		1	2024-2025	04/NQ-HĐND 30/3/2023	30.228	24.032	1	23.750					1	23.750			1	UBND huyện Quốc Oai	
284	MN Nghĩa Hương		1	2023-2025	1755/QĐ-UBND 05/4/2024	14.950	13.032	1	19.000				-5.969	1	13.031			1	UBND huyện Quốc Oai	Giảm KHV trung hạn = XL+TB
285	MN Cộng Hòa		1	2022-2024	26/NQ-HĐND 15/11/2021; 04/NQ-HĐND 08/4/2024	14.986	12.560	1	17.930					1	17.930			1	UBND huyện Quốc Oai	
286	Đầu tư, nâng cấp xây dựng trường tiểu học Cấn Hữu (Giai đoạn 2)	1		2021-2024	3496/QĐ-UBND 20/7/2023	52.991		1	42.010					1	42.010		1		UBND huyện Quốc Oai	
287	Xây mới điểm trường mầm non trung tâm xã Đông Xuân		1	2024-2026	26/NQ-HĐND 15/12/2023	44.466	36.114	1	-1.186		-1	1.186		0	0	1			UBND huyện Quốc Oai	NS huyện bố trí phần còn lại; dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia (Dân tộc miền núi)
288	*Trường THCS Minh Quang		1	2021-2023	5554/QĐ-UBND ngày 14/6/2022	25.000		1	500		-1		-500	0	0	1			UBND huyện Ba Vì	NS huyện bố trí phần còn lại; dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia (Dân tộc miền núi)
289	MN Phú Nam An		1	2021-2022	3922/QĐ-UBND 07/7/2021	7.550		1	6.500					1	6.500	1			UBND huyện Chương Mỹ	
290	Trường mầm non trung tâm Quảng Bị		1	2021-2023	9907/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	30.510		1	23.100					1	23.100	1			UBND huyện Chương Mỹ	
291	Trường mầm non xã Hồng Phong - khu Yên Cốc		1	2022-2024	6457/QĐ-UBND 18/11/2021; 6873/QĐ-UBND 30/10/2023	21.926		1	17.200					1	17.200		1		UBND huyện Chương Mỹ	
292	Trường mầm non xã Phú Nghĩa - Khu B		1	2022-2024	6083/QĐ-UBND 01/11/2021	37.161		1	28.700					1	28.700		1		UBND huyện Chương Mỹ	
293	Trường mầm non Văn Võ		1	2023-2024	8086/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	34.595	1.647	1	29.000					1	29.000		1		UBND huyện Chương Mỹ	
294	Trường mầm non Hoàng Diệu - Khu Cốc Thượng		1	2022-2024	1010/QĐ-UBND 02/6/2022; 6872/QĐ-UBND 30/10/2023	39.015		1	31.700					1	31.700		1		UBND huyện Chương Mỹ	
295	Trường mầm non Đồng Phú - Khu B		1		6456/QĐ-UBND 18/11/2021	9.866		1	7.500		-1		-7.500	0	0				UBND huyện Chương Mỹ	Điều chỉnh giảm danh mục giai đoạn 2021-2025 do vướng quy hoạch
296	Trường mầm non Đồng Lạc	1		2023-2025		55.000		1	49.300		-1		-49.300	0	0				UBND huyện Chương Mỹ	Điều chỉnh giảm danh mục giai đoạn 2021-2025 do vướng quy hoạch

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
297	Trường mầm non Đông Phương Yên	1		2023-2025	7176/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	88.579	63.001	1	66.600					1	66.600		1		UBND huyện Chương Mỹ	
298	Trường mầm non Xuân Mai		1	2023-2024	10/NQ-HĐND ngày 02/7/2022; 2678/QĐ-UBND 27/5/2024	21.437	17.081	1	8.000					1	8.000		1		UBND huyện Chương Mỹ	
299	Trường mầm non Tốt Động, khu B		1	2023-2024	8082/QĐ-UBND 01/11/2021	5.836	4.524	1	4.800					1	4.800		1		UBND huyện Chương Mỹ	
300	Trường mầm non Hữu Văn		1	2023-2024	6582/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	31.312	25.405	1	15.300					1	15.300			1	UBND huyện Chương Mỹ	
301	Trường tiểu học Tân Tiến		1	2021-2022	9908/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	35.289		1	28.000					1	28.000	1			UBND huyện Chương Mỹ	
302	Trường tiểu học Thượng Vực	1		2022-2024	6047/QĐ-UBND, ngày 29/10/2021	52.320		1	42.400					1	42.400		1		UBND huyện Chương Mỹ	
303	Trường tiểu học Lam Điền		1	2021-2023	6079/QĐ-UBND 01/11/2021	41.018		1	26.900					1	26.900	1			UBND huyện Chương Mỹ	
304	Trường tiểu học Hoàng Diệu	1		2022-2024	1006/QĐ-UBND 02/6/2022; 6870/QĐ-UBND 30/10/2023	64.428		1	52.000					1	52.000		1		UBND huyện Chương Mỹ	
305	Trường tiểu học Đại Yên		1	2023-2024	5906/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	13.407	11.176	1	11.100					1	11.100			1	UBND huyện Chương Mỹ	
306	Trường tiểu học Hồng Phong		1	2023-2025	1042/QĐ-UBND ngày 28/2/2023	46.462	37.836	1	29.400			5.600		1	35.000		1		UBND huyện Chương Mỹ	- Đề xuất tăng định mức hỗ trợ (5,6 tỷ đồng) do tăng chi phí xây dựng + thiết bị. - Điều hòa bổ sung vốn từ các trường danh mục do dự án dự kiến T7/2024 hoàn thành
307	Trường THCS Trung Hoà	1		2022-2024	6080/QĐ-UBND 01/11/2021	83.913		1	65.900					1	65.900		1		UBND huyện Chương Mỹ	
308	Trường THCS Hữu Văn	1		2022-2024	6048/QĐ-UBND 29/10/2021	63.392		1	56.000					1	56.000		1		UBND huyện Chương Mỹ	
309	Trường THCS Thụy Hương		1	2022-2024	số 24/HĐND ngày 15/07/2021; 1008/QĐ-UBND 02/6/2022	51.496		1	42.726					1	42.726		1		UBND huyện Chương Mỹ	
310	Trường THCS Đồng Lạc		1	2022-2024	số 39/HĐND ngày 17/12/2021; 1005/QĐ-UBND 02/6/2022	42.177		1	33.800					1	33.800		1		UBND huyện Chương Mỹ	
311	Trường THCS Đông Phương Yên	1		2023-2025	6580/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	63.937	53.631	1	53.400					1	53.400			1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
312	Trường THCS Hoà Chính		1	2022 - 2025	số 39/HĐND ngày 17/12/2021	50.803		1	43.000		-1		-43.000	0	0				UBND huyện Chương Mỹ	Điều chỉnh giảm danh mục giai đoạn 2021-2025 do vướng quy hoạch
313	Trường THCS Lam Điền		1	2023-2025	6581/QĐ-UBND ngày 20/10/2023	25.507	20.554	1	20.554					1	20.554			1	UBND huyện Chương Mỹ	
314	Trường THCS Thủy Xuân Tiên		1	2023-2024	6692/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	23.551	19.242	1	18.600					1	18.600			1	UBND huyện Chương Mỹ	
315	Trường THCS Trần Phú	1		2023 - 2025	6523/QĐ-UBND ngày 13/10/2023	57.189	46.565	1	45.800					1	45.800			1	UBND huyện Chương Mỹ	
316	Trường mầm non Đan Phượng (khu B)	1		2021-2024	6758/UBND, ngày 12/9/2019; 9400/QĐ-UBND 23/12/2020	88.909	55.577	1	55.000					1	55.000		1		UBND huyện Đan Phượng	
317	Trường mầm non Song Phượng	1		2023-2026	3455/QĐ-UBND 15/5/2023	114.750	85.304	1	85.000					1	85.000			1	UBND huyện Đan Phượng	
318	Trường Tiểu học Tô Hiến Thành (giai đoạn 2)		1	2022-2025	4848/QĐ-UBND 09/11/2021	30.525		1	24.000					1	24.000	1			UBND huyện Đan Phượng	
319	Trường tiểu học Đan Phượng B	1		2023-2026	3407/QĐ-UBND 11/5/2023	132.787	98.142	1	98.000					1	98.000				UBND huyện Đan Phượng	
320	Trường THCS Thượng Mỗ. Hạng mục: Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học và 3 phòng học bộ môn		1	2022-2024	3163/QĐ-UBND 16/7/2021; 4977/QĐ-UBND 15/11/2021	10.992	8.658	1	8.000					1	8.000	1			UBND huyện Đan Phượng	
321	Trường THCS Trung Châu		1	2023-2025	620/QĐ-UBND, 17/01/2023	8.551	6.631	1	6.600					1	6.600		1		UBND huyện Đan Phượng	
322	Trường THCS Tô Hiến Thành; hạng mục: Cải tạo 2 khối nhà cũ, xây mới khối nhà lớp học 3 tầng		1	2023-2026	7267/QĐ-UBND 06/11/2023	21.917	17.583	1	16.660					1	16.660			1	UBND huyện Đan Phượng	
323	Xây dựng trung tâm mầm non thôn Nhuế, xã Kim Chung	1			7373/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	83.074	58.679	1	46.000					1	46.000		1		UBND huyện Đông Anh	
324	Xây dựng, hoàn thiện trường Mầm non trung tâm xã Xuân Nộn giai đoạn 2		1	2021-2023	7322/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	24.523		1	19.500					1	19.500	1			UBND huyện Đông Anh	
325	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học thị trấn A		1	2021-2022	7360/QĐ-UBND ngày 20/10/2020	19.852		1	16.000					1	16.000	1			UBND huyện Đông Anh	
326	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối	1		2021-2025	7363/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 15027/QĐ-UBND 30/11/2021	61.132	49.642	1	48.000					1	48.000		1		UBND huyện Đông Anh	
327	Xây dựng trường tiểu học Hải Bối 2	1		2022-2025	15264/QĐ-UBND ngày 06/12/2021	169.383	122.764	1	122.000					1	122.000		1		UBND huyện Đông Anh	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
328	Xây dựng trường tiểu học thôn Hậu Dưỡng	1		2021-2025	3989/QĐ-UBND 15/7/2020; 9082/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	127.944	96.921	1	96.774					1	96.774			1	UBND huyện Đông Anh	
329	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Nam Hồng	1		2021-2024	8062/QĐ-UBND ngày 30/11/2020; 10836/QĐ-UBND 29/8/2022	50.024		1	25.000					1	25.000		1		UBND huyện Đông Anh	
330	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Cổ Loa	1		2021-2022	7374/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	47.809		1	13.000					1	13.000	1			UBND huyện Đông Anh	
331	Cải tạo, sửa chữa trường THCS Việt Hùng	1		2021-2022	7329/QĐ-UBND 27/10/2020; 15026/QĐ-UBND 30/11/2021	49.963		1	15.000					1	15.000	1			UBND huyện Đông Anh	
332	Xây dựng trường THCS Việt Hùng 2	1		Sau 2020	11188/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	111.232	98.569	1	98.569					1	98.569		1		UBND huyện Đông Anh	
333	Xây dựng Trường tiểu học Cổ Bi, huyện Gia Lâm		1	2020-2022	NQ06/2019 28/6/2019; 7079/QĐ-UBND 11/11/2021	40.263		1	30.000					1	30.000	1			UBND huyện Gia Lâm	
334	Xây dựng trường tiểu học Đông Dư, huyện Gia Lâm	1		2024-2025	13/NQ-HĐND 14/12/2018 09/NQ-HĐND 12/07/2023 1374/QĐ-UBND	61.179	51.820	1	55.000					1	55.000			1	UBND huyện Gia Lâm	
335	Xây dựng trường THCS Dương Xá, huyện Gia Lâm - Giai đoạn I: Xây dựng bổ sung phòng học, phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ		1	2020-2021	4813/QĐ-UBND 15/7/2020	34.158		1	27.500					1	27.500	1			UBND huyện Gia Lâm	
336	Xây dựng trường THCS Phù Đổng, huyện Gia Lâm		1	2019-2023	6810/QĐ-UBND 15/9/2020	37.310		1	30.000					1	30.000	1			UBND huyện Gia Lâm	
337	Xây dựng trường THCS chất lượng cao thị trấn Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (giai đoạn 1)	1		2021 -	NQ 04 26/6/20; 7134/QĐ-UBND 12/11/2021	111.474		1	40.000					1	40.000	1			UBND huyện Gia Lâm	
338	Trường mầm non Kim Chung - điểm trường thôn Lai Xá	1		2022-2024	7884; 22/11/2022	49.806	44.613	1	36.400			1.700		1	38.100		1		UBND huyện Hoài Đức	Đề xuất điều hòa nguồn vốn từ các DA giảm trung hạn khác (tổng giảm 7,5 tỷ, tăng 4,7 tỷ); CTHT 2024
339	Xây dựng trường Mầm non Vân Canh B	1		2021-2024	3358; 26/6/2021	76.773	64.103	1	57.000				-2.000	1	55.000		1		UBND huyện Hoài Đức	Huyện đề xuất giảm 2 tỷ trung hạn do Huyện đã tự đối ứng từ đầu năm mặc dù đây là dự án vừa đề xuất và bổ sung KHV tại NQ số 09, điều hoà sang dự án đề xuất tăng khác
340	Mở rộng, xây mới nhà lớp học và các HMPT trường mầm non Đắc Sở		1	2021-2024	5788; 29/10/2021; 13782; 13/12/2023	36.643	28.448	1	28.400				-85	1	28.315		1		UBND huyện Hoài Đức	CTHT 2024; giảm KHVTH bằng XL+TB
341	Xây dựng mới trường mầm non An Khánh 3	1		2023-2026	13007/QĐ-UBND 31/10/2023	110.000		1	87.130					1	87.130				UBND huyện Hoài Đức	
342	Xây dựng thay thế Trường mầm non Vân Côn C	1		2022-2025	8772/QĐ-UBND 07/12/2022	105.582		1	111.390					1	111.390			1	UBND huyện Hoài Đức	
343	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tiền Yên	1		2021-2024	5736; 26/10/2021	68.161	59.295	1	55.800					1	55.800		1		UBND huyện Hoài Đức	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ										
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV	2021-2023	2024	2025		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
344	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Tiểu học Cát Quế A		1	2021-2024	8877; 05/12/2020; 14218/QĐ-UBND 25/12/2023	22.869	18.468	1	18.460					1	18.460		1		UBND huyện Hoài Đức	
345	Nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường TH Thị trấn Trạm Trôi		1	2021-2023	8812/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	21.714		1	17.300					1	17.300	1			UBND huyện Hoài Đức	
346	Xây dựng thay thế Trường tiểu học Vân Côn	1		2023-2026	11200/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	123.863		1	90.000					1	90.000				UBND huyện Hoài Đức	
347	Xây dựng Trường Tiểu học Đông La 2	1		2024-2027	12/NQ-HĐND 27/6/2023	135.961	104.000	1	83.000					1	83.000				UBND huyện Hoài Đức	
348	Cải tạo, mở rộng trường THCS Cát Quế A		1	2021-2024	5054; 21/9/2021; 13951; 14/12/2023	38.804	26.872	1	26.800					1	26.800			1	UBND huyện Hoài Đức	
349	Trường mầm non trung tâm xã Trần Phú		1	2021-2023	6125/QĐ-UBND 02/11/2021	26.313		1	21.000					1	21.000	1			UBND huyện Chương Mỹ	
350	Trường Mầm non Hòa Chính - thôn Lưu Xá		1	2022-2023	6458/QĐ-UBND ngày 18/11/2021	11.598		1	8.500					1	8.500	1			UBND huyện Chương Mỹ	
351	Trường mầm non Mỹ Lương - Khu Mỹ Lương		1	2022-2023	6084/QĐ-UBND ngày 01/11/2021	22.384		1	17.000					1	17.000	1			UBND huyện Chương Mỹ	
352	Trường mầm non khu B - xã Hợp đồng (GĐ2)		1	2021-2022	9909/QĐ-UBND 26/10/2020	7.381		1	5.000					1	5.000	1			UBND huyện Chương Mỹ	
353	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Minh Khai		1	2021-2025	577; 01/02/2021; 13924; 13/12/2023	38.241	27.010	1	27.000				-332	1	26.668			1	UBND huyện Hoài Đức	CTHT 2025; giảm KHV trung hạn do XL+TB
354	Xây dựng trường THCS Di Trạch	1		2022-2025	12495/QĐ-UBND 10/10/2023	176.091		1	30.000					1	30.000			1	UBND huyện Hoài Đức	
355	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mở rộng Trường mầm non Thạch Đà A, xã Thạch Đà		1	2022-2024	5070/QĐ-UBND 22/11/2021	42.010		1	13.000					1	13.000		1		UBND huyện Mê Linh	
356	Xây dựng Trường MN Đại Thịnh (Khu Thường Lệ), xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1		2022-2024	5061/QĐ-UBND 20/11/2021	63.111		1	43.700					1	43.700		1		UBND huyện Mê Linh	
357	Xây dựng Trường mầm non Văn Khê A, xã Văn Khê	1		2023-2026	3418/QĐ-UBND 30/5/2023; 7296/QĐ-UBND 30/11/2023	134.330	107.020	1	106.590					1	106.590			1	UBND huyện Mê Linh	
358	Xây dựng Trường mầm non Liên Mạc (khu vực Bồng Mạc), xã Liên Mạc	1		2023-2026	3419/QĐ-UBND 30/5/2023	111.502	95.285	1	95.200					1	95.200			1	UBND huyện Mê Linh	
359	Xây mới trường MN Quang Minh	1		2023-2026	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 815/QĐ-UBND 01/3/2024	132.651	98.152	1	98.240				-88	1	98.152			1	UBND huyện Mê Linh	Đề xuất KHV năm 2025; bố trí vốn do đã duyệt DA; giảm KHV trung hạn theo XL+TB được duyệt
360	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Mê Linh		1	2022-2024	3547/QĐ-UBND 25/8/2021	23.601		1	18.000					1	18.000		1		UBND huyện Mê Linh	
361	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm	1		2022-2024	3546/QĐ-UBND 25/8/2021	65.203		1	40.000					1	40.000		1		UBND huyện Mê Linh	
362	Xây dựng trường tiểu học Đại Thịnh A, xã Đại Thịnh	1		2021-2023	1155/QĐ-UBND 15/3/2021	85.218		1	47.000					1	47.000	1			UBND huyện Mê Linh	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
363	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường tiểu học Đại Thịnh B, xã Đại Thịnh	1		2023-2024	5065/QĐ-UBND 20/11/2021	57.645		1	20.000					1	20.000		1		UBND huyện Mê Linh	
364	Cải tạo, mở rộng trường tiểu học Tráng Việt B, xã Tráng Việt	1		2021-2023	1151/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	45.830		1	24.000					1	24.000	1			UBND huyện Mê Linh	
365	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Thạch Đà A, huyện Mê Linh		1	2022-2024	5063/QĐ-UBND 20/11/2021	39.620		1	34.000					1	34.000		1		UBND huyện Mê Linh	
366	Cải tạo, nâng cấp và bổ sung cơ sở vật chất Trường TH Văn Khê A, xã Văn Khê		1	2022-2024	5064/QĐ-UBND 20/11/2021	37.429		1	30.600					1	30.600		1		UBND huyện Mê Linh	
367	Xây mới trường tiểu học Quang Minh, thị trấn Quang Minh	1		2023-2026	3420/QĐ-UBND 30/5/2023;	163.358	124.637	1	124.000					1	124.000			1	UBND huyện Mê Linh	
368	Mở rộng, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Thanh Lâm A, xã Thanh Lâm		1	2022-2024	5060/QĐ-UBND 20/11/2021	29.664		1	10.000					1	10.000		1		UBND huyện Mê Linh	
369	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Trưng Vương, huyện Mê Linh	1		2022-2024	3258/QĐ-UBND 08/8/2022; 01/NQ-HĐND 30/3/2023	103.813		1	87.000					1	87.000		1		UBND huyện Mê Linh	
370	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Liên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1		2022-2024	4577/QĐ-UBND 03/7/2023	89.500		1	67.790					1	67.790		1		UBND huyện Mê Linh	
371	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Hoàng Kim, xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh		1	2022-2024	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3257QĐ-UBND 08/8/2022	34.400		1	27.800					1	27.800		1		UBND huyện Mê Linh	
372	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Phạm Hồng Thái, xã Thạch Đà, huyện Mê Linh	1		2022-2025	01/NQ-HĐND 29/03/2022; 3260/QĐ-UBND 08/8/2022	69.577		1	48.954					1	48.954			1	UBND huyện Mê Linh	
373	Trường THCS Văn Khê, xã Văn Khê, huyện Mê Linh		1	2023	4121/QĐ-UBND 31/10/2019	19.481		1	10.000					1	10.000	1			UBND huyện Mê Linh	
374	Xây dựng trường THCS Vạn Yên, xã Vạn Yên	1		2022-2025	3422/QĐ-UBND 30/5/2023	95.517		1	70.000					1	70.000			1	UBND huyện Mê Linh	
375	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng bổ sung cơ sở vật chất trường THCS Tráng Việt, xã Tráng Việt	1		2022-2025	3421/QĐ-UBND 30/5/2023; 6972/QĐ-UBND 23/11/2023	85.554	70.773	1	70.770					1	70.770			1	UBND huyện Mê Linh	
376	Xây dựng mới trường THCS Quang Minh	1		2024-2026		180.000	140.000	1	88.000					1	88.000				UBND huyện Mê Linh	
377	Xây dựng trường mầm non B xã An Phú		1	2020-2022	2034/QĐ-UBND 01/8/2023	44.618		1	38.100					1	38.100	1			UBND huyện Mỹ Đức	
378	Xây dựng Trường Mầm non Lê Thanh B	1		2021-2025	4139/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	65.059		1	53.000					1	53.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
379	Trường Mầm non khu trung tâm xã Hợp Thanh	1		2021-2025	4751/QĐ-UBND 23/11/2022	60.910		1	52.900					1	52.900			1	UBND huyện Mỹ Đức	
380	Trường mầm non khu trung tâm thị trấn Đại Nghĩa	1		2021-2025	2555QĐ-UBND 26/10/2021	129.528	94.516	1	94.516					1	94.516			1	UBND huyện Mỹ Đức	
381	Trường mầm non Thượng Lâm, huyện Mỹ Đức		1	2022-2024	4136/QĐ-UBND 09/11/2022	14.986	12.687	1	12.687					1	12.687		1		UBND huyện Mỹ Đức	
382	Trường mầm non Phùng Xá		1	2022-2024	3172/QĐ-UBND 23/8/2022; 4001/QĐ-UBND 31/10/2022; 2412/QĐ-UBND 14/8/2023	25.000		1	20.000					1	20.000		1		UBND huyện Mỹ Đức	
383	Trường mầm non Phúc Lâm. Hạng mục: xây mới nhà lớp học chức năng 2 tầng, cải tạo các khối lơp học hiện trạng và các hạng mục phụ trợ		1	2022-2024	4132/QĐ-UBND 09/11/2022	20.000		1	13.500					1	13.500		1		UBND huyện Mỹ Đức	
384	Cải tạo nâng cấp trường mầm non Hồng Sơn đạt chuẩn mức độ 2		1	2022-2024	3252/QĐ-UBND 26/8/2022	40.000		1	29.800					1	29.800		1		UBND huyện Mỹ Đức	
385	Trường mầm non An Mỹ		1	2023-2025	3037/QĐ-UBND 03/10/2023	14.980	13.186	1	13.500					1	13.500			1	UBND huyện Mỹ Đức	
386	Trường mầm non Tế Tiêu		1	2023-2025	số 3723/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	14.980	13.450	1	18.000				-3.520	1	14.480			1	UBND huyện Mỹ Đức	Dự án sớm bàn giao đưa vào sử dụng; Huyện đề xuất giảm trung hạn 3.52 tỷ tại VB số 401/BC-UBND 22/5/2024; chưa đủ thủ tục bố trí vốn 2024; dự kiến duyệt DA cuối tháng 6/2024

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ										
										Số DA		KHV trung hạn				2021-2023	2024	2025		
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
387	Trường mầm non Mỹ Thành		1	2023-2025	3722/QĐ-UBND 08/11/2023	14.964	13.500	1	13.500					1	13.500			1	UBND huyện Mỹ Đức	
388	Trường tiểu học Phùng Xá		1	2022-2024	4694/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; 3874/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	25.000	20.867	1	20.867					1	20.867		1		UBND huyện Mỹ Đức	
389	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Tuy Lai A		1	2021-2023	801/QĐ-UBND 08/6/2022	27.991		1	24.700					1	24.700	1			UBND huyện Mỹ Đức	
390	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Hương Sơn B		1	2021-2023	2293/QĐ-UBND 30/9/2021	29.788		1	23.890					1	23.890	1			UBND huyện Mỹ Đức	
391	Trường tiểu học Đại Hưng	1		2023-2026	645/QĐ-UBND 14/4/2023; 3474/QĐ-UBND 25/10/2023	70.000	59.819	1	59.710					1	59.710			1	UBND huyện Mỹ Đức	Đề xuất KHV năm 2025
392	Trường tiểu học Hương Sơn C		1	2023-2025	CT- 2507/QĐ-UBND 25/8/2023; BCNCKT 680/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	24.000	18.233	1	21.600				-3.367	1	18.233			1	UBND huyện Mỹ Đức	Đề xuất KHV năm 2025; Giảm KHV trung hạn theo XL+TB
393	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)		1	2020-2024	3856/QĐ-UBND 30/10/2020; đc thời gian 4603/QĐ-UBND 26/12/2023	29.436	26.492	1	26.492					1	26.492			1	UBND huyện Mỹ Đức	
394	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm		1	2020-2024	3635/QĐ-UBND 12/10/2020; đc thời gian 4637/QĐ-UBND 27/12/2023	24.000	21.600	1	21.600				-1.422	1	20.178		1		UBND huyện Mỹ Đức	Điều chỉnh giảm theo XL+TB tại dự toán
395	Xây dựng trường Mầm non Kim Sơn, huyện Gia Lâm	1		2021-2023	25/NQ-HĐND 30/10/2020	76.295	51.418	1	41.100					1	41.100	1		1	UBND huyện Gia Lâm	
396	Xây dựng trường THCS xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm	1		2023-2026	03/NQ-HĐND 02/6/2023; 4943/QĐ-UBND 28/11/2023	83.621	68.847	1	55.700					1	55.700			1	UBND huyện Gia Lâm	
397	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học xã Thượng Lâm	1		2024-2025	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022	72.816	61.893	1	61.894					1	61.894			1	UBND huyện Mỹ Đức	
398	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hợp Thanh B	1		2024-2025	09/NQ-UBND ngày 12/5/2022	74.980	59.984	1	59.984					1	59.984			1	UBND huyện Mỹ Đức	
399	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Hương Sơn.		1	2023-2025	BCNCKT số 2217/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	30.000	24.533	1	24.060					1	24.060			1	UBND huyện Mỹ Đức	
400	Trường tiểu học Hồng Minh		1	2023-2025	3162/QĐ-UBND ngày 19/7/2022	24.302	20.636	1	20.636					1	20.636			1	UBND huyện Phú Xuyên	
401	Trường Tiểu học Nam Triều		1	2023-2025	1805/QĐ-UBND ngày 9/5/2023	32.167	27.342	1	27.342					1	27.342			1	UBND huyện Phú Xuyên	
402	Trường THCS Nam Triều	1		2022-2024	5146/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	46.612	38.200	1	38.200					1	38.200			1	UBND huyện Phú Xuyên	
403	Trường THCS Châu Can (vùng ảnh hưởng nhà máy xử lý rác Châu Can thành phố Hà Nội)	1		2023-2025	2669/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	48.327	41.078	1	41.078					1	41.078			1	UBND huyện Phú Xuyên	
404	Cải tạo xây mới trường THCS Phúc Tiến		1	2023-2025	NQ 10/NQ-HĐND ngày 14/7/2022	41.494	33.195	1	33.195					1	33.195			1	UBND huyện Phú Xuyên	
405	Trường THCS Phượng Dực	1		2022-2024	NQ 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	69.226	50.000	1	50.000					1	50.000			1	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
406	Xây dựng, mở rộng trường mầm non Trạch Mỹ Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	1		2022-2026	NQ số 17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; số 03/NQ-HĐND ngày 05/02/2024	105.100	73.570	1	73.570					1	73.570				UBND huyện Phúc Thọ	
407	Cải tạo trường Tiểu học Hiệp Thuận		1	2024-2026	986/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	28.665		1	22.932					1	22.932				UBND huyện Phúc Thọ	
408	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Thọ Lộc		1	2024-2026	988/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	38.838		1	31.767					1	31.767				UBND huyện Phúc Thọ	
409	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Trạch Mỹ Lộc		1	2024-2026	994/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	13.357		1	10.715					1	10.715				UBND huyện Phúc Thọ	
410	Cải tạo trường Tiểu học Vân Nam		1	2024-2026	984/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	26.343		1	21.448					1	21.448				UBND huyện Phúc Thọ	
411	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Vân Phúc		1	2024-2026	992/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.778		1	13.460					1	13.460				UBND huyện Phúc Thọ	
412	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Xuân Đình	1		2024-2026	987/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	47.003		1	38.225					1	38.225				UBND huyện Phúc Thọ	
413	Cải tạo trường Tiểu học Hát Môn		1	2024-2026	989/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	43.436		1	35.376					1	35.376				UBND huyện Phúc Thọ	
414	Cải tạo trường Tiểu học Vân Hà		1	2024-2026	990/QĐ-UBND ngày 24/02/2024	16.580		1	13.539					1	13.539				UBND huyện Phúc Thọ	
415	Xây mới nhà đa năng trường THCS Hiệp Thuận		1	2024-2025	18/NQ-HĐND ngày 03/11/2021	14.659	11.727	1	11.727					1	11.727			1	UBND huyện Phúc Thọ	
416	Xây dựng, mở rộng trường THCS Phụng Thượng	1		2023-2025	Đuyệt DA 2254/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	70.866	55.145	1	59.000				-4.000	1	55.000			1	UBND huyện Phúc Thọ	Dự kiến khởi công dự án trong năm 2024; giảm KHV trung hạn 4 tỷ
417	Trường tiểu học Tân Hòa (hạng mục: Nhà tập đa năng) huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội		1	2024-2025	1139/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	6.372		1	5.000					1	5.000			1	UBND huyện Quốc Oai	
418	Trường THCS Đồng Quang, huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội		1	2022-2025	04/NQ-HĐND 30/3/2023	24.592	19.716	1	10.000					1	10.000			1	UBND huyện Quốc Oai	
419	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Xuân Thu		1	2023-2025	45/NQ-HĐND 30/8/2022	14.982	12.835	1	12.800					1	12.800			1	UBND huyện Sóc Sơn	
420	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Thị Trấn Sóc Sơn		1	2022-2025	9916/QĐ-UBND 12/12/2022; 772/QĐ-QLDA 15/11/2023	18.939		1	15.000					1	15.000			1	UBND huyện Sóc Sơn	
421	Xây dựng, cải tạo trường Tiểu học Chàng Sơn	1		2022-2026	4449/QĐ-UBND ngày 17/6/2022; 2836/QĐ-UBND ngày 19/5/2023	70.149	52.139	1	52.139					1	52.139	-	-	1	UBND huyện Thạch Thất	
422	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ trường THCS Thạch Xá	1		2023-2025	861/QĐ-UBND ngày 21/02/2024	74.615	52.954	1	50.000					1	50.000	-	-	1	UBND huyện Thạch Thất	
423	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ Trường THCS Chàng Sơn	1		2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 2514/QĐ-UBND 17/5/2024	84.987	65.215	1	40.000					1	40.000	-	-	-	UBND huyện Thạch Thất	
424	Xây dựng mới trường mầm non Tam Hưng A (điểm trường thôn Song Khê)		1	2024-2025	NQ 04/NQ-HĐND 20/3/2023; 3218/QĐ-UBND 12/4/2024	48.500	38.084	1	40.000				-2.000	1	38.000			1	UBND huyện Thanh Oai	giảm trung hạn = xl + tb
425	Xây mới trường tiểu học Hữu Hòa (cơ sở 2)	1		2022-2024	179/QĐ-UBND ngày 19/01/2022; 5159/QĐ-UBND 16/10/2023	142.883	102.623	1	102.600					1	102.600			1	UBND huyện Thanh Trì	
426	Xây dựng trường tiểu học Lưu Hoàng đạt chuẩn quốc gia – Mức độ 2, huyện Ứng Hòa, Tp. Hà Nội		1	2023-2025	5009-13/9/2023	40.000	31.143	1	31.143					1	31.143			1	UBND huyện Ứng Hoà	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Đề xuất điều chỉnh				KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		CTHT			Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
										Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ						2021-2023	2024	2025		
										Số DA		KHV trung hạn								
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
427	Xây dựng, cải tạo trường tiểu học Hồng Quang, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội		1	2023-2025	7536-24/11/2023	45.793	37.033	1	37.033					1	37.033			1	UBND huyện Ứng Hoà	
428	Xây dựng trường tiểu học Quảng Phú Cầu chuẩn quốc gia – mức độ 2	1		2024-2026	02/NQ-HDND ngày 10/4/2024	87.000	64.967	1	50.563					1	50.563				UBND huyện Ứng Hoà	
429	Xây dựng trường tiểu học Vạn Thái đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, huyện Ứng Hoà, thành phố Hà Nội		1	2023-2025	4969/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	33.500	28.314	1	27.814					1	27.814			1	UBND huyện Ứng Hoà	
430	Nhà đa năng, nhà chức năng 2 tầng 6 phòng, trường tiểu học xã Liên Bạt, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội		1	2023-2025	4712-25/8/2023	23.209	19.741	1	19.740					1	19.740			1	UBND huyện Ứng Hoà	
431	Xây dựng trường THCS Đại Cường đạt chuẩn mức độ 2		1	2023-2025	964/QĐ-UBND 27/9/2022	14.731		1	12.146					1	12.146			1	UBND huyện Ứng Hoà	
432	Xây dựng trường THCS Đại Hùng đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, TP. HN		1	2023-2025	7940/QĐ-UBND 08/12/2023	30.000		1	23.643					1	23.643			1	UBND huyện Ứng Hoà	
433	Xây dựng Trường THCS Trầm Lộng, huyện Ứng Hòa, TP. Hà Nội.		1		NQ 02/NQ-HĐND ngày 10/4/2024	44.000	37.970	1	37.000					1	37.000			1	UBND huyện Ứng Hoà	
434	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Sơn Công đạt chuẩn mức độ 2, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội		1	2024-2026	24/NQ-HĐND ngày 16/12/2023	27.906	22.813	1	22.813					1	22.813				UBND huyện Ứng Hoà	
435	Xây dựng Trường mầm non Hoàng Liệt tại ô đất C1/NT3 (NT-II.7.3)	1		2024-2027	3180/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	135.092	113.349	1	96.851					1	96.851				UBND quận Hoàng Mai	
436	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất C1/TH2 (TH-III.15.2)	1		2024-2027	3179/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	303.700	256.709	1	242.988					1	242.988				UBND quận Hoàng Mai	
437	Xây dựng Trường Tiểu học Hoàng Liệt tại ô đất F4/TH2 (TH2)	1		2024-2027	3182/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	295.026	249.261	1	221.191					1	221.191				UBND quận Hoàng Mai	
438	Xây dựng Trường Tiểu học tại ô đất D4/TH1 phường Trần Phú	1		2024-2027	3183/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	228.075	199.304	1	199.000					1	199.000				UBND quận Hoàng Mai	
439	Xây dựng Trường Tiểu học Yên Sở tại ô C3/TH2	1		2024-2027	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 2324/QĐ-UBND 22/5/2024	326.925	223.322	1	219.000					1	219.000				UBND quận Hoàng Mai	
440	Xây dựng Trường THCS tại ô đất D4/TH2, phường Trần Phú	1		2024-2027	3184/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	248.955	220.004	1	220.000					1	220.000				UBND quận Hoàng Mai	

Phụ lục 5.1.7

PHƯƠNG ÁN XIN Ý KIẾN VỀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của Uỷ ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	TỔNG CỘNG	**560**			**13.834.739**	**11.106.847**	**8.425.286**	**5.686.288**	**2.865.139**	**34**	**172.735**	**13**	**-28.490**			**14**	**-206.500**	**232**	**2.388.253**		
	- Dự án đã quyết toán	*17*			*283.422*	*237.748*	*197.800*	*194.700*	*6.300*	*1*	*1.655*							*1*	*1.445*		
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	*228*			*4.961.759*	*4.075.434*	*3.456.668*	*3.420.688*	*1.129.918*	*7*	*35.980*	*13*	*-28.490*					*13*	*28.490*		
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	*69*			*1.579.466*	*1.290.423*	*1.159.748*	*1.159.748*	*108.848*			*1*	*-320*					*1*	*320*		
	+ Dự án đang triển khai	*159*			*3.382.293*	*2.785.012*	*2.296.920*	*2.260.940*	*1.021.070*	*7*	*35.980*	*12*	*-28.170*					*12*	*28.170*		
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	*203*			*5.486.966*	*4.481.818*	*4.233.268*	*2.070.900*	*1.728.921*	*26*	*135.100*							*198*	*2.027.268*		
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	*112*			*3.102.593*	*2.311.847*	*537.550*									*14*	*-206.500*	*20*	*331.050*		
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn	*20*			*789.963*	*560.609*	*331.050*											*20*	*331.050*		
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn	*14*			*755.354*	*541.816*	*206.500*									*14*	*-206.500*				
	+ Dự án sau năm 2025	*78*			*1.557.276*	*1.209.422*															
	TỔNG CỘNG	*560*			*13.834.739*	*11.107.192*	*8.425.286*	*5.686.288*	*2.865.139*	*34*	*172.735*	*13*	*-28.490*			*14*	*-206.500*	*232*	*2.388.253*		
	Sơn Tây	*20*			*891.297*	*650.088*	*399.600*	*202.950*	*62.880*	*1*	*1.655*	*2*	*-13.670*			*3*	*-46.000*	*8*	*162.665*		
	Ba Vì	*71*			*1.879.308*	*1.588.702*	*1.049.600*	*809.800*	*172.100*	*4*	*20.000*	*1*	*-1.300*			*3*	*-30.000*	*22*	*191.100*		
	Chương Mỹ	*30*			*773.616*	*627.266*	*555.600*	*320.200*	*244.700*			*7*	*-8.220*					*14*	*243.620*		
	Đan Phượng	*11*			*191.186*	*160.628*	*149.766*	*105.700*	*55.500*									*5*	*44.066*		
	Đông Anh	*21*			*768.879*	*609.722*	*462.500*	*289.000*	*164.000*	*4*	*17.500*							*14*	*156.000*		
	Gia Lâm	*8*			*460.748*	*297.239*	*112.500*	*34.000*	*34.000*							*1*	*-40.000*	*4*	*38.500*		
	Hoài Đức	*57*			*989.622*	*799.719*	*657.500*	*522.600*	*215.100*	*1*	*8.000*	*3*	*-5.300*					*19*	*132.200*		
	Mê Linh	*28*			*971.017*	*796.039*	*625.908*	*428.708*	*206.358*									*12*	*197.200*		
	Mỹ Đức	*32*			*769.114*	*624.483*	*597.750*	*224.000*	*163.500*	*7*	*45.600*					*3*	*-22.500*	*26*	*305.650*		
	Phú Xuyên	*42*			*805.261*	*630.499*	*529.765*	*376.665*	*177.565*	*2*	*10.000*					*1*	*-7.500*	*15*	*135.600*		
	Phúc Thọ	*45*			*935.530*	*780.656*	*752.490*	*515.810*	*240.810*									*24*	*236.680*		
	Quốc Oai	*20*			*443.363*	*357.065*	*300.650*	*154.400*	*85.800*	*1*	*8.000*							*12*	*138.250*		
	Sóc Sơn	*17*			*403.071*	*331.510*	*285.400*	*195.900*	*107.700*	*5*	*20.000*							*9*	*69.500*		
	Thạch Thất	*19*			*497.191*	*397.416*	*390.422*	*299.000*	*128.421*	*1*	*2.500*							*13*	*88.922*		
	Thanh Oai	*39*			*907.752*	*735.361*	*566.080*	*414.880*	*301.180*							*1*	*-40.000*	*12*	*111.200*		
	Thanh Trì	*45*			*793.250*	*615.613*	*138.280*	*57.500*	*33.500*	*8*	*39.480*					*2*	*-20.500*	*7*	*20.800*		
	Thường Tín	*12*			*340.636*	*264.172*	*183.100*	*169.900*	*140.200*									*1*	*13.200*		
	Ứng Hòa	*43*			*1.013.898*	*840.669*	*668.375*	*565.275*	*331.825*									*15*	*103.100*		
I	**SƠN TÂY**	**20**			**891.297**	**650.088**	**399.600**	**202.950**	**62.880**	**1**	**1.655**	**2**	**-13.670**			**3**	**-46.000**	**8**	**162.665**		
	- Dự án đã quyết toán	***4***			***86.654***	***73.971***	***71.100***	***68.000***	***2.000***	***1***	***1.655***							***1***	***1.445***		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đoài Giáp xã Đường Lâm, thị xã Sơn Tây	1	2021-2022	559/QĐ-UBND ngày 01/06/2020	29.405	26.574	26.500	26.500												UBND thị xã Sơn Tây	
2	Tu bổ tôn tạo đình Lễ Khê	1	2021-2023	1019/QĐ-UBND ngày 23/9/2021	22.918	18.250	16.000	16.000												UBND thị xã Sơn Tây	
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung	1	2023-2025	1194/QĐ-UBND 04/11/2022	19.339	16.402	16.100	13.000	2.000	1	1.655							1	1.445	UBND thị xã Sơn Tây	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án trong năm 2024
4	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích Thành Cổ	1	2021-2023	356/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	14.992	12.745	12.500	12.500												UBND thị xã Sơn Tây	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***7***			***140.544***	***113.161***	***109.950***	***109.950***	***35.880***			***2***	***-13.670***					***2***	***13.670***		
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	***6***			***121.330***	***97.672***	***96.600***	***96.600***	***22.530***			***1***	***-320***					***1***	***320***		
1	Tu bổ, tôn tạo đình, đền Phú Nhi	1	2022-2025	1352/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	49.398	40.118	40.000	40.000												UBND thị xã Sơn Tây	
2	Tu bổ, tôn tạo Đình Phụ Khang	1	2023-2025	1140/QĐ-UBND 27/10/2022	18.703	14.816	14.800	14.800	8.300											UBND thị xã Sơn Tây	
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Thịnh	1	2023-2025	1003/QĐ-UBND 03/10/2022	12.665	9.698	9.600	9.600	1.600											UBND thị xã Sơn Tây	
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Tiền túc	1	2023-2025	1012/QĐ-UBND 04/10/2022	13.632	10.691	10.000	10.000	1.430											UBND thị xã Sơn Tây	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngọc Kiên, xã Cổ Đông	1	2023-2025	1137/QĐ-UBND 27/10/2022	15.929	13.164	13.100	13.100	7.600			1	-320					1	320	UBND thị xã Sơn Tây	Đã trình thẩm tra, phê duyệt quyết toán
6	Tu bổ, tôn tạo Đình Thiên Mã	1	2023-2025	1139/QĐ-UBND 27/10/2022	11.003	9.185	9.100	9.100	3.600											UBND thị xã Sơn Tây	
	+ Dự án đang triển khai	***1***			***19.214***	***15.489***	***13.350***	***13.350***	***13.350***			***1***	***-13.350***					***1***	***13.350***		
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Hồng Hậu	1	2023-2025	880/QĐ-UBND 31/8/2022	19.214	15.489	13.350	13.350	13.350			1	-13.350					1	13.350	UBND thị xã Sơn Tây	Giảm vốn do vướng mắc nguồn gốc đất xí nghiệp gốm sứ
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***2***			***47.836***	***38.245***	***38.150***	***25.000***	***25.000***									***2***	***13.150***		
1	Tu bổ, tôn tao đền Măng Sơn	1	2024-2026	567/QĐ-UBND 12/6/2023	15.768	12.495	12.450	10.000	10.000									1	2.450	UBND thị xã Sơn Tây	
2	Tu bổ, tôn tạo đền Vua Lê	1	2024-2026	1136/QĐ-UBND 26/10/2022	32.068	25.750	25.700	15.000	15.000									1	10.700	UBND thị xã Sơn Tây	
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***7***			***616.263***	***424.711***	***180.400***									***3***	***-46.000***	***3***	***134.400***		
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn	***3***			***501.294***	***329.709***	***134.400***											***3***	***134.400***		
1	Đầu tư xây dựng hạ tầng Đền Và (giai đoạn 1)	1	2022-2025	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	180.329	85.966	50.000											1	50.000	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
2	Mở rộng khuôn viên đền thờ Lăng Ngô Quyền	1	2024-2027	26/NQ-HĐND 14/12/2023	102.261	61.237	11.900											1	11.900	UBND thị xã Sơn Tây	
3	Bảo tồn, phục dựng và phát huy giá trị di tích lịch sử Thành cổ Sơn Tây (Hạng mục: Khu tổng đốc phủ, nhà binh và sân vườn, cổng thành phía Đông) (Giai đoạn 1) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1	2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023	218.704	182.506	72.500											1	72.500	UBND thị xã Sơn Tây	
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn	***3***			***99.969***	***82.252***	***46.000***									***3***	***-46.000***				
1	Tu bổ, tôn tạo Đền Mẫu Tiên Kiều	1	2022-2025	08/NQ-HĐND ngày 21/7/2022	33.969	27.552	11.300									1	-11.300			UBND thị xã Sơn Tây	Dừng thực hiện do vướng mắc nguồn gốc đất
2	Tu bổ tôn tạo 30 ngôi nhà cổ	1	2024-2026	26/NQ-HĐND ngày 14/12/2023	26.000	20.700	17.000									1	-17.000			UBND thị xã Sơn Tây	chưa có QĐ phê duyệt dự án, đề xuất giảm KHV trung hạn 2021-2025 để phù hợp với khả năng cân đối NSTP
3	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Sa	1	2022-2025		40.000	34.000	17.700									1	-17.700			UBND thị xã Sơn Tây	Dừng thực hiện do vướng mắc khoanh vùng di tích gốc
	+ Dự án sau năm 2025	***1***			***15.000***	***12.750***															
1	Xây dựng điểm trưng bày các giá trị văn hóa Làng cổ ở Đường Lâm	1	2022-2025		15.000	12.750														UBND thị xã Sơn Tây	
II	**BA VÌ**	**71**			**1.879.308**	**1.588.702**	**1.049.600**	**809.800**	**172.100**	**4**	**20.000**	**1**	**-1.300**			**3**	**-30.000**	**22**	**191.100**		
	- Dự án đã quyết toán	***1***			***20.000***	***17.345***	***17.300***	***17.300***	***4.300***												
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Duyên Lãm	1	2022-2024	1189/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	20.000	17.345	17.300	17.300	4.300											UBND huyện Ba Vì	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***23***			***716.487***	***605.267***	***555.800***	***555.800***	***66.100***			***1***	***-1.300***					***1***	***1.300***		
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	***8***			***225.173***	***194.028***	***166.600***	***166.600***	***11.900***												
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử Đình Viên Châu, xã Cổ Đô	1	2021-2022	6484/QĐ-UBND 30/10/2020; 8192/QĐ-UBND 14/9/2022	39.026	34.593	34.500	34.500	3.300											UBND huyện Ba Vì	
2	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ, xã Minh Quang	1	2021-2022	2618/QĐ-UBND ngày 29/9/2019; 10369/QĐ-UBND ngày 01/12/2022	44.889	40.296	34.300	34.300	7.500											UBND huyện Ba Vì	
3	Tu bổ tôn tạo di tích đình thôn Cộng Hòa, xã Thái Hòa	1	2021-2024	3061/QĐ-UBND ngày 02/6/2021; 7692/QĐ-UBND 02/11/2021	45.000	36.561	36.500	36.500												UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Văn chỉ Cao Cương, xã Đông Quang	1	2020-2023	3185/QĐ-UBND 25/10/2019; 12640/QĐ-UBND 31/12/2022	44.998	38.248	18.000	18.000												UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Vĩnh Phệ	1	2016-2017	1841/QĐ-UBND 19/10/2016	14.264	12.124	12.000	12.000												UBND huyện Ba Vì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tăng Cấu, xã Đồng Thái	1	2022-2024	1115/QĐ-UBND 07/3/2022	12.000	10.212	10.000	10.000												UBND huyện Ba Vì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Lâu, xã Phú Đông	1	2022-2024	1121/QĐ-UBND 07/3/2022; 1998/QĐ-UBND 12/5/2023	15.000	13.347	13.300	13.300	1.100											UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thịnh Thôn, xã Cam Thượng	1	2022-2025	1122/QĐ-UBND 07/3/2022	9.996	8.646	8.000	8.000												UBND huyện Ba Vì	
	+ Dự án đang triển khai	***15***			***491.314***	***411.239***	***389.200***	***389.200***	***54.200***			***1***	***-1.300***					***1***	***1.300***		
1	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Xóm Thượng xã Minh Châu	1	2022-2024	3060/QĐ-UBND ngày 02/6/2021	15.000	12.718	12.700	12.700												UBND huyện Ba Vì	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vật Yên	1	2023-2025	9695/QĐ-UBND 08/11/2022	30.000	25.352	25.000	25.000	13.000											UBND huyện Ba Vì	
3	Tu bổ tôn tạo di tích đình La Xuyên, xã Vạn Thắng	1	2022-2024	5435/QĐ-UBND ngày 06/6/2022	34.459	27.882	26.000	26.000												UBND huyện Ba Vì	
4	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thái Bạt xã Tòng Bạt	1	2022-2024	2137/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	43.000	35.072	35.000	35.000												UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Liễu Châu, thị trấn Tây Đằng	1	2021-2024	7971/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	40.000	32.418	32.000	32.000												UBND huyện Ba Vì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	1	2022-2025	1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	38.185	28.000	28.000	5.800			1	-1.300					1	1.300	UBND huyện Ba Vì	Do bị giảm chi phí phần căn chỉnh hệ khung, hệ mái
7	Tu bổ, tôn tạo đình, miếu thôn Kiều Mộc	1	2022-2025	1305/QĐ-UBND 18/3/2022	45.000	38.442	38.000	38.000												UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Châu	1	2022-2023	1304/QĐ-UBND 18/3/2022; 9140/QĐ-UBND 24/10/2022	42.000	36.057	30.000	30.000												UBND huyện Ba Vì	
9	Tu bổ, tôn tạo đình Ngọc Nhị xã Cẩm Lĩnh	1	2022-2024	1120/QĐ-UBND 07/3/2022; 7858/QĐ-UBND 31/8/2022	40.000	35.306	35.300	35.300	6.300											UBND huyện Ba Vì	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Trí Phú Sơn Đà	1	2022-2024	8106/QĐ-UBND ngày 09/9/2022	33.113	26.740	26.700	26.700	1.700											UBND huyện Ba Vì	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Cẩm An xã Cẩm Lĩnh	1	2022-2024	7857/QĐ-UBND ngày 31/8/2022; 7676/QĐ-UBND 23/8/2022	23.742	19.079	19.000	19.000												UBND huyện Ba Vì	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chu Quyến, Chu Minh (chùa Hoa Nghiêm)	1	2023-2025	9902/QĐ-UBND 15/11/2022; 2397/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	45.000	37.294	36.700	36.700	16.700											UBND huyện Ba Vì	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Lác, xã Đồng Thái	1	2022-2024	9693/QĐ-UBND 08/11/2022	15.000	12.974	12.700	12.700	4.700											UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Khánh Chúc Đồi	1	2022-2025	8137/QĐ-UIBND 12/9/2022	25.000	22.120	22.100	22.100	1.000											UBND huyện Ba Vì	
15	Bảo tồn, tôn tạo phát huy giá trị di tích đền Hạ (giai đoạn 2)	1	2022-2024	7272/QĐ-UBND 20/11/2023	15.000	11.600	10.000	10.000	5.000											UBND huyện Ba Vì	
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***20***			***538.821***	***456.433***	***395.500***	***236.700***	***101.700***	***4***	***20.000***							***20***	***138.800***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuận An, xã Thái Hòa	1	2022-2024	1160/QĐ-UBND 11/3/2022	40.000	32.813	32.500	28.500										1	4.000	UBND huyện Ba Vì	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoài, xã Tiên Phong	1	2022-2024	1114/QĐ-UBND 07/3/2022	15.000	11.901	11.900	10.200										1	1.700	UBND huyện Ba Vì	
3	Tu bổ tôn tạo di tích chùa thôn Đông, thị trấn Tây Đằng	1	2022-2024	5341/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	40.000	32.539	32.000	30.000										1	2.000	UBND huyện Ba Vì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Khê, xã Phú Phương	1	2022-2024	1100/QĐ-UBND 04/3/2022	25.000	21.550	21.500	19.000										1	2.500	UBND huyện Ba Vì	
5	Tu bổ tôn tạo Đình Quỳnh Lâm thôn Quỳnh Cao	1	2023-2025	9900/QĐ-UBND 15/11/20222;264/QĐ-UBND ngày 31/5/2023	30.000	26.476	26.400	26.000	11.000									1	400	UBND huyện Ba Vì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bằng Tạ, xã Cẩm Lĩnh	1	2023-2025	9696/QĐ-UBND 08/11/2022	25.000	21.653	21.600	8.500	8.500									1	13.100	UBND huyện Ba Vì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Châu	1	2022-2024	9694/QĐ-UBND 08/11/2022	20.000	16.699	16.600	7.000	7.000									1	9.600	UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, chùa Nhuận Trạch, xã Vạn Thắng	1	2022-2024	9697/QĐ-UBND 08/11/2022	25.000	21.131	21.100	7.500	7.500									1	13.600	UBND huyện Ba Vì	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lai Bồ thị trấn Tây Đằng	1	2023-2025	6942/QĐ-UBND 09/11/2023	22.000	18.815	18.800	6.000	6.000									1	12.800	UBND huyện Ba Vì	
10	Tu bổ tôn tạo Đình, Đền thôn Tân Phong	1	2023-2025	4906/QĐ-UBND 23/8/2023; 7488/QĐ-UBND 27/11/2023	35.000	30.889	30.800	20.000	11.700									1	10.800	UBND huyện Ba Vì	
11	Tu bổ, tôn tạo chùa xóm 3, xã Minh Châu	1	2022-2025	1921/QĐ-UBND 08/5/2023	13.000	11.040	11.000	5.000	5.000									1	6.000	UBND huyện Ba Vì	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Thứ, xã Khánh Thượng	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6385/QĐ-UBND 19/10/2023	14.000	12.020	12.000	5.000	5.000									1	7.000	UBND huyện Ba Vì	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hạc Sơn	1	2023-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023; 6499/QĐ-UBND 27/10/2023	25.000	21.079	21.000	6.000	6.000									1	15.000	UBND huyện Ba Vì	
14	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Quốc Gia Đền Trung	1	2022-2025	9830/QĐ-UBND 11/11/2022	44.821	38.296	38.000	30.000	18.000									1	8.000	UBND huyện Ba Vì	
15	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng	1	2023-2025	9739/QĐ-UBND 10/11/2022	30.000	25.500	25.500	20.000	8.000									1	5.500	UBND huyện Ba Vì	
16	Tu bổ, tôn tạo Miếu Ông, Miếu Bà thôn Vu Chu	1	2022-2025	498/QĐ-UBND 20/02/2024	25.000	21.308	21.300	8.000	8.000									1	13.300	UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phúc Lâm, Miếu, Văn Chỉ thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	1	2023-2025	1995/QĐ-UBND 08/5/2024	30.000	25.219	10.000			1	6.000							1	4.000	UBND huyện Ba Vì	DA thực hiện 2 GĐ 2021-2025 và sau năm 2025, đề xuất năm 2024 bố trí 60% KHV 2021-2025
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vù thôn Yên Bồ	1	2023-2025	1033/QĐ-UBND 19/3/2024	35.000	28.814	10.000			1	6.000							1	4.000	UBND huyện Ba Vì	DA thực hiện 2 GĐ 2021-2025 và sau năm 2025, đề xuất năm 2024 bố trí 60% KHV 2021-2025
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu, xã Phú Sơn	1	2024-2026	824/QĐ-UBND 07/3/2024	20.000	17.349	7.500			1	4.000							1	3.500	UBND huyện Ba Vì	DA thực hiện 2 GĐ 2021-2025 và sau năm 2025, đề xuất năm 2024 bố trí 60% KHV 2021-2025
20	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	1	2023-2025	850/QĐ-UBND 11/3/2024	25.000	21.342	6.000			1	4.000							1	2.000	UBND huyện Ba Vì	DA thực hiện 2 GĐ 2021-2025 và sau năm 2025, đề xuất năm 2024 bố trí 60% KHV 2021-2025
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***27***			***604.000***	***509.657***	***81.000***									***3***	***-30.000***	***1***	***51.000***		
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn	***1***			***60.000***	***51.000***	***51.000***											***1***	***51.000***		
1	Tu bổ tôn tạo khu di tích Miếu Mèn, xã Cam Thượng	1		06/NQ-HĐND 26/4/2023	60.000	51.000	51.000											1	51.000	UBND huyện Ba Vì	
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn	***3***			***155.000***	***129.472***	***30.000***									***3***	***-30.000***				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Sa, Tản Hồng	1	2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	45.000	35.972	10.000									1	-10.000			UBND huyện Ba Vì	chưa có QĐ phê duyệt dự án, đề xuất giảm KHV trung hạn 2021-2025 để phù hợp với khả năng cân đối NSTP
2	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đình Chu Quyến	1		06/NQ-HĐND 26/4/2023	50.000	42.500	10.000									1	-10.000			UBND huyện Ba Vì	chưa có QĐ phê duyệt dự án, đề xuất giảm KHV trung hạn 2021-2025 để phù hợp với khả năng cân đối NSTP
3	Tu bổ, tôn tạo đình Thụy Phiêu, xã Thụy An	1		06/NQ-HĐND 26/4/2023	60.000	51.000	10.000									1	-10.000			UBND huyện Ba Vì	chưa có QĐ phê duyệt dự án, đề xuất giảm KHV trung hạn 2021-2025 để phù hợp với khả năng cân đối NSTP
	+ Dự án sau năm 2025	***23***			***389.000***	***329.185***															
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Tri Lai, xã Đồng Thái	1			15.000	12.750														UBND huyện Ba Vì	
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Đông Lâu, xã Thụy An	1			10.000	8.500														UBND huyện Ba Vì	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trung Cung, xã Vật Lại	1		41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	8.500														UBND huyện Ba Vì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa thôn Bắc thị trấn Tây Đằng	1		06/NQ-HĐND 26/4/2023	20.000	17.000														UBND huyện Ba Vì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cao thị trấn Tây Đằng	1		06/NQ-HĐND 26/4/2023	25.000	21.250														UBND huyện Ba Vì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tòng Thái, xã Tòng Bạt	1		41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	25.000	21.250														UBND huyện Ba Vì	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa xóm Thượng, xã Minh Châu	1		06/NQ-HĐND 26/4/2023	25.000	21.250														UBND huyện Ba Vì	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ Lê Anh Tuấn, Vạn Thắng	1	2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	15.000	12.750														UBND huyện Ba Vì	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Hữu	1	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	15.000	12.750														UBND huyện Ba Vì	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Kiều Mộc	1	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	15.000	12.750														UBND huyện Ba Vì	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Xuyên	1	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	15.000	12.750														UBND huyện Ba Vì	
12	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Bồ (giai đoạn 2)	1	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500														UBND huyện Ba Vì	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bằng Tạ	1	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	20.000	17.000														UBND huyện Ba Vì	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vô Khuy	1	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	14.000	11.900														UBND huyện Ba Vì	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Lê	1	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500														UBND huyện Ba Vì	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Nhà thờ họ Trần	1	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500														UBND huyện Ba Vì	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoắc Châu, xã Châu Sơn	1	2022-2025	41/NQ-HĐND ngày 15/12/2021	10.000	8.500														UBND huyện Ba Vì	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thuần Mỹ	1	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500														UBND huyện Ba Vì	
19	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Trần Thế Vinh	1	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	5.000	4.250														UBND huyện Ba Vì	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mè	1	2022-2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	10.000	8.500														UBND huyện Ba Vì	
21	Tu bổ, tôn tạo Đình chùa hai thôn La Phẩm, La Thiện	1	2022-2025	1034/QĐ-UBND 19/3/2024	40.000	32.535														UBND huyện Ba Vì	
22	Tu bổ tôn tạo di tích lịch sử đồi cây đón Bác, xã Vật Lại	1		06/NQ-HĐND 26/4/2023	30.000	25.500														UBND huyện Ba Vì	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đá Đen	1	2025	06/NQ-HĐND 26/4/2023	30.000	25.500														UBND huyện Ba Vì	
III	**CHƯƠNG MỸ**	**30**			**773.616**	**627.266**	**555.600**	**320.200**	**244.700**			**7**	**-8.220**					**14**	**243.620**		
	- Dự án đã quyết toán	***1***			***14.159***	***11.505***	***10.000***	***10.000***													
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cổ Hiền, xã Hoàng Diệu, huyện Chương Mỹ	1	2021-2023	2547/QĐ-UBND 17/3/2020; 8485/QĐ-UBND 16/9/2020	14.159	11.505	10.000	10.000												UBND huyện Chương Mỹ	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***20***			***268.063***	***216.897***	***195.700***	***195.700***	***130.200***			***7***	***-8.220***					***7***	***8.220***		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	+ Dự án cơ bản hoàn thành																				
	+ Dự án đang triển khai	***20***			***268.063***	***216.897***	***195.700***	***195.700***	***130.200***			***7***	***-8.220***					***7***	***8.220***		
1	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Từ, xã Lam Điền	1	2022-2024	8374/QĐ-UBND 11/11/2022	15.631	12.403	12.000	12.000	7.000											UBND huyện Chương Mỹ	
2	Tu bổ, tôn tạo miếu Mục Thanh, xã Trung Hòa	1	2022-2024	8378/QĐ-UBND 11/11/2022	16.572	13.401	12.000	12.000	6.000			1	-800					1	800	UBND huyện Chương Mỹ	DA cơ bản hoàn thành
3	Tu bổ, tôn tạo đình Long Châu Sơn, xã Phụng Châu	1	2022-2024	7472/QĐ-UBND 11/10/2022	17.553	14.231	12.500	12.500	6.500			1	-870					1	870	UBND huyện Chương Mỹ	DA cơ bản hoàn thành
4	Tu bổ, tôn tạo đình Trung Vực Ngoài, xã Thượng Vực	1	2022-2024	8377QĐ-UBND 11/11/2022	17.478	14.155	12.500	12.500	6.500											UBND huyện Chương Mỹ	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ, xã Hồng Phong	1	2022-2024	8379/QĐ-UBND 11/11/2022	12.980	10.483	9.000	9.000	3.000			1	-250					1	250	UBND huyện Chương Mỹ	DA cơ bản hoàn thành
6	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Thượng, xã Hoàng Diệu	1	2022-2024	8088/QĐ-UBND 01/11/2022	14.863	12.046	11.000	11.000	11.000											UBND huyện Chương Mỹ	
7	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng, xã Văn Võ	1	2022-2024	8371/QĐ-UBND 11/11/2022	15.807	12.765	11.000	11.000	11.000											UBND huyện Chương Mỹ	
8	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Lạc, xã Đồng Lạc	1	2022-2024	8372/QĐ-UBND 11/11/2022	18.531	15.032	14.000	14.000	14.000											UBND huyện Chương Mỹ	
9	Tu bổ, tôn tạo chùa Yên Nhân, xã Hòa Chính	1	2022-2024	7135/QĐ-UBND 13/11/2023	9.554	7.696	7.000	7.000	7.000											UBND huyện Chương Mỹ	
10	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2022-2024	8381/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	13.985	11.314	10.000	10.000	6.000			1	-1.500					1	1.500	UBND huyện Chương Mỹ	DA cơ bản hoàn thành
11	Tu bổ, tôn tạo đình Đồng Luân, xã Thượng Vực	1	2022-2024	8380/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.004	10.022	9.000	9.000	4.000			1	-200					1	200	UBND huyện Chương Mỹ	DA cơ bản hoàn thành
12	Tu bổ, tôn tạo Quán Ảnh, xã Phụng Châu	1	2022-2023	7884/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	6.746	5.385	5.000	5.000												UBND huyện Chương Mỹ	
13	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Than, xã Phú Nghĩa	1	2022-2024	7489/QĐ-UBND ngày 12/10/2022	14.455	11.565	10.000	10.000	6.000											UBND huyện Chương Mỹ	
14	Tu bổ, tôn tạo đền Trong Phương Bàn, xã Phụng Châu	1	2022-2024	8087/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	7.260	5.625	5.000	5.000	2.000			1	-1.000					1	1.000	UBND huyện Chương Mỹ	DA cơ bản hoàn thành
15	Tu bổ, tôn tạo Quán Miễu, xã Tiên Phương	1	2022-2024	8375/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.362	9.972	9.000	9.000	5.000			1	-3.600					1	3.600	UBND huyện Chương Mỹ	DA cơ bản hoàn thành
16	Tu bổ, tôn tạo chùa Đại Từ, xã Lam Điền	1	2022-2024	7375/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	11.179	8.975	8.000	8.000	3.000											UBND huyện Chương Mỹ	
17	Tu bổ, tôn tạo chùa Hương Tích, xã Phú Nghĩa	1	2022-2024	7376/QĐ-UBND ngày 05/10/2022	9.099	7.279	6.500	6.500												UBND huyện Chương Mỹ	
18	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Nhân, xã Hòa Chính	1	2022-2024	7133/QĐ-UBND 13/11/2023	17.319	14.580	12.500	12.500	12.500											UBND huyện Chương Mỹ	
19	Tu bổ, tôn tạo đình Cốc Hạ, xã Hoàng Diệu	1	2023-2025	8089/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	11.065	8.723	8.700	8.700	8.700											UBND huyện Chương Mỹ	
20	Tu bổ, tôn tạo đình Yên Cốc, xã Hồng Phong	1	2023-2024	5446/QĐ-UBND 24/8/2023	13.619	11.245	11.000	11.000	11.000											UBND huyện Chương Mỹ	
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***7***			***452.784***	***366.045***	***349.900***	***114.500***	***114.500***									***7***	***235.400***		

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Tu bổ, tôn tạo quán Lương Sơn, xã Đông Sơn	1	2023-2025	8370/QĐ-UBND 11/11/2022	18.992	15.416	14.000	7.000	7.000									1	7.000	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Lương Xá, xã Lam Điền	1	2022-2024	8373/QĐ-UBND 11/11/2022	24.111	19.278	19.200	10.500	10.500									1	8.700	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Tu bổ, tôn tạo Quán Ngoại, xã Tiên Phương	1	2023-2025	7473/QĐ-UBND 11/11/2022	19.422	15.806	14.000	7.000	7.000									1	7.000	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Sơn, thị trấn Chúc Sơn	1	2023-2024	7134/QĐ-UBND 13/11/2023	25.826	20.668	19.000	10.000	10.000									1	9.000	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Đầu tư xây dựng khu trưng bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh tại di tích Chùa Trầm	1	2023-2026	6680/QĐ-UBND 24/10/2023	183.825	146.601	145.000	35.000	35.000									1	110.000	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích chùa Trầm, xã Phụng Châu	1	2023-2026	7167/QĐ-UBND 14/11/2023	92.032	74.561	65.000	20.000	20.000									1	45.000	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Tu bổ, tôn tạo chùa Trăm gian, xã Tiên Phương	1	2023-2026	2648/QĐ-UBND 19/5/2023; 2742/QĐ-UBND 25/5/2023	88.576	73.715	73.700	25.000	25.000									1	48.700	UBND huyện Chương Mỹ	
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***2***			***38.610***	***32.819***															
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án sau năm 2025	***2***			***38.610***	***32.819***															
1	Tu bổ, tôn tạo đình Thuần Lương, xã Hoàng Văn Thụ	1	2023-2024	02/NQ-HĐND 16/3/2022	14.052	11.944														UBND huyện Chương Mỹ	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Thượng Văn La, xã Văn Võ	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 16/3/2022	24.559	20.875														UBND huyện Chương Mỹ	
IV	**ĐAN PHƯỢNG**	**11**			**191.186**	**160.628**	**149.766**	**105.700**	**55.500**									**5**	**44.066**		
	- Dự án đã quyết toán	***3***			***40.681***	***34.728***	***30.000***	***30.000***													
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Vỹ, xã Hồng Hà	1	2022-2025	3488/QĐ-UBND 08/4/2022	12.563	10.575	10.000	10.000												UBND huyện Đan Phượng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hải Giác, xã Hạ Mỗ; Hạng mục: Nhà Tam bảo	1	2022-2023	3197/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	14.970	12.660	10.000	10.000												UBND huyện Đan Phượng	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sông (GĐ 2); Hạng mục: Phương Đình, Tả - Hữu Mạc, nghi môn, nhà thủ từ và bể PCCC	1	2022-2023	3147/QĐ-UBND, ngày 15/7/2021	13.148	11.493	10.000	10.000												UBND huyện Đan Phượng	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***3***			***45.462***	***38.439***	***34.700***	***34.700***	***14.500***												
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	***1***			***14.990***	***12.203***	***12.200***	***12.200***													
1	Tu bổ, tôn tạo Đền Tam Phủ, xã Song Phượng	1	2022-2023	149/QĐ-UBND 10/11/2021; 5087/QĐ-UBND 05/7/2022	14.990	12.203	12.200	12.200												UBND huyện Đan Phượng	
	+ Dự án đang triển khai	***2***			***30.472***	***26.236***	***22.500***	***22.500***	***14.500***												
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Voi Phục, xã Tân Hội	1	2023-2025	3405/QĐ-UBND 11/05/2023	15.487	13.413	12.000	12.000	8.000											UBND huyện Đan Phượng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Ngõa Hạ, xã Phương Đình	1	2023-2025	882/QĐ-UBND 09/02/2023	14.985	12.823	10.500	10.500	6.500											UBND huyện Đan Phượng	
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***5***			***105.044***	***87.461***	***85.066***	***41.000***	***41.000***									***5***	***44.066***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ Hội, xã Tân Lập	1	2023-2025	6512/QĐ-UBND 06/10/2023	19.883	16.152	16.000	10.000	10.000									1	6.000	UBND huyện Đan Phượng	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Tiến, xã Trung Châu; hạng mục: Đại bái và các hạng mục phụ trợ	1	2023-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 5902/QĐ-UBND 14/9/2023	12.980	10.686	10.600	6.000	6.000									1	4.600	UBND huyện Đan Phượng	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đông Khê, xã Đan Phượng	1	2023-2025	2991/QĐ-UBND 19/4/2023	19.813	15.997	15.900	6.000	6.000									1	9.900	UBND huyện Đan Phượng	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bồng Lai, xã Hồng Hà	1	2024-2025	83/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; 1061/QĐ-UBND 07/02/2024	14.993	13.224	12.000	4.000	4.000									1	8.000	UBND huyện Đan Phượng	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ	1	2022-2025	6404/QĐ-UBND 29/9/2023	37.375	31.402	30.566	15.000	15.000									1	15.566	UBND huyện Đan Phượng	
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm																				
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án sau năm 2025																				
V	**ĐÔNG ANH**	**21**			**768.879**	**609.722**	**462.500**	**289.000**	**164.000**	**4**	**17.500**							**14**	**156.000**		
	- Dự án đã quyết toán																				

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***3***			***123.272***	***98.396***	***95.000***	***95.000***	***10.000***												
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	***1***			***28.789***	***25.000***	***25.000***	***25.000***													
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nhạn Tái, xã Xuân Nộn	1	2022-2024	3177/QĐ-UBND 22/6/2020	28.789	25.000	25.000	25.000												UBND huyện Đông Anh	
	+ Dự án đang triển khai	***2***			***94.483***	***73.396***	***70.000***	***70.000***	***10.000***												
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lý Nhân, xã Dục Tú	1	2022-2024	1860/QĐ-UBND 14/4/2020	41.619	31.876	30.000	30.000												UBND huyện Đông Anh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hà Vỹ, xã Liên Hà	1	2022-2024	2659/QĐ-UBND 20/5/2020	52.864	41.520	40.000	40.000	10.000											UBND huyện Đông Anh	
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***14***			***511.995***	***412.298***	***367.500***	***194.000***	***154.000***	***4***	***17.500***							***14***	***156.000***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thạc Quả, xã Dục Tú	1	2022-2024	13482/QĐ-UBND 02/11/2022	31.098	23.837	23.800	18.000	18.000									1	5.800	UBND huyện Đông Anh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Hà, xã Bắc Hồng	1	2022-2025	7695/QĐ-UBND 23/6/2022	52.131	46.344	45.000	31.000	31.000									1	14.000	UBND huyện Đông Anh	
3	Tu bổ, tôn tạo phát huy giá trị di tích đình, chùa Đào Thục, xã Thụy Lâm	1	2022-2024	7324/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	92.337	73.971	70.000	55.000	15.000									1	15.000	UBND huyện Đông Anh	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Chài (giai đoạn 2)	1	2024-2026	CT - 6555/QĐ-UBND ngày 03/8/2023; DA-342/QĐ-UBND 16/01/2024	34.985	26.972	25.000	10.000	10.000									1	15.000	UBND huyện Đông Anh	
5	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, chùa, miếu thôn Lại Đà (GĐ2)	1	2024-2027	CT- 15039/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; DA - 872/QĐ-UBND 02/02/2024	63.328	51.860	50.000	15.000	15.000									1	35.000	UBND huyện Đông Anh	
6	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình - chùa Lễ Pháp	1	2022-2025	15276/QĐ-UBND 07/12/2022	29.131	23.053	21.000	15.000	15.000									1	6.000	UBND huyện Đông Anh	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Tó, xã Uy Nỗ	1	2022-2025	12592/QĐ-UBND 14/10/2022	32.989	26.198	25.000	15.000	15.000									1	10.000	UBND huyện Đông Anh	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Xuân Trạch, xã Xuân Canh	1	2022-2024	12593/QĐ-UBND 14/10/2022	27.864	22.165	22.000	10.000	10.000									1	12.000	UBND huyện Đông Anh	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Nộn	1	2024-2025	1687/QĐ-UBND 05/3/2024	34.892	27.000	25.000	10.000	10.000									1	15.000	UBND huyện Đông Anh	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kim Tiên, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh	1	2022-2024	15412/QĐ-UBND 08/12/2022	28.463	21.791	21.700	15.000	15.000									1	6.700	UBND huyện Đông Anh	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	1	2024-2026	3091/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	26.111	20.121	15.000			1	6.000							1	9.000	UBND huyện Đông Anh	Bổ sung vốn để khởi công dự án
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	1	2024-2026	3697/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	6.669	5.374	5.000			1	1.500							1	3.500	UBND huyện Đông Anh	Bổ sung vốn để khởi công dự án

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng, xã Đại Mạch	1	2024-2026	4785/QĐ-UBND 24/5/2024	23.175	19.402	9.000			1	5.000							1	4.000	UBND huyện Đông Anh	Bổ sung vốn để khởi công dự án
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu, xã Cổ Loa	1	2023-2025	9785/QĐ-UBND 31/10/2023	28.822	24.210	10.000			1	5.000							1	5.000	UBND huyện Đông Anh	Bổ sung vốn để khởi công dự án
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***4***			***133.612***	***99.028***															
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án sau năm 2025	***4***			***133.612***	***99.028***															
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đông Trù	1	2020-2022	CT-9575/QĐ-UBND 25/10/2023	41.000	31.974														UBND huyện Đông Anh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hương Trầm	1	2025	CT-9574/QĐ-UBND 25/10/2023	16.583	12.601														UBND huyện Đông Anh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vân Điềm (giai đoạn 2)	1	2025	CT- 6554/QĐ-UBND ngày 03/8/2023	41.029	24.703														UBND huyện Đông Anh	
4	Tu bổ tôn tạo di tích Chùa Xuân Canh (Quan Âm tự) giai đoạn 2	1	2023-2025		35.000	29.750														UBND huyện Đông Anh	
VI	**GIA LÂM**	**8**			**460.748**	**297.239**	**112.500**	**34.000**	**34.000**							**1**	**-40.000**	**4**	**38.500**		
	- Dự án đã quyết toán																				
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***1***			***64.695***	***54.825***	***15.000***	***15.000***	***15.000***												
	+ Dự án cơ bản hoàn thành																				
	+ Dự án đang triển khai	***1***			***64.695***	***54.825***	***15.000***	***15.000***	***15.000***												
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình - chùa - nghè Sen Hồ, xã Lệ Chi, huyện Gia Lâm	1	2022-2025	4489/QĐ-UBND 27/10/2023	64.695	54.825	15.000	15.000	15.000											UBND huyện Gia Lâm	
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***4***			***91.150***	***74.114***	***57.500***	***19.000***	***19.000***									***4***	***38.500***		
1	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thượng, xã Dương Hà, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 5263/QĐ-UBND	32.212	26.412	22.000	6.500	6.500									1	15.500	UBND huyện Gia Lâm	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
2	Tu bổ, tôn tạo đình - chùa Hoàng Xá, xã Kiêu Kỵ, huyện Gia Lâm	1	2023-2026	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 4937/QĐ-UBND	23.152	18.840	15.500	5.500	5.500									1	10.000	UBND huyện Gia Lâm	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Đại Bản, xã Phú Thị, huyện Gia Lâm	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 239/QĐ-UBND 10/01/2024	20.451	16.540	12.000	3.500	3.500									1	8.500	UBND huyện Gia Lâm	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ Thôn, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023; 4942/QĐ-UBND	15.335	12.322	8.000	3.500	3.500									1	4.500	UBND huyện Gia Lâm	
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***3***			***304.903***	***168.300***	***40.000***									***1***	***-40.000***				
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn	***1***			***206.000***	***113.300***	***40.000***									***1***	***-40.000***				
1	Chùa Báo Ân	1	2023-2025	1701/SVHTT-QLDT ngày 28/6/2021	206.000	113.300	40.000									1	-40.000			UBND huyện Gia Lâm	chưa có QĐ phê duyệt dự án, đề xuất giảm KHV trung hạn 2021-2025 để phù hợp với khả năng cân đối NSTP
	+ Dự án sau năm 2025	***2***			***98.903***	***55.000***															
1	Đình - Chùa thôn Vàng	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023	51.434	30.000														UBND huyện Gia Lâm	
2	Chùa Keo	1	2023-2025	03/NQ-HĐND 2/6/2023	47.469	25.000														UBND huyện Gia Lâm	
VII	**HOÀI ĐỨC**	**57**			**989.622**	**799.719**	**657.500**	**522.600**	**215.100**	**1**	**8.000**	**3**	**-5.300**					**19**	**132.200**		
	- Dự án đã quyết toán	***6***			***92.739***	***75.256***	***51.000***	***51.000***													
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Dương Quán xã Đức Thượng	1	2021-2023	5833/QĐ-UBND 03/11/2021	17.658	15.318	10.000	10.000												UBND huyện Hoài Đức	
2	Tu bổ tôn tạo di tích đền Vật, xã Cát Quế	1	2019-2022	5459/QĐ-UBND 31/10/2019; 10227/QĐ-UBND 30/12/2020	14.871	11.996	8.000	8.000												UBND huyện Hoài Đức	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái	1	2019-2022	5196/QĐ-UBND 28/10/2019	14.514	11.706	8.000	8.000												UBND huyện Hoài Đức	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Lũng Kinh, xã Đức Giang	1	2019-2022	5195/QĐ-UBND 28/10/2019; 10243/QĐ-UBND 30/12/2020	14.981	11.400	7.000	7.000												UBND huyện Hoài Đức	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Quán Lai Xá (Quàn Lai Xá), xã Kim Chung	1	2022-2024	5822/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	17.168	13.930	10.000	10.000												UBND huyện Hoài Đức	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình La Tinh xã Đông La	1	2021-2023	8782/QĐ-UBND 1/12/2020; 2758/QĐ-UBND 03/6/2021	13.547	10.906	8.000	8.000												UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***35***			***508.077***	***413.749***	***334.000***	***334.000***	***77.500***			***3***	***-5.300***					***3***	***5.300***		
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	***2***			***29.509***	***23.695***	***19.400***	***19.400***													
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Câu xã An Thượng	1	2021-2023	8871/QĐ-UBND 05/12/2020	10.860	8.567	4.400	4.400												UBND huyện Hoài Đức	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cả xã An Khánh	1	2022-2024	5851/QĐ-UBND 05/11/2021	18.649	15.128	15.000	15.000												UBND huyện Hoài Đức	
	+ Dự án đang triển khai	***33***			***478.568***	***390.054***	***314.600***	***314.600***	***77.500***			***3***	***-5.300***					***3***	***5.300***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Sông xã Vân Côn, huyện Hoài Đức	1	2021-2024	8603/QĐ-UBND 27/11/2020; 14248/QĐ-UBND 29/12/2022	7.972	6.413	5.100	5.100	1.600											UBND huyện Hoài Đức	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Dương Liễu (hạng mục tiền tế, đại bái, hậu cung, tả hữu mạc)	1	2019-2022	5305/QĐ-UBND 30/10/2019; 10251/QĐ-UBND 30/12/2020	14.991	12.554	3.500	3.500												UBND huyện Hoài Đức	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Quang, xã An Thượng	1	2019-2021	5472/QĐ-UBND 31/10/2019; 4784/QĐ-UBND 20/8/2020	14.997	12.996	6.000	6.000												UBND huyện Hoài Đức	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Mậu Hòa	1	2019-2021	5035/QĐ-UBND 11/10/2019	11.837	9.040	6.000	6.000												UBND huyện Hoài Đức	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Mậu Hòa	1	2016-2022	5471/QĐ-UBND 31/10/2019; 10248/QĐ-UBND 30/12/2020	11.450	9.311	4.000	4.000												UBND huyện Hoài Đức	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngự Câu, xã An Thượng (gaii đoạn 2)	1	2023-2025	1837/QĐ-UBND 30/5/2022	8.559	7.220	7.000	7.000												UBND huyện Hoài Đức	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đào Nguyên, xã An Thượng	1	2022-2024	9222/QĐ-UBND 09/12/2020	14.338	12.007	11.000	11.000												UBND huyện Hoài Đức	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá xã Đức Thượng	1	2022-2024	8747/QĐ-UBND 01/12/2020	14.282	11.935	10.000	10.000												UBND huyện Hoài Đức	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Lại Yên (Kính Thiên Đài). Hạng mục: Nhà Đại bái, trung cung, hậu công, nhà Tả Hữu mạc, sân vườn	1	2022-2024	6077/QĐ-UBND 30/9/2020	14.931	10.706	10.500	10.500												UBND huyện Hoài Đức	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Viên, xã Song Phương	1	2019-2022	2324/QĐ-UBND 31/5/2019; 3798/QĐ-UBND 08/6/2020; 8566/QĐ-UBND 31/12/2021	14.060	11.650	11.000	11.000	1.500											UBND huyện Hoài Đức	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quan, xã Vân Côn	1	2022-2024	5893/QĐ-UBND 10/11/2021	17.969	14.558	14.500	14.500												UBND huyện Hoài Đức	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngự Câu xã An Thượng	1	2022-2024	8870/QĐ-UBND 05/12/2020	25.313	20.492	18.000	18.000												UBND huyện Hoài Đức	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Linh Thượng, xã Vân Côn	1	2022-2025	8782/QĐ-UBND 01/12/2020	14.216	12.000	12.000	12.000												UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phương Bảng, xã Song Phương	1	2021-2023	8800/QĐ-UBND 03/12/2020	19.789	16.700	13.000	13.000												UBND huyện Hoài Đức	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Phương Bảng, xã Song Phương	1	2023-2025	3151/QĐ-UBND 02/8/2022	16.536	13.224	12.800	12.800	6.800			1	-2.500					1	2.500	UBND huyện Hoài Đức	Giảm XL sau hạ giải, đề nghị bổ sung cho DA khác
16	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa Đình Kim Hoàng xã Vân Canh	1	2021-2023	5411/QĐ-UBND 04/10/2021	17.398	13.237	11.000	11.000												UBND huyện Hoài Đức	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa An Hạ xã An Thượng	1	2021-2023	6300/QĐ-UBND 30/11/2021	16.076	12.672	11.000	11.000												UBND huyện Hoài Đức	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Đại tôn họ Nguyễn, xã Sơn Đồng	1	2023-2025	9113/QĐ-UBND 31/12/2021	9.959	8.423	8.000	8.000	3.000			1	-1.400					1	1.400	UBND huyện Hoài Đức	Do giá trị xây lắp giảm sau đánh giá hạ giải
19	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	1	2021-2023	6301/QĐ-UBND 30/11/2021	10.903	8.788	6.400	6.400	1.400			1	-1.400					1	1.400	UBND huyện Hoài Đức	Giảm sau hạ giải và do NSH đã bố trí đối ứng
20	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Vĩnh Phúc xã Cát Quế	1	2019-2023	5473/QĐ-UBND 31/10/2019; 8578/QĐ-UBND 25/11/2020; 11448/QĐ-UBND 31/12/2020	12.479	9.739	7.000	7.000	3.000											UBND huyện Hoài Đức	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lưu Xá, xã Đức Giang	1	2021-2025	1863/QĐ-UBND 01/6/2022; 13195/QĐ-UBND 13/11/2023	18.823	15.610	15.600	15.600	5.600											UBND huyện Hoài Đức	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đại Bi xã Cát Quế	1	2021-2025	195/QĐ-UBND 21/01/2022; 13197/QĐ-UBND 13/11/2023	12.268	9.812	9.500	9.500	4.500											UBND huyện Hoài Đức	
23	Chỉnh trang khuôn viên di tích đình Quán Giá và khu Rừng Cấm (chỉnh trang khuôn viên di tích Quán Giá, xã Yên Sở)	1	2023-2025	14546/QĐ-UBND 30/12/2022	11.771	10.025	9.600	9.600												UBND huyện Hoài Đức	
24	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Sơn Đồng, xã Sơn Đông	1	2021-2025	12023/QĐ-UBND 19/9/2023	13.047	10.443	10.000	10.000	10.000											UBND huyện Hoài Đức	
25	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giang Xá, thị trấn Trạm Trôi	1	2023-2025	6754/QĐ-UBND 18/5/2023	29.195	23.809	8.000	8.000												UBND huyện Hoài Đức	
26	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lũng Kinh xã Đức Giang	1	2023-2025	3543/QĐ-UBND 28/03/2023	13.316	10.717	10.400	10.400	5.400											UBND huyện Hoài Đức	
27	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá chùa Đại Tự, xã Kim Chung	1	2021-2023	1253/QĐ-UBND 04/5/2022	8.095	6.703	6.700	6.700	3.700											UBND huyện Hoài Đức	
28	Tu bổ phát huy điểm đến đình Tiền Lệ, xã Tiền Yên	1	2023-2026	12830/QĐ-UBND 26/10/2023	19.311	16.294	15.000	15.000	15.000											UBND huyện Hoài Đức	
29	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hậu Ái xã Vân Canh	1	2021-2023	3039/QĐ-UBND 10/03/2023	18.947	15.395	15.000	15.000	5.000											UBND huyện Hoài Đức	
30	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Chiền, xã Đức Thượng	1	2023-2025	756/QĐ-UBND 11/03/2022	13.871	11.183	8.000	8.000												UBND huyện Hoài Đức	
31	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đào Nguyên xã An Thượng, huyện Hoài Đức	1	2022-2024	5727/QĐ-UBND 23/10/2021	14.960	11.976	8.000	8.000												UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
32	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Tế Sở	1	2024-2026	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 678/QĐ-UBND 06/3/2024	8.229	7.130	6.000	6.000	6.000											UBND huyện Hoài Đức	
33	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng, xã Vân Côn	1	2023-2025	759/QĐ-UBND 11/3/2022	8.681	7.292	5.000	5.000	5.000											UBND huyện Hoài Đức	
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***15***			***382.204***	***305.101***	***267.500***	***137.600***	***137.600***	***1***	***8.000***							***15***	***121.900***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Rừng (Cảnh Linh Tự, xã Tiền Yên)	1	2024-2026	25/NQ-HĐND 20/12/2023; 677/QĐ-UBND 06/3/2024	42.007	36.020	36.000	15.000	15.000									1	21.000	UBND huyện Hoài Đức	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa đình Hậu Ái	1	2022-2024	7044/QĐ-UBND 02/11/2022	13.594	11.576	9.800	5.000	5.000									1	4.800	UBND huyện Hoài Đức	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lại Yên, xã Lại Yên	1	2023-2025	6553/QĐ-UBND 4/10/2022	24.809	21.687	19.000	10.000	10.000									1	9.000	UBND huyện Hoài Đức	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Mẫu xã Cát Quế	1	2023-2025	1858/QĐ-UBND 01/6/2022	17.678	15.077	14.000	7.000	7.000									1	7.000	UBND huyện Hoài Đức	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lại Yên (Nhạ Phúc Tự)	1	2023-2026	13006/QĐ-UBND 31/10/2023	53.648	26.610	26.600	16.000	16.000									1	10.600	UBND huyện Hoài Đức	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vân Côn	1	2023-2025	12496/QĐ-UBND 10/10/2023	25.702	21.847	16.800	7.000	7.000									1	9.800	UBND huyện Hoài Đức	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Di Trạch, xã Di Trạch (giai đoạn 2)	1	2023-2026	13314/QĐ-UBND 14/11/2023	18.470	15.028	14.000	7.000	7.000									1	7.000	UBND huyện Hoài Đức	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bảo Phúc, thị trấn Trạm trôi – giai đoạn 2	1	2023-2026	12547/QĐ-UBND 12/10/2023	43.016	37.755	32.000	12.000	12.000									1	20.000	UBND huyện Hoài Đức	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thích Ca, Xã Song Phương – giai đoạn 2	1	2023-2026	133/QĐ-UBND 07/02/2023	16.853	14.069	13.000	10.000	10.000									1	3.000	UBND huyện Hoài Đức	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng xã Tiền Yên	1	2023-2026	8033/QĐ-UBND 23/11/2022	32.954	27.943	25.000	10.000	10.000									1	15.000	UBND huyện Hoài Đức	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cát Ngòi, xã Cát Quế	1	2023-2025	1745/QĐ-UBND 26/5/2022	14.162	11.918	11.300	8.600	8.600									1	2.700	UBND huyện Hoài Đức	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Dụ xã An Thượng	1	2023-2025	5652; 13/10/2021 12301/QĐ-UBND 28/9/2023	15.858	13.260	13.000	12.000	12.000									1	1.000	UBND huyện Hoài Đức	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Sung, xã Vân Côn	1	2023-2025	758/QĐ-UBND 11/3/2022	18.739	16.400	14.000	13.000	13.000									1	1.000	UBND huyện Hoài Đức	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Võ chỉ Quế Dương, xã Dương Liễu	1	2023-2025	14563/QĐ-UBND 30/12/2022	12.940	10.520	9.000	5.000	5.000									1	4.000	UBND huyện Hoài Đức	
15	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngãi Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	1	2023-2026	1880/QĐ-UBND 09/5/2024	31.774	25.391	14.000			1	8.000							1	6.000	UBND huyện Hoài Đức	Bổ sung vốn để khởi công dự án
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***1***			***6.602***	***5.612***	***5.000***											***1***	***5.000***		
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn	***1***			***6.602***	***5.612***	***5.000***											***1***	***5.000***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lăng đá Huệ Linh xã Lại Yên	1	2023-2025	CT- 2319; 31/5/2019	6.602	5.612	5.000											1	5.000	UBND huyện Hoài Đức	
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án sau năm 2025																				
VIII	**MÊ LINH**	**28**			**971.017**	**796.039**	**625.908**	**428.708**	**206.358**									**12**	**197.200**		
	- Dự án đã quyết toán																				
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***12***			***453.170***	***374.693***	***298.708***	***298.708***	***76.358***												
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	***8***			***302.183***	***246.009***	***198.088***	***198.088***	***37.108***												
1	Tu bổ, tôn tạo đình Bạch Trữ, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3753/QĐ-UBND 31/8/2022	58.200	47.752	38.208	38.208	5.208											UBND huyện Mê Linh	
2	Tu bổ, tôn tạo chùa Linh (Kim Giai Tự), xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2442/QĐ-UBND 17/6/2022	26.930	21.715	17.166	17.166												UBND huyện Mê Linh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh	1	2022-2025	3557/QĐ-UBND 31/8/2022; 3777/QĐ-UBND 06/9/2022	58.500	47.844	34.334	34.334												UBND huyện Mê Linh	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Diễn Táo, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2022-2024	3755/QĐ-UBND 31/8/2022	18.500	14.743	9.963	9.963												UBND huyện Mê Linh	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
5	Tu bổ, tôn tạo chùa Long Diêm, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2440/QĐ-UBND 17/6/2022; 8081/QĐ-UBND 19/12/2023	41.454	33.909	33.900	33.900	8.900											UBND huyện Mê Linh	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phượng Linh, xã Vạn Yên, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2443/QĐ-UBND 17/6/2022	23.400	17.720	11.859	11.859												UBND huyện Mê Linh	
7	Tu bổ, tôn tạo đình Đông Cao, xã Tráng Việt, huyện Mê Linh	1	2022-2024	2441/QĐ-UBND 17/6/2022	27.280	22.542	13.658	13.658												UBND huyện Mê Linh	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Mỹ, xã Tự Lập	1	2023-2025	4726/QĐ-UBND 03/11/2022	47.919	39.784	39.000	39.000	23.000											UBND huyện Mê Linh	
	+ Dự án đang triển khai	***4***			***150.987***	***128.684***	***100.620***	***100.620***	***39.250***												
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bồng Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2022-2025	3754/QĐ-UBND 31/8/2022	52.339	47.714	24.670	24.670												UBND huyện Mê Linh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đông Cao	1	2023-2025	4907/QĐ-UBND 14/11/2022	55.724	43.543	43.500	43.500	22.500											UBND huyện Mê Linh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Đình Nguyên, xã Tiến Thịnh	1	2023-2025	4871/QĐ-UBND 11/11/2022	23.134	19.355	18.450	18.450	7.750											UBND huyện Mê Linh	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Linh Quy, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2023-2025	3417/QĐ-UBND 30/5/2023	19.790	18.072	14.000	14.000	9.000											UBND huyện Mê Linh	
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***12***			***400.493***	***328.651***	***327.200***	***130.000***	***130.000***									***12***	***197.200***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3142/QĐ-UBND 20/5/2023	36.213	29.781	29.700	15.000	15.000									1	14.700	UBND huyện Mê Linh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phù Trì, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh	1	2024-2027	6881/QĐ-UBND 15/11/2023	50.587	41.632	41.600	20.000	20.000									1	21.600	UBND huyện Mê Linh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2024-2026	806/QĐ-UBND 01/3/2024	25.601	20.285	20.200	10.000	10.000									1	10.200	UBND huyện Mê Linh	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xa Mạc	1	2024-2026	01/NQ-HĐND 29/3/2022; 852/QĐ-UBND 06/3/2023	11.102	8.845	8.800	5.000	5.000									1	3.800	UBND huyện Mê Linh	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Lôi	1	2024-2026	3391/QĐ-UBND 29/5/2023	31.642	25.293	25.200	10.000	10.000									1	15.200	UBND huyện Mê Linh	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cư An, xã Tam Đồng, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3412/QĐ-UBND 30/5/2023	27.982	23.388	23.300	10.000	10.000									1	13.300	UBND huyện Mê Linh	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mạc, xã Liên Mạc, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3341/QĐ-UBND 25/5/2023	33.082	27.134	27.100	10.000	10.000									1	17.100	UBND huyện Mê Linh	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mạnh Trữ, xã Chu Phan, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3343/QĐ-UBND 25/5/2023	38.675	33.525	33.500	10.000	10.000									1	23.500	UBND huyện Mê Linh	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Hoa Sơn, xã Kim Hoa	1	2024-2026	3099/QĐ-UBND 16/5/2023	38.265	30.613	30.600	10.000	10.000									1	20.600	UBND huyện Mê Linh	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Thiện, xã Đại Thịnh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	3143/QĐ-UBND 20/5/2023	25.963	21.085	21.000	10.000	10.000									1	11.000	UBND huyện Mê Linh	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Giai Lạc, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh	1	2024-2026	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 801/QĐ-UBND 29/02/2024	32.522	27.217	26.400	10.000	10.000									1	16.400	UBND huyện Mê Linh	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thái Lai, xã Tiến Thắng, huyện Mê Linh	1	2024-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 800/QĐ-UBND 29/02/2024	48.859	39.853	39.800	10.000	10.000									1	29.800	UBND huyện Mê Linh	
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***4***			***117.354***	***92.695***															
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án sau năm 2025	***4***			***117.354***	***92.695***															
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Kim Giao	1	2023-2024	01/NQ-HĐND 30/3/2023	22.932	19.492														UBND huyện Mê Linh	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tráng Việt, xã Tráng Việt	1	2024-2026	2235/QĐ-UBND 05/6/2024	49.195	35.600														UBND huyện Mê Linh	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Tây Xá	1	2023-2024	01/NQ-HĐND 29/3/2022	17.224	14.640														UBND huyện Mê Linh	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lâm Hộ	1	2022-2023	01/NQ-HĐND 29/3/2022	28.003	22.962														UBND huyện Mê Linh	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
IX	**MỸ ĐỨC**	**32**			**769.114**	**624.483**	**597.750**	**224.000**	**163.500**	**7**	**45.600**					**3**	**-22.500**	**26**	**305.650**		
	- Dự án đã quyết toán																				
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ																				
	+ Dự án cơ bản hoàn thành																				
	+ Dự án đang triển khai																				
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***23***			***622.114***	***499.402***	***500.400***	***224.000***	***163.500***	***7***	***45.600***							***20***	***230.800***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vĩnh Xương Trung, xã Mỹ Thành	1	2022-2024	1740/QĐ-UBND 18/3/2022; 1879/QĐ-UBND 28/3/2022	10.921	8.779	8.700	8.500		1	200									UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án trong năm 2024
2	Đền Cống Hạ, xã Hồng Sơn, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	3876/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	10.000	8.447	8.400	7.500	4.500									1	900	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đình Phú Hữu, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	1690/QĐ-UBND 22/6/2023	30.000	24.047	24.000	9.000	9.000									1	15.000	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Đình Phúc khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	887/QĐ-UBND 16/5/2023	20.000	15.860	15.800	11.000	6.000									1	4.800	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Chùa Phúc Khê, xã Bột Xuyên, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3547/QĐ-UBND 30/10/2023	34.189	27.503	27.500	8.000	8.000									1	19.500	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Đình Đoài, xã Xuy Xá (đình Đông Đoài)	1	2022-2025	2423/QĐ-UBND 15/8/2023	34.995	30.062	30.000	16.000	6.000	1	14.000									UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn để hoàn thành dự án trong năm 2024
7	Đình Tảo Khê, xã An Mỹ, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	266/QĐ-UBND 23/02/2023	20.000	16.500	16.500	10.000	5.000									1	6.500	UBND huyện Mỹ Đức	
8	Quán Đoài, xã Xuy Xá (quán Đông Đoài)	1	2022-2025	2422/QĐ-UBND 15/8/2023	30.073	24.507	24.500	16.000	6.000	1	4.000							1	4.500	UBND huyện Mỹ Đức	Sở KHĐT đề xuất bổ sung vốn theo giá trị HĐXL hiện tại là 20,1 tỷ đồng.
9	Đình Thượng Thôn (Đình Thượng Tuy Lai), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	3476/QĐ-UBND 25/10/2023	32.250	24.207	24.200	9.000	9.000									1	15.200	UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
10	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh), xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 25/8/2023; 3809/QĐ-UBND 15/11/2023; 670/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	36.000	30.000	30.000	7.500	3.500	1	8.000							1	14.500	UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án. CĐT đề xuất bổ sung vốn theo QĐ điều chỉnh dự kiến phê duyệt T6/2024. Sở KHĐT đề xuất bổ sung vốn theo kinh phí XLTB tại QĐ đã được duyệt trước khi có chủ trương điều chỉnh là 15,5 tỷ đồng, sẽ cập nhật khi có QĐ điều chỉnh được phê duyệt.
11	Quán Trê, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	13.486	13.400	5.000	5.000									1	8.400	UBND huyện Mỹ Đức	
12	Đình làng Cầu, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3878/QĐ-UBND 26/10/2022	20.000	15.763	15.700	5.000	5.000									1	10.700	UBND huyện Mỹ Đức	
13	Đền Hưng Nông	1	2023-2025	3350/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.747	15.400	7.500	7.500									1	7.900	UBND huyện Mỹ Đức	
14	Đền An Duyệt	1	2023-2025	3349/QĐ-UBND 13/10/2023	20.000	15.167	15.100	7.500	7.500									1	7.600	UBND huyện Mỹ Đức	
15	Đền Thượng Tiết	1	2023-2025	3546/QĐ-UBND 30/10/2023	20.000	17.143	17.100	7.000	7.000									1	10.100	UBND huyện Mỹ Đức	
16	Chùa Khánh Long (chùa Áng Hạ), xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	4133/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	20.000	16.967	16.900	6.500	6.500									1	10.400	UBND huyện Mỹ Đức	
17	Chùa thôn Thượng, xã Phùng Xá, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	5011/QĐ-UBND ngày 14/12/2022	20.000	15.620	15.500	5.000	5.000									1	10.500	UBND huyện Mỹ Đức	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Đinh Tiên Hoàng Đế, xã Hợp Thanh	1	2023-2026	1982/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	70.686	56.413	56.400	45.000	30.000	1	11.400									UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
19	Đền Vân Mộng, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3879/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	32.679	32.500	11.000	11.000									1	21.500	UBND huyện Mỹ Đức	
20	Chùa Hàm Long (chùa Khê Bộ), xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3875/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	40.000	33.068	33.000	11.000	11.000									1	22.000	UBND huyện Mỹ Đức	
21	Quán Ông/Đền Thông, xã Tuy Lai, huyện Mỹ Đức	1	2022-2025	3855/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	40.000	32.365	32.300	11.000	11.000									1	21.300	UBND huyện Mỹ Đức	
22	Đền La Mai, xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2889/QĐ-UBND 06/6/2024	7.000	5.559	5.500			1	2.000							1	3.500	UBND huyện Mỹ Đức	Bố trí vốn để khởi công dự án
23	Tu bổ, tôn tạo Đình Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2444/QĐ-UBND 23/5/2024	26.000	19.513	22.000			1	6.000							1	16.000	UBND huyện Mỹ Đức	Bố trí vốn để khởi công dự án

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***9***			***147.000***	***125.081***	***97.350***									***3***	***-22.500***	***6***	***74.850***		
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn	***6***			***87.000***	***75.600***	***74.850***											***6***	***74.850***		
1	Đền Phúc khê	1	2022-2024		35.000	29.750	29.000											1	29.000	UBND huyện Mỹ Đức	
2	Đình Thượng Lâm	1	2022-2024		18.000	17.000	17.000											1	17.000	UBND huyện Mỹ Đức	
3	Đình Bột Xuyên	1	2022-2024		20.000	17.000	17.000											1	17.000	UBND huyện Mỹ Đức	
4	Đình Đông Bình	1	2023-2025		6.000	5.100	5.100											1	5.100	UBND huyện Mỹ Đức	
5	Đền Trinh Tiết (Đền Giếng)	1	2023-2025	3877/QĐ-UBND 26/10/2022; CT-3038/QĐ-UBND 03/10/2023	3.000	2.500	2.500											1	2.500	UBND huyện Mỹ Đức	
6	Đền Thượng (Quán Trúc)	1	2023-2025		5.000	4.250	4.250											1	4.250	UBND huyện Mỹ Đức	
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn	***3***			***60.000***	***49.481***	***22.500***									***3***	***-22.500***				
1	Đình Áng Hạ, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2022-2024	CT: 165/QĐ-UBND ngày 10/02/2023	20.000	15.481	7.500									1	-7.500			UBND huyện Mỹ Đức	chưa có QĐ phê duyệt dự án, đề xuất giảm KHV trung hạn 2021-2025 để phù hợp với khả năng cân đối NSTP
2	Quán Sối	1	2022-2024		20.000	17.000	7.500									1	-7.500			UBND huyện Mỹ Đức	chưa có QĐ phê duyệt dự án, đề xuất giảm KHV trung hạn 2021-2025 để phù hợp với khả năng cân đối NSTP
3	Đình Hạ	1	2022-2024		20.000	17.000	7.500									1	-7.500			UBND huyện Mỹ Đức	chưa có QĐ phê duyệt dự án, đề xuất giảm KHV trung hạn 2021-2025 để phù hợp với khả năng cân đối NSTP
	+ Dự án sau năm 2025																				
X	**PHÚ XUYÊN**	**42**			**805.261**	**630.499**	**529.765**	**376.665**	**177.565**	**2**	**10.000**					**1**	**-7.500**	**15**	**135.600**		
	- Dự án đã quyết toán																				

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***20***			***369.624***	***302.873***	***295.665***	***295.665***	***96.565***												
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	***10***			***172.163***	***142.420***	***136.700***	***136.700***	***4.600***												
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Phú Nhiêu	1	2022-2024	1244/QĐ-UBND 15/3/2022; 1561/BQLDA 14/11/2022	17.936	14.963	11.000	11.000												UBND huyện Phú Xuyên	
2	Tu bổ tôn tạo Đình Thượng Nghĩa Lập	1	2022-2024	1185/QĐ-UBND 11/3/2022	18.857	15.187	15.100	15.100												UBND huyện Phú Xuyên	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Châu	1	2022-2024	1176/QĐ-UBND 11/3/2022	14.828	11.709	11.700	11.700												UBND huyện Phú Xuyên	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Kiều Đông	1	2022-2024	1175/QĐ-UBND 11/3/2022	12.520	10.438	10.400	10.400												UBND huyện Phú Xuyên	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nhân Vực	1	2022-2024	1177/QĐ-UBND 11/3/2022; 1142/QĐ-BQLDA 06/9/2022	19.919	17.065	16.900	16.900	1.000											UBND huyện Phú Xuyên	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Cốc Hạ, xã Hồng Minh	1	2022-2024	2829/QĐ-UBND 14/6/2022; 1568/QĐ-BQLDA 14/11/2022	19.890	17.633	17.000	17.000	1.000											UBND huyện Phú Xuyên	
7	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Đại Đồng Đông	1	2022-2024	2901/QĐ-UBND 17/6/2022	14.348	11.509	11.500	11.500												UBND huyện Phú Xuyên	
8	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngọc Am Tự (chùa Lạt Dương)	1	2022-2024	2902/QĐ-UBND 12/6/2022	14.541	11.620	11.500	11.500												UBND huyện Phú Xuyên	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thường Xuyên, xã Đại Xuyên	1	2022-2024	2828/QĐ-UBND 01/6/2022	19.948	16.622	16.000	16.000												UBND huyện Phú Xuyên	
10	Tu bổ, tôn tạo Chùa Bối Khê, xã Chuyên Mỹ	1	2022-2024	2900/QĐ-UBND 17/6/2022; 1506/QĐ-BQLDA 03/11/2022	19.376	15.674	15.600	15.600	2.600											UBND huyện Phú Xuyên	
	+ Dự án đang triển khai	***10***			***197.461***	***160.453***	***158.965***	***158.965***	***91.965***												
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Chế xã Phúc Tiến	1	2022-2024	5147/QĐ-UBND 26/10/2022	24.299	19.581	19.000	19.000	9.000											UBND huyện Phú Xuyên	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Nam Phú, thôn Nam Phú, xã Nam Phong	1	2022-2024	5514/QĐ-UBND 19/11/2022	15.544	12.365	12.365	12.365	7.365											UBND huyện Phú Xuyên	
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Kim Quy, thôn Kim Quy, xã Minh Tân	1	2022-2024	1427/QĐ-UBND; 05/5/2023; 829/QĐ-BQLDA 01/11/2023	19.891	16.226	16.200	16.200	9.200											UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Mễ xã Quang Lãng	1	2022-2024	1325/QĐ-UBND; 25/4/2023; 769/QĐ-BQLDA 16/10/2023	19.987	17.179	17.100	17.100	11.100											UBND huyện Phú Xuyên	
5	Tu bổ, tôn tạo Chùa Phổ Am thôn Cát Bi, xã Nam Tiến	1	2022-2024	1571/QĐ-UBND 15/5/2023; 836/QĐ-UBND 02/11/2023	19.922	16.595	16.500	16.500	9.500											UBND huyện Phú Xuyên	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đa Chất, thôn Đa Chất, xã Đại Xuyên	1	2022-2024	5515/QĐ-UBND 19/11/2022	19.986	15.000	15.000	15.000	10.000											UBND huyện Phú Xuyên	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Diên Yết xã Hồng Thái	1	2023-2024	5457/QĐ-UBND; 16/11/2022	19.691	14.853	14.800	14.800	9.800											UBND huyện Phú Xuyên	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tri Chi	1	2023-2024	1926/QĐ-UBND 26/5/2023	19.056	16.478	16.400	16.400	11.400											UBND huyện Phú Xuyên	
9	Tu bổ, tôn tạo Đình Thần Quy, thôn Thần Quy, xã Minh Tân	1	2022-2024	5239/QĐ-UBND 01/11/2022	19.727	15.500	15.000	15.000	8.000											UBND huyện Phú Xuyên	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Tri Chỉ, xã Tri Trung	1	2023-2024	5433/QĐ-UBND 14/11/2022	19.358	16.676	16.600	16.600	6.600											UBND huyện Phú Xuyên	
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***14***			***276.476***	***218.919***	***213.600***	***81.000***	***81.000***	***2***	***10.000***							***14***	***122.600***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phong Triều, xã Nam Triều	1	2022-2024	6058/QĐ-UBND 14/11/2023	18.402	14.813	14.800	5.000	5.000									1	9.800	UBND huyện Phú Xuyên	
2	Tu bổ, tôn tạo đình làng thôn Sảo Thượng	1	2023-2024	5434/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	19.590	17.371	17.300	7.000	7.000									1	10.300	UBND huyện Phú Xuyên	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Hạ, thôn Giẽ Hạ, xã Phú Yên	1	2023-2024	5183/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	19.961	15.462	15.000	7.000	7.000									1	8.000	UBND huyện Phú Xuyên	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Giẽ Thượng, thôn Giẽ Thượng, xã Phú Yên	1	2023-2024	5208/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	18.619	14.916	14.000	7.000	7.000									1	7.000	UBND huyện Phú Xuyên	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phượng Vũ, xã Phượng Dực	1	2024-2025	740/QĐ-UBND 27/02/2024	25.345	19.976	19.000	10.000	10.000									1	9.000	UBND huyện Phú Xuyên	
6	Tu bổ tôn tạo Đền Phúc Lâm	1	2024-2025	2903/QĐ-UBND ngày 17/6/2022	18.932	15.060	13.000	5.000	5.000									1	8.000	UBND huyện Phú Xuyên	
7	Tu bổ tôn tạo di tích đình Lưu Xá, xã Phú Túc	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 709/QĐ-UBND 21/02/2024	21.305	14.648	14.000	7.000	7.000									1	7.000	UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
8	Tu bổ, tôn tạo miếu Lưu Xá, xã Phú Túc	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; 774/QĐ-UBND 29/02/2024	13.023	9.527	9.500	5.000	5.000									1	4.500	UBND huyện Phú Xuyên	
9	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vĩnh Hạ, xã Khai Thái	1	2024-2025	2075/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	17.913	14.860	14.800	5.000	5.000									1	9.800	UBND huyện Phú Xuyên	
10	Tu bổ tôn tạo di tích đình Thủy Trú, xã Bạch Hạ	1	2023-2025	3426/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	23.000	18.566	18.200	7.000	7.000									1	11.200	UBND huyện Phú Xuyên	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tri Thủy, xã Tri Thuỷ	1	2023-2025	2076/QĐ-UBND ngày 6/6/2023	22.000	18.127	18.000	6.000	6.000									1	12.000	UBND huyện Phú Xuyên	
12	Tu bổ, tôn tạo đình chùa Ngải Khê	1	2024-2025	1247/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	28.613	23.224	23.000	10.000	10.000									1	13.000	UBND huyện Phú Xuyên	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đền bà Ả Lanh	1	2024	2512/QĐ-UBND 05/6/2024	14.773	9.964	11.000			1	5.000							1	6.000	UBND huyện Phú Xuyên	Bố trí vốn để khởi công dự án
14	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Đông, xã Khai Thái	1	2024-2025	2835/QĐ-UBND 19/6/2024	15.000	12.405	12.000	-		1	5.000							1	7.000	UBND huyện Phú Xuyên	Bố trí vốn để khởi công dự án
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***8***			***159.161***	***108.707***	***20.500***									***1***	***-7.500***	***1***	***13.000***		
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn	***1***			***18.648***	***13.473***	***13.000***											***1***	***13.000***		
1	Tu bổ tôn tạo Miếu Phong Triều	1	2023-2025	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 28/4/2022	18.648	13.473	13.000											1	13.000	UBND huyện Phú Xuyên	
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn	***1***			***26.469***	***16.940***	***7.500***									***1***	***-7.500***				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phú Đôi	1	2024-2025	10/NQ-HĐND 14/7/2022	26.469	16.940	7.500									1	-7.500			UBND huyện Phú Xuyên	chưa có QĐ phê duyệt dự án, đề xuất giảm KHV trung hạn 2021-2025 để phù hợp với khả năng cân đối NSTP
	+ Dự án sau năm 2025	***6***			***114.044***	***78.294***															
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Cổ Trai	1	2023-2024	1094/QĐ-UBND 25/3/2024	19.955	13.569														UBND huyện Phú Xuyên	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền thờ Tổ nghề Khảm	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	17.525	12.662														UBND huyện Phú Xuyên	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Tu bổ tôn tạo đình Phú Túc (xóm 2)	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	17.664	12.011														UBND huyện Phú Xuyên	
4	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Đồng Tiến	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	19.250	13.090														UBND huyện Phú Xuyên	
5	Tu bổ tôn tạo chùa Phượng Vũ	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	19.150	13.022														UBND huyện Phú Xuyên	
6	Tu bổ tôn tạo đền Thọ Vực	1	2024-2025	số 19/NQ-HĐND ngày 16/12/2022	20.500	13.940														UBND huyện Phú Xuyên	
XI	**PHÚC THỌ**	**45**			**935.530**	**780.656**	**752.490**	**515.810**	**240.810**									**24**	**236.680**		
	- Dự án đã quyết toán																				
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***20***			***425.089***	***357.745***	***344.310***	***344.310***	***92.310***												
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	***7***			***131.719***	***109.242***	***100.960***	***100.960***	***11.960***												
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thuấn Nhuế Nội	1	2022-2024	903/QĐ-UBND 09/3/2022	20.607	17.622	17.000	17.000	2.000											UBND huyện Phúc Thọ	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Phủ quận công Nguyễn Ngọc Trì, xã Hát Môn	1	2022-2024	3117/QĐ-UBND 15/8/2022; 4179/QĐ-UBND 01/11/2022	12.047	9.628	9.000	9.000												UBND huyện Phúc Thọ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Võng Ngoại, xã Võng Xuyên	1	2022-2024	2182/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	11.238	9.161	8.960	8.960	3.960											UBND huyện Phúc Thọ	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiếu Hiệp, xã Liên Hiệp	1	2022-2024	3060/QĐ-UBND 11/8/2022	18.882	15.116	13.000	13.000												UBND huyện Phúc Thọ	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Phú, xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	3110/QĐ-UBND 15/8/2022	8.155	6.795	6.000	6.000												UBND huyện Phúc Thọ	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Ngọc Tảo, xã Ngọc Tảo	1	2022-2024	3078/QĐ-UBND 11/8/2022	20.735	18.092	15.000	15.000												UBND huyện Phúc Thọ	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Cầu Trò, thị trấn Phúc Thọ	1	2022-2024	3077/QĐ-UBND 11/8/2022	40.055	32.828	32.000	32.000	6.000											UBND huyện Phúc Thọ	
	+ Dự án đang triển khai	***13***			***293.370***	***248.503***	***243.350***	***243.350***	***80.350***												
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Vân Cốc (Giai đoạn 1) xã Vân Phúc	1	Khởi công 2022	2769/QĐ-UBND 26/7/2023	53.723	48.372	47.600	47.600	8.000											UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Hương Tảo xã Ngọc Tảo	1	2022-2024	3647/QĐ-UBND 15/11/2021	34.070	28.991	28.900	28.900	3.900											UBND huyện Phúc Thọ	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hiệp Thuận (chùa Bà Tề)	1	2022-2024	904/QĐ-UBND 09/3/2022	34.270	28.210	28.000	28.000	3.000											UBND huyện Phúc Thọ	
4	Tu bổ, tôn tạo Đền Long Đại	1	2022-2024	2337/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	16.341	13.830	13.800	13.800	4.900											UBND huyện Phúc Thọ	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Tây, xã Phụng Thượng	1	2022-2024	2235/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	17.663	14.226	13.960	13.960	6.460											UBND huyện Phúc Thọ	
6	Tu bổ, tôn tạo Quán Bà và Đình Bách Lộc, xã Thọ Lộc	1	2022-2024	2206/QĐ-UBND ngày 19/6/2023	10.329	8.484	8.090	8.090	2.890											UBND huyện Phúc Thọ	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thanh Chiểu, xã Sen Phương	1	2022-2024	2236/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	24.000	20.671	20.600	20.600	9.600											UBND huyện Phúc Thọ	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cung Sơn, xã Tích Giang	1	2022-2024	3116/QĐ-UBND 15/8/2022	12.019	9.363	9.000	9.000												UBND huyện Phúc Thọ	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Trong, Đền Ngoài, xã Hiệp Thuận	1	2023-2025	4319/QĐ-UBND 15/11/2022	19.313	15.427	14.000	14.000	4.000											UBND huyện Phúc Thọ	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hương Vĩnh	1	2022-2024	4321/QĐ-UBND 15/11/2022	14.294	11.436	11.000	11.000	4.000											UBND huyện Phúc Thọ	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phú Châu, xã Xuân Đỉnh	1	2023-2025	3081/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	22.779	19.869	19.300	19.300	14.300											UBND huyện Phúc Thọ	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, chùa Đông Huỳnh, xã Sen Phương	1	2023-2025	1738/QĐ-UBND 19/5/2023	16.910	14.215	14.200	14.200	8.900											UBND huyện Phúc Thọ	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hòa Thôn, xã Tam Hiệp	1	2023-2025	3090/QĐ-UBND ngày 14/8/2023	17.659	15.409	14.900	14.900	10.400											UBND huyện Phúc Thọ	
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***24***			***500.410***	***414.882***	***408.180***	***171.500***	***148.500***									***24***	***236.680***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Lộc, xã Sen Phương	1	2020-2024	2531/QĐ-UBND 10/7/2023	23.381	20.667	20.480	19.000	4.000									1	1.480	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hiệp Lộc, xã Hiệp Thuận	1	2022-2024	3080/QĐ-UBND 11/8/2022	16.985	13.678	13.500	13.000	5.000									1	500	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bảo Vệ, xã Long Xuyên	1	2023-2025	4867/QĐ-UBND 27/10/2023	11.467	9.609	8.400	7.000	7.000									1	1.400	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Kim Lũ	1	2023-2025	4872/QĐ-UBND 27/10/2023	16.658	13.776	13.300	6.500	6.500									1	6.800	UBND huyện Phúc Thọ	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thượng Cốc	1	2023-2025	4873/QĐ-UBND 27/10/2023	29.224	24.197	23.800	9.000	9.000									1	14.800	UBND huyện Phúc Thọ	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ân Phú, xã Xuân Đỉnh	1	2023-2025	3228/QĐ-UBND 24/8/2023	23.719	19.917	18.000	6.500	6.500									1	11.500	UBND huyện Phúc Thọ	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Giáo Hạ, xã Ngọc Tảo	1	2023-2025	995/QĐ-UBND 24/02/2024	21.371	17.371	17.300	6.000	6.000									1	11.300	UBND huyện Phúc Thọ	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thuần Mỹ, xã Trạch Mỹ Lộc	1	2023-2025	17/NQ-HĐND ngày 19/7/2021; 967/QĐ-UBND 23/02/2024	19.636	15.809	15.800	6.000	6.000									1	9.800	UBND huyện Phúc Thọ	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Sen Chiểu, xã Sen Phương	1	2023-2025	20/NQ-HĐND 15/12/2022; 879/QĐ-UBND 16/02/2024	23.569	19.254	19.000	7.000	7.000									1	12.000	UBND huyện Phúc Thọ	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hương Vĩnh, xã Ngọc Tảo	1	2023-2025	4299/QĐ-UBND 29/9/2023	22.613	19.182	19.100	7.000	7.000									1	12.100	UBND huyện Phúc Thọ	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nứa, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1789/QĐ-UBND 26/5/2022	26.114	21.306	21.300	8.000	8.000									1	13.300	UBND huyện Phúc Thọ	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Ân Phú xã Xuân Đỉnh	1	2023-2025	3117/QĐ-UBND 16/8/2023	24.078	20.119	20.100	7.000	7.000									1	13.100	UBND huyện Phúc Thọ	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cung Sơn, xã Tích Giang	1	2022-2024	3109/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	8.307	6.946	6.000	2.000	2.000									1	4.000	UBND huyện Phúc Thọ	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ba Giai, xã Tam Hiệp	1	2023-2025	6235/QĐ-UBND 19/12/2023	12.683	10.179	10.100	4.000	4.000									1	6.100	UBND huyện Phúc Thọ	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Tuy Lộc xã Trạch Mỹ Lộc	1	2022-2024	4320/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	17.900	14.386	14.300	5.000	5.000									1	9.300	UBND huyện Phúc Thọ	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Phần	1	2024-2026	996/QĐ-UBND 24/02/2024	27.493	22.650	22.600	8.000	8.000									1	14.600	UBND huyện Phúc Thọ	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Lục Xuân xã Võng Xuyên	1	2023-2025	2591/QĐ-UBND ngày 13/7/2023	14.845	11.920	11.900	4.000	4.000									1	7.900	UBND huyện Phúc Thọ	
18	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Doanh Bằng, xã Phụng Thượng	1	2023-2025	1790/QĐ-UBND 26/5/2023	11.622	8.415	8.400	3.000	3.000									1	5.400	UBND huyện Phúc Thọ	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Quế Lâm, xã Hiệp Thuận	1	2023-2025	3424/QĐ-UBND 30/8/2023	11.569	9.792	9.700	3.000	3.000									1	6.700	UBND huyện Phúc Thọ	
20	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Kỳ Úc, thị trấn Phúc Thọ	1	2023-2025	3590/QĐ-UBND 08/9/2023	17.715	15.128	15.000	5.000	5.000									1	10.000	UBND huyện Phúc Thọ	
21	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Bảo Lâm, xã Hát Môn	1	2023-2025	4748/QĐ-UBND 28/10/2023	49.095	41.583	41.500	15.000	15.000									1	26.500	UBND huyện Phúc Thọ	
22	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Phương Độ, xã Sen Phương	1	2024-2026	997/QĐ-UBND 24/02/2024	17.138	14.236	14.000	4.000	4.000									1	10.000	UBND huyện Phúc Thọ	
23	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Độ, xã Sen Phương	1	2024-2026	970/QĐ-UBND 23/02/2024	27.339	22.783	22.700	6.500	6.500									1	16.200	UBND huyện Phúc Thọ	
24	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Triệu Xuyên, xã Long Xuyên	1	2023-2025	3591/QĐ-UBND 08/9/2023	25.889	21.979	21.900	10.000	10.000									1	11.900	UBND huyện Phúc Thọ	
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***1***			***10.031***	***8.029***															
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án sau năm 2025	***1***			***10.031***	***8.029***															
1	Chùa Phúc Trạch	1		2181/QĐ-UBND 13/5/2024	10.031	8.029														UBND huyện Phúc Thọ	
XII	**QUỐC OAI**	**20**			**443.363**	**357.065**	**300.650**	**154.400**	**85.800**	**1**	**8.000**							**12**	**138.250**		
	- Dự án đã quyết toán	***1***			***14.689***	***12.443***	***6.400***	***6.400***													
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình đền phố Huyện (đình - đền Phú Quốc, thị trấn Quốc Oai)	1	2020-2022	5413/QĐ-UBND 24/11/2020	14.689	12.443	6.400	6.400												UBND huyện Quốc Oai	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***6***			***119.633***	***88.791***	***73.000***	***73.000***	***10.800***												
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	***4***			***66.662***	***43.224***	***41.100***	***41.100***	***600***												

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Ngọc Phúc, xã Ngọc Liệp	1	2022 - 2024	4467/QĐ-UBND 08/6/2022	18.088	10.541	8.600	8.600	600											UBND huyện Quốc Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Liệp Mai, xã Ngọc Liệp	1	2021-2023	644/QĐ-UBND 07/3/2022	14.899	9.434	9.400	9.400												UBND huyện Quốc Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hoa Quan (giai đoạn 2), thị trấn Quốc Oai	1	2022-2024	4472/QĐ-UBND 10/6/2022	14.974	12.887	12.800	12.800												UBND huyện Quốc Oai	
4	Tu bổ, tôn tạo Đình Đông Hạ, xã Đông Yên	1	2022 - 2024	4466/QĐ-UBND 08/6/2022; 18/NQ-HĐND 15/12/2022	18.701	10.362	10.300	10.300												UBND huyện Quốc Oai	
	+ Dự án đang triển khai	***2***			***52.971***	***45.567***	***31.900***	***31.900***	***10.200***												
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Yên Nội (chùa Báo Ân), xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2022 - 2024	308/QĐ-UBND 17/01/2022; 15/NQ-HĐND 22/9/2023	36.542	31.947	18.300	18.300	7.100											UBND huyện Quốc Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thế Trụ và Tứ chi thôn Văn Quang, xã Nghĩa Hương	1	2023-2024	6814/QĐ-UBND 10/10/2022; 85/QĐ-QLDA 06/6/2023	16.429	13.620	13.600	13.600	3.100											UBND huyện Quốc Oai	
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***11***			***254.326***	***208.849***	***189.250***	***75.000***	***75.000***	***1***	***8.000***							***11***	***106.250***		
1	Tu tôn tạo di tích đình Quán Hạ (Quán dưới), xã Đồng Quang	1	2023-2025	4893/QĐ-UBND 20/10/2023	20.753	17.582	17.500	10.000	10.000									1	7.500	UBND huyện Quốc Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cù Sơn Trung, xã Yên Sơn	1	2023-2025	4894/QĐ-UBND 20/10/2023	18.709	15.244	15.200	10.000	10.000									1	5.200	UBND huyện Quốc Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tình Lam, xã Đại Thành	1	2023-2025	4892/QĐ-UBND 20/10/2023	23.083	19.621	19.500	10.000	10.000									1	9.500	UBND huyện Quốc Oai	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Nội, xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2022-2024	4704/QĐ-UBND 13/10/2023	19.652	15.594	14.500	10.000	10.000									1	4.500	UBND huyện Quốc Oai	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Quán Thượng (Quán trên) xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	1	2022 - 2024	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 5872/QĐ-UBND 27/11/2023	14.851	11.842	11.800	5.000	5.000									1	6.800	UBND huyện Quốc Oai	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Văn Quang (chùa Hưng Phúc), xã Nghĩa Hương	1	2022 - 2024	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 5613/QĐ-UBND 13/11/2023	21.617	18.390	18.300	8.000	8.000									1	10.300	UBND huyện Quốc Oai	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thông Đạt, xã Liệp Tuyết, huyện Quốc Oai	1	2024-2025	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022; 5598/QĐ-UBND 08/11/2023	35.870	29.226	28.700	8.000	8.000									1	20.700	UBND huyện Quốc Oai	
8	Tu bổ tôn tạo di tích đình Cấn Hạ, xã Cấn Hữu	1	2023-2025	4897/QĐ-UBND 20/10/2023	21.427	18.430	12.000	4.000	4.000									1	8.000	UBND huyện Quốc Oai	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Mục, xã Hòa Thạch	1	Hết năm 2025	43/QĐ-UBND 12/01/2023; 7582/QĐ-UBND 29/12/2023	21.677	19.444	10.350	5.000	5.000									1	5.350	UBND huyện Quốc Oai	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bái Nội, xã Liệp Tuyết	1	2023-2025	5599/QĐ-UBND 08/11/2023	32.802	27.171	25.000	5.000	5.000									1	20.000	UBND huyện Quốc Oai	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hạ Hòa, xã Tân Phú	1	2023-2025	3448/QĐ-UBND 11/6/2024	23.885	16.305	16.400			1	8.000							1	8.400	UBND huyện Quốc Oai	Bổ sung vốn để khởi công dự án
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***2***			***54.715***	***46.982***	***32.000***											***1***	***32.000***		
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn	***1***			***37.289***	***32.170***	***32.000***											***1***	***32.000***		
1	Đình Cấn Thượng	1	2022 - 2024	19/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	37.289	32.170	32.000											1	32.000	UBND huyện Quốc Oai	
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án sau năm 2025	***1***			***17.426***	***14.812***															
1	Đình Yên Thái	1	2022 - 2024	26/NQ-HĐND 15/12/2023	17.426	14.812														UBND huyện Quốc Oai	
XIII	**SÓC SƠN**	**17**			**403.071**	**331.510**	**285.400**	**195.900**	**107.700**	**5**	**20.000**							**9**	**69.500**		
	- Dự án đã quyết toán																				
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***6***			***133.144***	***112.867***	***108.900***	***108.900***	***20.700***												
	+ Dự án cơ bản hoàn thành																				
	+ Dự án đang triển khai	***6***			***133.144***	***112.867***	***108.900***	***108.900***	***20.700***												

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Tu bổ, tôn tạo đình làng Xuân Bách, xã Quang Tiến	1	2021-2023	4824/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 766/QĐ-QLDA 13/11/2023	14.105	12.496	9.400	9.400	1.400											UBND huyện Sóc Sơn	
2	Tu bổ, tôn tạo đình làng Kim Thượng, xã Kim Lũ	1	2021-2023	4826/QĐ-UBND ngày 04/11/2021; 619/QĐ-QLDA 22/9/2023	27.285	23.372	22.900	22.900	2.900											UBND huyện Sóc Sơn	
3	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Hậu, xã Đức Hoà	1	2021-2023	5675/QĐ-UBND 07/12/2021; 618/QĐ-QLDA 22/9/2023	23.581	20.079	19.900	19.900	2.300											UBND huyện Sóc Sơn	
4	Tu bổ, tôn tạo đình Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1	2021-2023	5677/QĐ-UBND 07/12/2021; 613/QĐ-QLDA 20/9/2023	39.300	33.828	33.700	33.700	5.400											UBND huyện Sóc Sơn	
5	Tu bổ, tôn tạo đình Báng, xã Nam Sơn	1	2022-2024	8825/QĐ-UBND 10/11/2022	19.589	15.767	15.700	15.700	8.700											UBND huyện Sóc Sơn	
6	Tu bổ, tôn tạo đền Thụy Hương, xã Phú Cường	1	2022-2025	2512/QĐ-UBND 27/4/2023	9.284	7.326	7.300	7.300												UBND huyện Sóc Sơn	
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***9***			***218.754***	***177.349***	***176.500***	***87.000***	***87.000***	***5***	***20.000***							***9***	***69.500***		
1	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	1	2023-2025	7695/QĐ-UBND 10/11/2023	35.400	29.446	29.400	10.000	10.000	1	5.000							1	14.400	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
2	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	1	2022-2026	3181/QĐ-UBND 30/5/2023	33.206	26.941	26.900	10.000	10.000	1	5.000							1	11.900	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
3	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu	1	2022-2026	9914/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.734	17.700	7.500	7.500	1	2.500							1	7.700	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
4	Tu bổ, tôn tạo đền Cả, xã Đông Xuân	1	2022-2026	3182/QĐ-UBND 30/5/2023	28.280	22.875	22.800	6.500	6.500	1	5.500							1	10.800	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
5	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân	1	2022-2026	9913/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.729	17.500	8.000	8.000	1	2.000							1	7.500	UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án
6	Tu bổ, tôn tạo chùa Phù Xá Đoài, xã Phú Minh	1	2023-2025	6872/QĐ-UBND 12/10/2023	20.900	17.319	17.300	10.000	10.000									1	7.300	UBND huyện Sóc Sơn	
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Lương Phúc, xã Việt Long	1	2021-2024	8107/QĐ-UBND 13/10/2022; 5136/QĐ-UBND 17/8/2023	21.412	17.463	17.400	15.000	15.000									1	2.400	UBND huyện Sóc Sơn	
8	Tu bổ, tôn tạo đình Ninh Môn, xã Hiền Ninh	1	2023-2025	7768/QĐ-UBND 15/11/2023	15.317	12.162	12.000	10.000	10.000									1	2.000	UBND huyện Sóc Sơn	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
9	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Trung, xã Đức Hòa	1	2023-2026	880/QĐ-UBND 07/02/2024	20.239	15.681	15.500	10.000	10.000									1	5.500	UBND huyện Sóc Sơn	
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***2***			***51.173***	***41.293***															
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án sau năm 2025	***2***			***51.173***	***41.293***															
1	Tu bổ, tôn tạo đình Hiền Lương, xã Hiền Ninh	1	2023-2025	65/NQ-HĐND 04/7/2023	25.600	20.618														UBND huyện Sóc Sơn	
2	Tu bổ, tôn tạo đền Thanh Nhàn, xã Thanh Xuân	1	2022-2025	77/NQ-HĐND 15/12/2023	25.573	20.675														UBND huyện Sóc Sơn	
XIV	**THẠCH THẤT**	**19**			**497.191**	**397.416**	**390.422**	**299.000**	**128.421**	**1**	**2.500**							**13**	**88.922**		
	- Dự án đã quyết toán																				
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***5***			***146.335***	***112.742***	***109.400***	***109.400***													
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	***5***			***146.335***	***112.742***	***109.400***	***109.400***													
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao (Bảo Quốc Tự) xã Hạ Bằng	1	2022-2024	4493/QĐ-UBND 01/11/2021; 542/QĐ-BQLDA 17/6/2022	37.335	30.064	30.000	30.000												UBND huyện Thạch Thất	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Bách Kim xã Phú Kim	1	2022-2024	4496/QĐ-UBND 01/11/2021; 817/QĐ-BQLDA 26/8/2022	35.000	26.220	25.000	25.000												UBND huyện Thạch Thất	
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Yên Lỗ xã Cẩm Yên	1	2022-2024	2681/QĐ-UBND 17/3/2022; 835/QĐ-BQLDA 30/8/2022	28.000	21.499	20.500	20.500												UBND huyện Thạch Thất	
4	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Thúy Lai xã Phú Kim	1	2022-2024	2678/QĐ-UBND 15/3/2022; 830/QĐ-BQLDA 29/8/2022	23.000	16.550	15.500	15.500												UBND huyện Thạch Thất	
5	Tu bổ, tôn tạo chùa Nghiêm Quang thôn Phú Lễ xã Cần Kiệm	1	2022-2024	2677/QĐ-UBND 15/3/2022	23.000	18.409	18.400	18.400												UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
	+ Dự án đang triển khai																				
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***14***			***350.856***	***284.674***	***281.022***	***189.600***	***128.421***	***1***	***2.500***							***13***	***88.922***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Trúc Động, xã Đồng Trúc	1	2022-2024	8104/QĐ-UBND 31/10/2022	35.000	28.117	26.400	18.000	5.500									1	8.400	UBND huyện Thạch Thất	
2	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Yên Lạc xã Cần Kiệm	1	2022-2024	7731/QĐ-UBND 26/10/2022; 257/QĐ-BQLDA 12/5/2023	28.000	23.296	23.290	22.300	10.800									1	990	UBND huyện Thạch Thất	
3	Tu bổ, tôn tạo Đình Hữu Bằng	1	2023-2025	8742/QĐ-UBND 15/11/2022	43.600	35.458	35.000	31.000	16.000									1	4.000	UBND huyện Thạch Thất	
4	Tu bổ, tôn tạo chùa Hữu Bằng	1	2022-2024	8741/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	25.000	20.095	20.000	10.000	10.000									1	10.000	UBND huyện Thạch Thất	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Chàng Sơn	1	2022-2024	8527/QĐ-UBND 14/11/2022	14.925	11.918	11.900	8.000	8.000									1	3.900	UBND huyện Thạch Thất	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thấp, xã Hạ Bằng	1	2023-2025	8973/QĐ-UBND 22/11/2022; 391/QĐ-BQLDA 03/7/2023	25.952	22.228	22.200	20.000	10.000									1	2.200	UBND huyện Thạch Thất	
7	Tu bổ, tôn tạo đình thôn Yên xã Thạch Xá	1	2022-2024	707/QĐ-UBND 01/3/2023	18.000	14.932	14.932	13.000	8.000									1	1.932	UBND huyện Thạch Thất	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Táng, xã Đồng Trúc	1	2023-2024	5096/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	25.000	19.800	19.800	17.300	10.121	1	2.500									UBND huyện Thạch Thất	Sở KHĐT đề xuất bố trí bằng KHV trung hạn 2021-2025 còn lại
9	Tu bổ, tôn tạo Đình Đại Đồng	1	2023-2025	7599/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	19.997	15.777	15.700	7.500	7.500									1	8.200	UBND huyện Thạch Thất	
10	Tu bổ, tôn tạo chùa thôn Bến xã Dị Nậu	1	2023-2025	1348/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	26.250	21.248	21.000	10.500	10.500									1	10.500	UBND huyện Thạch Thất	
11	Tu bổ, tôn tạo đình Kim Quan xã Kim Quan	1	2023-2025	8271/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	23.832	19.039	19.000	9.500	9.500									1	9.500	UBND huyện Thạch Thất	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Long Cảnh xã Kim Quan	1	2024-2025	8270/QĐ-UBND ngày 04/11/2022	24.500	19.586	19.500	9.500	9.500									1	10.000	UBND huyện Thạch Thất	
13	Xây dựng, tu bổ, tôn tạo di tích Đình Lại Khánh, xã Lại Thượng	1	2024-2025	782/QĐ-UBND 05/02/2024	22.800	18.877	18.000	6.000	6.000									1	12.000	UBND huyện Thạch Thất	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đình thôn Bến xã Dị Nậu	1	2022-2024	8787/QĐ-UBND 17/11/2022	18.000	14.303	14.300	7.000	7.000									1	7.300	UBND huyện Thạch Thất	
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm																				
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án sau năm 2025																				
XV	**THANH OAI**	**39**			**907.752**	**735.361**	**566.080**	**414.880**	**301.180**							**1**	**-40.000**	**12**	**111.200**		
	- Dự án đã quyết toán	***1***			***14.500***	***12.500***	***12.000***	***12.000***													
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Bà, xã Bình Minh	1	2022-2023	4710/QĐ-UBND 05/8/2022	14.500	12.500	12.000	12.000												UBND huyện Thanh Oai	
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***18***			***281.258***	***234.213***	***233.380***	***233.380***	***153.980***												
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	***1***			***11.879***	***9.423***	***9.400***	***9.400***													
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Khê Tang, xã Cự Khê	1	2022-2023	1161/QĐ-UBND 18/3/2022	11.879	9.423	9.400	9.400												UBND huyện Thanh Oai	
	+ Dự án đang triển khai	***17***			***269.379***	***224.790***	***223.980***	***223.980***	***153.980***												
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoàng Trung, xã Hồng Dương	1	2023-2025	7280/QĐ-UBND 30/11/2022	16.000	13.676	13.600	13.600	1.100											UBND huyện Thanh Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Khê Tang Hạ, xã Cự Khê	1	2022-2024	6172/QĐ-UBND 27/10/2022	28.494	23.608	23.600	23.600	15.600											UBND huyện Thanh Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Mật Hạ	1	2022-2023	5469/QĐ-UBND 27/9/2022	14.000	11.711	11.700	11.700	1.200											UBND huyện Thanh Oai	
4	Tu bổ, tôn tạo ti tích chùa Quan Nhân	1	2022-2024	7279/QĐ-UBND 30/11/2022	31.000	27.010	27.000	27.000	16.500											UBND huyện Thanh Oai	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cao Xá (Hạng mục tả, hữu mạc, đại bái, trung cung, hậu cung)	1	2022-2024	335/QĐ-UBND 16/01/2023	15.000	12.475	12.400	12.400	8.900											UBND huyện Thanh Oai	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ước Lễ, xã Tân Ước	1	2023-2024	1290/QĐ-UBND 16/3/2023	15.000	13.097	13.000	13.000	9.500											UBND huyện Thanh Oai	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Cao Mật Hạ, xã Thanh Cao	1	2022-2024	5483/QĐ-UBND 27/9/2022	11.900	9.581	9.580	9.580	6.080											UBND huyện Thanh Oai	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Sinh Liên, xã Bình Minh	1	2023-2024	6173/QĐ-UBND 27/10/2022	13.000	10.931	10.900	10.900	2.900											UBND huyện Thanh Oai	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Ngọc Đình, xã Hồng Dương	1	2023-2024	1213/QĐ-UBND 08/3/2023	14.000	11.555	11.500	11.500	8.000											UBND huyện Thanh Oai	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phượng Mỹ, xã Mỹ Hưng	1	2022-2024	4527/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	18.500	15.356	15.300	15.300	15.300											UBND huyện Thanh Oai	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Thần, xã Thanh Cao	1	2023-2024	8480/QĐ-UBND 29/12/2022	15.500	12.872	12.800	12.800	9.300											UBND huyện Thanh Oai	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Mọc Xá, xã Cao Dương	1	2023-2024	2383/QĐ-UBND 10/4/2023	10.000	8.486	8.400	8.400	5.400											UBND huyện Thanh Oai	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Thiên Đông xã Mỹ Hưng	1	2023-2024	8695/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	4.235	3.521	3.500	3.500	3.500											UBND huyện Thanh Oai	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Bạch Nao, xã Thanh Văn	1	2023-2024	11221/QĐ-UBND 26/10/2023	14.450	11.616	11.600	11.600	11.600											UBND huyện Thanh Oai	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dư Dụ, xã Thanh Thuỳ	1	2022-2024	4926/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	16.600	14.281	14.200	14.200	14.200											UBND huyện Thanh Oai	
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Đan Thầm, xã Mỹ Hưng	1	2023-2024	1518/QĐ-UBND 06/02/2024	16.200	12.138	12.100	12.100	12.100											UBND huyện Thanh Oai	
17	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thị Nguyên	1	2024-2025	24/QĐ-HĐND ngày 16/12/2022; 12821/QĐ-UBND 28/11/2023	15.500	12.876	12.800	12.800	12.800											UBND huyện Thanh Oai	
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***12***			***337.394***	***282.347***	***280.700***	***169.500***	***147.200***									***12***	***111.200***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Minh Kha, xã Bình Minh	1	2022-2023	827/QĐ-UBND 11/3/2022; 667/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	20.000	16.870	15.800	9.300										1	6.500	UBND huyện Thanh Oai	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Nga My Thượng, xã Thanh Mai	1	2022-2024	6702/QĐ-UBND 24/11/2022; 667/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	52.000	46.000	46.000	18.200	5.200									1	27.800	UBND huyện Thanh Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Úc Lý (Vĩnh Quang Tự) xã Thanh Vân	1	2023-2025	11937/QĐ-UBND 01/11/2023	83.600	70.227	70.200	50.000	50.000									1	20.200	UBND huyện Thanh Oai	
4	Tu bổ tôn tạo di tích đình Rùa Thượng, xã Thanh Thuỳ	1	2023-2025	1679/QĐ-UBND 29/02/2024	20.000	14.253	14.200	10.000	10.000									1	4.200	UBND huyện Thanh Oai	
5	Tu bổ tôn tạo di tích đình Sinh Quả, xã Bình Minh	1	2023-2025	13291/QĐ-UBND 18/12/2023	22.800	19.050	19.000	13.000	13.000									1	6.000	UBND huyện Thanh Oai	
6	Tu bổ tôn tạo di tích chùa Bạch Nao, xã Thanh Văn	1	2023-2025	1799/QĐ-UBND 02/3/2024	19.000	16.132	16.100	11.000	11.000									1	5.100	UBND huyện Thanh Oai	
7	Tu bổ, tôn tạo cụm di tích đình, miếu Áng Phao, xã Cao Dương	1	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 484/QĐ-UBND 20/01/2024	28.773	23.560	23.500	10.000	10.000									1	13.500	UBND huyện Thanh Oai	
8	Tu bổ, tôn tạo đình Khê Tang thượng xã Cự Khê	1	2023-2025	04/QĐ-HĐND ngày 20/3/2023; 13596/QĐ-UBND 28/12/2023	22.221	18.068	18.000	11.000	11.000									1	7.000	UBND huyện Thanh Oai	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Văn Quán	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023; 1798/QĐ-UBND 02/3/2024	24.000	20.174	20.000	10.000	10.000									1	10.000	UBND huyện Thanh Oai	
10	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Cũ (Miếu Đồng cũ) xã Dân Hoà	1	2023-2025	11259/QĐ-UBND 27/10/2023	15.000	12.936	12.900	9.000	9.000									1	3.900	UBND huyện Thanh Oai	
11	Tu bổ tôn tạo di tích đình Đàn Viên, xã Cao Viên	1	2023-2025	12008/QĐ-UBND 03/11/2023	15.000	12.561	12.500	9.000	9.000									1	3.500	UBND huyện Thanh Oai	
12	Tu bổ tôn tạo di tích đình Vân Đồng, xã Xuân Dương	1	2023-2025	11074/QĐ-UBND 18/10/2023	15.000	12.516	12.500	9.000	9.000									1	3.500	UBND huyện Thanh Oai	
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***8***			***274.600***	***206.301***	***40.000***									***1***	***-40.000***				
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn	***1***			***150.000***	***105.839***	***40.000***									***1***	***-40.000***				

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Cải tạo, nâng cấp di tích đình Nội (giai đoạn 1)	1	2022-2024	07/NQ-HĐND 27/6/2023	150.000	105.839	40.000									1	-40.000			UBND huyện Thanh Oai	chưa có QĐ phê duyệt dự án, đề xuất giảm KHV trung hạn 2021-2025 để phù hợp với khả năng cân đối NSTP
	+ Dự án sau năm 2025	***7***			***124.600***	***100.462***															
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình An Khoái xã Dân Hòa	1	2024-2025	3218/QĐ-UBND 12/4/2024	19.900	16.320														UBND huyện Thanh Oai	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thiên Đông	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	25.000	20.175														UBND huyện Thanh Oai	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đôn Thư	1	2024-2025	4144/QĐ-UBND 15/5/2024	20.000	17.690														UBND huyện Thanh Oai	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Đôn Thư	1	2024-2025	3984/QĐ-UBND 14/5/2024	6.200	4.642														UBND huyện Thanh Oai	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phúc Thụy	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	18.500	14.585														UBND huyện Thanh Oai	
6	Tu bô, tôn tạo di tích Đình My Dương	1	2024-2025	07/NQ-HĐND 27/6/2023	20.500	15.360														UBND huyện Thanh Oai	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thạch Nham	1	2023-2024	07/NQ-HĐND 27/6/2023	14.500	11.690														UBND huyện Thanh Oai	
XVI	**THANH TRÌ**	**45**			**793.250**	**615.613**	**138.280**	**57.500**	**33.500**	**8**	**39.480**					**2**	**-20.500**	**7**	**20.800**		
	- Dự án đã quyết toán																				
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***15***			***324.539***	***269.474***	***85.980***	***50.000***	***26.000***	***7***	***35.980***										
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	***3***			***60.351***	***51.298***	***24.000***	***24.000***													
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình hữu Thanh Oai, xã Hữu Hòa	1	2022-2024	2162/QĐ-UBND ngày 06/7/21	5.782	4.915	3.000	3.000												UBND huyện Thanh Trì	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1	2022-2024	678/QĐ-UBND 15/3/2022	10.893	9.259	5.000	5.000												UBND huyện Thanh Trì	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử chùa Quỳnh Đô (Linh Thông tự), xã Vĩnh Quỳnh	1	2022-2025	1794/QĐ-UBND ngày 18/06/2021	43.676	37.125	16.000	16.000												UBND huyện Thanh Trì	
	+ Dự án đang triển khai	***12***			***264.188***	***218.176***	***61.980***	***26.000***	***26.000***	***7***	***35.980***										

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Tu bổ, tôn tạo di tích miếu Đình Vĩnh Trung, xã Đại Áng	1	2023-2025	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 4744/QĐ-UBND 29/9/2023	19.448	15.478	10.000	10.000	10.000											UBND huyện Thanh Trì	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Phương Nhị, xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	5033/QĐ-UBND 12/10/2023	10.000	8.456	5.000	5.000	5.000											UBND huyện Thanh Trì	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nguyệt Áng, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	3288/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	9.919	8.253	4.000	4.000	4.000											UBND huyện Thanh Trì	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1	2023-2025	5696/QĐ-UBND 14/11/2023	9.984	8.307	4.000	4.000	4.000											UBND huyện Thanh Trì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Huỳnh Cung, xã Tam Hiệp	1	2024-2026	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 4957/QĐ-UBND 09/10/2023	32.128	27.415	3.000	3.000	3.000											UBND huyện Thanh Trì	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Đại Áng	1	2024-2025	296/QĐ-UBND 26/01/2024	14.992	12.587	5.000			1	5.000									UBND huyện Thanh Trì	DA thực hiện sau năm 2025, do chưa có nguồn vốn bổ sung KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ nên chưa tổng hợp
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Hoành Sơn, xã Đại Áng	1	2024-2025	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 8222/QĐ-UBND 29/12/2023	5.997	5.081	2.000			1	2.000									UBND huyện Thanh Trì	DA thực hiện sau năm 2025, do chưa có nguồn vốn bổ sung KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ nên chưa tổng hợp
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1	2023-2025	365/QĐ-UBND 30/01/2024	17.187	13.684	2.000			1	2.000									UBND huyện Thanh Trì	DA thực hiện sau năm 2025, do chưa có nguồn vốn bổ sung KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ nên chưa tổng hợp
9	Tu bổ, tôn tạo khu văn chỉ thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1	2023-2025	1811/QĐ-UBND 07/5/2024	14.500	11.453	5.000			1	5.000									UBND huyện Thanh Trì	Bố trí vốn để khởi công dự án
10	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nhị Châu, xã Liên Ninh	1	2024-2026	2761/QĐ-UBND 30/5/2024	29.307	23.630	2.800			1	2.800									UBND huyện Thanh Trì	Bố trí vốn để khởi công dự án
11	Tu bổ Chùa Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1	2022-2024	2834/QĐ-UBND 04/6/2024	52.290	42.607	8.380			1	8.380									UBND huyện Thanh Trì	Bố trí vốn để khởi công dự án
12	Tu bổ, tôn tạo di tích địa điểm chiến thắng Ngọc Hồi mùa xuân Kỷ Dậu (1789), xã Ngọc Hồi	1	2023-2026	278/QĐ-UBND 24/01/2024	48.436	41.225	10.800			1	10.800									UBND huyện Thanh Trì	Bố trí vốn để khởi công dự án
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***1***			***14.988***	***12.456***	***11.000***	***7.500***	***7.500***	***1***	***3.500***										

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	630/QĐ-UBND 02/3/2023	14.988	12.456	11.000	7.500	7.500	1	3.500									UBND huyện Thanh Trì	DA khởi công T12/2023, dự kiến giải ngân T5/2024 là 5 tỷ đồng; bổ sung vốn để thanh toán XLTB , dự kiến hoàn thành T10/2024
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***29***			***453.723***	***333.683***	***41.300***									***2***	***-20.500***	***7***	***20.800***		
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn	***7***			***79.130***	***53.045***	***20.800***											***7***	***20.800***		
1	Tu bổ, tôn tạo nhà thờ danh nhân Ngô Thì Nhậm, xã Tả Thanh Oai	1	2022-2024		12.786	10.100	6.000											1	6.000	UBND huyện Thanh Trì	
2	Đền Nội Am, xã Liên Ninh	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	9.000	5.715	2.800											1	2.800	UBND huyện Thanh Trì	
3	Chùa Ngọc Hồi, xã Ngọc Hồi	1	2022-2024		5.000	4.250	2.800											1	2.800	UBND huyện Thanh Trì	
4	Chùa Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	14.279	5.835	2.800											1	2.800	UBND huyện Thanh Trì	
5	Đình Vĩnh Thịnh, xã Đại Áng	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	15.523	10.967	2.000											1	2.000	UBND huyện Thanh Trì	
6	Chùa Ứng Linh, xã Đại Áng	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	17.542	11.928	2.000											1	2.000	UBND huyện Thanh Trì	
7	Đình Nhị Châu, xã Liên Ninh	1	2022-2024	32/NQ-HĐND 14/7/2023	5.000	4.250	2.400											1	2.400	UBND huyện Thanh Trì	
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn	***2***			***57.916***	***44.532***	***20.500***									***2***	***-20.500***				
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đại Lan, xã Duyên Hà	1	2022-2024		27.487	22.158	13.000									1	-13.000			UBND huyện Thanh Trì	chưa có QĐ phê duyệt dự án, đề xuất giảm KHV trung hạn 2021-2025 để phù hợp với khả năng cân đối NSTP
2	Tu bổ Đình Yên Xá, xã Tân Triều	1	2022-2024		30.429	22.374	7.500									1	-7.500			UBND huyện Thanh Trì	chưa có QĐ phê duyệt dự án, đề xuất giảm KHV trung hạn 2021-2025 để phù hợp với khả năng cân đối NSTP
	+ Dự án sau năm 2025	***20***			***316.677***	***236.106***															
1	Tu bổ Đình Lạc Thị, xã Ngọc Hồi	1	2022-2024	32/NQ-HĐND 14/7/2023	10.000	8.500														UBND huyện Thanh Trì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
2	Tu bổ Chùa Bảo Tháp, thôn Thượng Phúc	1	2022-2024	843/QĐ-UBND 15/02/2024	13.370	10.611														UBND huyện Thanh Trì	
3	Tu bổ Đình Hoa Xá, thôn Tả Thanh Oai, Xã Tả Thanh Oai	1	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	30.472	14.758														UBND huyện Thanh Trì	
4	Tu bổ Chùa Dâu, thôn Thượng Phúc	1	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	18.610	14.758														UBND huyện Thanh Trì	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Ngưu (Hưng Long Tự), xã Tam Hiệp	1	2024-2026	4956/QĐ-UBND 09/10/2023	15.500	12.938														UBND huyện Thanh Trì	
6	Tu bổ Chùa Triều Khúc, xã Tân Triều	1	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	15.455	12.243														UBND huyện Thanh Trì	
7	Tu bổ Chùa Quang Ân, thôn Tràng, xã Thanh Liệt	1	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	11.000	9.350														UBND huyện Thanh Trì	
8	Tu bổ Đình Siêu Quần, xã Tả Thanh Oai	1	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	25.730	20.691														UBND huyện Thanh Trì	
9	Tu bổ Đình Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	1	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	10.200	8.047														UBND huyện Thanh Trì	
10	Tu bổ Chùa Phúc Lâm, thôn Nhân Hoà, xã Tả Thanh Oai	1	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	33.560	27.198														UBND huyện Thanh Trì	
11	Chùa Đông Phù, xã Đông Mỹ	1	2022-2024		22.000	18.700														UBND huyện Thanh Trì	
12	Chùa Ích Vịnh, xã Vĩnh Quỳnh	1	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	29.009	13.107														UBND huyện Thanh Trì	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Yên Mỹ, xã Yên Mỹ	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 6112/QĐ-UBND 29/11/2023	11.719	9.708														UBND huyện Thanh Trì	
14	Đình Thượng, xã Vạn Phúc	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	8.651	6.786														UBND huyện Thanh Trì	
15	Chùa Tiên Linh, xã Vạn Phúc	1	2022-2024	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	10.461	8.188														UBND huyện Thanh Trì	
16	Đình thờ sắc Triều Khúc, xã Tân Triều	1	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	12.793	10.106														UBND huyện Thanh Trì	
17	Miếu Yên Xá (Đền Yên Xá), xã Tân Triều	1	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	9.612	7.585														UBND huyện Thanh Trì	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
18	Chùa Linh Ứng, xã Tả Thanh Oai	1	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	10.698	8.441														UBND huyện Thanh Trì	
19	Minh Ngự Lâu, xã Tả Thanh Oai	1	2022-2024	46/NQ-HĐND 14/11/2023	12.837	10.141														UBND huyện Thanh Trì	
20	Đình Chu Văn An, xã Thanh Liệt	1	2022-2024		5.000	4.250														UBND huyện Thanh Trì	
XVI	**THƯỜNG TÍN**	**12**			**340.636**	**264.172**	**183.100**	**169.900**	**140.200**									**1**	**13.200**		
	- Dự án đã quyết toán																				
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***11***			***299.974***	***230.939***	***149.900***	***149.900***	***120.200***												
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	***2***			***21.114***	***17.879***	***17.700***	***17.700***													
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Tây Đào Xá, xã Thắng Lợi	1	2021-2023	1716/QĐ-UBND 18/3/2022	11.127	9.290	9.200	9.200												UBND huyện Thường Tín	
2	Tu bổ, tôn tạo đình Đức Trạch, xã Quất Động	1	2023-2025	5280/QĐ-UBND 26/10/2022	9.987	8.589	8.500	8.500												UBND huyện Thường Tín	
	+ Dự án đang triển khai	***9***			***278.860***	***213.060***	***132.200***	***132.200***	***120.200***												
1	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Là, xã Tân Minh	1	2023-2025	3136/QĐ-UBND 16/6/2022; 8163/QĐ-UBND 06/12/2023	7.207	6.127	6.100	6.100	1.300											UBND huyện Thường Tín	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền, bến Chương Dương, xã Chương Dương, huyện Thường Tín	1	2023-2025	4199/QĐ-UBND 12/7/2023	14.959	12.459	12.300	12.300	12.300											UBND huyện Thường Tín	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghiêm Xá, xã Nghiêm Xuyên	1	2023-2025	1063/QĐ-UBND 23/3/2023	9.977	8.361	8.000	8.000	4.000											UBND huyện Thường Tín	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nò Bạn	1	2023-2025	2139/QĐ-UBND 08/5/2023	8.000	6.641	6.000	6.000	2.800											UBND huyện Thường Tín	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Văn Trai, xã Văn Phú, huyện Thường Tín	1	2023-2025	4201QĐ-UBND 12/7/2023	9.983	8.246	7.500	7.500	7.500											UBND huyện Thường Tín	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Xâm Động, xã Vân Tảo	1	2023-2025	6429/QĐ-UBND 07/11/2023	9.958	8.356	7.500	7.500	7.500											UBND huyện Thường Tín	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín	1	2023-2025	3483/QĐ-UBND 12/6/2023	9.934	7.934	7.500	7.500	7.500											UBND huyện Thường Tín	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Phương Quế, xã Liên Phương, huyện Thường Tín	1	2023-2025	4198/QĐ-UBND 12/7/2023	14.979	12.590	12.300	12.300	12.300											UBND huyện Thường Tín	
9	Xây dựng khu lưu niệm anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi, tại xã Nhị Khê, huyện Thường Tín	1	2021-2024	3535/QĐ-UBND 25/9/2021; 776/QĐ-UBND 05/3/2024	193.863	142.346	65.000	65.000	65.000											UBND huyện Thường Tín	
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***1***			***40.662***	***33.233***	***33.200***	***20.000***	***20.000***									***1***	***13.200***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Hạ - Đình Thượng, xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín	1	2022-2024	5666/QĐ-UBND 07/11/2022	40.662	33.233	33.200	20.000	20.000									1	13.200	UBND huyện Thường Tín	
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm																				
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án sau năm 2025																				
XVII	**ỨNG HOÀ**	**43**			**1.013.898**	**840.669**	**668.375**	**565.275**	**331.825**									**15**	**103.100**		
	- Dự án đã quyết toán																				
	- Dự án đã bố trí hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***23***			***542.393***	***450.363***	***417.275***	***417.275***	***183.825***												
	+ Dự án cơ bản hoàn thành	***11***			***247.269***	***205.588***	***202.600***	***202.600***	***20.150***												
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Thống Nhất, xã Đông Lỗ	1	2022-2024	165/QĐ-UBND 09/3/2022; 999/QĐ-UBND 07/10/2022	19.993	17.202	17.200	17.200	500											UBND huyện Ứng Hòa	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, đền Đức Ông, xã Kim Đường	1	2021-2023	45/QĐ-UBND 21/01/2022	29.000	23.448	23.400	23.400												UBND huyện Ứng Hòa	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thôn Thượng, xã Viên Nội	1	2021-2023	169/QĐ-UBND 10/3/2022	18.000	14.261	14.200	14.200												UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Du Đồng, xã Đại Hùng	1	2022-2024	1250/QĐ-UBND 04/11/2022; 1845/QĐ-UBND 19/4/2023	18.000	15.275	15.270	15.270	5.270											UBND huyện Ứng Hòa	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Văn Ông, xã Tảo Dương Văn	1	2022-2024	232/QĐ-UBND 29/3/2022	24.306	20.137	20.000	20.000												UBND huyện Ứng Hòa	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Giáp Đông, Giáp Lương, xã Đại Cường	1	2022-2023	231/QĐ-UBND 29/3/2022	15.000	14.102	14.100	14.100												UBND huyện Ứng Hòa	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Sam, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	251/QĐ-UBND 30/3/2022; 1252/QĐ-UBND 04/11/2022	15.658	13.108	13.100	13.100	5.100											UBND huyện Ứng Hòa	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nghi Lộc, xã Sơn Công	1	2022-2024	812/QĐ-UBND 22/8/2022	32.074	26.487	24.000	24.000	4.000											UBND huyện Ứng Hòa	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hòa Xá, xã Hòa Xá	1	2022-2023	609/QĐ-UBND 14/6/2022	22.600	18.232	18.000	18.000												UBND huyện Ứng Hòa	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cống Khê, thôn Cống Khê, xã Hòa Lâm	1	2022-2024	612/QĐ-UBND 16/6/2022; 1308/QĐ-UBND 15/11/2022	26.638	21.284	21.280	21.280	5.280											UBND huyện Ứng Hòa	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Thanh Dương, xã Đồng Tiến	1	2022-2024	457/QĐ-UBND 01/6/2022	26.000	22.052	22.050	22.050												UBND huyện Ứng Hòa	
	+ Dự án đang triển khai	***12***			***295.124***	***244.775***	***214.675***	***214.675***	***163.675***												
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bà Chè, thị trấn Vân Đình	1	2022-2024	1210/QĐ-UBND 28/10/2022; 4033/QĐ-UBND 18/7/2023	24.399	20.695	20.600	20.600	13.600											UBND huyện Ứng Hòa	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Hoa Đường, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	853/QĐ-UBND 31/8/2022; 4361/QĐ-UBND 09/8/2023	18.834	15.668	15.660	15.660	8.660											UBND huyện Ứng Hòa	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Miêng Hạ, thôn Miêng Hạ, xã Hoa Sơn	1	2022-2024	1351/QĐ-UBND 24/11/2022	24.652	19.839	17.000	17.000	17.000											UBND huyện Ứng Hòa	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Viên Đình, xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hoà	1	2022-2024	1202/QĐ-UBND 28/10/2022	28.113	22.789	17.000	17.000	17.000											UBND huyện Ứng Hòa	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Đông Dương, thôn Đông Dương, xã Tảo Dương Văn	1	2022-2024	932/QĐ-UBND 15/9/2022	28.000	22.516	17.000	17.000	17.000											UBND huyện Ứng Hòa	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đoàn Xá (đình Thượng, đình Hạ), xã Đồng Tiến	1	2022-2024	1145/QĐ-UBND ngày 18/10/2022	29.304	23.923	18.000	18.000	18.000											UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Dương Khê, thôn Dương Khê, xã Phương Tú	1	2023-2024	1272/QĐ-UBND 09/11/2022; 3714/QĐ-UBND 05/7/2023	23.000	19.767	19.765	19.765	11.765											UBND huyện Ứng Hòa	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Động Phí, xã Phương Tú	1	2023-2024	814/QĐ-UBND 22/8/2022; 3713/QĐ-UBND 05/7/2023	19.952	15.870	15.850	15.850	8.850											UBND huyện Ứng Hòa	
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trung (Ngọ Xá), thị trấn Vân Đình	1	2023-2025	1245/QĐ-UBND 02/11/2022; 4362/QĐ-UBND 09/8/2023	22.389	19.062	19.000	19.000	9.000											UBND huyện Ứng Hòa	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Sam, xã Trường Thịnh	1	2022-2024	854/QĐ-UBND 21/8/2022; 4032/QĐ-UBND 18/7/2023	20.027	16.829	16.800	16.800	9.800											UBND huyện Ứng Hòa	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích đình, miếu Đông Dương, xã Tảo Dương Văn	1	2024-2025	1273/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	17.980	15.062	13.000	13.000	8.000											UBND huyện Ứng Hòa	
12	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dư Xá Thượng, thôn Dư Xá, xã Hòa Nam	1	2023-2025	1031/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	38.474	32.755	25.000	25.000	25.000											UBND huyện Ứng Hòa	
	- Dự án đã bố trí vốn, chưa hết KHV trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ	***15***			***340.659***	***281.358***	***251.100***	***148.000***	***148.000***									***15***	***103.100***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Bầu Bòi, thôn Cầu Bầu, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hoà	1	2022-2024	815/QĐ-UBND 22/8/2022	28.000	24.904	17.000	10.000	10.000									1	7.000	UBND huyện Ứng Hòa	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Trần Đăng, xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hoà	1	2022-2024	813/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	29.000	23.302	17.000	10.000	10.000									1	7.000	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Làng Cầu, xã Minh Đức	1	2022-2024	945/QĐ-UBND ngày 21/9/2022	21.000	17.030	14.000	10.000	10.000									1	4.000	UBND huyện Ứng Hòa	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Bặt Ngõ, đình Chung, Ba thôn Bặt, xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà	1	2022-2024	626/QĐ-UBND 20/6/2022	24.000	20.376	20.300	10.000	10.000									1	10.300	UBND huyện Ứng Hòa	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Bặt Chùa (quán Đống Dạ), xã Liên Bạt, huyện Ứng Hoà	1	2022-2025	627/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.540	12.500	10.000	10.000									1	2.500	UBND huyện Ứng Hòa	
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Bài Lâm Hạ, xã Hồng Quang	1	2023-2025	3367/QĐ-UBND 21/6/2023	25.000	19.957	19.900	10.000	10.000									1	9.900	UBND huyện Ứng Hòa	
7	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phổ Am, xã Đại Cường	1	2023-2025	1020/QĐ-UBND 06/3/2024	34.719	28.457	28.400	15.000	15.000									1	13.400	UBND huyện Ứng Hòa	
8	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Cảnh Linh Tự, xã Sơn Công	1	2022-2025	629/QĐ-UBND 20/6/2022	20.021	17.152	17.100	10.000	10.000									1	7.100	UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
9	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Nội Xá, xã Vạn Thái	1	2023-2025	3662/QĐ-UBND 30/6/2023	24.800	20.053	20.000	10.000	10.000									1	10.000	UBND huyện Ứng Hòa	
10	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vũ Nội, xã Liên Bạt	1	2022-2024	1144/QĐ-UBND 18/10/2022	13.815	11.024	11.000	7.000	7.000									1	4.000	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Phí Trạch, xã Phương Tú	1	2022-2025	628/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.611	12.600	6.000	6.000									1	6.600	UBND huyện Ứng Hòa	
12	Tu bổ, tôn tạo, di tích đền Trung Thượng, xã Đại Hùng	1	2023-2025	1015/QĐ-UBND 06/3/2024	20.000	16.791	16.700	10.000	10.000									1	6.700	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đặng Giang, xã Hòa Phú, huyện Ứng Hoà	1	2023-2024	7945/QĐ-UBND 08/12/2023	26.000	20.660	16.000	8.000	8.000									1	8.000	UBND huyện Ứng Hòa	
14	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Thanh Ấm, thị trấn Vân Đình, huyện Ứng Hoà	1	2023-2025	1207/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	29.304	23.872	16.000	14.000	14.000									1	2.000	UBND huyện Ứng Hòa	
15	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Lưu Khê, xã Liên Bạt	1	2022-2024	625/QĐ-UBND 20/6/2022	15.000	12.629	12.600	8.000	8.000									1	4.600	UBND huyện Ứng Hòa	
	- Dự án chưa bố trí vốn trung hạn và hàng năm	***5***			***130.846***	***108.948***															
	+ Dự án GĐ 2021-2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án thực hiện 2 GĐ: 2021-2025 và sau năm 2025 chưa bố trí vốn																				
	+ Dự án sau năm 2025	***5***			***130.846***	***108.948***															
1	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Dương Khê, xã Phương Tú	1	2023-2024	1718/QĐ-UBND 26/3/2024	27.342	22.725														UBND huyện Ứng Hòa	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Đức Thánh Cả, xã Hồng Quang	1	2023-2024	02/NQ-HĐND 21/3/2021	51.544	43.812														UBND huyện Ứng Hòa	
3	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Viên Ngoại, xã Viên An	1	2023-2024	1043/QĐ-UBND 09/3/2024	16.000	12.746														UBND huyện Ứng Hòa	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Viên Ngoại, xã Viên An	1	2024-2025	02/NQ-HĐND 21/3/2021	17.980	15.283														UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư			KH 2021-2025 NSTP hỗ trợ (NQ 09/NQ-HĐND)	Kế hoạch vốn NSTP đã hỗ trợ 2021-T3/2024	Trong đó	Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 □				Đề xuất điều chỉnh KHV NSTP trung hạn 2021-2025				Dự kiến NSTP hỗ trợ KH 2025		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày QĐ	TMĐT	Trđó: XL + TB			KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 đã giao	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm	Số DA	Kế hoạch vốn		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
5	Tu bổ, tôn tạo di tích đình thôn Thần, xã Minh Đức	1	2023-2025	1203/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	17.980	14.382														UBND huyện Ứng Hòa	

Phụ lục 5.1.8

PHƯƠNG ÁN XIN Ý KIẾN VỀ CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023			KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ được phê duyệt/dự nguồn hỗ trợ	Phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2024					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật, điều chỉnh	Trách nhiệm đối ứng của NS huyện giai đoạn 2024-2025		Dự án hoàn thành			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện	Phân bổ KHV đã dự nguồn	Điều chỉnh KHV 2021-2025		Điều chỉnh KHV 2024			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021-2023	Năm 2024	Năm 2025		
								NSTP hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
-																										
-	**TỔNG CỘNG**	**118**			**1.236.756**		**66.161**	**39.700**	**26.461**	**806.093**	**582.761**	**458.433**	**25.700**	**121.000**	**116.021**	**-75.832**	**45.000**	**-9.812**	**846.282**	**19.737**	**318.577**		**27**	**91**	**-**	
I	**Dự án năm 2023**	**15**			**142.790**		**55.700**	**39.700**	**16.000**	**119.299**	**119.299**	**79.599**	**3.300**						**119.299**		**4.191**		**15**		**-**	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Bắc Sơn	1	2022-2024	8234/QĐ-UBND 21/10/2022; 2511/QĐ-UBND 27/4/2023: 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	14.835		9.700	1.700	8.000	1.700	1.700		3.300						1.700		1.835		1		UBND huyện Sóc Sơn	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Nam Phương Tiến	1	2023-2024	5061/QĐ-UBND, 12/8/2023; 6877/QĐ-UBND, 30/10/2023	5.024		4.500	2.500	2.000	3.000	3.000	500							3.000		24		1		UBND huyện Chương Mỹ	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Đồng	1	2023-2024	5073/QĐ-UBND, 18/8/2023; 6874/QĐ-UBND, 30/10/2023	6.754		4.000	2.000	2.000	4.700	4.700	2.700							4.700		54		1		UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đông Sơn	1	2023-2024	5241/QĐ-UBND, 18/8/2023; 6875/QĐ-UBND, 30/10/2023	7.996		4.000	2.000	2.000	5.996	5.996	3.996							5.996				1		UBND huyện Chương Mỹ	
5	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Bình	1	2023-2024	5060/QĐ-UBND, 12/8/2023; 6876/QĐ-UBND, 30/10/2023	8.458		4.000	2.000	2.000	6.458	6.458	4.458							6.458				1		UBND huyện Chương Mỹ	
6	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Khánh Thượng	1	2023-2025	5262/QĐ-UBND, 07/9/2023 7482/QĐ-UBND 27/11/2023	7.000		3.000	3.000		6.152	6.152	3.152							6.152		848		1		UBND huyện Ba Vì	
7	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thuần Mỹ	1	2023-2025	5263/QĐ-UBND, 07/9/2023; 7483/QĐ-UBND 27/11/2023	5.000		2.000	2.000		4.300	4.300	2.300							4.300		700		1		UBND huyện Ba Vì	
8	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phú Cường	1	2023-2025	5264/QĐ-UBND, 07/9/2023: 7484/QĐ-UBND 27/11/2023	5.000		2.000	2.000		4.300	4.300	2.300							4.300		700		1		UBND huyện Ba Vì	
9	Ban Chỉ huy quân sự xã Bạch Hạ	1	2023-2025	910/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5606/QĐ-UBND 30/10/2023	9.360		3.000	3.000		9.360	9.360	6.360							9.360				1		UBND huyện Phú Xuyên	
10	Ban chỉ huy quân sự xã Châu Can	1	2023-2025	913a/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5604/QĐ-UBND 30/10/2023	12.964		4.000	4.000		12.964	12.964	8.964							12.964				1		UBND huyện Phú Xuyên	
11	Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Thắng	1	2023-2025	911/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5605/QĐ-UBND 30/10/2023	12.524		3.000	3.000		12.524	12.524	9.524							12.524				1		UBND huyện Phú Xuyên	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023			KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ được phê duyệt/dự nguồn hỗ trợ	Phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2024					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật, điều chỉnh	Trách nhiệm đối ứng của NS huyện giai đoạn 2024-2025		Dự án hoàn thành			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện	Phân bổ KHV đã dự nguồn	Điều chỉnh KHV 2021-2025		Điều chỉnh KHV 2024			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021-2023	Năm 2024	Năm 2025		
								NSTP hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
12	Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Xuyên	1	2023-2025	908/QĐ-UBND 28/3/2023; 5602/QĐ-UBND 30/10/2023	14.030		3.000	3.000		14.000	14.000	11.000							14.000		30		1		UBND huyện Phú Xuyên	
13	Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Thái	1	2023-2025	912a/QĐ-UBND, 28/3/2023; 5603/QĐ-UBND 30/10/2023	9.871		3.000	3.000		9.871	9.871	6.871							9.871				1		UBND huyện Phú Xuyên	
14	Ban Chỉ huy quân sự xã Minh Tân	1	2023-2025	909/QĐ-UBND 28/3/2023; 5601/QĐ-UBND 30/10/2023	12.038		4.000	4.000		12.038	12.038	8.038							12.038				1		UBND huyện Phú Xuyên	
15	Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Dân	1	2023-2025	912/QĐ-UBND 28/3/2023; 6083/QĐ-UBND 16/11/2023	11.936		2.500	2.500		11.936	11.936	9.436							11.936				1		UBND huyện Phú Xuyên	
II	**Dự án mới 2024**	**71**			**726.268**		**8.961**		**8.961**	**449.591**	**430.491**	**372.334**	**20.200**	**19.100**	**59.610**		**45.000**		**509.201**	**15.737**	**172.169**		**12**	**59**	**-**	
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Văn Thụ	1	2023-2024	6682/QĐ-UBND, 24/10/2023	5.849					5.091	5.091	5.091							5.091		758			1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đại Yên	1	2023-2024	6668/QĐ-UBND, 23/10/2023	5.959					5.194	5.194	5.194							5.194		765			1	UBND huyện Chương Mỹ	
3	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tân Tiến	1	2024-2025	6684/QĐ-UBND 24/10/2023	7.148					5.824	5.824	5.824							5.824		1.324			1	UBND huyện Chương Mỹ	
4	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Trần Phú	1	2024-2025	6672/QĐ-UBND 23/10/2023 748/QĐ-UBND 21/2/2024	8.954					6.500	6.500	6.500							6.500		2.454			1	UBND huyện Chương Mỹ	
5	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Thượng Vực	1	2024-2025	746/QĐ-UBND 21/02/2024	10.962					6.500	6.500	6.500							6.500		4.462			1	UBND huyện Chương Mỹ	
6	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Tốt Động	1	2024-2025	750/QĐ-UBND 21/02/2024	10.411					6.500	6.500	6.500							6.500		3.911			1	UBND huyện Chương Mỹ	
7	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Lạc	1	2024-2025	747/QĐ-UBND 21/02/2024	10.254					6.500	6.500	6.500							6.500		3.754			1	UBND huyện Chương Mỹ	
8	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hữu Văn	1	2023-2024	749/QĐ-UBND 21/2/2024	9.138					6.500	6.500	6.500							6.500		2.638			1	UBND huyện Chương Mỹ	
9	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Hòa	1	2024-2025	751/QĐ-UBND 21/02/2024	10.404					6.500	6.500	6.500							6.500		3.904			1	UBND huyện Chương Mỹ	
10	Trụ sở Ban CHQS xã Đại Hùng, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	7911/QĐ-UBND 07/12/2023	12.839					6.500	6.500	6.500	2.000						6.500		4.339			1	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Trụ sở Ban CHQS xã Minh Đức, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	7913/QĐ-UBND 7/12/2023	12.726					6.500	6.500	6.500	2.000						6.500		4.226			1	UBND huyện Ứng Hòa	
12	Trụ sở Ban CHQS xã Đông Lỗ, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	7910/QĐ-UBND 7/12/2023	12.900					6.500	6.500	6.500	2.000						6.500		4.400			1	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Trụ sở Ban CHQS xã Hoa Sơn, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	7909/QĐ-UBND 7/12/2023	12.152					6.500	6.500	6.500	2.000						6.500		3.652			1	UBND huyện Ứng Hòa	
14	Trụ sở Ban CHQS xã Phù Lưu, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	7912/QĐ-UBND 7/12/2023	10.400					6.500	6.500	6.500	2.000						6.500		1.900			1	UBND huyện Ứng Hòa	
15	Trụ sở Ban CHQS xã Trường Thịnh, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	7914/QĐ-UBND 7/12/2023	11.556					6.500	6.500	6.500	2.000						6.500		3.056			1	UBND huyện Ứng Hòa	
16	Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	7915/QĐ-UBND 7/12/2023	12.068					6.500	6.500	6.500	2.000						6.500		3.568			1	UBND huyện Ứng Hòa	
17	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Sơn Đà	1	2024-2026	619/QĐ-UBND 26/2/2024	7.500					5.800	5.800	5.000			700				6.500		1.000			1	UBND huyện Ba Vì	
18	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Đông	1	2024-2026	617/QĐ-UBND 26/2/2024	8.180					5.800	5.800	5.000			700				6.500		1.680			1	UBND huyện Ba Vì	DA đã được phân bổ KHV trung hạn nhưng thấp hơn định mức được BTV Thành ủy thống nhất chủ trương
19	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Phú Sơn	1	2024-2026	616/QĐ-UBND 26/2/2024	8.500					5.800	5.800	5.000			700				6.500		2.000			1	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023			KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ được phê duyệt/dự nguồn hỗ trợ	Phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2024					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật, điều chỉnh	Trách nhiệm đối ứng của NS huyện giai đoạn 2024-2025		Dự án hoàn thành			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện	Phân bổ KHV đã dự nguồn	Điều chỉnh KHV 2021-2025		Điều chỉnh KHV 2024			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021-2023	Năm 2024	Năm 2025		
								NSTP hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
20	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Minh Châu	1	2024-2026	618/QĐ-UBND 26/2/2024	9.500					6.300	6.300	5.000			200				6.500		3.000			1	UBND huyện Ba Vì	
21	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy Quân sự xã Tản Lĩnh	1	2024-2026	620/QĐ-UBND 26/2/2024	8.000					6.500	6.500	5.000							6.500		1.500			1	UBND huyện Ba Vì	
21	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cẩm Lĩnh	1	2024-2026	2823/QĐ-UBND 10/6/2024	8.720					6.300				6.300	200		4.000		6.500	500	1.720			1	UBND huyện Ba Vì	DA đã được dự nguồn nhưng thấp hơn định mức được BTV Thành ủy thống nhất chủ trương
22	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Minh Quang	1	2024-2026	2897/QĐ-UBND 13/6/2024	7.000					5.800				5.800	300		3.500		6.100	500	400			1	UBND huyện Ba Vì	
22	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Hùng Tiến	1	2023-2025	2475/QĐ-UBND 22/8/2023	6.400					5.508	5.508	5.508							5.508		892		1		UBND huyện Mỹ Đức	
23	Xây dựng trụ sở làm việc Ban CHQS xã Bột Xuyên	1	2023-2025	2728/QĐ-UBND 08/09/2023	6.200					5.533	5.533	5.331							5.533		667		1		UBND huyện Mỹ Đức	
24	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Lê Thanh	1	2023-2025	3199/QĐ-UBND 05/10/2023	9.206					6.500	6.500	6.500							6.500		2.706			1	UBND huyện Mỹ Đức	
25	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn Đại Nghĩa	1	2023-2025	4061/QĐ-UBND 28/11/2023	9.500					6.500	6.500	6.500							6.500		3.000			1	UBND huyện Mỹ Đức	
26	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Sơn	1	2023-2025	4060/QĐ-UBND 28/11/2023	9.200					6.500	6.500	6.500							6.500		2.700			1	UBND huyện Mỹ Đức	
27	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phù Lưu Tế	1	2023-2025	3555/QĐ-UBND 31/10/2023	6.700					6.500	6.500	5.651							6.500		200			1	UBND huyện Mỹ Đức	
28	Xây dựng trụ sở Ban CHQS xã Xuy Xá	1	2023-2025	5171/QĐ-UBND 29/12/2023	8.208					6.500	6.500	6.500							6.500		1.708		1		UBND huyện Mỹ Đức	
29	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hương Sơn	1	2023 - 2025	954/QĐ-UBND 21/2/2024	8.110					6.500	6.500	4.000							6.500		1.610			1	UBND huyện Mỹ Đức	
30	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Phùng Xá	1	2023 - 2025	956/QĐ-UBND 21/2/2024	8.760					6.500	6.500	4.000							6.500		2.260			1	UBND huyện Mỹ Đức	
31	Xây dựng Trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Hợp Tiến	1	2023 - 2025	955/QĐ-UBND 21/2/2024	9.150					6.500	6.500	4.000							6.500		2.650			1	UBND huyện Mỹ Đức	
32	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thanh Lâm, huyện Mê Linh	1	2024-2025	807/QĐ-UBND 01/03/2024	11.434					6.500	6.500	6.500	3.200						6.500	1.734			1		UBND huyện Mê Linh	
33	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2024-2025	808/QĐ-UBND 01/03/2024	11.394					6.500	6.500	6.500	2.600						6.500	2.294			1		UBND huyện Mê Linh	
34	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hoàng Kim, huyện Mê Linh	1	2024-2025	799/QĐ-UBND 29/2/2024	6.909					6.000	6.000	5.997	400						6.000	509				1	UBND huyện Mê Linh	
35	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã và cải tạo, sửa chữa nhà hội trường UBND xã Tân Hưng	1	2023-2024	6075/QĐ-UBND 22/9/2023; 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	7.408		2.100		2.100	5.000	5.000	5.000							5.000		308		1		UBND huyện Sóc Sơn	
36	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Đức Hòa	1	2023-2024	6076/QĐ-UBND 22/9/2023 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	7.910		2.100		2.100	5.000	5.000	5.000							5.000		810		1		UBND huyện Sóc Sơn	
37	Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã và cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Quang Tiến	1	2023-2025	6073/QĐ-UBND 21/9/2023 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	5.576		2.100		2.100	3.000	3.000	3.000							3.000		476		1		UBND huyện Sóc Sơn	
38	Cải tạo, sửa chữa trụ sở HĐND-UBND xã Phú Cường	1	2023-2024	6077/QĐ-UBND 22/9/2023 8690/QĐ-UBND 5/12/2023	9.775		2.661		2.661	2.000	2.000	2.000							2.000		5.114			1	UBND huyện Sóc Sơn	
39	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Sơn Đông	1	2024-2026	233/QĐ-UBND 05/3/2024	6.500					5.200	5.200	3.000							5.200		1.300			1	UBND thị xã Sơn Tây	
40	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Yên Trung	1	2024-2025	7326/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.200					6.500	6.500	6.500							6.500	2.700			1		UBND huyện Thạch Thất	
41	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Phùng Xá	1	2024-2025	7329/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.000					6.500	6.500	6.500							6.500		7.500			1	UBND huyện Thạch Thất	
42	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Đồng Trúc	1	2024-2025	7333/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.000					6.500	6.500	6.500							6.500		7.500			1	*UBND huyện Thạch Thất*	
43	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Đại Đồng	1	2024-2025	7328/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.500					6.500	6.500	6.500							6.500		7.000			1	UBND huyện Thạch Thất	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023			KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ được phê duyệt/dự nguồn hỗ trợ	Phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2024					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật, điều chỉnh	Trách nhiệm đối ứng của NS huyện giai đoạn 2024-2025		Dự án hoàn thành			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện	Phân bổ KHV đã dự nguồn	Điều chỉnh KHV 2021-2025		Điều chỉnh KHV 2024			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021-2023	Năm 2024	Năm 2025		
								NSTP hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
44	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hương Ngải	1	2024-2025	7334/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.600					6.500	6.500	6.500							6.500		7.100			1	UBND huyện Thạch Thất	
45	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Cần Kiệm	1	2024-2025	7332/QĐ-UBND, 31/10/2023	12.900					6.500	6.500	6.500							6.500		6.400			1	UBND huyện Thạch Thất	
46	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Kim Quan	1	2024-2025	7325/QĐ-UBND, 31/10/2023	10.500					6.500	6.500	6.500							6.500	4.000			1		UBND huyện Thạch Thất	
47	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Hạ Bằng	1	2024-2025	7327/QĐ-UBND, 31/10/2023	9.500					6.500	6.500	6.500							6.500	3.000			1		UBND huyện Thạch Thất	
48	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Bình Yên	1	2024-2025	7335/QĐ-UBND, 31/10/2023	14.600					6.500	6.500	6.500							6.500		8.100			1	UBND huyện Thạch Thất	
49	Trụ sở làm việc của ban CHQS xã Nam Triều	1	2024-2026	771/QĐ-UBND 28/2/2024	13.954					13.954	13.954	7.000							13.954					1	UBND huyện Phú Xuyên	
50	Ban chỉ huy quân sự xã Hồng Minh	1	2024-2026	769/QĐ-UBND 28/2/2024	10.937					10.937	10.937	6.000							10.937					1	UBND huyện Phú Xuyên	
51	Ban chỉ huy quân sự xã Khai Thái	1	2024-2026	765/QĐ-UBND 28/2/2024	12.598					12.598	12.598	6.000							12.598					1	UBND huyện Phú Xuyên	
52	Ban chỉ huy quân sự xã Hoàng Long	1	2024-2026	770/QĐ-UBND 28/2/2024	9.199					9.086	9.086	5.000							9.086		113			1	UBND huyện Phú Xuyên	
53	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Xuyên	1	2024-2026	768/QĐ-UBND 28/2/2024	14.460					14.000	14.000	7.000							14.000		460			1	UBND huyện Phú Xuyên	
54	Trụ sở làm việc của ban CHQS thị trấn Phú Minh	1	2024-2026	767/QĐ-UBND 28/2/2024	8.628					8.628	8.628	5.000							8.628					1	UBND huyện Phú Xuyên	
55	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Vân Nam	1	2023-2025	03/NQ-HĐND, 05/4/2022 3983/QĐ-UBND, 15/9/2023; 6064/QĐ-UBND , 11/12/2023	4.738					4.738	4.738	4.738							4.738				1		UBND huyện Phúc Thọ	
56	Xây dựng trụ sở Ban CHQS xã Vân Phúc	1	2024-2025	899/QĐ-UBND 20/2/2024	7.131					7.000	7.000	7.000							7.000		131			1	UBND huyện Phúc Thọ	
57	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Trạch Mỹ Lộc	1	2024-2026	928/QĐ-UBND 21/2/2024	11.911					7.000	7.000	7.000							7.000		4.911			1	UBND huyện Phúc Thọ	
58	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Hiệp Thuận	1	2024-2025	905/QĐ-UBND 20/02/2024	10.887					7.000	7.000	7.000							7.000		3.887			1	UBND huyện Phúc Thọ	
59	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Đình	1	2024-2025	906/QĐ-UBND 20/02/2024	14.800					7.000	7.000	7.000							7.000		7.800			1	UBND huyện Phúc Thọ	
60	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Ngọc Tảo	1	2024-2025	907/QĐ-UBND 20/02/2024	11.507					7.000	7.000	7.000							7.000		4.507			1	UBND huyện Phúc Thọ	
61	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tam Thuấn	1	2024-2025	1744/QĐ-UBND 15/4/2024 2904/QĐ-UBND 12/6/2024	10.552					7.000				7.000	2.110		7.000		9.110		1.442			1	UBND huyện Phúc Thọ	DA đã được dự nguồn nhưng thấp hơn định mức được BTV Thành ủy thống nhất chủ trương
62	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đan Phượng	1	2023-2025	1192/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	14.990					10.000	10.000	7.000							10.000		4.990			1	UBND huyện Đan Phượng	
63	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Hội	1	2024-2026	1191/QĐ-UBND 26/02/2024	14.500					10.000	10.000	7.000							10.000		4.500			1	UBND huyện Đan Phượng	
64	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ An	1	2024-2026	1193/QĐ-UBND 26/02/2024	14.867					10.000	10.000	7.000							10.000		4.867			1	UBND huyện Đan Phượng	
*	**Bổ sung**																									
65	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Võng Xuyên	1	2024-2026	927/QĐ-UBND 21/02/2024	13.600										12.316		7.000		12.316		1.284			1	UBND huyện Phúc Thọ	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Long Xuyên, Tích Giang, TT Phúc thọ
66	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Đa	1	2024-2025	908/QĐ-UBND 20/02/2024	13.512										12.328		7.000		12.328		1.184			1	UBND huyện Phúc Thọ	
67	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hiệp	1	2024-2025	898/QĐ-UBND 20/02/2024	10.537										9.756		7.000		9.756		781			1	UBND huyện Phúc Thọ	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023			KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ được phê duyệt/dự nguồn hỗ trợ	Phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2024					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật, điều chỉnh	Trách nhiệm đối ứng của NS huyện giai đoạn 2024-2025		Dự án hoàn thành			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTP hỗ trợ	Trong đó: Ngân sách cấp huyện			NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện	Phân bổ KHV đã dự nguồn	Điều chỉnh KHV 2021-2025 Tăng	Điều chỉnh KHV 2021-2025 Giảm	Điều chỉnh KHV 2024 Tăng	Điều chỉnh KHV 2024 Giảm		Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021-2023	Năm 2024	Năm 2025		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
68	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Tòng Bạt	1	2023-2025	2822/QĐ-UBND 10/6/2024	7.500										6.300		3.500		6.300	500	700			1	UBND huyện Ba Vì	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cam Thượng theo đề nghị của UBND huyện Ba Vì, Bộ Tư lệnh Thủ đô
69	Ban chỉ huy quân sự xã Tri Thuỷ	1	2024-2026	766/QĐ-UBND 28/2/2024	14.200										14.000		6.000		14.000		200			1	UBND huyện Phú Xuyên	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Phú Túc theo đề nghị của UBND Huyện và Bộ Tư lệnh Thủ đô
III	**Dự án mới 2025**	**32**			**367.698**		**1.500**		**1.500**	**164.871**	**32.971**	**6.500**	**2.200**	**101.900**	**56.411**	**-3.500**		**-6.500**	**217.782**	**4.000**	**142.216**			**32**	**-**	
a	***Đã phê duyệt chủ trương, phê duyệt dự án***	***28***			***309.019***		***1.500***		***1.500***	***134.871***	***32.971***	***6.500***	***2.200***	***101.900***	***49.911***	***-3.500***		***-6.500***	***181.282***	***4.000***	***120.037***			***28***	**-**	
1	Xây dựng trụ sở làm việc Ban chỉ huy quân sự thị trấn Chúc Sơn	1	2024-2025	15/NQ-HĐND 28/9/2023	12.709					6.500	6.500								6.500		6.209			1	UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xây dựng mới Trụ sở Ban CHQS xã Hòa Lâm	1	2023-2025	16/NQ-HĐND 21/8/2023	11.270					6.500	6.500								6.500		4.770			1	UBND huyện Ứng Hòa	
3	Trụ sở làm việc Ban quân sự xã Tiền Yên, huyện Hoài Đức	1	2023-2025	170/QĐ-UBND 20/01/2016 04/NQ-HĐND	10.294		1.500		1.500	3.471	3.471		1.500		3.029				6.500		794			1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đức Giang	1	2024-2026	36/NQ-HĐND, 15/12/2021	13.405					5.000	5.000				1.500				6.500	1.500	5.405			1	UBND huyện Hoài Đức	
5	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Kim Chung	1	2024-2026	36/NQ-HĐND, 15/12/2021	13.564					5.000	5.000				1.500				6.500	1.500	5.564			1	UBND huyện Hoài Đức	
6	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Viên Sơn	1	2024-2026	05/NQ-HĐND 09/4/2024	6.894					4.800				4.800	400				5.200		1.694			1	UBND thị xã Sơn Tây	
7	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Kim	1	2024-2025	7331/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.451					6.500	6.500	6.500						-6.500	6.500		6.951			1	UBND huyện Thạch Thất	Giảm KHV do Dự án đang điều chỉnh quy hoạch
8	Trụ sở Ban CHQS xã Liên Bạt	1	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023	11.300					6.500				6.500					6.500		4.800			1	UBND huyện Ứng Hòa	
9	Trụ sở Ban CHQS xã Sơn Công	1	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023	13.400					6.500				6.500					6.500		6.900			1	UBND huyện Ứng Hòa	
10	Trụ sở Ban CHQS xã Tảo Dương Văn	1	2023-2025	19/NQ-HĐND 30/10/2023	12.390					6.500				6.500					6.500		5.890			1	UBND huyện Ứng Hòa	
11	Trụ sở Ban CHQS xã Phương Tú	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.300					6.500				6.500					6.500		7.800			1	UBND huyện Ứng Hòa	
12	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Đồng Tân	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.900					6.500				6.500					6.500		8.400			1	UBND huyện Ứng Hòa	
13	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự thị trấn Vân Đình	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.980					6.500				6.500					6.500		8.480			1	UBND huyện Ứng Hòa	
14	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phù Linh	1	2024-2025	77/NQ-HĐND 15/12/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	7.280					6.500			100	6.500					6.500		680			1	UBND huyện Sóc Sơn	
15	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Nam Sơn	1	2024-2025	01/NQ-HĐND 09/4/2024	8.506					6.500			200	6.500					6.500		1.806			1	UBND huyện Sóc Sơn	
16	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Mai Đình	1	2024-2025	77/NQ-HĐND 15/12/2023	7.910					6.500			100	6.500		-2.000			4.500		3.310			1	UBND huyện Sóc Sơn	
17	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tân Dân	1	2024-2025	01/NQ-HĐND 09/4/2024	11.815					6.500			100	6.500					6.500		5.215			1	UBND huyện Sóc Sơn	
18	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Kỳ	1	2024-2025	77/NQ-HĐND 15/12/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	6.944					6.500			100	6.500		-1.500			5.000		1.844			1	UBND huyện Sóc Sơn	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023			KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ được phê duyệt/dự nguồn hỗ trợ	Phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2024					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật, điều chỉnh	Trách nhiệm đối ứng của NS huyện giai đoạn 2024-2025		Dự án hoàn thành			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện	Phân bổ KHV đã dự nguồn	Điều chỉnh KHV 2021-2025		Điều chỉnh KHV 2024			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021-2023	Năm 2024	Năm 2025		
								NSTP hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
19	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hát Môn	1	2024-2026	03/NQ-HĐND 05/04/2022; 21/NQ-HĐND 15/12/2023	13.000					7.000				7.000	5.082				12.082		918			1	UBND huyện Phúc Thọ	DA đã được dự nguồn nhưng thấp hơn định mức được BTV Thành ủy thống nhất chủ trương
20	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Phú Châu	1	2024-2026	11/NQ-HĐND 28/6/2023; 02/NQ-HĐND 29/1/2024	8.500					5.800				5.800	700				6.500	500	1.500			1	UBND huyện Ba Vì	DA đã được dự nguồn nhưng thấp hơn định mức được BTV Thành ủy thống nhất chủ trương
23	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự thị trấn Tây Đằng	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024	14.150					6.500				6.500					6.500		7.650			1	UBND huyện Ba Vì	
24	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Vật Lại	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024	10.000					6.300				6.300	200				6.500		3.500			1	UBND huyện Ba Vì	DA đã được dự nguồn nhưng thấp hơn định mức được BTV Thành ủy thống nhất chủ trương
*	***Bổ sung***																								-	
25	Xây dựng nhà làm việc Ban Chỉ huy quân sự xã Hiền Ninh	1	2024-2025	01/NQ-HĐND 09/4/2024	5.796								100		5.000				5.000		696			1	UBND huyện Sóc Sơn	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Minh Trí đã được Huyện bố trí KHV để triển khai hoàn thành
26	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, TP Hà Nội	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 10/4/2024	14.980										6.500				6.500		8.480			1	UBND huyện Ứng Hòa	Thay thế dự án Trụ sở Ban CHQS xã Đội Bình theo đề nghị của UBND huyện Ứng Hòa và Bộ Tư lệnh Thủ đô.
69	Xây dựng nhà làm việc Ban quân sự xã Đồng Thái	1	2024-2026	02/NQ-HĐND 29/1/2024	11.230										6.500				6.500	500	4.230			1	UBND huyện Ba Vì	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cổ Đô theo đề nghị của UBND huyện Ba Vì, Bộ Tư lệnh Thủ đô
70	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Sơn	1	2024-2026	22/NQ-HĐND 15/10/2021; 05/NQ-HĐND 09/4/2024	7.601										6.500				6.500		1.101			1	UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cổ Đông theo đề nghị của UBND Thị xã, Bộ Tư lệnh Thủ đô
71	Xây dựng trụ sở ban chỉ huy quân sự phường Phú Thịnh	1	2023-2025	08/NQ-HĐND 21/7/2022	7.096										6.500				6.500		596			1	UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế Trụ sở Ban CHQS phường Trung Sơn Trầm theo đề nghị của UBND Thị xã, Bộ Tư lệnh Thủ đô
72	Xây dựng trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Sơn Đồng	1		04/NQ-HĐND 29/3/2024	11.354										6.500				6.500		4.854			1	UBND huyện Hoài Đức	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã An Thượng theo đề nghị của UBND huyện Hoài Đức, Bộ Tư lệnh Thủ đô
b	**Chưa phê duyệt chủ trương đầu tư (dự nguồn)**	**4**			**58.679**					**30.000**					**6.500**				**36.500**		**22.179**			**4**	-	
1	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phương Đình	1			14.888					10.000											4.888			1	UBND huyện Đan Phượng	Dự nguồn NSTP hỗ trợ 10 tỷ đ. NS Huyện phần còn lại
2	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Hồng Hà	1			14.869					10.000											4.869			1	UBND huyện Đan Phượng	Dự nguồn NSTP hỗ trợ 10 tỷ đ. NS Huyện phần còn lại
3	Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Thọ Xuân	1			14.822					10.000											4.822			1	UBND huyện Đan Phượng	Dự nguồn NSTP hỗ trợ 10 tỷ đ. NS Huyện phần còn lại
*	***Bổ sung***																								-	
4	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Đại Thịnh	1			14.100										6.500						7.600			1	UBND huyện Mê Linh	- Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Quang Minh theo đề nghị của UBND huyện Mê Linh và Bộ Tư lệnh Thủ đô - Dự nguồn NSTP hỗ trợ 6,5 tỷ đ. NS Huyện phần còn lại

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023			KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ được phê duyệt/dự nguồn hỗ trợ	Phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn năm 2024 đã bố trí		Đề xuất cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2024					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật, điều chỉnh	Trách nhiệm đối ứng của NS huyện giai đoạn 2024-2025		Dự án hoàn thành			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				NSTP hỗ trợ	NS cấp huyện	Phân bổ KHV đã dự nguồn	Điều chỉnh KHV 2021-2025		Điều chỉnh KHV 2024			Năm 2024	Năm 2025	Năm 2021-2023	Năm 2024	Năm 2025		
								NSTP hỗ trợ	Ngân sách cấp huyện						Tăng	Giảm	Tăng	Giảm								
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*
IV	**Loại bỏ khỏi danh mục**	**12**			**11.263**	**3.500**	**1.100**			**72.332**						**-72.332**		**-3.312**							**-**	
a	***Đã phân bổ chi tiết***	***2***			***11.263***	***3.500***	***1.100***			***4.412***	***4.412***	***3.312***				***-4.412***		***-3.312***								
1	Xây mới Ban Chỉ huy quân sự và chỉnh trang khuôn viên UBND xã An Thượng	1	2024-2026	3934/QĐ-UBND 06/9/2019 7818/QĐ-UBND 27/12/2021 13246/QĐ-UBND 13/11/2023	9.812	3.500				3.312	3.312	3.312				-3.312		-3.312							UBND huyện Hoài Đức	Thay thế bằng dự án Ban CHQS xã Sơn Đông do diện tích đất hẹp không đủ để xây dựng Ban CHQS xã An Thượng
2	Cải tạo, sửa chữa nhà 2 tầng để làm trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Minh Trí	1	2022-2024	401/QĐ- UBND 07/12/2022	1.451		1.100			1.100	1.100					-1.100									UBND huyện Sóc Sơn	Thay thế bằng dự án Ban CHQS xã Hiền Ninh. Ngân sách Huyện đã bố trí vốn để hoàn thành dự án năm 2024
b	***Dự nguồn***	***10***								***-67.920***						***-67.920***										
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Cổ Đông	1																							UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế bằng dự án Ban CHQS xã Xuân Sơn do chưa xác định được vị trí thực hiện dự án
2	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự phường Trung Sơn Trầm	1																							UBND thị xã Sơn Tây	Thay thế bằng dự án Ban CHQS phường Phú Thịnh do chưa xác định được vị trí thực hiện dự án
3	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Đội Bình	1																							UBND huyện Ứng Hòa	Thay thế bằng Trụ sở UBND xã Quảng Phú Cầu do thuộc hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã
4	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Long Xuyên	1																							UBND huyện Phúc Thọ	Thay thế bằng Trụ sở Ban CHQS xã Võng Xuyên, Thanh Đa, Liên Hiệp do thuộc diện sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã
5	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Tích Giang	1																							UBND huyện Phúc Thọ	
6	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự Thị trấn Phúc Thọ	1																							UBND huyện Phúc Thọ	
7	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cổ Đô	1																							UBND huyện Ba Vì	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Đồng Thái do thay đổi vị trí quy hoạch xây dựng trụ sở Ban CHQS
8	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cam Thượng	1																							UBND huyện Ba Vì	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Tòng Bạt do thay đổi vị trí quy hoạch xây dựng trụ sở Ban CHQS
9	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Túc	1																							UBND huyện Phú Xuyên	Thay thế bằng trụ sở Ban CHQS xã Tri Thủy do xã Phú Túc chưa bố trí được quỹ đất xây dựng trụ sở Ban CHQS
10	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự TT Quang Minh	1																							UBND huyện Mê Linh	Thay thế bằng Ban CHQS xã Đại Thịnh do khó đảm bảo tiến độ hoàn thành giai đoạn 2021-2025.

Phụ lục 6

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2024 của UBND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú (lý do đề xuất loại bỏ danh mục)
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
*****	**TỔNG (A+B)**	**42**		**357.838.033**	**37**	**9**		
A	**Danh mục các dự án trọng điểm đề xuất tiếp tục**	**37**		**342.234.033**	**37**	**9**		
B	**Danh mục các dự án trọng điểm đề xuất loại bỏ**	**5**		**15.604.000**				
A	**Danh mục các dự án trọng điểm đề xuất tiếp tục**	**37**		**342.234.033**	**37**	**9**		
*****	***Theo nguồn vốn***							
-	*Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)*			*26.867.852*				
-	*Vốn nước ngoài (ODA vay lại)*			*11.623.180*				
-	*Vốn NSTW trong nước*			*26.429.079*				
-	*Vốn huy động của nhà đầu tư*			*86.775.813*		*1*		
-	*Vốn NSTP trong nước*			*206.142.109*				
*****	**Theo thời gian hoàn thành dự án**							
a	*Dự án chuyển tiếp*	*9*		*74.370.553*	*9*	*7*		
a.1	*Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025*	*7*		*23.251.109*	*7*	*7*		
a.2	*Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030*	*2*		*51.119.444*	*2*			
b	*Dự án khởi công mới*	*28*		*267.863.480*	*28*	*2*		
b.1	*Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025*	*2*		*3.805.000*	*2*	*2*		
b.2	*Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030*	*26*		*264.058.480*	*26*			
A.1	***Các dự án dự kiến sử dụng NSNN***	***32***		***284.905.220***	***32***	***8***		
I	**Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội**	**2**		**3.805.000**	**2**	**2**		
a	***Dự án chuyển tiếp***							

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú (lý do đề xuất loại bỏ danh mục)
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
b	***Dự án khởi công mới***	***2***		***3.805.000***	***2***	***2***		
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***	***2***		***3.805.000***	***2***	***2***		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Trụ sở Bộ công an số 44 Yết Kiêu, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)							Thông tin dự án theo chế độ mật
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Mở rộng trụ sở Bộ Công an số 47 Phạm Văn Đồng, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***							
II	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**		**980.000**	**1**			
a	***Dự án chuyển tiếp***							
b	***Dự án khởi công mới***	***1***		***980.000***	***1***			
b.1	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***		***980.000***	***1***			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1	29/NQ-HĐND 08/12/2022	980.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
III	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**3**		**2.322.017**	**3**	**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***		***784.433***	***1***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***	***1***		***784.433***	***1***	***1***		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1	1	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú (lý do đề xuất loại bỏ danh mục)
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
a.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***							
b	***Dự án khởi công mới***	***2***		***1.537.584***	***2***			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***2***		***1.537.584***	***2***			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	28/NQ-HĐND 22/9/2023	748.538	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
IV	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**4**		**2.603.878**	**4**	**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***		***1.376.465***	***1***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***	***1***		***1.376.465***	***1***	***1***		
1	Công trình trọng điểm 2021 - 2025: Xây dựng cung Thiếu nhi Hà Nội	1	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***							
b	***Dự án khởi công mới***	***3***		***1.227.413***	***3***			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú (lý do đề xuất loại bỏ danh mục)
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***3***		***1.227.413***	***3***			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742	1		Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Nhà trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	14/NQ-HĐND 04/7/2023	136.269	1		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402	1		UBND huyện Đông Anh	
3.1	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền			129.206			UBND huyện Đông Anh	
3.2	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền			169.196			UBND huyện Đông Anh	
V	**Lĩnh vực môi trường**	**3**		**20.378.717**	**3**	**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***2***		***17.780.462***	***2***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***	***1***		***1.487.018***	***1***	***1***		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng khu LHXLCT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024	1.487.018	1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú (lý do đề xuất loại bỏ danh mục)
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
a.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***		***16.293.444***	***1***			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)			13.709.042				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)							
	Vốn trong nước			2.584.402				
b	***Dự án khởi công mới***	***1***		***2.598.255***	***1***			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***		***2.598.255***	***1***			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.598.255	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
VI	**Lĩnh vực thủy lợi**	**2**		**8.669.931**	**2**	**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***		***4.722.852***	***1***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***	***1***		***4.722.852***	***1***	***1***		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023	4.722.852	1	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
a.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***							

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú (lý do đề xuất loại bỏ danh mục)
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
b	***Dự án khởi công mới***	***1***		***3.947.079***	***1***			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***		***3.947.079***	***1***			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	1	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.947.079	1			
1.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm		28/NQ-HĐND 22/9/2023	885.505			UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)		28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.061.574			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
VII	**Lĩnh vực giao thông**	**15**		**243.230.726**	**15**	**2**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***3***		***39.708.468***	***3***	***2***		
a.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***	***2***		***4.882.468***	***2***	***2***		
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023;	2.344.315	1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
a.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***		***34.826.000***	***1***			

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú (lý do đề xuất loại bỏ danh mục)
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTG 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023	34.826.000	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)			13.158.810				
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)			11.623.180				
-	Vốn trong nước			10.044.010				
b	***Dự án khởi công mới***	***12***		***203.522.258***	***12***			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***12***		***203.522.258***	***12***			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.564.055	1			
3.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà		DA: số 2963/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	289.362			UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú (lý do đề xuất loại bỏ danh mục)
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
3.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		DA: số 2964/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	194.208			UBND huyện Mỹ Đức	
3.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.485			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300	1		UBND quận Nam Từ Liêm	
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	56/2022/QH15 16/6/2022	75.286.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			22.323.000				
-	Vốn đối ứng NSTP			23.516.000				
-	Vốn nhà đầu tư thu xếp			29.447.000				
5.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			4.010.000				
-	Vốn đối ứng NSTP			9.352.000				
5.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước							
-	Vốn đối ứng NSTP			5.388.000				

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú (lý do đề xuất loại bỏ danh mục)
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
5.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.536.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			18.313.000				
-	Vốn đối ứng NSTP			8.776.000				
-	Vốn nhà đầu tư thu xếp			29.447.000				
6	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.823	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			2.106.079				
-	Vốn đối ứng NSTP			7.484.744				
6.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225			UBND quận Hà Đông	
-	Vốn đối ứng NSTP			3.886.225				
6.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.524			UBND huyện Chương Mỹ	
-	Vốn đối ứng NSTP			2.688.524				
6.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			2.106.079				
-	Vốn đối ứng NSTP			909.995				
7	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			2.000.000				
-	Vốn đối ứng NSTP			3.249.353				

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú (lý do đề xuất loại bỏ danh mục)
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
8	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp	1	10/NQ-HĐND 29/3/2024	5.484.962	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông		10/NQ-HĐND 29/3/2024	739.532			UBND quận Hà Đông	
8.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì		10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.225.467			UBND huyện Thanh Trì	
8.3	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp		10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.519.963			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	29/NQ-HĐND 08/12/2022	3.443.976	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Công trình trọng điểm 2021-2025: Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1		65.000.000	1			
11	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1		19.500.000	1			
12	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Trần Hưng Đạo	1		8.400.000	1			
VIII	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**		**2.914.951**	**2**			
a	***Dự án chuyển tiếp***							
b	***Dự án khởi công mới***	**2**		**2.914.951**	**2**			

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú (lý do đề xuất loại bỏ danh mục)
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***2***		***2.914.951***	***2***			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1	1	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.476.800	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.438.151	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
A.2	***Các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư***	***1***		***9.997.873***	***1***	***1***		
I	**Lĩnh vực giao thông**	**1**		**9.997.873**	**1**	**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***		***9.997.873***	***1***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***	***1***		***9.997.873***	***1***	***1***		
1	Xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường vành đai 2 đoạn từ Cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phần đi bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức BT	1	1537/QĐ-UBND 06/3/2017; 5479/QĐ-UBND 31/12/2021 (theo hình thức BT)	9.997.873	1	1		
a.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***							
b	***Dự án khởi công mới***							
A.3	***Các dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách***	***4***		***47.330.940***	***4***			
a	***Dự án chuyển tiếp***							
b	***Dự án khởi công mới***	***4***		***47.330.940***	***4***			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú (lý do đề xuất loại bỏ danh mục)
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***4***		***47.330.940***	***4***			
I	**Lĩnh vực văn hóa**	**2**		**16.964.700**	**2**			
a	***Dự án chuyển tiếp***							
b	***Dự án khởi công mới***	**2**		**16.964.700**	**2**			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***2***		***16.964.700***	***2***			
1	Công viên văn hóa, du lịch, vui chơi giải trí Kim Quy	1	CTĐT: 6374/QĐ-UBND 21/11/2016; 2749/QĐ-UBND 26/6/2020	4.968.700	1		Công ty cổ phần Tập đoàn Mặt trời	
2	Nhà hát Opera và Khu văn hóa đa năng Quảng An	1		11.996.000	1		Công ty TNHH mặt trời Hạ Long và Công ty CP Địa Cầu đề xuất	
II	**Lĩnh vực thương mại**	**2**		**30.366.240**	**2**			
a	***Dự án chuyển tiếp***							
b	***Dự án khởi công mới***	**2**		**30.366.240**	**2**			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***2***		***30.366.240***	***2***			
1	Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc gia	1	2727/QĐ-UBND 26/6/2020	7.366.240	1		Công ty CP Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam	
2	Thành phố thông minh: Hạng mục: Tháp tài chính hỗn hợp đa năng	1	3003/QĐ-UBND 16/6/2018; 1792/QĐ-UBND 04/5/2020; 5668/QĐ-UBND 07/11/2023	23.000.000	1		Công ty CP đầu tư phát triển thành phố thông minh Bắc Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú (lý do đề xuất loại bỏ danh mục)
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
B	**Danh mục các dự án trọng điểm đề xuất loại bỏ**	**5**		**15.604.000**				
IV	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**2**		**3.690.000**				
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa	1		1.480.000				Dự án vướng mắc về thủ tục đầu tư đặc thù của các dự án di tích, khó triển khai trong giai đoạn 2021-2025
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án phục dựng Điện Kính Thiên	1		2.210.000				
II	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**		**798.000**				
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đại học Thủ đô	1		798.000				Đề án phát triển trường cần thực hiện điều chỉnh Quy hoạch quận Cầu Giấy làm cơ sở lập báo cáo đề xuất CTĐT do vậy không kịp tiến độ triển khai trong giai đoạn 2021-2025
III	**Lĩnh vực công nghiệp**	**1**		**3.243.000**				
1	Khu công nghiệp Sóc Sơn	1	539/QĐ-TTg ngày 03/4/2021	3.243.000			Công ty DĐK	Tiến độ của Dự án không đảm bảo, UBND Thành phố, Ban quản lý các khu công nghiệp – Chế xuất Hà Nội đã có nhiều Văn bản đôn đốc, yêu cầu Công ty DĐK thực hiện nghĩa vụ tài chính về GPMB, tuy nhiên Công ty vẫn không thực hiện
IV	**Lĩnh vực công nghệ**	**1**		**7.873.000**				
1	Xây dựng hạ tầng Khu công viên phần mềm	1		7.873.000				Dự án chưa có hồ sơ đề xuất, đồng thời hiện không phù hợp với mục tiêu, quy hoạch.

Phụ lục 7
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 ĐẾN NAY

(Kèm theo Báo cáo số……/BC-UBND ngày /6/2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Tổng nguồn Kế hoạch đầu tư công trung hạn của Thành phố: 340.152,726 tỷ đồng, gồm: cấp Thành phố là 254.315,726 tỷ đồng, cấp huyện là 85.837 tỷ đồng. *(Theo báo cáo của các quận, huyện, thị xã đến ngày 30/4/2024, tổng nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách cấp huyện theo phân cấp là 244.957 tỷ đồng).*

Cơ cấu nguồn vốn Kế hoạch trung hạn như sau:

(1) Vốn ngân sách trung ương là 43.610,031 tỷ đồng, chiếm 12,8%, bố trí 100% cho các dự án cấp Thành phố, gồm:

+ Vốn ODA cấp phát là 24.139,377 tỷ đồng, bố trí cho 06 dự án ODA.

+ Vốn ngân sách trung ương trong nước là 19.470,654 tỷ đồng, bố trí cho: Dự án Vành đai 4 là 13.533 tỷ đồng; 03 dự án giao thông liên kết vùng là 4.906,079 tỷ đồng; 1.031,575 tỷ đồng cho 16 dự án thu hồi các khoản vốn ứng trước ngân sách trung ương.

(2) Vốn ngân sách địa phương của Thành phố là 296.542,695 tỷ đồng, chiếm 87,2%, gồm:

- Vốn cân đối ngân sách địa phương (gồm nguồn vốn từ nguồn thu phí, lệ phí để lại theo tỷ lệ điều tiết, nguồn thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết Thủ đô): 200.687 tỷ đồng, chiếm 59%; trong đó nguồn thu tiền sử dụng đất là 127.700 tỷ đồng chiếm 63,6%.

- Vốn ODA vay lại: 9.329,57tỷ đồng chiếm 2,7%.

- Nguồn theo Nghị quyết số 115/NQ-QH14 (từ nguồn thu cổ phần hóa doanh nghiệp, cải cách tiền lương): 23.000 tỷ đồng, chiếm 6,8%.

- Nguồn tăng thu, thưởng vượt thu các năm 2021-2025, nguồn CCTL còn dư, phát hành trái phiếu để thực hiện Kế hoạch đầu tư 3 lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích: 16.345,647 tỷ đồng, chiếm 4,8%

- Nguồn vốn huy động khác: 46.628 tỷ đồng, chiếm 13,7%.

- Nguồn thu hồi NSTP đầu tư tại các dự án cấp nước và hạng mục cấp nước, hạng mục điện bàn giao cho các đơn vị quản lý, khai thác, sử dụng sau đầu tư trên địa bàn Thành phố Hà Nội để bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố: 552,478 tỷ đồng chiếm 0,2%.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2. Tình hình phân bổ kế hoạch vốn trung hạn cấp Thành phố đến nay

a. Nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư, thanh quyết toán dự án hoàn thành, hoàn trả Quỹ Đầu tư phát triển, thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương, hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chi cấp Thành phố, ghi thu, ghi chi các dự án BT, bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội, hỗ trợ doanh nghiệp, hỗ trợ địa phương bạn, dự phòng,…: 17.921,376 tỷ đồng; trong đó dự phòng đầu tư công trung hạn còn 148,323 tỷ đồng.

b. Bố trí cho các dự án cấp Thành phố: 182.562,868 tỷ đồng, gồm:

- Dự án chuyển tiếp: 234 dự án, 68.438,79 tỷ đồng.

- Dự án mới đã đủ thủ tục bố trí kế hoạch vốn trung hạn: 527 dự án, 107.990,711 tỷ đồng, trong đó đến nay còn 178 dự án với kế hoạch vốn là 29.816,058 tỷ đồng chưa phê duyệt dự án.

- Dự nguồn chi tiết để phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư cho 11 dự án ngành dọc và 06 dự án cấp Thành phố cấp thiết bổ sung danh mục tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 và 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 là 3.753,097 tỷ đồng;

- Dự nguồn phê duyệt chủ trương đầu tư cho 49 dự án cấp Thành phố: 2.380,27 tỷ đồng, gồm: 1.000 tỷ đồng ODA vay lại; 1.280,27 tỷ đồng vốn NSTP. Tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 5/2024 có 07 dự án được phê duyệt chủ trương đầu tư sẽ bổ sung KHV tại kỳ này dự kiến là 391 tỷ đồng.

c. Bố trí vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, hỗ trợ cấp huyện thực Kế hoạch đầu tư 03 lĩnh vực y tế, giáo dục, di tích và hỗ trợ đầu tư mục tiêu các lĩnh vực khác: 53.547,755 tỷ đồng.

d. Bố trí vốn cho các dự án sử dụng nguồn vốn huy động từ cá nhân, doanh nghiệp: 283,727 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 đính kèm)

3. Tình hình bố trí vốn hàng năm: Kế hoạch vốn đầu tư công cấp Thành phố bố trí hàng năm giai đoạn 2021-2024 đến nay là 144.878,5 tỷ đồng chiếm 57% kế hoạch, còn phải bố trí là 109.437,3 tỷ đồng, chiếm 43% kế hoạch.

4. Kết quả thực hiện Kế hoạch trung hạn

4.1. Kết quả giải ngân chung của Thành phố

Kết quả giải ngân của toàn Thành phố từ năm 2021 đến ngày 15/6/2024 là 99.125,3 tỷ đồng, đạt 54,3% tổng kế hoạch vốn đã bố trí giai đoạn 2021-2024, trong đó:

- Kết quả giải ngân năm 2021, 2022, 2023 là 81.950,3 tỷ đồng/97.724,277 kế hoạch đã bố trí, đạt 83,9% kế hoạch, gồm:

+ Năm 2021, toàn Thành phố giải ngân được 36.637,3 tỷ đồng, đạt 79,4% kế hoạch giao, gồm: cấp Thành phố đạt 68,4% kế hoạch, cấp huyện đạt 95,5% kế hoạch.

+ Năm 2022, toàn Thành phố giải ngân được 45.313 tỷ đồng, đạt 87,8% kế hoạch giao, gồm: cấp Thành phố đạt 76,5% kế hoạch, cấp huyện đạt 109,8% kế hoạch Thành phố giao.

+ Năm 2023, toàn Thành phố giải ngân được 54.122 tỷ đồng, đạt 94,4% kế hoạch giao, gồm: cấp Thành phố đạt 85,9% kế hoạch, cấp huyện đạt 114,3 % kế hoạch Thành phố giao.

- Năm 2024, toàn Thành phố giải ngân đến ngày 15/6/2024 là 17.175 tỷ đồng, đạt 21,2% kế hoạch gồm: cấp Thành phố là 8.872 tỷ đồng đạt 18,7% kế hoạch, cấp huyện là 8.303 tỷ đồng, đạt 25,1% kế hoạch.

4.2. Kết quả thực hiện của các dự án đầu tư công cấp Thành phố

4.2.1 Về tình hình giải ngân năm 2021-2023

Biểu 1: Kết quả giải ngân năm 2021-2023

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Lĩnh vực	KHV đã bố trí 2021-2023	Kết quả giải ngân đến ngày 31/01/2024	Tỷ lệ giải ngân	KHV năm 2023 kéo dài sang năm 2024
I	**Về loại dự án**	**58.042,6**	**44.875,1**	77,3%	**3.511,95**
1	Dự án chuyển tiếp từ 2020 trở về trước sang giai đoạn 2021-2025	36.594,0	26.794,8	73,2%	297,67
2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	21.448,7	18.080,3	84,3%	3.214,28
II	**Về lĩnh vực đầu tư**	**58.042,6**	**44.875,1**	77,3%	**3.511,95**
1	Lĩnh vực quốc phòng	895,0	687,9	76,9%	170,67
2	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.745,4	1.639,0	93,9%	70,98
3	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	515,9	433,5	84,0%	0,64
4	Lĩnh vực khoa học công nghệ				
5	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	1.038,4	1.026,8	98,9%	4,06
6	Lĩnh vực văn hóa thông tin	1.228,3	1.187,4	96,7%	40,06
7	Lĩnh vực phát thanh truyền hình thông tấn	48,0	36,2	75,5%	
8	Lĩnh vực thể dục thể thao	262,8	249,4	94,9%	0,68
9	Lĩnh vực bảo vệ môi trường	6.688,8	3.353,3	50,1%	57,76
10	Lĩnh vực các hoạt động KT	43.999,8	34.746,0	79,0%	3.110,65
10.1	Lĩnh vực nông nghiệp	4.082,1	4.005,3	98,1%	2,29
10.1.1	Lĩnh vực đê điều	1.756,8	1.711,8	97,4%	2,29
10.1.2	Lĩnh vực thủy lợi	2.325,4	2.293,5	98,6%	

TT	Lĩnh vực	KHV đã bố trí 2021-2023	Kết quả giải ngân đến ngày 31/01/2024	Tỷ lệ giải ngân	KHV năm 2023 kéo dài sang năm 2024
10.1.3	Lĩnh vực kinh tế nông thôn				
10.2	Lĩnh vực công nghiệp, khu công nghiệp và khu kinh tế				
10.3	Lĩnh vực giao thông	39.057,2	30.014,0	76,8%	3.108,35
10.4	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước	860,5	726,7	84,4%	0,02
10.5	Công trình công cộng đô thị				
11	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước	660,0	610,3	92,5%	49,71
12	Lĩnh vực xã hội	26,0	26,0	100,0%	
13	Lĩnh vực khác	934,2	879,2	94,1%	6,75
13.1	Tái định cư	434,0	388,8	89,6%	6,75
13.2	Tòa án	411,7	411,7	100,0%	
13.3	Viện kiểm sát	70,5	67,3	95,6%	
13.4	Khác	18,0	11,3	62,6%	

4.2.2 Về tiến độ triển khai thực hiện các dự án

a) Về số lượng dự án hoàn thành: Đến hết năm 2023 hoàn thành 233 dự án và dự kiến năm 2024 hoàn thành 111 dự án.

b) Tình hình thực hiện các thủ tục đầu tư đến nay

(1) Về phê duyệt chủ trương đầu tư: còn 59 dự án dự kiến đầu tư 2021-2025 nhưng chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư, gồm: 11 dự án ngành dọc; 48 dự án khác của cấp Thành phố.

(*2) Về phê duyệt dự án:* còn 175 dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư nhưng chưa được phê duyệt dự án (bao gồm 32 dự án hỗ trợ ngành dọc được các cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư).

(3) Hiện nay có 192 dự án báo cáo có khó khăn vướng mắc cần phải tháo gỡ như vướng về công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư, thủ tục đầu tư như chỉ giới đường đỏ, quy hoạch,….

4.2.3. Kết quả thực hiện của các dự án sử dụng vốn ODA

- Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố đã bố trí và dự nguồn 66.484,7 tỷ đồng cho 14 dự án sử dụng vốn ODA, chiếm 29,9% kế hoạch vốn trung hạn cấp Thành phố, trong đó tập trung vào lĩnh vực giao thông 09 dự án; môi trường 03 dự án; giáo dục dạy nghề 02 dự án. Cụ thể:

+ Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang: 12 dự án (03 dự án trọng điểm, 01 dự án nhóm A, 06 dự án nhóm B và 02 dự án nhóm C) với tổng mức đầu tư là 81.240 tỷ đồng, kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt là 56.436

tỷ đồng (trong đó vốn ODA cấp phát 23.865,5 tỷ đồng; vốn ODA vay lại 24.681,5 tỷ đồng; vốn đối ứng ngân sách Thành phố 7.888,7 tỷ đồng).

+ Dự án khởi công mới đã được phê duyệt chủ trương đầu tư: 01 dự an nhóm B với tổng mức đầu tư là 343 tỷ đồng, kế hoạch trung hạn 2021 - 2025 đã được phê duyệt là 49 tỷ đồng (vốn đối ứng ngân sách Thành phố)

+ Dự nguồn 10.000 tỷ đồng vốn ODA vay lại cho 01 dự án (nhóm A) với tổng mức đầu tư là 40.557 tỷ đồng chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư.

- Tình hình bố trí vốn và giải ngân của dự án đến nay như sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Nội dung	KHV đã bố trí hàng năm	Kết quả giải ngân đến 15/6/2024	Tỷ lệ giải ngân	KHV không giải ngân hết
	Tổng cộng	14.138,7	6.330,9	44,8%	7.807,9
	Vốn ODA cấp phát	10.046,9	3.097,0	30,8%	6.949,9
	Vốn ODA vay lại	2.951,6	2.264,0	76,7%	687,6
	Vốn trong nước	1.140,2	969,8	85,1%	170,4
1	Năm 2021	8.495,9	2.441,7	28,7%	6.054,2
	Vốn ODA cấp phát	6.244,4	1.023,6	16,4%	5.220,8
	Vốn ODA vay lại	1.596,2	933,1	58,5%	663,1
	Vốn trong nước	655,3	484,9	74,0%	170,4
2	Năm 2022	5.642,8	3.889,2	68,9%	1.753,6
	Vốn ODA cấp phát	3.802,5	2.073,4	54,5%	1.729,1
	Vốn ODA vay lại	1.355,4	1.330,9	98,2%	24,5
	Vốn trong nước	484,9	484,9	100,0%	
3	Năm 2023	4.323,3	3.386,5	78,33%	4.323,3
	Vốn ODA cấp phát	2.260,8	1.579	69,84%	2.260,8
	Vốn ODA vay lại	1.110,6	903,5	81,35%	1.110,6
	Vốn trong nước	951,9	903	94,96%	951,9
4	Năm 2024	4.760,71	1.295,740	27,2%	
	Vốn ODA cấp phát	2.344,89	205,111	8,7%	
	Vốn ODA vay lại	1.550,7	699,485	45,1%	
	Vốn trong nước	865,150	391,144	45,2%	

- Về tiến độ triển khai thực hiện các dự án hiện nay:

+ 05/14 dự án (chuyển tiếp) đã hoàn thành, trong đó: 02 dự án (Hỗ trợ phát

triển hệ thống thẻ vé liên thông cho vận tải công cộng Hà Nội; Hỗ trợ kỹ thuật lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi để xây dựng Tuyến đường sắt đô thị số 8) hoàn thành trong năm 2021, 2022; 02 dự án (Thoát nước nhằm cải thiện môi trường Hà Nội - dự án II; Dự án Xây dựng và cải tạo 03 trạm bơm thoát nước Cổ Nhuế, Đồng Bông 1 và Đồng Bông 2 khu vực phía Tây Hà Nội và Dự án Phát triển GTĐT Hà Nội (WB)) cơ bản đã hoàn thành kỹ thuật trong giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025 chỉ bố trí vốn để giải quyết một số tồn đọng liên quan công tác giải phóng mặt bằng.

+ 04/14 dự án đã được điều chỉnh dự án và đang triển khai theo tiến độ, quyết định được phê duyệt, gồm: Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội, Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm Thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội, Hỗ trợ chủ đầu tư quản lý dự án tuyến đường sắt đô thị thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội, Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai.

+ 02/14 dự án chưa ký được hiệp định vay, gồm: Dự án Thành phần 4 - Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao Hà Nội và Dự án Thành phần 5 - Trường Cao đẳng nghề công nghiệp Hà Nội thuộc dự án Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp sử dụng vốn vay ODA của chính phủ Nhật Bản;

+ 02/14 dự án đang điều chỉnh dự án, gồm: Tuyến đường sắt đô thị thành phố Hà Nội (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo, Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội.

+ 01/14 dự án đã được dự nguồn (ODA vay lại) chưa phê duyệt chủ trương đầu tư: Tuyến đường sắt đô thị số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai).

4.2.4. Kết quả thực hiện các dự án sử dụng ngân sách trung ương trong nước

(1) Đối với các dự án thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương

- Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố đã bố trí 1.031,575 tỷ đồng cho 16 dự án, bằng ngân sách trung ương đã giao.

- Đến nay đã bố trí và giải ngân hết 100% kế hoạch vốn trung hạn giao cho các dự án.

(2) Về 04 dự án giao thông quan trọng quốc gia và có tính liên kết vùng

- Kế hoạch vốn trung hạn 5 năm 2021-2025 của Thành phố đã bố trí 41.516,079 tỷ đồng cho: 01 dự án quan trọng quốc gia (Vành đai 4) là 33.010 tỷ đồng và 03 dự án mới giao thông liên kết vùng (Quốc lộ 6 đoạn Ba La – Xuân Mai; Đại lộ Thăng Long đoạn từ QL21A đến cao tốc Hà Nội - Hoà Bình và QL 32 đoạn từ Sơn Tây - Cầu Trung Hà) là 8.506,079 tỷ đồng, trong đó:

+ Vốn ngân sách trung ương là: 18.439,079 tỷ đồng;

+ Vốn ngân sách Thành phố đối ứng là: 23.077 tỷ đồng;

- Tình hình bố trí vốn và giải ngân của các dự án năm 2021-2024:

+ Đến nay đã có 03/04 dự án được bố trí kế hoạch vốn thực hiện hàng năm 2021-2024 với luỹ kế vốn bố trí là 20.846,011 tỷ đồng, gồm: Ngân sách trung ương là 9.506,283 tỷ đồng; ngân sách địa phương là 11.339,728 tỷ đồng.

+ Luỹ kế giải ngân năm 2021-2023 là 8.688 tỷ đồng/11.519,3 tỷ đồng.

+ Luỹ kế giải ngân năm 2024 đến ngày 15/06/2024 là 1.020 tỷ đồng/9.326,7 tỷ đồng, đạt 11% kế hoạch.

- Về tiến độ triển khai thực hiện: 04 dự án đến nay đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, trong đó:

+ 03 dự án đã được phê duyệt dự án và đang triển khai: Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai; Đại lộ Thăng Long đoạn từ QL21A đến cao tốc Hà Nội - Hoà Bình), trong đó Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai; Đại lộ Thăng Long đoạn từ QL21A đến cao tốc Hà Nội - Hoà Bình; Dự án Vành đai 4. Tuy nhiên, hiện theo các chủ đầu tư báo cáo, dự án Đại lộ Thăng Long đoạn từ QL21A đến cao tốc Hà Nội - Hoà Bình đang có vướng mắc khó khăn trong công tác GPMB và dự án Vành đai 4 chưa đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư đối với dự án thành phần 3.

+ 01 dự án (Quốc lộ 32 đoạn từ Sơn Tây - Cầu Trung Hà) chưa được phê duyệt dự án.

Phụ lục 8

ĐỀ XUẤT XEM XÉT, CHẤP THUẬN KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 SANG NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	KHV	Nghị quyết/Quyết định *(Số, ngày, tháng)*	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG SỐ	**4.409.000**		
I	**Ngân sách cấp Thành phố**	**3.982.039**		
1	Dự án cấp Thành phố	3.543.037	40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 1650/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	
2	Dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu	439.002		
II	**Ngân sách cấp Huyện**	**426.961**		
1	Quận Tây Hồ	25.751	03/NQ-HĐND ngày 17/4/2024; 575/QĐ-UBND ngày 09/5/2024	
2	Thị xã Sơn Tây	9.448	07/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; 423/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	
3	Huyện Ba Vì	158.521	05/NQ-HĐND ngày 08/4/2024; 1296/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	
4	Huyện Chương Mỹ	15.326	06/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; 1597/QĐ-UBND ngày 15/4/2024; 2298/QĐ-UBND ngày 16/5/2024	
5	Huyện Đông Anh	65.382	03/NQ-HĐND ngày 10/5/2024; 4342/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	
6	Huyện Mê Linh	19.249	02/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; 1444/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	
7	Huyện Mỹ Đức	62.929	20/NQ-HĐND ngày 30/3/2024; 1595/QĐ-UBND ngày 30/3/2024	
8	Huyện Phú Xuyên	9.651	03/NQ-HĐND ngày 08/4/2024; 1819/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	
9	Huyện Phúc Thọ	39.356	08/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 1697/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	
10	Huyện Quốc Oai	8.134	02/NQ-HĐND ngày 08/4/2024; 2562/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	
11	Huyện Sóc Sơn	2.194	02/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; 2678/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	
12	Huyện Ứng Hoà	11.019	03/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 2167/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /NQ-HĐND	*Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh Kế hoạch năm 2024, xây dựng định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố

DỰ THẢO

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 17

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 04 năm 2020 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ quy định quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Thành phố tại Tờ trình số ..../TTr-UBND và Báo cáo số ..../BC-UBND ngày ... tháng 6 năm 2024 về điều chỉnh Kế hoạch năm 2024, xây dựng định hướng Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố;

Xét Báo cáo thẩm tra số ..../BC-HĐND ngày .... tháng 6 năm 2024 của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân Thành phố; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch đầu tư công cấp Thành phố năm 2024, bao gồm những nội dung sau:

1. Điều hòa 6,03 tỷ đồng nguồn ODA cấp phát và 2,97 tỷ đồng nguồn ODA vay lại của dự án Tuyến ĐSĐT thí điểm thành phố Hà Nội, đoạn Nhổn -

ga Hà Nội (Dự án tuyến 3.1) để bổ sung cho dự án Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội.

2. Đối với vốn nguồn ngân sách trung ương trong nước: Điều chỉnh giảm 100 tỷ đồng giao huyện Thanh Oai; 10 tỷ đồng của huyện Sóc Sơn và điều chỉnh tăng 110 tỷ đồng cho quận Hà Đông Dự án thành phần 1.1 của Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội.

3. Đối với nguồn ngân sách Thành phố trong nước:

- Điều chỉnh giảm 2.516,372 tỷ đồng của các nhiệm vụ, dự án như sau:

+ Dự nguồn phân bổ cho các nhiệm vụ nhưng đến nay chưa phân bổ chi tiết cho các dự án: 180,069 tỷ đồng.

+ 1.653,744 tỷ đồng của 29 dự án cấp Thành phố;

+ 12 tỷ đồng của nhiệm vụ Quy hoạch Thủ đô Hà Nội;

+ 120,034 tỷ đồng của 32 dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu.

+ Nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất: 550,525 tỷ đồng.

- Điều chỉnh tăng kế hoạch vốn năm 2024 là 2.516,372 tỷ đồng cho 194 nhiệm vụ, dự án do có khả năng thực hiện, giải ngân tốt, gồm:

+ Bổ sung 1.289,547 tỷ đồng cho 64 dự án cấp Thành phố.

+ Bổ sung 44 tỷ đồng cho 01 dự án Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; 86,52 tỷ đồng cho 11 dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 1.074,505 tỷ đồng cho 125 dự án lĩnh vực giáo dục, di tích, y tế, hạ tầng kinh tế, ban chỉ huy quân sự cấp xã.

+ Phân bổ 21,8 tỷ đồng hỗ trợ tỉnh Lai Châu theo Thông báo số 1521-TB/TU ngày 12/01/2024 của Ban Thường vụ Thành ủy từ dự nguồn cho nhiệm vụ hỗ trợ địa phương bạn còn lại chưa phân bổ 1,969 tỷ đồng và nguồn vốn bổ sung là 19,831 tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 1, 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6, 1.8, 1.9, 1.10, 1.11, 1.12 kèm theo)

Điều 2. Cho phép quận Bắc Từ Liêm hỗ trợ huyện Phúc Thọ năm 2024 với tổng kinh phí là 50.000 triệu đồng cho 01 dự án lĩnh vực giao thông: 50.000 triệu đồng cho 01 dự án.

HĐND và UBND các quận thực hiện các thủ tục quyết định hỗ trợ tuân thủ quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. HĐND và UBND các huyện, thị xã có dự án được hỗ trợ tiếp nhận và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ đúng mục đích, đúng quy định, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đảm bảo đủ nguồn vốn đối ứng (nếu cần) để hoàn thành dự án đưa vào sử dụng, phát huy hiệu quả đầu tư và tuyệt đối không được để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

Điều 4. Chấp thuận danh mục và kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024 đối với các dự án dự án ngân sách cấp Thành phố và ngân sách Thành phố hỗ trợ cấp huyện như tại Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 27/3/2024

của UBND Thành phố và đối với các dự án sử dụng ngân sách cấp huyện của 12 quận, huyện: Tây Hồ, Sơn Tây, Ba Vì, Chương Mỹ, Đông Anh, Mê Linh, Mỹ Đức, Phú Xuyên, Phúc Thọ, Quốc Oai, Sóc Sơn, Ứng Hòa như các Nghị quyết, quyết định giao của cấp huyện tại Phụ lục 5 kèm theo.

Điều 5. Cơ bản tán thành với định hướng, mục tiêu, nguyên tắc lập và bố trí kế hoạch đầu tư công năm 2025 như Ủy ban nhân dân Thành phố trình. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho thành phố Hà Nội và các văn bản hướng dẫn của các cơ quan Trung ương để hoàn thiện Kế hoạch đầu tư công năm 2025, trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, thông qua tại kỳ họp Hội đồng nhân dân Thành phố cuối năm 2024.

Điều 6. Phê duyệt cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố như sau:

1. Phê duyệt cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố cho một số dự án có liên quan đến bố trí kế hoạch vốn năm 2024 để hoàn thành, đẩy nhanh tiến độ và đảm bảo tuân thủ quy định kế hoạch hàng năm phù hợp với kế hoạch trung hạn, trong đó:

- *Dự án cấp Thành phố:*

+ Điều chỉnh giảm KHV trung hạn: 990,534 tỷ đồng.

+ Điều chỉnh tăng KHV trung hạn: 278,042 tỷ đồng.

- *Dự án thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu cấp huyện*

+ Điều chỉnh giảm KHV trung hạn: 219,766 tỷ đồng.

+ Điều chỉnh tăng KHV trung hạn: 149,45 tỷ đồng.

- Dự phòng tăng: 782,808 tỷ đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục 3, 1.1, 1.2, 1.3, 1.4, 1.5, 1.6, 1.10 kèm theo)

2. Cập nhật phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án cấp Thành phố được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, điều chỉnh chủ trương đầu tư từ kỳ họp HĐND Thành phố tháng 5, tháng 7/2024.

(Chi tiết tại Phụ lục 3.1 kèm theo)

3. Cập nhật, bổ sung danh mục, kế hoạch vốn, tiến độ các công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025 *chi tiết tại Phụ lục 4 kèm theo.*

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND Thành phố:

a) Giao kế hoạch vốn điều chỉnh năm 2024 cho các đơn vị và chỉ đạo việc thực hiện, thanh quyết toán đảm bảo đúng quy định; chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, căn cứ pháp lý của các dự án đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổ chức thực hiện Nghị quyết và chỉ đạo các sở, ban, ngành, quận, huyện, thị xã triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025.

c) Tiếp tục rà soát, đánh giá tổng thể tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 của cấp Thành phố và trên cơ sở số vốn kế hoạch năm 2025 chính thức được phê duyệt và xây dựng định hướng kế hoạch trung hạn 5 năm 2026-2030 cấp Thành phố. Trên cơ sở đó, báo cáo Thành ủy, HĐND Thành phố tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 12/2024 xem xét phương án điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố.

Đồng thời, UBND Thành phố tiếp tục chỉ đạo rà soát, đề xuất phương án huy động tối đa nguồn lực đầu tư công, trọng tâm là đảm bảo nguồn lực ngân sách nhà nước để bố trí kế hoạch năm 2025, 2021-2025. Trên cơ sở rà soát nguồn lực thực có, khả năng thực hiện, giải ngân của dự án sẽ điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn để phù hợp với kế hoạch tài chính trung hạn.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội phối hợp tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khóa XVI, kỳ họp thứ 17 thông qua ngày ..... tháng 7 năm 2024./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ Thành phố;
- Các Ban Đảng, các Ban HĐND Thành phố;
- Các văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND Thành phố;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các Sở, Ban, Ngành Thành phố;
- Công báo Thành phố, Trung tâm báo chí Thủ đô;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Tuấn

DANH MỤC CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND Thành phố)

TT	Phụ lục	Nội dung
1	Phụ lục 1	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 cấp Thành phố
2	Phụ lục 1.1	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 cho các dự án cấp Thành phố
3	Phụ lục 1.2	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 cho các dự án cấp Thành phố lĩnh vực an ninh, quốc phòng (phát hành mật)
4	Phụ lục 1.3	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
5	Phụ lục 1.4	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi
6	Phụ lục 1.5	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án đầu tư xây dựng trường trung học phổ thông
7	Phụ lục 1.6	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)
8	Phụ lục 1.7	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực y tế
9	Phụ lục 1.8	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực di tích
10	Phụ lục 1.9	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho các dự án lĩnh vực hạ tầng kinh tế (gồm nhà văn hóa thôn)
11	Phụ lục 1.10	Cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 và kế hoạch năm 2024 Ngân sách Thành phố hỗ trợ xây dựng ban chỉ huy quân sự cấp xã
12	Phụ lục 1.11	Điều chỉnh Kế hoạch hỗ trợ các địa phương trong nước năm 2024
13	Phụ lục 1.12	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2024 đối với nhiệm vụ quy hoạch
14	Phụ lục 2	Biểu tổng hợp kinh phí ngân sách các quận hỗ trợ các huyện năm 2024

TT	Phụ lục	Nội dung
15	Phụ lục 3	Điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 cấp Thành phố
16	Phụ lục 3.1	Cập nhật Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 đối với các dự án cấp Thành phố được HĐND Thành phố phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư tại kỳ họp tháng 5/2024 và tại kỳ họp này
17	Phụ lục 4	Cập nhật Danh mục các công trình trọng điểm của Thành phố giai đoạn 2021-2025
18	Phụ lục 5	Chấp thuận kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn kế hoạch đầu tư công năm 2023 sang năm 2024 nguồn ngân sách Thành phố

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CỦA THÀNH PHỐ HÀ NỘI SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao				Điều chỉnh KHV năm 2024							Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
				Trong đó			Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng				Trong đó		
		Số DA	KHV	Đã phân bổ	Chưa phân bổ	Tổng điều chỉnh	Số DA	Điều chỉnh giảm của các dự án	Điều chỉnh giảm nguồn chưa phân bổ chi tiết	Điều chỉnh giảm nguồn linh hoạt GPMB	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Đã phân bổ	Chưa phân bổ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG	**1.182**	**81.033.180**	**74.118.244**	**6.914.936**		**61**	**-1.904.778**	**-180.069**	**-550.525**	**202**	**2.635.372**	**1.264**	**81.033.180**	**74.848.838**	**6.184.342**	
	Vốn ODA cấp phát		*2.344.890*	*2.344.890*				*-6.030*				*6.030*		*2.344.890*	2.344.890		
	Vốn ODA vay lại		*1.550.700*	*1.550.700*				*-2.970*				*2.970*		*1.550.700*	1.550.700		
	Vốn NSTW trong nước		*7.106.340*	*7.106.340*				*-110.000*				*110.000*		*7.106.340*	7.106.340		
	Vốn NSTP trong nước		*70.031.250*	*63.116.314*	*6.914.936*		*61*	*-1.785.778*	*-180.069*	*-550.525*	*202*	*2.516.372*	*1.264*	*70.031.250*	63.846.908	6.184.342	
A	**BỐ TRÍ VỐN THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CẤP THÀNH PHỐ**	**1.182**	**47.410.471**	**41.016.535**	**6.393.936**		**61**	**-1.904.778**	**-180.069**	**-550.525**	**202**	**2.635.372**	**1.264**	**47.410.471**	**41.747.129**	**5.663.342**	
I	**Các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển khác**		**8.191.839**	**1.976.003**	**6.215.836**	**-542.694**		**-12.000**	**-1.969**	**-550.525**	**1**	**21.800**		**7.649.145**	**1.985.803**	**5.663.342**	
1	Hoàn trả vốn ứng cho Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		500.000		500.000									500.000		500.000	
2	Bố trí nguồn vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch		200.000	48.700	151.300	-12.000		-12.000						188.000	36.700	151.300	Chi tiết tại Phụ lục 1.12
3	Bố trí nguồn vốn chuẩn bị đầu tư		300.000	112.782	187.218									300.000	112.782	187.218	
4	Bố trí vốn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, lập dự toán		200.000	31.811	168.189									200.000	31.811	168.189	
5	Bố trí nguồn vốn bồi thường, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất		5.001.839	255.270	4.746.569	-550.525				-550.525				4.451.314	255.270	4.196.044	
6	Vốn thanh quyết toán các dự án hoàn thành		500.000	39.409	460.591									500.000	39.409	460.591	
7	Bổ sung vốn cho các quỹ và uỷ thác qua Ngân hàng chính sách xã hội		1.340.000	1.340.000										1.340.000	1.340.000		
8	Hỗ trợ địa phương bạn		150.000	148.031	1.969	19.831			-1.969		1	21.800		169.831	169.831		Chi tiết tại Phụ lục 1.11
II	**Vốn phân bổ thực hiện dự án đầu tư công**	**284**	**27.539.549**	**27.539.549**		**-364.197**	**29**	**-1.772.744**			**64**	**1.408.547**	**326**	**27.175.352**	**27.175.352**		Chi tiết tại Phụ lục 1.1
*	**Theo nguồn vốn**																
-	*Vốn ODA cấp phát*		*2.344.890*	*2.344.890*				*-6.030*				*6.030*		*2.344.890*	*2.344.890*		
-	*Vốn ODA vay lại*		*1.550.700*	*1.550.700*				*-2.970*				*2.970*		*1.550.700*	*1.550.700*		
-	*Vốn NSTW trong nước*		*7.106.340*	*7.106.340*				*-110.000*				*110.000*		*7.106.340*	*7.106.340*		
-	*Vốn NSTP trong nước*		*16.537.619*	*16.537.619*		*-364.197*		*-1.653.744*				*1.289.547*		*16.173.422*	*16.901.816*		
II.1	***Phân bổ dự án XDCB tập trung cấp Thành phố***	***279***	***27.345.549***	***27.345.549***		**-349.197**	***28***	***-1.732.744***			***63***	***1.383.547***	***321***	**26.996.352**	**26.996.352**		
-	DA chuyển tiếp	*191*	*25.789.593*	*25.789.593*		-943.848	*26*	*-1.715.895*			*46*	*772.047*	221	24.845.745	24.845.745		
-	Dự án mới	*88*	*1.555.956*	*1.555.956*		594.651	*2*	*-16.849*			*17*	*611.500*	100	2.150.607	2.150.607		
II.2	***Bố trí vốn thực hiện các dự án theo cơ chế đặc thù***	***5***	***194.000***	***194.000***		***-15.000***	***1***	***-40.000***			***1***	***25.000***	***5***	**179.000**	**179.000**		
-	DA chuyển tiếp	*5*	*194.000*	*194.000*		-15.000	*1*	*-40.000*			*1*	*25.000*	5	179.000	179.000		

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao				Điều chỉnh KHV năm 2024							Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
				Trong đó			Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng				Trong đó		
		Số DA	KHV	Đã phân bổ	Chưa phân bổ	Tổng điều chỉnh	Số DA	Điều chỉnh giảm của các dự án	Điều chỉnh giảm nguồn chưa phân bổ chi tiết	Điều chỉnh giảm nguồn linh hoạt GPMB	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Đã phân bổ	Chưa phân bổ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
-	Dự án mới																
III	***Hỗ trợ mục tiêu cho các huyện, thị xã***	***898***	***11.679.083***	***11.500.983***	***178.100***	***906.891***	***32***	***-120.034***	***-178.100***		***137***	***1.205.025***	***938***	***12.585.974***	**12.585.974**		
III.1	**Vốn bố trí thực hiện dự án thuộc CTMT quốc gia**	**123**	**2.714.480**	**2.669.730**	**44.750**	**85.120**	**1**	**-650**	**-44.750**		**12**	**130.520**	**123**	**2.799.600**	**2.799.600**		
1	**CTMT quốc gia về Xây dựng nông thôn mới**	**74**	**2.078.200**	**2.078.200**		**44.000**					**1**	**44.000**	**74**	**2.122.200**	**2.122.200**		Chi tiết tại Phụ lục 1.3
	- DA chuyển tiếp	29	687.200	687.200		44.000					1	44.000	29	731.200	731.200		
	- Dự án mới	45	1.391.000	1.391.000									45	1.391.000	1.391.000		
2	**CTMT quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trong đó:**	**49**	**636.280**	**591.530**	**44.750**	**41.120**	**1**	**-650**	**-44.750**		**11**	**86.520**	**49**	**677.400**	**677.400**		Chi tiết tại Phụ lục 1.4
	- DA chuyển tiếp	*6*	148.140	148.140									6	148.140	148.140		
	- Dự án mới	43	443.390	443.390		85.870	1	-650			11	86.520	43	529.260	529.260		
	- Dự nguồn chưa phân bổ		44.750		44.750	-44.750			-44.750								
III.2	**Ngân sách Thành phố hỗ trợ cho cấp huyện**	**775**	**8.964.603**	**8.831.253**	**133.350**	**821.771**	**31**	**-119.384**	**-133.350**		**125**	**1.074.505**	**815**	**9.786.374**	**9.786.374**		
1	**Hỗ trợ trường THPT theo phân cấp**	**52**	**1.105.439**	**1.105.439**		**279.232**	**7**	**-12.524**			**18**	**291.756**	**57**	**1.384.671**	**1.384.671**		Chi tiết tại Phụ lục 1.5
	- DA chuyển tiếp	8	329.040	329.040									8	329.040	329.040		
	- Dự án mới	44	776.399	776.399		279.232	7	-12.524			18	291.756	49	1.055.631	1.055.631		
2	**Hỗ trợ xây dựng trường học đạt chuẩn (mầm non, tiểu học, THCS).**	**208**	**3.526.915**	**3.526.915**		**495.864**	**4**	**-17.000**			**48**	**512.864**	**212**	**4.022.779**	**4.022.779**		Chi tiết tại Phụ lục 1.6
	- DA chuyển tiếp	*150*	2.219.115	2.219.115		13.550					4	13.550	154	2.232.665	2.232.665		
	- Dự án mới	58	1.307.800	1.307.800		482.314	4	-17.000			44	499.314	97	1.790.114	1.790.114		
3	**Hỗ trợ xây dựng nâng cấp tuyến y tế cơ sở.**	**39**	**243.240**	**232.120**	**11.120**	**5.722**	**1**	**-458**	**-11.120**		**4**	**17.300**	**42**	**248.962**	**248.962**		Chi tiết tại Phụ lục 1.7
	- DA chuyển tiếp	*30*	170.970	170.970		742	1	-458			1	1.200	30	171.712	171.712		
	- Dự án mới	9	61.150	61.150		16.100					3	16.100	12	77.250	77.250		
	- Dự nguồn chưa phân bổ		11.120		11.120	-11.120			-11.120								
4	**Hỗ trợ bảo tồn, tôn tạo di tích.**	**329**	**2.865.139**	**2.865.139**		**144.245**	**13**	**-28.490**			**34**	**172.735**	**349**	**3.009.384**	**3.009.384**		Chi tiết tại Phụ lục 1.8
	- DA chuyển tiếp	*132*	894.389	894.389		26.615	12	-15.140			7	41.755	132	921.004	921.004		
	- Dự án mới	197	1.970.750	1.970.750		117.630	1	-13.350			27	130.980	217	2.088.380	2.088.380		
5	**Các dự án xử lý nước thải làng nghề; hạ tầng vùng ảnh hưởng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; các dự án hạ tầng kinh tế; nhà văn hoá thôn.**	**68**	**762.125**	**639.895**	**122.230**	**-138.480**	**4**	**-51.100**	**-122.230**		**13**	**34.850**	**72**	**623.645**	**623.645**		Chi tiết tại Phụ lục 1.9
	- DA chuyển tiếp	*67*	637.395	637.395		-26.250	4	-51.100			9	24.850	67	611.145	611.145		
	- Dự án mới	1	2.500	2.500		10.000					4	10.000	5	12.500	12.500		
	- Dự nguồn chưa phân bổ		122.230		122.230	-122.230			-122.230								
6	**Hỗ trợ xây dựng Ban chỉ huy quân sự cấp xã**	**79**	**461.745**	**461.745**		**35.188**	**2**	**-9.812**			**8**	**45.000**	**83**	**496.933**	**496.933**		Chi tiết tại Phụ lục 1.10
	- DA chuyển tiếp	15	82.911	82.911		-9.812	2	-9.812					15	73.099	73.099		
	- Dự án mới	64	378.834	378.834		45.000					8	45.000	68	423.834	423.834		

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao				Điều chỉnh KHV năm 2024							Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh				Ghi chú
		Số DA	KHV	Trong đó		Tổng điều chỉnh	Điều chỉnh giảm				Điều chỉnh tăng		Số DA	KHV	Trong đó		
				Đã phân bổ	Chưa phân bổ		Số DA	Điều chỉnh giảm của các dự án	Điều chỉnh giảm nguồn chưa phân bổ chi tiết	Điều chỉnh giảm nguồn linh hoạt GPMB	Số DA	KHV			Đã phân bổ	Chưa phân bổ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
B	**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG CẤP HUYỆN**		**33.101.709**	**33.101.709**										**33.101.709**	**33.101.709**		
C	**CHI ĐẦU TƯ TRỞ LẠI CHO CÁC QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ TỪ TIỀN THUÊ ĐẤT TRẢ TIỀN MỘT LẦN**		**521.000**		521.000									**521.000**		**521.000**	

Phụ lục 1.1

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024 CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2024 của HĐND Thành phố)

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
*	**TỔNG (A+B)**	**93**			**179.972.397**	**17.744.254**	**91.177.908**	**32.445.587**	**2.952.299**	**23.790.062**	**17.119.379**	**-712.492**	**-364.197**	**90.465.416**	**16.755.182**	**19**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**74**			**170.867.021**	**17.744.254**	**85.708.054**	**32.445.587**	**2.952.299**	**23.790.062**	**16.905.863**	**-710.057**	**-958.848**	**84.997.997**	**15.947.015**	**13**		
b	**Dự án mới**	**19**			**9.105.376**		**4.668.654**				**213.516**	**9.500**	**594.651**	**4.678.154**	**808.167**	**6**		
A	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ**	**91**			**178.123.160**	**16.802.765**	**90.707.908**	**32.230.207**	**2.951.812**	**23.618.103**	**17.015.379**	**-712.492**	**-349.197**	**89.995.416**	**16.666.182**	**19**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**72**			**169.017.784**	**16.802.765**	**85.238.054**	**32.230.207**	**2.951.812**	**23.618.103**	**16.801.863**	**-710.057**	**-943.848**	**84.527.997**	**15.858.015**	**13**		
b	**Dự án mới**	**19**			**9.105.376**		**4.668.654**				**213.516**	**9.500**	**594.651**	**4.678.154**	**808.167**	**6**		
A.1	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ SỬ DỤNG 100% NSTP**	**84**			**32.014.045**	**2.434.236**	**18.915.577**	**8.072.082**	**97.337**	**7.323.357**	**4.011.200**	**265.956**	**552.347**	**19.181.533**	**4.563.547**	**19**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**66**			**23.250.811**	**2.434.236**	**13.768.600**	**8.072.082**	**97.337**	**7.323.357**	**3.819.200**	**268.391**	**-44.153**	**14.036.991**	**3.775.047**	**13**		
b	**Dự án mới**	**18**			**8.763.234**		**4.345.777**				**192.000**	**9.500**	**596.500**	**4.355.277**	**788.500**	**6**		
I	**Lĩnh vực quốc phòng**	**3**			**910.000**		**721.000**	**470.000**		**299.333**	**225.000**		**-130.000**	**721.000**	**95.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**2**			**845.000**		**676.000**	**470.000**		**299.333**	**180.000**		**-115.000**	**676.000**	**65.000**			
b	**Dự án mới**	**1**			**65.000**		**45.000**				**45.000**		**-15.000**	**45.000**	**30.000**			
II	**Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội**	**22**			**148.981**		**933.300**	**131.688**		**119.819**			**5.347**	**933.300**	**5.347**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**21**			**138.755**		**132.100**	**131.688**		**119.819**		**2.435**	**2.847**	**134.535**	**2.847**			
b	**Dự án mới**	**1**			**10.226**							**9.500**	**2.500**	**9.500**	**2.500**			
c	**Dự nguồn hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã**						**801.200**					**-11.935**		**789.265**				
III	**Lĩnh vực khoa học, công nghệ**	1			193.661	50.705						142.956		142.956				
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**193.661**	**50.705**						**142.956**		**142.956**				
1	Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai	1	2014-2025	6736/QĐ-UBND 07/11/2013; 2496/QĐ-UBND 10/5/2024	193.661	50.705						142.956		142.956			UBND huyện Quốc Oai	
b	**Dự án mới**																	
III	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**4**			**2.633.574**	**459.513**	**1.830.600**	**531.500**		**531.466**	**424.000**	**58.000**	**90.000**	**1.888.600**	**514.000**	**2**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**1.844.528**	**459.513**	**1.120.500**	**531.500**		**531.466**	**419.000**	**58.000**	**-47.000**	**1.178.500**	**372.000**	**2**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1	1	2021-2024	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	18.126	650.000	305.000		304.969	345.000		**-130.000**	**650.000**	215.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Cải tạo Bệnh viện đa khoa Hà Đông	1	2018-2025	6023/QĐ-UBND 31/10/2018; 4419/QĐ-UBND 11/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023	496.873	191.307	281.500	91.500		91.497	20.000		**25.000**	**281.500**	45.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa Sơn Tây	1	2019-2024	6024/QĐ-UBND 31/10/2018; 4947/QĐ-UBND 23/11/2021; 4774/QĐ-UBND 29/11/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1378/QĐ-UBND 13/3/2024	563.222	250.080	189.000	135.000		135.000	54.000	**58.000**	**58.000**	**247.000**	112.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	**Dự án mới**	**1**			**789.046**		**710.100**				**5.000**		**137.000**	**710.100**	**142.000**			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	2022-2025	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046		710.100				5.000		**137.000**	**710.100**	142.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
IV	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**2**			**1.596.465**	**20.507**	**1.205.177**	**970.000**		**970.000**	**155.000**		**-50.000**	**1.205.177**	**105.000**	**1**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**1.376.465**	**20.507**	**1.125.000**	**970.000**		**970.000**	**155.000**		**-100.000**	**1.125.000**	**55.000**	**1**		
1	Công trình trọng điểm 2021 - 2025: Xây dựng cung Thiếu nhi Hà Nội	1	2020-2024	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	20.507	1.125.000	970.000		970.000	155.000		**-100.000**	**1.125.000**	55.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	**Dự án mới**	**1**			**220.000**		**80.177**						**50.000**	**80.177**	**50.000**			
2	Tuyến đường tránh TL419 đi đền Trình và xây dựng cảnh quan, tuyến phố đi bộ tại bến Yến khu du lịch Chùa Hương, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 1646/QĐ-UBND 27/3/2024	220.000		80.177						**50.000**	**80.177**	50.000		UBND huyện Mỹ Đức	
V	**Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**2**			**139.674**	**427**	**126.000**	**48.000**		**36.225**	**69.000**	**13.000**	**33.000**	**139.000**	**102.000**	**2**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**2**			**139.674**	**427**	**126.000**	**48.000**		**36.225**	**69.000**	**13.000**	**33.000**	**139.000**	**102.000**	**2**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Chuyển đổi công nghệ phát thanh Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội giai đoạn 2016-2020	1	2019-2024	2606/QĐ-UBND 17/5/2019; 685/QĐ-UBND 8/2/2021; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 3708/QĐ-UBND 20/7/2023	98.554	427	89.000	20.000		20.000	69.000	**9.000**	**9.000**	**98.000**	78.000	1	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	
1	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nội tại đường Sa Đôi phường Phú Đô quận Nam Từ Liêm phục vụ bàn giao Trụ sở 32 Tô Hiệu, Hà Đông cho Báo Nhân dân.	1	2019-2024	1730/QĐ-UBND 27/4/2020; 909/QĐ-UBND 15/3/2022; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 108/QĐ-SXD 27/02/2023; 916/QĐ-SXD 11/12/2023	41.120		37.000	28.000		16.225		**4.000**	**24.000**	**41.000**	24.000	1	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	Trong đó cấp bù 11 tỷ hủy dự toán năm 2021
b	**Dự án mới**																	
VI	**Lĩnh vực thể dục, thể thao**	**1**			**61.049**		**58.000**	**2.000**	**680**	**1.320**	**56.000**		**-20.000**	**58.000**	**36.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**61.049**		**58.000**	**2.000**	**680**	**1.320**	**56.000**		**-20.000**	**58.000**	**36.000**			
1	Cải tạo, nâng cấp công trình khu nhà tập luyện 3 tầng	1	2022-2025	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 2374/QĐ-UBND 24/4/2023	61.049		58.000	2.000	680	1.320	56.000		**-20.000**	**58.000**	36.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	**Dự án mới**																	
VII	**Lĩnh vực môi trường**	**1**			**231.523**	**173.708**	**5.000**	**5.000**		**3.706**		**5.000**	**5.000**	**10.000**	**5.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**231.523**	**173.708**	**5.000**	**5.000**		**3.706**		**5.000**	**5.000**	**10.000**	**5.000**			
1	Dự án xây dựng nhà máy xử lý nước thải tại xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức	1	2014-2024	5118/QĐ-UBND 26/8/2013; 1464/QĐ-UBND 28/3/2019; 1988/QĐ-UBND 13/5/2020; 1044/QĐ-UBND 03/3/2021; 2263/QĐ-UBND 30/6/2022; 1078/QĐ-UBND ngày 27/2/2024	231.523	173.708	5.000	5.000		3.706		**5.000**	**5.000**	**10.000**	5.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b	**Dự án mới**																	
VIII	**Lĩnh vực các hoạt động kinh tế**	**42**			**25.586.288**	**1.574.704**	**13.781.500**	**5.878.174**	**94.911**	**5.330.188**	**2.980.100**	**47.000**	**648.500**	**13.828.500**	**3.628.600**	**13**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**30**			**18.026.240**	**1.574.704**	**10.341.000**	**5.878.174**	**94.911**	**5.330.188**	**2.838.100**	**47.000**	**254.500**	**10.388.000**	**3.092.600**	**7**		
b	**Dự án mới**	**12**			**7.560.048**		**3.440.500**				**142.000**		**394.000**	**3.440.500**	**536.000**	**6**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
VIII.1	**Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản**	**11**			**1.347.470**		**912.500**	**107.692**	**530**	**106.289**	**246.000**	**6.000**	**202.000**	**918.500**	**448.000**	**6**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**6**			**569.219**		**471.000**	**107.692**	**530**	**106.289**	**154.000**	**6.000**	**57.000**	**477.000**	**211.000**	**3**		
b	**Dự án mới**	**5**			**778.251**		**441.500**				**92.000**		**145.000**	**441.500**	**237.000**	**3**		
VIII.1.1	**Lĩnh vực đê điều**	**9**			**749.470**		**642.500**	**107.692**	**530**	**106.289**	**246.000**	**6.000**	**132.000**	**648.500**	**378.000**	**6**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**6**			**569.219**		**471.000**	**107.692**	**530**	**106.289**	**154.000**	**6.000**	**57.000**	**477.000**	**211.000**	**3**		
1	Kè chống sạt lở bờ tả sông Đuống từ K10+135 đến K11+000 đê tả Đuống thuộc xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	1	2022-2024	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 1895/QĐ-SNN 11/11/2022	50.750		40.000	15.000		14.998	25.000	**6.000**	**6.000**	**46.000**	31.000	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Cải tạo, nâng cấp mặt đê sông Hồng (đoạn từ xã Ninh Sở đến xã Vạn Điểm), huyện Thường Tín	1	2021-2024	772/QĐ-UBND 18/02/2021; 829/QĐ-UBND 09/02/2023	105.887		92.000	45.182		45.181	10.000		**35.000**	**92.000**	45.000	1	UBND huyện Thường Tín	
3	Kè chống sạt lở bờ tả sông Hồng từ K84+600 đến K86+389 đê hữu Hồng khu vực xã Vạn Phúc, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1727/QĐ-UBND 24/3/2023	119.197		95.000	3.000		3.000	25.000		**30.000**	**95.000**	55.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
4	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở mái thượng, hạ lưu đê tả Đáy trên địa bàn các xã Viên Nội, Cao Thành, Sơn Công, Lưu Hoàng, Đội Bình, huyện Ứng Hoà	1	2023	986/QĐ-SNN 19/5/2023	60.000		54.000	40.000	530	39.470	14.000		**-5.000**	**54.000**	9.000	1	UBND huyện Ứng Hòa	Dự án có tính khẩn cấp
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đê tả Đáy kết hợp giao thông trên địa bàn quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 3283/QĐ-UBND 20/6/2023; 5838/QĐ-UBND 15/11/2023	200.000		160.000	3.640		3.640	80.000		**-15.000**	**160.000**	65.000		UBND quận Hà Đông	
6	Xử lý sạt lở khu vực thượng lưu kè Thanh Am (tương ứng K4+200 đến K4+500 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Thượng Thanh, quận Long Biên và hạ lưu kè Tình Quang (tương ứng K6+500 đến K6+900 đê hữu Đuống), thuộc địa bàn phường Giang Biên, quận Long Biên, thành phố Hà Nội	1	2023-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 1201/QĐ-SNN 13/7/2023	33.385		30.000	870					**6.000**	**30.000**	6.000		UBND quận Long Biên	
b	**Dự án mới**	**3**			**180.251**		**171.500**				**92.000**		**75.000**	**171.500**	**167.000**	**3**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Xử lý khẩn cấp khắc phục các sự cố: Sạt lở chân kè Thuần Mỹ đoạn tương ứng từ K0+700 đến K1+300 đê hữu Đà, xã Thuần Mỹ; Sạt lở bờ hữu sông Đà thuộc thôn Phú Nhiêu, xã Thái Hòa đoạn từ bến phà cũ đến trạm bơm Đồng Cống và đoạn từ cuối kè Thái Hòa đến bến phà quân sự; sạt lở bờ hữu sông Hồng đoạn tương ứng từ K1+050 đến K1+400 đê hữu Hồng, thôn Trung Hà, xã Thái Hòa, huyện Ba Vì	1	2023	1957/QĐ-SNN 27/10/2023	62.128		61.500				32.000		**28.000**	**61.500**	60.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án có tính khẩn cấp
2	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở bờ sông Hồng đoạn tương ứng từ K22+200 đến K22+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Minh Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1959/QĐ-SNN 27/10/2023	48.123		45.000				25.000		**17.000**	**45.000**	42.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án có tính khẩn cấp
3	Xử lý khẩn cấp khắc phục tình trạng sạt lở kè Phú Châu đoạn tương ứng từ K18+800 đến K19+900 đê hữu Hồng, trên địa bàn xã Phú Châu, huyện Ba Vì	1	2023	1958/QĐ-SNN 27/10/2023	70.000		65.000				35.000		**30.000**	**65.000**	65.000	1	UBND huyện Ba Vì	Dự án có tính khẩn cấp
VIII.1.2	**Lĩnh vực thủy lợi**	**2**			**598.000**		**270.000**						**70.000**	**270.000**	**70.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**																	
b	**Dự án mới**	**2**			**598.000**		**270.000**						**70.000**	**270.000**	**70.000**			
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênhThạnh Phú kết hợp làm đường giao thông, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	1	2022-2025	03/NQ-HĐND 08/4/2022; 1488/QĐ-UBND 20/3/2024	368.000		200.000						**30.000**	**200.000**	30.000		UBND huyện Mê Linh	
2	Cải tạo, nâng cấp kiên cố kênh hệ thống I2-VĐ7, kênh I2-10-10 kết hợp làm đường giao thông, huyện Ứng hòa	1	2024-2027	07/NQ-HĐND 10/3/2023; 1461/QĐ-UBND 19/3/2024	230.000		70.000						**40.000**	**70.000**	40.000		UBND huyện Ứng Hòa	
VIII.2	**Lĩnh vực giao thông**	**30**			**23.327.309**	**1.485.232**	**12.179.000**	**5.423.454**	**94.381**	**4.945.873**	**2.584.100**	**41.000**	**496.500**	**12.220.000**	**3.080.600**	**7**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**23**			**16.545.512**	**1.485.232**	**9.180.000**	**5.423.454**	**94.381**	**4.945.873**	**2.534.100**	**41.000**	**247.500**	**9.221.000**	**2.781.600**	**4**		
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2020-2023	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	33.115	1.900.000	1.753.875		1.753.675	50.000		**20.000**	**1.900.000**	70.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Xây dựng tuyến đường từ trạm bơm Cầu Ngà đến Đại Lộ Thăng Long	1	2018-2024	5168/QĐ-UBND 31/10/2018; 1576/QĐ-UBND 15/6/2021; 1205/QĐ-UBND 08/4/2022	230.746	55.076	60.000	10.000		10.000	25.000		**-22.000**	**60.000**	3.000		UBND quận Nam Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
3	Cống hóa và xây dựng tuyến đường từ nút rẽ ra phố Núi Trúc đến phố Sơn Tây	1	2009-quý II/2024	2447/QĐ-UBND 26/6/2008; 5101/QĐ-UBND 7/11/2012; 6343/QĐ-UBND 18/11/2016; 1696/QĐ-UBND 09/4/2019; 2401/QĐ-UBND 31/5/2021; 2130/QĐ-UBND 12/4/2023	740.450	208.711	240.000	166.000	13.282	152.718	40.000		**-19.000**	**240.000**	21.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Đầu tư xây dựng đường Vành đai 1 đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục, thành phố Hà Nội - Giai đoạn 1	1	2018-2024	5757/QĐ-UBND 25/10/2018; 1322/QĐ-UBND 21/3/2019; 1742/QĐ-UBND 14/4/2021	7.210.958	177.855	3.521.000	1.633.579		1.633.579	1.770.000		**117.000**	**3.521.000**	1.887.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
5	Xây dựng đường Liễu Giai- Núi Trúc (đoạn từ ngã tư Vạn Phúc đến nút Núi Trúc)	1	2009-2024	1096/QĐ-UB 02/3/2006; 2619/QĐ-UBND 08/5/2017; 1697/QĐ-UBND 09/4/2019; 3159/QĐ-UBND 08/6/2023	342.975	245.467	96.000	44.000	2.165	41.834	23.000		**-9.000**	**96.000**	14.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
6	Xây dựng 1/2 cầu Đền Lừ và tuyến đường 2,5 đoạn phía Bắc Khu công nghiệp Vĩnh Tuy, quận Hoàng Mai	1	2013-2024	4889/QĐ-UBND 29/10/2012; 1513/QĐ-UBND 28/3/2018; 3724/QĐ-UBND 24/8/2020; 160/QĐ-UBND 13/01/2022; 1645/QĐ-UBND 27/3/2024	152.485	30.958	75.000	16.000		15.892			**30.000**	**75.000**	30.000		UBND quận Hoàng Mai	
7	Xây dựng tuyến đường số 8 và một số tuyến đường kết nối khu vực Bắc Cổ Nhuế - Chèm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	4141/QĐ-UBND 16/9/2020; 4570/QĐ-UBND 21/11/2022	570.974	6.647	509.000	160.000	18.826	141.174	322.000		**-72.000**	**509.000**	250.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
8	Dự án đầu tư xây dựng công trình cầu cộng bắc qua sông Tích, thị xã Sơn Tây	1	2019-2024	5954QĐ-UBND 28/10/2019; 5329/QĐ-SGTVT 03/10/2022; 6194/QĐ-SGTVT ngày 12/12/2023	71.002	18.895	40.000	27.000		14.243	10.000	**5.000**	**8.000**	**45.000**	18.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 412 (đoạn qua thị trấn Tây Đằng đi hồ Suối Hai), huyện Ba Vì	1	2019-2024	6067/QĐ-UBND 31/10/2019; 2131/QĐ-UBND 26/5/2020; 76/QĐ-UBND 05/01/2023; 41/NQ-HĐND 08/12/2023; 2711/QĐ-UBND 23/5/2024	277.260	50.000	196.000	176.000		159.163		**10.000**	**30.000**	**206.000**	30.000		UBND huyện Ba Vì	
10	Xây dựng đường trục phát triển kinh tế huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội	1	2020-2024	4309/QĐ-UBND; 24/9/2020	523.858	135.000	325.000	310.000		206.366	15.000		**50.000**	**325.000**	65.000		UBND huyện Thanh Oai	Cấp bù 50 tỷ đồng do bị hủy dự toán năm 2022
11	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh lộ 418 đoạn Km0+Km3, thị xã Sơn Tây	1	2018-2025	6009/QĐ-UBND 31/10/2018; 4938/QĐ-UBND 03/11/2020; 7471/QĐ-SGTVT 27/12/2022; 1635/UBND-ĐT 28/5/2024	76.668	40.725	35.000	32.500		21.055			**9.000**	**35.000**	9.000	1	UBND thị xã Sơn Tây	Trong đó cấp bù 6,5 tỷ đồng do bị hủy dự toán
12	Xây dựng đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp, huyện Sóc Sơn	1	2019-2024	1383/QĐ-UBND 26/3/2019; 1053/QĐ-UBND 13/3/2020; 5449/QĐ-UBND 30/12/2021; 5363/QĐ-UBND 30/12/2022; 538/QĐ-UBND 26/01/2024	658.935	210.500	140.000	140.000		136.865	3.100	**18.000**	**18.000**	**158.000**	21.100	1	UBND huyện Sóc Sơn	
13	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh lộ 429C đoạn từ cầu Bầu đến cầu Hậu Xá, huyện Ứng Hòa	1	2019-2024	6066/QĐ-UBND 31/10/2019; 07/NQ-HĐND 10/3/2023; 2887/QĐ-UBND 24/5/2023; 1691/QĐ-UBND 29/3/2024	329.682	145.000	175.000	175.000	685	70.343			**10.000**	**175.000**	10.000		UBND huyện Ứng Hòa	Cấp bù 10 tỷ đồng phần hủy dự toán
14	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 21B đoạn từ thị trấn Kim Bài tới nút giao ngã tư Vác, huyện Thanh Oai	1	2021-2024	2290/QĐ-UBND 04/6/2020; 5281/QĐ-UBND 18/10/2023	386.154	100.000	285.000	225.000		127.696	20.000		**20.000**	**285.000**	40.000		UBND huyện Thanh Oai	
15	Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ), đoạn Km3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ	1	2017-2025	147/QĐ-KH&ĐT ngày 19/6/2013; 1635/UBND-ĐT ngày 28/5/2024	49.393	23.694						**8.000**	**4.500**	**8.000**	4.500		UBND huyện Phúc Thọ	
16	Xây dựng tuyến đường vào trường Đại học ngoại ngữ	1	2022-2025	193/QĐ-UBND 12/01/2011; 2168/QĐ-UBND 23/6/2022	127.534	68	120.000	28.500		8.500	25.000		**-15.000**	**120.000**	10.000		UBND quận Nam Từ Liêm	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
17	Xây dựng tuyến đường Lương Thế Vinh (đoạn từ nút giao đường hồ Mễ Trì đến đường Tố Hữu)	1	2018-2024	5165/QĐ-UBND 31/10/2018; 3512/QĐ-UBND 12/11/2021	259.305	755	83.000				3.000		**-3.000**	**83.000**			UBND quận Nam Từ Liêm	
18	Xây dựng, khớp nối đường giao thông khu chức năng đô thị Tây Tựu, quận Bắc Từ Liêm	1	2021-2024	25/NQ-HĐND 04/12/2019; 3796/QĐ-UBND 03/8/2021; 1706/QĐ-UBND 01/4/2024	87.724		70.000	44.000		34.535			**5.000**	**70.000**	5.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
19	Dự án xây dựng cầu Mụ huyện Chương Mỹ, huyện Thanh Oai	1	2022-2024	3783/QĐ-UBND 15/7/2019; 30/NQ-HĐND 08/12/2021; 6500/QĐ-SGTVT 17/11/2022	89.983		80.000	22.000		17.887	28.000		**-13.000**	**80.000**	15.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
20	Đường vành đai 3,5 (đoạn Km0+000 ÷ Km0+600) huyện Hoài Đức	1	2022-2025	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 3068/QĐ-UBND 26/8/2022	198.011		170.000	90.000	19.427	70.572	60.000		**-30.000**	**170.000**	30.000		UBND huyện Hoài Đức	
21	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh lộ 414C đi xã Thuần Mỹ (nối khu du lịch Suối Hai với khu du lịch nước khoáng nóng Thuần Mỹ), huyện Ba Vì	1	2021-2024	4062/QĐ-UBND 01/9/2021	276.732		220.000	180.000	25.682	154.317	40.000		**-12.000**	**220.000**	28.000		UBND huyện Ba Vì	
7	Tuyến đường từ vành đai 3,5 đến đường nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến Khu công nghiệp Nam Thăng Long	1	2022-2026	30/NQ-HĐND 08/12/2021; 4727/QĐ-UBND 28/11/2022	966.404		540.000	114.000		114.000	60.000		**130.000**	**540.000**	190.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
8	Xây dựng cầu qua sông Nhuệ trên tuyến đường Dịch Vọng - Phú Mỹ - Cầu Diễn và đường nối ra Quốc lộ 32, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm	1	2020-2024	782/QĐ-UBND 15/2/2011; 4760/QĐ-UBND 23/10/2020; 3904/QĐ-UBND 18/10/2022	380.126	2.766	300.000	76.000	14.314	61.459	40.000		**-9.000**	**300.000**	31.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
b	**Dự án mới**	**7**			**6.781.797**		**2.999.000**				**50.000**		**249.000**	**2.999.000**	**299.000**	**3**		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	2023-2026	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.564.055		1.750.000				50.000		**60.000**	**1.750.000**	110.000			
1.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà			DA: số 2963/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	289.362		245.000						**20.000**	**245.000**	20.000		UBND huyện Ứng Hòa	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức			DA: số 2964/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	194.208		165.000						**40.000**	**165.000**	40.000		UBND huyện Mỹ Đức	
1.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		2023-2025	5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.485		1.340.000				50.000			**1.340.000**	50.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh lộ 429A từ Ba Thá, xã Viên An, huyện Ứng Hòa đi huyện Thanh Oai	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1381/QĐ-UBND 13/3/2024	225.000		180.000						**30.000**	**180.000**	30.000		UBND huyện Ứng Hòa	
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	2022-2027	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300		700.000						**40.000**	**700.000**	40.000		UBND quận Nam Từ Liêm	
4	Đầu tư xây dựng lắp đặt hệ thống cửa chắn ke ga tại các nhà ga trên tuyến Đường sắt đô thị Hà Nội	1	2022-2024	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 3852/QĐ-SGTVT 17/8/2023; 213/QĐ-SGTVT 17/01/2024	7.968		7.000						**7.000**	**7.000**	7.000	1	Công ty TNHH MTV Đường sắt Hà Nội	
5	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Văn Khê (khu vực chung cư Victoria Văn Phú), quận Hà Đông, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1698/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189		6.000						**6.000**	**6.000**	6.000	1	Sở Giao thông vận tải	
6	Dự án xây dựng cầu vượt cho người đi bộ qua đường Đỗ Nhuận (khu vực công viên Hòa Bình), quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	14/NQ-HĐND 04/7/2023; 1699/QĐ-SGTVT 06/5/2024	7.189		6.000						**6.000**	**6.000**	6.000	1	Sở Giao thông vận tải	
7	Đường tránh quốc lộ 21B huyện Ứng Hòa	1	2021-2025	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 1362/QĐ-UBND 12/3/2024	593.096		350.000						**100.000**	**350.000**	100.000		UBND huyện Ứng Hòa	
VIII.3	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**1**			**911.509**	**89.472**	**690.000**	**347.028**		**278.026**	**150.000**		**-50.000**	**690.000**	**100.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**911.509**	**89.472**	**690.000**	**347.028**		**278.026**	**150.000**		**-50.000**	**690.000**	**100.000**			
1	Xây dựng, nâng cấp trạm bơm Phương Trạch, huyện Đông Anh, Hà Nội	1	2018-2024	6000/QĐ-UBND 31/10/2018; 3055/QĐ-UBND 09/7/2020; 4568/QĐ-UBND 21/11/2022	911.509	89.472	690.000	347.028		278.026	150.000		**-50.000**	**690.000**	100.000		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
b	**Dự án mới**																	
IX	**Lĩnh vực khác (hạ tầng kỹ thuật tái định cư…)**	**6**			**512.829**	**154.672**	**255.000**	**35.720**	**1.746**	**31.300**	**102.100**		**-29.500**	**255.000**	**72.600**	**1**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**4**			**393.915**	**154.672**	**185.000**	**35.720**	**1.746**	**31.300**	**102.100**		**-57.500**	**185.000**	**44.600**	**1**		

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
b	**Dự án mới**	**2**			**118.914**		**70.000**						**28.000**	**70.000**	**28.000**			
IX.1	**Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**2**			**240.910**	**154.672**	**48.000**	**35.000**	**1.746**	**30.580**	**11.600**		**-3.000**	**48.000**	**8.600**	**1**		
a	**Dự án chuyển tiếp**	**2**			**240.910**	**154.672**	**48.000**	**35.000**	**1.746**	**30.580**	**11.600**		**-3.000**	**48.000**	**8.600**	**1**		
1	Xây dựng khu tái định cư trên địa bàn khu Đồng Giải, thôn Sơn Đồng, xã Tiên Phương, huyện Chương Mỹ (phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai)	1	2019-2024	3529/QĐ-UBND 2/7/2019; 4265/QĐ-UBND 27/9/2021; 3677/QĐ-UBND 19/7/2023	119.910	49.972	37.000	30.000	1.746	25.580	7.000		**-3.700**	**37.000**	3.300		UBND huyện Chương Mỹ	
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư xã Nam Sơn phục vụ di dân vùng ảnh hưởng môi trường của khu LHXLCT Sóc Sơn (vùng bán kính 500m từ hàng rào khu LHXLCT Sóc Sơn)	1	2019-2024	2683/QĐ-UBND 26/5/2019; 4451/QĐ-UBND 23/11/2020; 7803/QĐ-UBND 15/11/2023	121.000	104.700	11.000	5.000		5.000	4.600		**700**	**11.000**	5.300	1	UBND huyện Sóc Sơn	
b	**Dự án mới**																	
IX.2	**Lĩnh vực tòa án**	**3**			**236.103**		**175.000**	**270**		**270**	**66.500**		**-16.500**	**175.000**	**50.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**117.189**		**105.000**	**270**		**270**	**66.500**		**-44.500**	**105.000**	**22.000**			
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm	1	2023-2025	693/HĐND - KTNS 25/12/2017; 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 5059/QĐ-UBND 06/10/2023	117.189		105.000	270		270	66.500		**-44.500**	**105.000**	22.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	**Dự án mới**	**2**			**118.914**		**70.000**						**28.000**	**70.000**	**28.000**			
1	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	1	2023-2026	152/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 152/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 13/6/2024	65.216		57.000						**15.000**	**57.000**	15.000		Tòa án nhân dân huyện Mỹ Đức	
2	Xây dựng trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	1	2023-2026	153/QĐ-TANDTC-KHTC-05/5/2023; 153/QĐ-TANDTC-KHTC ngày 13/6/2024	53.698		13.000						**13.000**	**13.000**	13.000		Tòa án nhân dân huyện Phúc Thọ	
IX.3	**Lĩnh vực kiểm sát**	**1**			**35.816**		**32.000**	**450**		**450**	**24.000**		**-10.000**	**32.000**	**14.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**35.816**		**32.000**	**450**		**450**	**24.000**		**-10.000**	**32.000**	**14.000**			
1	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	1	2023-2025	943/QĐ-UBND 28/02/2018 (CTr); 29/NQ-HĐND 08/12/2022; 387/QĐ-SXD 19/6/2023	35.816		32.000	450		450	24.000		**-10.000**	**32.000**	14.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
b	**Dự án mới**																	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
A.2	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ CÓ SỬ DỤNG VỐN ODA**	**4**			**55.982.939**	**14.368.529**	**31.176.252**	**12.638.844**	**1.815**	**7.606.822**	**3.677.449**	**-978.448**	**-32.704**	**30.197.804**	**3.644.745**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**55.640.797**	**14.368.529**	**30.853.375**	**12.638.844**	**1.815**	**7.606.822**	**3.655.933**	**-978.448**	**-30.855**	**29.874.927**	**3.625.078**			
b	**Dự án mới**	**1**			**342.142**		**322.877**				**21.516**		**-1.849**	**322.877**	**19.667**			
I	**Lĩnh vực giao thông**	**4**			**55.982.939**	**14.368.529**	**31.176.252**	**12.638.844**	**1.815**	**7.606.822**	**3.677.449**	**-978.448**	**-32.704**	**30.197.804**	**3.644.745**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**55.640.797**	**14.368.529**	**30.853.375**	**12.638.844**	**1.815**	**7.606.822**	**3.655.933**	**-978.448**	**-30.855**	**29.874.927**	**3.625.078**			
1	Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội	1	2014-2025	3921/QĐ-UBND 23/7/2014; 5754/QĐ-UBND 25/10/2018; 7030/QĐ-UBND 10/12/2019; 2297/QĐ-UBND 25/5/2021; 3250/QĐ-UBND 08/9/2022; 1314/QĐ-UBND 02/3/2023	1.259.797	15.810	1.213.086	814.090	1.815	212.429	8.000		**9.000**	**1.213.086**	17.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				754.647	2.976	773.086	636.322		125.379	4.824		**6.030**	**773.086**	10.854			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				371.692	1.466	340.000	157.998		69.712	2.376		**2.970**	**340.000**	5.346			
	Vốn trong nước				133.458	11.368	100.000	19.770		7.984	800			**100.000**	800			
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	2009-2027	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTG 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023	34.826.000	13.924.675	14.711.058	10.889.162		7.365.025	3.525.933		**-9.000**	**14.711.058**	3.516.933		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				13.158.810	4.627.217	6.907.607	5.430.715		2.620.451	1.337.609		**-6.030**	**6.907.607**	1.331.579			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				11.623.180	5.557.909	4.912.845	3.854.533		3.264.839	1.548.324		**-2.970**	**4.912.845**	1.545.354			
	Vốn trong nước				10.044.010	3.739.549	2.890.606	1.603.914		1.479.735	640.000			**2.890.606**	640.000			
2	Dự án Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến 2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo	1	2009-2022	2054/QĐ-UBND 13/11/2008; 3211/QĐ-UBND 26/6/2009	19.555.000	428.044	14.929.231	935.592		29.369	122.000	**-978.448**	**-30.855**	**13.950.783**	91.145		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)				10.860.000	177.408	10.723.508	821.492						**10.723.508**				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)				5.625.000		3.025.275							**3.025.275**				
-	Vốn trong nước				3.070.000	250.636	1.180.448	114.100		29.369	122.000	**-978.448**	**-30.855**	**202.000**	91.145			
-	- Giao Ban QLĐS đô thị Hà Nội							80.100		29.354	87.000		**-25.855**		61.145		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	- Giao UBND quận Bắc Từ Liêm (đối với hạng mục GPMB và xây dựng hạng mục hàng rào tạm khu Depo và đường dẫn vào Depo							34.000		15	35.000		**-5.000**		30.000		UBND quận Bắc Từ Liêm	
b	**Dự án mới**	**1**			**342.142**		**322.877**				**21.516**		**-1.849**	**322.877**	**19.667**			
1	Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSĐT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị	1	2022-2024	380/QĐ-TTg 23/3/2022 (CTĐT); 14/NQ-HĐND 04/7/2023 (phê duyệt văn kiện)	342.142		322.877				21.516		**-1.849**	**322.877**	19.667		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn ODA cấp phát (gồm cả ODA không hoàn lại của ADB và EU)				293.142		273.877				19.166			**273.877**	19.166			
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																	
-	Vốn trong nước				49.000		49.000				2.350		**-1.849**	**49.000**	501			
A.3	**DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ BẢN CẤP THÀNH PHỐ CÓ SỬ DỤNG NSTW TRONG NƯỚC**	**3**			**90.126.176**		**40.616.079**	**11.519.281**	**2.852.660**	**8.687.924**	**9.326.730**		**-868.840**	**40.616.079**	**8.457.890**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**90.126.176**		**40.616.079**	**11.519.281**	**2.852.660**	**8.687.924**	**9.326.730**		**-868.840**	**40.616.079**	**8.457.890**			
b	**Dự án mới**																	
I	**Lĩnh vực giao thông**	**3**			**90.126.176**		**40.616.079**	**11.519.281**	**2.852.660**	**8.687.924**	**9.326.730**		**-868.840**	**40.616.079**	**8.457.890**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**3**			**90.126.176**		**40.616.079**	**11.519.281**	**2.852.660**	**8.687.924**	**9.326.730**		**-868.840**	**40.616.079**	**8.457.890**			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	2022-2028	56/2022/QH15 16/6/2022	75.286.000		33.010.000	10.611.281	2.850.895	7.781.689	7.260.890			**33.010.000**	7.260.890		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW trong nước*				22.323.000		13.533.000	1.999.943		1.999.943	6.200.000			**13.533.000**	6.200.000			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				23.516.000		19.477.000	8.611.338	2.850.895	5.781.746	1.060.890			**19.477.000**	1.060.890			
1.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		2022-2024	1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000		13.362.000	9.671.281	2.850.895	6.841.689	2.120.890			**13.362.000**	2.120.890		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Vốn NSTW trong nước				4.010.000		4.010.000	1.999.943		1.999.943	2.010.000			**4.010.000**	2.010.000			
	Vốn đối ứng NSTP				9.352.000		9.352.000	7.671.338	2.850.895	4.841.746	110.890			**9.352.000**	110.890			
-	- Ban QLDA ĐTXD Công trình Giao thông							370.000		370.000	200.000				200.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
	Vốn NSTW trong nước							29.943		29.943	200.000				200.000			
	Vốn đối ứng NSTP							340.057		340.057								
-	- Quận Hà Đông							1.134.627	374.666	759.961	250.000		**110.000**		360.000		UBND quận Hà Đông	

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	Vốn NSTW trong nước							200.000		200.000	200.000		**110.000**		310.000			
	Vốn đối ứng NSTP							934.627	374.666	559.961	50.000				50.000			
-	- Huyện Sóc Sơn							276.749	17.768	258.981	20.000		**-10.000**		10.000		UBND huyện Sóc Sơn	
	Vốn NSTW trong nước							40.000		40.000	20.000		-10.000		10.000			
	Vốn đối ứng NSTP							236.749	17.768	218.981								
-	- Huyện Mê Linh							1.855.548	945.419	910.129	700.000				700.000		UBND huyện Mê Linh	
	Vốn NSTW trong nước							420.000		420.000	700.000				700.000			
	Vốn đối ứng NSTP							1.435.548	945.419	490.129								
-	- Huyện Đan Phượng							803.265	243.847	580.721	200.000				200.000		UBND huyện Đan Phượng	
	Vốn NSTW trong nước							200.000		200.000	200.000				200.000			
	Vốn đối ứng NSTP							603.265	243.847	380.721								
-	- Huyện Hoài Đức							2.296.056	414.184	1.881.871	350.890				350.890		UBND huyện Hoài Đức	
	Vốn NSTW trong nước							510.000		510.000	290.000				290.000			
	Vốn đối ứng NSTP							1.786.056	414.184	1.371.871	60.890				60.890			
-	- Huyện Thanh Oai							1.255.165	642.782	612.383	100.000		**-100.000**				UBND huyện Thanh Oai	
	Vốn NSTW trong nước							300.000		300.000	100.000		-100.000					
	Vốn đối ứng NSTP							955.165	642.782	312.383								
-	- Huyện Thường Tín							1.679.872	212.229	1.467.643	300.000				300.000		UBND huyện Thường Tín	
	Vốn NSTW trong nước							300.000		300.000	300.000				300.000			
	Vốn đối ứng NSTP							1.379.872	212.229	1.167.643								
1.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		2022-2027	1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000		4.855.000	940.000		940.000	950.000			**4.855.000**	950.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW trong nước*																	
-	*Vốn đối ứng NSTP*				5.388.000		4.855.000	940.000		940.000	950.000			**4.855.000**	950.000			
1.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		2022-2027	6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.536.000		14.793.000				4.190.000			**14.793.000**	4.190.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW trong nước*				18.313.000		9.523.000				4.190.000			**9.523.000**	4.190.000			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
-	*Vốn đối ứng NSTP*				8.776.000		5.270.000							**5.270.000**				
-	*Vốn nhà đầu tư thu xếp*				29.447.000													
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	2022-2027	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.823		4.606.079	518.000	1.765	516.235	800.000		**-169.000**	**4.606.079**	631.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW trong nước*				2.106.079		2.106.079	200.000		200.000	450.000			**2.106.079**	450.000			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				7.484.744		2.500.000	318.000		316.235	350.000		-169.000	**2.500.000**	181.000			
2.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông			2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225		1.170.000				150.000			**1.170.000**	150.000		UBND quận Hà Đông	
-	*Vốn đối ứng NSTP*				3.886.225		1.170.000				150.000			**1.170.000**	150.000			
2.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ			1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.524		1.000.000				150.000		**-120.000**	**1.000.000**	30.000		UBND huyện Chương Mỹ	
-	*Vốn đối ứng NSTP*				2.688.524		1.000.000				150.000		-120.000	**1.000.000**	30.000			
2.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai			431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074		2.436.079	518.000		516.235	500.000		**-49.000**	**2.436.079**	451.000		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	*Vốn NSTW trong nước*				2.106.079		2.106.079	200.000		200.000	450.000			**2.106.079**	450.000			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				909.995		330.000	318.000		316.235	50.000		-49.000	**330.000**	1.000			
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	2022-2026	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353		3.000.000	390.000		390.000	1.265.840		**-699.840**	**3.000.000**	566.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	*Vốn NSTW trong nước*				2.000.000		2.000.000	200.000		200.000	456.340			**2.000.000**	456.340			
-	*Vốn đối ứng NSTP*				3.249.353		1.000.000	190.000		190.000	809.500		-699.840	**1.000.000**	109.660			
b	**Dự án mới**																	
B	**DỰ ÁN ĐẶC THÙ SỬ DỤNG NGUỒN THU TỪ ĐẤT**	**2**			**1.849.237**	**941.489**	**470.000**	**215.380**	**487**	**171.959**	**104.000**		**-15.000**	**470.000**	**89.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**2**			**1.849.237**	**941.489**	**470.000**	**215.380**	**487**	**171.959**	**104.000**		**-15.000**	**470.000**	**89.000**			
b	**Dự án mới**																	
I	**Lĩnh vực giao thông**	**2**			**1.849.237**	**941.489**	**470.000**	**215.380**	**487**	**171.959**	**104.000**		**-15.000**	**470.000**	**89.000**			
a	**Dự án chuyển tiếp**	**2**			**1.849.237**	**941.489**	**470.000**	**215.380**	**487**	**171.959**	**104.000**		**-15.000**	**470.000**	**89.000**			

TT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu DA đến hết KHV năm 2020 (bao gồm KHV 2020 kéo dài)	KHV 2021-2025 đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân KHV 2021-2023 đến 31/01/2024			KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV trung hạn 2021-2025 và KHV năm 2024		KHV 2021-2025 sau điều chỉnh	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	Dự kiến hoàn thành năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT			Kế hoạch vốn		Giải ngân		KHV trung hạn 2021-2025	KHV 2024					
								Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài									
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Xây dựng đường đê tả Đuống đoạn từ cầu Đuống đến cầu Phù Đổng, huyện Gia Lâm	1	2018-2025	9008/QĐ-UBND 31/10/2018; 2285/QĐ-UBND 10/5/2021; 221/QĐ-UBND 17/01/2022; 173/QĐ-UBND 09/01/2023; 346/QĐ-UBND 18/01/2024	511.247	176.969	270.000	156.000		114.936	40.000		**25.000**	**270.000**	65.000		UBND huyện Gia Lâm	
3	Xây dựng tuyến đường nối từ đường Cầu Giấy đến Khu đô thị mới Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, Hà Nội	1	2016 - quý IV/2025	03/QĐ-UBND 13/01/2016; 7587/QĐ-UBND 31/10/2017; 375/QĐ-UBND 18/01/2021; 1658/QĐ-UBND 17/5/2022; 710/QĐ-UBND 02/2/2024	1.337.990	764.520	200.000	59.380	487	57.024	64.000		**-40.000**	**200.000**	24.000		UBND quận Cầu Giấy	
b	**Dự án mới**																	

Phụ lục 1.3

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Số DA	Năm KC-HT	Thủ tục đầu tư		Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KHV năm 2020	KHV 2021-2025 hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ 2021-2023			KHV năm 2024	CTHT 2021-2025	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024	Kế hoạch năm 2024 sau điều chỉnh	Chủ đầu tư	Ghi chú
								Kế hoạch vốn NSTP								
				Số, ngày QĐ	TMĐT			Tổng	Trong đó KHV 2023 kéo dài	Giải ngân						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG CỘNG	***1***			***189.000***		***129.200***	***60.200***			***25.000***	***1***	***44.000***	***69.000***		
1	Trục kết nối giao thông Văn Hoàng - Tân Dân - đường Thao Chính Tân Dân	*1*	2023-2025	1182/QĐ-UBND ngày 11/3/2022; 5524/QĐ-UBND ngày 19/11/2022	189.000		129.200	60.200			25.000	*1*	44.000	69.000	UBND huyện Phú Xuyên	

Phụ lục 1.4

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ MIỀN NÚI

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân từ đầu dự án đến 31/01/2024 (hết KHV 2023)		KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ đã giao đến thời điểm báo cáo		Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh KHV 2024 NSTP hỗ trợ		KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh	KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh	CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT	Trong đó CP XL+TB		Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			2024	2025		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*23*	*24*	*25*
	TỔNG (A+B+C)		**2**	**10**			**353.785**	**300.931**	**306.220**	**284.700**	**269.200**	**49.250**	**2.349**	**4.000**	**(8.830)**	**41.770**	**(650)**	**301.390**	**90.370**	**3**	**6**		
	- Vốn nước ngoài (ODA)																						
	- Vốn nước ngoài (ODA vay lại)																						
	- Vốn NSTW trong nước																						
	- Vốn NSTP trong nước																						
	Dự án chuyển tiếp																						
	Dự án khởi công mới		***2***	***10***			***353.785***	***300.931***	***306.220***	***284.700***	***269.200***	***4.500***	***2.349***	***4.000***	***-8.830***	***86.520***	***-650***	***301.390***	***90.370***	***3***	***6***		
	Dự nguồn vốn 2024 chưa phân bổ chi tiết											***44.750***				***-44.750***							
I	**HUYỆN BA VÌ**		**2**	**7**			**275.030**	**233.176**	**237.300**					**4.000**	**-8.180**	**82.100**		**233.120**	**82.100**		**6**		
a	***Dự án chuyển tiếp***																						
b	***Dự án khởi công mới***		**2**	**7**			**275.030**	**233.176**	**237.300**					**4.000**	**-8.180**	**82.100**		**233.120**	**82.100**		**6**		
1	Xử lý sạt lở mái ta luy tuyến đường trạc tượng xã Khánh Thượng đoạn qua dốc Trạc tượng			1	2024-2026	20/NQ-HĐND, ngày 17/10/2022, 2478/QĐ-UBND ngày 27/5/2024	33.000	28.788	31.900						-3.100	10.000		28.800	10.000			UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
2	Cải tạo, nâng cấp kênh mương vai kết hợp giao thông xã Vân Hoà			1	2023-2025	06/NQ-HĐND ngày 28/4/2022, 626/QĐ-UBND ngày 26/02/2024	30.000	24.597	22.600					2.000		10.000		24.600	10.000		1	UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ XL+TB
3	Trường mầm non Tân Lĩnh B			1	2022-2024	01/NQ-HĐND ngày 24/01/2022, 1367/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	12.000	10.426	10.500						-80	3.600		10.420	3.600		1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
4	Cải tạo nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng xã Minh Quang		1		2023-2025	5075/QĐ-UBND 28/8/2023	45.500	39.379	39.300							15.000		39.300	15.000		1	UBND huyện Ba Vì	
5	Cải tạo nâng cấp Đập đô và hệ thống kênh tưới, tiêu xã Ba Trại			1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024, 2350/QĐ-UBND 20/5/2024	20.165	17.509	16.300					1.200		6.050		17.500	6.050			UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ XL+TB

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân từ đầu dự án đến 31/01/2024 (hết KHV 2023)		KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ đã giao đến thời điểm báo cáo		Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh KHV 2024 NSTP hỗ trợ		KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh	KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh	CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT	Trong đó CP XL+TB		Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			2024	2025		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*23*	*24*	*25*
6	Cải tạo Trường Tiểu học Ba Trại A			1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024, 2423/QĐ-UBND 22/5/2023	28.365	24.123	26.000						-1.900	10.000		24.100	10.000			UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
7	Xây dựng mới trụ sở Đảng ủy, HĐND&UBND xã Khánh Thượng		1		2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024, 2398/QĐ-UBND 22/5/2024	50.000	40.157	42.000						-1.800	8.000		40.200	8.000		1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
8	Cải tạo nhà làm việc kết hợp Hội trường UBND xã Ba Vì			1	2024-2026	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024, 2399/QĐ-UBND 22/5/2023	24.500	20.605	21.900						-1.300	10.000		20.600	10.000		1	UBND huyện Ba Vì	Chi hỗ trợ XL+TB
9	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu kết hợp đường giao thông nội đồng xã Ba Vì			1	2024-2025	02/NQ-HĐND ngày 29/1/2024; QĐ số 699/QĐ-UBND ngày 29/2/2024	31.500	27.592	26.800					800		9.450		27.600	9.450		1	UBND huyện Ba Vì	Hỗ trợ XL+TB
II	**HUYỆN THẠCH THẤT**			**1**			**4.545**	**3.845**	**4.500**	**125.200**	**116.246**	**4.500**	**2.349**		**-650**		**-650**	**3.850**	**3.850**	**1**			
a	***Dự án chuyển tiếp***																						
b	***Dự án khởi công mới***			**1**			**4.545**	**3.845**	**4.500**	**125.200**	**116.246**	**4.500**	**2.349**		**-650**		**-650**	**3.850**	**3.850**	**1**			
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lụa-Vao xã Yên Bình			1	2023-2024	3954/QĐ-UBND 10/7/2023, 8354/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	4.545	3.845	4.500			4.500	2.349		-650		-650	3.850	3.850	1		UBND huyện Thạch Thất	chi hỗ trợ XL+TB
III	**HUYỆN MỸ ĐỨC**			**2**			**74.210**	**63.910**	**64.420**	**159.500**	**152.954**					**4.420**		**64.420**	**4.420**	**2**			
a	***Dự án chuyển tiếp***																						
b	**Dự án khởi công mới**			**2**			**74.210**	**63.910**	**64.420**	**159.500**	**152.954**					**4.420**		**64.420**	**4.420**	**2**			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ đã được duyệt	Lũy kế bố trí, giải ngân từ đầu dự án đến 31/01/2024 (hết KHV 2023)		KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ đã giao đến thời điểm báo cáo		Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh KHV 2024 NSTP hỗ trợ		KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh	KHV năm 2024 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh	CTHT		Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	TMĐT	Trong đó CP XL+TB		Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			2024	2025		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*22*	*23*	*24*	*25*
1	Xây dựng nâng cấp đường giao thông xã An Phú và 03 cầu: Phú Thanh, Thoáng, Đồng Gạch xã An Phú			1	2024	3770/QĐ-UBND 22/10/2020, 1847/QĐ-UBND 02/8/2021, 6330/QĐ-UBND 30/12/2022, 3972/QĐ-UBND 23/11/2023	39.175	33.359	33.525	30.000	29.999					3.525		33.525	3.525	1		UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã An Phú đoạn Núi Dài, xã An Phú			1	2024	726/QĐ-UBND 09/5/2014, 1335/QĐ-UBND 16/6/2021, 6329/QĐ-UBND 30/12/2022, 3974/QĐ-UBND 23/11/2023	35.035	30.551	30.895	30.000	26.816					895		30.895	895	1		UBND huyện Mỹ Đức	Chi hỗ trợ XL+TB

Phụ lục 1.5

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến 31/01/2024		KHV năm 2024 đã giao đến thời điểm báo cáo			Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 và KHV 2024 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
																Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh KHV 2024							
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV	Tổng số	Giải ngân	Số DA	KHV	Giải ngân	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
	TỔNG	***-***	***12***	***13***	***-***	***-***	***1.840.867***	***1.493.919***	***25***	***924.524***	***51.000***	***48.927***	***20***	***162.456***	***24.213***	***26.225***	***(35.202)***	***291.756***	***(12.524)***	***25***	***915.547***	***441.688***	***3***		
	Dự án chuyển tiếp	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***		
	Dự án khởi công mới	***-***	***12***	***13***	***-***	***-***	***1.840.867***	***1.493.919***	***25***	***924.524***	***51.000***	***48.927***	***20***	***162.456***	***24.213***	***26.225***	***(35.202)***	***291.756***	***(12.524)***	***25***	***915.547***	***441.688***	***3***		
	Chi tiết dự án theo lĩnh vực																								
I	**LĨNH VỰC GIÁO DỤC**	***-***	***12***	***13***	***-***	***-***	***1.840.867***	***1.493.919***	***25***	***924.524***	***51.000***	***48.927***	***20***	***162.456***	***24.213***	***26.225***	***(35.202)***	***291.756***	***(12.524)***	***25***	***915.547***	***441.688***	***3***		
a	**Dự án chuyển tiếp**																								
b	**Dự án khởi công mới**	**-**	**12**	**13**	**-**	**-**	**1.840.867**	**1.493.919**	**25**	**924.524**	**51.000**	**48.927**	**20**	**162.456**	**24.213**	**26.225**	**(35.202)**	**291.756**	**(12.524)**	**25**	**915.547**	**441.688**	**3**		
b.1	**Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025**	**-**	**3**	**10**			**531.231**	**434.523**	**13**	**304.089**	**40.000**	**40.000**	**12**	**107.440**	**24.213**	**25.579**	**-31.643**	**74.110**	**-12.524**	**13**	**298.025**	**169.026**	**3**		
1	THPT Vạn Xuân - Hoài Đức			1	2024-2025	18/NQ-HĐND 31/10/2022; 12754/QĐ-UBND 16/10/2023	11.095	9.577	1	9.980			*1*	9.980			-646		-646	1	9.334	9.334		UBND huyện Hoài Đức	Giảm trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt (9334)
2	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Minh Phú			1	2023-2025	3179/QĐ-UBND 30/5/2023	23.643	20.002	1	20.000	10.000	10.000	1	6.990	6.010			3.010		1	20.000	10.000	1	UBND huyện Sóc Sơn	
5	Trường THPT Thanh Oai A			1	2024-2025	11006/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	34.500	27.153	1	26.260			1	10.000	-			7.100		1	26.260	17.100		UBND huyện Thanh Oai	Bổ sung theo tiến độ thi công
7	Cải tạo, nâng cấp trường THPT Ứng Hòa A, huyện Ứng Hòa		1		2023-2025	2624/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	146.068	118.022	1	90.000	30.000	30.000	1	22.200	10.187			10.000		1	90.000	32.200		UBND huyện Ứng Hoà	
8	Trường THPT Trần Đăng Ninh		1		2023-2025	2753/QĐ-UBND-26/5/2023	120.000	97.000	1	50.000			*1*	6.810				27.000		1	50.000	33.810		UBND huyện Ứng Hoà	
9	THPT Ứng Hoà B			1	2023-2025	2522-15/5/2023	53.520	43.699	1	46.079			*1*	9.410			-25.579		-8.910	1	20.500	500		UBND huyện Ứng Hoà	Giảm KHV do vướng QH cao tốc 5B; điều hòa vốn bổ sung trung hạn dự án Trường THPT Đại Cường, huyện Ứng Hòa

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến 31/01/2024		KHV năm 2024 đã giao đến thời điểm báo cáo			Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 và KHV 2024 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV	Tổng số	Giải ngân	Số DA	KHV	Giải ngân	Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh KHV 2024		Số dự án	KHV				
																Tăng	Giảm	Tăng	Giảm						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
10	Trường trung học phổ thông Đại Cường		1		2023-2025	4683/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	68.000	58.341	1	1.860			*1*	1.860		25.579		15.000		1	27.439	16.860		UBND huyện Ứng Hoà	Tăng vốn trung hạn do điều hòa từ dự án Trường THPT Ứng Hòa B
11	THPT Lê Quý Đôn - Hà Đông			1	2023-2025	Số 6342/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	4.030	3.375	1	5.080			1	4.030	1.184		-1.705		-655	1	3.375	3.375		UBND quận Hà Đông	Giảm trung hạn và KH2024 bằng giá trị XL+TB được duyệt
12	THPT Trần Hưng Đạo - Hà Đông			1	2023-2025	6344/QĐ-UBND 30/10/2023	14.528	11.897	1	13.070			1	13.070	3.640		-1.173		-1.173	1	11.897	11.897		UBND quận Hà Đông	Giảm trung hạn và KH2024 bằng giá trị XL+TB được duyệt
13	THPT Quang Trung - Hà Đông			1	2023-2025	6343/QĐ-UBND 30/10/2023	11.049	9.607	1	10.090			1	10.090	3.192		-490		-490	1	9.600	9.600		UBND quận Hà Đông	Giảm trung hạn và KH2024 bằng giá trị XL+TB được duyệt
14	THPT Xuân Đỉnh			1	2023-2024	3717/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	6.753	5.493	1	6.700			1	6.000			-1.200		-500	1	5.500	5.500	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	Giảm trung hạn và KH2024 bằng giá trị XL+TB được duyệt
15	THPT Thượng Cát			1	2023-2024	3718/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	8.110	6.840	1	7.700			1	7.000			-850		-150	1	6.850	6.850	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	Giảm trung hạn và KH2024 bằng giá trị XL+TB được duyệt
16	Trường THPT Sơn Tây			1	2023-2025	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 878/QĐ-UBND 11/6/2024	29.935	23.517	1	17.270								12.000		1	17.270	12.000		UBND thị xã Sơn Tây	Bổ sung vốn dự án đủ thủ tục
b.2	**Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030**	**-**	**9**	**3**	**-**	**-**	**1.309.636**	**1.059.397**	**12**	**620.435**	**11.000**	**8.927**	**8**	**55.016**	**-**	**646**	**(3.559)**	**217.646**	**-**	**12**	**617.522**	**272.662**	**-**		
1	THPT Hoài Đức C		1		2024-2026	12/NQ-HĐND 27/6/2023; 12493/QĐ-UBND 10/10/2023	66.686	54.797	1	3.996			*1*	3.996		646		646		1	4.642	4.642		UBND huyện Hoài Đức	Tăng trung hạn 646 trđ từ dự án Trường THPT Vạn Xuân, huyện Hoài Đức
2	Trường THPT Tiền Phong		1		2024-2027	15/NQ-HĐND 27/10/2023; 1604/QĐ-UBND 26/4/2024	155.772	129.510	1	58.930								35.000		1	58.930	35.000		UBND huyện Mê Linh	Bổ sung vốn dự án đủ thủ tục
3	THPT Mỹ Đức B		1		2023-2026	1605/QĐ-UBND 16/6/2023, 3539/QĐ-UBND 30/10/2023, 2459/QĐ-UBND 28/5/2024	90.000	78.094	1	71.900			*1*	5.000				15.000		1	71.900	20.000		UBND huyện Mỹ Đức	Bổ sung vốn dự án đủ thủ tục

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án			Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân NSTP hỗ trợ từ đầu dự án đến 31/01/2024		KHV năm 2024 đã giao đến thời điểm báo cáo			Phương án đề xuất điều chỉnh KHV 2021-2025 và KHV 2024 NSTP hỗ trợ				KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau điều chỉnh		KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
																Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ		Điều chỉnh KHV 2024						
		A	B	C		Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó XLTB	Số dự án	KHV	Tổng số	Giải ngân	Số DA	KHV	Giải ngân	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*
5	Trường THPT Phú Xuyên A		1		2024-2026	1806/QĐ-UBND ngày 19/5/2023; 1810/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	63.488	53.229	1	53.742			1	7.100			-513	10.000		1	53.229	17.100		UBND huyện Phú Xuyên	Giảm trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt; bổ sung KHV 2024 dự án đủ thủ tục.
6	Trường THPT Phú Xuyên B			1	2023-2026	1807/QĐ-UBND ngày 19/5/2023 1566/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	42.630	31.451	1	34.497			1	1.730			-3.046	10.000		1	31.451	11.730		UBND huyện Phú Xuyên	Giảm trung hạn theo giá trị XL+TB được duyệt; bổ sung KHV 2024 dự án đủ thủ tục.
8	Nâng cấp, mở rộng trường THPT Xuân Giang		1		2023-2026	8250/QĐ-UBND 29/11/2023; 01/NQ-HĐND 09/4/2024	89.494	62.360	1	62.300			1	15.400				5.000		1	62.300	20.400		UBND huyện Sóc Sơn	bổ sung KH 2024 theo tiến độ thực hiện dự án
10	Xây dựng trường THPT Lý Tử Tấn, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội		1		2023-2026	3964/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	85.475	70.629	1	70.500	0		1	9.530				20.000		1	70.500	29.530		UBND huyện Thường Tín	Bổ sung vốn 2024 theo tiến độ DA
11	Xây dựng trường THPT Nguyễn Trãi			1	2023-2025	3963/QĐ-UBND ngày 29/6/2023	44.208	37.235	1	27.200	11.000	8.927	1	2.660				12.000		1	27.200	14.660		UBND huyện Thường Tín	Bổ sung vốn 2024 theo tiến độ
12	Xây dựng trường THPT Tô Hiệu		1		2023-2026	3986/QĐ-UBND ngày 30/6/2023	119.905	102.166	1	59.600			*1*	9.600				30.000		1	59.600	39.600		UBND huyện Thường Tín	Bổ sung vốn 2024 theo tiế độ
14	Trường THPT Chúc Động		1		2023-2026	02/NQ-HĐND ngày 16/5/2023; 2676/QĐ-UBND 27/5/2024	91.829	73.651	1	67.500								15.000		1	67.500	15.000		UBND huyện Chương Mỹ	
15	THPT Chương Mỹ B			1	2023-2026	02/NQ-HĐND 16/5/2023; 14/NQ-HĐND 28/9/2023; 2677/QĐ-UBND 27/5/2024	87.297	71.655	1	22.270								15.000		1	22.270	15.000		UBND huyện Chương Mỹ	
16	Xây dựng trường THPT tại ô đất G1/TH3, phường Thanh Trì		1		2025-2028	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 1562/QĐ-UBND 30/5/2024	372.852	294.620	1	88.000								50.000		1	88.000	50.000		UBND quận Hoàng Mai	bs vốn DA mới có QĐ đầu tư

PHỤ LỤC 1.6
CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC GIÁO DỤC (MẦM NON, TIỂU HỌC, THCS)

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến 31/01/2024 (hết KHV 2023)		KHV năm 2024 đã giao đến 30/4/2024	Đề xuất điều chỉnh						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Tổng số	Giải ngân		Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2024							
													Số DA		KHV trung hạn									
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
	TỔNG CỘNG	**25**	**31**			**3.488.470**	**2.608.281**	**56**	**2.414.089**	**851.600**	**851.600**	**115.073**	**0**	**-1**	**61.915**	**-118.424**	**512.864**	**-17.000**	**55**	**2.357.580**	**610.937**	**30**	**0**	
a	***Dự án chuyển tiếp***	***2***	***2***			***194.767***	***132.006***	***4***	***103.650***	***88.600***	***88.600***	***0***	***0***	***0***	***0***	***-1.500***	***13.550***	***0***	***4***	***102.150***	***13.550***	***4***		
1	Trường mầm non Thị trấn Tây Đằng	1		2020-2024	3066/QĐ-UBND 16/10/2019; 06/NQ-HĐND 26/4/2023; 2684/QĐ-UBND 12/6/2023	73.750	64.009	1	48.000	39.000	39.000	0					9.000		1	48.000	9.000	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Châu Sơn		1	2020-2024	6489/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 12729/QĐ-UBND 31/12/2022; 9043/QĐ-UBND 30/12/2023	19.800	14.755	1	15.150	14.600	14.600	0					550		1	15.150	550	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng, mở rộng trường Tiểu học An Thượng B		1	2019-2024	5451; 31/10/2019; 6194; 22/11/2021; 13852; 12/12/2023	40.621	19.040	1	16.500	15.000	15.000	0					1.500		1	16.500	1.500	1	UBND huyện Hoài Đức	
4	Xây mới Trường tiểu học Đức Thượng, xã Đức Thượng huyện Hoài Đức (Giai đoạn 1)	1		2018-2024	6267; 29/10/2018; 6196; 22/11/2021; 14289; 27/12/2023	60.596	34.202	1	24.000	20.000	20.000	0				-1.500	2.500		1	22.500	2.500	1	UBND huyện Hoài Đức	Điều chuyển KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025: 1,5 tỷ sang dự án khác do đã đủ vốn để hoàn thành
b	***Dự án khởi công mới***	***23***	***29***			***3.293.703***	***2.476.275***	***52***	***2.310.439***	***763.000***	***763.000***	***115.073***	***0***	***-1***	***61.915***	***-116.924***	***499.314***	***-17.000***	***51***	***2.255.430***	***597.387***	***26***	***0***	
1	Trường MN Phú Cường		1	2021 - 2024	1275/QĐ-UBND 17/3/2022; 9044/QĐ-UBND 30/12/2023	28.000	22.548	1	22.500	19.100	19.100	0					3.400		1	22.500	3.400	1	UBND huyện Ba Vì	
2	Trường mầm non Thuần Mỹ		1	2022-2024	8058/QĐ-UBND ngày 13/11/2021	30.000	23.291	1	23.300	20.300	20.300	0					3.000		1	23.300	3.000	1	UBND huyện Ba Vì	
3	Trường mầm non Cẩm Lĩnh A		1	2021-2024	8059/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 9042/QĐ-UBND 30/12/2023	30.000	25.728	1	26.450	25.700	25.700	0					750		1	26.450	750	1	UBND huyện Ba Vì	
4	Trường mầm non Thái Hòa		1	2022-2024	8074/QĐ-UBND 13/11/2021; 9115/QĐ-UBND 21/10/2022	30.000	20.942	1	20.900	17.700	17.700	0					3.200		1	20.900	3.200	1	UBND huyện Ba Vì	
5	Trường tiểu học Tây Đằng B		1	2022-2024	8075/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 8075/QĐ-UBND 13/11/2021	41.000	32.535	1	32.400	23.300	23.300	0					9.100		1	32.400	9.100	1	UBND huyện Ba Vì	
6	Trường Tiểu học Phú Cường		1	2023-2025	9759/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	25.000	20.078	1	20.000	13.000	13.000	7.000						-7.000	1	20.000	0		UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh giảm Vốn năm 2024 lý do: hiện tại vướng công tác GPMB chưa thực hiện được ctac đánh giá tác động môi trường nên chưa có mặt bằng thi công gói thầu xây lắp.
7	Trường THCS Thuỵ An (giai đoạn 2)		1	2021-2024	8078/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 9027/QĐ-UBND 30/12/2023	27.500	23.853	1	23.600	13.000	13.000	0					10.600		1	23.600	10.600	1	UBND huyện Ba Vì	
8	Trường THCS Sơn Đà		1	2021-2024	8037/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; 9021/QĐ-UBND 30/12/2023	40.000	34.911	1	35.500	33.000	33.000	0					2.500		1	35.500	2.500	1	UBND huyện Ba Vì	
9	Trường THCS Đông Quang		1	2021-2024	8077/QĐ-UBND ngày 13/11/2021; đc thời gian 9024/QĐ-UBND 30/12/2023	32.500	26.843	1	27.500	26.800	26.799	0				-90	610		1	27.410	610	1	UBND huyện Ba Vì	Giảm trung hạn bằng XL+TB
10	Trường THCS TTNC Bò và Đồng cỏ Ba Vì		1	2022-2024	1363/QĐ-UBND 22/3/2022	41.000	30.900	1	35.000	27.000	27.000	8.000				-3.000		-3.000	1	32.000	5.000	1	UBND huyện Ba Vì	Điều chỉnh giảm do điều chỉnh một số hạng mục; điều chỉnh giảm trung hạn do XL+TB (huyện đã giải ngân
11	Xây dựng trường THCS Ngọc Hồi	1		2022-2025	123/QĐ-UBND 13/01/2022	159.237	119.146	1	110.000	70.000	70.000	0					40.000		1	110.000	40.000	1	UBND huyện Thanh Trì	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến 31/01/2024 (hết KHV 2023)		KHV năm 2024 đã giao đến 30/4/2024	Đề xuất điều chỉnh						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
													Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2024							
													Số DA		KHV trung hạn									
		B	C		Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó XL+TB	Số DA	Số KHV	Tổng số	Giải ngân		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
12	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Duyên Thái	1		2021-2024	4357/QĐ-UBND ngày 15/11/2021; 8901/QĐ-UBND 22/12/2024	50.577	34.023	1	36.600	34.000	34.000	0				-914	1.686		1	35.686	1.686	1	UBND huyện Thường Tín	rà soát giảm trung hạn theo xl + tb
13	Xây dựng mới Trường mầm non thôn Thái Bình, xã Vạn Thái	1		2021-2024	367-11/5/2022	45.000	33.015	1	33.400	24.000	24.000	9.400				-3.000		-3.000	1	30.400	6.400		UBND huyện Ứng Hoà	Vướng mắc GPMB, đề xuất giảm KVH trung hạn 3 tỷ(DA thuộc danh mục rà soát tại NQ40; đã điều chỉnh tăng trung hạn 1,4 tỷ tại NQ 09)
14	Xây dựng Trường Tiểu học Kim Đường đạt chuẩn mức độ 2		1	2022-2024	394/QĐ-UBND ngày 18/5/2022	14.500	12.247	1	12.173	12.000	12.000	173			615		615		1	12.788	788		UBND huyện Ứng Hoà	Đề xuất tăng KHV năm 2024 và KHV trung hạn thêm 615 triệu theo Giá trị XL+TB theo hợp đồng là 12.788 trđ (điều hòa từ trường MBN thôn Thái Bình)
15	Xây dựng trường Mầm non Trung Sơn Trầm	1		2024-2027	09/NQ-HĐND ngày 14/6/2023; QĐ duyệt DA 794/QĐ-UBND 05/6/2024	133.131	99.457	1	77.200	0	0	0					35.000		1	77.200	35.000		UBND thị xã Sơn Tây	Huyện đề xuất NSTP điều chỉnh bổ sung kế hoạch trung hạn 2021-2025 là 26,5 tỷ đồng (hỗ trợ đủ chi phí xây lắp, thiết bị); bổ sung theo tiến độ DA
16	Mở rộng và xây dựng bổ sung phòng học trường tiểu học Trung Hưng	1		2024-2027	09/NQ-HĐND ngày 14/6/2023; 877/QĐ-UBND 11/6/2024	56.966	42.936	1	38.700	0	0	0					10.000		1	38.700	10.000		UBND thị xã Sơn Tây	
17	Xây dựng Trường tiểu học Viên Sơn (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1		2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023	132.587	89.500	1	60.000	0		0				-30.000			1	30.000	0		UBND thị xã Sơn Tây	dự án thực hiện 2 bước, đang điều chỉnh CTĐT giảm quy mô từ 1,5ha còn 9000m2 nên đề nghị giảm KHV 30 tỷ; Phòng đề xuất giảm danh mục kỳ này, Chuyển kỳ trung hạn 2026-2030; điều hòa vốn sang trường MN Trung Hưng và THCS Cổ Đông
18	Hoàn thiện cơ sở vật chất trường THCS Sơn Lộc	1		2024-2027	11/NQ-HĐND ngày 21/7/2023; 875/QĐ-UBND 11/6/2024	111.002	85.079	1	75.800	0	0	0					25.000		1	75.800	25.000		UBND thị xã Sơn Tây	
19	Mở rộng và xây dựng nhà lớp học, nhà bộ môn trường THCS Trung Hưng	1		2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/12/2023; 876/QĐ-UBND 11/6/2024	84.884	67.551	1	50.000	0							20.000		1	50.000	20.000		UBND thị xã Sơn Tây	
20	Xây dựng Trường THCS Cổ Đông	1		2024-2027	06/NQ-HĐND ngày 06/4/2023; Duyệt DA 250/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	150.285	119.934	1	103.000	0					12.000		50.000		1	115.000	50.000		UBND thị xã Sơn Tây	Tăng KHV trung hạn 12 tỷ, điều hòa từ DA Tiểu học Viên Sơn
21	TH Thị trấn Quốc Oai A		1	2023-2025	1753/QĐ-UBND 05/4/2024	24.525	19.772	1	20.500	0	0	0					7.000		1	20.500	7.000		UBND huyện Quốc Oai	
22	Cải tạo, nâng cấp trường THCS Xuân Giang		1	2022-2025	3209/QĐ-UBND 31/5/2023	34.998	26.487	1	26.480	5.000	5.000	20.000				-86	1.394		1	26.394	21.394		UBND huyện Sóc Sơn	Bổ sung vốn năm 2024 để hoàn thành dự án trong năm 2024; giảm KHV trung hạn = XL+TB
23	Trường THCS Văn Hoàng	1		2021-2024	5432/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	73.986	50.256	1	55.000	53.000	53.000	0				-938	1.062		1	54.062	1.062	1	UBND huyện Phú Xuyên	Giảm KHV trung hạn theo XL+TB/ bổ sung vốn để CTHT 2024
24	THCS Quang Trung	1		2021-2024	1245/QĐ-UBND 15/3/2022; 5325/QĐ-UBND 17/10/2023; 1835/QĐ-UBND 04/5/2024	46.442	41.627	1	40.830	39.100	39.100	0					1.730		1	40.830	1.730	1	UBND huyện Phú Xuyên	
25	Xây dựng mới trường THCS Văn Phúc (giai đoạn 2) (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1		2024-2027	Duyệt DA2212/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	100.000	81.244	1	100.000	0						-20.000	25.000		1	80.000	25.000		UBND huyện Phúc Thọ	Dự kiến khởi công dự án trong năm 2024; giảm KHV trung hạn 20 tỷ điều hòa cho Mầm non Long Xuyên
26	MN Nghĩa Hương		1	2023-2025	1755/QĐ-UBND 05/4/2024	14.950	13.032	1	19.000	0	0	0				-5.969	7.000		1	13.031	7.000		UBND huyện Quốc Oai	Giảm KHV trung hạn = XL+TB
27	Trường mầm non Đông Phương Yên	1		2023-2025	7176/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	88.579	63.001	1	66.600	8.000	8.000	25.000						-4.000	1	66.600	21.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	Do vướng GPMB, đề xuất giảm KHV 2024 4 tỷ
28	Trường mầm non Xuân Mai		1	2023-2024	10/NQ-HĐND ngày 02/7/2022; 2678/QĐ-UBND 27/5/2024	21.437	17.081	1	8.000	0	0	0					5.000		1	8.000	5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	
29	Trường mầm non Tốt Động, khu B		1	2023-2024	8082/QĐ-UBND 01/11/2021	5.836	4.524	1	4.800	4.500	4.500	0					300		1	4.800	300	1	UBND huyện Chương Mỹ	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến 31/01/2024 (hết KHV 2023)		KHV năm 2024 đã giao đến 30/4/2024	Đề xuất điều chỉnh						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó						Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2024							
													Số DA		KHV trung hạn									
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV	Tổng số	Giải ngân		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
30	Trường tiểu học Hồng Phong		1	2023-2025	1042/QĐ-UBND ngày 28/2/2023	46.462	37.836	1	29.400	5.000	5.000	24.000			5.600		6.000		1	35.000	30.000	1	UBND huyện Chương Mỹ	- Đề xuất tăng định mức hỗ trợ (5,6 tỷ đồng) do tăng chi phí xây dựng + thiết bị. - Điều hòa bổ sung vốn từ trường THCS Hòa Chính do dự án dự kiến T7/2024 hoàn thành
31	Trường THCS Hoà Chính		1	2022 - 2025	số 39/HĐND ngày 17/12/2021	50.803		1	43.000	0	0	0		-1		-43.000			0	0	0		UBND huyện Chương Mỹ	Điều chỉnh giảm danh mục giai đoạn 2021-2025 do vướng quy hoạch; điều hòa vốn sang trường TH Hồng Phong
32	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Hải Bối	1		2021-2025	7363/QĐ-UBND ngày 30/10/2020; 15027/QĐ-UBND 30/11/2021	61.132	49.642	1	48.000	42.000	42.000	0					6.000		1	48.000	6.000	1	UBND huyện Đông Anh	
33	Trường mầm non Kim Chung - điểm trường thôn Lai Xá	1		2022-2024	7884; 22/11/2022	49.806	44.613	1	36.400	35.000	35.000	0			1.700		3.100		1	38.100	3.100	1	UBND huyện Hoài Đức	Đề xuất điều hòa nguồn vốn từ các DA trường MN Vân CanhB (tổng giảm 7,5 tỷ, tăng 4,7 tỷ); CTHT 2024
34	Xây dựng trường Mầm non Vân Canh B	1		2021-2024	3358; 26/6/2021	76.773	64.103	1	57.000	30.000	30.000	0				-2.000	25.000		1	55.000	25.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Huyện đề xuất giảm 2 tỷ trung hạn do Huyện đã tự đối ứng từ đầu năm mặc dù đây là dự án vừa đề xuất và bổ sung KHV tại NQ số 09, điều hoà sang dự án MN Kim Chung
35	Mở rộng, xây mới nhà lớp học và các HMPT trường mầm non Đắc Sở		1	2021-2024	5788; 29/10/2021; 13782; 13/12/2023	36.643	28.448	1	28.400	26.000	26.000	0				-85	2.315		1	28.315	2.315	1	UBND huyện Hoài Đức	CTHT 2024; giảm KHVTH bằng XL+TB
36	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học Tiền Yên	1		2021-2024	5736; 26/10/2021	68.161	59.295	1	55.800	38.800	38.800	0					17.000		1	55.800	17.000	1	UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí để CTHT 2024
37	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Tiểu học Cát Quế A		1	2021-2024	8877; 05/12/2020; 14218/QĐ-UBND 25/12/2023	22.869	18.468	1	18.460	15.000	15.000	0					3.460		1	18.460	3.460	1	UBND huyện Hoài Đức	Bổ trí để CTHT 2024
38	Cải tạo, mở rộng trường THCS Cát Quế A		1	2021-2024	5054; 21/9/2021; 13951; 14/12/2023	38.804	26.872	1	26.800	23.000	23.000	0			0		3.800		1	26.800	3.800		UBND huyện Hoài Đức	Huyện đề xuất tăng 3 tỷ trung hạn tuy nhiên KHV đã bố trí = XL+TB; CTHT 2024 nên bố trí vốn
39	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng, nhà giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Minh Khai		1	2021-2025	577; 01/02/2021; 13924; 13/12/2023	38.241	27.010	1	27.000	25.000	25.000	0				-332	1.668		1	26.668	1.668		UBND huyện Hoài Đức	CTHT 2025; giảm KHV trung hạn do XL+TB
40	Xây mới trường MN Quang Minh	1		2023-2026	01/NQ-HĐND 30/3/2023; 815/QĐ-UBND 01/3/2024	132.651	98.152	1	98.240	0	0	0				(88)	25.000		1	98.152	25.000		UBND huyện Mê Linh	Đề xuất KHV năm 2025; bố trí vốn do đã duyệt DA; giảm KHV trung hạn theo XL+TB được duyệt
41	Trường mầm non Thượng Lâm, huyện Mỹ Đức		1	2022-2024	4136/QĐ-UBND 09/11/2022	14.986	12.687	1	12.687	4.500	4.500	8.000					187		1	12.687	8.187	1	UBND huyện Mỹ Đức	
42	Trường tiểu học Phùng Xá		1	2022-2024	4694/QĐ-UBND ngày 21/11/2022; 3874/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	25.000	20.867	1	20.867	7.000	7.000	13.500					367		1	20.867	13.867	1	UBND huyện Mỹ Đức	
43	Trường THCS xã Hồng Sơn (giai đoạn 2)		1	2020-2024	3856/QĐ-UBND 30/10/2020; đc thời gian 4603/QĐ-UBND 26/12/2023	29.436	26.492	1	26.492	24.200	24.200	0					2.292		1	26.492	2.292		UBND huyện Mỹ Đức	
44	Nâng cấp, cải tạo phòng học, phòng bộ môn, khu hiệu bộ - chức năng, thiết bị trường THCS xã Đồng Tâm		1	2020-2024	3635/QĐ-UBND 12/10/2020; đc thời gian 4637/QĐ-UBND 27/12/2023	24.000	21.600	1	21.600	19.000	19.000	0				-1.422	1.178		1	20.178	1.178	1	UBND huyện Mỹ Đức	Điều chỉnh giảm theo XL+TB tại dự toán
45	Cải tạo, nâng cấp Trường THCS Hương Sơn.		1	2023-2025	BCNCKT số 2217/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	30.000	24.533	1	24.060	0							5.000		1	24.060	5.000		UBND huyện Mỹ Đức	
46	Xây dựng, mở rộng trường THCS Phụng Thượng	1		2023-2025	Đuyệt DA 2254/QĐ-UBND ngày 15/5/2024	70.866	55.145	1	59.000	0						-4.000	17.000		1	55.000	17.000		UBND huyện Phúc Thọ	Dự kiến khởi công dự án trong năm 2024; giảm KHV trung hạn 4 tỷ; điều hòa vốn sang trường MN Long Xuyên
47	Trường mầm non Long Xuyên		1	2022-2024	NQ số 21/NQ-HĐND ngày 15/12/2023	60.000	48.000	1	10.400						24.000				1	34.400	-		UBND huyện Phúc Thọ	Được điều hòa bổ sung vốn từ trường THSC Phụng Thượng và THCS Vân Phúc

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án		Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư/ QĐ duyệt BCNCKT			KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 đã được duyệt		Lũy kế bố trí, giải ngân 2021-2023 đến 31/01/2024 (hết KHV 2023)		KHV năm 2024 đã giao đến 30/4/2024	Đề xuất điều chỉnh						KHV NSTP hỗ trợ 2021-2025 sau điều chỉnh		KHV NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú (nêu rõ lý do đề xuất điều chỉnh)
					Số, ngày QĐ	TMĐT	Trong đó			Tổng số	Giải ngân		Điều chỉnh KHV 2021-2025 NSTP hỗ trợ				KHV 2024								
													Số DA		KHV trung hạn									
		B	C				XL+TB	Số DA	Số KHV				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Số dự án	KHV				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*
48	Mở rộng, xây phòng học, nhà đa năng, phụ trợ Trường THCS Chàng Sơn	1		2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 15/12/2023; 2514/QĐ-UBND 17/5/2024	84.987	65.215	1	40.000	0							15.000		1	40.000	15.000	-	UBND huyện Thạch Thất	Điều chỉnh tăng KHV 2024 để khởi công xây dựng công trình (Dự kiến quý III/2024 là phê duyệt thiết kế và khởi công trong quý IV/2024)
49	Xây dựng mới trường mầm non Tam Hưng A (điểm trường thôn Song Khê)		1	2024-2025	NQ 04/NQ-HĐND 20/3/2023; 3218/QĐ-UBND 12/4/2024	48.500	38.084	1	40.000	0						-2.000	18.000		1	38.000	18.000		UBND huyện Thanh Oai	giảm trung hạn = xl + tb
50	Xây mới trường tiểu học Hữu Hòa (cơ sở 2)	1		2022-2024	179/QĐ-UBND ngày 19/01/2022; 5159/QĐ-UBND 16/10/2023	142.883	102.623	1	102.600	0							33.000		1	102.600	33.000		UBND huyện Thanh Trì	Bố trí vốn khởi công mới năm 2024 và hoàn thành dự án năm 2025
51	Trường mầm non Trung Hưng (Ngân sách huyện bố trí phần còn lại)	1		2024-2027	26/NQ-HĐND ngày 16/12/2023	139.853	101.727	1	60.000						18.000				1	78.000			UBND thị xã Sơn Tây	Điều hòa, Bổ sung nguồn từ dự án THCS Viên Sơn
52	Xây dựng Trường Tiểu học Yên Sở tại ô C3/TH2	1		2024-2027	19/NQ-HĐND ngày 22/12/2023; 2324/QĐ-UBND 22/5/2024	326.925	223.322	1	219.000	0							50.000		1	219.000	50.000		UBND quận Hoàng Mai	Bố trí 30% xây lắp

Phụ lục 1.7

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC Y TẾ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 đã duyệt	KHV năm 2024		Điều chỉnh KHV năm 2024						Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Kết quả giải ngân đến 18/6/2024	Số DA	KHV	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm				
												Số DA	KHV Tăng	Số DA	KHV Giảm			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	TỔNG CỘNG	**5**			**47.357**	**41.046**	**41.000**	**14.920**	**1.962**	**5**	**5.722**	**4**	**17.300**	**1**	**-11.578**	**20.642**	**2**	
-	***Dự án chuyển tiếp***	***2***			***22.107***	***18.120***	***17.600***	***3.800***	***1.962***	***2***	***742***	***1***	***1.200***	***1***	***-458***	***4.542***	***2***	
-	***Dự án mới năm 2024***	***3***			***25.250***	***22.926***	***23.400***			***3***	***16.100***	***3***	***16.100***			***16.100***		
-	***Dự nguồn Kế hoạch vốn năm 2024 chưa phân bổ***							***11.120***			***-11.120***				***-11.120***			
I	**Thị xã Sơn Tây**	**1**			**12.561**	**10.416**	**10.400**	**1.800**		**1**	**-458**			**1**	**-458**	**1.342**	**1**	
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**12.561**	**10.416**	**10.400**	**1.800**		**1**	**-458**			**1**	**-458**	**1.342**	**1**	
1	Trạm y tế phường Thanh Mỹ	1	2022-2024	1033/QĐ-UBND 06/10/2022	12.561	10.416	10.400	1.800		1	-458			1	-458	1.342	1	UBND thị xã Sơn Tây
b	**Dự án mới năm 2024**																	
II	**Huyện Gia Lâm**	**2**			**16.878**	**16.000**	**16.000**			**2**	**12.600**	**2**	**12.600**			**12.600**		
a	**Dự án chuyển tiếp**																	
b	**Dự án mới năm 2024**	**2**			**16.878**	**16.000**	**16.000**			**2**	**12.600**	**2**	**12.600**			**12.600**		
1	Trạm y tế xã Kiêu Kỵ	1	2024	3071/QĐ-UBND 15/5/2024	8.685	8.000	8.000			1	6.300	1	6.300			6.300		UBND huyện Gia Lâm
2	Trạm y tế xã Bát Tràng	1	2024	3072/QĐ-UBND 15/5/2024	8.193	8.000	8.000			1	6.300	1	6.300			6.300		UBND huyện Gia Lâm
III	**Huyện Quốc Oai**	**1**			**8.372**	**6.926**	**7.400**			**1**	**3.500**	**1**	**3.500**			**3.500**		
a	**Dự án chuyển tiếp**																	
b	**Dự án mới năm 2024**	**1**			**8.372**	**6.926**	**7.400**			**1**	**3.500**	**1**	**3.500**			**3.500**		
1	Trạm y tế thị trấn Quốc Oai	1	2024-2025	921/QĐ-UBND 15/3/2024	8.372	6.926	7.400			1	3.500	1	3.500			3.500		UBND huyện Quốc Oai
IV	**Huyện Sóc Sơn**	**1**			**9.546**	**7.704**	**7.200**	**2.000**	**1.962**	**1**	**1.200**	**1**	**1.200**			**3.200**	**1**	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Thủ tục đầu tư			Kế hoạch 2021-2025 đã duyệt	KHV năm 2024		Điều chỉnh KHV năm 2024						Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CTHT 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB		Tổng số	Kết quả giải ngân đến 18/6/2024	Số DA	KHV	Điều chỉnh tăng		Điều chỉnh giảm				
												Số DA	KHV Tăng	Số DA	KHV Giảm			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
a	**Dự án chuyển tiếp**	**1**			**9.546**	**7.704**	**7.200**	**2.000**	**1.962**	**1**	**1.200**	**1**	**1.200**			**3.200**	**1**	
1	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế xã Việt Long	1	2023-2025	5289/QĐ-UBND 23/8/2023	9.546	7.704	7.200	2.000	1.962	1	1.200	1	1.200			3.200	1	UBND huyện Sóc Sơn
b	**Dự án mới năm 2024**																	

Phụ lục 1.8

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC DI TÍCH

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
	TỔNG CỘNG	**45**			**1.089.063**	**886.700**	**648.330**	**158.706**	**177.571**	**34**	**172.735**	**13**	**-28.490**	**321.816**	**18**	
	- Dự án chuyển tiếp	*19*			*418.057*	*342.795*	*320.300*	*155.406*	*114.721*	*7*	*41.755*	*12*	*-15.140*	*141.336*	*17*	
	- Dự án mới	*26*			*671.006*	*543.905*	*328.030*	*3.300*	*62.850*	*27*	*130.980*	*1*	*-13.350*	*180.480*	*1*	
	+ Đã bố trí đầu năm	*7*			*175.088*	*142.670*	*138.650*	*3.300*	*62.850*	*6*	*23.500*	*1*	*-13.350*	*73.000*	*1*	
	+ Bổ sung tại kỳ họp Tháng 7/2024	*19*			*495.918*	*401.235*	*189.380*			*21*	*107.480*			*107.480*		
I	**Dự án chuyển tiếp**	**19**			**418.057**	**342.795**	**320.300**	**155.406**	**114.721**	**7**	**41.755**	**12**	**-15.140**	**141.336**	**17**	
1	Tu bổ, tôn tạo Đình Sơn Trung	1	2023-2025	1194/QĐ-UBND 04/11/2022	19.339	16.402	16.100	15.300	2.000	1	1.655			3.655	1	UBND thị xã Sơn Tây
2	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Vĩnh Xương Trung, xã Mỹ Thành	1	2022-2024	1740/QĐ-UBND 18/3/2022; 1879/QĐ-UBND 28/3/2022	10.921	8.779	8.700	8.500		1	200			200	1	UBND huyện Mỹ Đức
3	Đình Đoài, xã Xuy Xá (đình Đông Đoài)	1	2022-2025	2423/QĐ-UBND 15/8/2023	34.995	30.062	30.000	10.000	6.000	1	14.000			20.000	1	UBND huyện Mỹ Đức
4	Quán Đoài, xã Xuy Xá (quán Đông Đoài)	1	2022-2025	2422/QĐ-UBND 15/8/2023	30.073	24.507	24.500	10.000	6.000	1	4.000			10.000	1	UBND huyện Mỹ Đức
5	Chùa Trung (Chùa Hưng Khánh), xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2506/QĐ-UBND ngày 25/8/2023; 3809/QĐ-UBND 15/11/2023; 670/SVHTT-QLDSVH 23/02/2024	36.000	30.000	30.000	4.000	3.500	1	8.000			11.500		UBND huyện Mỹ Đức
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền thờ Đinh Tiên Hoàng Đế, xã Hợp Thanh	1	2023-2026	1982/QĐ-UBND ngày 25/7/2023	70.686	56.413	56.400	15.000	30.000	1	11.400			41.400	1	UBND huyện Mỹ Đức
7	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đồng Táng, xã Đồng Trúc	1	2023-2024	5096/QĐ-UBND ngày 22/8/2023	25.000	19.800	19.800	7.179	10.121	1	2.500			12.621	1	UBND huyện Thạch Thất

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Ngọc Kiên, xã Cổ Đông	1	2023-2025	1137/QĐ-UBND 27/10/2022	15.929	13.164	13.100	7.400	7.600			1	-320	7.280	1	UBND thị xã Sơn Tây
9	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Cam Đà	1	2022-2025	1162/QĐ-UBND 11/3/2022	45.000	38.185	28.000	22.200	5.800			1	-1.300	4.500	1	UBND huyện Ba Vì
10	Tu bổ, tôn tạo miếu Mục Thanh, xã Trung Hòa	1	2022-2024	8378/QĐ-UBND 11/11/2022	16.572	13.401	12.000	6.000	6.000			1	-800	5.200	1	UBND huyện Chương Mỹ
11	Tu bổ, tôn tạo đình Long Châu Sơn, xã Phụng Châu	1	2022-2024	7472/QĐ-UBND 11/10/2022	17.553	14.231	12.500	6.000	6.500			1	-870	5.630	1	UBND huyện Chương Mỹ
12	Tu bổ, tôn tạo đình Hạ, xã Hồng Phong	1	2022-2024	8379/QĐ-UBND 11/11/2022	12.980	10.483	9.000	6.000	3.000			1	-250	2.750	1	UBND huyện Chương Mỹ
13	Tu bổ, tôn tạo đình Hồng Thái, xã Trần Phú	1	2022-2024	8381/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	13.985	11.314	10.000	5.700	6.000			1	-1.500	4.500	1	UBND huyện Chương Mỹ
14	Tu bổ, tôn tạo đình Đồng Luân, xã Thượng Vực	1	2022-2024	8380/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.004	10.022	9.000	5.123	4.000			1	-200	3.800	1	UBND huyện Chương Mỹ
15	Tu bổ, tôn tạo đền Trong Phương Bản, xã Phụng Châu	1	2022-2024	8087/QĐ-UBND ngày 01/11/2022	7.260	5.625	5.000	2.666	2.000			1	-1.000	1.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
16	Tu bổ, tôn tạo Quán Miễu, xã Tiên Phương	1	2022-2024	8375/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	12.362	9.972	9.000	4.338	5.000			1	-3.600	1.400	1	UBND huyện Chương Mỹ
17	Tu bổ, tôn tạo di tích quán Phương Bảng, xã Song Phương	1	2023-2025	3151/QĐ-UBND 02/8/2022	16.536	13.224	12.800	6.000	6.800			1	-2.500	4.300	1	UBND huyện Hoài Đức
18	Tu bổ, tôn tạo di tích nhà thờ Đại tôn họ Nguyễn, xã Sơn Đồng	1	2023-2025	9113/QĐ-UBND 31/12/2021	9.959	8.423	8.000	8.000	3.000			1	-1.400	1.600	1	UBND huyện Hoài Đức
19	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử đền Thượng xã Sơn Đồng	1	2021-2024	6301/QĐ-UBND 30/11/2021	10.903	8.788	6.400	6.000	1.400			1	-1.400			UBND huyện Hoài Đức
II	**Dự án mới**	**26**			**671.006**	**543.905**	**328.030**	**3.300**	**62.850**	**27**	**130.980**	**1**	**-13.350**	**180.480**	**1**	
	Đã bố trí đầu năm 2024	***7***			***175.088***	***142.670***	***138.650***	***3.300***	***62.850***	***6***	***23.500***	***1***	***-13.350***	***73.000***	***1***	
1	Tu bổ, tôn tạo đình Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân	1	2023-2025	7695/QĐ-UBND 10/11/2023	35.400	29.446	29.400	100	10.000	1	5.000			15.000		UBND huyện Sóc Sơn
2	Tu bổ, tôn tạo đền Hương Gia, xã Phú Cường	1	2022-2026	3181/QĐ-UBND 30/5/2023	33.206	26.941	26.900	200	10.000	1	5.000			15.000		UBND huyện Sóc Sơn
3	Tu bổ, tôn tạo đền Bà, xã Xuân Thu	1	2022-2026	9914/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.734	17.700	200	7.500	1	2.500			10.000		UBND huyện Sóc Sơn

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
4	Tu bổ, tôn tạo đền Cả, xã Đông Xuân	1	2022-2026	3182/QĐ-UBND 30/5/2023	28.280	22.875	22.800	200	6.500	1	5.500			12.000		UBND huyện Sóc Sơn
5	Tu bổ, tôn tạo đền Chôi, xã Đông Xuân	1	2022-2026	9913/QĐ-UBND 12/12/2022	22.000	17.729	17.500	200	8.000	1	2.000			10.000		UBND huyện Sóc Sơn
6	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Yên Mỹ, xã Yên Mỹ, huyện Thanh Trì	1	2023-2025	630/QĐ-UBND 02/3/2023	14.988	12.456	11.000	2.400	7.500	1	3.500			11.000	1	UBND huyện Thanh Trì
7	Tu bổ, tôn tạo Đình Hồng Hậu	1	2023-2025	880/QĐ-UBND 31/8/2022	19.214	15.489	13.350		13.350			1	-13.350			UBND thị xã Sơn Tây
	Bổ sung tại kỳ họp T7/2024	***19***			***495.918***	***401.235***	***189.380***			***21***	***107.480***			***107.480***		
1	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phúc Lâm, Miếu, Văn Chỉ thôn Đông Viên (giai đoạn 2)	1	2023-2025	1995/QĐ-UBND 08/5/2024	30.000	25.219	10.000			1	6.000			6.000		UBND huyện Ba Vì
2	Tu bổ, tôn tạo di tích Đền Vù, thôn Yên Bồ	1	2023-2025	1033/QĐ-UBND 19/3/2024	35.000	28.814	10.000			1	6.000			6.000		UBND huyện Ba Vì
3	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Phú Hữu, xã Phú Sơn	1	2024-2026	824/QĐ-UBND 07/3/2024	20.000	17.349	7.500			1	4.000			4.000		UBND huyện Ba Vì
4	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Khê Thượng	1	2023-2025	850/QĐ-UBND 11/3/2024	25.000	21.342	6.000			1	4.000			4.000		UBND huyện Ba Vì
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Gia Lộc	1	2024-2026	3091/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	26.111	20.121	15.000			1	6.000			6.000		UBND huyện Đông Anh
6	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Xuân Canh (giai đoạn 2)	1	2024-2026	3697/QĐ-UBND ngày 25/4/2024	6.669	5.374	5.000			1	1.500			1.500		UBND huyện Đông Anh
7	Tu bổ, tôn tạo di tích Miếu Mạch Lũng, xã Đại Mạch		2024-2026	4785/QĐ-UBND 24/5/2024	23.175	19.402	9.000			1	5.000			5.000		UBND huyện Đông Anh
8	Tu bổ, tôn tạo di tích Đình Thư Cưu, xã Cổ Loa		2023-2025	9785/QĐ-UBND 31/10/2023	28.822	24.210	10.000			1	5.000			5.000		UBND huyện Đông Anh

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
9	Tu bổ, tôn tạo chùa Ngãi Cầu xã An Khánh giai đoạn 2	1	2023-2026	1880/QĐ-UBND 09/5/2024	31.774	25.391	14.000			1	8.000			8.000		UBND huyện Hoài Đức
10	Đền La Mai, xã Phù Lưu Tế, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2889/QĐ-UBND 06/6/2024	7.000	5.559	5.500			1	2.000			2.000		UBND huyện Mỹ Đức
11	Tu bổ, tôn tạo Đình Áng Thượng, xã Lê Thanh, huyện Mỹ Đức	1	2023-2025	2444/QĐ-UBND 23/5/2024	26.000	19.513	22.000			1	6.000			6.000		UBND huyện Mỹ Đức
12	Tu bổ tôn tạo di tích Miếu Đông, xã Khai Thái	1	2024-2025	2835/QĐ-UBND 19/6/2024	15.000	12.405	12.000			1	5.000			5.000		UBND huyện Phú Xuyên
13	Tu bổ, tôn tạo đền bà Ả Lanh và Miếu Văn Bồng	1	2024	2512/QĐ-UBND 05/6/2024	14.773	9.964	11.000			1	5.000			5.000		UBND huyện Phú Xuyên
14	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Hạ Hòa, xã Tân Phú	1	2023-2025	3448/QĐ-UBND 11/6/2024	23.885	16.305	16.400			1	8.000			8.000		UBND huyện Quốc Oai
15	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Đại Áng	1	2024-2025	296/QĐ-UBND 26/01/2024	14.992	12.587	5.000			1	5.000			5.000		UBND huyện Thanh Trì
16	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Hoành Sơn, xã Đại Áng	1	2024-2025	8222/QĐ-UBND 29/12/2023	5.997	5.081	2.000			1	2.000			2.000		UBND huyện Thanh Trì
17	Tu bổ, tôn tạo di tích đình Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1	2023-2025	365/QĐ-UBND 30/01/2024	17.187	13.684	2.000			1	2.000			2.000		UBND huyện Thanh Trì
18	Tu bổ, tôn tạo khu văn chỉ thôn Nguyệt Áng, xã Đại Áng	1	2023-2025	1811/QĐ-UBND 07/5/2024	14.500	11.453	5.000			1	5.000			5.000		UBND huyện Thanh Trì

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			KH 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ	Lũy kế giải ngân đến hết năm 2023 (gồm cả NS huyện)	KH 2024 đã giao	Điều chỉnh tăng KH vốn 2024				Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	HT năm 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày tháng	TMĐT	Giá trị XL + TB				Số DA tăng	Tăng	Số DA giảm	Giảm			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*
19	Tu bổ, tôn tạo di tích Chùa Nhị Châu, xã Liên Ninh	1	2024-2026	2761/QĐ-UBND 30/5/2024	29.307	23.630	2.800			1	2.800			2.800		UBND huyện Thanh Trì
20	Tu bổ Chùa Vạn Phúc, xã Vạn Phúc	1	2022-2024	2834/QĐ-UBND 04/6/2024	52.290	42.607	8.380			1	8.380			8.380		UBND huyện Thanh Trì
21	Tu bổ, tôn tạo di tích địa điểm chiến thắng Ngọc Hồi mùa xuân Kỷ Dậu (1789), xã Ngọc Hồi	1	2023-2026	278/QĐ-UBND 24/01/2024	48.436	41.225	10.800			1	10.800			10.800		UBND huyện Thanh Trì

Phụ lục 1.9

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ HỖ TRỢ MỤC TIÊU CHO CÁC DỰ ÁN LĨNH VỰC HẠ TẦNG KINH TẾ, NHÀ VĂN HOÁ THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 09 ngày 29/3/2024)	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2024					Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CT HT 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB					Tổng số	Số DA tăng	Kế hoạch vốn tăng	Số DA giảm	Kế hoạch vốn giảm			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
	Tổng số	**17**			**987.516**	**687.571**	**34.500**	**630.350**	**492.700**	**219.630**	**-16.250**	**13**	**34.850**	**4**	**-173.330**	**81.150**	**13**	
	Đã phân bổ chi tiết	***17***			***987.516***	***687.571***	***34.500***	***630.350***	***492.700***	***97.400***	***-16.250***	***13***	***34.850***	***4***	***-51.100***	***81.150***	***13***	
-	*Dự án chuyển tiếp*	*13*			*953.495*	*661.805*	*34.500*	*620.350*	*492.700*	*97.400*	*-26.250*	*9*	*24.850*	*4*	*-51.100*	*71.150*	*9*	
-	*Dự án mới năm 2024*	*4*			*34.021*	*25.767*		*10.000*			*10.000*	*4*	*10.000*			*10.000*	*4*	
	Chưa phân bổ chi tiết									***122.230***					***-122.230***			
I	***Chương Mỹ***	**8**			**479.647**	**332.720**	**34.500**	**292.950**	**232.700**	**36.500**	**-4.650**	**6**	**18.350**	**2**	**-23.000**	**31.850**	**6**	
I.1	***Dự án chuyển tiếp***	***8***			***479.647***	***332.720***	***34.500***	***292.950***	***232.700***	***36.500***	***-4.650***	***6***	***18.350***	***2***	***-23.000***	***31.850***	***6***	
1	Đường liên xã Thanh Bình, Tân Tiến, Nam Phương Tiến đi đường Hồ Chí Minh	1	Hết năm 2024	6332/QĐ-UBND 17/10/2019; 7579/QĐ-UBND 13/10/2022; 8579/QĐ-UBND 19/12/2023	158.513	94.297	34.500	59.500	54.500		5.000	1	5.000			5.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
2	Cải tạo, nâng cấp đường xã Trường Yên đi trục phát triển kinh tế huyện	1	2022-2024	1057/QĐ-UBND 04/3/2022; 7153/QĐ-UBND 19/9/2022	39.851	35.488		34.700	31.000		2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Chương Mỹ
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Lam Điền, xã Tốt Động	1	2022-2024	1056/QĐ-UBND 04/3/2022; 7152/QĐ-UBND 19/9/2022	27.826	25.195		24.000	21.000	1.600	1.400	1	1.400			3.000	1	UBND huyện Chương Mỹ
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xã Hợp Đồng, xã Đồng Phú, xã Phú Nam An	1	2022-2024	1064/QĐ-UBND 04/3/2022; 4177/QĐ-UBND 14/7/2023	40.810	35.921		35.200	27.500		3.500	1	3.500			3.500	1	UBND huyện Chương Mỹ

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 09 ngày 29/3/2024)	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2024					Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CT HT 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB					Tổng số	Số DA tăng	Kế hoạch vốn tăng	Số DA giảm	Kế hoạch vốn giảm			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hợp Đồng - Tốt Động	1	2022-2024	1061/QĐ-UBND 04/3/2022; 7151/QĐ-UBND 19/9/2022	39.240	35.142		33.230	29.000	1.400	2.830	1	2.830			4.230	1	UBND huyện Chương Mỹ
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Hoàng Diệu - Quảng Bị	1	2022-2024	1062/QĐ-UBND 04/3/2022; 7150/QĐ-UBND 19/9/2022	31.931	29.139		28.820	25.700		3.120	1	3.120			3.120	1	UBND huyện Chương Mỹ
7	Đường từ Quốc lộ 6 đến UBND xã Trung Hòa	1	2022-2024	1055/QĐ-UBND 03/3/2022	51.707	28.400		28.400	19.000	9.400	-9.000			1	-9.000	400		UBND huyện Chương Mỹ
8	Cải tạo, nâng cấp đường Trường Yên - Trung Hòa - Tốt Động	1	2022-2025	6034/QĐ-UBND 29/10/2021	89.769	49.138		49.100	25.000	24.100	-14.000			1	-14.000	10.100		UBND huyện Chương Mỹ
I.2	***Dự án mới năm 2024***																	
II	***Mê Linh***	**1**			**7.820**	**6.644**		**2.500**			**2.500**	**1**	**2.500**			**2.500**	**1**	
II.1	***Dự án chuyển tiếp***																	
II.2	***Dự án mới năm 2024***	**1**			**7.820**	**6.644**		**2.500**			**2.500**	**1**	**2.500**			**2.500**	**1**	
1	Xây dựng nhà văn hoá kết hợp khu sinh hoạt cộng đồng tại vị trí Ao Hoa Tràng, Thôn Khê Ngoại 2, xã Văn Khê, huyện Mê Linh	1	2024-2026	2224/QĐ-UBND 04/6/2024	7.820	6.644		2.500			2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Mê Linh
III	***Mỹ Đức***	**2**			**129.944**	**95.163**		**94.000**	**90.000**		**4.000**	**2**	**4.000**			**4.000**	**2**	
III.1	***Dự án chuyển tiếp***	***2***			***129.944***	***95.163***		***94.000***	***90.000***		***4.000***	***2***	***4.000***			***4.000***	***2***	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 09 ngày 29/3/2024)	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2024					Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CT HT 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB					Tổng số	Số DA tăng	Kế hoạch vốn tăng	Số DA giảm	Kế hoạch vốn giảm			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
1	Xây dựng đường từ UBND xã An Tiến đi đường trục phát triển huyện Mỹ Đức	1	2021-2024	2562/QĐ-UBND 26/10/2021; 3763/QĐ-UBND 17/10/2022; 4765/QĐ-UBND 29/12/2023	49.956	42.151		41.900	39.000		2.900	1	2.900			2.900	1	UBND huyện Mỹ Đức
2	Đường liên xã Tuy Lai đi Đồng Tâm (tránh Thượng Lâm)	1	2021-2024	2563/QĐ-UBND 26/10/2021; 4525/QĐ-UBND 21/11/2022; 4398/QĐ-UBND 13/12/2023	79.988	53.012		52.100	51.000		1.100	1	1.100			1.100	1	UBND huyện Mỹ Đức
III.2	***Dự án mới năm 2024***																	
IV	***Phúc Thọ***	**2**			**20.701**	**14.696**		**5.000**			**5.000**	**2**	**5.000**			**5.000**	**2**	
IV.1	***Dự án chuyển tiếp***																	
IV.2	***Dự án mới năm 2024***	**2**			**20.701**	**14.696**		**5.000**			**5.000**	**2**	**5.000**			**5.000**	**2**	
1	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Triệu Xuyên 2, xã Long Xuyên	1	2024-2025	969/QĐ-UBND 23/02/2024	14.220	9.762		2.500			2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ
2	Nhà văn hóa - khu thể thao thôn Phúc Xuyên	1	2022-2024	3975/QĐ-UBND 01/12/2021	6.481	4.934		2.500			2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Phúc Thọ
V	***Thanh Oai***	**1**			**5.500**	**4.427**		**2.500**			**2.500**	**1**	**2.500**			**2.500**	**1**	
V.1	***Dự án chuyển tiếp***																	
V.2	***Dự án mới năm 2024***	**1**			**5.500**	**4.427**		**2.500**			**2.500**	**1**	**2.500**			**2.500**	**1**	
1	Nhà văn hoá Thôn Song Khê, xã Tam Hưng	1	2023-2024	2277/QĐ-UBND 18/3/2024	5.500	4.427		2.500			2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Thanh Oai
VI	***Thường Tín***	**1**			**31.508**	**15.933**		**15.500**	**13.000**		**2.500**	**1**	**2.500**			**2.500**	**1**	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định phê duyệt dự án			Lũy kế thanh toán từ đầu DA đến hết KH 2020 (31/01/2021)	Kế hoạch 2021-2025 (NQ số 09 ngày 29/3/2024)	Luỹ kế bố trí vốn NSTP hỗ trợ đến hết năm 2023	Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Điều chỉnh Kế hoạch vốn năm 2024					Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	CT HT 2024	Chủ đầu tư
				Số, ngày quyết định	TMĐT	Giá trị XL + TB					Tổng số	Số DA tăng	Kế hoạch vốn tăng	Số DA giảm	Kế hoạch vốn giảm			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*
VI.1	***Dự án chuyển tiếp***	***1***			***31.508***	***15.933***		***15.500***	***13.000***		***2.500***	***1***	***2.500***			***2.500***	***1***	
1	Đường trục xã Văn Bình (đoạn từ đường vành đai 4 đến trung tâm văn hóa xã)	1	2022-2024	3864/QĐ-UBND 21/10/2021; 3911/QĐ-UBND 29/10/2021	31.508	15.933		15.500	13.000		2.500	1	2.500			2.500	1	UBND huyện Thường Tín
VI.2	***Dự án mới năm 2024***																	
VII	***Ứng Hòa***	**1**			**199.600**	**132.939**		**132.900**	**97.000**	**35.900**	**-13.100**			**1**	**-13.100**	**22.800**		
VI.1	***Dự án chuyển tiếp***	***1***			***199.600***	***132.939***		***132.900***	***97.000***	***35.900***	***-13.100***			***1***	***-13.100***	***22.800***		
1	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên xã Hoà Lâm - Trung Tú (từ đường Cần Thơ - Xuân Quang đi huyện Phú Xuyên)	1	2021-2024	828/QĐ-UBND 24/08/2021; 923/QĐ-UBND 04/10/2021	199.600	132.939		132.900	97.000	35.900	-13.100			1	-13.100	22.800		UBND huyện Ứng Hòa
VII.2	***Dự án mới năm 2024***																	
VIII	***Sơn Tây***	**1**			**112.796**	**85.050**		**85.000**	**60.000**	**25.000**	**-15.000**			**1**	**-15.000**	**10.000**		
VIII.1	***Dự án chuyển tiếp***	***1***			***112.796***	***85.050***		***85.000***	***60.000***	***25.000***	***-15.000***			***1***	***-15.000***	***10.000***		
1	Cải tạo, nâng cấp và phát huy giá trị đầm Đượng (khu vực thôn Lễ Khê - Kỳ Sơn) xã Xuân Sơn	1	2022-2025	521/QĐ-UBND 06/6/2022	112.796	85.050		85.000	60.000	25.000	-15.000			1	-15.000	10.000		UBND thị xã Sơn Tây
VIII.2	***Dự án mới năm 2024***																	

Phụ lục 1.10

CẬP NHẬT, ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2024 NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ HỖ TRỢ XÂY DỰNG BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế NSTP bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023	Đã phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn NSTP năm 2024 đã bố trí	Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2024					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật. điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày tháng	TMĐT					Điều chỉnh KHV 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024				Năm 2024	Năm 2025		
										Phân bổ dự nguồn	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
-																				
-	**TỔNG CỘNG**	**10**			**108.884**	**3.500**		**9.812**	**9.812**		**57.310**	**-57.310**	**45.000**	**-9.812**	**247.832**	**45.000**		**9**		
I	**Điều chỉnh KHV 2024**	**10**			**108.884**	**3.500**		**9.812**	**9.812**	**19.100**	**57.310**		**45.000**	**-9.812**	**86.222**	**45.000**		**9**		
a	***Điều chỉnh tăng***	***9***			***99.072***			***6.500***	***6.500***	***19.100***	***57.310***		***45.000***	***-6.500***	***82.910***	***45.000***		***9***		
1	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cẩm Lĩnh	1	2024-2026	2823/QĐ-UBND 10/6/2024	8.720					6.300	200		4.000		6.500	4.000		1	UBND huyện Ba Vì	
2	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Minh Quang	1	2024-2026	2897/QĐ-UBND 13/6/2024	7.000					5.800	300		3.500		6.100	3.500		1	UBND huyện Ba Vì	
3	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Tam Thuấn	1	2024-2025	1744/QĐ-UBND 15/4/2024 2904/QĐ-UBND 12/6/2024	10.552					7.000	2.110		7.000		9.110	7.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Xây dựng mới Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Kim	1	2024-2025	7331/QĐ-UBND, 31/10/2023	13.451			6.500	6.500					-6.500	6.500			1	UBND huyện Thạch Thất	
*	**Bổ sung danh mục**																			
1	Xây dựng Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Võng Xuyên	1	2024-2026	927/QĐ-UBND 21/02/2024	13.600						12.316		7.000		12.316	7.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Long Xuyên, Tích Giang, TT Phúc thọ
2	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Thanh Đa	1	2024-2025	908/QĐ-UBND 20/02/2024	13.512						12.328		7.000		12.328	7.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Liên Hiệp	1	2024-2025	898/QĐ-UBND 20/02/2024	10.537						9.756		7.000		9.756	7.000		1	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Tòng Bạt	1	2023-2025	2822/QĐ-UBND 10/6/2024	7.500						6.300		3.500		6.300	3.500		1	UBND huyện Ba Vì	Thay thế Trụ sở Ban CHQS xã Cam Thượng
5	Ban chỉ huy quân sự xã Tri Thuỷ	1	2024-2026	766/QĐ-UBND 28/2/2024	14.200						14.000		6.000		14.000	6.000		1	UBND huyện Phú Xuyên	Thay thế trụ sở Ban CHQS xã Phú Túc
b	***Điều chỉnh giảm***	***1***			***9.812***	***3.500***		***3.312***	***3.312***					***-3.312***	***3.312***					
1	Xây mới Ban Chỉ huy quân sự và chỉnh trang khuôn viên UBND xã An Thượng	1	2024-2026	3934/QĐ-UBND 06/9/2019 7818/QĐ-UBND 27/12/2021 13246/QĐ-UBND 13/11/2023	9.812	3.500		3.312	3.312					-3.312	3.312				UBND huyện Hoài Đức	
II	**Dự án chưa phân bổ chi tiết**									**-19.100**		**-57.310**			**161.610**					
	Trong đó, loại bỏ khỏi danh mục	***5***																		
1	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Long Xuyên	1																	UBND huyện Phúc Thọ	
2	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Tích Giang	1																	UBND huyện Phúc Thọ	
3	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự Thị trấn Phúc Thọ	1																	UBND huyện Phúc Thọ	
4	Xây dựng nhà làm việc Ban Quân sự xã Cam Thượng	1																	UBND huyện Ba Vì	

STT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Quyết định đầu tư		Lũy kế giải ngân từ đầu tư dự án đến hết năm 2020	Lũy kế NSTP bố trí kế hoạch vốn từ năm 2021-2023	Đã phân bổ KHV 5 năm 2021-2025 NSTP hỗ trợ cho các DA đủ điều kiện	Kế hoạch vốn NSTP năm 2024 đã bố trí	Cập nhật, điều chỉnh tại kỳ họp HĐND Thành phố tháng 7/2024					Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025 NSTP hỗ trợ sau cập nhật. điều chỉnh	Kế hoạch vốn NSTP hỗ trợ năm 2024 sau điều chỉnh	Dự án hoàn thành		Chủ đầu tư	Ghi chú
										Điều chỉnh KHV 2021-2025			Điều chỉnh KHV 2024				Năm 2024	Năm 2025		
				Số, ngày tháng	TMĐT					Phân bổ dự nguồn	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*
5	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự xã Phú Túc	1																	UBND huyện Phú Xuyên	

Phụ lục 1.11
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án	Số DA	Nhóm DA		Địa điểm thực hiện	Thời gian thực hiện	Năng lực thiết kế	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2024 đã giao	Đề xuất điều chỉnh KHV năm 2024			Kế hoạch vốn năm 2024 sau điều chỉnh	Đơn vị nhận hỗ trợ	Ghi chú
			B	C				Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Chi phí dự phòng		Tổng đề xuất điều chỉnh	Trong đó: Tăng	Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG	**4**	**3**	**1**					**211.825**	**17.301**	**150.000**	**19.831**	**21.800**	**-1.969**	**169.831**		
I	**Các địa phương đã được Thành phố hỗ trợ năm 2024**	**3**	**3**						**189.025**	**17.197**	**150.000**	**-1.969**		**-1.969**	**148.031**		
a	Đã phân bổ chi tiết	3	3						189.025	17.197	148.031				148.031		Đã phân bổ chi tiết kế hoạch vốn 148.031 triệu đồng hỗ trợ cho 03 tỉnh: Điện Biên (45.000 triệu đồng); Quảng Trị (61.373 triệu đồng); Tuyên Quang (41.658 triệu đồng)
b	Chưa phân bổ chi tiết										1.969	-1.969		-1.969			Phân bổ chi tiết 1.969 triệu đồng để hỗ trợ cho tỉnh Lai Châu
II	**Các địa phương đề xuất Thành phố hỗ trợ tại kỳ họp tháng 07/2024**	**1**		**1**					**22.800**	**104**		**21.800**	**21.800**		**21.800**		
1	Xây dựng, nâng cấp một số hạng mục Khu di tích lịch sử Đảng bộ tỉnh Lai Châu và một số hạng mục thuộc cụm trường học xã Mường Kim, huyện Than Uyên	1		1	xã Mường Kim, huyện Than Uyên, tỉnh Lai Châu	Năm 2024	- Xây dựng Cầu BTCT dự ứng lực rộng 5m (Cầu Bản Lướt) và đường dẫn rộng 6-7m và các hạng mục phụ trợ khác; - Xây dựng nhà lớp học 03 tầng tại trường mầm non, diện tích xây dựng khoảng 291m2; - Xây dựng nhà lớp học 03 tầng tại trường tiểu học, diện tích xây dựng khoảng 446m2; - Xây dựng nhà lớp học 01 tầng tại trường trung học cơ sở, diện tích đất xây dựng khoảng 250m2.	QĐ số 793/QĐ-UBND ngày 30/5/2024 của UBND tỉnh Lai Châu	22.800	104		21.800	21.800		21.800	UBND tỉnh Lai Châu	

Phụ lục 1.12

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 ĐỐI VỚI NHIỆM VỤ QUY HOẠCH

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Quyết định giao lập quy hoạch	Quyết định phê duyệt dự toán		Kế hoạch vốn trung hạn 2021-2025	KHV năm 2024 đã giao	Điều chỉnh KHV năm 2024	KHV năm 2024 sau điều chỉnh	CT HT 2024	Đơn vị được giao nhiệm vụ lập quy hoạch
				Số, ngày tháng	Tổng giá trị dự toán						
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	Tổng số	**1**			**130.570**	**128.982**	**45.600**	**-12.000**	**33.600**	**1**	
I	**Kế hoạch vốn phân bổ chi tiết**	**1**			**130.570**	**128.982**	**45.600**	**-12.000**	**33.600**	**1**	
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***			***130.570***	***128.982***	***45.600***	***-12.000***	***33.600***	***1***	
1	Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	1	1138/QĐ-UBND 04/4/2022	4075/QĐ-UBND 27/10/2022	130.570	128.982	45.600	-12.000	33.600	1	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội

Phụ lục 2

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ NGÂN SÁCH QUẬN HỖ TRỢ CÁC HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo dự thảo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /7/2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Các quận hỗ trợ	Kinh phí các quận đề xuất hỗ trợ năm 2024	Nguồn vốn hỗ trợ (có ý kiến của Sở Tài chính)	Huyện nhận hỗ trợ	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư	NS quận hỗ trợ huyện năm 2024		Ghi chú
								Số DA	Kinh phí	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
	Tổng số	**50.000**					**72.059**	**1**	**50.000**	
	Lĩnh vực giao thông	*50.000*					*72.059*	*1*	*50.000*	
1	**UBND quận Bắc Từ Liêm** *(1457/UBND-TCKH 21/5/2024)*	**50.000**	Nguồn thu tiền sử dụng đất (2921/STC-NSCHX ngày 20/5/2024)	***UBND huyện Phúc Thọ***	Cải tạo, nâng cấp đường nối QL32 với TL417 đi qua khu di tích đền Hát Môn	937/QĐ-UBND 10/3/2022; 968/QĐ-UBND 23/2/2024	72.059	1	50.000	

Phụ lục 3

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2021-2025 CẤP THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2024 của HĐND Thành phố)

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay		Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT	Bổ sung danh mục DA trung hạn 2021-2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV trung hạn sau điều chỉnh		Ghi chú
						Tổng		Tăng		Giảm				
		Số DA	KHV			Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*		*8*		*9*	*10*	*11*	*12*
	TỔNG CỘNG	**3.080**	**254.315.726**		**4**	**53**		**36**	**1.210.300**	**17**	**-1.210.300**	**3.084**	**254.315.726**	
I	**Nhiệm vụ quy hoạch; chuẩn bị đầu tư; thanh quyết toán; hoàn trả quỹ phát triển đất, ngân sách quận ứng trước; hỗ trợ địa phương bạn;... dự phòng**		**17.921.376**				**782.808**		**782.808**				**18.704.184**	
1	Thu hồi vốn ứng trước ngân sách trung ương		1.031.575										1.031.575	
2	Hoàn trả các quận đã ứng cho các dự án nhiệm vụ chi cấp thành phố		884.000										884.000	
3	Hoàn trả vốn ứng Quỹ phát triển đất ủy thác qua Quỹ Đầu tư phát triển Thành phố		2.000.000										2.000.000	
4	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển Thành phố		552.478										552.478	
5	Nhiệm vụ quy hoạch		500.000										500.000	
6	Chuẩn bị đầu tư (cho các dự án PPP, dự án sử dụng XDCB đầu tư công cấp Thành phố)		750.000										750.000	
7	Thanh quyết toán dự án hoàn thành		1.600.000										1.600.000	
8	Bố trí nguồn vốn thực hiện dự án GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá các khu đấu giá quyền sử dụng đất của Thành phố		955.000										955.000	
9	Bổ sung cho các quỹ và vốn ủy thác qua ngân hàng Chính sách xã hội cho vay giải quyết việc làm													
10	Đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp; đầu tư trở lại từ tiền nhà, đất và hỗ trợ các dự án xã hội hóa, thoái trả tiền nhà đất		5.500.000										5.500.000	
11	Ghi thu ghi chi nguồn tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT đang triển khai		3.000.000										3.000.000	
12	Hỗ trợ các địa phương bạn		1.000.000										1.000.000	
13	Dự phòng		148.323				**782.808**		782.808				931.131	

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay		Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT	Bổ sung danh mục DA trung hạn 2021-2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV trung hạn sau điều chỉnh		Ghi chú
						Tổng		Tăng		Giảm				
		Số DA	KHV			Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	
II	**Kế hoạch thực hiện các dự án cấp Thành phố**	**826**	**182.562.868**		**4**	**33**	**-712.492**	**31**	**278.042**	**2**	**-990.534**	**830**	**181.850.376**	Chi tiết tại Phụ lục 1.1
1	Các dự án chuyển tiếp	234	68.438.790		2	9	-722.492	8	255.956	1	-978.448	236	67.716.298	Bổ sung thêm 02 dự án (Bồi thường, hỗ trợ GPMB phần diện tích còn lại Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Quốc Oai và dự án Cải tạo nâng cấp đường tỉnh 418 (tỉnh lộ 82 cũ), đoạn Km3-Km4+500, địa bàn huyện Phúc Thọ) với KHV trung hạn bổ sung là 150,956 tỷ đồng
2	Các dự án khởi công mới	592	114.124.078		2	24	10.000	23	22.086	1	-12.086	594	114.134.078	
2.1	Dự án khởi công mới đã có chủ trương đầu tư và được bố trí kế hoạch vốn chi tiết	527	107.990.711	637.000	2	24	21.935	23	22.086	1	-151	529	108.649.646	Chi tiết tại Phụ lục 4.1. 02 dự án bổ sung là dự án 01 trụ sở Công an xã đã được dự nguồn hỗ trợ; 01 dự án Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (giai đoạn II) được phê duyệt CTĐT tháng 5/2024
2.2	Kinh phí chưa phân bổ của ngành, lĩnh vực và nhiệm vụ, dự án	65	6.133.367	-637.000			-11.935				-11.935	53	5.484.432	
a	Dự nguồn các nhiệm vụ hỗ trợ ngành dọc	11	3.379.066				-11.935				-11.935	11	3.367.131	
+	Lĩnh vực quốc phòng	4	984.415									4	984.415	
+	Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (bao gồm hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã)	4	2.060.651				**-11.935**				-11.935	4	2.048.716	Giảm dự nguồn của các dự án hỗ trợ xây dựng trụ sở công an xã để phân bổ vào các dự án trụ sở công án xã hoàn thiện thủ tục hoặc có nhu cầu bổ sung
+	Lĩnh vực tòa án	2	300.000									2	300.000	
+	Lĩnh vực kiểm sát	1	34.000									1	34.000	

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay		Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT	Bổ sung danh mục DA trung hạn 2021-2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV trung hạn sau điều chỉnh		Ghi chú
						Tổng		Tăng		Giảm				
		Số DA	KHV			Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	
b	Dự nguồn cho dự án hỗ trợ vận hành tuyến đường sắt Nhổn - ga Hà Nội		29.031										29.031	
c	Dự nguồn cho các dự án cấp thiết bổ sung tại Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 và T3/2024	5	345.000	-235.000								3	110.000	
+	Lĩnh vực hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1	185.000	**-185.000**										
+	Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề	2	10.000									2	10.000	
+	Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình	2	150.000	**-50.000**								1	100.000	
d	Kinh phí chưa phân bổ của ngành, lĩnh vực	49	2.380.270	-402.000								39	1.978.270	
III	**Nguồn vốn huy động, đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân**	**3**	**283.727**									**3**	**283.727**	
IV	**Ngân sách Thành phố hỗ trợ thực hiện dự án thuộc các Chương trình, Đề án....**	**2.251**	**53.547.755**			**20**	**-70.316**	**5**	**149.450**	**15**	**-219.766**	**2.251**	**53.477.439**	
1	Thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia: Xây dựng nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững	358	7.700.000									358	7.700.000	
2	Thực hiện dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	176	2.648.920			9	**-4.830**	**3**	4.000	6	-8.830	176	2.644.090	Chi tiết tại Phụ lục 1.4
3	Bổ sung nguồn để hỗ trợ các huyện đầu tư theo Kế hoạch đầu tư xây dựng, cải tạo trường công lập để đủ điều kiện đạt chuẩn quốc gia, nâng cấp hệ thống y tế và tu bổ, tôn tạo di tích trong giai đoạn 2022-2025 và các năm tiếp theo của Thành phố	1.284	32.829.557			11	-65.486	2	88.140	9	-153.626	1.284	32.764.071	
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng trường THPT theo phân cấp	93	4.298.488			11	**-8.977**	**2**	26.225	9	-35.202	93	4.289.511	Chi tiết tại Phụ lục 1.5
-	Giáo dục (mầm non, tiểu học, THCS)	539	18.796.393			24	**-56.509**	**6**	61.915	18	-118.424	538	18.739.884	Chi tiết tại Phụ lục 1.6 (Giảm 1 dự án do vướng mắc về quy hoạch: Trường THCS Hoà Chính, huyện Chương Mỹ)
-	Y tế	170	1.309.390									170	1.309.390	
-	Di tích	482	8.425.286									482	8.425.286	

TT	Nội dung	KHV trung hạn đến nay		Phân bổ KHV cho các DA được phê duyệt CTĐT	Bổ sung danh mục DA trung hạn 2021-2025	Điều chỉnh KHV 2021-2025						KHV trung hạn sau điều chỉnh		Ghi chú
						Tổng		Tăng		Giảm				
		Số DA	KHV			Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	Số DA	KHV	
4	Chương trình hỗ trợ đầu tư cho các huyện, thị xã thực hiện các dự án có ý nghĩa về phát triển KT-XH ở địa phương góp phần hoàn thiện các mục tiêu, chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII Đảng bộ Thành phố bao gồm: (1) Xây dựng nhà văn hóa thôn; (2) Xây dựng hệ thống xử lý nước thải làng nghề và hỗ trợ xây dựng hạ tầng đối với địa phương bị thu hồi đất phục vụ GPMB các dự án trọng điểm và bị ảnh hưởng bởi các dự án xây dựng bãi rác thải, nghĩa trang tập trung của Thành phố; (3) Xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển kinh tế	313	9.143.185									313	9.143.185	
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công viên trung tâm huyện Hoài Đức	1	100.000									1	100.000	
6	Hỗ trợ đầu tư xây dựng Ban chỉ huy quận sự cấp xã	118	806.093						57.310		-57.310	118	806.093	Tăng để bố trí chi tiết dự án từ giảm dự nguồn. Chi tiết tại Phụ lục 1.10
7	Hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ cấp 1 theo phân cấp quyền lý đầu tư	1	160.000									1	160.000	
8	Hỗ trợ thực hiện dự án cấp nước sạch cho 03 xã của huyện Ba Vì chưa có hệ thống nước sạch theo Nghị quyết số 21,23/2022/NQ-HĐND ngày 21/9/2022		160.000										160.000	

Phụ lục 3.1

CẬP NHẬT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 5 NĂM 2021-2025 ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN CẤP THÀNH PHỐ ĐƯỢC HĐND THÀNH PHỐ PHÊ DUYỆT, ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ TẠI KỲ HỌP THÁNG 5/2024 VÀ TẠI KỲ HỌP NÀY

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
	TỔNG CỘNG (A+B)	***12***			***3.171.214***	***637.000***	***1***		
A	**Các dự án được HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 15/5/2024**	***7***			***1.251.588***	***406.000***	***1***		
I	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo**	**1**			**692.730**	**30.000**			
1	Đầu tư xây dựng trường liên cấp tại huyện Gia Lâm	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	692.730	30.000		UBND huyện Gia Lâm	
II	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**1**			**117.897**	**30.000**			
1	Chỉnh trang mặt bằng do Bộ Quốc phòng và hai hộ gia đình lão thành cách mạng bàn giao (giai đoạn II)	1	2024-2027	17/NQ-HĐND 15/5/2024	117.897	30.000		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
III	**Lĩnh vực thể dục thể thao**	**3**			**171.040**	**106.000**			
1	Cải tạo, nâng cấp công trình Nhà tập luyện và thi đấu bắn súng Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	63.232	39.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
2	Cải tạo, nâng cấp Nhà y tế thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDTT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	58.125	36.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
3	Cải tạo, nâng cấp Nhà điều hành thuộc Trung tâm huấn luyện và thi đấu TDT Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	49.683	31.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
IV	**Lĩnh vực trụ sở**	**1**			**190.652**	**185.000**	**1**		
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND Thành phố	1	2024-2025	17/NQ-HĐND 15/5/2024	190.652	185.000	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
V	**Lĩnh vực xã hội**	**1**			**79.269**	**55.000**			
1	Đầu tư giai đoạn 2 Trường Trung cấp nghề Tổng hợp Hà Nội	1	2024-2026	17/NQ-HĐND 15/5/2024	79.269	55.000		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
B	**Các dự án trình HĐND Thành phố phê duyệt chủ trương đầu tư tại kỳ họp tháng 7/2024**	**5**			**1.919.626**	**231.000**			
I	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo**	**2**			**1.465.887**	**60.000**			
1	Xây dựng Trường phổ thông nhiều cấp học, tiên tiến hiện đại, chất lượng cao huyện Đông Anh	1	2024-2027	Nghị quyết tháng 7/2024	750.846	30.000		UBND huyện Đông Anh	NSTP là 480 tỷ đồng, NS huyện Đông Anh là 270,846 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Số DA	Thời gian thực hiện dự án	Chủ trương đầu tư được duyệt		Phân bổ KHV 2021-2025	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số, ngày, tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*
2	Xây dựng Trường phổ thông nhiều cấp học, tiên tiến hiện đại, chất lượng cao huyện Thanh Trì	1	2024-2027	Nghị quyết tháng 7/2024	715.041	30.000		UBND huyện Thanh Trì	
I	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**1**			**130.440**	**50.000**			
1	Nâng cấp, cải tạo khối nhà hiện trạng và hạ tầng kỹ thuật Bệnh viện đa khoa huyện Ba Vì	1	2024-2027	Nghị quyết tháng 7/2024	130.440	50.000		UBND huyện Ba Vì	
II	**Lĩnh vực phát thanh, truyền hình, thông tấn**	**1**			**190.000**	**35.000**			
1	Bổ sung, nâng cấp các dây chuyền thiết bị hiện có đã lạc hậu, bảo đảm sản xuất và nâng cao chất lượng chương trình an toàn, an ninh mạng trong quá trình phát sóng của Đài phát thanh và truyền hình Hà Nội phục vụ nhiệm vụ chính trị của Thành phố	1	2024-2026	Nghị quyết tháng 7/2024	190.000	35.000		Đài phát thanh truyền hình Hà Nội	
III	**Lĩnh vực HTKT tái định cư**	**1**			**133.299**	**86.000**			
1	Dự án Xây dựng HTKT các khu tái định cư tại huyện Ba Vì phục vụ GPMB dự án: Cải tạo nâng cấp tuyến QL32, đoạn từ Sơn Tây đến cầu Trung Hà và dự án: Xây dựng đường tỉnh lộ 412B từ đường dẫn cầu Văn Lang đến QL32 – nghĩa trang Yên Kỳ - hồ Suối Hai	1	2025-2027	Nghị quyết tháng 7/2024	133.299	86.000		UBND huyện Ba Vì	

Phụ lục 4

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 7 năm 2024 của HĐND Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
*	**TỔNG (A+B)**	**42**		**357.838.033**	**37**	**9**		
A	**Các dự án tiếp tục trong danh mục công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025 của Thành phố**	**37**		**342.234.033**	**37**	**9**		
B	**Các dự án loại bỏ danh mục công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025 cấp Thành phố**	**5**		**15.604.000**				
A	**Các dự án tiếp tục trong danh mục công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025 của Thành phố**	**37**		**342.234.033**	**37**	**9**		
*	***Theo nguồn vốn***							
-	*Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)*			*26.867.852*				
-	*Vốn nước ngoài (ODA vay lại)*			*11.623.180*				
-	*Vốn NSTW trong nước*			*26.429.079*				
-	*Vốn huy động của nhà đầu tư*			*86.775.813*		*1*		
-	*Vốn NSTP trong nước*			*206.142.109*				
*	**Theo thời gian hoàn thành dự án**							
a	*Dự án chuyển tiếp*	*9*		*74.370.553*	*9*	*7*		
a.1	*Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025*	*7*		*23.251.109*	*7*	*7*		
a.2	*Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030*	*2*		*51.119.444*	*2*			
b	*Dự án khởi công mới*	*28*		*267.863.480*	*28*	*2*		
b.1	*Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025*	*2*		*3.805.000*	*2*	*2*		
b.2	*Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030*	*26*		*264.058.480*	*26*			

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
A.1	***Các dự án dự kiến sử dụng NSNN***	***32***		***284.905.220***	***32***	***8***		
I	**Lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội**	**2**		**3.805.000**	**2**	**2**		
a	***Dự án chuyển tiếp***							
b	***Dự án khởi công mới***	***2***		***3.805.000***	***2***	***2***		
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***	***2***		***3.805.000***	***2***	***2***		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Trụ sở Bộ công an số 44 Yết Kiêu, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)							
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Mở rộng trụ sở Bộ Công an số 47 Phạm Văn Đồng, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***							
II	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**		**980.000**	**1**			
a	***Dự án chuyển tiếp***							
b	***Dự án khởi công mới***	***1***		***980.000***	***1***			
b.1	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***		***980.000***	***1***			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội	1	29/NQ-HĐND 08/12/2022	980.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
III	**Lĩnh vực y tế, dân số và gia đình**	**3**		**2.322.017**	**3**	**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***		***784.433***	***1***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***	***1***		***784.433***	***1***	***1***		

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1	1	4908/QĐ-UBND 30/9/2015; 5049/QĐ-UBND 30/11/2021	784.433	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***							
b	***Dự án khởi công mới***	***2***		***1.537.584***	***2***			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***2***		***1.537.584***	***2***			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 5977/QĐ-UBND 22/11/2023	789.046	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án Xây dựng Bệnh viện Thận Hà Nội cơ sở 2	1	28/NQ-HĐND 22/9/2023	748.538	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
IV	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**4**		**2.603.878**	**4**	**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***		***1.376.465***	***1***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***	***1***		***1.376.465***	***1***	***1***		
1	Công trình trọng điểm 2021 - 2025: Xây dựng cung Thiếu nhi Hà Nội	1	4493/QĐ-UBND 29/8/2014; 4608/QĐ-UBND 14/10/2020	1.376.465	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
a.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***							
b	***Dự án khởi công mới***	***3***		***1.227.413***	***3***			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***3***		***1.227.413***	***3***			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn khu vực khảo cổ học 18 Hoàng Diệu	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022	792.742	1		Trung tâm bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Nhà trưng bày Hoàng cung Thăng Long	1	14/NQ-HĐND 04/7/2023	136.269	1		Trung tâm Bảo tồn di sản Thăng Long - Hà Nội	
3	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền tại khu di tích Thành Cổ Loa, huyện Đông Anh	1	14/NQ-HĐND 06/7/2022; 22/NQ-HĐND 12/9/2022	298.402	1		UBND huyện Đông Anh	
3.1	Thành phần 1: Xây dựng đền thờ Đức vua Ngô Quyền			129.206			UBND huyện Đông Anh	
3.2	Thành phần 2: Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và cảnh quan khu vực xung quanh đền thờ Đức vua Ngô Quyền			169.196			UBND huyện Đông Anh	
V	**Lĩnh vực môi trường**	**3**		**20.378.717**	**3**	**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***2***		***17.780.462***	***2***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***	***1***		***1.487.018***	***1***	***1***		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng khu LHXLCT Sóc Sơn giai đoạn II tại huyện Sóc Sơn, Hà Nội	1	4910/QĐ-UBND 24/10/2011; 5633/QĐ-UBND 10/10/2016; 7785/VP-ĐT 03/10/2018; 3472/QĐ-UBND 28/6/2019; 957/QĐ-UBND 04/3/2020; 1009/QĐ-UBND 01/3/2021; 2005/QĐ-UBND 15/6/2022; 1021/QĐ-UBND 23/02/2024	1.487.018	1	1	Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
a.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***		***16.293.444***	***1***			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống xử lý nước thải Yên Xá Thành phố Hà Nội	1	7051/QĐ-UBND 20/11/2013; 7574/QĐ-UBND 31/10/2017; 4855/QĐ-UBND 05/12/2022	16.293.444	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)			13.709.042				
	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)							
	Vốn trong nước			2.584.402				
b	***Dự án khởi công mới***	***1***		***2.598.255***	***1***			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***		***2.598.255***	***1***			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Hệ thống thu gom nước thải (lưu vực S1) về Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	1	10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.598.255	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
VI	**Lĩnh vực thủy lợi**	**2**		**8.669.931**	**2**	**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***		***4.722.852***	***1***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***	***1***		***4.722.852***	***1***	***1***		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023	4.722.852	1	1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
a.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***							

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
b	***Dự án khởi công mới***	***1***		***3.947.079***	***1***			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***		***3.947.079***	***1***			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm (giai đoạn 1)	1	28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.947.079	1			
1.1	Thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư thực hiện GPMB trên địa bàn quận Bắc Từ Liêm		28/NQ-HĐND 22/9/2023	885.505			UBND quận Bắc Từ Liêm	
1.2	Thành phần 1.2: Xây dựng Cụm công trình đầu mối Liên Mạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội (giai đoạn 1)		28/NQ-HĐND 22/9/2023	3.061.574			Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
VII	**Lĩnh vực giao thông**	**15**		**243.230.726**	**15**	**2**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***3***		***39.708.468***	***3***	***2***		
a.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***	***2***		***4.882.468***	***2***	***2***		
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vĩnh Tuy, Giai đoạn 2	1	2673/QĐ-UBND 24/6/2020; 392/QĐ-UBND 17/01/2023	2.538.153	1	1	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
2	Công trình trọng điểm 2021-2025: Xây dựng tuyến đường Tây Thăng Long đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến đường Văn Tiến Dũng thuộc địa bàn quận Bắc Từ Liêm	1	5995/QĐ-UBND 31/10/2018; 5901/QĐ-UBND 23/10/2019; 05/QĐ-UBND 04/01/2022; 14/NQ-HĐND 04/7/2023;	2.344.315	1	1	UBND quận Bắc Từ Liêm	
a.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***1***		***34.826.000***	***1***			

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội	1	1970/QĐ-UBND 27/4/2009; 5456/QĐ-UBND 02/11/2010; 4007/QĐ-UBND 28/6/2013; 2186/QĐ-TTg 05/12/2014; 4036/QĐ-UBND 26/7/2019; 588/QĐ-TTG 30/5/2023; 3785/QĐ-UBND 25/7/2023	34.826.000	1		Ban Quản lý đường sắt đô thị Hà Nội	
-	Vốn nước ngoài (ODA cấp phát)			13.158.810				
-	Vốn nước ngoài (ODA vay lại)			11.623.180				
-	Vốn trong nước			10.044.010				
b	***Dự án khởi công mới***	***12***		***203.522.258***	***12***			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***12***		***203.522.258***	***12***			
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng nút giao khác mức giữa đường vành đai 3,5 với Đại lộ Thăng Long, huyện Hoài Đức	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 4563/QĐ-UBND 19/11/2022	2.384.242	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường Pháp Vân - Cầu Giẽ với đường Vành đai 3	1	CTr: số 141/QĐ-TTg 21/01/2020; 1803/QĐ-UBND 30/5/2022	3.241.547	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
3	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa	1	29/NQ-HĐND 08/12/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	2.564.055	1			
3.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Ứng Hoà		DA: số 2963/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	289.362			UBND huyện Ứng Hòa	
3.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức		DA: số 2964/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	194.208			UBND huyện Mỹ Đức	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
3.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng tuyến đường Mỹ Đình - Ba Sao - Bái Đính (đoạn nối từ đường trục phía Nam đến đường Hương Sơn - Tam Chúc), huyện Mỹ Đức, huyện Ứng Hòa		5730/QĐ-UBND 09/11/2023	2.080.485			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
4	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư, nâng cấp mở rộng đường 70 đoạn từ Trịnh Văn Bô đến hết địa phận quận Nam Từ Liêm	1	22/NQ-HĐND 12/9/2022; 1438/QĐ-UBND 15/3/2024	3.377.300	1		UBND quận Nam Từ Liêm	
5	Công trình trọng điểm 2021-2025: Đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội	1	56/2022/QH15 16/6/2022	75.286.000	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			22.323.000				
-	Vốn đối ứng NSTP			23.516.000				
-	Vốn nhà đầu tư thu xếp			29.447.000				
5.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (bao gồm hệ thống đường cao tốc, đường song hành (đường đô thị), hạ tầng kỹ thuật và hành lang dự trữ đường sắt quốc gia) thuộc địa phận thành phố Hà Nội		1012/QĐ-UBND 16/02/2023	13.362.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			4.010.000				
-	Vốn đối ứng NSTP			9.352.000				
5.2	Dự án thành phần 2.1: Xây dựng đường song hành (đường đô thị) địa phận thành phố Hà Nội		1072/QĐ-UBND 20/02/2023	5.388.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước							
-	Vốn đối ứng NSTP			5.388.000				
5.3	Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư		6479/QĐ-UBND 20/12/2023	56.536.000			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			18.313.000				
-	Vốn đối ứng NSTP			8.776.000				
-	Vốn nhà đầu tư thu xếp			29.447.000				

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
6	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6: đoạn Ba la - Xuân Mai	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 969/QĐ-UBND 18/3/2022; 03/NQ-HĐND 08/4/2022; 28/NQ-HĐND 22/9/2023	9.590.823	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			2.106.079				
-	Vốn đối ứng NSTP			7.484.744				
6.1	Dự án thành phần 1.1 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn quận Hà Đông		2027/QĐ-UBND 17/4/2024	3.886.225			UBND quận Hà Đông	
-	Vốn đối ứng NSTP			3.886.225				
6.2	Dự án thành phần 1.2 Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, thực hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Chương Mỹ		1334/QĐ-UBND 11/3/2024	2.688.524			UBND huyện Chương Mỹ	
-	Vốn đối ứng NSTP			2.688.524				
6.3	Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai		431/QĐ-UBND 22/01/2024	3.016.074			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			2.106.079				
-	Vốn đối ứng NSTP			909.995				
7	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình	1	23/NQ-HĐND 23/9/2021; 2114/QĐ-UBND 21/6/2022	5.249.353	1		Ban QLDA ĐTXD công trình dân dụng Thành phố	
-	Vốn NSTW trong nước			2.000.000				
-	Vốn đối ứng NSTP			3.249.353				
8	Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp	1	10/NQ-HĐND 29/3/2024	5.484.962	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
8.1	Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn quận Hà Đông		10/NQ-HĐND 29/3/2024	739.532			UBND quận Hà Đông	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
8.2	Dự án thành phần 1.2: Bồi thường, hỗ trợ GPMB, tái định cư và di dời hạ tầng kỹ thuật xây dựng tuyến đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển –nút giao Tứ Hiệp trên địa bàn huyện Thanh Trì		10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.225.467			UBND huyện Thanh Trì	
8.3	Dự án thành phần 2: Cải tạo, nâng cấp đường 70 đoạn Hà Đông - Văn Điển - nút giao Tứ Hiệp		10/NQ-HĐND 29/3/2024	2.519.963			Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
9	Công trình trọng điểm 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng cầu Vân Phúc qua sông Hồng và tuyến đường kết nối ra Quốc lộ 32 huyện Phúc Thọ	1	29/NQ-HĐND 08/12/2022	3.443.976	1		Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông Thành phố	
10	Công trình trọng điểm 2021-2025: Tuyến đường sắt đô thị số 5 (Văn Cao - Ngọc Khánh - Láng - Hòa Lạc)	1		65.000.000	1			
11	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Tứ Liên và đường từ cầu Tứ Liên đến cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên	1		19.500.000	1			
12	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cầu Trần Hưng Đạo	1		8.400.000	1			
VIII	**Lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật, cấp, thoát nước**	**2**		**2.914.951**	**2**			
a	***Dự án chuyển tiếp***							
b	***Dự án khởi công mới***	**2**		**2.914.951**	**2**			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***2***		***2.914.951***	***2***			
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án xây dựng hệ thống thoát nước mưa lưu vực Tả sông Nhuệ - Giai đoạn 1	1	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.476.800	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước quận Hà Đông thuộc lưu vực Hữu Nhuệ	1	28/NQ-HĐND 22/9/2023	1.438.151	1		Ban QLDA ĐTXD Hạ tầng kỹ thuật và NN Thành Phố	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
A.2	***Các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư***	***1***		***9.997.873***	***1***	***1***		
I	**Lĩnh vực giao thông**	**1**		**9.997.873**	**1**	**1**		
a	***Dự án chuyển tiếp***	***1***		***9.997.873***	***1***	***1***		
a.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***	***1***		***9.997.873***	***1***	***1***		
1	Xây dựng tuyến đường bộ trên cao dọc đường vành đai 2 đoạn từ Cầu Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Sở, kết hợp với mở rộng theo quy hoạch phần đi bằng đoạn từ Vĩnh Tuy đến Ngã Tư Vọng theo hình thức BT	1	1537/QĐ-UBND 06/3/2017; 5479/QĐ-UBND 31/12/2021 (theo hình thức BT)	9.997.873	1	1		
a.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***							
b	***Dự án khởi công mới***							
A.3	***Các dự án đầu tư sử dụng vốn ngoài ngân sách***	***4***		***47.330.940***	***4***			
a	***Dự án chuyển tiếp***							
b	***Dự án khởi công mới***	***4***		***47.330.940***	***4***			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***4***		***47.330.940***	***4***			
I	**Lĩnh vực văn hóa**	**2**		**16.964.700**	**2**			
a	***Dự án chuyển tiếp***							
b	***Dự án khởi công mới***	**2**		**16.964.700**	**2**			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***2***		***16.964.700***	***2***			
1	Công viên văn hóa, du lịch, vui chơi giải trí Kim Quy	1	CTĐT: 6374/QĐ-UBND 21/11/2016; 2749/QĐ-UBND 26/6/2020	4.968.700	1		Công ty cổ phần Tập đoàn Mặt trời	

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
2	Nhà hát Opera và Khu văn hóa đa năng Quảng An	1		11.996.000	1		Công ty TNHH mặt trời Hạ Long và Công ty CP Địa Cầu đề xuất	
II	**Lĩnh vực thương mại**	**2**		**30.366.240**	**2**			
a	***Dự án chuyển tiếp***							
b	***Dự án khởi công mới***	**2**		**30.366.240**	**2**			
b.1	***Dự án hoàn thành giai đoạn 2021-2025***							
b.2	***Dự án triển khai trong giai đoạn 2021-2025 và chuyển tiếp sang 2026-2030***	***2***		***30.366.240***	***2***			
1	Trung tâm Hội chợ triển lãm Quốc gia	1	2727/QĐ-UBND 26/6/2020	7.366.240	1		Công ty CP Trung tâm hội chợ triển lãm Việt Nam	
2	Thành phố thông minh: Hạng mục: Tháp tài chính hỗn hợp đa năng	1	3003/QĐ-UBND 16/6/2018; 1792/QĐ-UBND 04/5/2020; 5668/QĐ-UBND 07/11/2023	23.000.000	1		Công ty CP đầu tư phát triển thành phố thông minh Bắc Hà Nội	
B	**Các dự án loại bỏ danh mục công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025 cấp Thành phố**	**5**		**15.604.000**				
IV	**Lĩnh vực văn hóa thông tin (du lịch)**	**2**		**3.690.000**				
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Bảo tồn phục dựng hào, hệ thống thủy văn tại khu di tích Cổ Loa	1		1.480.000				
2	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Dự án phục dựng Điện Kính Thiên	1		2.210.000				
II	**Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục dạy nghề**	**1**		**798.000**				
1	Công trình trọng điểm giai đoạn 2021-2025: Xây dựng Trường Đại học Thủ đô	1		798.000				

TT	Danh mục dự án	Tổng số dự án	Chủ trương/ Quyết định đầu tư		Số dự án sau điều chỉnh	CT HT 2021-2025	Chủ đầu tư/ Nhà đầu tư	Ghi chú
			Số, ngày tháng	Tổng mức đầu tư				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*
III	**Lĩnh vực công nghiệp**	**1**		**3.243.000**				
1	Khu công nghiệp Sóc Sơn	1	539/QĐ-TTg ngày 03/4/2021	3.243.000			Công ty DĐK	
IV	**Lĩnh vực công nghệ**	**1**		**7.873.000**				
1	Xây dựng hạ tầng Khu công viên phần mềm	1		7.873.000				

Phụ lục 5

KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 SANG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày / /2024 của Hội đồng nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	KHV	Nghị quyết/Quyết định *(Số, ngày, tháng)*	Ghi chú
1	*2*	*3*	*4*	*5*
	TỔNG SỐ	**4.409.000**		
I	**Ngân sách cấp Thành phố**	**3.982.039**		
1	Dự án cấp Thành phố	3.543.037	40/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 1650/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	
2	Dự án ngân sách Thành phố hỗ trợ mục tiêu	439.002		
II	**Ngân sách cấp Huyện**	**426.961**		
1	Quận Tây Hồ	25.751	03/NQ-HĐND ngày 17/4/2024; 575/QĐ-UBND ngày 09/5/2024	
2	Thị xã Sơn Tây	9.448	07/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; 423/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	
3	Huyện Ba Vì	158.521	05/NQ-HĐND ngày 08/4/2024; 1296/QĐ-UBND ngày 09/4/2024	
4	Huyện Chương Mỹ	15.326	06/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; 1597/QĐ-UBND ngày 15/4/2024; 2298/QĐ-UBND ngày 16/5/2024	
5	Huyện Đông Anh	65.382	03/NQ-HĐND ngày 10/5/2024; 4342/QĐ-UBND ngày 13/5/2024	
6	Huyện Mê Linh	19.249	02/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; 1444/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	
7	Huyện Mỹ Đức	62.929	20/NQ-HĐND ngày 30/3/2024; 1595/QĐ-UBND ngày 30/3/2024	
8	Huyện Phú Xuyên	9.651	03/NQ-HĐND ngày 08/4/2024; 1819/QĐ-UBND ngày 03/5/2024	
9	Huyện Phúc Thọ	39.356	08/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 1697/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	
10	Huyện Quốc Oai	8.134	02/NQ-HĐND ngày 08/4/2024; 2562/QĐ-UBND ngày 10/4/2024	
11	Huyện Sóc Sơn	2.194	02/NQ-HĐND ngày 09/4/2024; 2678/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	
12	Huyện Ứng Hoà	11.019	03/NQ-HĐND ngày 10/4/2024; 2167/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	